

50 năm
chiến thắng Điện Biên Phủ

Hồi Ký

NAVARRE

**Đông Dương
hấp hối**

tve-htu
CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

Mục Lục

ĐÔNG DƯƠNG HẤP HỐI

Lời nhà xuất bản

Lời nói đầu

CHƯƠNG I. TÔI NĂM QUYỀN CHỈ HUY QUÂN ĐỘI TẠI ĐÔNG DƯƠNG

CHƯƠNG II. TÌNH HÌNH ĐÔNG DƯƠNG KHI TÔI ĐẾN

- SỰ TRỞ LẠI ĐÔNG DƯƠNG CỦA NGƯỜI PHÁP.
- Tình hình trong hai vùng diễn biến rất khác nhau.
- CUỘC CHIẾN TRANH
- BẢN TỔNG KẾT TÌNH HÌNH VÀO THÁNG 5 NĂM 1953.
- Bầu không khí ở Pháp
- Tình hình chính trị ở Đông Dương
- Tình hình quân sự
- Những khó khăn tạo ra từ Trung Quốc
- Sự thiếu bảo mật
- Những con ách chủ bài của chúng ta.

CHƯƠNG III. “KẾ HOẠCH NAVARRE”

- Hoàn cảnh tổng quát lập kế hoạch.
- Các điều kiện về mặt chính trị
- Kế hoạch về mặt quân sự

CHƯƠNG IV. VIỆC ĐIỀU HÀNH CUỘC CHIẾN TRANH

- Lục quân
- Không quân
- Hải quân

CHƯƠNG V. NỖ LỰC CHIẾN TRANH Ở ĐÔNG DƯƠNG

- NỖ LỰC CHIẾN TRANH CỦA CÁC QUỐC GIA LIÊN KẾT
- Khó khăn xuất phát từ cả phía chúng ta lẫn phía Việt Nam.
- SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC QUÂN ĐỘI LIÊN HIỆP
- Quân đội Việt Nam
- Quân đội Campuchia
- Quân đội Lào
- VIỆC CƠ ĐỘNG HÓA CÁC LỰC LƯỢNG CHIẾN ĐẤU.
- BỐ TRÍ CÁC LỰC LƯỢNG CHIẾN ĐẤU
- BINH ĐOÀN TÁC CHIẾN

CHƯƠNG VI. CÁC CUỘC HÀNH QUÂN TRƯỚC CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

- CÁC CUỘC HÀNH QUÂN MÙA HÈ NĂM 1953.
- CUỘC CHIẾN MÙA THU NĂM 1953.
- SỰ THAY ĐỔI KẾ HOẠCH CỦA VIỆT MINH.
- Chiến trường miền Trung và Nam Lào

- Chiến trường Tây Nguyên và cuộc hành quân “Atlante”
- Chiến trường tại vùng châu thổ cho đến tháng 2 năm 1953
- Chiến trận ở Trung Bộ và Nam Bộ Việt Nam
- TÌNH HÌNH TỔNG THỂ VÀO CUỐI THÁNG 2 - 1954
- HỘI NGHỊ GENÈVE VÀ CUỘC TỔNG TẤN CÔNG CỦA VIỆT MINH

CHƯƠNG VII. CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

- TẠI SAO LẠI LÀ ĐIỆN BIÊN PHỦ
- Việc phòng thủ này sẽ dựa vào khu vực nào?
- Nhưng vấn đề là đặt các chiến lũy, con nhím, cụm cứ điểm đó ở đâu?
- Vậy thì phải đặt căn cứ này ở đâu?
- VIỆC CHIẾM GIỮ ĐIỆN BIÊN PHỦ
- TỔ CHỨC CÔNG TÁC CHỈ HUY
- GIẢI ĐOẠN MỞ ĐẦU TRẬN ĐÁNH
- VIỆC TỔ CHỨC PHÒNG THỦ
- TẬP ĐOÀN CỨ ĐIỂM ĐIỆN BIÊN PHỦ
- ĐỐI PHƯƠNG
- TRẬN ĐÁNH
- HOẠT ĐỘNG KHÔNG QUÂN
- VIỆC ĐIỀU HÀNH TRẬN ĐÁNH
- Việc di tản
- Phương án giải vây
- CÁC NGUYÊN DO CỦA SỰ THẤT THỦ ĐIỆN BIÊN PHỦ
- Việc sử dụng lực lượng dự trữ là một điều gây tranh cãi.
- Nguyên nhân sâu xa của sự sụp đổ Điện Biên Phủ nằm ở những nơi khác.
- NHỮNG HẬU QUẢ CỦA TRẬN ĐIỆN BIÊN PHỦ
- Trong lịch sử, rất nhiều cứ điểm phòng thủ đã phải thất thủ.

CHƯƠNG VIII. CÁC DIỄN BIẾN TIẾP THEO SAU TRẬN ĐIỆN BIÊN PHỦ

CHƯƠNG IX. CUỘC NGỪNG BẮN

- Về phía đối phương thì tình hình hoàn toàn khác.
- Phương pháp thứ nhất chắc chắn có những điểm thuận lợi.

CHƯƠNG X. NHỮNG BÀI HỌC CỦA CUỘC CHIẾN TRANH ĐÔNG DƯƠNG

- Một loại trách nhiệm khác về mặt quân sự nằm ở Paris.

PHỤ LỤC

- Phúc đáp Ngài Thủ tướng J.Laniel

ĐÔNG DƯƠNG HẤP HỐI

Tác giả: Henri Navare
Người dịch: Phan Thanh Toàn
Nhà xuất bản: Công an Nhân dân
Nguồn: Vn.militaryhistory
Đánh máy: ptlinh, chuongxedap
Hồi phục bìa: inno14
Biên tập: Văn Cường
Tạo ebook: tna

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>
Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :
Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>
Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

HENRI NAVARE

Lời nhà xuất bản

“Đông Dương hấp hối” là cuốn hồi ký của vị Tổng tư lệnh quân đội Pháp tại Đông Dương - Henri Navarre. Trở về Paris sau khi thất trận ở Điện Biên Phủ, năm 1956, ông đã viết cuốn hồi ký này với mục đích “đơn giản chỉ vì quan tâm đến sự thật”.

Là học sinh trường sĩ quan từ hồi mười chín tuổi, Henri Navarre đã tham gia chiến đấu trên mặt trận Pháp từ tháng 5 năm 1917 đến cuối Đại chiến lần thứ nhất. Ông từng được điều sang Syrie chống lại người Ả-rập nổi dậy. Kết thúc một khóa học ở trường Chiến tranh, ông đã tham gia những chiến dịch bình định ở Maroc. Ông bắt đầu phục vụ trong Phòng Nhì năm 1937. Trong thời kỳ Đức chiếm đóng, Navarre tham gia cơ quan tình báo của Kháng chiến. Sau một thời gian chỉ huy một vùng ở Algérie và giữ cương vị tham mưu ở Đức, ông được đưa lên đứng đầu sư đoàn thiết giáp 5 D.B. đóng tại Đức, rồi được đề bạt làm Tham mưu trưởng cho thống chế Juin – Tư lệnh các lực lượng NATO tại Trung Âu. Được lời giới thiệu của thống chế Juin, Thủ tướng René Mayer bổ nhiệm Navarre làm Tổng tư lệnh Quân đội Pháp tại Đông Dương.

Lúc này, về mọi phương diện, ông là một sĩ quan đặc biệt thích hợp để làm tròn nhiệm vụ quân sự của chức Tổng tư lệnh Quân đội Pháp tại Đông Dương.

Vào đầu tháng 5 năm 1953 Navarre đặt chân đến Đông Dương.

Qua một tháng điều tra, nghiên cứu tình hình, ông đã hoàn thành bản kế hoạch tác chiến của mình. Đó chính là “Kế hoạch Navarre”. Trên diễn đàn Quốc hội, ngày 20 tháng 10 năm 1953, Thủ tướng Joseph Laniel húng khởi tuyên bố: “Kế hoạch Navarre chẳng những được Chính phủ Pháp, mà ngay cả những người bạn Mỹ cũng tán thành. Nó cho phép chúng ta hy vọng đủ mọi điều”.

Tướng bốn sao Henri Navarre nắm vận mệnh Đông Dương trong tay từ ngày 29.5.1953, và chỉ khi đó người ta mới “trông thấy chiến thắng rõ ràng như ánh sáng ở cuối đường hầm” mà “trước đây một năm, không ai tin vào chiến thắng”. Navarre thường được ca ngợi là một vị tướng “có nhãn quan chiến lược”, “đầy tự tin và bất ngờ”, “có cái quyết đoán hạng nhất về quân sự, chính trị”...

Nhưng sự thực như thế nào? Vị Tổng tư lệnh Quân đội Pháp tại Đông Dương đã nói gì sau tiếng sấm Điện Biên chấn động địa cầu?

Henri Navarre đã viết đầy đủ trong cuốn hồi ký của mình – “Đông Dương hấp hối”.

Đây là hồi ký của một danh tướng bại trận, được viết theo cách nhìn của cá nhân tác giả, chắc chắn sẽ mang tính chủ quan và không tránh khỏi độ thiếu chính xác.

Nhưng dù nói gì đi nữa và có biện minh như thế nào chăng nữa, thì Điện Biên Phủ vẫn là một dải băng tang trong lịch sử nước Pháp; và Henri Navarre đã phải thừa nhận sự lãnh đạo tài tình và trí tuệ của Đảng Cộng sản Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng sức mạnh ngàn nam của dân tộc Việt Nam. Đó mới là chân lý cuối cùng!

Nhân dịp kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, chúng tôi cho xuất bản cuốn sách này (lần đầu tiên được dịch ra tiếng Việt) với hy vọng mang đến cho bạn đọc một nguồn tài liệu tham khảo.

Xin trân trọng giới thiệu.
Nhà xuất bản Công an Nhân dân

Lời nói đầu

Bức điện tín mà tôi nhận được một tháng sau khi cứ điểm Điện Biên Phủ sụp đổ, đặt dấu chấm hết cho nhiệm vụ chỉ huy trưởng các lực lượng Quân đội Pháp tại Đông Dương của tôi. Nội dung bức điện khẳng định một “sự đoàn kết của Chính phủ và Bộ Chỉ huy, trong mọi tình huống, huy hoàng cũng như đau đớn”. Thế nhưng khi trở về Pháp vài tuần lễ sau đó, tôi cảm nhận một bầu không khí hoàn toàn khác.

Tại Quốc hội có một mối liên kết chặt chẽ giữa các phe nhóm chính trị từng điều hành cuộc chiến tranh Đông Dương một cách tồi tệ với phe đang nắm chính quyền và đang tiến hành cuộc thương thuyết để đạt đến một nền hòa bình hết sức vụng về. Họ tìm cách đổ hết mọi trách nhiệm lên đầu Quân đội và tất nhiên đặc biệt là chính bản thân tôi. Một “sự thật chính thức” rất khác với những gì xảy ra tại hiện trường được dựng lên: “Sau khi mất Điện Biên Phủ tình hình đã trở lên tuyệt vọng. Ta đang đứng trước một thảm họa toàn diện, và chỉ có một nền hòa bình nhanh chóng mới tránh được thảm họa này; cuộc chiến bị thất bại là do lỗi của các tướng lĩnh và chỉ các nhà chính trị mới là những người có thể cứu được những gì còn cứu được”. Cách nói này nhận được một âm vang đồng điệu từ một vài nhà chỉ huy quân sự, là những người cảm thấy trách nhiệm của họ gắn liền với các quan chức trong chính phủ, khi họ là những cố vấn hay là những kẻ thừa hành dễ sai bảo của các vị trên.

Trước tình hình như vậy, tôi viết một bức thư gửi cho ngài Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phản đối thái độ cư xử của chính phủ đối với tôi lẫn “khuyh hướng đổ trách nhiệm chính lên đầu quân đội Pháp tại Đông Dương về tình hình bi đát của cuộc chiến này”. Tôi yêu cầu thành lập ngay một Ủy ban Điều tra, để “đánh giá đúng việc chỉ huy của tôi”, “làm rõ hoàn cảnh mà các đơn vị dưới quyền tôi phải chiến đấu”, và “tìm hiểu một cách tổng thể diễn tiến của cuộc chiến tranh Đông Dương, từ khi tôi nắm quyền chỉ huy cho đến ngày ngưng chiến.”

Tôi là đối tượng của nhiều sức ép kín đáo từ các giới chính trị và quân sự yêu cầu rút lại bản kiến nghị nói trên. Thực tế là cả Chính phủ lẫn Bộ Tư lệnh tối cao đều không muốn có một cuộc điều tra như vậy, nhưng người ta lại không dám công khai đưa ra lời từ chối. Chỉ ba tháng sau, trước sự đòi hỏi quyết liệt của tôi, Chính phủ Pháp mới quyết định trả lời chính thức không thỏa mãn yêu cầu của tôi^[1].

Sự phản đối của tôi chẳng đi đến đâu cho đến khi, vào tháng giêng năm 1955, một tờ báo với những hàng tit lớn đã vô tình tạo cơ hội cho tôi lật lại sự việc, khi nó trình bày cho công chúng về “thảm kịch Điện Biên Phủ” một cách hoàn toàn sai lệch và có dụng ý xấu khiến tôi không còn giữ im lặng được nữa. Tôi thông báo cho các giới chức biết, nếu trong vòng vài ngày, một Ủy ban Điều tra không được thành lập tôi sẽ cho đăng trên báo chí tất cả sự thật về sự kết thúc của cuộc chiến tranh Đông Dương. Lời đe dọa này giúp tôi chỉ trong tám ngày đạt được những gì đã có được, những điều mà nhân danh Công lý tôi đã đòi hỏi suốt nhiều tháng nhưng không kết quả.

Tôi tưởng như đã đạt được mục đích của mình. Nhưng đây chỉ là giai đoạn hai của một quá trình bùng nổ sự thật. Người ta phải mất ba tháng để thành lập Ủy ban này và quy định các thẩm quyền của nó. Các quyền hạn điều tra của Ủy ban bị giới hạn rất nhiều so với những gì tôi yêu cầu. Không những nó không có quyền tìm hiểu khía cạnh chính trị của cuộc chiến tranh - một khía cạnh tuyệt đối không thể tách rời khía cạnh quân sự của cuộc chiến, mà còn bị áp đặt các sự hạn chế đối với lĩnh vực quân sự. Và đặc biệt là câu hỏi đặt ra về trách nhiệm của Bộ Chỉ huy tối cao quân đội Pháp, vấn đề chủ yếu và nóng bỏng nhất về tình hình quân sự sau khi Điện Biên Phủ thất thủ, có bắt buộc các lực lượng của ta phải tháo lui chiến lược một cách thảm hại, đưa đến việc ký hiệp định Genève một cách vội vã để đạt tới một nền hòa bình bằng mọi giá hay không. Những vấn đề này nhất thiết phải được Ủy ban Điều tra thẩm định^[2].

Dù sao đi nữa, Ủy ban Điều tra cũng bắt đầu công việc vào đầu tháng 5 năm 1955. Lẽ ra nó kéo dài trong ba tháng nhưng thực tế kéo dài đến bảy tháng, và bản báo cáo chỉ được đệ trình vào tháng 12.

Mặc dù các yêu cầu của tôi được nhắc đi nhắc lại nhiều lần, nhưng tôi không thể nào đọc

được bản báo cáo này. Lý do là bản báo cáo phải được giữ một cách tuyệt đối bí mật. Thế nhưng qua những bài báo đăng tải về nội dung bản báo cáo, cho thấy nó được đưa cho nhiều nhân vật chính trị và ở các lĩnh vực khác xem, cho dù có một số người đáng lẽ không được xem, và một số không ngần ngại tiết lộ họ đã được đọc qua. Vì thế tôi cho rằng mình cũng có quyền nói tới.

Tuy nhiên tôi tránh làm như vậy vì không muốn sử dụng các nguồn thông tin không chính thức cho vấn đề này. Tôi chỉ phát biểu nói chung là kết luận của cuộc điều tra thỏa mãn được những gì tôi mong đợi khi yêu cầu lập ra nó. Cho dù người ta đã dựng lên những “vùng cấm” trong các lĩnh vực chính trị và quân sự khiến các kết luận bị sai lệch nhưng kết luận này phản bác lý lẽ cho rằng Quân đội là người phải chịu trách nhiệm chính cho việc mất Đông Dương. Cho dù có một số nhận định về các quyết định của tôi và thuộc cấp của tôi đòi hỏi cần phải được cân nhắc thận trọng, các vấn đề được xem xét lại đã gần đúng như các hoàn cảnh dẫn đến việc quyết định, chuẩn bị và tiến hành chiến dịch Điện Biên Phủ. Đặc biệt là một số quan điểm hoang đường được lan truyền về trận đánh này đã bị phá vỡ hoàn toàn bởi một sự lên án nghiêm khắc của bản báo cáo đối với các tác giả của chúng.

Cho dù kết luận của báo cáo không đầy đủ và rất dè dặt, nhưng nó mở ra một lỗ hổng lớn trong sự thật chính thức mà người ta nhào nặn.

Nhưng do cái sự thật chính thức này quá có lợi cho chế độ và các nhân vật đang nắm quyền nên Chính phủ không nghĩ đến việc sửa đổi nó.

Mặc dù có nhiều lần yêu cầu, nhưng tôi không có cách nào làm cho bản báo cáo của Ủy ban Điều tra được đưa ra công khai. Người ta không quan tâm đến các lời yêu cầu này, và thậm chí còn tìm cách phản bác chúng. Trước các bằng chứng hiển nhiên của một sự bùng nổ vĩnh viễn và cho dù Chính phủ có thỏa mãn hay hứa hẹn[\[3\]](#) một cách bất đắc dĩ một số yêu cầu của tôi, tôi quyết định rời khỏi quân đội. Việc ở lại trong quân ngũ bắt buộc tôi bằng sự im lặng của mình phải chấp nhận sự thật một loạt các sự việc mà người ta cố tình tạo ra để lừa phỉnh dư luận quần chúng đưa đến thảm họa nước Pháp phải chịu đựng ở Đông Dương, mà lại không được biết sự thật về tất cả những gì đã xảy ra.

Có thể người ta sẽ nói rằng, vì tôi là diễn viên chính trong màn diễn cuối cùng của thảm kịch này, nên tôi không thể nào khách quan được. Độc giả sẽ là người phán xét cuối cùng. Tôi sẽ viết những gì tôi nghĩ là sự thật. Tôi chỉ khẳng định những gì tôi chứng minh là sự thật, nhưng tôi sẽ không giấu một cái gì mà tôi nghĩ là phải và có thể được nói ra[\[4\]](#). Nếu cuốn sách của tôi làm dấy lên những lời phỉ định có chứng cứ, thì đó cũng là những việc rất đáng hoan nghênh, vì chúng sẽ giúp làm rõ sự thật. Cuốn sách này không có một mục đích nào khác.

CHƯƠNG I. TÔI NẮM QUYỀN CHỈ HUY QUÂN ĐỘI TẠI ĐÔNG DƯƠNG

Vào đầu tháng 5 năm 1953, khi tôi đang ở Cộng hòa Liên bang Đức với chức vụ là Tham mưu trưởng cho thống chế Juin, Tư lệnh các lực lượng NATO tại Trung Âu, thì nhận được lệnh phải cấp tốc trở về Paris. Ngay khi về tới nơi, tôi được thống chế Juin thông báo cho biết, việc tôi sắp được bổ nhiệm làm Tổng tư lệnh quân đội Pháp tại Đông Dương^[5].

Vinh dự khủng khiếp này rơi xuống đôi vai tôi hết sức bất ngờ chỉ vì ông René Mayer, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (Thủ tướng - ND) là một người quen biết tôi trước đây khi tôi còn làm Chánh văn phòng cho Tổng tư lệnh quân đội Pháp tại Đức. Lúc ấy, ông Mayer là Cao ủy Pháp tại các vùng lãnh thổ chiếm đóng. Sau đó tôi làm Tư lệnh sư đoàn Constantine, còn ông thì làm Đại biểu Quốc hội của vùng Constantinois. Ông đã chỉ định tôi, thay vì những người khác trên cơ sở một danh sách sĩ quan cấp tướng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình lên, bao gồm một số ứng viên chắc chắn là có những danh hiệu cao hơn tôi. Sở dĩ họ không được bổ nhiệm vì có những lý do về chính trị hoặc quân sự được đưa ra để phản đối việc đề bạt đối với phần lớn các sĩ quan đã từng nắm giữ các cương vị quan trọng ở Đông Dương.

Không một yếu tố nào trong cuộc đời binh nghiệp của tôi, có thể giải thích cho việc tôi được chỉ định vào chức vụ này. Tôi chưa bao giờ phục vụ tại Đông Dương và chỉ hiểu biết về Đông Dương như bất cứ một người nào có được các tin tức tương đối đầy đủ. Tôi tự đánh giá là rất chưa đủ khả năng cho nhiệm vụ này. Đó là nhận xét mà tôi trình bày cho thống chế Juin. Ông này khuyên tôi nên đề nghị ông Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng cân nhắc kỹ lại, nhưng mặt khác ông lại lưu ý là tôi không được quyền từ chối một nhiệm vụ mà bắt buộc phải có một người nào đó nhận.

Ông còn nói thêm tôi sẽ phải lao vào một cuộc phiêu lưu nguy hiểm, nhưng không phải là không có lối ra. Để chứng minh cho quan điểm này, ông đưa cho tôi một bản báo cáo chính ông thực hiện sau một chuyến đi thanh tra tại Đông Dương cách đó vài tuần, với tư cách là một cố vấn về quân sự cho Chính phủ. Các kết luận của báo cáo về tình hình tại Đông Dương cũng tương đối lạc quan, nếu không lạc quan về tình hình trước mắt hoặc một tương lai gần, thì ít nhất cũng tương đối sáng sủa cho các viễn cảnh tương lai.

Ngay ngày hôm sau, tôi được ông René Mayer tiếp. Và trả lời ý kiến về sự không biết gì của tôi đối với các vấn đề Đông Dương, thì theo ông, đó lại càng là một lý do để bổ nhiệm tôi, vì tôi có thể có được một cách nhìn mới cho tất cả các vấn đề. Ông René còn nói thêm một cách kiên quyết nhưng khéo léo rằng ông có quyền không hỏi ý kiến tôi, vì tôi là một quân nhân không thể từ chối nhiệm vụ, hơn nữa đây lại là một nhiệm vụ nguy hiểm.

Lý lẽ của ông Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng chắc chắn đã không thuyết phục được tôi nếu bàn về những chức vụ khác chức vụ đang dành cho tôi. Tôi luôn luôn nghĩ rằng kỷ luật tuyệt đối không thể được áp dụng đối với các chức vụ hàng đầu, kể cả dân sự lẫn quân sự. Những yếu tố chính trị mà họ phải gánh chịu, cho phép các viên chức cấp cao đó, dù là một nhà chỉ huy quân sự hay một viên chức cao cấp dân sự có quyền từ chối, nếu họ nhận thấy điều kiện đặt ra trái với lương tâm họ, hoặc phương tiện mà họ có được không đảm bảo một cơ may tối thiểu để thành công. Tuy nhiên quan điểm này, dù cho nó đúng ở thời bình, nhưng nó lại không có giá trị trong thời chiến. Chúng ta đang trong thời kỳ chiến tranh tại Đông Dương. Chức vụ Tổng tư lệnh là một vị trí chiến đấu. Tôi không thể trốn tránh được.

Ngày hôm sau, ngày 8 tháng 5, việc bổ nhiệm tôi là một việc đã rồi.

Sau hai lần gặp gỡ, ông René Mayer trình bày cho tôi biết các quan điểm của ông về tình hình Đông Dương. Ông đánh giá tình hình rất xấu. Ông không nghĩ rằng sẽ có một giải pháp thuận lợi. Vấn đề là, theo ông, tìm cho được một "lối ra danh dự". Nhưng ông chưa hình dung được lối ra này, cũng không biết làm cách nào để đạt được.

Ông yêu cầu tôi phải đi Đông Dương trong vòng mười ngày, nghiên cứu tại chỗ tình hình và trở về sau một tháng, trình bày cho Chính phủ một kế hoạch hành động. Về những nét cơ bản của kế hoạch này, ông không cho tôi một chỉ thị nào cả. Ông còn dành cho tôi quyền nói những gì tôi nghĩ là khả thi. Tuy nhiên, ông René Mayer cũng cảnh báo là tôi không thể có thêm được bất cứ một sự chi viện nào, vì ông không thể nào đáp ứng được. Ông không dự kiến, dù trong bất cứ trường hợp nào gửi thêm viện quân đến vùng Viễn Đông.

Ngoài ra, ông Chủ tịch Hội đồng cũng cho tôi biết các điều kiện qua đó quyền hành ở Đông Dương sẽ được tổ chức lại.

Sau cái chết của thống chế De Lattre, người từng giữ cùng lúc hai chức vụ là Cao ủy Pháp và Tổng tư lệnh quân đội, thì ngài Tổng trưởng phụ trách quan hệ với các quốc gia trong khối Liên hiệp Pháp, kiêm luôn chức vụ Cao ủy. Do sự kiêm nhiệm này mà Tư lệnh quân đội Pháp tại Đông Dương phải trực thuộc Cao ủy Pháp. Công thức này vừa được bãi bỏ. Những chức trách về mặt dân sự của Cao ủy Pháp tại Đông Dương được chuyển một phần cho “Tổng ủy Pháp ở Đông Dương” (Commissaire général de France en Indochine) và một phần cho ba vị Cao ủy Pháp tại Việt Nam, Lào và Campuchia.

Trên lĩnh vực quân sự, các quyền hành trước đây của Cao ủy Pháp được chuyển hoàn toàn vào tay Tổng ủy Pháp mà theo các điều khoản của Sắc lệnh thành lập thì, “Tổng ủy Pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ về lĩnh vực quốc phòng và an ninh của Đông Dương” và để đạt mục đích ấy, có quyền “giúp đỡ các Quốc gia Liên kết bảo vệ biên giới của khối Liên hiệp Pháp và an ninh ở tại Đông Dương”.

Các quyền hạn kể trên biến người lãnh đạo dân sự thành người thực sự nắm mọi quyền hành. Đó là một tàn dư của thời kỳ các Toàn quyền Pháp, qua đó quân đội chỉ có nhiệm vụ thứ yếu là duy trì trật tự. Sự ủy quyền này phục hồi lại cơ chế trước khi thống chế De Lattre đến Đông Dương, cho dù cơ chế này, theo quan điểm chung, đã hoàn toàn bị phá sản. Nó giới hạn vai trò của vị Tổng tư lệnh quân đội chỉ là một “Tư lệnh cấp trên của các lực lượng chiến đấu”, với trách nhiệm rất hạn chế.

Các điều khoản của Sắc lệnh trao quyền cho Tổng tư lệnh quân đội tại Đông Dương (Commandant en chef), dù đang còn ở giai đoạn nghiên cứu, nhưng đã khẳng định rõ ràng xu hướng này: Người Tổng tư lệnh chỉ “được giao trách nhiệm tiến hành những chiến dịch quân sự trong khuôn khổ các kế hoạch chung do ngài Tổng ủy trình lên Chính phủ”. Tổng tư lệnh quân đội trợ giúp (assister) cho Tổng ủy trong “lĩnh vực quốc phòng và an ninh”. Tổng tư lệnh chỉ có “quyền sử dụng” những lực lượng của các Quốc gia Liên kết “được phân công làm những nhiệm vụ hành quân”, còn tất cả những vấn đề về việc thành lập những lực lượng này đều thuộc thẩm quyền của Tổng ủy Pháp.

Tuy chưa được biết hết về tình hình Đông Dương, nhưng tôi cũng lưu ý ông René Mayer là tôi không thích công thức này lắm, một công thức chỉ có thể chấp nhận được trên một vùng lãnh thổ không có chiến tranh hoặc không có nhiều xáo trộn. Nhưng trên một đất nước đang diễn ra một cuộc chiến tranh thật sự, thì một cơ chế như thế này không thể nào thích hợp được.

Ông Mayer trả lời là ông cũng không hài lòng với việc tổ chức quyền lực như vậy. Ông cũng cho biết luôn là ông M.Grandval vừa từ chối chức vụ Tổng ủy Pháp, và ông cũng chưa có một dự định đề cử ai trước khi tôi quay trở về Pháp vào tháng sau. Thời hạn này tạo điều kiện cho tôi yêu cầu xem lại công thức này.

Tôi lên đường đi Sài Gòn ngày 18 tháng 5. Tôi đến đó ngày 19 và được ông Letourneau, Tổng trưởng Phụ trách các Quốc gia Liên kết và Cao ủy Pháp tại Đông Dương tiếp. Ngay ngày hôm sau, tôi cùng ông này đi Hà Nội, và được tướng Salan, Tư lệnh quân đội Pháp tại Đông Dương tiếp đón.

Tôi nhận thấy tại Hà Nội cũng như tại Sài Gòn bầu không khí chung là sự ra đi toàn diện. Toàn bộ ê kíp mà thống chế De Lattre mang sang chỉ mong được hồi hương, sau một thời gian

gần như tất cả mọi người đều phục vụ quá thời hạn. Chưa có một dự kiến nào để sắp xếp số người được hồi hương cũng như số người sẽ được kế nhiệm vào các chức vụ quan trọng. Những người giữ các chức vụ chính đã ra đi hoặc đang ra đi. Khó khăn lắm tôi mới gặp được một số người nán lại vài ngày chờ đợi. Tôi phải đổi đầu, ngay lập tức với một vấn đề rất nghiêm trọng là việc tổ chức lại bộ Tư lệnh cũng như các chức vụ tham mưu của nó, tuy lẽ ra điều này có thể tránh được nếu dự kiến trước một cách tối thiểu ở Paris cũng như ở tại Sài Gòn. Vấn đề cấp bách nhất là việc thay thế tướng Linares trong chức vụ Tư lệnh quân đội Pháp ở Bắc Bộ. Vấn đề đối với tôi là không thể bổ nhiệm vào chức vụ này - và đây là điều quan trọng nhất - một sĩ quan cấp tướng mới đến Đông Dương lần đầu. Không thể thêm vào sự thiếu kinh nghiệm của tôi về các vấn đề tại đây, một vị tư lệnh mới hoàn toàn từ Pháp đến một vùng đang diễn ra các trận đánh chủ yếu của cuộc chiến. Tôi chuẩn bị ngay từ Paris một danh sách các sĩ quan cấp tướng có khả năng thay thế tướng Linares. Nhưng không may là danh sách này rất là ngắn và không có một ai trong danh sách, vì lý do này hay lý do nọ, có thể đạt được yêu cầu của tôi. Tôi chỉ có một cách là chỉ định một sĩ quan cấp tướng ngay tại Đông Dương. Vì không có ứng cử viên nào khác, nên sự lựa chọn của tôi hướng về tướng Cogny, mặc dù có những ý kiến không đồng ý của tướng Salan, và nhất là của chính tướng Linares. Tướng Cogny, từ nhiều tháng nay đang chỉ huy vùng phía bắc châu thổ sông Hồng, đã có được những kinh nghiệm về một chiến trường rất là đặc biệt, và sự bổ nhiệm này đã được nhiều người ở Paris, những nhà chính trị, và thành viên Chính phủ sốt sắng tiến cử.

Trong vòng vài tuần, tôi phải làm công việc thay thế ba trong số năm vị chỉ huy của vùng đồng bằng sông Hồng, cũng như người chỉ huy quân đội tại Lào.

Và lực lượng không quân cũng cần một sự thay đổi. Tướng Lauzin thay thế tướng Chassin được về nước vì hết nhiệm kỳ.

Ban tham mưu của Bộ Tổng tư lệnh thì suýt rơi vào vô tổ chức, sau sự ra đi cùng lúc của tất cả những sĩ quan cấp cao giữ các chức vụ chủ chốt: Tham mưu trưởng, Chánh văn phòng, Phó phòng "hành quân", Trưởng phòng 3... Thay thế họ càng khó vì thời gian lưu lại ở Paris quá ngắn không cho phép tôi lập nên một ekip thay phiên họ.

Tuy vậy, ngay trước khi rời Paris, tôi đã bổ nhiệm tướng Gambiez làm Tham mưu trưởng, do những chiến công tuyệt vời của ông khi chỉ huy Tiểu đoàn xung kích và nhất là qua sự chỉ huy xuất sắc của ông khi chịu trách nhiệm vùng phía nam châu thổ Bắc Bộ.

Tôi chỉ đạo ông cải tổ một cách triệt để tổ chức và phương pháp làm việc của Bộ Tham mưu ở Sài Gòn. Bộ Tham mưu này gây sự chú ý cho tôi, không những vì quân số quá lớn - ngay từ Paris người ta đã cảnh báo tôi - mà còn do tính quan liêu nặng nề của nó, khuynh hướng nặng về hành chính và hậu cần hơn là tính chiến đấu, nhất là do nó có tính chất gần như chỉ nặng về bộ binh, trong khi vai trò của nó là phải chuyển đạt ý tưởng của Tổng chỉ huy tới các tư lệnh hải lục không quân. Tôi chỉ đạo tướng Gambiez tinh giản gọn nhẹ tối đa quân số, tăng cường tính chất liên quân bằng cách đưa vào các sĩ quan hải quân và không quân, tạo ra một hạt nhân tác chiến phù hợp với cuộc sống dã ngoại. Và phải chuẩn bị cho sự gia nhập vào thời điểm thích hợp các sĩ quan Việt Nam, Lào và Campuchia, để tạo ra một bộ mặt "Liên kết đồng minh" mà tôi đánh giá là rất thuận lợi cho một chính sách về quân sự, tôi dự tính sẽ tiến hành với các Quốc gia Liên kết.

Tôi nắm quyền chỉ huy thực sự ngày 28 tháng 5. Tháng 6 là thời gian để gặp mặt, hội họp và đi đến tất cả các vùng lãnh thổ, và cũng để thu thập tối đa các tài liệu cần thiết có thể làm được trong một thời gian ngắn trước khi lên máy bay trở về Paris ngày 2 tháng 7.

Tôi trở về Paris theo đúng chỉ thị tôi nhận được khi đến Đông Dương, để trình lên Chính phủ các đề nghị về một kế hoạch hành động tôi được yêu cầu thực hiện, và tôi sẽ trình bày một cách chi tiết trong phần sau.

Vài tuần lễ ở Đông Dương củng cố thêm quan điểm là hiệu quả công việc của tôi tùy thuộc rất nhiều vào việc thực hiện phương cách tổ chức các quyền lực. Ở phần trên, tôi đã nói về sự tiên liệu trước cho vấn đề này, và những sự dè dặt mà tôi lưu ý ông Chủ tịch Hội đồng. Trong

khi chờ đợi một sự bổ nhiệm chính thức chức vụ Tổng ủy, tôi tiếp một phái đoàn của Bộ Quan hệ với các Quốc gia Liên kết đến bàn giao một số quyền hạn tạm thời để điều hành các trách nhiệm. Tôi nhận ra ngay các thiếu sót cơ bản của cách tổ chức được dự kiến này. Tôi trình bày quan điểm của mình cho ông René Mayer biết trong văn bản “Nhận xét về bộ máy chính trị ở Đông Dương”, mà tôi trình cho ông ngay từ đầu tháng sáu.

Các ý tưởng tôi trình bày có thể được tóm tắt như sau:

Việc đề ra chức danh Tổng ủy Pháp tại Đông Dương sẽ làm cho các Quốc gia Liên kết có cảm tưởng là, bằng cách chỉ thay đổi danh xưng, chúng ta muốn duy trì một chức vụ cấp cao đứng đầu Đông Dương. Điều này không phải là không có cơ sở, vì để thi hành trách nhiệm Quốc phòng, Tổng ủy có các quyền hạn rất rộng rãi trên tất cả các lĩnh vực. Và trên thực tế, ông ta có hình ảnh một quan toàn quyền được ngụy trang, nhất là việc ông ngồi ngay trong dinh Norodom, một biểu tượng của thời kỳ “thực dân”, càng tô đậm thêm hình ảnh này.

Trong khi đó, lá bài duy nhất có hiệu quả mà chúng ta có thể sử dụng vào lúc này là con bài độc lập cho các Quốc gia Liên kết. Để đạt thắng lợi cho cuộc chơi này, lá bài phải được sử dụng một cách triệt để và trung thực.

Nhưng tình trạng chiến tranh buộc chúng ta phải có các giới hạn tạm thời cho các nền độc lập nói trên. Chỉ có vị Tổng tư lệnh quân đội, người không sợ bị nghi ngờ có những ẩn ý về chính trị, mới có thể áp đặt sự hạn chế cần thiết lên các Quốc gia Liên kết để tiến hành chiến tranh.

Do đó, người chỉ huy chiến trường phải có trong tay quyền hạn chính trị cần thiết. Việc này đặc biệt đúng tại Đông Dương, nơi chính trị và quân sự pha trộn rất mật thiết với nhau, hành động thống nhất tuyệt đối.

Nói như vậy, có phải tôi cho rằng Tổng Chỉ huy phải kiêm luôn chức danh Tổng ủy? Không nên, vì với tư cách người chỉ huy quân sự cao nhất, nếu quyền lực của ông ta không bị chia xẻ, việc mang thêm chức danh Tổng ủy sẽ chỉ khiến ông ta bị chỉ trích như bất cứ quan chức dân sự nào.

Sau khi đã trình bày các ý tưởng này, tôi đề nghị hai giải pháp.

Giải pháp thứ nhất, theo tôi là tốt nhất: hủy bỏ các quyết định ngày 27 tháng 4. Giải pháp thứ nhất này đặt các vị Cao ủy ở Việt Nam, Lào và Campuchia dưới quyền trực tiếp của Bộ Quan hệ với các Quốc gia Liên kết^[6] đồng thời bỏ đi cấp trung gian của chức vụ Tổng ủy.

Giải pháp thứ hai duy trì chức vụ Tổng ủy, nhưng chỉ với vai trò thuần túy ngoại giao^[7] và không có một quyền hạn nào khác.

Trong cả hai giải pháp đó, Tổng tư lệnh quân đội nắm trọn các quyền hạn chính trị cần thiết để tiến hành chiến tranh, nghĩa là trực tiếp nắm chính phủ của các Quốc gia Liên kết.

Điều tôi yêu cầu cũng tương tự như trường hợp của một vị tướng tư lệnh quân đội Mỹ ở Triều Tiên. Vị này tự mình làm việc (hoặc trong một vài trường hợp qua trung gian của đại sứ của ông) trực tiếp với các chính phủ Triều Tiên và Nhật Bản, trên những lãnh thổ thuộc thẩm quyền của ông. Không hề có chuyện đặt ông ta dưới quyền của một công chức cao cấp dân sự, gọi là “Tổng ủy Hoa Kỳ tại Triều Tiên và Nhật Bản”. Chỉ có ở Pháp, mới có cơ chế những chỉ huy quân đội nắm dưới thẩm quyền của một công chức “dân sự” cho dù họ được giao nhiệm vụ giữ những vai trò chính và chịu trách nhiệm chủ yếu.

Khi ông René Mayer nhận được tờ trình của tôi, thì ông đã từ chức, nhưng ông thông báo cho tôi biết ông hoàn toàn đồng ý với các quan điểm của tôi. Ông đã chuyển nó đến ông Joseph Laniel, người kế nhiệm ông giữ chức vụ cao nhất trong Chính phủ. Một trong những việc làm đầu tiên của Chính phủ mới là bổ nhiệm một Tổng ủy, mà không có một sự sửa đổi nào đối với những quyền hạn đã được quy định trong sắc lệnh ngày 27 tháng 4^[8].

Tôi đã được biết sự bổ nhiệm này qua báo chí khi về đến sân bay Orly, ngày 3 tháng 7. Sở dĩ tôi đã không nộp đơn xin từ chức vì tôi không muốn bỏ chạy nhiệm vụ khó khăn người ta mới trao cho tôi và một lý do khác là tư cách của người Tổng ủy mới được bổ nhiệm. Tôi quen biết

ngài đại sứ Dejean rất lâu. Ông là một người thông minh, có phẩm chất đạo đức, trung thực, dành nhiều tình cảm tốt đẹp cho giới quân sự. Tôi chắc chắn rằng với ông ấy thì những khuyết điểm của sự phân quyền giữa quyền lực dân sự và quân sự sẽ được giảm đến mức tối đa, nhờ vào những sự thông cảm mà tôi tin chắc là sẽ có giữa hai chúng tôi. Tôi đành phải chấp nhận một phương thức mà tôi cho là không tốt, nhưng tôi mong rằng sẽ tiến hành nó với những quyết định tốt nhất có thể có được.

Tôi trở về Sài Gòn ngày 1 tháng 8, trên cùng một chuyến bay với ông Dejean.

CHƯƠNG II. TÌNH HÌNH ĐÔNG DƯƠNG KHI TÔI ĐẾN

Bạn đọc sẽ không hiểu rõ tình hình ở Đông Dương khi tôi đến Việt Nam nếu không có một cái nhìn lướt qua về quá khứ.

• SỰ TRỞ LẠI ĐÔNG DƯƠNG CỦA NGƯỜI PHÁP.

Những đảng phái quốc gia chống Pháp, với các khuynh hướng chính trị khác nhau, đã luôn xuất hiện ngay từ khi Pháp chiếm đóng Việt Nam. Các đảng này phát triển rất nhiều trong khoảng thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, và nhiều lần gây ra những biến động nghiêm trọng, nhất là vào năm 1930 ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

Sự thất bại của chúng ta vào năm 1940, và nhất là cuộc chiếm đóng của Nhật Bản tiếp sau đó, đã làm mất đi uy thế của nước Pháp một cách nghiêm trọng. Bên dưới một trật tự bên ngoài mà đô đốc Decoux tạo ra là một sự âm ỉ các cuộc nổi dậy. Hầu hết các đảng phái theo chủ nghĩa quốc gia đều đã giữ một thái độ “chống đối” cả hai “kẻ chiếm đóng” họ đều xem là kẻ thù như nhau: “Những người Pháp Vichy” và những người Nhật. Bị săn đuổi ráo riết, lãnh đạo của họ đều ẩn náu tại các tỉnh của Trung Quốc dọc theo biên giới Bắc Bộ.

Lúc đầu, họ kinh chống nhau, nhưng năm 1941 các đảng phái này đoàn kết lại với nhau để tạo thành một mặt trận “nhân dân”, liên minh để giành độc lập cho Việt Nam (Việt Nam Độc lập đồng minh hội, viết tắt là Việt Minh). Cũng như trong tất cả các tổ chức hình thành như thế này, những người cực đoan nhất nắm quyền lãnh đạo: đó là Đảng Cộng sản Đông Dương, mà người lãnh đạo là nhà cách mạng kỳ cựu Nguyễn Ái Quốc, được biết nhiều đến với tên là Hồ Chí Minh, được công bố là Chủ tịch của Liên minh này.

Việt Minh xây dựng một chương trình hành động, nhằm mục đích loại trừ người Pháp, bắt đầu việc “dân chủ hoá” Đông Dương, nhưng vẫn giữ các mối liên hệ tạm thời với Trung Hoa và Mỹ.

Một phái bộ bí mật của Việt Minh đóng ngay trên lãnh thổ Đông Dương, trong vùng Thái Nguyên (cách Hà Nội 100 cây số về phía bắc), chỉ huy nhiều chi bộ để hoạt động trên khắp đất nước và hàng ngàn quân du kích, hoạt động chủ yếu trong vùng Trung du Bắc Bộ.

Người Mỹ và người Anh đã liên hệ với Việt Minh cũng như với tất cả các phong trào kháng chiến khác, thả dù vũ khí và đạn dược cho họ.

Ngày 9 tháng 3 năm 1945, Nhật đảo chính. Họ tước bỏ quyền cai trị của người Pháp ở Đông Dương. Bị quân đội Nhật bắt hoặc phải chạy trốn, những người Pháp trong bộ máy cai trị biến khỏi chính trường. Quân đội chúng ta do bị tràn ngập về quân số, đã phải chịu thất thủ mặc dù có chống trả quyết liệt. Một số bị giam giữ ngay tại chỗ, và nhiều nơi tù binh Pháp còn bị tàn sát. Một nhóm khác (khoảng 5000 quân dưới sự chỉ huy của tướng Alessandri) rút chạy về miền Nam Trung Hoa và ẩn náu tại đây.

Hoàng đế Bảo Đại, là người được Pháp bảo hộ vào thời điểm nói trên đã tuyên bố độc lập cho Việt Nam, gồm ba kỳ (Bắc, Trung, Nam) và bãi bỏ tất cả những gì tượng trưng cho quá khứ của người Pháp.

Việt Minh có được một địa bàn hoạt động thuận lợi. Mặc dù vẫn hoạt động trong bí mật, nhưng nhờ các cơ sở, họ chiếm được một phần lớn các vị trí trong chính quyền của nhà vua, họ phát triển nhanh chóng trên cả nước Việt Nam, nhất là ở thượng du Bắc Bộ. Mục đích của họ rất rõ: ngay sau sự sụp đổ của Nhật, được nhận định là rất gần kề, sẽ tranh thủ chiếm chính quyền.

Vận dụng các sách lược một cách khéo léo và tài tình, họ không chỉ có được sự giúp đỡ ngày càng gia tăng của người Mỹ, mà còn cả sự ủng hộ của chính phủ lâm thời Pháp. Để có được sự thiện cảm của người Mỹ, họ tự thể hiện mình như là một phong trào quốc gia, vừa là đối thủ

của Nhật vừa chống lại Chủ nghĩa Thực dân Pháp. Để tranh thủ những “người Pháp mới” (một danh từ ở Đông Dương để chỉ tất cả những gì không phải thuộc Chính phủ Vichy), họ hứa hẹn một sự hợp tác của Việt Nam với một nước Pháp đối mới. Họ lừa phỉnh cả hai phía. Sự thù địch người Nhật chỉ thể hiện bằng những cuộc chống đối hời hợt nhưng cũng đã lừa được người Mỹ. Và mối thiện cảm của Việt Minh đối với nước Pháp mới vẫn không ngăn cản họ kích động tinh thần chống Pháp của dân chúng bằng mọi phương tiện có thể có được.

Ngày 15 tháng 8 năm 1945, Nhật Bản đầu hàng. Ngay lập tức Chính phủ Hồ Chí Minh nắm quyền ở Hà Nội, vài ngày sau chiếm được chính quyền trên phạm vi cả nước. Hoàng đế Bảo Đại thoái vị, trở thành ông Vĩnh Thụy, cố vấn tối cao của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Theo thỏa thuận đạt được giữa các nước Đồng minh nhưng không có ý kiến của nước Pháp, việc tước vũ khí quân đội Nhật và tái lập lại trật tự ở Đông Dương được giao cho quân đội Anh từ phía nam vĩ tuyến thứ 16, quân đội Trung Hoa Tưởng Giới Thạch ở phía Bắc. Sau đó cả hai sẽ được giao lại cho người Pháp.

• Tình hình trong hai vùng diễn biến rất khác nhau.

Ở phía nam vĩ tuyến thứ 16, cuộc tiến quân của quân đội Anh và sau đó của quân Viễn chinh Pháp dưới quyền của tướng Leclerc đã nhanh chóng chiếm lại các vùng lãnh thổ, đẩy các tổ chức và bộ đội Việt Minh vào hoạt động bí mật. Các thành phố lớn đều rơi vào tay chúng ta còn Việt Minh thì rút về các vùng hiểm trở, vùng rừng núi, nơi họ lập ra các căn cứ để hoạt động du kích chống lại ta. Có một sự việc tối quan trọng và có ảnh hưởng nặng nề về sau là, họ vẫn giữ một vùng đất quan trọng, trải dài 300 cây số từ Vũng Rô (Cap Varella) đến sông Hội An (Faifoo), phía nam Đà Nẵng. Do thiếu thốn về phương tiện, chúng ta đã không tái chiếm được.

Ở phía bắc vĩ tuyến 16, người Trung Hoa, vì rất muốn chiếm lại vĩnh viễn vị trí của chúng ta ở Đông Dương, nơi họ đã từng thống trị trong vòng một ngàn năm vẫn để cho Việt Minh duy trì thủ đô ở Hà Nội, và khuyến khích họ đối xử với Pháp trên danh nghĩa một quốc gia độc lập.

Trong nhiều tháng, chúng ta không thể nào tái lập lại sự kiểm soát ở Bắc Bộ, bắc Trung Bộ. Những người lãnh đạo Trung Hoa cũng như Việt Nam đã dùng mọi cách sỉ nhục người Pháp; cả hai đều được sự hỗ trợ của người Mỹ, đang cương quyết phản đối việc tái lập “sự thống trị thực dân” của chúng ta, sự trở lại của Chủ nghĩa Thực dân^[9]. Cao ủy của nước cộng hòa Pháp là Sainteny, dù đã đến Hà Nội vài ngày sau khi Nhật Bản đầu hàng, nhưng không hề được ai công nhận. Quân đội chúng ta, kể cả những đơn vị bị Nhật giam giữ tại chỗ, trên nguyên tắc đã được trả tự do, và những đơn vị từng tạm rút lui về phía nam Trung Hoa, không được phép xuất đầu lộ diện.

Người Nhật, tuy bị bắt buộc phải giao nộp vũ khí, nhưng họ lại muốn chuyển quyền lại cho Việt Minh, những người anh em châu Á của họ, mà chính họ cũng mong muốn các người anh em này tiếp tục cuộc chiến tranh để giành lại châu Á cho người châu Á, hơn là cho người da trắng, dù những người da trắng đó là ai. Rất nhiều người Nhật thậm chí đã đi theo Việt Minh, họ làm việc như là những chuyên gia.

Ý đồ sâu xa của người Trung Hoa đối với Đông Dương, tinh thần ái quốc của Việt Minh, tinh thần sắc tộc của người Nhật, và ý tưởng chống lại Chủ nghĩa Thực dân của Mỹ, tất cả đều chống chúng ta.

Nhưng việc trở lại Đông Dương của chúng ta lại còn vướng phải những bất đồng ở nội bộ bên trong nước Pháp. Những rối ren ở Pháp đi kèm theo cuộc giải phóng đất nước khỏi tay phát xít Đức đã có các ảnh hưởng đến tình hình Việt Nam qua sự đối đầu giữa những nhóm người Pháp thù địch với nhau. Dĩ nhiên không thể để đô đốc Decoux ở lại cương vị cũ vì ông ta có đôi chút tài năng nhưng lại đã “mất mặt” trước người Nhật. Dù vậy, đối xử với ông ta một cách tồi tệ như người kế nhiệm đã làm, thực ra là gây tổn thương cho uy tín nước Pháp. Mặt khác, việc thanh lọc bộ máy cai trị - dưới danh nghĩa thanh lọc những phần tử “theo Vichy” - cũng không đúng lúc vì nó loại mất một số quan chức cai trị am hiểu nước này, thay vào đó bằng quá nhiều “người kháng chiến” - thật có mà giả cũng có - là những người hoàn toàn

không am hiểu gì. Sự can dự của nền chính trị Pháp, có một ảnh hưởng rất lớn về sau, bắt đầu được thể hiện.

Chúng ta đã trả một giá rất đắt để quân đội của Tướng Giới Thạch rút đi và tiến hành các cuộc thương lượng kéo dài với Việt Minh để quân đội ta tái chiếm lại Bắc Bộ. Một bản Hiệp định được ký ngày 6 tháng 3 năm 1946. Chúng ta công nhận Việt Nam như là “một quốc gia tự do, có quốc hội, Quân đội và Tài chính, nằm trong Liên bang Đông Dương và khối Liên hiệp Pháp”. Để đổi lại chúng ta được phép thay thế toàn bộ 200.000 quân Tướng Giới Thạch đóng ở phía bắc vĩ tuyến 16 bằng một lực lượng của ta gồm 15.000 quân, kể cả các lực lượng đang có mặt tại chỗ.

Ngày 18 tháng 3, để thực thi hiệp định này, tướng Leclerc tiến quân vào Hà Nội, sau khi phải nổ súng để đổ bộ vào Hải Phòng.

Một thời kỳ mới đã mở ra, khi ta tìm cách thiết lập với Việt Minh một tạm ước.

Chính phủ Hồ Chí Minh trung thực đến mức độ nào trong ý muốn hợp tác? Về phía ta, chúng ta có làm hết sức để đi đến một giải pháp chưa? Nhưng vấn đề tranh cãi không phải là ở đây.

Vấn đề là, trong bất cứ tình huống nào, chúng ta phải có một chính sách rõ ràng về Đông Dương. Có quá nhiều sự kiện đã diễn ra nên rất khó có thể thực hiện mọi chuyện như hồi năm 1939. Nhưng đó lại là chính sách duy nhất mà đô đốc Argenlieu và phái đoàn của ông dự kiến thực hiện. Một số người khác, kể cả tướng Leclerc, nhận thức phải có sự đổi mới. Đứng giữa hai khuynh hướng trên, Chính phủ Pháp không lựa chọn dứt khoát một giải pháp nào cả.

Các cuộc thương thuyết được bắt đầu tại Đà Lạt và kết thúc tại Fontainebleau. Sau hai tháng thương lượng, kết quả đạt được là một sự thất bại mà người ta cố che giấu bằng “Tạm ước” ký ngày 14 tháng 9 năm 1946. Về thực chất, tạm ước này không giải quyết được một vấn đề gì.

Tình hình trở nên căng thẳng hơn từng ngày giữa ta và Chính phủ Hồ Chí Minh, cho đến ngày 19 tháng 12 năm 1946, Việt Minh mở một cuộc tiến công bất ngờ vào chúng ta và cuộc chiến tranh Đông Dương bắt đầu nổ ra.

• CUỘC CHIẾN TRANH

Tường thuật lại một cuộc chiến tranh kéo dài bảy năm chỉ trong vòng vài trang là một việc không thể làm được. Tuy nhiên tôi có thể ghi lại một số giai đoạn chủ yếu về diễn biến của cuộc chiến.

Giai đoạn đầu tiên kéo dài qua các năm 1947, 1948, 1949. Trong thời gian này, chúng ta tìm cách chiếm lại từ Việt Minh các lãnh thổ họ chiếm giữ nhưng họ chưa củng cố được một cách vững chắc. Việc này có thể thành công một cách mỹ mãn nếu như có một chính sách rõ ràng, nếu như có sự kiên định thống nhất trong công tác chỉ huy, và nhất là đảm bảo có đủ các phương tiện chiến tranh khi cuộc chiến bắt đầu.

Không có một điều kiện nào trong các điều kiện nói trên được đáp ứng, vì sự chống đối tuyệt đối của không khí chính trị ở Pháp. Về mặt pháp lý, chúng ta không ở trong tình trạng chiến tranh. Các đảng viên Cộng sản (Pháp) ngay từ lúc này đã tích cực bên vực Việt Minh. Cuộc chiến tranh Đông Dương, đối với họ là một “cuộc chiến tranh bẩn thỉu”. Còn đối với những người khác, đây là một “cuộc chiến tranh nhục nhã”, “cuộc chiến tranh không dám xưng tên”^[10]. Sự chi viện ít ỏi về nhân lực và trang thiết bị được đưa lên tàu một cách lén lút. Tổ chức của quân đội Pháp bị xáo trộn vì một cuộc giải ngũ vội vã và không có tổ chức, vì sự cắt giảm hàng loạt về tài chính, sự thanh trừng độc đoán và việc đưa ra khỏi quân đội các khung chỉ huy một cách thiếu suy nghĩ.

Tái chiếm Đông Dương trong hoàn cảnh như thế là một thách thức lớn. Tuy vậy, dần dần ta vẫn chiếm lại phần lớn vùng châu thổ Bắc Bộ, nhưng ta không thể loại trừ được hết những căn cứ hỗ trợ các lực lượng du kích. Ở những vùng Thượng và Trung du, chúng ta tái chiếm các cứ điểm chiến lược chính, nhất là các điểm chặn các ngõ vào Trung Quốc: Móng Cái, Lạng Sơn, Cao

Bằng, Lào Cai, song ngay tại các nơi này, chúng ta cũng không ngăn cản được Việt Minh xâm nhập một cách vững chắc vào các mắt xích của một hệ thống chiếm đóng quá lỏng lẻo, chỉ bao gồm các thành phố và trục giao thông mà ta kiểm soát được.

Cũng trong thời gian này, chúng ta tìm một giải pháp chính trị cho vấn đề Việt Nam, bằng cách tìm ra một “người đối thoại có thể nói chuyện được”. Thay vì có sự cân nhắc nghiêm túc về tình hình Đông Dương, thì sự tranh cãi trong nội bộ chính trường nước Pháp lại là yếu tố quyết định thái độ của chúng ta đối với các vấn đề ở vùng lãnh thổ này: các đảng cánh tả ủng hộ một cuộc đàm phán với Việt Minh, còn các đảng cánh hữu lại bác bỏ ngay từ đầu.

Sau nhiều lần tìm cách bắt liên lạc với ông Hồ Chí Minh, chúng ta quay trở về cựu hoàng Bảo Đại, đã sang tá túc ở Hồng Kông và một mỗi trong vai trò “cố vấn tối cao” của Việt Minh.

Các cuộc đàm phán với ông này cũng rất gay go, vì các đòi hỏi của ông cựu Hoàng này về vấn đề độc lập cũng không kém gì ông Hồ Chí Minh. Tuy nhiên vào tháng tư năm 1949, ông ta đồng ý với một danh hiệu không thật rõ ràng, đứng đầu “Quốc gia Việt Nam”, một chính thể mà chúng ta công nhận chủ quyền về mặt chính trị và quân sự, nhưng không chính thức nói đến từ Độc Lập. Tình hình lúc này hết sức nhập nhằng.

Như thế là trong ba năm nói trên, trong khi Việt Minh chưa củng cố được một cách thật vững chắc cơ sở của họ, thì chúng ta cũng không đạt được một kết quả dứt khoát nào, cả về chính trị lẫn quân sự. Cơ hội đã trôi qua.

Cuối năm 1949, chiến thắng của quân đội Mao Trạch Đông cùng sự áp sát của nó đến biên giới Bắc Bộ mở ra một giai đoạn mới cho cuộc chiến tranh. Việc tiếp tế vũ khí, phương tiện chiến tranh mà Việt Minh nhận được từ Trung Quốc đặt chúng ta trước một vấn đề mới. Cho đến thời điểm này, do không đủ đạn dược, vũ khí nặng, nên Chính phủ Việt Minh chỉ có thể giao cho quân đội họ tiến hành chiến tranh du kích. Và tất cả sẽ thay đổi nếu viện trợ của Trung Quốc giúp cho họ có đủ hỏa lực họ đang thiếu.

Cuộc chiến đang đi đến một bước ngoặt quyết định và là lúc nước Pháp phải lựa chọn: hoặc chiến thắng trong cuộc chiến, bằng cách đưa vào tất cả mọi phương tiện cần thiết, trước khi viện trợ của Trung Quốc được đưa vào một cách ồ ạt; hoặc là kết thúc cuộc chiến này bằng một giải pháp chính trị. Không thể có một phương cách trung gian.

Thế nhưng một giải pháp dung hoà lại được lựa chọn. Tướng Revers, Tổng Tham mưu quân đội, được Chính phủ phái đến hiện trường để đánh giá tình hình, quyết định bỏ trống vùng biên giới với Trung Quốc, tập trung lực lượng về vùng châu thổ. Chiến dịch này được tiến hành vài tháng sau đó, dẫn đến các trận đánh tồi tệ, trong đó có trận Cao Bằng.

Cho dù có rất nhiều sự tranh cãi^[11], nhưng phương án rút lui cũng có thể lý giải được, đứng về quan điểm cách tiến hành các cuộc hành quân và nếu chỉ căn cứ vào tương quan lực lượng lúc này tại Đông Dương. Nhưng, nếu xét trên bình diện đường lối chung chỉ đạo chiến tranh - lẽ ra phái viên chính phủ phải xem xét tình hình trên bình diện này - nếu tính đến các phương tiện bổ sung mà nước Pháp có thể gửi sang nếu những người lãnh đạo có can đảm yêu cầu - thì cuộc rút lui này quả thật là hình mẫu của sự xoay sở hòng hoãn trả nợ nhưng lại làm món nợ tăng thêm. Nó mang mầm mống của những thảm họa sẽ xảy đến về sau.

Giải pháp này đã mở toang các cánh cửa “cổng vào Trung Quốc” tạo điều kiện cho đối phương có thể nối liền hệ thống giao thông của họ với Trung Quốc, dễ dàng nhận viện trợ quân sự không ngừng gia tăng và giúp họ xây dựng được một lực lượng chính quy thật sự ngày càng được củng cố, bên cạnh các lực lượng du kích.

Về phía ta, sự phình ra của các vùng cần phải kiểm soát trong vùng châu thổ sông Hồng từng ngày làm cho quân đội ta bị giữ chân tại chỗ và giảm các lực lượng cơ động.

Vì vậy khi lực lượng Việt Minh ngày càng đông hơn, mạnh hơn, cơ động hơn, thì lực lượng của ta lại càng bị sa lầy hơn, vì giới lãnh đạo chúng ta tại Chính quốc - mặc dù tình hình tồi tệ hơn - vẫn không cho tăng thêm quân. Do đó, tinh thần của Việt Minh trở nên phấn khởi hơn nhờ các chiến thắng, còn tinh thần chúng ta bị giáng một đòn nặng nề, ngày càng mang

nặng tư tưởng bại trận.

Cán cân lực lượng bắt đầu suy sụp với phần lợi nghiêng về phía đối phương.

Việc thất bại tại Cao Bằng gây ảnh hưởng đến dư luận và các lực lượng Viễn chinh khiến cho Chính phủ phải giao tất cả quyền lực ở Đông Dương vào tay một danh tướng. Tháng 12 năm 1950, tướng De Lattre de Tassigny cùng một lúc nắm giữ chức vụ Cao ủy Pháp và Tổng tư lệnh quân đội tại Đông Dương.

Tình hình chính trị được sáng sủa hơn một chút do việc ký kết tại Paris tháng 6 năm đó, các hiệp ước để ba Quốc gia liên kết được chính thức công nhận độc lập, trong khuôn khổ của khối Liên hiệp Pháp, nhưng thực chất khối này vẫn chưa được xác định một cách rõ ràng.

Trong khi đó tình hình quân sự thì kém đi. Vùng Thượng và Trung du bị sơ tán hoàn toàn. Chỉ có thái Nguyên là còn trong tay chúng ta. Tất cả lực lượng đều rút về đồng bằng, và đa số đều phải cắm chốt. Lực lượng dự bị giới hạn ở con số 12 tiểu đoàn, chỉ có 6 tiểu đoàn là tổ chức thành hai nhóm cơ động. Vùng đồng bằng châu thổ rất sơ hở dễ bị đối phương xâm nhập, không hề có một tổ chức phòng vệ nào.

Về phía Việt Minh, một Binh đoàn Tác chiến đã xuất hiện, gồm 3 sư đoàn, cùng với 2 sư đoàn khác đang ở giai đoạn cuối của việc thành lập. Trên khắp lãnh thổ Đông Dương, các lực lượng địa phương của đối phương xuất hiện, được tổ chức thành đại đội, tiểu đoàn và thậm chí trung đoàn.

Tận dụng tối đa ảnh hưởng tâm lý do sự xuất hiện của mình, tướng De Lattre đã mang lại niềm tin cho quân đội. Cùng lúc ấy, ông có những quyết định đã tạo ra dấu ấn của ông về sau.

Đóng ngay tại Hà Nội, bỏ lại Sài Gòn phía sau, ông nhấn mạnh ngay lập tức tính quan trọng vượt trội của miền châu thổ sông Hồng. Ông nhận định đó là cái chốt cánh cửa mở ra Đông Nam Á. Ở thời điểm đó, đánh giá như vậy là chính xác vì đồng bằng Bắc Bộ là nơi đối phương đang nhắm tới. Không may là sự quan tâm của tướng De Lattre về đồng bằng Bắc Bộ, trong thâm tâm ông, chắc chắn là chỉ có tính nhất thời, nhưng về sau nó đã trở thành một sự quan tâm thường trực. Và ngay sau khi ông không còn nữa, sự quan tâm này đã làm mất đi cái nhìn tổng thể đối với các mặt trận khác tại Đông Dương. Sau này, chúng ta sẽ thấy rõ những hậu quả nghiêm trọng của sự sai lầm về cách nhìn nói trên.

Huy động tất cả các phương tiện có được từ tất cả các vùng lãnh thổ thuộc Pháp, nhận được tiếp viện từ chính quốc, tạo thành 4 lực lượng cơ động mới, tướng De Lattre trong vài tuần đã gây dựng lại cho lực lượng Pháp ở Bắc Bộ khả năng đối đầu cân bằng với Binh đoàn Tác chiến của Việt Minh. Hai cuộc tiến công dữ dội, một tiến đánh Hà Nội, một tiến đánh Hải Phòng đã bị đẩy lui^[12].

Tướng De Lattre quyết định bao quanh vùng châu thổ với một tuyến phòng thủ. Quyết định có một ảnh hưởng nặng nề về sau này, là cách để tướng De Lattre đối phó với hai mối lo trong đầu ông. Trước hết là để chặn đứng một cuộc tấn công tổng lực hoặc của Binh đoàn chiến đấu Việt Minh, hoặc của Trung Quốc. Kế đến là ngăn chặn mọi sự trao đổi giữa đồng bằng và các vùng lân cận^[13].

Nhưng khi quyết định này được thực hiện thì nó đã không đáp ứng được những ý đồ trên. Xây dựng một "chiến tuyến Maginot" thu nhỏ đã tiêu hao rất nhiều tiền của, song chiến tuyến này không bao giờ thực hiện vai trò như mong đợi. Chiến tuyến "De Lattre" không bao giờ ngăn cản được các cuộc tiến công hàng loạt của đối phương^[14], cũng không có khả năng ngăn chặn được sự vận chuyển của các đơn vị và đoàn xe Việt Minh^[15]. Trái lại, nó đã giữ chân lực lượng tinh nhuệ của chúng ta - khoảng 20 tiểu đoàn - trong khi các lực lượng trù bị cơ động của ta đều thiếu quân.

Nghĩ rằng đã cô lập được vùng châu thổ, tướng De Lattre tiến hành càn quét các lực lượng Việt Minh. Đó là mục tiêu của một loạt các chiến dịch kéo dài đến tận mùa xuân và mùa hè năm 1951. Kết quả không hoàn toàn như ý, nhưng đã cải thiện tình hình đáng kể.

Tiếp tục những cố gắng của mình, tướng De Lattre quyết định tăng quân số lực lượng Viễn

chinh bằng cách thành lập những đơn vị mới. Do bị giới hạn về mặt kinh phí và nhân lực mà Chính quốc rút qua một cách hết sức keo kiệt, ông chỉ có thể tăng được quân số các lực lượng bản xứ. Việc “da vàng hóa” nhanh chóng quân đội này đã cung cấp các phương tiện để đương đầu với tình hình lúc bấy giờ, nhưng lại mang mầm mống cho sự xuống cấp của quân đội Viễn chinh.

Cố gắng của De Lattre cuối cùng nhằm vào việc phát triển các lực lượng Quân đội Liên hiệp, nhất là quân đội Việt Nam, một sự phát triển - thực ra chính thức được bắt đầu từ trước khi ông đến, nhưng ông là người đầu tiên tạo sự thúc đẩy nghiêm túc.

Ngay sau khi cải thiện tình hình, De Lattre quyết định mở cuộc tiến công vào mùa thu 1951, với một ý muốn đầy tham vọng là tiêu diệt Binh đoàn chiến đấu của Việt Minh. Ý thức phải diệt cho được một địch thủ có ưu điểm là khả năng biến hóa nhanh, ông quyết định tiến công một vùng quan trọng mà Việt Minh phải đánh để tái chiếm lại. Ông chọn vùng Hòa Bình.

Một trận đánh khốc liệt diễn ra trong vòng hơn bốn tháng mà tướng De Lattre vì bệnh phải trở về Pháp, đã không thấy được sự kết thúc của chiến dịch này. Sau những diễn biến phức tạp, chiến dịch kết thúc vào tháng 2 năm 1952, bằng sự rút quân của chúng ta về vùng châu thổ. Gây cho đối phương những tổn thất nghiêm trọng nhưng chúng ta cũng phải chịu nhiều thiệt hại nặng nề. Đứng về mặt chiến lược thì cuộc tiến công này không đem lại một kết quả quyết định, có chăng chỉ là ngăn chặn được Việt Minh mở một cuộc tiến công mới vào Hà Nội.

Không may là trận đánh Hòa Bình đã giữ chân các lực lượng cơ động của chúng ta quá xa vùng đồng bằng trong một thời gian dài. Điều này đã giúp đối phương xâm nhập được vào đó với một số lượng lớn về quân số và xây dựng luôn cơ sở tại chỗ. Đây là mở đầu của một sự “mục rữa”, từ đây không ngừng gia tăng, và dần dần tẻ liệt hóa đại bộ phận các lực lượng Viễn chinh. Trước mắt, Việt Minh đạt được một thắng lợi hết sức cơ bản.

Nói chung, thống chế De Lattre đã thực hiện được một sự gương dấy rất đáng khâm phục. Tuy nhiên, nếu muốn cho nó được tồn tại thì ông ta phải còn sống, tiếp tục tiến hành những cố gắng liên tục và mạnh mẽ trong tất cả các lĩnh vực. Nhưng thực tế đã không xảy ra như vậy.

Cái chết của tướng De Lattre đã mở ra một giai đoạn mới của cuộc chiến, giai đoạn thể hiện tình hình sa sút dần dần trên mọi lĩnh vực. Quyền lực về chính trị - quân sự một lần nữa bị tách rời: ông Letourneau, Tổng trưởng phụ trách các Quốc gia Liên kết, giữ chức Cao ủy; tướng Salan làm Tổng tư lệnh quân đội.

Trong vùng châu thổ, nơi mọi thứ đều phải hy sinh để phục vụ việc phòng thủ, quân đội chúng ta đứng trước một hoàn cảnh ngày càng khó khăn. Họ phải chiến đấu chống lại một lực lượng bộ binh vô cùng linh hoạt, ẩn náu ngay trên lãnh thổ của chúng ta, được trang bị ngày càng tốt hơn, ngày càng tinh nhuệ hơn. Lực lượng cơ động của ta thì ngày một bị thu nhỏ về quân số. Lực lượng “cắm tại chỗ” bị tập trung vào những cứ điểm được xây dựng chỉ đủ để chống lại quân du kích trang bị kém, và khó có khả năng cầm cự lại một địch thủ được trang bị nhiều về súng bazooka và đại bác không giật. Tiếp nữa là sự sa sút ngày càng nghiêm trọng hơn về tinh thần, tư tưởng thụ động lan truyền hằng ngày trong quân lính, do những mặc cảm về sự thua kém làm cho họ ngày càng ít thực hiện những cuộc tuần tiểu hơn vào ban đêm chung quanh nơi đóng quân của họ. Sự việc này đã tạo điều kiện cho đối phương có được một sân trống - nhất là vào ban đêm - họ hoàn toàn làm chủ. Những cuộc hành quân “tảo thanh” liên tục và đầy thất vọng không giải quyết được tình hình xấu đi này.

Trên tất cả những vùng lãnh thổ khác, các diễn biến cho dù không bi thảm như trên, nhưng cũng tương tự như vậy. Khắp nơi Việt Minh đã xâm nhập vào, phát triển theo vết dầu loang. Chỉ có ở Nam Bộ và một vài vùng ở Trung Bộ, là có một sự cải thiện tương đối.

Tuy nhiên, Binh đoàn Tác chiến của Việt Minh đã đạt tới quân số 6 sư đoàn (lúc bấy giờ phía Quân đội Nhân dân Việt Nam gọi là đại đoàn - ND), chưa hề chứng tỏ sức mạnh từ khi kết thúc trận đánh Hòa Bình. Bộ Chỉ huy Pháp luôn luôn nghĩ rằng họ đang chuẩn bị cho một cuộc tiến công về phía vùng châu thổ.

Mùa thu năm 1952, ở vùng Thái Nguyên, Binh đoàn này xuất đầu lộ diện. Bất ngờ vào giữa

tháng 10, một cuộc tiến công ồ ạt vào căn cứ Nghĩa Lộ^[16] (tình báo của ta không kịp phát hiện) mở màn cho các hành động quân sự quyết liệt theo một hướng mới: thượng lưu sông Mê Kông. Sau khi chiếm Nghĩa Lộ, phần lớn lực lượng Việt Minh (sư đoàn 308, 312 và 316) xuyên thủng một chiến tuyến nhỏ mà chúng ta định dựng lên dọc theo sông Đà, chia quân đội chúng ta làm đôi, đẩy lui một nhóm chạy về Lai Châu, nhóm kia chạy về Nà Sản. Lực lượng của chúng ta tổn thất và mệt mỏi, tập trung về quanh các sân bay, để có thể được tiếp tế và nhận thêm viện quân. Các cứ điểm được xây dựng một cách vội vã.

Cuối tháng 11, lực lượng Việt Minh tập trung quanh Nà Sản, mở cuộc tiến công. Sau một trận đánh 4 ngày (29 tháng 11 đến 2 tháng 12), họ chịu nhiều tổn thất, ước tính khoảng 7000 người bị loại khỏi vòng chiến, đã không chiếm được cứ điểm này. Chiến thắng ở thế phòng thủ này đã giúp chúng ta có được ba tháng nghỉ ngơi.

Vào cuối tháng ba, binh đoàn chiến đấu của Việt Minh lại hướng về Luang Prabang. Họ chiếm được Sầm Nưa, và lực lượng trấn giữ, do rút lui quá trễ, một phần lớn đã bị bắt làm tù binh, hoặc bị tiêu diệt khi rút chạy. May mắn là do không chuẩn bị đủ trang thiết bị tiếp tế và mùa mưa gần kề, nên Bộ Chỉ huy Việt Minh không thể đẩy xa cuộc tiến công đến cùng. Họ dừng lại vào cuối tháng tư ngay trước những trận địa vừa được gấp rút dựng lên ở Luang Prabang, cánh đồng Chum. Không mạo hiểm tiến công tiếp nên họ rút Binh đoàn Tác chiến về vùng tập kết tại châu thổ.

Họ không tới được sông Mê Kông, nhưng đã tới rất gần, thiết lập được những bàn đạp tạo cho họ những ưu thế chiến lược quyết định cho các chiến dịch sau.

Việc này cũng cho thấy, dù thế nào đi nữa, vùng đồng bằng sông Hồng không còn là “cái chốt cửa của vùng Đông Nam Á”, vì nó có thể bị vận một cách dễ dàng^[17].

Vượt ra khỏi khuôn khổ của nước Việt Nam, chiến tranh đã chuyển qua giai đoạn “chiến tranh Đông Dương”. Sự thay đổi này đã làm cho chúng ta hoàn toàn bị bất ngờ.

Chúng ta chưa tiên liệu một cách nghiêm túc, trước tháng 10 năm 1952 (thời điểm khởi đầu của cuộc tiến công vào vùng dân tộc Thái và Thượng Lào), là Việt Minh có thể một ngày nào đó mở những cuộc tiến công lớn như vậy bên ngoài vùng châu thổ sông Hồng. Do đó, đã không có một sự chuẩn bị nào trong tất cả các lĩnh vực để đối phó như các trang thiết bị tiếp hậu cần, hệ thống đường xá và sân bay) cũng như không có bất cứ một biện pháp phòng ngừa nào. Đặc biệt là không có một sự chuẩn bị nào để có thể ngăn chặn bất cứ một hành động lớn của đối phương, trước khi nó trở nên nguy hiểm trong vùng từ Đà Nẵng đến Vũng Rô.

Sự chuyển biến này của cuộc chiến đã có những tác động trên trường quốc tế. Nước Xiêm cảm thấy bị đe dọa trầm trọng và sẵn sàng kêu gọi sự trợ giúp của Liên Hiệp Quốc. Chúng ta đã can ngăn họ làm điều này, có thể đây là một sự sai lầm. Tại vì lời kêu cứu có thể đặt hai phía: một bên là Liên Xô và Trung Quốc, còn bên kia là Mỹ và Anh trước những trách nhiệm của họ, có thể mang lại một giải pháp cho vấn đề Đông Dương, hoặc ít nhất là ngăn cản tái tiếp tục cuộc tiến công của họ vào Lào năm sau.

Trong việc tổ chức các lực lượng, đây là một giai đoạn đình trệ tiếp theo sau những gì mà thống chế De Lattre đã thực hiện. Quân số và số lượng các đơn vị quân Viễn chinh đã giảm sút^[18]. Các lực lượng Quân đội Liên hiệp tăng đáng kể nhưng chỉ ở những quy mô nhỏ. Nếu tổng số quân của chúng ta đã tăng đôi chút kể từ khi thống chế De Lattre ra đi^[19], thì sự gia tăng đó lại phải trả giá bằng một sự sút giảm về chất lượng, do sự giảm sút tỷ lệ số khung lính Pháp so với tổng thể^[20].

Cuối cùng và đây là điều nghiêm trọng nhất - các lực lượng cơ động của chúng ta đã không có sự thay đổi^[21], làm cho Binh đoàn Tác chiến của ta ngày càng yếu kém so với Binh đoàn Tác chiến đối phương.

Chỉ mặt hậu cần, những tiến bộ đáng kể mới được thực hiện. Một sự kiện hàng đầu đã xảy ra, có khả năng tạo được ảnh hưởng rất lớn cho cuộc chiến về sau. Dưới sức ép của những thất bại tại Trung Quốc và nhất là tại Triều Tiên, nước Mỹ sau năm năm chậm trễ đã ý thức được sự bành trướng của Chủ nghĩa Cộng sản trong vùng Đông Nam Á. Nhận thức này khiến họ phải

thay đổi quan điểm. Cuộc “chiến tranh thuộc địa” vô đạo được họ biến thành một thánh chiến chống lại Chủ nghĩa Cộng sản. Sau nhiều năm mong muốn chúng ta thua trận, họ đã quyết định giúp chúng ta về mặt tài chính và trang thiết bị, tạo điều kiện cho việc hiện đại hóa quân đội Viễn chinh, nhất là việc tăng cường các lực lượng Quân đội Liên hiệp Pháp.

Bên cạnh những điểm thuận lợi kể trên, viện trợ của Mỹ lại tạo ra rất nhiều điểm yếu rất nghiêm trọng.

Đầu tiên là nó đưa quân đội ta đi vào tình trạng năng nề. Được nhận miễn phí các trang thiết bị chỉ thích hợp với chiến tranh quy ước, chúng ta đã vin vào có đó để tiết kiệm ngân sách và không chịu nghiên cứu để có được những thứ thích hợp với cuộc chiến tranh linh hoạt, nhiều biến dạng ở Đông Dương.

Nhưng mối hiểm họa lớn nhất của viện trợ Mỹ là chính trị. Nếu chúng ta không có được sự cam kết chính thức, thì nguồn viện trợ này sẽ tạo điều kiện cho Mỹ can thiệp ngày càng sâu vào công việc của chúng ta. Ảnh hưởng của Mỹ lên các Quốc gia Liên kết sẽ dần dần thay thế ảnh hưởng của chúng ta. Chúng ta đã phải đối mặt với tình thế ngược đời: chấp nhận viện trợ của Mỹ, chúng ta chắc chắn sẽ mất Đông Dương, cho dù chúng ta có chiến thắng. Đây là bi kịch của đường lối chính trị của chúng ta.

• BẢN TỔNG KẾT TÌNH HÌNH VÀO THÁNG 5 NĂM 1953.

Trên đây là hình ảnh của quá khứ, mà tôi phải nhận lãnh như một di sản hết sức nặng nề. Sau đây là bản tổng kết về tình hình Đông Dương vào thời điểm tôi nhận quyền chỉ huy.

Đây không phải là một việc dễ dàng. Sau bảy năm chiến tranh, rất nhiều vấn đề làm cho bản tổng kết này đen tối, cả quân sự cũng như chính trị. Có những quan điểm đã được khẳng định - dù đúng hay sai - mà người ta tìm cách bênh vực bằng mọi giá, những trách nhiệm mà người ta muốn che giấu, những quyền lợi đủ loại, hợp pháp hay không hợp pháp mà người ta muốn duy trì.

• Bầu không khí ở Pháp

Những dữ liệu đầu tiên của bản tổng kết này phải được tìm ở Paris. “Không khí” ở Pháp là một yếu tố rất quan trọng, ít nhất là cũng ngang bằng với những gì tôi thấy được tại chỗ.

Về mặt tinh thần, bầu không khí thật là khủng khiếp: bên cạnh sự chống đối thường xuyên của Đảng Cộng sản Pháp, đã thể hiện công khai từ khi chiến tranh mới bắt đầu, không khí còn bị đầu độc bởi “vụ án tướng lĩnh”, tiếp đó đến vụ “buôn lậu tiền Đông Dương” đang gây âm ỉ trong dư luận.

Không khí chính trị nói chung là sự thờ ơ. Những thảo luận lớn ở Nghị viện về tình hình Đông Dương chỉ diễn ra với khoảng từ 50 đến 100 dân biểu. Một số ít nhà hoạt động chính trị còn quan tâm đến chiến tranh không phải vì hệ quả của nó đối với các cuộc tuyển cử, thì lại mơ hồ hoàn toàn về mục đích của cuộc chiến tranh đang tiến hành ở Viễn Đông. Không khí bao trùm là một sự bi quan do sự thiếu ý chí, tư tưởng chủ bại có hệ thống, và nhất là do sự quan tâm đến tình hình chính trị ở Chính quốc hơn là sự đánh giá chính xác về các vấn đề ở Đông Dương. Những việc diễn ra ở Đông Dương rất ít được biết đến, thậm chí bị hiểu sai ở Paris. Những bản báo cáo của các đoàn công tác Quốc hội, dù rất nhiều, nhưng cũng chỉ xoay quanh những điểm chung chung hoặc nhắc lại toàn những chuyện xoi mói.

Các vị chỉ huy quân sự hàng đầu biết rõ tình hình thực tế nhưng đối với họ, chiến tranh Đông Dương là một trở ngại cho việc tái tổ chức lại quân đội Pháp ở châu Âu. Đây là một gánh nặng họ mong muốn gạt bỏ càng nhanh càng tốt.

Đối với tất cả “những nhà lãnh đạo” chính trị và quân sự này - những người lãnh đạo đất nước qua bảy năm chiến tranh nhưng vẫn không biết cách huy động toàn lực cho cuộc chiến mà cũng chẳng biết làm cách nào để đưa đất nước thoát ra - đã xem Đông Dương như là một vấn đề cần phải thanh lý. Họ xem nó là một “ngõ cụt”, một “tổ ong”, một “mớ bòng bong”. Họ

muốn “đi ra khỏi nó”, nhưng chưa thống nhất với nhau về chính sách, cũng như chiến lược để có thể đi đến sự kết thúc này.

Một số người thống nhất việc kéo dài chiến tranh thêm một thời gian ngắn nữa để thực hiện cố gắng cuối cùng và có giới hạn, nếu sự giải quyết đó không quá tệ hại. Một số người khác nghĩ rằng nên tiến hành ngay lập tức và làm thế nào cũng được.

Khuynh hướng thứ hai này đang còn là một thiểu số - ít nhất là theo bề ngoài - nhưng không lâu sau đó, nó sẽ lại chiếm ưu thế. Vài tuần sau, thất bại trong cuộc bỏ phiếu tín nhiệm ông Mendès France đã thể hiện điều đó. Ông là người được phái “hòa bình bằng bất cứ giá nào” tin cậy^[22].

Khuynh hướng này tương ứng với một trào lưu tư tưởng ngấm mà không một chính phủ nào tìm cách sửa đổi. Chiến tranh Đông Dương không phải là chiến tranh của quốc gia. Đó là một công việc xa xôi, do một đạo quân nhà nghề tiến hành, trong khi đất nước không hiểu được ý nghĩa, cũng không dự vào.

Tôi phải nhìn nhận như nhiều người đã nói rằng, nếu ở Đông Dương tôi gặp những khó khăn nghiêm trọng, thì tôi sẽ không thể dựa vào, trong mọi trường hợp, một hậu phương vững chắc ở Pháp.

• Tình hình chính trị ở Đông Dương

Đây là tình hình tôi nhận thấy khi đến Đông Dương. Tôi chỉ phân ra hai mặt chính trị và quân sự để trình bày, còn trên thực tế chúng có quan hệ mật thiết với nhau.

Về mặt chính trị, Việt Minh là một Nhà nước có thực lực. Quyền lực trực tiếp của họ, trên thực tế trải rộng hơn một nửa nước Việt Nam. Họ còn có thêm một loại quyền hành trong bóng tối đối với những vùng do ta kiểm soát, vô hiệu hóa quyền lực của chúng ta, tạo điều kiện cho họ có được nguồn hậu cần bổ sung rất là quan trọng. Họ thu thuế, chiêu mộ quân lính, rút được một phần lớn gạo, muối, vải vóc mà họ cần; họ tìm mua được những chiếc xe đạp sẽ giúp họ rất nhiều trong hệ thống tiếp tế, hậu cần, các loại dược phẩm cần thiết cho công tác y tế, pin điện họ dùng để khởi động ngòi nổ mìn giết chết quân lính của chúng ta.

Tại Lào và Campuchia, các lực lượng ủng hộ Việt Minh kiểm soát những vùng lãnh thổ rộng lớn, ảnh hưởng trong nước của họ đủ mạnh để gây khó khăn cho các chính phủ ủng hộ chúng ta.

Sức mạnh to lớn của Việt Minh nằm trong sức mạnh huyền thoại của dòng giống người Việt, lòng yêu nước và nhất là ý thức xã hội mà họ đã xây dựng được. Họ vừa dựa vào công tác tư tưởng - một kiểu “nhồi sọ” rất hiệu quả của cộng sản, vừa biết cách làm một số người phải khiếp sợ họ^[23].

Áp dụng nguyên lý của Lênine: “Khi chiến tranh không thể tránh được, thì phải huy động tất cả sức mạnh của quốc gia”, chính phủ Việt Minh đưa cuộc chiến vào tất cả các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, kinh tế, xã hội và quân sự - tạo ra một động lực hết sức mạnh mẽ. Trung thành với lý thuyết của Mao Trạch Đông, đã nói ngay từ năm 1934: “Không có nhân dân thì chúng ta sẽ không là gì cả”. Họ đã tiến hành chiến tranh tổng lực, chiến tranh của toàn dân, không chỉ là của riêng quân đội. Quân đội ở trong nhân dân, như một câu ngạn ngữ đã nói: “Quân với dân như cá với nước” hay “Chỗ nào có một người lính chiến đấu, thì nơi đó phải có mười người dân ủng hộ”.

Bức tranh về phía chúng ta hoàn toàn khác. Chưa bao giờ chúng ta có được một sự liên tục về mặt nhân sự. Từ 17 năm qua, đối đầu với một nhà lãnh đạo chính trị duy nhất là ông Hồ Chí Minh và một nhà lãnh đạo quân sự duy nhất - Đại tướng Giáp là 19 chính phủ kế tiếp, cùng với 5 nhà lãnh đạo chính trị ở Đông Dương^[24] (ông Dejean là người thứ 6) và sáu tư lệnh quân đội^[25] (tôi là người thứ 7).

Chúng ta cũng chưa bao giờ có được một đường lối chính trị nhất quán. Nói cho chính xác, chúng ta chẳng hề có đường lối nào. Trở lại Đông Dương, sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, mà không ý thức được những thay đổi đã xảy ra trong thời gian chúng ta vắng mặt, lúc ban đầu ta đã tìm cách tái lập nếu không muốn nói là chế độ thuộc địa, thì ít nhất cũng là một cái gì đó gần như vậy mà chúng ta chưa xác định rõ ràng. Ý đồ đó, không đếm xỉa gì đến thực tế, đã sớm bị phá vỡ trước những khó khăn về chính trị và quân sự, và trước thái độ “chống chế độ thực dân” của người Mỹ.

Vì thế chúng ta đã chuyển sang một khái niệm với một công thức quyền rũ: “Độc lập của các Quốc gia Liên kết trong khuôn khổ khối Liên hiệp Pháp”. Nhưng đây mới chỉ là một công thức thôi. Nó bao gồm những khái niệm rất mơ hồ và khác nhau hoàn toàn, tùy theo mức độ nhấn mạnh của các Quốc gia Liên kết vào nền độc lập của họ hoặc là vào sự liên hệ của họ trong khối Liên hiệp Pháp.

Đối với một số người, sự thật duy nhất được chấp nhận phải là nền độc lập. Liên hiệp Pháp chỉ là một cái nhân để che đậy sự ra đi của chúng ta, tạo điều kiện cho sự ra đi trong danh dự nước Pháp. Đây là quan điểm của tất cả những người Việt Nam quốc gia đã không đi theo Việt Minh vì họ không phải là cộng sản, nhưng họ cũng không chịu về với phe ta, hoặc ít nhất là họ chỉ về với phe ta nếu quân đội chúng ta có cơ may giành thắng lợi. Và cũng là quan điểm của rất nhiều người Việt Nam, về mặt chính thức họ đứng về phía chúng ta, nhưng lại mong rằng khi chiến tranh chấm dứt, chúng ta phải ra đi. Đó cũng còn là quan điểm của những người lãnh đạo Lào và Campuchia lúc bấy giờ. Và cuối cùng đó là quan điểm của người Mỹ. Người Mỹ cũng không từ bỏ một dịp nào để biểu lộ sự đồng tình của họ đối với các Quốc gia Liên kết và làm cho những quốc gia này tin rằng một khi đòi hỏi vượt quá sự nhượng bộ của người Pháp thì họ sẽ có sự hỗ trợ từ người Mỹ.

Quan điểm còn lại tập hợp tất cả những người muốn Pháp phải ở lại Đông Dương và khối Liên hiệp Pháp là một thực thể vững chắc. Quan điểm này đưa đến việc giới hạn nền độc lập của các Quốc gia Liên kết. Những người ủng hộ nó, trước hết là những người Pháp, cho rằng mọi cố gắng, hy sinh của chúng ta không thể dẫn đến một sự ra đi hoàn toàn. Ngoài ra còn một số người của các Quốc gia Liên kết được đào tạo ở các trường học và quen với thực tế về quyền lực, quản lý của ta. Theo những người này thì quốc gia của họ không có khả năng tồn tại một mình, nếu không có sự giúp đỡ của một cường quốc; họ mong muốn rằng cường quốc đó vẫn là nước Pháp, nước đã có mối quan hệ với họ từ một thế kỷ nay, qua đó đã hình thành một nền văn hóa chung.

Giữa hai quan điểm nói trên, nước Pháp chưa bao giờ chọn lựa cho mình một quan điểm nào. Xuất phát từ khái niệm quyền lực độc đoán và tập trung của khối Liên hiệp Pháp, rất gần với quan điểm “thực dân” xa xưa. Quan điểm này, dưới sức ép của các diễn biến, chỉ được biến đổi sang một quan điểm linh hoạt hơn mà bản tuyên ngôn ngày 3 tháng 7 năm 1953^[26] đã thể hiện. Thực ra bản tuyên ngôn này mang tính lý thuyết nhiều hơn là thực tế, vì nó chỉ nêu lên những nguyên tắc, khi đi vào thực tế còn rất nhiều khó khăn phải giải quyết.

Một điểm yếu khác về thể đứng chính trị của chúng ta xuất phát từ sự chia rẽ ngay trong phe chúng ta, trên mọi lĩnh vực.

Chia rẽ ngay trong nội bộ từng Quốc gia Liên kết. Nước Việt Nam là một tập hợp những vùng đất, những đảng phái, những dân tộc, những đạo giáo và bè phái, không gắn chặt với nhau bởi một tinh thần thật sự quốc gia. Nước Lào chỉ là một thực thể chính trị mới, không thật đoàn kết với nhau, và bên trong những phe nhóm chống lại Việt Minh lại có những nhóm thù địch nhau. Ở Campuchia, những lãnh chúa phong kiến - thực chất là tướng cướp hơn là lãnh chúa - đã vô hiệu hóa quyền lực hoàng gia.

Tiếp đến là sự bất đồng giữa quyền lợi của những người Pháp, muốn đặt một số giới hạn cho sự độc lập của các Quốc gia Liên kết, với nguyện vọng của những nhà nước này muốn được độc lập hoàn toàn.

Cuối cùng là khác nhau về quan điểm giữa chúng ta với những nhà bảo trợ người Mỹ; họ hồ

trợ chúng ta vì ta đang nắm một khu vực chủ yếu trong kế hoạch của họ: hòng ngăn chặn Chủ nghĩa Cộng sản ở vùng Đông Nam Á, nhưng họ lại không ủng hộ việc duy trì các nước Việt Nam, Lào và Campuchia trong khối Liên hiệp Pháp, mà họ xem đây vừa là một tàn dư của “chế độ thực dân” vừa là một trở ngại cho ý đồ của họ.

Đối đầu với một đối thủ hoàn toàn thống nhất về mặt chính trị, năng động và kiên quyết bằng mọi cách đạt những mục đích rõ ràng, là một mặt trận không thống nhất của chúng ta cùng những hướng đi không rõ ràng, thậm chí còn mâu thuẫn lẫn nhau, hoàn toàn không có một sự kiên định nào cả. Như một sĩ quan đã viết trong bản báo cáo: “Chúng ta dựa vào tất cả những gì đang chết dần đi: tập quán cũ, người già yếu, trong khi Việt Minh hoạt động dựa trên cơ sở những gì đang được sản sinh và lớn mạnh: khát vọng, đam mê với những con người ở tuổi thanh xuân”.

Lối sống khác nhau của giới lãnh đạo của hai phe đã thể hiện rất rõ tình trạng này.

Về phía Việt Minh, một thủ đô bí mật ở một nơi nào đó trong rừng rậm vùng Tây Bắc Hà Nội, gần với biên giới Trung Quốc, chỉ là vài cái chòi lá được canh giữ hết sức cẩn mật, được di chuyển liên tục để tránh bị phát hiện và không quân ta ném bom. Trong cái “thủ đô” ấy, một bộ máy nhà nước chỉ gồm có vài chục người, sống một cuộc sống khắc khổ của những tu sĩ, cuộc sống năng động và bí mật của một Tổng hành dinh trong chiến tranh.

Còn về phía chúng ta, là một thành phố to lớn, đông đúc khách thập phương qua lại, với những sông bạc, công việc kinh doanh, hối lộ và những thủ đoạn chính trị lộ liễu; những cuộc tiếp tân xa hoa, những buổi tiệc với rượu sâm banh, với phụ nữ mặc quần áo dạ hội; một ngoại giao đoàn rục rờ nhưng rảnh rỗi; những chuyến tham quan liên tục, du lịch có, làm ăn tư lợi có của những nhà ngoại giao, những ngài Bộ trưởng, đại biểu Quốc hội từ các nước, có phu nhân đi kèm; cùng một giới báo chí thảo luận rôm rả tất cả mọi vấn đề và làm lộ tất cả các bí mật.

Một bên là Việt Minh đang thực sự tiến hành chiến tranh. Còn một bên là quân đội của chúng ta đang đơn độc trong những trận đánh đẫm máu và khốc liệt, trong khi đó chung quanh nó lại diễn ra một cuộc sống nhàn hạ, vô lo của thời bình.

Sau một cuộc viếng thăm Đông Dương, vào tháng 5 năm 1953, đối thủ đã từng thất cử chức Tổng thống Mỹ của đại tướng Eisenhower, ông Adlai Stevenson, mô tả sự hỗn tạp trong hàng ngũ của chúng ta như sau: “Tôi có nghe nói một vài nhà kinh doanh Pháp cho rằng họ có được những món lợi nhuận kếch sù đến nỗi họ chỉ mong chiến tranh kéo dài; sự lo ngại về một cuộc can thiệp của Trung Quốc đã làm đóng băng ước muốn đi đến thắng lợi cho cuộc chiến tranh này; ở Paris cũng như ở Sài Gòn nhiều người Việt Nam đang rất lo lắng về việc duy trì tàn tích của chủ nghĩa Thực dân Pháp hơn là về mối hiểm nguy của đế quốc Cộng sản; vấn đề uy tín quốc gia và quyền lợi thương mại cho tương lai đã ngăn cản giới cầm quyền Pháp tiến hành những biện pháp để trấn an Việt Nam; căn bệnh không hoàn toàn nằm tại Sài Gòn, nơi tiếng nói của vùng châu Á được kêu gào một cách mạnh mẽ và khẩn thiết, mà là tại Paris xa xôi, với các chính phủ thiếu kiên định và đang quan tâm nhiều đến Châu Phi”.

Bức tranh trên chưa thật đầy đủ vì chưa ám chỉ tới mớ lý sự “bát nháo” do các đồng hương ông Stevenson đưa ra cho các nước liên kết bằng giọng lưỡi mị dân “chống đế quốc”, với thái độ ngạo mạn muốn áp đặt quan điểm của họ về những vấn đề họ gần như chẳng hiểu chút gì, cộng với thói vô liêm sỉ quen thuộc của họ: “Hãy biến khỏi đó để bọn tao nhảy vào”.

Ông Stevenson kết thúc bằng một câu đầy sâu sắc: “Có lúc tôi tự hỏi, liệu người Mỹ có thể chấp nhận chiến đấu và chết trong những điều kiện như thế được bao lâu”.

• Tình hình quân sự

Tình hình quân sự sau bảy năm chiến tranh đã chịu ảnh hưởng bởi các điều kiện địa lý, sắc tộc ở chiến trường Đông Dương và những diễn biến chính trị tôi vừa mô tả ở trên.

Hình thái qua đó cuộc chiến tranh đã diễn ra có các đặc tính mà những người không tham

dự không thể tưởng tượng nổi. Nó không giống với bất cứ một cuộc chiến tranh nào khác, chắc chắn là không giống với những cuộc chiến tranh ở châu Phi và Triều Tiên mà các sĩ quan trong những Bộ Tham mưu lớn của Pháp và Mỹ đã nghiên cứu. Quá nhiều người trong số họ đã có những nhận định về Đông Dương trong khi trên thực tế họ không hiểu gì cả, họ đã góp phần tạo ra các chính sách về quân sự không chính xác của Paris và Washington. Cho nên cũng không phải là vô ích nếu chúng ta nhắc lại ở đây.

“Chiến tranh không giới tuyến”, hoàn toàn khác những cuộc chiến tranh cổ điển, chiến tranh Đông Dương là một cuộc chiến tranh mà không một trường quân sự nào, theo sự hiểu biết của tôi, đã nghiên cứu nghiêm túc. Cuộc chiến tranh này chỉ có đôi nét giống một cuộc chiến tranh có sự phối hợp giữa quân du kích được sự hỗ trợ của quần chúng nhân dân với những chiến dịch do quân đội chính quy tiến hành: chiến tranh Tây Ban Nha, chiến tranh Mêhicô, chiến tranh của những người Nam Tư nổi dậy chống những kẻ chiếm đóng Đức và Ý trong chiến tranh thế giới lần thứ hai^[27].

Trong những vùng núi của Việt Nam, Lào và Campuchia thừa thớt dân cư, rừng rậm che kín, một hệ thống giao thông rất nhỏ, tồi tàn, đã chứng kiến một dạng chiến tranh quy mô nhỏ. Các trận đánh được thực hiện bởi các nhóm nhỏ được trang bị đơn giản, dưới hình thức những trận đột kích vào những điểm đóng quân nhạy cảm của ta, hoặc dưới hình thức phục kích chống lại các đơn vị của ta. Những đơn vị này tác chiến giống như các lực lượng cảnh sát hơn là các lực lượng chính quy. Dân chúng ở đây ít có ý thức về khái niệm quốc gia, thường là không thân thiện với Việt Minh, sẵn sàng ngả theo chúng ta nếu họ thấy được bảo vệ. Trong những vùng này, phải nói là mọi chuyện đã xảy ra có thể được gọi là công tác bình định, chứ không phải là những chiến dịch quân sự, các hoạt động chính trị thường đi trước hành động quân sự.

Trái lại, trong các vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long, cũng như trong các vùng đồng bằng Duyên hải Trung Bộ, một cuộc chiến tranh thật sự đang diễn ra. Dân cư sống chen chúc trong những điều kiện khốn khổ, rất dễ tiếp thu ý thức hệ của Chủ nghĩa Cộng sản. Nơi đây tạo điều kiện cho hai địch thủ có được những mục tiêu khác nhau. Việt Minh cần nhu cầu về gạo, nhân lực và tiền bạc rất lớn mà chỉ có đồng bằng mới cung cấp được. Về phía chúng ta, cần phải đảm bảo an toàn cho các cảng và căn cứ của mình, và duy trì quyền lực của những chính phủ quốc gia liên kết với chúng ta đối với những vùng rất có lợi này cho họ.

Nhưng ngay cả trong những vùng này, nơi xảy ra các chiến dịch quân sự thật sự, cũng không phải là những trận đánh theo kiểu chiến tranh cổ điển. Ta đã muốn áp đặt cho Việt Minh cách đánh này, mà chúng ta nghĩ là mình có ưu thế hơn. Song Việt Minh lại không áp dụng nó. Hành động của họ, dù rất là quan trọng, luôn luôn giữ được đặc tính linh hoạt cơ động và kín đáo của chiến tranh du kích. Họ cho rằng họ mới hoàn toàn có ưu thế hơn ta. Những đội quân nhẹ, kiên định, chấp nhận gian khổ, sống bằng cá khô và gạo, có ưu thế vượt trội hẳn những đội quân đông hơn rất nhiều, được trang bị hiện đại, không thể thiếu tiên nghi tối thiểu về vệ sinh y tế - cũng có nghĩa là rất nặng nề. Ưu thế về nhân sự là quân lính được tuyển ngay tại chỗ, rất rành địa hình chiến đấu, được dân chúng che chở vượt hẳn lính châu Âu, Bắc Phi hoặc châu Phi, hoàn toàn lạc lõng với địa hình.

Hai mặt trên của cuộc chiến tranh đã buộc chúng ta phải tập trung trong vùng đồng bằng các đội quân tinh nhuệ. Việc bảo vệ những vùng rừng núi mệnh mông được giao lại cho các đơn vị hạng hai (người Thái, Lào, Mọi và Cao Miên). Chúng ta bắt buộc phải tổ chức lại các phương tiện và trang bị cho quân đội của ta một cách chuyên biệt phù hợp với việc tiến hành chiến tranh ở vùng đồng bằng. Nhưng lại không tự hỏi: liệu một ngày kia có thể sử dụng những đơn vị này vào chiến đấu trên chiến trường rừng núi không. Chính vì thế nên từ mùa thu năm 1952, chúng ta đã gặp những khó khăn không thể vượt qua khi Bộ Chỉ huy Việt Minh từ chối đưa Binh đoàn chiến đấu của họ, có khả năng tác chiến trên mọi địa hình, vào vùng châu thổ sông Hồng để tiến vào các vùng có người Thái, Thượng - Trung Lào và Tây Nguyên.

Ngoài việc áp đặt hình thức chiến tranh, Việt Minh còn áp đặt chiến lược của họ cho chúng ta.

Việt Minh có một kế hoạch chung trong việc tiến hành chiến tranh trên các lĩnh vực chính trị và tâm lý để giành chiến thắng bằng cách vừa khai thác những mối quan hệ quốc tế vừa làm

sói mòn tinh thần của chúng ta song song với những chiến thắng về quân sự. Họ không hề giữ bí mật về kế hoạch này. Tướng Giáp đã trình bày từ năm 1950 trong kế hoạch tường trình trước các nhà lãnh đạo Việt Minh. Và ông đã thực hiện kế hoạch này một cách hết sức kiên định.

Trong giai đoạn đầu, Việt Minh chỉ tiến hành những hành động nhỏ có tính địa phương, nhằm mục đích thu vũ khí, cầm chân các lực lượng của ta bằng cách quấy nhiễu, giành dân.

Giai đoạn thứ hai là mở màn của một cuộc “chiến tranh bề mặt” và bắt đầu từ năm 1952 là những chiến dịch vận động quy mô lớn.

Giai đoạn thứ ba đã được tiên liệu là một cuộc tổng tiến công, với mục đích giải phóng toàn bộ Đông Dương bao gồm cả Lào và Campuchia. Việc thực hiện giai đoạn này tùy thuộc vào ba yếu tố: đạt được ưu thế trên mặt trận quân sự, các điều kiện quốc tế thuận lợi và khủng hoảng nội bộ của đối phương. Bộ Chỉ huy Việt Minh dự tính vào khoảng năm 1955 hoặc 1956, sẽ hội đủ những điều kiện nói trên.

Tương ứng với chiến lược trên là một kế hoạch tổ chức quân đội, hình thành một bộ máy quân sự linh hoạt, hỏa lực mạnh, đặc biệt là phù hợp với tình hình của đất nước.

Được hình thành theo nguyên tắc của Chủ nghĩa Cộng sản, khác hẳn với nguyên tắc của phương Tây, quân đội Việt Minh, như cách nói thường dùng, là được tổ chức theo hình một kim tự tháp, mà nền tảng được gây dựng sâu từ trong lòng quần chúng và đất nước.

Ở tầng dưới cùng là nông dân - đàn ông, đàn bà, con gái được huy động làm dân công, tải đạn được, đào hầm chiến đấu, cung cấp thông tin.

Khi đã làm tốt công tác được giao, họ được nâng cấp một bậc: nông dân trở thành du kích. Anh ta chỉ được trang bị vài trái lựu đạn hoặc một khẩu súng cũ. Không rời khỏi làng xóm của mình, không mặc đồng phục, ban ngày làm ruộng, ban đêm đào đường, đặt mìn, tấn công những chốt đơn lẻ. Mỗi làng, tùy theo tính quan trọng của nó, có một nhóm hay một trung đội, đôi lúc nhiều trung đội du kích.

Bên trên các đơn vị du kích và cũng được tuyển mộ từ môi trường này, là những đơn vị địa phương, ngày càng tinh nhuệ và trang bị tốt hơn; tạo thành yếu tố vững chắc cho quân đội Việt Minh, chấp nhận giao tranh những trận quyết định khi cần thiết, nhưng chủ yếu chuyên thực hiện những cuộc tiến công tại địa phương, họ tiến hành thường xuyên dưới hình thức những trận tập kích đêm rất dữ dội. Họ được tập hợp thành đại đội, tiểu đoàn, và đôi khi thành trung đoàn. Quy mô tổ chức và hoạt động của các đơn vị này là thước đo quyền kiểm soát của Việt Minh ở từng vùng.

Đỉnh kim tự tháp là những đơn vị chính quy, được tổ chức thành Binh đoàn Tác chiến (Corps de Bataille), ngày càng được trang bị tốt hơn về vũ khí, trang thiết bị do Trung Quốc cung cấp, vừa giữ được tính linh hoạt, cơ động, vừa đạt dần những tính chất của một quân đội hiện đại và ngay từ bây giờ - như là họ đã chứng tỏ trong chiến dịch 1952-1953 - họ đã có khả năng tiến hành trên khắp chiến trường Đông Dương những chiến dịch tiến công lớn.

Binh đoàn Tác chiến này gồm bảy sư đoàn bộ binh chính quy^[28], cộng thêm nhiều trung đoàn độc lập, với quân số tương đương chín sư đoàn. Thêm vào đó là một “sư đoàn nặng”, gồm pháo binh, công binh và phòng không đang được hình thành, tạo cho Việt Minh một sức mạnh rất lớn mà từ đó đến giờ, họ vẫn chưa có.

Quân đội Việt Minh năng động vì còn rất trẻ. Họ có sức chịu đựng vì được tuyển mộ từ tầng lớp nông dân đã sinh sống trong những hoàn cảnh vật chất hết sức nghiệt ngã. Họ rất kiên quyết vì được giáo dục chính trị kèm với huấn luyện quân sự, tạo cho họ có một niềm tin vững chắc về ý thức hệ và một lòng căm thù quyết liệt đối với địch thủ. Họ sống với dân chúng, được dân chúng hỗ trợ, đồng thời cũng ép buộc dân đi đến cùng trong cuộc chiến.

Về phía chúng ta, chính phủ đã không có một kế hoạch tổng thể nào để tiến hành chiến tranh, từ đấy những kế hoạch của vị chỉ huy quân đội kế tiếp nhau không thể nào có được tính

liên tục trong các chiến dịch quân sự cũng như trong việc tổ chức lại quân đội.

Hậu quả của bảy năm làm việc rời rạc ấy thật là thảm hại. Ở Phía bắc đèo Ngang, chúng ta “kiểm soát” vùng châu thổ Bắc Bộ - nếu có thể dùng từ này để mô tả tình trạng hỗn độn mà tôi sẽ mô tả rõ thêm ở phần sau - nhưng một cuộc tiến công dữ dội có thể diễn ra trong một thời gian ngắn. Chúng ta kiểm soát vùng “Duyên hải” cho đến tận Móng Cái, ngay phía sau “ải Nam Quan” ta vẫn còn kiểm soát được ở vùng Trung du, sau những thất bại trên chiến trường 1952-1953, chúng ta chỉ còn trấn giữ những căn cứ Nà Sản và Lai Châu, nhưng luôn luôn nằm trong tầm theo dõi rất sát của Việt Minh. Vùng Thượng Lào bị đe dọa một cách nặng nề sau khi Việt Minh chiếm Điện Biên Phủ^[29] và Sầm Nưa. Toàn bộ phần còn lại do các nhóm phản loạn chiếm giữ, chúng ta chỉ kiểm soát được vùng chung quanh Luang Prabang, Vien Tiane, vùng cánh đồng Chum và Paksane. Dự kiến là quân đội địch có thể tràn đến vùng thượng sông Mê Kông trong một thời gian ngắn mà không cần phải lâm chiến nếu chúng không phản ứng quyết liệt, nhanh chóng.

Ở phía nam đèo Ngang, chúng ta kiểm soát trên lý thuyết toàn bộ vùng này, nhưng Việt Minh lại kiểm soát những “vết” quan trọng, từ đó họ có thể bành trướng ảnh hưởng của họ, đồng thời tổ chức những cơ sở ban đầu cho những cuộc tiến công sau này. Có những điểm như thế ở trung Trung Bộ và thậm chí ở Nam Bộ, trong đó vùng cực nam (bên kia sông Bassac và bán đảo Cà Mau) hoàn toàn nằm trong tay của Việt Minh. Vùng rộng lớn nhất được họ đặt tên là Liên khu V^[30] kéo dài gần hết phần phía nam Trung Bộ từ vùng Vũng Rô cho đến vùng phía nam Đà Nẵng. 30.000 ngàn vũ trang, trong đó có 18.000 quân chính quy, hoặc quân địa phương tinh nhuệ, tạo thành một mối đe dọa thường xuyên, chúng ta biết rằng chúng có khả năng trong một thời gian ngắn phát triển ra tất cả miền Trung và Nam Đông Dương. Có lẽ đây là hiểm họa lớn nhất vì chỉ trong thời gian khoảng vài tháng sắp tới, sẽ có khả năng lay chuyển tất cả tình hình chúng ta ở Đông Dương.

Trong những vùng chúng ta kiểm soát trên lý thuyết, các đơn vị địa phương, thậm chí chính quy Việt Minh hỗ trợ và tiếp sức cho quân du kích tại chỗ, tạo nên sự bất an thường xuyên phía sau lưng chúng ta. Quân số thường xuyên của đối phương có mặt trong những vùng do ta kiểm soát lên đến khoảng 60.000 người ở Bắc Bộ, 25.000 người ở Trung Bộ, 40.000 người ở Nam Bộ, 6.000 người ở Lào và 8.000 người ở Campuchia.

Tình hình này bắt buộc chúng ta phải “giữ chân tại chỗ” các lực lượng của chúng ta, tại vô số đồn bót, để bảo vệ các giao lộ, đường sắt, công trình, kho quân sự, sân bay và những “điểm nhạy cảm” khác đủ loại - chưa kể đến các thành phố, nơi dân chúng không thể bị bỏ rơi mà không có sự bảo vệ, và chúng ta cũng không thể quên vòng đai bảo vệ vùng châu thổ sông Hồng.

Một bộ phận khác của những đơn vị chúng ta phải được dự trữ sẵn sàng cho những cuộc can thiệp ở cấp địa phương, trong đó dễ nhận thấy nhất là các hoạt động đảm bảo việc tiếp tế và giao liên giữa các đơn vị đóng chốt, cũng như để giải vây cho họ trong trường hợp bị tấn công.

Hậu quả từ tình hình này là chúng ta bị mất đi đáng kể các lực lượng chiến đấu cơ động trong khi đối phương không phải bỏ ra một lực lượng tương đương nào để đối đầu. Ví dụ, để bảo vệ một đoạn đường từ 20 km đến 40 km tùy theo đặc điểm từng vùng, chúng ta phải bố trí một tiểu đoàn, một khẩu đội pháo binh, trong khi đó để duy trì sự bất ổn định, cũng trên đoạn đường này, Việt Minh chỉ cần một hai trung đội.

Tại vùng châu thổ sông Hồng, tình hình “mục ruỗng” nghiêm trọng nhất. Mức độ và phạm vi của nó cực kỳ lớn.

Tại Bộ Tham mưu của ta ở Hà Nội, có một bản đồ nơi đóng quân của đối phương. Màu trắng là những nơi chúng ta làm chủ hoàn toàn, không chiếm tới một phần tư của bản đồ, gồm các thành phố, vùng lân cận, các trục giao lộ và một số vùng ở phía nam và Tây Bắc^[31]. Màu hồng là vùng ta tranh chấp với Việt Minh: chỉ một phần tư cho đến một phần ba. Cuối cùng màu đỏ là những nơi Việt Minh làm chủ hoàn toàn. Màu đỏ chiếm hơn phân nửa bản đồ^[32]. Tài liệu này được trình bày cho những khách đến thăm dưới một cái tên châm biếm là “bản đồ bệnh giang mai” - còn với những người đứng đắn hơn đó là bản đồ bệnh sỏi.

Dù thế nào đi nữa bản đồ này cũng cho thấy rõ tình hình ngược đời là, tại vùng châu thổ sông Hồng, nơi thực hiện ý muốn tuyệt vọng của mình là làm chủ vùng đất này, chúng ta đã cầm chốt một phần lớn lực lượng - tương đương với 5 sư đoàn được phân bố vào trên 1.000 điểm[33] - nhưng đó lại là căn cứ chính của địch quân. Trên tổng số 7000 làng, thì có hơn 5000 làng là hoàn toàn hoặc là một phần nằm dưới sự kiểm soát của Việt Minh. Chính nơi đây đã cung cấp cho họ một phần lớn cán bộ chính trị và quân sự, bộ đội, gạo, và đủ các loại mặt hàng hậu cần.

Sự “mục ruỗng” của chúng ta ở đồng bằng Bắc Bộ là ví dụ tiêu biểu cho tất cả tình hình trên khắp Đông Dương ở những mức độ khác nhau. Đó là một vết thương lớn, là cơn ác mộng đối với các Bộ Tham mưu và binh lính dưới quyền.

Tổng cộng những đơn vị phải đóng chốt cố định hoặc cơ động hạn chế đã chiếm hết chín phần mười quân số của ta. Đối đầu với một lực lượng Việt Minh gồm khoảng 350.000 đến 400.000 quân[34] , hầu hết không bị một hạn chế nào trong sự cơ động, chúng ta có gần 500.000 quân[35] nhưng hầu hết đều phải chôn chân tại chỗ, chỉ khoảng một phần tư quân số là có thể cơ động chiến thuật, chỉ một phần mười có thể cơ động chiến lược. Đối đầu với chín sư đoàn của Binh đoàn Tác chiến Việt Minh, chúng ta chỉ có một lực lượng tương đương ba sư đoàn (bảy tập đoàn cơ động và tám tiểu đoàn nhảy dù)[36] .

Tình hình này khiến chúng ta chỉ có được những hoạt động rất hạn chế, trong khi khả năng của địch quân thì vô cùng to lớn.

Để các lực lượng Việt Minh đi trước trong việc thành lập Binh đoàn Tác chiến là một trong những thiệt hại lớn nhất của ta. Mọi người đều phải nhìn nhận đây là trách nhiệm của Bộ Chỉ huy tối cao đã phạm sai lầm, một ngày nào đó sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng về sau.

Khi tác chiến, các lực lượng của chúng ta có thể tạo được một ưu thế về mặt hỏa lực nhờ vào không quân, pháo binh và xe tăng - nhưng sức mạnh này lại phải trả giá bằng sự thiếu linh hoạt. Thiết bị của chúng ta quá nặng nề, không phù hợp lắm với chiến trường. Rất nhiều xe tăng có trọng tải quá lớn, dây xích lại quá hẹp, không thể vượt qua được hầu hết các cây cầu, thường bị sa lầy trên đồng ruộng. Các xe lội nước được thiết kế để vượt qua vài trăm thước trên các bãi biển chứ không phải để vượt hàng chục cây số đường mòn lầy lội và đồng ruộng. Pháo binh thì không có khả năng tác chiến xa các trục đường lộ. Tầm tác chiến của máy bay lại quá ngắn và không được mang nhiều bom. Chúng còn đòi hỏi những cơ sở hạ tầng nặng nề.

Thực tế là chúng ta sử dụng “đồ thừa của Mỹ” được sản xuất để phục vụ cho một hình thức chiến tranh khác. Chưa bao giờ chúng ta “nghĩ” đến những loại chiến cụ phù hợp với một cuộc chiến tranh rất đặc thù là chiến tranh Đông Dương. Và chưa bao giờ chúng ta có đủ kinh phí để sản xuất chúng hoặc thích ứng hóa những sản phẩm công nghiệp quân sự của chúng ta hay của Mỹ cho cuộc chiến tranh này.

Về bộ binh, sau một thời gian dài vượt trội bộ binh Việt Minh, nay lại trở nên yếu kém hơn thấy rõ. Có nhiều lý do giải thích cho sự thụt lùi này. Bộ binh ta gặp khó khăn trong việc thích ứng với môi trường địa lý cũng như xã hội và ít được tập luyện.

Bộ binh cũng phải trả giá cho việc thiếu cán bộ khung, thiếu về số lượng[37] , và thay đổi luôn theo những đợt “luân phiên” tai hại[38] mà Bộ Tham mưu của quân đội trong vòng[39] năm đã không có được một phương thuốc nào để khắc phục.

Những khó khăn từ các đợt luân phiên này đã tạo ra sự già đi trong các khung chỉ huy[40] cùng một sự suy giảm về chất lượng, do có những sĩ quan mới nhận nhiệm vụ không nắm được kinh nghiệm chỉ huy, những sĩ quan trù bị ít được huấn luyện, và những sĩ quan từ các quân chủng khác tạm thời chuyển sang bộ binh[41] .

Về trang thiết bị, chúng ta cũng dễ bị Việt Minh bắt kịp một cách nhanh chóng. Các tiểu đoàn chính quy Việt Minh liên tục được trang bị trên cơ sở vũ khí tự động nhẹ - rất hiệu quả trong những trận đánh cận chiến mà họ luôn luôn tìm cách thực hiện - hơn hẳn vũ khí của chúng ta, đã không có được cải tiến nào trong nhiều năm qua.

Hơn nữa, tỷ lệ lính bản xứ đã gia tăng quá nhiều trong các lực lượng của ta, không phải do

họ không có khả năng chiến đấu tốt, họ rất thích ứng với môi trường địa lý và từng chứng tỏ khả năng chiến đấu tốt khi ở trong hàng ngũ của đối phương, nhưng khi trong hàng ngũ ta, tinh thần họ lại trở nên yếu kém, biến họ thành những chiến binh hạng hai, trừ một số đơn vị có giàn chỉ huy Pháp chắc chắn.

Những đơn vị Lê Dương, Bắc Phi, châu Phi vẫn giữ được truyền thống chiến đấu của họ - trong giới hạn cho phép của sự thiếu thốn về khung chỉ huy và huấn luyện.

Những binh lính người Pháp chiến đấu một cách can đảm, thậm chí anh hùng khi cần thiết, vì danh dự màu cờ của một đội quân chuyên nghiệp, nhưng họ lại không có cảm nhận đang chiến đấu vì Đất nước của họ. Tinh thần của họ rất vững.

Cộng thêm với tất cả những sự khó khăn ấy là sự quá tải do thiếu nghỉ ngơi. Quân số các đơn vị của ta quá ít, không cho phép nghỉ ngơi thay phiên giữa các đơn vị.

Những khó khăn này làm mất đi ưu thế của bộ binh, gồm nhiều binh chủng đang phải nhận gánh những trọng trách nặng nề nhất của cuộc chiến đấu. Và điều này đã làm cho họ mất đi sự tự tin vào khả năng chiến đấu, khiến họ thường xuyên kêu gọi không đúng lúc sự chi viện của xe tăng, pháo binh, và không quân, làm họ ngại loại chiến tranh cơ động (guerre de mouvement), tìm cách lui về thế thủ trong các vị trí được tổ chức sẵn.

Nói chung, sau bảy năm chiến tranh, sự tương quan lực lượng về các phương tiện chiến đấu giữa ta và địch trở nên rõ ràng bất lợi cho ta. Trong một Bản ghi nhớ gửi cho Chính phủ, vài ngày sau khi tôi nắm quyền chỉ huy, tôi nhận định sơ lược về tình hình quân sự như sau: “ Sự phân tán và kém cơ động của những đơn vị ta chỉ cho phép Bộ Chỉ huy có khả năng tác chiến hết sức hạn chế. Chúng ta không có một Binh đoàn Tác chiến đối đầu với Binh đoàn Tác chiến của Việt Minh. Các lực lượng tổng trừ bị đã không được quan tâm đúng mức, bị hạn chế đến độ mọi kế hoạch chiến lược với một quy mô nhất định nào đó đều không thể tiến hành được trong hoàn cảnh hiện tại”.

Các đơn vị của chúng ta đã mất khả năng cơ động và tinh thần tiến công, là vì họ đã trở nên quá tồi (médiocre). Nhưng đây không phải là do lỗi của họ cũng như của cấp chỉ huy. Lý do của sự suy sụp nói trên là do đường lối chính trị của Chính phủ.

Cán bộ chỉ huy và quân số nói chung bị thiếu hụt, yếu kém là do những người lãnh đạo chính trị của chúng ta đã không biết sắp xếp cho Đông Dương một sự phân bổ hợp lý các lực lượng quân đội Pháp, không nâng các lực lượng lên đúng tầm của những nhiệm vụ quân sự mà nước Pháp đã chấp nhận thực hiện.

Công tác huấn luyện không đầy đủ là do thời gian huấn luyện quá ngắn, phương tiện không dồi dào, công tác tổ chức thì cổ hủ. Sở dĩ có tất cả những việc này là do các Chính phủ của chúng ta đã không đòi hỏi ở đất nước những cố gắng cần thiết.

Các phương tiện chiến tranh không phù hợp là vì những nhà chính trị này muốn tiến hành chiến tranh với giá rẻ, bằng cách trang bị cho quân đội chỉ toàn là đồ thừa của Mỹ, được cung cấp miễn phí cho chúng ta.

Và cuối cùng, tinh thần của quân đội ta thiếu nhiệt tình là do nước Pháp đã không thể giải thích được cho binh lính tại sao họ phải chết tại Việt Nam.

Tình hình rất đáng lo ngại ở Đông Dương không phải do thiếu thốn và bất lực của các sĩ quan chỉ huy tại chỗ mà là hậu quả của tình trạng: Paris không có đường lối quân sự để chỉ đạo cuộc chiến này. Đường lối quân sự phản ánh đường lối chính trị nhưng ngay cả đường lối chính trị Paris cũng không hề có!

• Những khó khăn tạo ra từ Trung Quốc

Tình hình còn trở nên đáng lo ngại hơn, nếu xem xét thêm một khó khăn rất nặng nề: sự can thiệp của Trung Quốc - một hiểm họa treo lơ lửng trên đầu Đông Dương từ khi Chủ nghĩa cộng Sản tiến sát tới biên giới của vùng đất này.

Sự can thiệp này có thể xảy ra bất cứ lúc nào và dưới tất cả những hình thức khác nhau: gia tăng viện trợ các trang thiết bị cho Việt Minh, can thiệp bằng không quân, hỗ trợ cho Việt Minh dưới dạng quân tình nguyện, hoặc thậm chí núp dưới bóng quân đội Việt Minh.

Mọi sự can thiệp nói trên đặt chúng ta trước một mối nguy hiểm chết người. Vì phải tiết kiệm do những lý do eo hẹp về ngân sách, Bộ Chỉ huy đã phải bắt buộc - để khỏi phải bảo quản những trang thiết bị không được sử dụng tại Đông Dương - chấp nhận đánh cược: chấp nhận tình huống đối đầu với ta là một đối phương không có máy bay chiến đấu, xe tăng, súng cao xạ, pháo binh hiện đại với đạn dược đầy đủ. Việc chấp nhận “cuộc chơi” này giúp chúng ta bỏ qua chi phí dành cho các cơ sở hạ tầng ra-đa, không quân hiện đại, cùng với những sân bay theo yêu cầu hiện đại, súng cao xạ và súng chống tăng. Do đó chúng ta đã tiết kiệm được một khoản chi phí rất quan trọng^[42], nhưng lại sống trong một sự yên tâm dối trá và lo sợ một sự thức tỉnh khủng khiếp.

Các nguồn tiếp tế đối phương đã tiến đến tận cửa ngõ Bắc Bộ trong khi sự chi viện của ta - dù từ Pháp hay Mỹ - lại xa đến hàng chục ngàn km; đối phương có thể đánh tan chúng ta trước khi ta kịp đối phó.

• Sự thiếu bảo mật

Một sự bất lợi khác đáng lo ngại không kém một cuộc tấn công bất ngờ của Trung Quốc là lĩnh vực thông tin tình báo.

Cũng như tất cả những chế độ Cộng sản khác, chế độ Việt Minh được bao phủ bởi một sự bí mật tuyệt đối mà các “Phòng nhì” của chúng ta chỉ có khả năng xuyên thủng một cách rất hạn chế. Các tin tức tình báo ở cấp thấp cũng khó có thể có được vì tính chất khép kín của dân chúng, không có thiện cảm với chúng ta hoặc xa lánh chúng ta vì sợ bị trả thù^[43]. Chúng ta không biết được gì về những ý định lâu dài của Bộ Chỉ huy tối cao của đối phương. Những quyết định của họ được giữ bí mật tuyệt đối. Không có một tin tức gì đến được với chúng ta, đặc biệt là những cuộc mặc cả với Trung Quốc, về sự trợ giúp của cường quốc này đối với Việt Minh: nó có thể gia tăng một cách bất ngờ hoặc là thay đổi về bản chất, ta không thể nào biết được. Loại thông tin chúng ta có thể biết được nhanh chóng là thông tin ở cấp trung gian, đó là những cuộc chuyển quân ở cấp trung đoàn, sư đoàn; chúng ta cũng phát hiện kịp thời nguồn tiếp tế lớn đến từ Trung Quốc - nhưng chỉ khi nào chúng đã vào tới lãnh thổ Bắc Bộ.

Tình hình này có thể giúp cho chúng ta tránh được những đòn chiến thuật bất ngờ, nhưng chúng ta không làm gì được nếu có một quả đấm chiến lược bất ngờ giáng xuống.

Việt Minh ngược lại, gần như là biết được tất cả mọi động tác của chúng ta. Có rất nhiều lý do cho sự rò rỉ này.

Trước hết, Việt Minh tiến hành chiến tranh trên đất nước của họ, được sự ủng hộ của dân chúng. Trong khi chúng ta rất khó tìm được những người cung cấp tin tức trong dân chúng, thì họ lại có vô vàn người hợp tác với họ, chúng ta bị theo dõi thường xuyên và ở khắp nơi.

Cơ cấu hình thể các đơn vị quân đội của chúng ta cũng bất lợi so với Việt Minh. Lực lượng của Việt Minh sống trong rừng rậm hoặc đồng ruộng, linh hoạt, không để lại một dấu vết để ta có thể nhận biết, thường không mặc đồng phục. Còn lực lượng của chúng ta với các đoàn xe tải, trang thiết bị nặng, phù hiệu rõ ràng, nơi đóng quân công khai, giúp cho đối phương theo dõi được dễ dàng. Chúng ta không thể giấu họ sự di chuyển của quân đội, số lượng quân, và những khả năng thật sự của mình. Do đó việc thực hiện những cuộc đột kích chiến thuật bất ngờ là việc rất khó thực hiện.

Phải chăng ít nhất chúng ta cũng thực hiện được những đòn chiến lược bất ngờ là những đòn dựa vào sự bí mật của công tác chuẩn bị hơn là khi đi vào giai đoạn thực hiện? Cũng không thể làm được, vì trong lĩnh vực này chúng ta cũng ở trong tư thế rất bất lợi. Sự chi viện về nhân lực và trang thiết bị của ta đã bị phát hiện trước khi chúng đến Đông Dương. Mọi ý định bị lộ ngay khi được phổ biến - điều không thể tránh được trong quá trình chuẩn bị - ngoài phạm vi hẹp của cấp vạch kế hoạch hành quân. Thậm chí trong một vài trường hợp, Việt Minh đã nắm

được tin tức về những cuộc hành quân ngay khi đang còn trong giai đoạn dự kiến, nhất là nếu chúng ta bắt cần thông báo cho Paris.

Đối phương đã nắm được thông tin từ rất nhiều nguồn. Những cuộc trao đổi không được giữ kín trong các phòng họp, nhà ăn, nơi công cộng, sự thiếu thận trọng khi thảo kế hoạch, khi vận chuyển và bảo quản tài liệu, tạo điều kiện cho Việt Minh có được nhiều nguồn thông tin. Chúng ta phải trả giá cho việc thiếu bảo mật từ tất cả các cấp của quân đội Pháp, nghiêm trọng hơn chính là các lực lượng Quân đội Liên hiệp. Sau khi đình chiến, một sĩ quan Việt Minh đã kể lại cho một trong những sĩ quan của ta rằng: “Hình như mỗi sĩ quan kể lại những gì mình biết cho bạn của anh ta, và người này lại tiếp tục truyền qua người khác”.

Một nguồn tin tức quan trọng của Việt Minh là báo chí. Tôi đã rất cân nhắc khi nói rằng: báo chí là một tai họa ở Đông Dương.

Báo chí đã tạo ra nhiều tập quán đáng trách. Sự cởi mở thông tin báo chí mà thống chế De Lattre thể hiện được nhiều người biết đến nhưng vẫn giữ được những quy định nghiêm khắc khi cần thiết. Không may là khi thống chế De Lattre ra đi một số người theo con đường của ông muốn duy trì sự cởi mở này nhưng lại thiếu sự nghiêm khắc cần thiết. Để dễ dàng có được các tin tức, một số nhà báo từng công khai nói rằng, họ có khả năng “dựng lên và hạ xuống các vị tướng”, đã gây áp lực và một số vị chỉ huy, vì muốn giữ uy tín cá nhân đã phải nhượng bộ.

Chúng ta thừa kế một số phóng viên chiến tranh Mỹ, những người đã theo dõi cuộc chiến tranh Triều Tiên, nay thiếu đề tài để viết do chiến tranh đã chấm dứt. Họ đã mang sang Đông Dương những cách làm báo của người Mỹ, nhưng lại tự cho là không cần tuân theo các quy tắc của chúng ta như họ đã từng tuân theo Bộ Chỉ huy Mỹ đã áp đặt đối với họ.

Kết quả là ở Đông Dương có một sự dư thừa nhà báo. Chỉ trừ một vài trường hợp cá biệt rất đáng quý, còn hầu hết là họ xen vào tất cả mọi công việc một cách không giới hạn, chỉ lo săn những tin giật gân, dù đúng hay sai. Một số người trong họ lại thiếu lương tâm nghề nghiệp và tinh thần trách nhiệm^[44].

Hầu hết là họ không có kiến thức về quân sự song lại không bao giờ từ chối xưng danh là “phóng viên chiến trường”, nhất là những quyền lợi dành cho loại phóng viên này (được dự họp báo, đi lại miễn phí bằng máy bay, tham khảo thông tin về quân sự...) nhưng họ lại không hiểu những trách nhiệm của công tác này.

Họ luôn luôn nghĩ rằng Bộ Chỉ huy phải có trách nhiệm cung cấp tin tức cho họ, trong khi không biết rằng, để có được những tin tức đó họ phải tuân theo kỷ luật và giữ bí mật. Họ nghĩ mình có quyền được biết và được nói về mọi thứ, nhưng lại không quan tâm đến ảnh hưởng của việc tiết lộ những bí mật trên đối với tinh thần của đất nước, của quân đội, hoặc cung cấp thông tin cho đối phương.

Cũng may là những bản tin nhanh này chứa đựng rất nhiều tin không chính xác - vì chúng là sản phẩm của trí tưởng tượng hoặc sự thiếu hiểu biết của họ - đến nỗi không thể biết được sự thật. Tuy nhiên các “Phòng nhì” đều tìm cách gạn lọc tin tức trong mớ hỗn độn này và tình báo Việt Minh, chắc chắn sẽ không bỏ lỡ việc làm hiệu quả này. Họ xem phóng viên ở Đông Dương như là những nguồn thông tin rất quý giá.

Người chỉ huy chiến trường tối cao gần như bó tay, không thể làm gì được vì hai lý do sau: hệ quả do tính hai mặt của các quyền dân sự - quân sự, và trở ngại về mặt pháp lý: nước Pháp không phải đang trong thời kỳ chiến tranh. Người chỉ huy quân sự chỉ có trách nhiệm với báo chí, chứ không thể có được một quyền hạn nào đối với họ.

Đối phương còn có được nguồn tin quan trọng hơn trong sự rò rỉ “cả khối” này, từ tất cả mọi cấp của bộ máy chính quyền của chúng ta. Tôi sẽ nói thêm về việc này ở phần sau. Họ nắm được những thông tin có khả năng giúp họ định được đường hướng có ảnh hưởng trong việc tiến hành chiến tranh và chiến dịch hành quân.

Nói tóm lại, một bên là sự bịt kín tuyệt đối, còn bên kia là một cái rổ, mọi tin tức đều lọt qua.

• Những con ách chủ bài của chúng ta.

So với Việt Minh, chúng ta có bất lợi nghiêm trọng, nhưng không phải là không có những con ách chủ bài.

Thứ nhất là ưu thế về hỏa lực vũ khí nặng (xe tăng, pháo binh) và không quân ném bom. Như đã trình bày ở phần trên, để có những ưu thế này, ta phải chấp nhận sự thiếu linh hoạt cơ động của quân đội ta. Tuy nhiên, nó vẫn là một ưu thế cơ bản cho đến khi đối phương chưa ở thế cân bằng được.

Một con ách chủ bài khác là khả năng cơ động chiến lược mà ta có được qua các phương tiện vận chuyển đường bộ như xe tải, xe hỏa, đường sông, đường thủy, nhất là đường không. Nhưng rủi thay, khả năng của đường không lại có những hạn chế do thiếu máy bay, thiếu quân số trong các lực lượng không quân và các thiết bị mặt đất. Sự thiếu thốn cơ sở hạ tầng đường hàng không ở phía tây dãy Trường Sơn - do chúng ta đã quá quan tâm đến vùng châu thổ cho đến tận mùa thu năm 1952, chúng ta chưa có một cố gắng nghiêm túc nào để phát triển chúng - là sự thiệt hại lớn của ta trong trường hợp có những trận đánh xảy ra ở Thượng và Trung Lào.

Có lẽ ưu thế chính của chúng ta vào lúc này nằm trong khả năng của ta là có thể tuyển lính nhiều hơn Việt Minh. Trong quá khứ Việt Minh có được một sự cố gắng lớn hơn ta, nhưng hình như nguồn nhân lực của họ đã gần cạn. Ngược lại, về phía chúng ta, còn rất nhiều khả năng quan trọng, vì còn nhiều nguồn nhân lực chưa dùng đến, thật ra việc phát triển Quân đội Quốc gia của nhà nước Liên kết chưa thật sự bắt đầu. Chỉ từ năm 1950, họ mới bắt đầu thành lập các lực lượng bản xứ của họ. Nhưng cái gọi là Quân đội Quốc gia mới chỉ có trên danh hiệu thôi.

Quan trọng nhất là quân đội Việt Nam. Dù cho thống chế De Lattre đã lấy lại một kế hoạch trước đó của tướng Carpentier nhằm thành lập 8 sư đoàn, nhưng chỉ có những thành phần khung (các tiểu đoàn, cụm pháo binh, các thành phần thuộc các binh chủng khác và các đơn vị phục vụ hậu cần) là đã được thành lập - và đang còn ở giai đoạn chưa hoàn chỉnh, chưa tạo thành những đơn vị quan trọng. Phần còn lại được xấp nhập từng cụm nhỏ trong binh đoàn Viễn chinh của Pháp.

Hơn nữa các đơn vị Việt Nam chỉ được thành lập trên cơ sở chuyển giao những đơn vị bản địa của lực lượng Viễn chinh Pháp. Chỉ là sự thay đổi lá cờ mà thôi. Vì thế quân số của chúng ta không tăng lên mà chất lượng còn bị giảm đi^[45].

Việc xây dựng quân đội Việt Nam đã không có được một cố gắng nghiêm túc về phía Việt Nam: thậm chí chế độ quân dịch bắt buộc không được thi hành.

Cho đến năm 1953, quân đội Việt Nam chỉ là một thứ hữu danh vô thực.

Vào đầu năm 1953, tướng Nguyễn Văn Hinh, Tổng tham mưu trưởng, có một chuyến công du nước Pháp, đánh dấu bước khởi đầu cho sự phát triển thật sự của quân đội Việt Nam. Tướng Hinh đã đề nghị thành lập nhiều tiểu đoàn cơ động nhẹ, lấy quân từ chế độ quân dịch với các giàn khung là sĩ quan và hạ sĩ quan Việt Nam. Ông đã được Chính phủ Pháp đồng ý về nguyên tắc. Vào cuối tháng hai năm 1953, ông quyết định thành lập 54 đơn vị loại mới này và một lực lượng tương đương như vậy vào năm 1954 - 1955. Các lực lượng hậu cần cũng đã được dự trù. Người Mỹ cũng đã chấp nhận trên nguyên tắc, cung cấp những trang thiết bị cần thiết.

Những kế hoạch phát triển quân đội Lào và Campuchia được vạch ra vào năm 1952, thành lập 8 tiểu đoàn cho mỗi nước cùng với một số đơn vị thuộc các binh chủng khác. Nhưng do bị hấp dẫn bởi việc thành lập các lực lượng cơ động nhẹ của quân đội Việt Nam, các Chính phủ Lào và Campuchia cũng đòi hỏi thành lập các tiểu đoàn trang bị nhẹ. Chương trình thành lập 7 tiểu đoàn cho mỗi quân đội đã được quyết định.

Như thế, các Quân đội Liên hiệp giúp chúng ta có được một trong những lá chủ bài hàng đầu, nhưng việc này đòi hỏi phải có thời gian. Hơn nữa sự phát triển của chúng phải được tiến hành với một nhịp độ tương đối nhanh. Tuy nhiên, việc phát triển quân đội hiện đại ở những quốc gia mới phát triển như các Quốc gia Liên kết, trên các lĩnh vực xã hội và công nghiệp đòi

hỏi những yêu cầu về mặt kỹ thuật và nhất là chính trị mà việc này không thể giải quyết ngay trong một thời gian ngắn. Nó chỉ có thể dựa trên cơ sở “nỗ lực của chiến tranh” hết sức lớn lao. Việc này trước hết cần phải tạo cho được một tinh thần quốc gia, không chỉ cần thiết cho việc tuyển quân, mà cho cả những đóng góp về tài chính và phương tiện theo yêu cầu của chiến tranh. Việc này đòi hỏi phải có những biện pháp xã hội. Ngoài ra phải tạo ra được nguồn tài chính cần thiết. Tất cả những điều ấy đòi hỏi một bộ máy cai trị có năng lực, liêm khiết. Nhưng còn lâu lắm chúng ta mới đạt được những yêu cầu này.

Trên đây là bản tổng kết tình hình chính trị và quân sự khi tôi nhận quyền chỉ huy các lực lượng Pháp tại Đông Dương.

Sau này, tôi nhận ra đó là một sự đánh giá hơi lạc quan. Thực tế là chúng ta luôn luôn đánh giá thấp Việt Minh, trên cả lĩnh vực chính trị và quân sự. Khả năng vận động quần chúng của họ; tinh thần chiến đấu và sự năng động; những khả năng về kinh tế, nhân lực, tài lãnh đạo về quân sự của cấp chỉ huy của họ luôn luôn vượt trội hơn những gì chúng ta tưởng.

Bản tổng kết tình hình chung có thể được tóm tắt như sau:

Về phía đối phương: có một ý chí cực mạnh, lòng tin tuyệt đối vào đường lối, những mục tiêu rõ ràng, một sự năng động rất lớn và một sự thống nhất tuyệt đối trong hành động. Về phía chúng ta, thiếu hẳn niềm tin, sự kiên quyết, sự phối hợp giữa các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự cho cuộc chiến tranh, một sự liên minh giữa những Quốc gia (coalition d'États) với quyền lợi khác nhau, nếu không muốn nói là đối chọi nhau, với những mục đích và phương tiện để đạt đến.

Về phía Việt Minh, là một cuộc chiến tranh nhân dân, ít ra cũng là cuộc chiến tranh được dân chúng tích cực tham gia vì ý thức hệ hoặc vì ép buộc. Về phía chúng ta, một cuộc chiến tranh mất lòng dân một cách sâu sắc, dư luận có thể thông cảm nhưng không quan tâm, và chỉ hoàn toàn dành cho một quân đội nhà nghề tiến hành, mà người ta không giải thích lý do tại sao họ lại phải đi đánh nhau.

Phía Việt Minh, là một lực lượng chiến đấu linh hoạt, gọn nhẹ, hỏa lực còn yếu nhưng đang không ngừng gia tăng.

Chúng ta có một hỏa lực vượt trội, song phải trả giá bằng sự nặng nề, không thích ứng với môi trường địa lý và con người.

Về phía đối phương là sự cơ động chiến thuật. Còn ta là sự cơ động chiến lược.

Phía đối phương thua kém về quân số, nhưng lớn hơn về lực lượng cơ động. Còn chúng ta hy vọng vào sự phát triển theo thời gian của các lực lượng Quân đội Liên hiệp, song lại tùy thuộc quá nhiều về những bất trắc của tình hình chính trị, tình trạng về tinh thần và xã hội không thuận lợi.

Phía Việt Minh có ngay trước mắt con chủ bài: sự hiện hữu của một Binh đoàn Tác chiến thích ứng cho những chiến dịch quy mô, lớn gấp ba lần các lực lượng tương ứng của chúng ta, ta chỉ hy vọng cân bằng lại được sau nhiều tháng. Một viễn cảnh rất đen tối cho chiến dịch mùa đông năm 1953 - 1954.

Và cuối cùng là đứng phía sau mỗi đối thủ có một cường quốc cung cấp chi viện. Sau lưng chúng ta là nước Mỹ xa xôi cung cấp các sự viện trợ theo một kế hoạch rất tỉ mỉ, nhưng cứng nhắc. Phía sau Việt Minh là Trung Quốc, ở ngay bên cạnh, cho đến giờ phút này vẫn chi viện với một số lượng hạn chế, nhưng có khả năng vào bất cứ lúc nào đẩy mạnh sự viện trợ này một cách ồ ạt, mà chúng ta không có đủ thời gian để kịp đối phó.

Đứng trước một bản tổng kết hết sức đen tối như vậy, có người hỏi tại sao tôi không đi ngay đến kết luận là chúng ta không thể nào tránh được sự bại trận không có “lối thoát danh dự”, và Chính phủ ngay lập phải rút ra bài học về tình trạng này. Trước viễn cảnh các sự kiện đã xảy ra, rất nhiều người có kết luận như vậy. Tuy nhiên tôi không nghĩ là nhận định này đúng hoàn toàn.

Bao trùm lên vấn đề đang đặt ra có hai yếu tố trên cơ sở đó ta có thể hành động, với điều kiện là chúng ta phải có một đường lối chính trị năng động, khéo léo. Yếu tố thứ nhất là sự chi viện của Trung Quốc cho Việt Minh: nếu sự chi viện đó nằm trong giới hạn hợp lý, thì chúng ta sẽ không đối đầu với một thảm họa. Yếu tố thứ hai là việc đưa vào sử dụng các Quân đội Liên hiệp: nếu chúng ta thực hiện việc này, cơ may thành công của là rất cao. Do đó vào thời điểm tháng 5 năm 1953, không thể nói rằng chúng ta không có một lối ra nào cả.

Có tiếng nói của những người có thẩm quyền lại đưa ra các nhận định trái ngược.

Cả ông Letourneau và tướng Salan đều nói với tôi trước khi họ rời Sài Gòn rằng, theo họ thì nếu tình hình trước mắt không được hài lòng cho lắm, nhưng ít nhất sau một thời gian ngắn nó có thể sẽ được cải thiện một cách nhanh chóng. Dù không hoàn toàn chia sẻ sự lạc quan tương đối tất nhiên của ê kíp ra đi, tôi cũng không hấn bỏ qua quan điểm này.

Tôi còn tìm thấy một yếu tố khác, theo quan điểm của tôi là rất quan trọng sự tự tin trong bản báo cáo do thống chế Juin lập ra vào tháng 3 năm 1953, sau một chuyến thanh tra 3 tuần tại Đông Dương, một bản báo cáo mà ông khẳng định một cách chắc chắn là ta có khả năng phục hồi lại tình hình trong vòng hai năm. Quan điểm của người có thẩm quyền cao nhất trong quân đội Pháp.

CHƯƠNG III. “KẾ HOẠCH NAVARRE”

• Hoàn cảnh tổng quát lập kế hoạch.

Tôi đến Đông Dương mà không có một chỉ thị cụ thể của cấp trên. Tôi phải nắm quyền chỉ huy, nghiên cứu tình hình tại chỗ, sau đó trở về kiến nghị với Chính phủ những gì tôi thấy là khả thi.

Cách thức này cho thấy rõ tâm trạng bối rối trong các giới chính trị về vấn đề Đông Dương. Nó hoàn toàn trái ngược với tính logic bình thường, đòi hỏi tất cả các Chính phủ sau khi có một định hướng cho đường lối chính trị tổng thể, cho mục đích chiến tranh, phải đề ra được một kế hoạch tiến hành chiến tranh, và sau đó trong khuôn khổ được đề ra, yêu cầu các cấp chỉ huy quân sự đề trình một kế hoạch hành quân. Trong trường hợp đặc biệt này, Chính phủ lại yêu cầu một viên tư lệnh quân sự hoàn toàn mới - thực tế không phải một viên chỉ huy quân sự đúng nghĩa, vì trên tôi còn có một ông tổng ủy dân sự nắm giữ một số quyền hành đáng lẽ phải nằm trong tay vị Tổng chỉ huy - không những làm thay viên tổng ủy chưa được bổ nhiệm ấy, mà còn làm thay luôn cả chính phủ, để xác lập những kế hoạch thực ra thuộc thẩm quyền của hai cấp đó, chứ không phải của tôi.

Dù sao đi nữa, trong vòng một tháng trong những điều kiện (tôi sẽ trình bày ở phần sau), tôi xây dựng xong một kế hoạch hành động chính trị - quân sự.

Tôi trở về Paris, đầu tháng 7, để trình nó lên Chính phủ. Ủy ban các tham mưu trưởng (Le Comité des Chefs d'étatmajor)^[46] đã chuẩn y, nhưng họ tỏ ra dè dặt về khả năng nước Pháp có thể cung cấp các phương tiện mà tôi yêu cầu để thực hiện. Trong một số các cuộc họp Nội các hạn chế, tôi cố gắng để có được hướng chỉ đạo của một chính sách rõ ràng, mà kế hoạch của tôi chỉ là một thể hiện. Chỉ vào cuối tháng bảy mới có được các ý tưởng tương đối rõ nét - cho dù chúng vẫn còn rất là mù mờ - để các đề nghị của tôi có thể được trình ra trước Ủy ban Quốc phòng Quốc gia. Ủy ban này họp vào ngày 24 tháng 7.

Sau khi mô tả tình hình tôi nắm được tại Đông Dương, tôi nhấn mạnh đến các điều kiện mang tính chính trị, rất cần thiết để thực hiện. Tôi trình bày các phương án của tôi để tiến hành kế hoạch, cũng như tổ chức lại và gia tăng các lực lượng của ta, rồi yêu cầu chi viện các phương tiện tôi nhận thấy rất cần thiết.

Sau cuộc tranh luận dai dẳng và phức tạp không có một quyết định dứt khoát nào về tất cả các vấn đề được đặt ra. Không một đường lối chính trị tổng quát nào được quyết định để làm cơ sở đúng đắn cho kế hoạch quân sự. Tổng chi viện về tài chính chưa được xác định, chỉ có một việc được quyết định là “kêu gọi sự giúp đỡ của Mỹ”. Nguyên tắc gửi thêm chi viện được nhất trí, nhưng khối lượng thì chưa được xác định. Còn kế hoạch hành quân chỉ được bàn đến khi nào có liên quan đến vấn đề chính trị, chưa có một quyết định nào đã được nhất trí về vấn đề này. Đặc biệt vấn đề rất nghiêm trọng là vùng Thượng Lào, dù đã được thảo luận rất nhiều vẫn không có một giải pháp nào được đưa ra.

Trước kết quả đáng thất vọng đó, tôi được yêu cầu tìm cách lập ra một kế hoạch ít tốn kém hơn về nhân lực và tài chính, nhưng lại không có một hướng dẫn nào kèm theo. Một lần nữa, hướng giải quyết vấn đề đã bị đặt ngược. Thay vì đề ra một chính sách và giao trách nhiệm cho tôi trong phạm vi của chính sách đó, cùng với các phương tiện để thực hiện nó, Chính phủ lại yêu cầu tôi làm thể nhiệm vụ của họ. Tôi phải tự giao nhiệm vụ cho chính tôi, mà không có một đường lối chính trị tổng quát nào được xác định để theo.

Quyết định cuối cùng tôi nhận được, sau một tháng làm việc ở Paris và sau nhiều buổi họp là, trong vòng khoảng ba tuần, tôi phải trình lên Chính phủ các đề nghị mới ít tốn kém hơn, thời hạn đó một mặt để chuẩn bị sự chi viện, mặt khác để thương lượng với Mỹ trong việc cung ứng các chi phí bổ sung để thực hiện kế hoạch của tôi nếu kế hoạch được chấp nhận.

Tôi quay trở lại Sài Gòn vào đầu tháng 8 trong những điều kiện như thế. Trên các nền tảng không chắc chắn, tôi phải chuẩn bị cho xong một kế hoạch hành động dứt khoát. Tôi phải đưa

ra cho được những con số tối thiểu cần thiết cho việc thực hiện kế hoạch này. Vào cuối tháng 8 tôi gửi bản kế hoạch mới về Paris. Tôi nhấn mạnh đến việc cần thiết phải thực hiện kế hoạch tôi đã trình vào tháng 7, không có thay đổi gì quan trọng. Để thực hiện việc này tôi yêu cầu phải được cung cấp một số phương tiện về mặt tài chính, nhân lực và trang thiết bị, tôi đã cố gắng rút gọn một cách tối đa và nhấn mạnh là không thể có cách nào tiết kiệm được nhiều hơn nữa.

Người phụ tá của tôi, tướng không quân Bodet, đã bay về Paris để bảo vệ quan điểm của tôi. Kết quả là kế hoạch đã được thông qua, nhưng không có một thông báo chính thức nào để làm chỉ thị công tác cho tôi, phần lớn các vấn đề ở cấp chính phủ đặt ra trong kế hoạch đã không được giải quyết. Còn các phương tiện tôi yêu cầu, chúng chỉ được đồng ý trên nguyên tắc một phần, song cũng không có một quyết định rõ ràng và dứt khoát nào được thông qua. Trên thực tế là phải có một sự tranh luận kéo dài nhiều tháng giữa Chính phủ với tôi về khối lượng các phương tiện yêu cầu, và chúng chỉ được cung cấp nhỏ giọt cho tôi, đến nỗi tôi không biết tổng số chính xác là bao nhiêu.

Đó là những hoàn cảnh tổng quát của cái mà báo chí Pháp và Mỹ đặt cho cái tên “Kế hoạch Navarre”. Họ đã trình bày với công chúng bằng các cách diễn đạt ít nhiều mang tính chất tùy tiện, cùng với một không khí ồn ào rất đáng tiếc, vì nó làm cho đất nước chúng ta nghĩ rằng “có thể chiến thắng cuộc chiến tranh” này mà không cần có những cố gắng mới, hơn nữa lại góp phần báo động cho Việt Minh. Dù đã rất cố gắng, nhưng tôi không ngăn cản được sự ồn ào này.

Đến đây tôi xin trình bày thế nào là kế hoạch thực sự của tôi.

• Các điều kiện về mặt chính trị

Bản kế hoạch hành động tôi phải soạn gồm hai phần: phần về chính trị - như tôi đã nói - phải do Chính phủ vạch ra, hay ít nhất là do Tổng ủy Pháp thực hiện với sự thông qua của Chính phủ; phần về quân sự, dựa trên cơ sở đường lối chính trị, do tôi thực hiện và cùng được sự thông qua của Tổng ủy và Chính phủ.

Bị hạn chế một mặt, do sự vắng mặt của ông Tổng ủy (ông Dejean chưa được bổ nhiệm), mặt khác do Chính phủ không xác định đường lối chính trị làm cơ sở cho đường lối quân sự nên tôi bắt buộc phải tự đề xuất đường lối này. Tôi trình bày nó dưới hình thức một số “điều kiện về chính trị” mà tôi tuyên bố là vô cùng cần thiết để triển khai kế hoạch quân sự của tôi.

Điều kiện đầu tiên là phải xác định các “mục đích rõ ràng của cuộc chiến tranh” của Pháp tại Đông Dương.

Việc này chưa hề được thực hiện, cho đến tận lúc này, chiến tranh được tiến hành trong một không khí bất bình và hỗn độn.

Thế nhưng, vì nhiều lý do, sự xác định này vô cùng cần thiết. Nó cần thiết cho chính nước Pháp, vì người dân không thể không thắc mắc tại sao đất nước lại phải dồn hết sức cho một cuộc chiến mà không biết nguyên nhân rõ ràng của cuộc chiến đó. Nó cũng vô cùng cần thiết cho tinh thần của quân đội, nhất là của quân nhân thuộc các khung chỉ huy người Pháp - sĩ quan và hạ sĩ quan - những người tạo nên kết cấu tổ chức của quân đội. Họ phải biết lý do tại sao họ đánh nhau và phải được thuyết phục rằng họ chiến đấu vì mục đích của người Pháp. Nhưng xác định mục đích của cuộc chiến tranh, quan trọng nhất ở chỗ, nó làm cơ sở để ấn định một đường lối chính trị chung với các Quốc gia Liên kết và với Mỹ.

Nước Pháp, các Quốc gia Liên kết và Mỹ - cho dù cường quốc này không phải là một nước tham chiến theo đúng nghĩa của nó - hình thành một liên minh chống lại kẻ thù chung là Việt Minh, nhưng không một thành viên nào trong liên minh này có cái nhìn từ một góc độ chung về đối phương mà họ đang đối mặt, và về mục đích cuộc chiến mà họ đang theo đuổi.

Đối với người Mỹ, Việt Minh là “Chủ nghĩa Cộng sản” và mục đích của cuộc chiến tranh này cũng giống như mục đích của cuộc chiến tranh Triều Tiên: “ngăn chặn” Chủ nghĩa Cộng sản tràn vào vùng Đông Nam Á. Đó là để ngăn chặn một thảm họa mà sẽ là sự mất đi, đối với phương Tây, một phần của thế giới, với những quyền lợi chiến lược và kinh tế sống còn gồm

các nước Thái Lan, Mã Lai, Miến Điện, Indonesia, Ấn Độ. Do đó Đông Dương phải là một lá chắn rất cần thiết. Cùng với mục đích chính thức và cơ bản nói trên, là các ý đồ về mặt kinh tế, thậm chí chính trị của họ đối với các Quốc gia Liên kết Pháp, mà Washington muốn nhìn thấy rời khỏi hay ít nhất lánh xa quỹ đạo của Pháp, để cùng vào quỹ đạo của họ như Nhật Bản và Philippines.

Đối với các Quốc gia Liên kết, mục đích của cuộc chiến tranh là để loại khỏi vòng chiến một địch thủ nội bộ, một nhóm “phản loạn” là Việt Minh. Nhưng họ cũng muốn rằng cùng lúc với việc tiến hành chiến tranh, là sự ra đời của “nền độc lập”, có nghĩa là một sự nổi lỏng ít nhiều những mối liên hệ với nước Pháp - một sự nổi lỏng mà sẽ được tiếp nối vào một ngày nào đó bằng sự thắt chặt quan hệ với nước Mỹ - vì các quốc gia như Việt Nam, Lào và Campuchia còn rất lâu mới có thể đứng một mình mà không có sự bảo hộ của một nước lớn.

Như thế thì các mục đích của cuộc chiến tranh của Mỹ và các Quốc gia tạm thời liên hiệp với chúng ta có phần nào trùng nhau, và thậm chí phần nào chống lại chúng ta.

Còn đối với nước Pháp, họ không hiểu tại sao họ lại đi đánh nhau. Mục đích ban đầu của cuộc chiến tranh đã biến mất. Không còn là một sự tái chinh phục một phần của đế quốc thực dân nữa. Vậy thì, tại sao phải theo đuổi cuộc chiến đấu?

Có phải như chúng tôi thường hay nghe nói, chiến đấu để “giải phóng những Quốc gia Liên kết khỏi tay Việt Minh, sau đó trả độc lập cho họ”? Đây đúng là mục đích để theo đuổi chiến tranh của các quốc gia Việt Nam, Lào, Campuchia; và chỉ đúng với nước Pháp, khi nào sự độc lập của ba quốc gia này vẫn nằm trong khuôn khổ của Liên hiệp Pháp mà họ sẽ không tìm cách thoát ra khi họ không còn cần đến chúng ta nữa, và khối này không phải chỉ là một cái nhãn thôi. Nếu không có những điều này, thì chúng ta không có lý do gì để chiến đấu; nếu tiếp tục chiến tranh thì chúng ta chỉ làm một trò lừa bịp thôi.

Một mục đích khác của cuộc chiến tranh mà nước Pháp có thể nhắm tới là, chỉ đơn giản tham gia vào chiến lược toàn cầu của Mỹ - ngăn chặn Chủ nghĩa Cộng sản ở vùng Đông Nam Á. Nước Pháp phải từ bỏ mọi lợi ích quốc gia ở Đông Dương, chấp nhận rời bỏ vùng đất này khi chiến tranh kết thúc - một cách hoàn toàn hoặc là chỉ giữ một số quyền lợi mong manh về kinh tế, văn hóa. Như thế đó có phải là một việc bình thường không khi nước Pháp tiếp tục chấp nhận về phần mình tất cả sự hy sinh của một cuộc chiến tranh không còn một mục đích gì cho chính mình, và những người được hưởng lợi nhiều nhất là nước Mỹ đang bảo vệ vị trí của họ ở vùng Thái Bình Dương, nước Anh đang bảo vệ các nguồn cao su của họ tại Mã Lai cùng những nước khác như Australia, New Zealand. Khi tiếp tục chiến đấu đơn độc, chúng ta chỉ phục vụ cho lợi ích của các quốc gia khác.

Hai mục đích nói trên của cuộc chiến tranh không thể có một sự dung hoà, vì mỗi mục đích đều có nhưng đường lối, chiến lược khác nhau.

Nếu muốn duy trì sự có mặt của chúng ta ở Đông Dương và xây dựng một khối Liên hiệp Pháp vững mạnh thì chúng ta phải có một số việc bắt buộc phải làm. Chúng ta phải bảo vệ phần đất còn lại và tái chiếm tất cả lãnh thổ của các Quốc gia Liên kết, vì không thể chấp nhận một phần lớn lãnh thổ lại nằm trong sự kiểm soát của quân đội đối phương. Chúng ta phải duy trì Quân đội Liên hiệp dưới ảnh hưởng duy nhất của người Pháp, có nghĩa là chúng ta phải đảm nhận việc thành lập, huấn luyện họ. Những yêu cầu nói trên đòi hỏi nhiều sự hy sinh, sẽ được đền bù lại bằng sự giới hạn chủ quyền của những Quốc gia Liên kết với khối Liên hiệp Pháp. Mặt khác chúng ta cũng phải buộc người Mỹ không dấn chân vào các công việc của chúng ta tại Đông Dương, từ bỏ các ảnh hưởng của họ tại đây.

Ngược lại, nếu chúng ta chấp nhận là nước Pháp không tìm kiếm ở Đông Dương một quyền lợi nào cả, chỉ chiến đấu như một phần trong liên minh chống lại Chủ nghĩa Cộng sản do Mỹ lãnh đạo, thì chúng ta có thể trả gần như độc lập hoàn toàn cho các Quốc gia Liên kết, chỉ giữ lại một số giới hạn cần thiết cho việc tiến hành chiến tranh một cách có hiệu quả. Chúng ta có thể chuyển giao vào tay người Mỹ một phần ảnh hưởng về mặt chính trị - quân sự của ta, và chấp nhận rằng họ thay thế ta trong việc thành lập các Quân đội Liên hiệp. Chúng ta có thể chia sẻ với họ quyền chỉ huy một số các cuộc hành quân, thậm chí nhường quyền chỉ huy cho họ.

Chúng ta có thể, với sự đồng ý của họ, rút khỏi một phần lớn lãnh thổ Đông Dương, chỉ giữ lại một số vùng quan trọng không thể chối cãi được cho chiến lược của các lực lượng đồng minh tại vùng Viễn Đông. Nhưng nếu như thế thì không còn lý do gì mà chúng ta đóng góp phần chủ lực cho những cố gắng về quân sự, và ta có thể yêu cầu những người có quyền lợi lớn hơn chúng ta trong vùng Đông Nam Á thay thế ta.

Việc xác định các mục đích của chúng ta cho cuộc chiến tranh, như thế rất là cần thiết. Đó là những gì tôi tìm cách giải trình với các thành viên chủ yếu trong Chính phủ. Tôi đã không đạt được kết quả gì. Không có một lúc nào tôi có được cảm giác là họ quan tâm thật sự đến vấn đề và họ có thể nắm được tính quan trọng của nó. Đối với họ đây chỉ là một sự tranh luận mang tính chất Hàn lâm viện, trong khi đây lại là vấn đề mấu chốt nhất.

Thực tế đối với tất cả những “người của Chính phủ” ta, chỉ có một khái niệm tương đối rõ ràng là: sự cần thiết phải rút nhanh ra khỏi [\[47\]](#) Đông Dương. Nhưng bằng cách nào? Chúng ta có thể mong đợi là Trung Quốc sẽ bỏ rơi Việt Minh, để đổi lại một số các quyền lợi từ phương Tây chẳng? Một sự thỏa hiệp với đối phương là một việc khả thi chẳng? Chúng ta có thể chia đôi Đông Dương như người ta đã từng làm với Triều Tiên được không? Có thể dự tính một sự thay thế quân đội Pháp bằng quân đội Mỹ, và quân đội của các nước khác quan tâm đến sự cân bằng lực lượng ở vùng Đông Nam Á chẳng? Để trả lời cho tất cả những câu hỏi ấy, trước tiên phải xác định cho được các mục đích chiến tranh của người Pháp.

Người ta đã hứa cung cấp cho tôi sự xác định ấy. Nhưng tôi chẳng được nghe nói gì cả, và tôi phải nhìn nhận rằng các nhà lãnh đạo của chúng ta không có một mục đích nào khác ngoài việc muốn rút ra khỏi cuộc chiến.

Vì không thể tìm ra một cái gì hay hơn được nên chúng ta chỉ có thể tiếp tục mỗi một đường lối đó mà thôi - một đường lối có thể gọi là sự thỏa hiệp mơ hồ và què quặt giữa các đường lối chính trị mâu thuẫn nhau.

“Đường lối” này bao gồm việc tìm cách duy trì sự thống trị của chúng ta ở Đông Dương đồng thời né tránh tất cả những cố gắng ta phải thực hiện.

Chúng ta muốn các Quốc gia Liên kết gia nhập vào một khối Liên hiệp Pháp mà chúng ta vẫn giữ sự lãnh đạo gần như tuyệt đối, nhưng lại làm họ nuôi hy vọng sẽ có những quyền lợi ngược lại với thực tế ấy. Chúng ta dùng mách khéo lừa bịp trong việc hứa trả độc lập cho các quốc gia này, đồng thời lại yêu cầu họ dẫn sâu vào cuộc chiến tranh, nhân danh sự độc lập đó. Chúng ta khích động họ tập trung nhiều nỗ lực cho cuộc chiến tranh song mặt khác, chúng ta từ chối không chịu làm gương. Chúng ta đòi hỏi Mỹ không được nhúng tay vào việc chỉ huy cuộc chiến, cũng như xen vào các quan hệ của chúng ta với các quốc gia Đông Dương, nhưng ta lại cầu xin sự giúp đỡ của họ, tạo điều kiện cho họ quyền đương nhiên được giám sát những việc làm của chúng ta.

Điều kiện thứ hai cho các điều kiện về chính trị của tôi là cuộc chiến tranh phải được tiến hành trong một sự thống nhất về mặt chính trị và quân sự trong nội bộ chúng ta, như là cách mà đối phương đã làm được đối với phe họ vậy.

Thế nhưng, cơ cấu tổ chức quyền lực đã không cho phép có được sự thống nhất hành động này ngay tại Paris cũng như tại Sài Gòn. Ở Sài Gòn, sự phân trách nhiệm giữa một Tổng ủy và một Tổng tư lệnh đã mâu thuẫn với sự thống nhất này, cho dù quan hệ giữa hai người với nhau có tốt cách mấy. Ở Paris tình trạng này còn tồi tệ hơn nữa, nhiều bộ trưởng có quyền có tiếng nói về vấn đề liên quan đến Đông Dương, nhưng lại không có sự phối hợp hành động nghiêm túc giữa họ với nhau.

Cuối cùng - đây là điều kiện cuối cùng của tôi về mặt chính trị - tôi yêu cầu tất cả mọi việc phải được tiến hành để đưa các Quốc gia Liên kết tham gia một cách tối đa vào cuộc chiến.

Để đạt được mục đích này, tôi cho là nước Pháp phải trao ngay một nền độc lập tối đa có thể được cho các Quốc gia Liên kết trong sự tương hợp với đường lối chính trị của nước Pháp. Tôi cho rằng: khi nước Pháp đã dứt khoát - và không thể quay lui được nữa - từ bỏ những ưu thế giúp giành thắng lợi của chế độ thuộc địa, chỉ có tinh thần độc lập mới có khả năng gọi lên trong các Quốc gia Liên kết một tinh thần quốc gia, làm động lực cho các nỗ lực chiến tranh.

Mặt khác tôi nhấn mạnh là, việc trao trả độc lập này phải được kèm theo các sự đảm bảo của các quốc gia này và của cả nước Mỹ nữa^[48].

Về điểm này, cũng không hơn gì những vấn đề khác, không có được một quan điểm chung ngay trong Chính phủ. Một số bộ trưởng ủng hộ trao cho họ một nền độc lập rộng rãi, trong khi những người khác lo ngại hậu quả đối với phần còn lại của khối Liên hiệp Pháp, đòi hỏi giới hạn quan trọng đối với nền độc lập này.

• Kế hoạch về mặt quân sự

Sau khi đặt ra những điều kiện chính trị, sau khi đã thử làm công việc của những người khác, tôi phải làm công việc của tôi, tức là đề đạt lên Chính phủ một kế hoạch quân sự.

Một kế hoạch như vậy đòi hỏi phải được xây dựng trên cơ sở của một nhiệm vụ. Nhiệm vụ của tôi, như tôi đã khẳng định, phải xuất phát từ mục đích của cuộc chiến tranh do Chính phủ xác định, và phải chính Chính phủ xác định nhiệm vụ đó cho tôi. Đã không có một xác định nào cả và các cuộc tiếp xúc của tôi ở Paris không mang lại cho tôi một hy vọng để có được bất cứ một sự hướng dẫn nào. Do đó tôi phải tự mình xác định mục đích của chiến tranh, dù sau đó phải có sự thông qua của Chính phủ.

Tôi đã nói, chỉ có một khái niệm theo tôi hình như thống nhất trong tập thể các ngài Bộ trưởng là phải tìm ra “một lối thoát” cho “ngõ cụt Đông Dương”.

Mặt khác, tính cách rối rắm của tình hình chính trị ở Đông Dương cùng với việc chúng ta để Việt Minh chiếm ưu thế trên lĩnh vực quân sự làm cho lối ra đó không thể là một chiến thắng quân sự. Lối ra này chỉ có thể là một giải pháp chính trị.

Do đó tôi thừa nhận nhiệm vụ của tôi là tạo ra các điều kiện trên lĩnh vực quân sự để có được một giải pháp chính trị trong danh dự sẽ được Chính phủ quyết định vào thời điểm thích hợp. Tôi chưa bao giờ mong ước, cũng như chưa bao giờ hứa một cái gì xa hơn. Trong khi đó báo chí lại gán cho tôi một cách miễn phí các mục tiêu rất nhiều tham vọng hơn. Theo họ thì tôi đã đề nghị một kế hoạch “để đạt tới chiến thắng”. Đây là hoàn toàn sai sự thật.

Trên thực tế, thì phải làm như thế nào? Nói vắn tắt, mục đích là chứng tỏ cho Việt Minh thấy, nếu như chúng ta không thể thắng cuộc chiến tranh, thì họ cũng không có cơ hội thắng chúng ta bằng vũ lực. Ý tưởng này được ông Pleven, Bộ trưởng Quốc phòng phát biểu nhiều lần, trong các buổi họp của chính phủ mà tôi có dịp tham dự. Ý kiến này không gặp một sự chống đối nào từ các bộ trưởng có mặt.

Ở Paris, các nhà chính trị và thậm chí một số nhà quân sự mà hầu hết là những người không biết gì về tình hình Đông Dương, đã gợi ý nên “co cụm” lại để tập trung các lực lượng của ta, nhằm mục đích tước đi của Việt Minh mọi cơ hội đánh bại ta. Họ cho rằng, thay vì “rải” các lực lượng trên khắp lãnh thổ Đông Dương, chúng ta chỉ nên tập trung tại một số vùng “được lựa chọn kỹ”. Một số người đề nghị rút về vùng “châu thổ có lợi” (Hà Nội, Hải Phòng) hoặc ngay lập tức rút về Hải Phòng. Số khác thì muốn bỏ luôn phía bắc và khuyên nên làm một “mặt trận” tại vĩ tuyến 18. Một số khác nữa thậm chí dự kiến chỉ nên duy trì Nam Bộ thôi.

Các giải pháp như thế, có thể được chấp nhận trong cuộc chiến tranh kiểu châu Âu. Ở Đông Dương, thì khác hoàn toàn. Rút lui có nghĩa là giúp cho Việt Minh cơ hội để củng cố nhân lực và phương tiện chiến tranh. Là kích thích thêm tinh thần phấn khởi của họ, đến mức độ không thể nào thỏa hiệp được nữa. Điều này cũng sẽ khiến cho ta không thể nào thành lập được các Quân đội Liên hiệp, vì các lý do tinh thần cũng như nguồn nhân lực để tuyển mộ binh lính. Có nghĩa là có thể tạo ra tiền đề cho các cuộc nổi loạn, tất nhiên những sự đảo ngũ hàng loạt ngay trong lòng các lực lượng Viễn chinh, đã được “da vàng hóa” khá nhiều rồi, các lực lượng bản địa lẽ ra phải được thay thế bằng viện quân gửi từ Pháp. Bất cứ một sự rút lui nào cũng sẽ lôi kéo theo sự sụp đổ khác, cuối cùng chỉ có thể giữ được một vài căn cứ như: Hải Phòng, Đà Nẵng, Vũng Tàu, là những căn cứ rất khó bảo vệ, vì chúng nằm bên cạnh bờ biển trong khi cả nước đều quay lại đối mặt với chúng ta.

Sự duy trì vĩnh viễn căn cứ nói trên chỉ có thể được dự kiến trong một khuôn khổ chính trị, tôi có nói đến ở phần trên, theo đó nước Pháp phải chấp nhận từ bỏ quyền lãnh đạo ở Đông Dương, chỉ hiện diện với tính cách là tham gia vào một “chiến lược vành đai” của Mỹ, một chiến lược mà qua đó, họ tìm cách - có lẽ là không được thành công lắm - bảo vệ vùng Đông Nam châu Á, chống lại sự bành trướng của Chủ nghĩa Cộng sản.

Trong khuôn khổ của những chính sách chúng ta đang theo đuổi, tất cả mọi sự rút lui đều không thể làm được. Nó sẽ là hồi chuông báo tử cho khối Liên hiệp Pháp, và tất yếu dẫn đến sự ra đi vĩnh viễn của nó. Điều kiện quân sự cho một giải pháp chính trị trong danh dự là duy trì các vị trí chúng ta đang giữ, cải thiện tình trạng của chúng với tất cả các nỗ lực tối đa mà chúng ta có thể làm được. Đây là một phương án nếu không phải là chính thức - vì chưa bao giờ được viết ra cả - thì ít nhất cũng được Chính phủ chấp nhận trên thực tế.

Tiếp quản một cuộc chiến tranh kéo dài bảy năm, đáng lẽ tôi phải tìm được tư liệu cần thiết trong những kế hoạch trước đây mà các nhà chỉ huy hành chính và quân sự tiền nhiệm đã sử dụng để hình thành kế hoạch của tôi.

Nhưng không có một chút gì cả. Nhiều lắm cũng chỉ có các chỉ thị chung chung của Chính phủ ban hành sau khi thống chế De Lattre nhận nhiệm vụ, và chúng hoàn toàn lỗi thời. Sự thiếu hụt này có thể được giải thích một phần bởi sự việc ông Letourneau, Tổng trưởng Bộ Phụ trách các Quốc gia Liên kết, đã kiêm nhiệm chức vụ Cao ủy Pháp tại Đông Dương từ sau khi thống chế chết vì bệnh. Ngài Letourneau Cao ủy đã nhận sự chỉ đạo từ ngài Letourneau Bộ trưởng. Chắc có lẽ vì vậy mà tôi không thể tìm được một dấu vết gì.

Dù sự việc như thế nào đi nữa, kể từ cái chết của thống chế De Lattre, cuộc chiến tranh được tiến hành theo kinh nghiệm, từng ngày một, không theo một kế hoạch lâu dài nào, kể cả trong công tác tổ chức, hậu cần, trang thiết bị, cũng như các cuộc hành quân. Có lẽ là vì người ta bận tâm nhiều do sự lo lắng phải “kéo dài” hơn là bởi ý chí muốn “thoát ra”.

Tuy nhiên cũng có một kế hoạch rất hoàn chỉnh được trình cho tôi, bao gồm hai phần: phần “những cuộc hành quân”, và phần “tổ chức các lực lượng”, do tướng Salan soạn thảo vài ngày trước khi tôi nhận nhiệm vụ. Bản nghiên cứu này được thực hiện theo yêu cầu của ông Letourneau. Vào tháng tư trong khi đi dự hội nghị Washington^[49], ông Letourneau đã thông báo những nét lớn của bản nghiên cứu trên cho phía Mỹ, và nhận được sự nhất trí của họ về mặt nguyên tắc để cung cấp các trang thiết bị cần thiết cho việc thực hiện kế hoạch này, thống chế Juin đề nghị thực hiện nó trong bản tường trình mà ông đã gửi cho Chính phủ vào tháng 3 năm 1953 (có nói tới ở phần trước). Bản kế hoạch này chưa bắt đầu được thực hiện, nhưng hoàn toàn có giá trị. Tôi quyết định tận dụng nó tới mức tối đa.

Như tôi đã nói ở phần trước, bất lợi chính của ta trong hành quân là, cho dù có nhiều hơn quân địch về quân số, nhưng ta thua kém họ rất nhiều về khả năng di động, nhất là các đơn vị có khả năng đổi đầu trong các cuộc hành quân lớn với Binh đoàn Tác chiến của họ.

Việc thành lập một Binh đoàn Tác chiến mạnh hơn Binh đoàn của Việt Minh và có một khả năng di động tương đương là một vấn đề chủ yếu. Người tiền nhiệm của tôi thấy được điều này, tuy nhiên không may là ông đã nhận thức vấn đề hơi muộn, đó là điểm chủ yếu trong kế hoạch ông để lại cho tôi.

Để hình thành Binh đoàn Tác chiến đó, tướng Salan dự kiến hai phương cách: cơ động hóa các đơn vị Viễn chinh được cấm chốt trước đó; tăng cường các Quân đội Liên hiệp.

Việc “rút chốt” tạo ra những vấn đề rất khó khăn. Rút chốt các đơn vị mà không thay thế bằng các đơn vị khác là một việc rất khó. Chúng ta chốt quân cố định là một việc không hay, nhưng đó là một việc cần thiết^[50]. Rất hiếm khi các chốt tỏ ra vô dụng. Điểm chốt quân trấn giữ một điểm quan trọng về mặt quân sự, hoặc duy trì sự phục tùng của dân chúng vùng chung quanh. Thường thì chúng đóng vai trò kìm hãm. Rút các đơn vị này đi sẽ tạo ra các hậu quả rất khó khăn. Phải chấp nhận bỏ trống một số vị trí như trục giao thông đường bộ, đường thủy, một số làng mạc. Sự bỏ rơi này dẫn đến sự phản kháng của các viên chức địa phương dân sự cũng như quân sự. Ở vị trí của họ, họ có lý khi phản kháng như vậy. Chỉ có ở cấp bậc cao hơn,

người chỉ huy mới có cái nhìn bao quát hơn, mới có thể được quyết định hy sinh một điểm nào đó, mà cấp dưới phải chấp hành. Có như thế mới giải quyết được vấn đề.

Thay thế một đơn vị được rút đi bằng một đơn vị có chất lượng thấp hơn là giải pháp dễ chấp nhận hơn, cho dù nó cũng tạo ra nhiều vấn đề rất nghiêm trọng. Chất lượng chiến đấu của các đơn vị tại chỗ của Việt Minh - du kích cũng như địa phương - đã gia tăng từng năm một đến mức độ mà một số đã đạt được chất lượng của các đơn vị chính quy - thậm chí còn cao hơn do họ biết rất rõ địa hình của địa phương. Dùng những đơn vị tầm thường để đối phó với những chiến sĩ tinh nhuệ trên của Việt Minh đồng nghĩa với việc chấp nhận trước vô số những thất bại địa phương. Cũng giống như giải pháp đầu tiên, giải pháp này khó thể được sự đồng tình của giới chức thẩm quyền có liên quan, Pháp cũng như bản xứ.

Phương pháp có thể làm hài lòng được mọi người là đẩy các đơn vị chính quy và địa phương của Việt Minh ra khỏi vùng, huỷ diệt căn cứ của họ, khi đã bình định xong thì giao cho những đơn vị chính quy hoặc đơn vị bổ sung kém hơn bảo vệ. Những cuộc hành quân "bình định" phải được tiến hành sau tất cả mọi cuộc rút chốt quan trọng. Việc này đòi hỏi phải có thời gian và phương tiện.

Một kế hoạch rút chốt, bản thân nó phải tùy thuộc vào một kế hoạch bình định, được thiết lập trên toàn bộ Đông Dương.

Để có thể cung ứng các đơn vị dự kiến thay thế các đơn vị được rút chốt, có hai phương án: tuyển các lực lượng bổ sung và phát triển các Quân đội Liên hiệp.

Phương án thứ nhất có ưu thế là có được các lực lượng linh hoạt, di chuyển nhanh. Nhưng nó chỉ có thể cung cấp được các lực lượng với chất lượng chiến đấu tầm thường, dễ bị ảnh hưởng của sự tuyên truyền Việt Minh nên ta chỉ có thể tin tưởng một cách có giới hạn vào các lực lượng này. Các lực lượng dự bị này chỉ phù hợp với việc canh giữ các điểm không quan trọng, "luẩn quẩn" trong một khu vực hạn chế, làm những việc mang tính chính trị nhiều hơn là quân sự. Mặc dù có những rủi ro, việc sử dụng chúng được đẩy mạnh một cách tối đa, nhưng trong một khu vực nhất định, không thể vượt qua một mức độ nào đó mà không làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh.

Do đó, cần thiết có được một lực lượng rất lớn quân chính quy và để thực hiện mục đích đó phải phát triển tối đa các đơn vị Quân đội Liên hiệp. Sự phát triển này trở thành một trong những phần căn bản nhất, nếu không nói là nền tảng cho kế hoạch của tôi: không có nó, không có lối ra. Ở phần trên, tôi đã có nói tới tình trạng của vấn đề này khi tôi mới đến Đông Dương. Đã từng có những kế hoạch để cải thiện, cũng như để khắc phục thời gian đã chậm trễ. Các kế hoạch đến với tôi quá muộn nhưng vẫn còn khả thi. Nói chung tôi chấp nhận những kế hoạch này, chỉ điều chỉnh một số chi tiết nhằm mục đích tạo thêm sức mạnh, nhất là tăng cường nhịp độ lên.

Hai phương cách mà người tiền nhiệm của tôi dự kiến để gia tăng các lực lượng cơ động (rút chốt một số đơn vị và gia tăng các lực lượng Quân đội Liên hiệp) đòi hỏi phải mất vài tháng. Trong khi đó, yêu cầu của chúng ta lại rất gấp. Một giai đoạn chiến tranh rất dữ dội sẽ nổ ra khi mùa đông đến. Tướng Salan, trước khi rời nhiệm vụ, trong một bản nghiên cứu về các viễn cảnh có thể xảy ra kết luận rằng địch quân sẽ tung ra một cuộc tiến công mang tính chất quyết định vào thời gian này; ông đã không giấu những nguy cơ sẽ xảy đến. Và chúng ta phải sẵn sàng đối phó.

Vì vậy tôi quyết định một mặt yêu cầu quân chi viện, mặt khác tự tôi sẽ xây dựng những lực lượng bổ sung bằng cách biên chế lại các đơn vị.

Về lực lượng chi viện, tôi đã có nói đến các giới hạn tôi sẽ gặp phải. Tôi quyết định là phải nhấn mạnh tối đa đến sự cần thiết phải được chi viện và phải chi viện gấp.

Ý tưởng đầu tiên của tôi là phải gửi ngay hai sư đoàn hoàn chỉnh, rút từ các lực lượng Pháp đóng góp cho NATO. Tôi đã trình bày ý kiến này với một đoàn công tác quan trọng của Mỹ đến thăm Sài Gòn vào tháng 6^[51], và tôi nhận được những ý kiến rất thuận lợi. Kinh nghiệm gần đây, hồi làm tham mưu trưởng NATO ở vùng Trung Âu cho thấy là nếu tôi đề nghị rút hai sư đoàn làm nhiệm vụ bảo vệ sông Rhin đưa sang Đông Dương, sẽ không làm hại gì đến việc

phòng thủ này. Sự mất cân đối giữa các lực lượng của chúng ta và Liên Xô không có hy vọng được giải quyết bằng một sự phòng thủ trên bộ nào. Trong những điều kiện như vậy, tạo ra một “ngõ cụt” ở châu Âu bằng cách rút một số đơn vị trong khoảng thời gian từ một đến hai năm để đổi lấy một kết quả tích cực tại Đông Dương, sau đó có thể giảm bớt quân số ở Viễn Đông một cách có lợi cho phương Tây?

Tôi không tìm thấy một sự phản hồi thuận lợi nào từ các giới dân sự cũng như quân sự có trách nhiệm. Người ta chống đối tôi bằng các lý lẽ hết sức nặng nề, cả lý lẽ chính trị lẫn quân sự và kỹ thuật.

Các lý lẽ đó có thể được tóm tắt trong những trích đoạn sau đây của một lá thư mà một người có trách nhiệm cao gửi cho tôi: “Có nên tạo ra cái ngõ cụt đó không?... Nếu có thể hoán vị một cách dễ dàng giữa các đơn vị giữa Pháp và Đông Dương, thì sẽ không có một vấn đề nào nghiêm trọng. Nhưng cơ chế quân sự của chúng ta hiện nay chỉ cho phép ta làm việc nhỏ giọt như buôn bán “tạp hóa”; ông phải biết rằng để thành lập và gửi đi một tiểu đoàn, chúng tôi phải phá bỏ nhiều tiểu đoàn khác. Như thế thì, không những chúng ta sẽ làm giảm những lực lượng đã được bố trí để bảo vệ Chính quốc, lại còn tạo ra một sự xáo trộn sâu sắc, lâu dài về mặt tổ chức... Tác động của ngõ cụt này không chỉ giới hạn trong lĩnh vực quân sự. Nó sẽ gây tác động lên bình diện chính trị. Giả định như trên thực tế việc di chuyển đến Đông Dương của các đơn vị trực thuộc Bộ Chỉ huy NATO không gây ra một sự nguy hiểm tức thì nào, nhưng nó có thể tạo ra nguy cơ đưa khối NATO đi đến sự buông lỏng chiến lược phòng thủ mà chúng ta đang theo đuổi. Liệu chúng ta có củng cố thêm xu hướng của người Mỹ tập hợp lực lượng của họ theo một chiến lược toàn cầu? Và Vương quốc Anh sẽ có cơ hội chối bỏ trách nhiệm của họ với châu Âu? Phản ứng của các đồng minh của ta tại lục địa châu Âu sẽ như thế nào? Vị thế của chúng ta đối với nước Đức hồi sinh sẽ ra sao? Tư thế của chúng ta với các phần còn lại của thế giới sẽ như thế nào, nhất là ở châu Phi?”. Cho dù các lập luận trên đây có vẻ đúng đến đâu, chúng không thể nào cưỡng lại sức ép của yêu cầu thực tế khi hai năm sau đó, chúng ta phải gửi quân sang Bắc Phi. Vào năm 1953, chỉ cần một phần nhỏ các đơn vị nói trên cũng đủ để giải cứu Đông Dương - và cũng có thể là Bắc Phi cùng một lúc.

Trước thất bại của các yêu cầu đầu tiên của tôi, tôi đành phải lui về những đề xuất khiêm tốn hơn nhưng đủ để đương đầu cho các trận đánh được dự đoán sẽ diễn ra vào đầu mùa đông. Ở phần sau tôi sẽ làm rõ những đề xuất đó là gì và việc gì đã xảy ra.

Tuy nhiên tôi vẫn không từ bỏ quan điểm của tôi về “ngõ cụt” ở châu Âu. Vào tháng 10, tôi cũng lại nhấn mạnh một lần nữa với tướng Ely, người vừa được bổ nhiệm thay thế thống chế Juin đứng đầu Ủy ban Tham mưu. Song cũng không có một kết quả nào cả.

Để bổ sung cho các biện pháp nói trên, tôi ra lệnh tiến hành biên chế lại các đơn vị vì tôi cho là có thể giúp xây dựng thêm các nguồn bổ sung: giảm quân số các nơi không cần thiết, nâng cấp việc sử dụng nhân lực, rút gọn các bộ phận tham mưu, phục vụ. Tôi cũng sẽ nói đến các kết quả đạt được.

Từ các ý tưởng được trình bày trên đây mà kế hoạch thành lập Binh đoàn Tác chiến được vạch ra.

Số quân và cách tổ chức do tướng Salan đề nghị được dùng làm cơ sở cho kế hoạch này, nhưng thời hạn dự kiến để tiến hành không bắt kịp các nỗ lực mà Việt Minh sẽ thực hiện trong chiến dịch sắp tới. Một kế hoạch mới được soạn ra với nhịp độ cao hơn kế hoạch Salan sẽ giúp ta kịp chạy đua với các cố gắng của Việt Minh.

Việc tận dụng tối đa các phương tiện mặt đất dự kiến chỉ có thể đạt được, nếu có một sự gia tăng tương ứng của sức mạnh không quân trong việc yểm trợ “hỏa lực”, “vận chuyển” cần thiết cho sức mạnh và sự cơ động của Binh đoàn. Sự gia tăng các lực lượng hải quân cũng rất cần thiết để chi viện cho việc hành quân thủy bộ mà chúng ta có thể dự kiến. Các yêu cầu được nhanh chóng dự trù.

Đến đây tôi xin nói đến việc thực hiện kế hoạch.

Ở phần trên, tôi đã trình bày một cách chi tiết tình hình khi đến nhận nhiệm vụ. Những viễn

cảnh mà tình hình đó mở ra có thể được tóm tắt như sau.

Trước mắt, có nghĩa là trước tháng 10 - 11, ít có khả năng Việt Minh sẽ bắt đầu các chiến dịch quan trọng. Mùa mưa bắt đầu đổ xuống cản trở hoạt động của họ. Thêm vào đó là sự mệt mỏi của quân lính, dù họ không bị thiệt hại nặng trong chiến dịch mùa xuân, nhưng đã phải tác chiến dài ngày trong những chiến dịch cam go ở các vùng đất rất hiểm trở (miền thượng du Bắc Bộ và Thượng Lào). Chúng ta có khả năng được nghỉ ngơi.

Ngược lại, trong khoảng thời gian ba hay bốn tháng nữa, có nghĩa là vào khoảng mùa thu hay đầu mùa đông, ta phải dự kiến đối phương sẽ tung ra một đợt tiến công rất lớn, tương đối kéo dài liên tục đến tận tháng năm 1954, nghĩa là cho đến mùa mưa tới. Với cuộc tiến công này, họ tìm kiếm nếu không được một kết quả quyết định, thì ít nhất việc chiếm giữ được một số căn cứ quân sự và tạo ra thể đứng chính trị cơ bản, cho phép họ trong một hay hai năm sau đạt đến mục đích cuối cùng. Chúng ta phải đối phó với cuộc đụng độ nảy lửa này bằng các phương tiện kém hơn đối phương rất nhiều.

Trong một tương lai xa hơn, có nghĩa là trong khoảng thời gian hai năm, với điều kiện là tương quan giữa các lực lượng cơ động nghiêng về phía chúng ta, thì có khả năng đến lượt chúng ta sẽ tiến hành được các cuộc tiến công.

Ý tưởng cơ bản của kế hoạch hành động tổng thể như sau: trong chiến dịch 1953 - 1954, được xem như là đỉnh điểm nguy hiểm nhất, phải né tránh những trận đánh tổng lực với Binh đoàn Tác chiến Việt Minh và hình thành Binh đoàn Tác chiến chúng ta.

Trái lại, trong chiến dịch 1954 - 1955, khi Binh đoàn cơ động của chúng ta có được quân số và sự huấn luyện nhất định, chúng ta sẽ tiến hành các trận đánh lớn hơn.

Đây là suy nghĩ của tướng Salan mà tôi đã tiếp thu. Giờ đây nó là suy nghĩ của tôi.

Một khái niệm cơ bản khác là sự phân chia chiến trường Đông Dương làm hai mặt trận rõ ràng, mặt trận phía bắc và mặt trận phía nam vĩ tuyến thứ 18^[52]. Ở phía bắc Việt Minh có khả năng tập trung các lực lượng cơ động quan trọng hơn chúng ta, vì tại đây tập trung hầu hết Binh đoàn Tác chiến của họ. Ở phía nam, ngược lại, Việt Minh chỉ có các lực lượng địa phương, trừ Liên khu V, nơi họ có thể bất cứ lúc nào tung ra một lực lượng tương đương một sư đoàn với quân số rất đầy đủ.

Do đó, nếu không thể thực hiện được một cuộc tiến công chiến lược vào vùng phía bắc trong lúc này do sự yếu kém của quân đội ta, thì trái lại là một việc khả thi ở phía nam, nơi chúng ta có sự vượt trội về phương tiện chiến đấu.

Và cuối cùng, yếu tố cơ bản thứ ba là yếu tố thời tiết, rất khác biệt nhau giữa các vùng, chi phối triệt để khả năng tiến hành các chiến dịch quan trọng^[53]. Lịch trình hoạt động phải được dựa rất nhiều vào yếu tố này.

Tất cả những sự thẩm định trên buộc tôi phải dừng lại ở kế hoạch hành quân sau đây, rất gần với kế hoạch của tướng Salan trong bản nghiên cứu của ông vào tháng 5 năm 1953.

1. Trong chiến dịch 1953-1954 giữ một tư thế chiến lược có tính cách phòng thủ ở phía bắc vĩ tuyến thứ 18, để tiến hành việc bình định ở phía nam và vùng Trung Bộ Đông Dương; tranh thủ nhận những phương tiện chiến tranh khác. Đặc biệt là tìm cách trừ khử Liên khu V.

2. Khi đã đạt được những ưu thế về các lực lượng cơ động, nghĩa là khoảng từ mùa thu năm 1954, sẽ tiến hành các cuộc tiến công ở vùng phía bắc Đèo Ngang, nhằm mục đích tạo ra một tình hình quân sự cho phép có được một giải pháp chính trị cho cuộc đối đầu.

Kế hoạch này được xây dựng trên cơ sở các thông tin về tiềm lực của đối phương mà chúng ta có thể biết, với mức độ phát triển có thể được ta tiên liệu trước.

Dự phòng hai trường hợp khó khăn có thể xảy ra, yêu cầu Chính phủ chính thức phải quan tâm^[54]:

Một mặt, do ưu thế của Binh đoàn Tác chiến đối phương, chúng ta có khả năng sẽ bị thất bại nghiêm trọng trong chiến dịch 1953-1954.

Mặt khác, kế hoạch này chỉ có giá trị khi nào sự viện trợ của Trung Quốc cho Việt Minh vẫn ở mức độ hiện tại. Trong trường hợp sự viện trợ này tăng cường một cách ồ ạt, thì chưa có một kế hoạch nào có thể được xem như khả thi.

Ngay khi chúng ta bắt đầu nghiên cứu các phương cách thực hiện kế hoạch, thì một vấn đề rất nghiêm trọng lập tức xuất hiện: việc bảo vệ vùng Bắc Lào. Vấn đề này được đặt ra cho tướng Salan trong chiến dịch 1952 - 1953; nó có thể tạo cho tôi nhiều khó khăn nghiêm trọng hơn trong chiến dịch sắp diễn ra.

Việt Minh có thể làm những gì trong năm 1953 - 1954? Các khả năng của họ có vẻ như được rút gọn trong ba phương án, và có thể là một sự kết hợp của những phương án này.

Khả năng thứ nhất là một cuộc tiến công tổng lực vùng châu thổ Bắc Bộ. Đây là một khả năng rất nghiêm trọng, nhưng lại không tạo ra cho chúng ta các vấn đề phức tạp, vì phản ứng của ta được vạch ra rõ ràng: chúng ta chống cự ngay tại chỗ, bằng cách tập trung các nỗ lực bằng mọi giá bảo vệ vùng trọng yếu của "khu tam giác có nhiều lợi ích": Hải Phòng, Hà Nội và các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt nối liền hai thành phố này.

Khả năng thứ hai là một cuộc tiến quân của Việt Minh về phía nam, xuất phát từ vùng Vịnh, hoặc đi dọc theo bờ biển, hoặc đi dọc theo sông Cửu Long, hoặc theo cả hai hướng trên, nối với Liên khu V, nơi có thể xuất phát một mũi tiến công phụ. Giả thuyết này là rất đáng sợ - thậm chí đáng sợ nhất, vì miền Trung và miền Nam sẽ bị uy hiếp. Sự đối phó đòi hỏi việc giải quyết các vấn đề rất nan giải, nhưng rõ ràng là tất cả phải được chuẩn bị để đối phó.

Khả năng thứ ba là Việt Minh xuất phát từ các căn cứ mà họ đã chiếm được trong chiến dịch năm 1952 - 1953, một chiến dịch đã từng giúp họ đạt được nhiều thành công đáng kể, tiến về vùng thượng sông Mê Kông đến các vùng như Luang Prabang, Vientiane, Paksane.

Chúng ta xử trí hai khả năng đầu không khó vì chúng tức thì tạo ra tình thế nghiêm trọng, nhưng nếu xảy ra khả năng thứ ba thì vấn đề tế nhị hơn nhiều.

Đứng về mặt thuần túy quân sự, có vẻ như sẽ không có một việc gì thật nghiêm trọng khi để cho đối phương chiếm được vùng thượng lưu sông Mê Kông. Các vùng lãnh thổ họ chiếm được không có giá trị lớn; và vào cuối chiến dịch quân dịch có thể tiến sát biên giới nước Xiêm, một quốc gia trung lập. Họ không thể xâm lược quốc gia này mà không gặp những vấn đề quốc tế nghiêm trọng. Nhưng nếu ta nhìn vấn đề một cách cận kề hơn, việc bỏ rơi vùng Bắc Lào có thể tạo ra những nguy cơ rất lớn trên lĩnh vực thuần túy quân sự trong một thời gian nào đó. Rõ ràng là khi đã tiến sát nước Xiêm, Việt Minh cho dù họ không trực tiếp xâm lược nước này bằng quân sự, cũng sẽ tìm cách phá hoại nước này về mặt chính trị; và họ sẽ tìm cách xâm nhập thông qua thung lũng sông Cửu Long để uy hiếp phần phía nam Đông Dương. Không bảo vệ vùng Thượng Lào, đứng về khía cạnh quân sự có thể là một quyết định không gây ảnh hưởng xấu ngay lập tức, nhưng nó tạo mầm mống cho những tai họa lớn trong khoảng thời gian một vài tháng sau đó.

Đứng về mặt chính trị, quyết định này có những ảnh hưởng trầm trọng hơn rất nhiều. Trong ba Quốc gia Liên kết, Lào là nước trung thành nhất với Pháp, và là quốc gia không đặt quá nhiều điều kiện để gia nhập khối Liên hiệp Pháp. Bỏ rơi thành phố Luang Prabang - kinh đô chính trị và tôn giáo của họ, một biểu tượng sự thống nhất của đất nước này - để cho nó rơi vào tay đối phương mà không có một trận đánh thì chẳng khác nào nhìn nhận sự bất lực của chúng ta trong việc bảo vệ những người luôn tin tưởng vào ta. Ngoài lý lẽ chính trị tối quan trọng này còn các vấn đề khác. Mỹ trợ giúp chúng ta ở Đông Dương tại vì ta bảo vệ một vùng trọng yếu của vùng Đông Nam Á: Thái Lan, Miến Điện, Mã Lai. Để cho quân địch tiến đến sông Mê Kông có nghĩa là việc phòng thủ này đã bị thất bại. Phản ứng của nước Mỹ là một việc phải quan tâm đến.

Các lập luận về chính trị và quân sự đều có sự thống nhất với nhau là phải bảo vệ vùng Thượng Lào. Nhưng việc bảo vệ chống một cuộc tiến công boc sườn như vậy đặt ra các vấn đề rất khó giải quyết, vì lý do địa hình của vùng này: một vùng đầy núi non, được che phủ bởi rừng già, với một hệ thống giao thông đường bộ hết sức nghèo nàn, chỉ được giới hạn ở vài tuyến đường rất xấu. Trên một vùng đất như thế, một cuộc chiến tranh cơ động không thể nào khả

thi với những đội quân được trang bị, tiếp tế và huấn luyện theo kiểu châu Âu như quân đội của chúng ta. Việc tổ chức phòng thủ chỉ có thể được tổ chức theo kiểu “con nhím”, những điểm mạnh được thiết lập chung quanh các sân bay và kiểm soát các đường liên lạc chủ yếu. Phương cách này đã được tướng Salan cho triển khai từ năm trước, với sự thiết lập những căn cứ trong vùng Nà Sản, Lai Châu và cánh đồng Chum. Phương cách này rất nguy hiểm, vì nó sẽ dẫn đến việc hình thành các đội quân đồn trú ở những nơi dễ bị cô lập và khó được chi viện. Nó đòi hỏi phương tiện vận tải đường không rất lớn. Nhưng đây là phương cách duy nhất để đối phó lại những cuộc tiến công mạnh mẽ.

Tôi trình bày vấn đề này rất lâu với Ủy ban Tham mưu, vào tháng 7 năm 1953. Đứng trên quan điểm quân sự, trên cơ sở khả năng tiếp viện hạn chế mà họ có thể hỗ trợ cho tôi, các tham mưu trưởng cho ý kiến là nhiệm vụ của tôi không nên bao gồm sự bắt buộc phải bảo vệ bằng mọi giá vùng Bắc Lào.

Lời khuyên này cũng tương tự như lời khuyên của tướng Revers vào năm 1949, trong việc rút ra khỏi các vùng biên giới với Trung Quốc. Đây là một kế để tranh thủ thời gian, giúp cho công tác trước mắt của vị Tổng tư lệnh quân đội được dễ dàng hơn, và đồng thời cũng biện minh cho việc từ chối gửi thêm các lực lượng và quân trang chi viện - những việc này đã theo thời gian chứa đựng mầm mống cho một sự thất trận. Vai trò của các cố vấn quân sự cấp cao của Chính phủ là trình bày cho các vị này biết sự thật, cho dù chúng rất phũ phàng, chứ không phải là để đề nghị những giải pháp dễ dàng.

Tuy nhiên, vì không muốn tôi bị rơi vào một thế bí do họ đã ý thức được rất rõ các hậu quả của một quyết định như thế, các vị tham mưu trưởng đã gợi ý nên có một hành động ngoại giao để ngăn chặn Việt Minh tái diễn một cuộc tiến công trên đất Lào. Họ nghĩ rằng chúng ta có thể nhờ Anh và Mỹ đảm bảo cho sự toàn vẹn lãnh thổ của vương quốc Lào và kêu gọi sự quan tâm của Liên Xô và Trung Quốc về mối hiểm nguy của sự lan rộng cuộc chiến nếu có một cuộc tiến công vào Luang Prabang. Trên thực tế, khi Việt Minh tiến công nước Lào với các lực lượng chính quy, họ đưa cuộc chiến tranh đi vào một giai đoạn mới: từ một cuộc nội chiến thành cuộc chiến tranh với nước ngoài, và sẽ biện minh cho sự can thiệp của các cường quốc quan tâm đến sự ổn định của vùng Đông Nam châu Á. Một viễn cảnh như thế có thể làm cho phe Cộng sản suy nghĩ lại.

Trong phiên họp ngày 24 tháng 7 năm 1953 của Ủy ban Quốc phòng, tôi báo cáo một cách chi tiết về vấn đề này, và quan điểm của Ủy ban các tham mưu trưởng cũng được trình bày. Một cuộc tranh luận được tiến hành sau đó; một số các bộ trưởng ủng hộ quan điểm này, trong khi số khác thì nhấn mạnh đến sự tối cần thiết phải bảo vệ nước Lào bằng một giải pháp chính trị.

Tôi yêu cầu Chính phủ phải có một quyết định rõ ràng, theo tôi là vô cùng cần thiết cho việc thiết lập các kế hoạch hành động của mình. Tôi không nhận được quyết định dứt khoát ngay tại chỗ nhưng được hứa sẽ có trong một thời gian rất ngắn. Sự gợi ý của các tham mưu trưởng liên quan đến một hành động ngoại giao để tránh cuộc tiến công của Việt Minh trên đất Lào được ghi nhận cho dù Bộ Ngoại giao không thật sự ủng hộ.

Các tin tức từ cuộc họp đã bị “rò rỉ”, và Việt Minh nắm được cuộc thảo luận về việc bảo vệ nước Lào. Tôi sẽ trở lại việc này ở phần sau.

Nói tóm lại, kế hoạch chung được tôi đệ trình lên Chính phủ - theo tôi biết là kế hoạch đầu tiên từ khi cuộc chiến tranh này bùng nổ - bao gồm nhiều kế hoạch riêng biệt: sự chi viện từ Chính quốc bằng những phương tiện trên bộ, trên không và trên biển; kế hoạch sắp xếp lại quân lực; kế hoạch cơ động hóa các đơn vị có những nhiệm vụ chiến thuật (kế hoạch này dựa trên cơ sở một kế hoạch bình định); kế hoạch phát triển các lực lượng quân đội quốc gia; những kế hoạch khác nhau nói trên đều nhằm mục đích tiến tới việc thành lập một Binh đoàn Tác chiến.

Toàn bộ kế hoạch được kéo dài từ năm 1953 sang năm 1954 - 1955, tạo thành một tổng thể không tách rời nhau được, vì sự thành công của từng kế hoạch tùy thuộc chặt chẽ vào sự thành

công các kế hoạch khác. Cái tổng thể này còn phải dựa trên những điều kiện có tính cách chính trị: xác định mục đích chiến tranh, sự thống nhất giữa các hoạt động chính trị và quân sự, việc lôi cuốn các Quốc gia Liên kết vào cuộc chiến. Kế hoạch tác chiến chỉ là công đoạn cuối của tất cả những việc nói trên.

Tôi biết rất rõ rằng việc xây dựng kế hoạch này dựa trên những cơ sở không vững chắc. Tuy nhiên không may là không có một cơ hội nào khác để rút khỏi cuộc chiến Đông Dương trong danh dự. Do đó, dù không có nhiều hy vọng, nhưng vẫn phải tiến hành. Tôi đang tìm cách thay đổi định mệnh.

Từ đây trở đi ý chí của chính phủ Pháp để lãnh đạo mạnh mẽ cuộc chiến này với một nghị lực cao và sự liên tục là một điều kiện cần và đủ để đi đến thành công - tôi vẫn còn tin tưởng vào một sự thành công như vậy. Cho đến lúc này thì chính phủ vẫn chưa có một sự lãnh đạo đúng đắn đúng nghĩa cho cuộc chiến tranh này.

Các cuộc tranh luận trong chính phủ mà tôi có dịp dự ở Paris đã không tạo cho tôi có một ảo tưởng nào về vấn đề này, song cuối cùng tương lai đã chứng minh cho tôi thấy lại vẫn còn giữ quá nhiều ảo tưởng.

CHƯƠNG IV. VIỆC ĐIỀU HÀNH CUỘC CHIẾN TRANH

Cụm từ “điều hành cuộc chiến tranh” được dùng để chỉ hành động mà một quốc gia hoặc một liên minh tiến hành nhằm mục đích thực hiện các mục tiêu chiến tranh của họ. Việc điều hành chiến tranh là việc của chính phủ và được dàn trải trên tất cả các lĩnh vực: quân sự, chính trị, ngoại giao, tâm lý, xã hội và kinh tế...

Trên lĩnh vực quân sự, nó bao gồm chủ yếu việc tuyển mộ, duy trì các lực lượng quân đội, trang thiết bị và tinh thần của họ. Việc bố trí lực lượng trên mặt trận, định ra công tác chung giao cho các tư lệnh ở các mặt trận nói trên là trách nhiệm của chính phủ. Chính phủ là một trong các thành viên tham gia việc điều hành chiến tranh. Thật vậy, trên lĩnh vực quân sự, chính phủ phải có trách nhiệm trao vào tay một hay nhiều người có trách nhiệm chỉ huy các phương tiện tốt nhất có thể có để “tiến hành các cuộc hành quân” và vạch ra cho họ cách sử dụng các phương tiện này.

Vì vậy chỉ có được sự điều hành tốt các cuộc hành quân trong khuôn khổ điều hành tốt cuộc chiến tranh. Nếu việc điều hành này không được đảm bảo bằng một sự kiên quyết, một cách làm việc có phương pháp, một sự liên tục và tích cực thì không thể nào có được thành công cho dù chất lượng của những người chỉ huy có tốt như thế nào.

Điều này có nghĩa là những người lãnh đạo chính trị, tức là những người chịu trách nhiệm điều hành cuộc chiến tranh, phải có kiến thức đầy đủ để hiểu được các yêu cầu chiến lược, và để chỉ đòi hỏi ở các nhà hoạch định chiến lược những gì khả thi trong khuôn khổ của một chính sách đã được hoạch định. Chỉ trong thế giới Cộng sản mới có những nhà lãnh đạo chính trị đã đọc Clausewitz. Ở phương Tây, nhất là ở Pháp, sự dốt nát về kiến thức quân sự của các nhà chính trị cũng tương đương với sự kiên cố của họ trong việc phán xét các vấn đề quân sự.

Việc điều hành cuộc chiến tranh ở Đông Dương vào lúc đầu và suốt trong một thời gian dài là một vấn đề đơn giản, nếu không nói là dễ dàng. Đối đầu với Việt Minh, chỉ có một mình nước Pháp. Mọi quyết định đều do nước Pháp quyết. Các quyết định đều không tùy thuộc vào Việt Nam, Lào hay Campuchia. Nền độc lập của các quốc gia này chỉ có trên lý thuyết; họ không có một phương tiện nào để thể hiện tiếng nói của họ. Còn nước Mỹ chỉ là một khán giả ngồi xem những gì chúng ta làm với một cặp mắt không thiện cảm lắm.

Dần dần, các vấn đề đã chuyển biến trở nên vô cùng phức tạp. Trong liên minh mà chúng ta hình thành vào lúc này, với sự tham gia của các Quốc gia Liên kết và Mỹ, các vấn đề chỉ có thể được giải quyết bằng một sự thống nhất giữa nước Pháp với các đối tác của nó.

Các Quốc gia Liên kết là các quốc gia kém phát triển, vừa thoát khỏi chế độ thực dân, cũng chưa hoàn toàn thoát khỏi sự độc lập với Pháp. Họ vẫn chấp nhận trên nguyên tắc giữ các mối quan hệ hữu cơ với Pháp dù những mối quan hệ này chưa được định nghĩa một cách rõ ràng. Một khi họ có được một nền độc lập thật sự hơn, rộng rãi hơn; và một khi họ được yêu cầu đóng góp nhiều nỗ lực hơn cho cuộc chiến, họ lại yêu cầu được xem như những quốc gia hoàn toàn có chủ quyền trong liên minh. Nhưng mặt khác, họ không có phương tiện cần thiết vì cho dù - nhờ vào chúng ta - họ đã có được những bước phát triển tương đối; họ không có nguồn nhân lực chính trị - quân sự, không có các nguồn tài chính, những người làm công tác quản lý có trình độ, mà lẽ ra nhà nước độc lập cần phải có. Tất cả những điểm nói trên, họ cần một sự bảo hộ, mà chỉ có chúng ta mới đủ sức cung cấp cho họ.

Người Mỹ không phải là người thật sự tham gia cuộc chiến tranh. Những sự rủi ro họ chấp nhận rất hạn chế, thế nhưng họ lại đòi hỏi một ảnh hưởng ngày càng gia tăng, đo bằng sự giúp đỡ về vật chất cho chúng ta. Mặt khác, người Mỹ lại có khuynh hướng cổ vũ cho sự tự trị của các quốc gia Đông Dương đối với nước Pháp bên trong khối liên minh này. Họ cố gắng tìm cách trực tiếp nắm các quốc gia này.

Nước Pháp, trong ý đồ vừa duy trì quyền lực của mình đối với các quốc gia Đông Dương, vừa tự do hành động trong quan hệ với đồng minh Hoa Kỳ, tìm cách trút gánh nặng nhân sự của cuộc chiến lên các quốc gia Đông Dương, gánh nặng tài chính lên vai nước Mỹ. Đây là chính sách tìm kiếm sự cân đối rất khó có thể tiến hành một cách lâu dài.

Tuy vậy, cho đến khi nào có được một trật tự mới, nước Pháp vẫn là người “lãnh đạo” của liên minh này. Vì thế, trách nhiệm của Chính phủ là phải điều hành cuộc chiến tranh.

Để làm việc này, phải thiết lập một cơ cấu lãnh đạo có hiệu quả, trung tâm ở Paris, nhưng phải có những cơ chế vận hành ở Sài Gòn và Washington.

Ở Paris, cần phải thành lập một tổ chức dưới cái tên là Ủy ban Chiến tranh hoặc bất cứ một cái tên gì, để ra những quyết định chung. Dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, hoặc người được ông ủy nhiệm, cơ chế này phải bao gồm những bộ trưởng có liên đới với vấn đề Đông Dương, có thể gồm trong một số trường hợp những Cao ủy tại Paris của các Quốc gia Liên kết, và có thể một quan sát viên của Hoa Kỳ. Ủy ban này sẽ được Ủy ban các tham mưu trưởng cố vấn cho những vấn đề về mặt quân sự.

Ở Sài Gòn, cần một cơ chế tương tự, do một đại diện của Pháp lãnh đạo và bao gồm đại diện của các Quốc gia Liên kết, có trách nhiệm thực hiện một cách chi tiết những quyết định chung của Ủy ban tại Paris.

Cuối cùng tại Washington, cần một cơ chế duy nhất, trực thuộc Ủy ban Paris, có trách nhiệm giải quyết mọi vấn đề liên quan đến tất cả những viện trợ mà Mỹ cung cấp cho Đông Dương.

Nhưng không một điều nào được thực hiện.

Tại Paris, các vấn đề Đông Dương do chính bộ trưởng giải quyết.

Tổng trưởng phụ trách quan hệ với các Quốc gia Liên kết có trách nhiệm về chính sách với các quốc gia này, về các cuộc hành quân và điều hành các lực lượng trên bộ.

Tàn dư của chế độ thuộc địa^[55] là nguyên nhân khiến các lực lượng bộ binh ở Đông Dương không còn phụ thuộc thẩm quyền như trước nữa. Ngay khi các sĩ quan hoặc binh sĩ bước chân xuống tàu hoặc lên máy bay họ sẽ trực thuộc Tổng trưởng phụ trách các mối quan hệ với các Quốc gia Liên kết. Trên thực tế, thì Bộ này không có phương tiện để thực hiện vai trò được giao, một sự thoả hiệp loac choạc dần dần thể hiện. Qua đó vẫn là người cung cấp quân lính, phương tiện trang thiết bị cho các đơn vị không còn trực thuộc Bộ nữa và các trợ giúp của Bộ này chỉ có tác dụng rất tương đối^[56].

Ngược lại, Tổng trưởng các Bộ Hải quân và Không quân vẫn giữ trách nhiệm trong việc điều hành và bảo trì lực lượng của họ phải sang Đông Dương nhưng phần các Bộ này trích từ ngân sách để cấp phát lại hoàn toàn phụ thuộc vào thiện ý của các tổng trưởng. Do đó các lực lượng ở Đông Dương - nhất là lực lượng không quân, được xem bà con nghèo.

Bộ trưởng Quốc phòng nắm vai trò phối hợp hành động - có tính lý thuyết hơn là thực tế - giữa ba ông tổng trưởng (Chiến tranh, Không quân và Hải quân), nhưng đã bị cắt đi trách nhiệm cơ bản của ông: kiểm soát những cuộc hành quân; trách nhiệm này được giao cho Tổng trưởng phụ trách các mối quan hệ với các Quốc gia Liên kết^[57].

Tất nhiên là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao không thể từ chối nhiệm vụ giải quyết các vấn đề Đông Dương trên trường quốc tế, và nhất là trong các mối quan hệ ngày càng quan trọng hơn với nước Mỹ khi nước này ngày càng đóng một vai trò lớn hơn trong cuộc chiến. Các mối quan hệ công tác qua lại giữa Quai d'Orsay (Bộ Ngoại giao Pháp) và Bộ Quan hệ với các Quốc gia Liên kết từ đây trở nên thường xuyên.

Lẽ tất nhiên Bộ trưởng Bộ Tài chính, trong vấn đề Đông Dương cũng như trong tất cả những vấn đề khác, vẫn có một cách hành xử độc đoán. Do sự yếu kém của chế độ, nhất là sự yếu kém ở cấp Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, nên Bộ trưởng Bộ tài chính thường lộng hành xen vào công việc của các bộ trưởng khác, vì một lý do đơn giản là ông nắm tiền, không một việc nào có thể tiến hành được nếu không có sự nhất trí của ông ấy. Kết quả là những vấn đề đại sự, đáng lẽ phải được cứu xét theo quan điểm chính trị tổng thể, thì cuối cùng chỉ được giải quyết qua

lăng kính thiên cận của người kế toán.

Một nhạc trưởng được giao trách nhiệm cầm trịch tất cả những nhạc cụ trên đây. Đó là Tổng trưởng phụ trách các vấn đề với các Quốc gia Liên kết - nhưng những người chơi các nhạc cụ trên kia lại không chịu nghe ông này vì cho rằng ngài tổng trưởng này là một nhân vật quá nhỏ bé^[58]. Hơn nữa cùng với vai trò một người nhạc trưởng, ông lại phải cùng chơi một lúc ba nhạc cụ (chính trị, điều hành các chiến dịch quân sự, điều hành các lực lượng trên bộ), ông vừa đá bóng vừa thổi còi, không thể là một trọng tài được. Trên thực tế, ông này chỉ là một hộp thư. Vị trí trong nội các và tư cách cá nhân của ông đều không giúp cho ông làm được một cái gì hơn.

Chỉ có người đứng đầu Chính phủ mới có thể điều hành được cuộc chiến tranh. Nhưng trong một cuộc chiến như chiến tranh Đông Dương, kéo dài rất lâu, xa xôi và chỉ có một phần của đất nước tham gia, các quyền lực của Chủ tịch Hội đồng chỉ cho phép ông điều hành công việc từ một khoảng cách rất xa. Để bổ sung cho sự khiếm khuyết này, ông Laniel đã lập ra chức vụ Phó chủ tịch Phụ trách những vấn đề Đông Dương, được ông ủy quyền toàn bộ. Người nắm chức vụ này là ông Paul Reynaud. Nắm trong tay quyền lực của chức vụ, trong quá khứ đã từng đứng đầu nội các, ông là người duy nhất có thể điều phối công tác của các bộ, tạo nên sự thống nhất hành động là điều kiện tối cần để thành công. Nói tóm lại, ông Paul Reynaud là người có khả năng điều hành cuộc chiến. Nhưng lại chẳng hề làm bất cứ việc gì, thậm chí có lẽ ông không nhận thấy cần phải làm.

Còn ở tại Sài Gòn công việc diễn biến có tốt hơn đôi chút. Trách nhiệm điều hành cuộc chiến tranh thuộc về ông Tổng ủy Pháp, là một điều không thể bàn cãi. Tổng ủy là người nắm tổng thể quyền lực chính phủ. Nhưng trong cuộc chiến như chiến tranh Đông Dương, điều hành chiến tranh và điều hành những cuộc hành quân tại chỗ là việc không thể tách rời nhau. Do cơ cấu tổ chức quyền hành, việc điều hành cuộc chiến được giao cho ông Tổng ủy và việc điều hành những cuộc hành quân được giao cho vị tổng chỉ huy các lực lượng quân đội. Việc này tạo ra một cơ chế hành động nhị nguyên đòi hỏi phải có một sự thống nhất toàn diện. Tuy nhiên với một cơ cấu tổ chức tồi, chúng ta vẫn có được những kết quả tốt, nếu những người tham gia công tác làm hết sức mình vì công việc chung. Đó là thành quả làm được tại Sài Gòn, nơi giữa tôi và ông Dejean đã có một sự thông cảm hoàn toàn, chúng tôi đã hạn chế đến mức tối đa những điểm yếu không thể tránh khỏi do sự phân quyền.

Theo đề nghị của tôi, một “Ủy ban Chiến tranh” đã được thành lập, tập hợp người chỉ huy tối cao quân đội, một số sĩ quan và công chức cao cấp, dưới sự chủ tọa của Tổng ủy để giải quyết những vấn đề liên quan đến việc điều hành chiến tranh. Những giải pháp do ủy ban này thông qua, sau đó sẽ được đệ trình lên Chính phủ của các Quốc gia Liên kết trong các buổi họp thường kỳ với sự có mặt của ông Tổng ủy và tôi dưới hình thức “Ủy ban Quân sự Cao cấp”^[59]. Chính ở đây các quyết định dứt khoát được thống nhất. Cơ chế này đã tạo ra những kết quả đáng ca ngợi, nhưng mặt khác nó vẫn chưa đủ để tạo một sự thống nhất thật sự để thúc đẩy các Quốc gia Liên kết có những hành động quyết liệt cần thiết. Tại Washington, các vấn đề liên quan đến viện trợ của Mỹ cho Đông Dương do ông đại sứ Pháp hoặc người đại diện Pháp trong nhóm thường trực xử lý, và thường là được hai người cùng giải quyết một lúc. Thật là một điều phi lý, nó làm tăng thêm sự liên lạc qua lại, tạo ra sự chông chéo, nhưng không vì thế mà dẫn tới những khó khăn nghiêm trọng.

Ngoài thực tế vô tổ chức của việc điều hành cuộc chiến tranh, còn có một sự thật mà tôi đã báo trước - việc thiếu hẳn một định nghĩa chính xác cho chính sách của Pháp ở Viễn Đông.

Do thiếu sự định nghĩa ấy mà quan hệ của chúng ta với các Quốc gia Liên kết và Mỹ không bao giờ có thể được xác lập trên những cơ sở rõ ràng, cả về mặt quan điểm quân sự lẫn chính trị. Chỉ cho đến tháng giêng năm 1954, mới có một nhóm công tác do ông Pleven cầm đầu đến Đông Dương để tìm cách xác định một cách khách quan các mục tiêu mà Pháp còn có thể đạt được ở Đông Dương, các phương tiện Pháp có thể cung cấp và các thỏa thuận Pháp có thể thống nhất với các Quốc gia Liên kết và Mỹ. Đây là lần đầu tiên và là lần cuối cùng có được một nỗ lực đúng đắn để xác định vị thế của nước Pháp trong việc điều hành chiến tranh. Nhưng nó

quá trễ.

Chính thái độ của chúng ta đối với nước Mỹ là yếu tố quan trọng nhất quyết định tình hình của ta ở Đông Dương.

Tôi đã nói nước Pháp phải có một sự lựa chọn giữa hai chính sách: hoặc chấp nhận là một thành viên trong trận tuyến chống Cộng dưới sự lãnh đạo của Mỹ; hoặc tự mình giữ được, dưới hình thức này hay hình thức khác, sự thống lĩnh của mình ở Đông Dương - và nếu như thế thì nước Pháp phải tự mình gánh vác các nỗ lực và hy sinh cần thiết. Tôi cũng đã cho rằng, do không thể có được một sự lựa chọn giữa hai đường lối kể trên, nên Chính phủ tìm cách đi theo một con đường trung dung, với hy vọng có thể giúp cho nước Pháp giữ lại được “một cái gì đó” - mà chính Chính phủ cũng không biết rõ ràng là một cái gì - để có được sự hỗ trợ ngày càng nhiều của nước Mỹ cho chi phí của cuộc chiến. Chính sách này tạo điều kiện cho nước Mỹ có cơ hội kiểm soát chặt chẽ hơn các động thái và quan hệ của ta với các Quốc gia Liên kết.

Người Mỹ xưa nay vẫn có ác cảm với chúng ta, giờ đây họ vẫn giữ nguyên mỗi ác cảm tuy đã trở thành đồng minh của ta. Họ giúp chúng ta về vật chất, nhưng lại đánh chúng ta về mặt tinh thần. Họ vừa tận dụng tối đa “con chốt” Pháp trong cuộc chơi chống Cộng của họ, vừa ra sức phá hoại các quyền lợi của chúng ta, để cuối cùng đi đến triệt tiêu chúng.

Sự thiếu thiện cảm của người Mỹ thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau.

Đôi lúc nó mang tình chất công khai và thô lỗ. Ngay khi tôi vừa nắm quyền chỉ huy, tôi bắt buộc phải lên tiếng phản đối bài báo của một tờ nhật báo lớn. Tác giả là một nhà báo đã luôn luôn được chúng ta tiếp đón nồng hậu mỗi khi ông đến thăm bất cứ nơi đâu, nhưng đã có những lời chửi mắng thô lỗ, thậm tệ quân đội Pháp.

Không có một tuần nào mà chúng ta không bị sức ép của Mỹ dưới mọi hình thức, hoặc dưới dạng một bài diễn văn, hoặc dưới hình thức những lời tuyên bố với báo chí của các nhà chính trị Mỹ đến thăm Đông Dương. Những sự bức dọc khi đi du lịch cùng với các tin tức không đầy đủ và một sự tuyên truyền mị dân có hệ thống chống Pháp thi nhau tác động đến các chính khách Mỹ. Người thì cho rằng “viện trợ của Mỹ phải tùy thuộc vào sự trao trả độc lập hoàn toàn của Pháp cho các nước Đông Dương”. Người khác thì phát biểu “chiến tranh chỉ thắng nếu người bản xứ được tự do sử dụng sự giúp đỡ của người Mỹ”. Còn chính khách thứ ba cho rằng: “Khi người Pháp từ chối trao trả một nền độc lập hoàn toàn cho các dân tộc ở đây, thì Chủ nghĩa Cộng sản không thể bị quét sạch ra khỏi nơi này”.

Chính sách của người Mỹ còn mang tính chất “kinh doanh”, thể hiện qua những cuộc chiếm đoạt giấu mặt nhưng ngày càng lộ rõ hơn, các vị trí then chốt của nền kinh tế Đông Dương khi tương lai không chắc chắn đã khiến cho người Pháp phải dần dần bỏ các kế hoạch làm ăn.

Sự can thiệp vào các công việc của chúng ta là việc làm của “nhóm công tác viện trợ kinh tế”, mà thành viên thường là những người đại diện cho các tập đoàn lớn núp dưới vỏ bọc của các viên chức và nhân viên công tác. Đây chắc chắn không phải là việc làm của đại sứ Mỹ Heath, một người quá trung thực, quá nhân đạo và quá thông minh để có thể thực hiện một chính sách thúc ép người Pháp chiến đấu một mình và hy sinh cả ngàn con em trong một cuộc chiến tranh - cho dù có thắng lợi - cũng sẽ không mang lại một quyền lợi gì cho họ. Dù vậy nó vẫn được giới thẩm quyền chính thức của Mỹ ra sức khuyến khích.

Chúng ta không thể chiến đấu một cách hiệu quả chống lại những âm mưu này tại Sài Gòn. Vấn đề phải được giải quyết một cách công khai giữa Paris và Washington. Chúng ta phải nói rõ cho người Mỹ: “Chúng tôi chiến đấu ở Đông Dương để bảo vệ quyền lợi của người Pháp. Chúng tôi không có giấu giếm gì việc này vì đó là quyền chính đáng của chúng tôi. Chúng tôi làm việc này còn vì quyền lợi của phương Tây khi giữ được vùng Đông Nam Á - mà các ông là người chính được lợi. Do cuộc chiến đấu của chúng tôi phục vụ lợi ích của các ông nên các ông phải chi viện cho chúng tôi. Chúng tôi không phải cảm ơn các ông, nhất là chúng tôi không thể trả bằng việc hy sinh quyền lợi của chính chúng tôi”. Và chúng ta phải nói rất rõ ràng, cho đến một kỳ hạn nào đó rất ngắn, nếu tất cả âm mưu chính trị kinh tế và trên tất cả những lĩnh vực khác không được các quan chức và tư nhân Mỹ chấm dứt, chúng ta sẽ yêu cầu đổi vị trí chiến đấu cho ai muốn chiếm chỗ của chúng ta. Nếu yêu cầu này không được đáp ứng chúng ta sẽ

thỏa hiệp với đối phương. Đã nhiều lần tôi phát biểu quan điểm này, nhưng không nhận được một hồi âm nào. Những người có trách nhiệm vạch các chính sách của ta đã chọn phương án không biết gì về vấn đề này hoặc bác bỏ sự hiện hữu của nó.

Đối với các Quốc gia Liên kết đường lối của chúng ta phải dung hòa được hai yêu cầu mâu thuẫn. Một là sự cần thiết phải thi hành tuyên bố ngày 3 tháng 7 năm 1953, hứa giao trả độc lập cho họ trong khuôn khổ của khối Liên hiệp Pháp. Hai là phải thúc đẩy họ tham gia vào cuộc chiến.

Có điều chắc chắn rằng nỗ lực tối đa cho cuộc chiến chỉ có thể đạt được khi chúng ta giữ được quyền chỉ huy trực tiếp và chỉ giao trả độc lập khi chiến tranh chấm dứt. Nhưng chuyện này không thể nào làm được. Chúng ta đã hứa giao trả độc lập cho họ. Cả Việt Nam, Lào và Campuchia đều muốn đạt được nền độc lập ngay lập tức và các sự khuyến khích họ nhận được từ người Mỹ là không thể nào cưỡng lại được đối với chúng ta.

Trong những hoàn cảnh như thế, giải pháp tốt nhất là tận dụng tối đa con bài độc lập, tìm cách tranh thủ tất cả những gì nó có thể đem lại. Có thể sự phấn khởi của tinh thần quốc gia sẽ tạo ra một ý chí chiến đấu cho các dân tộc, sẽ bù đắp sự thiếu hiệu quả khi chúng ta không còn nắm quyền chỉ huy trực tiếp. Đây là đường lối - cho dù người Mỹ suy nghĩ như thế nào - rất khó thành công nhưng ở hoàn cảnh của chúng ta thì không thể có một giải pháp nào khác.

Việc này đòi hỏi nước Pháp không cần phải từ bỏ những quyền lợi ở Đông Dương, chấp nhận một hình thức Liên hiệp Pháp mới, khác với hình thức quy định trong bản Hiến pháp năm 1946 mà những người theo chủ nghĩa quốc gia của ba nước này xem như một “nhà tiền chế” và từ chối không chịu vào trù ụ.

Nhưng Chính phủ Pháp không có sự thống nhất cho giải pháp này. Một số ủng hộ với mức độ khác nhau cho sự biến đổi của Đông Dương, một số khác chống lại mọi sự cải tổ.

Người ủng hộ khuynh hướng thứ hai là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Ông Bidault đã thể hiện suy nghĩ của mình bằng một sự so sánh mà ông lấy làm khá thích thú: “Nếu bạn đồng ý trợ cấp cho mỗi nhân viên xe điện ở Lille một chiếc áo choàng, thì những nhân viên ở Perpignan cũng sẽ sớm đòi hỏi như thế”. Đây là một khả năng rất có thể xảy ra - nhưng liệu đây có phải là một lý do chính đáng để từ chối nhân viên ở Lille chăng? Có thể chúng ta giải quyết cho các nhân viên ở Perpignan một sự bù đắp phù hợp với khí hậu tại địa phương: một bộ trang phục mùa hè chẳng hạn. Nhưng ngài Bidault không thấy một giải pháp nào khác ngoài sự từ chối, ông lại được sự ủng hộ của Tổng thống.

Tuy không chứng tỏ quan điểm một cách rõ ràng, ông Paul Reynaud, người giữ một vai trò chủ yếu trong Chính phủ và ông Marc Jacquet, Tổng trưởng phụ trách những Quốc gia Liên kết, có vẻ ủng hộ cho một chính sách cởi mở hơn. Riêng đối với ông Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, tôi không biết quan điểm của ông ta như thế nào.

Chưa bao giờ, trong bất cứ hoàn cảnh nào, một cương lĩnh chính xác được vạch ra, và “chính sách” của chúng ta chỉ là tìm cách né tránh việc thực hiện trao trả độc lập mà ta đã đồng ý về mặt nguyên tắc.

Hậu quả do sự thiếu trách nhiệm của Chính phủ đối với nỗ lực chiến tranh của các Quốc gia Liên kết rất là nặng nề. Nó đã làm cho những nỗ lực này không thể có được, sau này chúng ta sẽ thấy rõ hơn.

Do đó, vì thực thi một giải pháp lai căng giữa việc duy trì chế độ thực dân và giao trả độc lập hoàn toàn, chúng ta đã đánh mất những thuận lợi của chính sách thứ nhất, mà cũng không tận dụng được những ưu điểm của chính sách thứ hai.

Sự thiếu vai trò của Chính phủ trong việc điều hành cuộc chiến tranh đã thể hiện trên mọi lĩnh vực.

Trước hết là sự thiếu phối hợp giữa yêu cầu của đường lối chính trị và yêu cầu chiến lược. Đây là sự thiếu vắng tệ hại nhất.

Nó ngăn cản việc có thể có được một câu trả lời cho câu hỏi của tôi về việc bảo vệ vùng Bắc Lào.

Đứng về quan điểm chính trị, nước Pháp có trách nhiệm phải bảo vệ Quốc gia Liên kết này. Nhưng về mặt quân sự, chúng ta không đủ can đảm để tiến hành những nỗ lực cần thiết. Phải có một sự lựa chọn. Do Chính phủ tỏ ra bất lực, có thể một ngày nào đó chúng ta sẽ bắt buộc phải chiến đấu trong hoàn cảnh không có đủ phương tiện cần có.

Có khả năng tránh né được vấn đề này. Chúng ta còn nhớ các tham mưu trưởng quân đội đã đề xuất một hành động ngoại giao để ngăn chặn không cho Việt Minh mở cuộc tiến công vào nước Lào. Bộ Ngoại giao sợ rằng một hành động như vậy sẽ tạo ra sự quốc tế hóa cuộc chiến Đông Dương, là một điều không có lợi nên họ chẳng bao giờ nghĩ đến việc xúc tiến thực hiện nó.

Cho đến khi hội nghị Berlin mở ra thì chúng ta mới thấy rõ tính chất nghiêm trọng và hậu quả rất xấu của sự không thống nhất giữa đường lối chính trị và chiến lược quân sự của chúng ta. Trong khi tôi luôn luôn yêu cầu trước khi kết thúc các cuộc hành quân chủ động, được đánh dấu bằng năm bằng sự trở lại của mùa mưa, chúng ta không nên có một động thái nào để tạo thêm khó khăn cho tôi, thì một sáng kiến ngoại giao được quyết định mà không hề có sự tham khảo ông Tổng ủy và tôi, nghĩa là không có một nghiên cứu đầy đủ về những hậu quả mà nó có thể tạo ra cho các cuộc hành quân cũng như bầu không khí chính trị tại địa phương. Quyết định này đã tạo điều kiện mở ra hội nghị Genève, tôi sẽ phân tích những hậu quả tồi tệ ở phần sau.

Tôi có thể kể ra một ví dụ ảnh hưởng kém quan trọng hơn về sự thiếu phối hợp giữa các bộ chức năng ở Pháp, là việc cho phá giá đồng bạc Việt Nam. Đây là một biện pháp lý giải được về mặt đạo đức, tài chính. Nó đã được quyết định mà không có sự cân nhắc về hậu quả, tạo ra một sự khủng hoảng bầu không khí chính trị và kinh tế Đông Dương trong vòng nhiều tháng, cũng tạo ra hệ quả rất xấu trong lĩnh vực quân sự.

Việc phá giá đồng tiền Việt Nam đã được quyết định vào tháng 5 năm 1953, dưới sức ép của dư luận. Mục đích của việc phá giá đồng tiền này là ngăn chặn những vụ “buôn tiền nổi tiếng”, cho phép kiếm lời nhờ vào khoảng chênh lệch giữa tỷ giá chính thức là 17 francs và tỷ giá thực tế là 10 francs. Ngay khi tỷ giá chính thức được đưa trở về 10 francs, thì tỷ giá thực tế lại rơi xuống 6 francs, và việc buôn tiền lại tiếp tục. Các kết quả về mặt tài chính và đạo đức đạt được là một điều có thể tranh cãi.

Nhưng mặt khác, các bất lợi về mặt chính trị và quân sự thực sự là rõ ràng, không thể tranh cãi. Các Quốc gia Liên kết, do không được tham khảo, cảm thấy bị đụng chạm đến sự độc lập của họ. Nền kinh tế của họ chịu một cú sốc rất căng. Họ lấy cớ này để “làm nừ” và né tránh mọi nỗ lực. Trên lĩnh vực quân sự, hậu quả của chiến dịch này cũng rất xấu. Nó đã đưa đến việc lập ra một chính sách vô lý về khoản “tiền tiết kiệm” [\[60\]](#), tạo ra một ảnh hưởng rất tồi tệ đối với tinh thần của đội quân Viễn chinh, làm phức tạp thêm công tác quản lý, đến mức độ các chỉ huy đơn vị phải rút các hạ sĩ quan ra khỏi các đơn vị chiến đấu để làm kế toán. Nó cũng tạo ra những khó khăn rất lớn trong việc mua các nhu yếu phẩm cần thiết tại địa phương để chi viện cho quân đội. Nhưng quan trọng hơn nữa, nó là một trong những nguyên nhân chính đưa đến sự căng thẳng nghiêm trọng với Campuchia. Sự căng thẳng này đã kéo dài suốt mùa hè 1953 khiến tôi phải huy động nhiều tiểu đoàn để bảo vệ sự an toàn của người Pháp tại Campuchia, trong khi tôi đang rất thiếu quân.

Việc đặt lĩnh vực tài chính lên hàng đầu một cách có hệ thống để giải quyết các vấn đề và coi nhẹ các mặt quan trọng khác đã tạo ra những hậu quả khác rất đáng tiếc.

Ví dụ, do tính toán bần tiện về tiền nong, Chính phủ Pháp đã yêu cầu người Mỹ trực tiếp thanh toán các khoản đài thọ cho quân đội các Quốc gia Liên kết. Trong một buổi họp nội các hạn chế vào tháng 7 năm 1953 mà tôi được mời tham dự, tôi đã đứng lên phản đối biện pháp này. Tôi cho rằng, sự đóng góp của người Mỹ nhất thiết phải được trao cả gói cho chính phủ Pháp để chúng ta phân phát cho các Quân đội Liên hiệp theo yêu cầu thực tế là rất cần thiết. Bộ trưởng Ngoại giao Bidault chia sẻ cùng quan điểm với tôi. Ông Bộ trưởng Tài chính Edgar Faure cho rằng - theo tôi là một sự sai lầm - ông sẽ nhận thêm được vài tỷ francs khi yêu cầu người Mỹ chuyển trực tiếp sự viện trợ của họ cho quân đội các Quốc gia Liên kết. Ông ta đã thắng thế trong cuộc tranh cãi này. Và cũng từ ngày đó, ảnh hưởng của chúng ta lên Quân đội Liên hiệp sa sút một cách nhanh chóng, rơi vào tay Hoa Kỳ, và chúng ta mất đi phương tiện

chính tác động đến họ.

Về mặt tài chính, cuộc chiến tranh Đông Dương được tiến hành trong những điều kiện hoàn toàn bất bình thường mà Bộ Tài chính trước sau nhất định không chịu thay đổi. Chi phí cho lực lượng quân Viễn chinh được giải quyết như những chi phí bình thường của bất cứ một bộ nào khác: dự toán phải được lập ra sáu tháng trước khi bắt đầu một tài khóa mới. Người ta yêu cầu, người chỉ huy tối cao dự kiến từ sáu đến mười tám tháng nhu cầu cho các cuộc hành quân. Đòi hỏi này cũng có nghĩa là người chỉ huy phải biết trước những gì địch quân sẽ làm. Quy trình vô lý như thế không phù hợp với việc chỉ huy có hiệu quả trong chiến tranh. Trong cuộc chiến tranh Maroc năm 1925, một tài khoản đặc biệt của ngân sách đã được mở để tài trợ cho cuộc chiến. Một cách giải quyết thuận lợi như vậy đã không thể có được cho Đông Dương.

Như tôi đã nói ở phần trên, việc phân bổ phương tiện trên các chiến trường hành quân khác nhau là một trong những khía cạnh của việc điều hành chiến tranh.

Việc gửi quân tiếp viện đến những chiến trường ở Đông Dương đòi hỏi Chính phủ Pháp phải có một sự lựa chọn giữa những khía cạnh khác nhau của đường lối quân sự của nước Pháp: cuộc chiến tranh Đông Dương, việc bảo vệ châu Âu, nền an ninh của Bắc Phi và của các thuộc địa. Đã không có một sự lựa chọn nào được đưa ra. Do đó, nước Pháp, vì không chấp nhận những sự cố gắng cần thiết để có được một sức mạnh quân sự ở khắp mọi nơi, cuối cùng không có sức mạnh ở đâu cả.

Tôi xin nhắc lại là, ngay khi nắm quyền chỉ huy, tôi đã yêu cầu phải có một quyết định dứt khoát dưới dạng “một ngõ cụt”, trong vòng hai năm trong việc phòng thủ châu Âu để chuyển một số lực lượng sang Đông Dương. Và tôi cũng đã nói về số phận dành cho sự gợi ý này.

Ở đây tôi xin trình bày một cách rất vắn tắt về vấn đề chi viện.

Vào tháng 7 năm 1953, trong chuyến công tác đến Paris, tôi có đưa các yêu cầu mà tôi nghĩ rằng rất cần thiết cho việc thực hiện kế hoạch.

Những yêu cầu này đã được Ủy ban các tham mưu trưởng nghiên cứu. Ủy ban đã trình bày những hậu quả xấu tạo ra cho toàn bộ tình hình quân sự nói chung của nước Pháp nếu những yêu cầu của tôi được thỏa mãn.

Trong các buổi họp hạn chế của nội các và của Ủy ban Quốc phòng diễn ra trong tháng 7, những yêu cầu của tôi và ý kiến của các tham mưu trưởng đã được Chính phủ xem xét. Chính phủ đã quyết định: một mặt, tôi phải xem lại yêu cầu của tôi, số quân xin tăng viện phải nhỏ hơn rất nhiều; mặt khác, sự chấp thuận các yêu cầu của tôi - cho dù được hạn chế - sẽ tùy thuộc vào sự tài trợ của Mỹ, và những cuộc thương thảo với họ sẽ được xúc tiến^[61].

Vào cuối tháng 8, sau một cuộc nghiên cứu chặt chẽ, tôi trình bày những yêu cầu có giảm đi chút ít - tôi nói rõ ràng - là sự nhượng bộ cuối cùng của tôi. Những yêu cầu này đã không được Chính phủ chấp thuận; và một quyết định cấp bộ thông báo cho tôi biết điều này, ngày 11 tháng 9.

Tôi không chấp nhận quyết định này. Vào đầu tháng 10 tôi đã trả lời rằng: tôi chỉ có trong tay “một phương tiện được làm bằng giấy” và nói rõ “những cơ hội cho sự thành công đã giảm sút”.

Một buổi họp của Ủy ban Quốc phòng ngày 13 tháng 11 năm 1953, đã bác bỏ sự kêu gọi của tôi. Tôi được thông báo bằng một công văn ký ngày 21 tháng 11, và chỉ đến tay tôi vào ngày 4 tháng 12.

Tôi lại nhấn mạnh một lần nữa trong nhiều bức thư và công điện, tạo ra nhiều sự tranh luận. Nhất là trong một bức điện tín, tôi đã phát biểu với một lập luận gây nhiều phản ứng gay gắt đối với tôi: “Tôi ghi sự từ chối này vào danh sách dài những giải pháp tạm bợ đã áp đặt cho tôi, làm giảm sút sức mạnh chiến đấu của tôi”. Bức điện tín này đã không mang lại một kết quả cụ thể nào.

Tôi đặt lại tất cả các vấn đề về sự chi viện trong một bức thư đề ngày 1 tháng 1 năm 1954, trình bày cho Chính phủ biết tình hình tổng thể, và những lo lắng rất nghiêm trọng mà tình

hình nói trên tạo ra cho tôi. Bức thư này đã không được trả lời.

Chỉ vào thời điểm mà chiến dịch Điện Biên Phủ đi vào giai đoạn nghiêm trọng, những nguồn chi viện tôi yêu cầu và đã bị từ khước mới bắt đầu được gửi sang. Chúng đến quá trễ để có thể đóng góp một vai trò nào đó.

Tôi xin bàn đến các vấn đề chi viện đặt ra cho tất cả ba binh chủng như thế nào[\[62\]](#).

• Lục quân

Như đã trình bày ở phần trên, tôi phải rút lại suy nghĩ ban đầu là yêu cầu chi viện thêm hai sư đoàn hoàn chỉnh.

Những yêu cầu về sau của tôi lên đến những con số sau đây lẽ tất nhiên là cộng thêm số quân dùng cho việc “bổ sung” bình thường[\[63\]](#).

Về các lực lượng nguyên vẹn, tôi được chi viện thêm 8 tiểu đoàn bộ binh, đội pháo binh và tiểu đoàn công binh, nhưng các lực lượng này lại rất thiếu quân số và được rút ra từ những lực lượng dự kiến sẽ bổ sung cho năm 1954. Thực ra đây không phải là một lực lượng chi viện thật sự, mà chỉ là một “sự tạm ứng trước, phải hoàn lại”.

Lực lượng chi viện riêng lẻ là chủ đề không ngót được tranh cãi; với số quân cuối cùng được chấp nhận, tôi thiếu đến 420 sĩ quan, 2.350 hạ sĩ quan, 2.600 quân Bắc Phi và 800 lính châu Phi. Nếu so sánh với những con số tôi yêu cầu, thì có thể nói rằng tôi không được cấp một sự chi viện nào cả. Kết quả là các đơn vị chiến đấu - nhất là lực lượng bộ binh - lại phải tiếp tục ra trận với quân số rất thiếu, không bao giờ vượt quá quân số lý thuyết từ 50% đến 60%. Chúng ta không thể nào đòi hỏi một quân đội có thể chiến đấu tốt trong những điều kiện như thế.

Trong một báo cáo ngày 26 tháng 11 năm 1953, tôi đã tạo được sự quan tâm của tướng Ely, Tổng tham mưu trưởng Bộ Quốc phòng và tướng Blanc, Tham mưu trưởng Lục quân về sự thiếu thốn nghiêm trọng khung chỉ huy cho các đơn vị. Nhưng bản báo cáo này cũng không có được cách giải quyết, và thực tế là rất khó có cách giải quyết trong những điều kiện như thế.

Nếu ta thử làm một bản so sánh giữa các khung chỉ huy, một bên là các đơn vị không tham gia chiến đấu (đóng tại Chính quốc, Đức, Bắc Phi, Pháp hải ngoại), còn bên kia là các lực lượng đang chiến đấu tại Đông Dương, ta thấy rằng khung chỉ huy trung bình cho các lực lượng không chiến đấu là: một sĩ quan chỉ huy dưới 20 người và khung chỉ huy cho các lực lượng đang chiến đấu tại Đông Dương thì một sĩ quan phải chỉ huy đến 30 người[\[64\]](#). Một sự so sánh với khung hạ sĩ quan cũng cho thấy một kết quả tương tự.

Để đưa khung chỉ huy của lực lượng Pháp Đông Dương lên ngang tầm với khung chỉ huy trung bình của quân đội Pháp, thì phải gửi thêm 3.000 sĩ quan cùng một số lượng rất lớn các hạ sĩ quan. Đây là một việc không thể làm được vì nhịp độ thay quân đã làm cho bộ máy tổ chức của quân đội Pháp trở nên hoàn rối loạn.

Khi chỉ đặt gánh nặng chiến tranh lên vai quân đội đóng tại Đông Dương, nước Pháp đã tự đặt trước cho mình bản án: chỉ tiến hành cuộc chiến ở “mức độ thấp” - tức là thua cuộc chiến tranh này. Giải pháp duy nhất có thể làm được - như Hoa Kỳ đã từng tiến hành tại Triều Tiên - là đưa bộ khung trụ bị vào chiến đấu cùng với lực lượng lính quân dịch. Nhưng để làm việc này phải có một sự huy động ở quy mô quốc gia mà không một Chính phủ Pháp nào biết hoặc muốn làm.

Chỉ vào ngày 10 tháng tư năm 1954, tức ngay giữa thời điểm nóng bỏng của chiến dịch Điện Biên Phủ, Chính phủ mới quyết định gửi lực lượng tiếp viện. Tôi đã nhận được lời hứa gửi một vài đơn vị nguyên vẹn[\[65\]](#) và một số chi viện riêng lẻ[\[66\]](#). Không một đơn vị nào đến kịp để dự vào trận đánh.

Chất lượng binh lính của các lực lượng chi viện và bổ sung là một vấn đề vô cùng tồi tệ.

Chỉ trừ hai trung đoàn đến thẳng từ Đức[\[67\]](#), sau vài tuần thích ứng đã tỏ ra rất thiện chiến, chất lượng của những đơn vị tiếp viện còn lại đều rất yếu kém[\[68\]](#).

Lực lượng chi viện riêng lẻ cũng tương tự như vậy. Các sĩ quan khung thường là không được chuẩn bị tốt cho chiến tranh và thường không hiểu gì về quân lính mà họ chỉ huy^[69]. Họ không được huấn luyện đầy đủ. Đặc biệt là lính Bắc Phi được đưa vào chiến đấu với một thời hạn phục vụ quá ngắn^[70]. Ta có thể kết luận là Chính quốc và đặc biệt là Bộ Tổng tham mưu đã có nhiều thiếu sót trong chuẩn bị và huấn luyện những đơn vị bộ binh tiếp viện cho chiến trường Đông Dương, là một điều mà ai cũng biết.

• Không quân

Yêu cầu của tôi đặt trọng tâm vào những điểm sau đây:

- Một phi đoàn máy bay vận tải thứ tư^[71] gồm 25 chiếc máy bay.

- Một sự gia tăng các phương tiện hỏa lực bằng cách, trước hết tăng từ 20 đến 30 máy bay ném bom trong những phi đoàn máy bay ném bom đang có, sau đó thành lập thêm một tập đoàn gồm hoặc các oanh tạc cơ hoặc khu trục oanh tạc cơ^[72].

- Một số lượng quan trọng các máy bay trực thăng^[73] để trước hết dùng vào việc di tản thương binh và giao liên, sau đó có thể sử dụng vào công tác chiến đấu.

- Gia tăng số nhân lực cần thiết (phi hành đoàn và thợ máy) để các đơn vị vận tải, ném bom và chiến đấu có thể đạt được hiệu quả tối đa^[74].

- Một sự triển khai quan trọng cơ sở hạ tầng hàng không ở phía tây dãy Trường Sơn để có thể đối phó với hành động của quân địch tại Lào^[75].

Sự thỏa mãn hoàn toàn các yêu cầu trên đây sẽ giúp gia tăng lên gần gấp đôi hiệu quả của lực lượng không quân Đông Dương. Nó chỉ yêu cầu nước Pháp đóng một lực lượng tương đối nhỏ về nhân lực, khoảng 4000 người^[76] và một nỗ lực về tài chính khoảng 6 tỷ (ngân sách dành cho hạ tầng cơ sở đã được đưa vào ngân sách năm 1953). Các phương tiện vật chất là do Mỹ cung cấp.

Kinh phí không được chấp thuận, đến nỗi các cơ sở hạ tầng được xây dựng một cách rất không đầy đủ, do sự chậm trễ trước đó, rất khó kịp hoàn tất để yểm trợ cho chiến dịch Điện Biên Phủ.

Quân số được chấp thuận chi viện đã không lên đến 700 người, thay vì 4.000.

Vì vậy và với sự tranh cãi không dứt giữa không quân Pháp (trong việc cung cấp nhân sự) và không quân Mỹ (trong việc cung cấp trang thiết bị) tình hình đã diễn biến như sau^[77]:

- Phi đoàn vận tải thứ 4 chỉ được sẵn sàng khi chiến dịch Điện Biên Phủ bắt đầu. Đã có một sự thiếu thốn trầm trọng khi chuẩn bị cho chiến dịch.

- Việc tăng viện các phi đoàn máy bay ném bom chỉ được thực hiện khi chiến dịch đã xảy ra.

- Việc thành lập phi đoàn ném bom thứ ba chỉ được hoàn thành vào cuối chiến dịch, nhưng trong các điều kiện như thế thì sự tham gia của nó cũng trở nên vô nghĩa^[78].

- Quân số cho các đơn vị vận tải, ném bom và khu trục quá ít để có thể tạo điều kiện cho các đơn vị nói trên phát huy công suất tối đa.

Kế hoạch yêu cầu tăng cường máy bay trực thăng của tôi luôn không được quan tâm một cách hết sức nực cười.

Vì vậy, chỉ có một lực lượng không quân hoàn toàn không đầy đủ về mặt khí tài, nhân sự, và cơ sở hạ tầng tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ. Do đó hiệu quả không thể nào cao được.

Sự thiếu thốn về mặt không quân là yếu tố chính cho sự thất bại của chúng ta trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Bộ Chỉ huy tối cao không quân có trách nhiệm trong sự thất trận này. Và sẽ không công bằng khi đổ trách nhiệm lên Bộ Chỉ huy không quân tại chiến trường.

• Hải quân

Các lực lượng chi viện của hải quân có mục đích tăng khả năng vận chuyển, yểm trợ hỏa lực, và nhất là lực lượng không quân trực thuộc hải quân (qua sự ứng chiến thường trực của một tàu sân bay). Nói chung là các yêu cầu này đã được đáp ứng.

Trong ba quân chủng, hải quân đã làm tốt nhất nhiệm vụ của họ - tất nhiên nhiệm vụ này không tồn kém như những quân chủng khác. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ những nỗ lực của hải quân vượt quá những gì chúng tôi mong đợi, nhưng đã quá trễ để có thể có được những kết quả quan trọng.

Một trong những nhiệm vụ cơ bản của một chính phủ trong thời kỳ chiến tranh là khôi phục và giữ vững tinh thần quốc gia và quân đội. Không một chính phủ nào từ khi cuộc chiến bắt đầu đã chịu quan tâm đến nhiệm vụ này. Người cầm đầu chính phủ vào thời gian tôi làm Tổng tư lệnh quân đội ở Đông Dương cũng không nghĩ đến vấn đề này.

Ở phần trên tôi đã nhắc đến suy nghĩ này khi nói đến tình hình ở Đông Dương lúc tôi mới nhận nhiệm vụ, cuối tháng 5 năm 1953. Ngay vào tháng 7 năm ấy, đã diễn ra một sự kiện góp phần làm cho tình hình thêm tồi tệ đi: cuộc đình chiến ở Triều Tiên. Việc thông báo cuộc đình chiến này đã khơi dậy ở Pháp hy vọng chính đáng về một nền hoà bình nhanh chóng ở Đông Dương. Nhiệm vụ của Chính phủ rõ ràng là bằng các nỗ lực của mình, làm thế nào biến niềm hy vọng ấy thành sự thật, và cảnh giác dư luận đối với những hy vọng hảo huyền. Trong bất cứ tình huống nào, Chính phủ phải có những biện pháp cần thiết để không xảy ra một cuộc khủng hoảng tinh thần.

Và Chính phủ đã không làm gì cả. Không những thế các chính phủ đã để cho một phong trào chống chiến tranh Đông Dương phát triển ngày một công khai từ mùa hè năm 1953, và gia tăng mạnh mẽ đến khi hội nghị Genève diễn ra, và một vài thành viên trong chính phủ còn ra sức đồng ca theo phong trào này.

Có những tổ chức vô trách nhiệm như “Liên minh các Quyền con người”, không ai không biết các khuynh hướng của họ, hoặc “Diễn đàn quốc gia vì hoà bình ở Đông Dương”, tập hợp những kẻ chủ bại chuyên nghiệp. Họ có tất cả mọi cơ hội để kích động dư luận; báo chí thì đầy rẫy các bài làm suy sụp tinh thần quốc gia; có một đảng với nhiều thành viên có mặt trong chính phủ đã biểu quyết chính thức một kiến nghị đòi hòa bình; thật không may đây là những việc không tránh được trong một chế độ dân chủ đang đến hồi thoái hóa mà chúng ta đang phải trải qua.

Nghiêm trọng hơn rất nhiều là có những nhà chính trị có tinh thần trách nhiệm, lãnh đạo của các đảng phái lớn gọi là “quốc gia” hoặc thậm chí thành viên của chính phủ đã dám thuyết giảng công khai ở nơi công cộng về sự vô ích của những nỗ lực chiến tranh và đề nghị thương thuyết với kẻ địch ngay trong thời kỳ cao điểm của cuộc chiến. Những việc này lẽ ra phải được tranh luận tại hai Viện quốc hội trong những Ủy ban Cơ mật. Thế nhưng báo chí từ tháng 7 năm 1953 đến tháng 3 năm 1954 đã có rất nhiều những lời phát biểu mà đáng lẽ tác giả của nó, ở một quốc gia trong tình trạng chiến tranh có thể bị kết án là làm hại đến tinh thần của Quốc gia và Quân đội^[79], khốn nỗi chúng ta lại không chính thức ở trong tình trạng chiến tranh.

Tháng 10 năm 1953, ông Daladier tuyên bố trước diễn đàn “Tuổi trẻ cấp tiến” ở Vaucluse: “Tôi hoàn toàn ủng hộ việc chấm dứt cuộc Viễn chinh ở Đông Dương, nơi chúng ta không còn bảo vệ quyền lợi của người Pháp”.

Tháng 10 năm 1953, ông Edgar Faure, thành viên chính phủ, trước hội nghị của những doanh nghiệp vừa và nhỏ phát biểu: “Dù có thắng hay bại trận, chúng ta sẽ không ở lại Đông Dương”.

Tháng 11 năm 1953, ông André Monteil - trong tạp chí “Chứng nhân Thiên Chúa giáo” ra ngày 27 tháng 11 năm 1953 - nói: “Chúng ta đánh nhau ở Đông Dương để tìm một con đường rút. Tôi chọn con đường thương thuyết để ở lại”.

Ngày 17 tháng 2 năm 1954, ông Naegelen tuyên bố trước phân bộ đảng Xã hội tại Perpignan: “Cuộc chiến tranh Đông Dương là một cuộc chiến tranh xấu xa, khủng khiếp...” và sau đó: “Chúng ta đóng góp vào đó những chi phí mà tốt hơn là nên dùng vào việc nâng cấp các

trường học, xây dựng đường dẫn nước, phát triển tiện nghi trong các làng của chúng ta...”

Đối với tất cả những lời phát biểu này, Việt Minh chỉ giữ im lặng. Báo chí và đài phát thanh của họ chỉ lên tiếng nói rằng: nếu có một sự phấn khởi do cuộc đình chiến ở Triều Tiên, thì đó là “một việc hoàn toàn của Triều Tiên”; và phương cách tốt nhất để buộc nước Pháp đi đến hoà bình là tiêu diệt càng nhiều địch quân càng tốt, “mở rộng cuộc chiến” và “Dân tộc Việt Nam phải dựa trên sức mình, chuẩn bị tinh thần cho một cuộc kháng chiến lâu dài”.

Thực tế là phía sau vẻ bề ngoài lạnh lùng như vậy, Việt Minh quan sát rất kỹ các phản ứng của chúng ta. Sau đó, sau một vài lần thăm dò kín đáo và chắc chắn phải có sự tiếp xúc với những người trong chúng ta ủng hộ hòa bình bằng mọi cách, vào ngày 30 tháng 11 năm 1953 Việt Minh đã làm nổ tung “quả bom” bằng những lời tuyên bố mang tính hòa bình của ông Hồ Chí Minh với tờ báo Thụy Điển Expressen. Chắc chắn là họ đã gây được những thiệt hại ở mức cao nhất trong nội bộ chúng ta.

Hoàn toàn bị mất phương hướng, bị chia rẽ trầm trọng, Chính phủ Pháp tỏ ra bất lực trong việc hoạch định chính sách của mình trước một khúc quanh có tính quyết định như vậy của cuộc chiến. Tổng trưởng Bộ Quan hệ với các Quốc gia Liên kết phát biểu quan điểm cho rằng tin mới này có tính “quan trọng toàn cầu”. Cùng ngày hôm đó, một bản thông cáo của Văn phòng Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng cho biết quan điểm này “hoàn toàn không được xem như phù hợp với đường lối của Chính phủ”. Thật không may, đường lối này chưa bao giờ được xác định cả, cho đến thời điểm đó.

Kết quả là, trong dư luận Pháp có một sự rối loạn sâu sắc về mặt tinh thần và một sự gia tăng của phong trào chủ bại, trong khi tại các Quốc gia Liên kết, niềm tin vào nước Pháp cùng với ý chí chiến đấu đã ngày càng suy sụp.

Một nhiệm vụ khác của chính phủ một quốc gia trong tình trạng chiến tranh là ngăn chặn các sự phản bội bằng mọi cách - kể những phương cách quyết liệt nhất - để các binh sĩ tham gia chiến trận không bị đâm sau lưng. Đây là một công việc thiêng liêng mà trước cuộc chiến tranh Đông Dương không một chính phủ nào đã phạm sai lầm nghiêm trọng.

Nhưng không may là sự việc đã diễn tiến khác đi ngay từ khi cuộc chiến tranh bắt đầu. Sự phản bội của Đảng Cộng sản (Pháp) và những đảng phái tập hợp chung quanh họ đã không bao giờ bị một chính phủ nào ngăn cản.

Sự phản bội này được tiến hành dưới bất cứ một hình thức nào có thể được: tạo ra sự mất tinh thần trong nước, chỉ trích quân đội, kích động binh lính bất tuân lệnh, phá hoại những nhà máy sản xuất^[80], kho lưu trữ, các phương tiện vận chuyển vũ khí và đạn dược, chuyển thông tin cho phía địch.

Vào tháng 8 năm 1952, sự phản bội đó gia tăng đến mức độ ông Plevén, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, nhân dịp tình cờ phát hiện một tập hồ sơ của ông Jacques Duclos^[81] chứa đựng một biên bản những cuộc họp bí mật của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản, để quyết định mở cuộc điều tra.

Vào tháng 10 năm 1952, Tư pháp quân đội kiến nghị rút bỏ quyền miễn trừ đối với những lãnh tụ chính của Đảng Cộng sản.

Sau hơn một năm rưỡi của cái gọi là nghiên cứu vấn đề, với mục đích chính là kéo dài thời gian, Ủy ban đặc trách các vấn đề miễn trừ của Quốc hội đã bác bỏ kiến nghị này.

Ngày 6 tháng 11 năm 1953, Quốc hội với số phiếu là 302 chống 291, đã từ chối việc rút lại quyền miễn trừ: 200 dân biểu của những đảng phái khác nhau gọi là “quốc gia” đã cùng với các đảng viên Cộng sản^[82] tuyên bố việc phản bội là hợp pháp khi núp bóng một Đảng Chính trị. Tuy những dân biểu này đã ý thức rất rõ sự nghiêm trọng việc biểu quyết của họ. Một bản tường trình của Hội Cựu chiến binh Đông Dương đã được phân phát cho họ. Chính phủ quyết định không phản ứng trước vở hài kịch này, tạo nên một cú sốc sâu sắc đến tinh thần quân sĩ ở Đông Dương.

Sự việc được gọi là “các sự rò rỉ” càng chứng minh rất rõ sự bất lực của chế độ chống lại sự

phản bội.

Về mặt chính thức, tính cách nghiêm trọng của vụ việc đã được làm giảm xuống nấc thang nhẹ nhất, coi đó là đường dây gián điệp bị khám phá trong lòng một cơ chế chính thức - có nghĩa chỉ là một sự việc bình thường và chỉ nghiêm trọng ở chỗ, khi một đường dây bị khám phá qua sự tình cờ vẫn còn rất nhiều đường dây khác tiếp tục hoạt động một cách bình yên. Tất cả những gì đã được phát biểu hoặc làm để chống lại quan điểm này và để phơi bày sự thật đều bị trình bày với công chúng như là “những mưu đồ chống chế độ”.

Vụ kiện kéo dài này vén lên một góc của tấm màn che đậy sự phân hóa của chế độ. Đất nước đã thoáng thấy được sự thật về việc xâm nhập của Chủ nghĩa Cộng sản trong bộ máy chính phủ, các mối quan hệ đáng ngờ ngay trong thời gian chiến tranh của những người làm công tác lãnh sự với những người rõ ràng là điệp viên của đối phương; việc buông lỏng, thói cầu thả, tệ ba hoa ở cấp cao nhất của nhà nước; sự hoàn toàn thiếu cảnh giác trong những cơ mật hàng đầu, sự “rò rỉ” của những bí mật này cho Việt Minh thông qua những kênh khác nhau dưới sự che chở của thái độ khoan dung thậm chí đồng lõa của những người có chức vụ cao nhất. Đất nước cũng nghe được tiếng nói của người đại diện những cựu chiến binh Đông Dương tuyên bố: “Bây giờ chúng tôi biết rằng quân đội Pháp đang chiến đấu trên lãnh thổ bất cứ nào, cũng có thể bị đâm sau lưng”.

Sự thật khủng khiếp đó đã không được đưa ra ánh sáng vì người ta đã làm mọi cách để che giấu nó. Tất cả các chính phủ kế tiếp biết được sự việc đều tìm mọi cách để giảm nhẹ đến mức tối đa tính cách nghiêm trọng của sự việc và xóa nó đi. Nếu sự thực có “âm mưu chống lại chế độ” chính là ở sự bùng nổ này.

Tất cả mọi phương cách đều được sử dụng: sự can thiệp của các bộ trưởng để che chở kẻ sai phạm chính, thay thế các công chức quyết tâm hoàn thành trách nhiệm của họ bằng những người sẵn sàng làm theo mệnh lệnh chính trị, gây sức ép lên Viện Công tố, các thẩm phán và nhân chứng, che giấu tài liệu, và vin vào các lý do không chính đáng để từ chối cung cấp những tài liệu khác - và cuối cùng là loại bỏ thẩm quyền xét xử của Tòa án Quân sự về vụ án “rò rỉ tin tức” nghiêm trọng nhất này.

Vụ “rò rỉ tin tức” không được đưa ra xử đã làm cho ông ủy viên chính phủ tuyên bố: “Thủ phạm lớn nhất đã vuột ra khỏi tay các ông rồi”, ông Georges Bidault cũng phát biểu trong lời chứng của mình: “Điều gây sốc cho tôi là những người vắng mặt”. Vụ này đã có những tác động quan trọng và có thể nói là quyết định đối với các sự kiện. Vì vậy, tôi xin bàn đến vấn đề ở đây với một số chi tiết^[83].

Ngày 30 tháng 7 năm 1953, tuần báo France-Observateur đăng một bài báo ký tên Roger Stéphane có tựa là “Một cuộc chiến đáng nghi ngờ”. Trong bài báo này tác giả phơi bày về cơ bản những gì đã được phát biểu trong buổi họp sáu ngày trước đó tại Ủy ban Quốc phòng ngày 24 tháng 7, về vấn đề bảo vệ nước Lào. Bài báo viết như sau: “Tướng Navarre đã khẳng định nếu các biện pháp này (ám chỉ “kế hoạch Navarre”), được phối hợp với một chiến lược phù hợp, chúng có khả năng tạo điều kiện cho việc bảo vệ một cách hiệu quả vùng châu thổ sông Hồng và tình hình an ninh bên trong (trấn áp những cuộc xâm nhập) vào khoảng tháng 6 năm 1954. Khi một bộ trưởng lưu ý là cuộc chiến tranh không thể chỉ giới hạn ở vùng châu thổ sông Hồng và Nam Bộ, tướng Navarre khẳng định là không thể bảo vệ một cách chắc chắn những vùng khác. Ông nhìn nhận rằng không thể bảo vệ nước Lào chống lại một cuộc tiến công có khả năng xảy ra của đối phương”.

Ngay khi bài báo được đưa cho tôi xem tại Sài Gòn, vào đầu tháng 8, tôi đánh giá đây là một thông tin vô cùng quan trọng đã được cung cấp cho đối phương. Có thông tin quý giá nào với đối phương bằng việc báo chí cung cấp cho họ biết chúng ta đang lo sợ nhất về hoạt động nào của họ? Việc này giống như hướng dẫn cho một tay chơi bài biết nước kẹt của ta ở đâu, hoặc là báo cho kẻ trộm biết mã số của tủ tiền. Phản ứng đầu tiên của tôi là yêu cầu có sự điều tra pháp lý.

Nhưng sau khi suy nghĩ kỹ tôi thấy làm như vậy lại là cách tốt nhất xác nhận cho Bộ Chỉ huy Việt Minh thấy tính chính xác của thông tin này. Họ đánh giá tầm quan trọng của thông tin tùy

theo mức họ tin cậy ông Stephane trên tư cách chỉ điểm của họ. Vì không biết gì về tay nhà báo này, không biết mối quan hệ của ông ta với các nhà chính trị hàng đầu, cũng như mọi liên hệ của ông ta với những người chỉ điểm của địch ở Paris, tôi nghĩ là có thể Bộ Chỉ huy đối phương không quan tâm đến những thông tin này do đó không nên chứng tỏ cho họ thấy tầm quan trọng của nguồn thông tin trên bằng việc khởi tố tác giả bài báo.

Bài báo của tờ France-Observateur đóng vai trò như thế nào trong quyết định của Việt Minh tấn công nước Lào? Tôi không thể có được một sự giải đáp chính xác công khai cho câu hỏi này. Cái tôi có thể nói là mọi việc đã diễn tiến như thể Bộ Chỉ huy quân địch biết được các nguồn thông tin rất chính xác, và tôi tin rằng thông tin mà ông Stephane đã tiết lộ có thể được những nguồn tin khác xác nhận thêm - là một trong nhiều yếu tố, nếu không là yếu tố quyết định, để Việt Minh đưa ra quyết định của họ.

Chỉ một năm sau đó, khi vụ “rò rỉ thông tin” được lôi ra ánh sáng, một cuộc điều tra được tiến hành chống lại báo France-Observateur, vì đã có những hành vi sai trái trong nhiều vụ tiết lộ thông tin khác.

Các nhà báo bị điều tra - tác giả bài báo và tổng biên tập tờ báo - đã công khai bảo vệ lập luận là, việc họ tìm hiểu những bí mật quốc gia để thông tin và phổ biến là một việc bình thường. Quan điểm về báo chí như thế trong trường hợp liên hệ đến những bí mật quốc phòng quốc gia phải bị xem như hoạt động gián điệp và có tính chất phản bội. Nhưng, quan điểm này lại được sự đồng tình của hầu hết giới báo chí - kể cả giới báo chí được gọi là quốc gia.

Mặt khác, Chính phủ đã hành động như đã đồng ý quan điểm nói trên của giới báo chí. Chính phủ tìm cách ém vắn đề này và ngăn cản hành động của luật pháp đối với những người có trách nhiệm trong việc làm lộ bí mật quốc gia. Một sự che chở mạnh mẽ như vậy đã giúp cho tờ France-Observateur thoát khỏi vụ án “rò rỉ thông tin bí mật” và chỉ đưa các nhà báo ra trước một cuộc xét xử vô nghĩa, chẳng khác gì một cuộc xét xử “ấu dả gây thương tích hoặc sử dụng séc không tiền bảo chúng” đúng như cách nói của ông Georges Bidault trong lời chứng trước toà.

Cho dù sự phản bội của Đảng Cộng sản Pháp diễn ra như thế nào, việc họ không bị xử phạt là hoàn toàn xuất phát từ Chính phủ Pháp. Các cơ quan an ninh và toà án đã luôn luôn tìm cách thi hành nhiệm vụ của họ. Nhưng họ đã bị các cơ quan công quyền ngăn cản.

Trên đây là sự phác họa một cách khái quát việc điều hành cuộc chiến tranh của Chính phủ. Nó có thể được đúc kết bằng một câu đơn giản: Không làm gì hết.

Không một mục đích nào được vạch ra cho cuộc chiến; không một chính sách nào được đề ra đối với những Quốc gia Liên kết và với đồng minh Hoa Kỳ; không có một sự phối hợp nào giữa những bộ có liên quan đến các vấn đề Đông Dương; tinh thần của quốc gia và quân đội đã bị bỏ trống không được bảo vệ chống lại mọi âm mưu khuynh đảo; quân đội đã không có được những thứ cần thiết, cả về khung chỉ huy, quân số, trang thiết bị; họ đã liên tục bị đâm sau lưng bởi một sự phản bội mà không có một biện pháp nào để ngăn chặn.

Trong những điều kiện như thế, việc quân đội của chúng ta chiến đấu như họ làm được đã là một niềm danh dự mãi mãi cho họ rồi.

Đến đây, tôi nghĩ đến câu hỏi đã được rất nhiều người đặt ra đến nỗi tôi không thể không trả lời ngay ở đây. Đó là tại sao đứng trước một tình thế như vậy tôi lại không xin từ chức?

Trước hết tôi xin lưu ý, một câu hỏi như vậy có thể được đặt ra bất cứ lúc nào cho tất cả các vị chỉ huy quân sự đang nắm giữ những trách nhiệm cao nhất^[84]. Sự phân tích bộ máy quân sự của chúng ta, trên thực tế cho thấy là những người có trách nhiệm nghĩ rằng rất khó hy vọng có khả năng hoàn tất được các nhiệm vụ của họ.

Ví dụ, tôi không nghĩ rằng các vị tham mưu trưởng của chúng ta, cho dù ở Bộ Quốc phòng hay ở tại các quân chủng lục quân, hải quân hoặc không quân dám nghĩ quân chủng mà họ phụ trách hoàn toàn có khả năng đối phó với những yêu cầu do Chính phủ đặt ra, khi những yêu cầu

khác nhau, mâu thuẫn với nhau, và vượt khỏi khả năng các phương tiện mà họ đang có. Tôi cũng có thể kể ra các trường hợp khác, như trường hợp của vị tư lệnh quân đội chúng ta ở Đức; tôi nghĩ là ông không có ảo tưởng về khả năng chiến đấu trên vùng sông Rhin của quân đội mình ngoài việc phải đánh vì danh dự. Hoặc người chịu trách nhiệm phòng vệ bên trong quốc nội tự đánh giá về khả năng đối phó các lực lượng nhảy dù của đối phương hay những đạo quân thứ năm.

Một cách logic, thì tất cả các vị tư lệnh trên đều nên xin từ chức. Tốt nhất là họ nên từ chức đồng loạt vào một ngày nào đó, vì đây là phương cách duy nhất để họ có thể giải thích một cách công khai cho cả nước biết về khả năng quốc phòng quá yếu kém của chúng ta. Nhưng trong khi chờ đợi đến ngày đó thì sẽ không có ích gì khi cá nhân một vị tư lệnh nào đó làm đơn xin từ chức. Kết quả đạt được chỉ là thay thế một vị chỉ huy có cá tính bằng một người dễ dãi hơn, mà người ta cũng sẽ không phải khó khăn để tìm ra^[85].

Tất cả những vị giữ chức vụ cao trong quân đội đều tìm cách hoàn thành nhiệm vụ của họ trong những điều kiện họ biết rằng rất tồi tệ, họ nỗ lực để thực hiện nhiệm vụ một cách tốt nhất với những phương tiện mà họ biết là không đầy đủ.

Vấn đề đối với tôi ở Đông Dương cũng không khác với những gì tôi đã trình bày. Nó chỉ khác ở chỗ là khó khăn phức tạp hơn rất nhiều. Sự thiếu trách nhiệm của Chính phủ có thể tạo ra những hậu quả tức thì cho việc thực hiện các nhiệm vụ của tôi, và cuộc giằng co trong lương tâm tôi càng thẳng hơn rất nhiều, vì truyền thống quân đội ta không cho phép từ bỏ nhiệm vụ khi đang ở trong giai đoạn chiến tranh nóng bỏng.

Có thể tôi xin từ chức được, nếu tôi nhận thấy tình hình sáng sủa hơn trước khi trận đánh quyết định bắt đầu diễn ra.

Nhưng dần dần tôi nhận thấy là những điều kiện tôi đặt ra đã không được thực hiện, những yêu cầu tôi đòi hỏi đã không được thỏa mãn, hoặc là được thỏa mãn một phần rất nhỏ. Cái tôi phải đối đầu không phải là sự từ chối yêu cầu của tôi, mà là sự lẩn tránh muốn né tránh, sự dè dặt giữ ý, sự không trả lời hoặc là trả lời quanh co, những lời hứa không được giữ hoặc giữ một cách chậm trễ. Không phải là tôi đụng phải một bức tường, mà trước mặt là một chiếc chắn lông. Trong hoàn cảnh như thế, lúc nào tôi có thể đập bàn được?

Mặt khác - chúng ta sẽ được thấy rõ ở chương sau - tình hình chiến sự ở Đông Dương cho đến tháng 3 năm 1954 đã diễn biến và cho phép có thể hy vọng bước qua mùa hè, tức là mùa mưa không gặp một thất bại nào đáng kể. Chúng tôi sẽ có một thời gian nghỉ ngơi để tổng kết tình hình và để quyết định tôi có tiếp tục chấp nhận đảm nhiệm công tác nữa không.

Quyết định tổ chức hội nghị Genève, tôi có ám chỉ phần trên, và những hệ quả tồi tệ về quân sự của nó - tôi sẽ chứng minh ở những chương sau - đã bất ngờ làm đảo lộn mọi tính toán của tôi.

Tôi cũng có thể lấy cớ là quyết định này đã được quyết mà tôi không được biết, để xin từ chức và để rời bỏ trách nhiệm một cách chính đáng. Nhưng trước mắt là phải đối phó cuộc tổng tiến công, chúng ta sẽ rõ ở phần sau, đây là một cuộc tổng tiến công Việt Minh phát động khi thấy viễn cảnh hội nghị sắp diễn ra. Một trận đánh căng thẳng và quyết định sẽ nổ ra, không chỉ ở Điện Biên Phủ mà trên cả Đông Dương, và tôi không được phép, cho dù kết quả nó sẽ như thế nào, bỏ rơi việc chỉ huy trước khi cuộc chiến kết thúc.

CHƯƠNG V. NỖ LỰC CHIẾN TRANH Ở ĐÔNG DƯƠNG

Việc chính phủ Pháp lãnh đạo cuộc chiến tranh một cách không triệt để là nguyên do chính của sự thiếu nỗ lực cho cuộc chiến tranh tại Đông Dương. Là người lãnh đạo của liên minh, nước Pháp không thể đòi hỏi các đồng minh đóng góp sự hy sinh trong khi bản thân mình lại không làm gì cả.

Tuy nhiên đối với các Quốc gia Liên kết, mỗi quốc gia đều có các lý do riêng ngăn cản nỗ lực của họ, với những hậu quả mà nước Pháp không thể tránh được.

• NỖ LỰC CHIẾN TRANH CỦA CÁC QUỐC GIA LIÊN KẾT

Tại Sài Gòn, tôi và ông Tổng ủy cùng nhau cố gắng soạn ra một học thuyết ở cấp của chúng tôi để tiến hành chiến tranh. Chúng tôi không thể đề ra một học thuyết hoàn chỉnh. Không thể làm gì được hơn khi mà ngay tại Paris không có nền tảng cho học thuyết đó.

Chúng tôi thử đem áp dụng học thuyết này với các chính phủ Quốc gia Liên kết. Kết quả gần như là không được gì: không một quốc gia nào kiên quyết theo đuổi cuộc chiến.

Khó khăn cơ bản là sự chán ghét của tất cả các nhà lãnh đạo chính trị, cho dù đó là người Lào, Campuchia hay Việt Nam, đối với việc áp đặt các nỗ lực chiến tranh lên đất nước họ. Tất cả đều muốn có quyền lợi của sự độc lập, nhưng không muốn nhận trách nhiệm.

Các khó khăn khác xuất phát từ chỗ: lúc ta cần đòi hỏi các Quốc gia Liên kết tăng cường nỗ lực chiến tranh, thì cũng là lúc ta phải thương lượng với họ để áp dụng “Tuyên bố ngày 3 tháng 7”. Việc áp dụng tuyên bố này, theo ý muốn của Chính phủ Pháp, nhằm mục đích ép buộc các nhà lãnh đạo Việt Nam, Lào và Campuchia phải chấp nhận - ít nhất là tạm thời - những hạn chế quan trọng cho nền độc lập của các quốc gia này. Đưa các Quốc gia Liên kết vào cuộc chiến đòi hỏi phải dựa vào các nhà lãnh đạo có khả năng có ảnh hưởng với dân chúng. Thế nhưng, những người có khả năng đó là những người chống lại - ít nhất là một cách chính thức - mọi sự giới hạn đối với nền độc lập. Họ đều từ chối một cách thẳng thừng cộng tác với chúng ta trên cơ sở của tuyên bố ngày 3 tháng 7, dù để đạt đến chiến thắng trong cuộc chiến.

Do đó, những nhà chính trị ta có thể trông cậy lại là những người bị đồng bào của họ khinh thường vì đã cộng tác với chúng ta, bị coi là những kẻ sẵn sàng nhượng bộ chúng ta. Rất nhiều người trong số họ tạo ra nhiều khó khăn khi hợp tác với chúng ta vì họ thiếu lòng tin và có động cơ vụ lợi. Điều này càng làm tăng khả năng không có được ảnh hưởng đối với quần chúng của những người này. Bản thân họ cũng ý thức được tình trạng không có trọng lượng của mình, và để làm ra vẻ có uy tín, họ không có một phương cách gì khác ngoài việc tỏ ra hằn học đối với ta để chứng tỏ tư tưởng độc lập của họ. Kết quả là chúng ta có được một số đối tác không có tầm cỡ và quan hệ với họ đôi lúc rất khó khăn.

Tuy nhiên thái độ của chúng ta đối với ba quốc gia này có những khác biệt nhau.

Người Lào luôn tỏ ra rất nhiệt tình với sự hợp tác. Trong những chính trị gia của họ, một số có ý định chơi bài nước đôi với Việt Minh và với chúng ta, song ảnh hưởng của Hoàng gia đã giúp họ giữ được con đường đi đúng. Nhà vua già Sivavong Vong luôn luôn được thần dân kính mến. Ông càng được họ kính nể thêm nhờ vào sự can đảm của mình khi Luang Prabang bị trực tiếp đe dọa vào tháng 4 năm 1953. Con trai ông, Đông Cung Thái tử Savang, mặc dù vẫn bảo vệ một cách kiên quyết nguyên tắc độc lập của quốc gia mình, nhưng vẫn thừa thông minh và nhạy cảm để nhận ra rằng nước Lào còn lâu mới đạt được một sự phát triển cần thiết để hoàn toàn độc lập trên thực tế. Ông này luôn luôn là một đồng minh trung thực, và đã làm hết sức mình để dẫn dắt dân tộc mình. Nhờ vào ngài Đông Cung Thái tử mà nỗ lực tiến hành chiến tranh của nước Lào được thành thật hơn; nếu tính theo tỉ lệ nguồn tài nguyên của Lào thì nỗ lực chiến tranh của họ cao hơn hẳn các quốc gia khác. Nhưng không may, các phương tiện của nước Lào là yếu kém nhất và chẳng mấy chốc đã lên đến tột đỉnh.

Tình hình ở Campuchia phức tạp hơn. Ít bị trực tiếp đe dọa bởi Việt Minh như Lào. Là một nước giàu có hơn, Campuchia đã có được một sự yên bình tương đối cho đến đầu năm 1953. Sự yên bình này đôi lúc cũng bị xáo động bởi các cuộc nội loạn, ít nhiều liên hệ đến Việt Minh. Với ảo ảnh không phải đứng trước một mối hiểm nguy nào, có vị trí tương đối xa cách phần còn lại của Đông Dương, có mối quan hệ với nước Xiêm, cùng sự quan tâm của người Mỹ và Anh xem Campuchia như một lá chắn để bảo vệ Miến Điện và Malaysia, tất cả những yếu tố trên đã thúc đẩy Campuchia giữ một thái độ rất độc lập với chúng ta, và họ tìm cách dựa vào những thế lực khác. Vả lại, những “thế lực khác” này rất vui lòng biến Campuchia thành vùng kín để thực hiện những mưu đồ đen tối của Anh, Xiêm và Mỹ, ít nhiều đều chống lại nước Pháp.

Tình hình của ông vua trẻ Sihanouk không thuận lợi cho việc giải quyết các vấn đề khó khăn. Có cá tính mạnh mẽ, thông minh, rất thân với nước Pháp và người Pháp, nhưng lại có lập trường hay thay đổi và bốc đồng, ông là người có niềm tin thần bí là được Bề trên giao cho việc dẫn dắt đất nước đi đến một nền độc lập hoàn toàn. Cho dù ông đã thấy rất rõ những mối hiểm nguy, nhưng ông cho rằng trách nhiệm của ông là phải đi đến cùng trong sứ mệnh này, không màng đến những hậu quả nghiêm trọng của đường lối của mình trên lĩnh vực quân sự.

Sự không kiên định trong đường lối chính trị của chúng ta, cộng với một vài sự vụng về đối với nhà vua trẻ, một vài sự vụng về nhỏ nhưng đã đụng chạm đến tự ái của ông ấy dẫn đến một sự căng thẳng ra mặt với ta^[86], dù rằng chắc chắn đây không phải là tình cảm sâu xa trong đáy lòng của ông đối với nước Pháp. Trong vòng sáu tháng, các mối quan hệ gần như bị cắt đứt giữa ta và Campuchia. Những mối quan hệ này được hàn gắn lại một cách hết sức khó khăn vào cuối năm 1953 và đã có một sự dàn xếp tạm thời, trên phương diện chính trị, quân sự. Thực tế là từ thời điểm đó Campuchia đã gần như là một quốc gia độc lập, luôn luôn đòi hỏi sự giúp đỡ của ta như là một quyền lợi đương nhiên phải có, nhưng lại không bao giờ chịu nghe theo một sự chỉ đạo nào.

Nỗ lực tham gia vào cuộc chiến tranh của Campuchia, dù có những biểu hiện gây ấn tượng^[87], gần như là không có gì cả. Campuchia trở thành một gánh nặng đối với chúng ta chứ không phải là một nước hỗ trợ cho ta. Một sự xâm nhập quan trọng của Việt Minh đến vùng biên giới sẽ nhanh chóng tạo ra sự sụp đổ hoàn toàn của nó.

Những hy vọng thành công của ta hoàn toàn dựa vào nỗ lực chiến tranh của Việt Nam. Nếu không có những nỗ lực này - với mục đích là sự thành lập một quân đội Việt Nam, nếu không lớn thì cũng phải là một quân đội hùng mạnh - thì không thể hy vọng gì có được một giải pháp thuận lợi ở Đông Dương. Nhưng không may là chính ở Việt Nam, vấn đề trở nên khó khăn hơn cả.

• Khó khăn xuất phát từ cả phía chúng ta lẫn phía Việt Nam.

Đối với ta, một lần nữa phải nhắc đến sự không nhất quán của đường lối chính trị. Đây là một nguyên do rất tốt để các nhà lãnh đạo Việt Nam từ chối tham gia nỗ lực chiến tranh. Là một nguyên do không hợp lý, vì tuyên bố ngày 3 tháng 7 năm 1953 cùng với phạm vi rộng rãi mà ông Tổng ủy đã sẵn sàng thực thi, là những nền tảng rất đầy đủ để các nhà chính trị Việt Nam có thể quyết tâm đưa đất nước của họ tham gia vào cuộc chiến.

Tình hình chính trị ở Việt Nam rất phức tạp, hoàn toàn không thuận lợi cho một hành động có hiệu quả.

Đối với người Việt Nam, cuộc chiến tranh này chỉ là một cuộc nội chiến. Đối phương là một người bạn, một người cha, thường là một người anh hoặc em với những mối quan hệ không thể cắt rời được; cho dù kết quả của cuộc chiến này như thế nào, một ngày nào đó họ vẫn gặp lại nhau. Vì vậy, từ suy nghĩ đến hành động không kiên quyết chống lại Việt Minh, chỉ là một bước đi tới rất nhỏ.

Một lý do khác của sự phức tạp là sự thiếu thống nhất trong cả nước. Những sự mâu thuẫn giữa miền Bắc, miền Trung và miền Nam; giữa các sắc tộc và tôn giáo; ý đồ của những phái

trong Nam muốn thành lập quốc gia trong một quốc gia - tất cả những việc này đã tạo ra sự không thuận lợi cho nỗ lực chiến tranh.

Và cũng thiếu một tinh thần thật sự quốc gia mà Chính phủ Việt Nam đã không tạo ra được và tinh thần này chỉ có thể được thể hiện, thường xuyên bằng tư tưởng bài người Pháp một cách có hệ thống, nhằm mục đích cạnh tranh với Việt Minh, nhưng lại ảnh hưởng đến nỗ lực chiến tranh. Tư tưởng bài Pháp này lan rộng trong môi trường quân đội. Ví dụ như, một lần tôi đã phải can thiệp để cấm một tờ báo bán công khai, do các sĩ quan chủ biên, lưu hành trong quân đội, đã nói xấu, chửi rửa nước Pháp.

Phải kể thêm nữa là tính người Việt Nam, khi không bị khống chế bởi một quyền lực mạnh, họ sẽ dễ bị lôi cuốn theo, thay vì những tính rất tốt của họ thì lại theo những tính xấu mà còn lớn hơn rất nhiều: thích thủ đoạn, chỉ trích không xây dựng, khuynh hướng vị lợi, ăn hối lộ, tư tưởng nghiêng về suy nghĩ lý thuyết, có tính chất thụ động hơn là làm những việc thực tiễn và hành động.

Muốn đưa nước Việt Nam vào cuộc chiến, phải tìm ra một người đứng đầu. Hoàng đế Bảo Đại được không? Người ta thường nói rằng "kinh nghiệm Bảo Đại" là một sự sai lầm. Tuy nhiên, ngoài Bảo Đại và truyền thống quân chủ ra, người ta không thấy có một người nào một đức tin nào - trừ ông Hồ Chí Minh và ý thức hệ Cộng sản ra - có thể tạo được một sự hợp nhất nào đó, trong một quốc gia mà chỉ có lòng trung thành với vua mới có thể tạo được chất xi măng duy nhất.

Do đó Bảo Đại đã có một vai trò quan trọng. Ông đã không đóng vai đó tuy nếu muốn thì ông có thể làm được - và ông có thể muốn điều này nếu chúng ta tạo cơ hội cho ông. Con người ông có giá trị còn lớn hơn uy tín của ông. Ông đã từng chứng tỏ sự can đảm về mặt thể chất. Sự sâu sắc và tế nhị của trí thông minh của ông đã chinh phục được những người nói chuyện với ông. Sự sáng suốt của ông được thể hiện trong một bức thư ông gửi cho tướng De Gaulle vào năm 1945: "Mỗi làng mạc sẽ là một ổ kháng chiến, mỗi người đã từng công tác với Pháp sẽ là một địch thủ... Phương cách duy nhất để bảo tồn quyền lợi của người Pháp là thắng thắn công nhận nước Việt Nam độc lập". Tình cảm cá nhân của ông đối với nước Pháp và mong muốn có quan hệ tốt với chúng ta là điều không thể nghi ngờ được.

Những đức tính này của ông, không may là đã bị làm hỏng đi bởi tư tưởng "chờ thời" một cách có hệ thống, mà người ta thường coi là một thủ đoạn sâu sắc, nhưng đó chỉ là thể hiện của một sự uể oải, sự thiếu kiên quyết, và một niềm tin rất phương Đông, mọi việc sẽ được giải quyết qua thời gian.

Bảo Đại không bao giờ có thể trở thành một Lý Thừa Vãn, nhưng ông có thể là một nhà lãnh đạo rất có uy tín, nếu nước Pháp có một chính sách rõ ràng về Việt Nam, kiên quyết, không quanh co, và nhất là nước Pháp được đại diện bởi một nhà chỉ huy quân sự có đủ quyền lực, khả năng tác động mạnh mẽ lên ý chí của Hoàng đế - ví dụ thống chế De Lattre có thể ở lại Đông Dương hai hay ba năm thay vì chỉ một năm.

Bên cạnh Hoàng đế, bên phía Quốc gia Việt Nam không có một nhà chính trị nào có tri thức và tư cách cần thiết để lãnh đạo được đất nước.

Thủ tướng đương nhiệm, ông Ngô Đình Diệm, là một người mà nhiều người Việt Nam và một số người Pháp đặt nhiều hy vọng. Ông này có thể đóng một vai trò lớn hơn nếu ông đồng ý sử dụng năng lực đầy nhiệt huyết và ngoan cường của mình để giúp Bảo Đại. Nhưng ông không bao giờ muốn ra khỏi sự dè dặt mang tính hần học của mình do một sự hiềm khích với vua Bảo Đại, cũng như do một tư tưởng bài Pháp xuất phát từ những mối hận thù cá nhân^[88]. Thêm vào đó là ảnh hưởng của người Mỹ. Sau một chuyến đi lâu dài tại Hoa Kỳ, ông đã trở thành công cụ của họ. Ông không làm gì khác ngoài việc tham mưu cho thân chủ của mình nên dút khoát chờ thời, vô tình làm lợi cho Việt Minh.

Tất cả những nỗ lực mà vị Tổng ủy và tôi đã làm trong mùa hè năm 1953 để thuyết phục Chính phủ Việt Nam tham gia vào cuộc chiến chỉ nhận được những câu trả lời nhằm mục đích kéo dài thời gian.

Vào tháng 10, để có thể đặt vấn đề một cách rõ ràng, nhân một buổi họp của Ủy ban Quân sự

Cao cấp, tôi đã gửi một văn bản trình bày thẳng thắn quan điểm của tôi. Tôi nhấn mạnh đến việc phải tiến hành cuộc chiến tranh một cách đầy quyết tâm, trên lĩnh vực quân sự và cả tâm lý (dựng lên một tinh thần quốc gia có sức cuốn hút), kinh tế và nhất là xã hội^[89]. Tôi đã yêu cầu thực hiện ngay một số biện pháp mà chỉ có Chính Phủ Việt Nam mới chủ động làm được. Gần như không có một việc gì được thực hiện sau đó.

Thật ra bầu không khí chính trị không thuận lợi cho việc thực hiện các biện pháp nói trên. Ngày 15 và 16 tháng 10, Quốc hội Việt Nam họp tại Sài Gòn^[90]. Các quyết định chống đối việc Việt Nam ở lại khối Liên hiệp Pháp - ít nhất là theo tinh thần của bản Hiến pháp - được thông qua và luận điệu của các bản tham luận cho thấy các nhà chính trị Việt Nam không ý thức được các mối hiểm họa chết người đang đè nặng lên đất nước họ. Họ quên rằng họ là người được hưởng lợi chính nếu chiến tranh có một kết cục tốt đẹp và đòi hỏi các sự nhượng bộ của người Pháp phải đi đôi với nỗ lực chiến tranh của họ.

Trong một bức thư đề ngày 18 tháng 10, gửi ông Tổng ủy, tôi đã mạnh mẽ phản đối tư tưởng này và đòi hỏi Chính phủ Pháp phải yêu cầu “một sự tham gia có hiệu quả và toàn diện của các Quốc gia Liên kết vào nỗ lực chiến tranh”. Tôi đã kết luận như sau: “Nỗ lực này phải được thể hiện bằng sự huy động các tài nguyên kinh tế và nhân lực, nghĩa là cần phải có những biện pháp chính trị và xã hội. Những biện pháp xã hội này là một yêu cầu tối quan trọng, vì nếu đông đảo quần chúng không thấy các nhu cầu đơn giản nhất của họ được thỏa mãn, thì chúng ta không thể nào mong đợi sự ủng hộ của họ. Tôi nhận định nếu tất cả những yêu cầu nói trên không được chấp thuận, thì nước Pháp phải chấm dứt những nỗ lực về quân sự của mình ở Đông Dương”. Không có một cải cách nghiêm túc nào trong cách cư xử của Chính phủ Việt Nam, Chính phủ Pháp cũng không làm gì để ủng hộ các nỗ lực của bản thân tôi. Tôi không ngừng nhắc lại những mệnh lệnh đối với Chính phủ Việt Nam và những lời cảnh cáo đối với Chính phủ Pháp. Ngày 1 tháng 1 năm 1954, trong một bức thư gửi Chính phủ Pháp, một lần nữa tôi đã thông báo cho Chính phủ suy nghĩ bi quan của tôi về khả năng của Chính phủ Việt Nam tham gia cuộc chiến tranh. Nhưng bức thư này không được trả lời. Vào tháng hai, tôi nhấn mạnh vấn đề này với ông Plevin, nhân chuyến viếng thăm Đông Dương của ông. Trong tháng 2, 3 và 4, tôi không ngừng gửi công văn đến Tổng trưởng phụ trách quan hệ với các Quốc gia Liên kết, kêu gọi sự quan tâm đến thái độ tiêu cực ngày càng lớn của các giới thẩm quyền Việt Nam. Phản ứng của Chính phủ Pháp đối với những động thái trên của tôi gần như không có gì. Người ta còn khuyên tôi “không nên làm mất lòng người Việt Nam”. Còn Việt Minh thì không sợ làm mất lòng ai cả!

Chỉ cho đến đầu tháng 4 Chính phủ Pháp mới gửi cho Chính phủ Việt Nam một công văn tương đối cứng rắn, thúc đẩy họ ban hành một số biện pháp tổng thể để tham gia mạnh mẽ vào nỗ lực chiến tranh. Nhưng sau đó cũng không thấy có biện pháp nào tiếp theo và thực ra thì mọi việc đã quá trễ.

Vẽ lại bức tranh về các nỗ lực chiến tranh của người Việt Nam chẳng khác gì đọc một bản luận tội về sự thiếu trách nhiệm.

Không một biện pháp tâm lý đánh vào tên gọi của nó được thực hiện để tác động lên dân chính và quân đội. Không hơn gì người pháp, người Việt Nam cũng không hiểu vì sao họ phải chiến đấu. Những sự lơ là, thủ đoạn vụ lợi, hối lộ trong những tầng lớp lãnh đạo đã hoàn toàn đi ngược lại các nỗ lực theo hướng đó.

Trên lĩnh vực xã hội, không một động thái nào được thực hiện. Một trong những người chỉ huy quân đội xuất sắc nhất của Việt Nam viết rằng, đồng bào của ông cần có “một cái gì đó của họ để họ bảo vệ, dù chỉ là vài gốc lúa và một con heo moi”. Luật đất đai đã được thông qua nhưng không được áp dụng trong thực tế. Không một biện pháp nào tôi yêu cầu được thực hiện. Tôi đã không thể có được chính sách trợ cấp cho gia đình binh sĩ, vô cùng cần thiết trong việc nâng cao tinh thần binh lính.

Trên lĩnh vực kinh tế, mọi việc cũng như y thế. Các tài nguyên cơ bản tiếp tục chạy vào tay Việt Minh, mà không có một biện pháp để làm giảm hoặc ngăn chặn nạn xuất huyết này.

Cuối cùng, trong lĩnh vực quân sự, sự nỗ lực chỉ giới hạn trong việc thành lập quân đội, tôi

sẽ nói thêm ở phần sau. Không bao giờ chính phủ suy nghĩ một cách nghiêm túc đến việc vận động sự ủng hộ của cả nước cho quân đội. Tất cả những biện pháp ở cấp chính phủ lẽ ra phải đi đôi với những biện pháp của Bộ Tổng tham mưu quân đội không hề được quan tâm. Không có một cơ chế chiêu mộ binh lính nào được vạch ra. Không có một hành động nghiêm túc nào chống lại những kẻ bất tuân lệnh và đào ngũ. Chế độ quân dịch cưỡng bách cuối cùng được lập ra ngày 7 tháng 6 năm 1953, chỉ là một nguyên tắc. Rất nhiều trường hợp được miễn trừ - thường được trao đổi bằng tiền - đã giúp cho thanh niên con những nhà tư sản khỏi phải đi lính để lê la trên các đường phố Hà Nội, Sài Gòn và cả ở Paris, trong khi quân đội chúng ta chiến đấu cho đất nước họ. Không có một sự kiểm tra dân số nào được tổ chức: sự giúp đỡ cho quân dịch không bị trừng phạt, việc trưng dụng nhân công không được bảo đảm. Không có một nỗ lực nào để thống nhất các lực lượng quân đội, đặc biệt là để sáp nhập các đơn vị quân đội của các phe nhóm riêng lẻ ở Nam Bộ^[91].

Tôi không tự bịt mắt mình trước những khó khăn từ mọi phía mà Chính phủ Việt Nam phải đối mặt. Có thể khi tìm cách khắc phục, họ cũng sẽ khó thành công, vì đã quá trễ để bắt kịp Việt Minh khi họ đã đi trước từ một đến hai năm. Nhưng những người Việt Nam này không có một nỗ lực nào thực sự nghiêm túc.

• SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC QUÂN ĐỘI LIÊN HIỆP

Chỉ trong lĩnh vực thuần túy quân sự và hoàn toàn kỹ thuật của việc thành lập quân đội của mình, các Quốc gia Liên kết có những nỗ lực đáng ca ngợi. Nhưng không may là những nỗ lực này đã không được hoàn tất. Một quân đội chỉ có thể tồn tại được, về mặt tinh thần cũng như vật chất, nếu rễ của nó cắm sâu vào lòng đất nước. Nó chỉ có thể được phát triển trong khuôn khổ của sự nỗ lực trên phạm vi quốc gia, và quân đội là kết quả cuối cùng của sự nỗ lực này. Thế nhưng - chúng ta vừa thấy ở trên - đã không có một nỗ lực nào về mặt này.

Trong một bản ghi nhớ gửi Ủy ban Quốc phòng ngày 24 tháng 7 năm 1953, tôi có một nhận xét về tình trạng quân đội các Quốc gia Liên kết khi tôi nắm quyền chỉ huy như sau: “Cho đến giờ phút này, chúng ta không thể đánh giá thật sự về các đạo quân và lực lượng được các Quốc gia Liên kết thành lập. Các đạo quân này tạo thành lực lượng bổ sung cho các lực lượng Viễn chinh, chứ không thể là lực lượng có thể giải phóng đất nước của họ được. Giá trị của những lực lượng này là một điều không thể tranh cãi, vì họ là lực lượng duy nhất thích hợp với đất nước này”.

Tất cả mọi nỗ lực của tôi là đem lại cho họ một sự tự trị càng lớn càng tốt - tôi đánh giá là vô cùng cần thiết cho tinh thần của họ - nhưng vẫn giữ được chất lượng chiến đấu của họ khi bị sự tự trị làm suy giảm. Tôi gặp phải vô số những sự khó khăn^[92].

Khó khăn thứ nhất bắt nguồn ngay từ việc tổ chức các cơ quan quyền lực ở Đông Dương. Quyền chỉ huy quân đội, trên lĩnh vực quân sự, được phân ra giữa một bên là ông Tổng ủy “có trách nhiệm về an ninh và quốc phòng”, “để thực hiện mục đích này, có quyền cung cấp sự trợ giúp cho các Quốc gia Liên kết”; và bên kia là người Tổng chỉ huy quân đội “có trách nhiệm trong việc điều hành các cuộc hành quân”. Về mặt lý thuyết, trách nhiệm của việc thành lập quân đội của các Quốc gia Liên kết thuộc về người Tổng ủy, các đơn vị quân đội chỉ được đặt dưới thẩm quyền của Tổng tư lệnh trong những cuộc hành quân thôi. Nhưng trên thực tế người Tổng tư lệnh quân đội, Bộ Tham mưu của ông và những đơn vị dưới quyền đóng vai trò chủ yếu trong việc thành lập các quân đội này vì chỉ họ mới có khả năng và các phương tiện.

Do đặc điểm của sự lãnh đạo có tính chất song quyền như vậy, các điều kiện để đề ra và thi hành các quyết định đã triệt tiêu mọi hiệu quả.

Kế hoạch phát triển Quân đội Liên hiệp ở cấp vĩ mô được các “Ủy ban Quân sự Cao cấp” vạch ra. Những quyết định này về nguyên tắc sẽ được các “Ủy ban quân sự thường trực” thi hành^[93]. Trên thực tế các “Ủy ban thường trực” này có thể đưa những quyết định có tính chi tiết trên cơ sở những kế hoạch tổng thể được các Ủy ban Quân sự Cao cấp vạch ra, nhưng họ lại không thực hiện được các quyết định ấy. Vì để thực hiện những quyết định trên, cần phải có sự

can thiệp của nhiều cơ quan chức năng, trực thuộc hoặc Tổng ủy hoặc vị Tổng tư lệnh tại Đông Dương, hoặc những bộ của các Quốc gia Liên kết. Không có một cơ quan có thẩm quyền duy nhất chịu trách nhiệm về việc thành lập các Quân đội Liên hiệp, cũng như một cơ chế trung tâm đóng vai trò nhạc trưởng điều hành hoạt động của những đơn vị có liên quan.

Ngay khi tôi nắm quyền chỉ huy quân đội tại Đông Dương, tôi đã yêu cầu giao toàn bộ trách nhiệm này cho tôi, và một cơ chế lãnh đạo phải được hình thành ngay lập tức, dưới hình thức một phòng trong Bộ Tham mưu của tôi. Đây là một phương cách đơn giản nhưng có khả năng mang lại hiệu quả một cách nhanh chóng. Sau những cuộc trao đổi dài đằng đẳng, Tổng trưởng phụ trách các Quốc gia Liên kết đã đặt ra công thức “Phái đoàn trợ giúp quân sự”, với một định chế phức tạp trực thuộc ông ấy, ông Tổng ủy Pháp tại Đông Dương và tôi, có nghĩa là trên thực tế chẳng trực thuộc ai cả. Định chế bắt đầu làm việc khi tôi rời nhiệm sở. Một khoảng thời gian rất lâu và rất quý đã bị mất đi.

Các khó khăn khác xuất phát từ thái độ của giới thẩm quyền Mỹ.

Giới thẩm quyền này có đại diện ở Sài Gòn là “Phái đoàn trợ giúp quân sự” do một sĩ quan cấp tướng chỉ huy có nhiệm vụ mang tính chất kỹ thuật là thỏa mãn các yêu cầu về tài chính và trang thiết bị của ta. Để làm việc này, họ kiểm tra kỹ lưỡng các nhu cầu cần thiết, sau đó họ thẩm tra việc sử dụng các khoản chi và trang thiết bị nói trên. Mối quan hệ của chúng tôi với phái bộ luôn luôn tốt đẹp, tôi phải ca ngợi tinh thần hợp tác mà phái bộ này đã thể hiện trong việc thi hành các nhiệm vụ chính thức. Thực ra chúng tôi phải có những cuộc trao đổi đầy kiên nhẫn nhưng đã có nhiều sự chậm trễ, do phương cách làm việc nặng nề và cứng nhắc của người Mỹ, không thích ứng được với những yêu cầu của cuộc chiến. Nhưng nói chung những yêu cầu của chúng tôi được thỏa mãn trong điều kiện phù hợp.

Chỉ đến khi đụng đến việc thành lập các lực lượng Quân đội Liên hiệp, thì giữa chúng ta và người Mỹ có những khó khăn nghiêm trọng, nguyên nhân là do sự khác biệt về cách nhìn nhận vấn đề.

Đối với chúng ta, các Quân đội Liên hiệp sẽ được hướng đến việc trở thành quân đội hoàn toàn độc lập, nhưng chúng ta muốn tiến trình này chỉ được thực hiện từng bước, và họ vẫn giữ mối quan hệ chặt chẽ, thường trực với ta. Quan điểm này là sự thể hiện trên bình diện quân sự, quan điểm chính trị của chúng ta về việc trao trả độc lập từng bước cho các Quốc gia Liên kết trong khuôn khổ khối Liên hiệp Pháp.

Quan điểm của người Mỹ lại hoàn toàn khác. Đối với họ, quân đội của các Quốc gia Liên kết là những quân đội đã được độc lập tuy vẫn cần sự bảo hộ trong một thời gian nào đó, nhưng ngay khi có thể thì phải giao quyền độc lập hoàn toàn cho họ. Họ công nhận rằng - ít nhất là tạm thời - sự bảo hộ đó do người Pháp đảm nhận, nhưng họ rất muốn tham gia vào việc này... trong khi chờ đợi thay thế hoàn toàn chúng ta, mà rõ ràng đây là mục đích cuối cùng của họ.

Sự khác biệt về cách nhìn vấn đề này đã không tránh khỏi việc dẫn đến những sự va chạm nhau.

Đối với việc sử dụng các nguồn viện trợ về tài chính và trang thiết bị, ta bảo vệ quan điểm là tất cả mọi thứ đều phải qua tay chúng ta, ta là người phân phối chúng cho các lực lượng Quân đội Liên hiệp, trên cơ sở nhu cầu thực tế. Ý tưởng này cho dù là một điều kiện cần thiết của mọi hoạt động có hiệu quả nhưng lại chỉ được người Mỹ chấp nhận một cách rất miễn cưỡng. Họ luôn tìm cách sử dụng phương tiện tài chính để siết chặt quan hệ với các Quốc gia Liên kết, và khuyến khích các quốc gia này tìm cách thoát khỏi sự kiểm soát của chúng ta^[94].

Quan điểm của ta và quan điểm của người Mỹ cũng đối chọi nhau về mặt tổ chức. Nguyên tắc của chúng ta là tiến độ thành lập các đơn vị bản xứ quan trọng tùy thuộc vào sự hình thành các khung chỉ huy vô cùng cần thiết. Khi thành lập những đơn vị này, chúng ta dự kiến giao quyền chỉ huy vào lúc ban đầu cho các sĩ quan Pháp. Hiển nhiên chúng ta có lý vì các Quân đội Liên hiệp không có được - trừ một vài trường hợp ngoại lệ - những người chỉ huy có khả năng chỉ huy chiến đấu những đơn vị quan trọng. Về điểm này, người Mỹ có thể phản bác lại ta bằng cách lý luận rằng chính chúng ta là người phải chịu trách nhiệm về sự trì trệ này, vì trong vòng

bảy năm tiến hành cuộc chiến tranh, nếu chúng ta đã hình thành một cách có hiệu quả các đơn vị bản xứ, thì đến giờ phút này chúng ta có thể trao quyền tự chủ cho các Quân đội Liên hiệp. Tuy nhiên, họ đã phạm phải một sai lầm rất cơ bản khi muốn áp đặt cho chúng ta - vào thời điểm của một khúc quanh khốc liệt - một biện pháp làm suy yếu đi, thời điểm trước mắt, những lực lượng chiến đấu đã sẵn yếu kém của các quân đội này.

Trường hợp của Triều Tiên mà họ muốn chúng ta bắt chước không có một sức thuyết phục nào, vì hoàn cảnh khác nhau: địa hình, hình thức chiến tranh và tính cách con người, nhất là tính cách của các nhà lãnh đạo^[95]. Hơn nữa việc đưa vào áp dụng cơ chế của Mỹ trong việc thành lập quân đội Nam Triều Tiên đòi hỏi một số lượng cán bộ khung lớn hơn cơ chế của Pháp rất nhiều^[96]. Người Mỹ biết rõ rằng chúng ta không có đủ khả năng, họ đề nghị cung cấp một phần những cán bộ khung này tại các trường huấn luyện và các đơn vị không chiến đấu - nhưng nếu chúng ta chấp nhận đề nghị tức là chúng ta để cho ảnh hưởng của Mỹ thay thế dần ảnh hưởng của chúng ta. Đây là một vấn đề đặt ra cho cả khối Liên hiệp Pháp trên lĩnh vực quân sự.

Đối với vấn đề sử dụng lực lượng Quân đội Liên hiệp trong các cuộc hành quân, suy nghĩ của Mỹ cũng khác với suy nghĩ của ta. Chúng ta dự kiến - chắc chắn những gì chúng ta dự kiến là đúng - trong điều kiện hiện tại khi chúng ta đang còn gánh chịu một phần lớn trách nhiệm, các Quân đội Liên hiệp không thể nào tự đảm nhận được các nhiệm vụ quan trọng mà không phải chịu đựng những thảm họa lớn lao. Những đơn vị này chỉ có thể chiến đấu được khi cùng hoạt động với các lực lượng Viễn chinh Pháp. Dần dần họ mới có thể hoạt động riêng lẻ được, khi công tác tổ chức và khung chỉ huy được cải thiện tốt hơn.

Người Mỹ, trong lĩnh vực này cũng như trong những lĩnh vực khác luôn luôn chủ trương trao quyền tự chủ ngay lập tức và rộng rãi cho các lực lượng quân đội quốc gia, lúc nào họ cũng đưa ra ví dụ về quân đội Nam Triều Tiên họ đã thành lập, mà quên là các điều kiện chiến tranh ở đây hoàn toàn khác với ở Triều Tiên^[97].

Sự khác biệt giữa Pháp và Mỹ, cho dù không bao giờ được thể hiện ra một cách mãnh liệt, cũng tạo ra một gánh nặng lên sự hình thành Quân đội Liên hiệp. Lẽ ra trước con mắt những người lãnh đạo chính trị và quân sự của các Quốc gia Liên kết, mặt trận Pháp - Mỹ phải không có một rạn nứt nào. Nhưng do ta không giữ được như vậy nên những người lãnh đạo Đông Dương có điều kiện chơi trò đi dây qua lại giữa chúng ta và Mỹ, một trò mà người Mỹ sốt sắng tham dự. Và kết quả là việc hình thành các lực lượng quân đội của họ đã bị chậm lại.

Khi Phái bộ Mỹ được sự chỉ huy của tướng Trapnell - một nhân vật lãnh đạo quân sự bậc hai nhưng làm việc rất hiệu quả và là người có tính kỷ luật rất nghiêm - luôn luôn giữ đúng quyền hạn của mình, các khó khăn nói trên đã được giải quyết nhẹ nhàng. Mọi việc đều thay đổi, khi tướng O' Daniel đứng đầu Phái bộ Mỹ.

Tướng O' Daniel là một người lính tuyệt vời, trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai đã từng chỉ huy một quân đoàn; và rất thích kể lại chiến công của ông góp phần giải phóng vùng Alsace cùng với Quân đoàn một Pháp. Đây là một con người cởi mở, thẳng thắn, rất thân thiện, tôi nghĩ là một người bạn tốt của chúng ta.

Nhưng quan hệ có tính cách cá nhân giữa chúng tôi lúc nào cũng luôn luôn thân thiện, tôi không thể làm gì hơn ngoài việc phải cảm ơn những nỗ lực mà ông đã giúp chúng tôi về mặt vật chất. Nhưng tôi gặp nhiều khó khăn với ông ta trên lĩnh vực quyền chỉ huy của một vị tổng tư lệnh quân đội Pháp.

Ông ta đã nhiều lần đến Đông Dương, đứng đầu một nhóm công tác của Lầu Năm Góc và Bộ Ngoại giao nhằm mục đích thực hiện "một sự hội nhập sâu hơn của viện trợ Mỹ vào các kế hoạch chiến lược". Ông có sự hiểu biết tốt về kế hoạch của chúng ta; sự hiểu biết này đã làm cho ông trở thành một "chuyên gia về Đông Dương" của Lầu Năm Góc. Tuy vậy những ý tưởng của ông về cuộc chiến tranh Đông Dương luôn luôn bị giới hạn trong sự dịch chuyển một cách máy móc và đơn giản những gì ông gọi là "những bài học" ở Triều Tiên sang Việt Nam, mà tôi vừa cho biết ý kiến của mình như thế nào. Cái nhìn đơn giản về các sự việc như vậy được tất cả thành viên của phái bộ ông chia sẻ và tôi còn nhớ rõ một sự ồn ào tạo ra bởi một bài báo của

tờ New York Herald Tribune mà tác giả là một nhà báo rất nổi tiếng đã tóm tắt ý kiến của rất nhiều người trong họ như sau: “Với những phương pháp của chúng ta, Navarre sẽ bị tổng cổ ra khỏi Đông Dương chỉ bằng một cái trở bàn tay”. Nhưng không may là “bản tính sắt thép” của tướng O’ Daniel, rất nổi tiếng ở Mỹ với biệt danh là Mike thép - khiến ông ta đứng vững trước mọi sự chỉ trích.

Được bổ nhiệm vào đầu năm 1954 ở tại Sài Gòn, thay thế tướng Trapnell, ông đã gia tăng quân số của phái bộ Mỹ, tạo ra một sức bật làm nó vượt xa quyền lực của mình. Lạm dụng thẩm quyền điều tra việc sử dụng những khoản tiền viện trợ và trang thiết bị do Mỹ cung cấp, ông tìm cách áp đặt quan điểm của mình lên tất cả các lĩnh vực, lên cả những cuộc hành quân nhân dịp xảy ra một sự vụng về của nền ngoại giao chúng ta. (Việc kiểm soát nguồn tài chính và trang thiết bị viện trợ của Mỹ tạo cơ hội cho sự can thiệp của Phái bộ Mỹ - thường là một cách thô bạo - vào các lĩnh vực tổ chức, quản lý và bảo dưỡng các lực lượng của ta. Tuy nhiên lĩnh vực điều hành các cuộc hành quân lại thoát khỏi bàn tay hay can thiệp này, và người Tổng chỉ huy quân đội luôn có toàn quyền hành động. Bắt đầu từ đầu năm 1954, người Mỹ đưa ra những yêu sách của họ về lĩnh vực này, nhưng tôi làm ra vẻ như điếc, không nghe biết gì về ý kiến của họ. Chỉ trong những tuần lễ cuối cùng của nhiệm kỳ công tác của tôi mà tình cờ tôi đã biết được là vào tháng 9 năm 1953, Bộ Ngoại giao Pháp đã hứa với Chính phủ Mỹ là sẽ xem xét kỹ ý kiến của giới thẩm quyền Mỹ về việc phát triển và thực thi kế hoạch chiến lược của Pháp ở Đông Dương - nếu được tham khảo về vấn đề này, tôi sẽ không bao giờ đồng ý - Phái bộ quân sự Mỹ được thông tin về lời hứa, nên đã tự cho quyền được can thiệp vào việc điều hành những cuộc hành quân, trong khi tôi hoàn toàn không biết gì về những lời hứa này, nên có suy nghĩ ngược lại. Ví dụ này một lần nữa cho thấy có một sự thiếu phối hợp hoàn toàn của các bộ ngành khác nhau ngay trong nội bộ Chính phủ Pháp). Sức ép của Mỹ nhanh chóng trở thành những yêu cầu trả nợ. Chúng trở nên càng lúc càng khó chịu hơn cùng với những khó khăn về mặt quân sự của ta.

Sau thất bại của chiến dịch Điện Biên Phủ, thông qua tướng O’ Daniel, người Mỹ quyết định áp đặt quan điểm của họ lên tất cả mọi vấn đề, để đổi lại sự gia tăng viện trợ quân sự mà ta yêu cầu. Nếu không phản ứng, ta sẽ trở thành những kẻ “đi đánh thuê” cho người Mỹ. Tôi bắt buộc phải báo cho Paris biết càng lúc tôi càng có cảm tưởng người chủ thật sự ở Đông Dương là Phái bộ Mỹ. Người ta đã trả lời tôi bằng lời khuyên phải cố gắng giữ những quan hệ “cá nhân” tốt với tướng O’ Daniel. Thật ra quan hệ này đã rất tốt - nhưng đó không phải là vấn đề.

Cho dù khó khăn của chúng ta đối với người Mỹ có như thế nào, nhưng đó vẫn không phải là khó khăn chính. Những khó khăn chính xuất phát từ giới lãnh đạo các Quốc gia Liên kết. Tôi đã nói đến tính quan trọng của những khó khăn này khi bàn về nỗ lực tiến hành chiến tranh, nên tôi cho là rất cần thiết quay trở lại vấn đề này một cách rõ ràng hơn.

Tất cả những người lãnh đạo các Quốc gia Liên kết, cho dù đó là người Việt Nam, Lào hay Campuchia, lúc nào cũng muốn chứng tỏ tư thế của họ bằng cách thành lập các quân đội độc lập, ngang hàng với đoàn quân Viễn chinh Pháp, và cùng tham gia với Bộ Chỉ huy quân đội Pháp vào các quyết định quan trọng. Nhưng họ không bao giờ chịu nhận những trách nhiệm thực tế, vì tất cả đều biết rõ về sự thiếu khả năng của khung chỉ huy cũng như của các đơn vị quân đội họ khi tác chiến một mình, không có sự yểm trợ của khung chỉ huy và các đơn vị quân đội Pháp. Cho dù không nói ra chính thức, nhưng họ vẫn phải nhìn nhận ưu thế vượt trội của quân đội ta. Mặc cảm tự ti cùng với sự kiêu hãnh là hai yếu tố chính ngăn cản việc thành lập và đưa vào sử dụng một cách có hiệu quả các Quân đội Liên hiệp.

Dưới đây tôi sẽ đề cập đến những gì đã diễn ra với mỗi quân đội.

• Quân đội Việt Nam

Tướng Nguyễn Văn Hinh, Tổng tham mưu trưởng quân đội Việt Nam, là một cựu trung tá không quân Pháp. Ông tỏ ra là một phi công rất xuất sắc trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai. Ông là một sĩ quan thông minh và chắc chắn là một sĩ quan xuất sắc nhất của quân đội Việt

Nam, chỉ cần có thêm một vài năm kinh nghiệm nữa là ông có thể có được một khả năng ngang tầm với chức vụ của mình. Ông hiểu rất rõ quân đội còn non trẻ của ông cần sự đỡ đầu của ta trong một thời gian dài. Tôi tìm thấy ở ông một tinh thần hợp tác hoàn toàn. Thái độ căm ghét của Chính phủ ông đối với ta để bày tỏ ý muốn được độc lập của họ, cùng với một số khuyến khích của người Mỹ, đôi lúc đã thúc đẩy ông tìm cách bước ra khỏi sự đỡ đầu. Tôi không nghĩ quân đội Việt Nam có thể được lợi từ những lần muốn ly khai như vậy.

Dù thế nào đi nữa, cho dù họ có những sai lầm và thất bại, tôi không thể không có sự kính mến đối với các nỗ lực rất lớn của tướng Hình và Bộ Tham mưu của ông để thành lập quân đội Việt Nam. Quân đội này là thành quả tốt nhất có thể là duy nhất - của Quốc gia Việt Nam.

Những cố gắng chung của chúng tôi nhằm đi đến những mục đích sau đây:

- Tăng tốc nhịp độ thành lập các đơn vị mới.

- Tăng cường và cải thiện việc đào tạo các khung chỉ huy.

- Dần dần thành lập những đơn vị quan trọng hơn (những đơn vị cơ động rồi sau đó các sư đoàn).

- Tăng cường khả năng hành quân của quân đội Việt Nam bằng cách để họ đảm nhận hoàn toàn trách nhiệm trong vùng nào đó.

Về nhịp độ thành lập các đơn vị mới, những cố gắng của chúng tôi đã không đạt được một kết quả nào cả. Nguyên nhân chính là Chính phủ Việt Nam không có khả năng tuyển mộ quân lính. Vào lúc khởi đầu thì lời kêu gọi nhập ngũ có được những kết quả đáng khích lệ, nhưng xu thế này đã gãy đổ ngay khi có thông báo vào tháng 2 năm 1954 về sự nhóm họp của hội nghị Genève. Tỷ lệ những người không phục tùng trở nên rất cao (90% vào thời điểm mùa xuân năm 1954), trong khi tỷ lệ những người đào ngũ cũng gia tăng với tỷ lệ tương tự.

Việc hình thành khung chỉ huy cũng gặp thất vọng nặng nề. Khác với Việt Minh đi tìm nguồn nhân lực “trong ruộng đồng”, tức là từ giai cấp nông dân, thì Chính phủ Việt Nam lại tuyển mộ các sĩ quan khung của mình từ giai cấp tư sản và tuyển lựa họ qua thi tuyển. Nhưng trên thực tế con em giai cấp tư sản tìm mọi cách để né tránh chế độ quân dịch ngay khi có thể. Các sĩ quan tại chức luôn có tư tưởng họ là con cháu quan lại, và không có một mối quan hệ nhân ái với binh sĩ của họ, từ đó rất khó chỉ huy họ. Thường thì tước vị sĩ quan chỉ là một cái nghề mang lại tiền bạc cho họ. Đủ loại thương vụ làm ăn diễn ra một cách thường xuyên, kể cả những vụ làm ăn phi pháp.

Mặc dù có những trở ngại nói trên, nhưng các hạ sĩ quan và sĩ quan được đào tạo từ các trường huấn luyện đã gia tăng mạnh mẽ, sự gia tăng này đã giúp giải quyết trong những điều kiện phù hợp vấn đề về số lượng các khung chỉ huy cấp dưới đến cấp trung đội. Vấn đề chỉ huy cấp đại đội cũng trên đà chuyển biến tốt và dự kiến sẽ được giải quyết vào cuối năm 1954. Còn vấn đề các sĩ quan cấp cao hơn lại gặp nhiều khó khăn vì nó được quan tâm giải quyết một cách quá chậm và cũng do không có các sĩ quan cấp dưới đủ những kinh nghiệm cần thiết để được bổ nhiệm vào công tác chỉ huy cấp tiểu đoàn hoặc các đơn vị lớn hơn.

Tuy vậy việc thành lập các đơn vị hoàn toàn Việt Nam vẫn được tiến hành. Số lượng các đơn vị cơ động được chuyển đến quyền chỉ huy của tôi đã tăng từ một lên đến sáu, việc thành lập ba sư đoàn đã được dự kiến vào mùa thu năm 1954. Do không đủ các sĩ quan khung có chất lượng, quyền chỉ huy và những chức vụ quan trọng trong ban tham mưu đều tạm thời do các sĩ quan Pháp nắm giữ.

Khi tôi đến nhận công tác, chỉ có hai khu vực quan trọng do người Việt Nam chỉ huy. Một số khu vực khác được dự kiến sẽ “bàn giao lại” cho họ^[98]. Trước khi tôi đến thì việc bàn giao này được thực hiện bằng cách thay thế những đơn vị Pháp bằng những đơn vị Việt Nam chỉ trong một bước một. Cách làm này có những kết quả rất xấu, thậm chí thất bại nghiêm trọng^[99]. Tôi đã quyết định cải tổ việc bàn giao này bằng cách tạm thời sắp xếp những sĩ quan tham mưu và một số đơn vị Pháp dưới quyền chỉ huy của một ban chỉ huy Việt Nam. Mặt khác, nhằm mục đích thỏa mãn những yêu cầu thường xuyên của giới thẩm quyền Việt Nam, đồng thời giao cho họ những trách nhiệm ngày càng lớn hơn, tôi quyết định gia tăng chương trình bàn giao này.

Chỉ một phần nhỏ của chương trình là thực hiện được. Chính phủ Việt Nam, hoặc là từ chối không chịu nhận trách nhiệm, hoặc là không có khả năng sắp xếp được những người có trách nhiệm về mặt quân sự và dân sự. Một số các nhóm thiểu số - nhất là các phái ở Nam Bộ - từ chối phục vụ dưới quyền của Chính phủ Việt Nam, và yêu cầu được ở lại dưới sự quản lý trực tiếp của chúng ta.

Vì vậy trong tất cả các lĩnh vực, cố gắng của chúng ta chỉ có được những kết quả hết sức hạn chế.

Tình hình khi tôi rời khỏi nhiệm vụ: Về mặt lý thuyết, chương trình dự kiến thành lập các đơn vị đã được tiến hành đến ngày 30 tháng 6 năm 1954, nhưng rất nhiều đơn vị không có khả năng tham gia thật sự vào các cuộc hành quân, do thiếu các khung chỉ huy, thiếu quân số, và huấn luyện chậm trễ. Hơn nữa, việc bổ sung các đơn vị cũ không được thực hiện, vì số quân dùng cho việc bổ sung cho các đơn vị cũ lại được dùng để lập ra các đơn vị mới.

Việc thành lập những đơn vị mới dự kiến bắt đầu từ 1 tháng 7 năm 1954 đã bị trì hoãn vì thiếu quân số. Ngay khi biết được có quyết định họp Hội nghị ở Berlin (ngày 17 tháng 2 năm 1954) để thảo luận về vấn đề hòa bình ở Việt Nam, quân đội Việt Nam đã bắt đầu tan rã. Những lo âu về viễn cảnh một cuộc thắng lợi không thể tránh khỏi của Việt Minh khi hội nghị họp cùng với sự tuyên truyền của đối phương khai thác tối đa những viễn cảnh này đã phá hoại nặng nề hàng ngũ Quân đội Quốc gia Việt Nam. Những cuộc tuyển mộ gần như bị tạm ngưng, nạn đào ngũ gia tăng hàng loạt, một số đơn vị từ chối ra trận, một số khác nổi loạn, các sĩ quan khung Pháp bị chửi rủa và đôi lúc bị hành hạ.

Chính trong không khí như vậy mà thất bại Điện Biên Phủ đã diễn ra. Cú sốc tinh thần nó gây ra đã làm cuộc khủng hoảng thêm trầm trọng.

• Quân đội Campuchia

Các sự kiện xảy ra vào cuối tháng 6 năm 1953, tôi đã có nói đến ở phần trước, làm cho quân đội Khmer gần như hoàn toàn được tách ra khỏi sự bảo hộ của ta. Gần như tất cả các sĩ quan Pháp được biệt phái đến Bộ Tham mưu ở Phnôm Pênh cũng như những sĩ quan được giao đảm nhận các khung chỉ huy đã được gọi về. Chúng ta chỉ có thể duy trì một ảnh hưởng quân sự nhỏ nhờ sự có mặt ở Phnôm Pênh của tướng Langlade và sau đó là của đại tá Essars. Cả hai đều có được mối quan hệ hữu nghị và sự tin tưởng của nhà vua. Họ tiếp tục đảm nhận vai trò cố vấn, dù khó khăn, bên cạnh Chính phủ Khmer.

Trong vòng sáu tháng tôi đã phải cho ngưng lại việc phát triển một quân đội bất cứ lúc cũng có khả năng quay súng chống lại chúng ta.

Vào mùa đông năm 1953-1954, không khí chính trị đã được cải thiện. Những cuộc đàm phán giữa Pháp và Campuchia được mở ra. Kết quả là chúng ta chuyển cho phía Campuchia ba trong số sáu tiểu đoàn Pháp được thành lập qua sự tuyển mộ người Campuchia, và kế hoạch phát triển quân đội của họ được xúc tiến trở lại. Một nửa số tiểu đoàn nhẹ mới đã được hình thành khi tôi rời nhiệm vụ.

Ta cũng phải chấp nhận sự chuyển giao quân đội Khmer qua sự chỉ huy của nhà vua, với một sự thỏa thuận về mặt lý thuyết là tôi vẫn có thể tiếp tục hành xử quyền lực của tôi đối với quân đội này thông qua Bộ Tham mưu Khmer. Nhưng trên thực tế kể từ ngày đó, các lực lượng quân đội Campuchia đã thoát khỏi quyền chỉ huy của tôi. Tuy nhiên tôi vẫn không nhìn nhận một cách chính thức sự việc đã rồi này, dự phòng những biến chuyển không lường được trước trong tương lai.

Trong ba Quân đội Liên hiệp, với quân đội Campuchia chúng ta có quan hệ khó khăn nhất. Những cách cư xử vụng về và không thân thiện của người Mỹ đối với ảnh hưởng của chúng ta, nhất là niềm hy vọng về sự giúp đỡ trực tiếp cho quân đội Campuchia đã làm chóa mắt những người lãnh đạo nước này. Quân đội Khmer dần dần mất hết tầm quan trọng. Càng ngày, những đơn vị của nó có khuynh hướng biến thành những băng đảng vũ trang dưới quyền một lãnh chúa nào đó.

• Quân đội Lào

Quân đội Lào không bao giờ gây cho ta một khó khăn nào nghiêm trọng. Họ chấp nhận sự trực thuộc trực tiếp đại tá Crèvecoeur, Tư lệnh quân đội Lào, và vẫn giữ Bộ Tham mưu Pháp. Nhờ vào sự thông hiểu lẫn nhau giữa Bộ Chỉ huy Pháp và chính quyền Lào mà vấn đề “độc lập” đã không trở nên quá nổi cộm như các Quốc gia Liên kết khác; họ chú tâm nhiều hơn vào nỗ lực chiến tranh thực sự.

Kết quả là kế hoạch phát triển quân đội Lào được thực hiện gần như trọn vẹn. Nhưng sự nghèo nàn về tất cả các tài nguyên của nước Lào làm giới hạn rất nhiều sự phát triển các lực lượng vũ trang của nước này.

• VIỆC CƠ ĐỘNG HÓA CÁC LỰC LƯỢNG CHIẾN ĐẤU.

Việc phát triển hàng loạt và nhanh chóng các Quân đội Liên hiệp không cung cấp được cho ta các đơn vị tinh nhuệ. Mục đích chính của công tác này, tôi xin nhắc lại, là cung cấp cho ta một số lượng lớn binh lính để đảm bảo những nhiệm vụ bề nổi của cuộc chiến và cho phép chúng ta giải phóng các đơn vị thiện chiến tiến tới thành lập Binh đoàn Tác chiến.

Ở phần trên tôi đã có nói đến những khó khăn của việc “cơ động hóa” những đơn vị đóng chốt, và tôi có chỉ rõ rằng, chỉ có những cuộc hành quân bình định, lâu dài và tốn kém về mặt nhân lực mới có thể giúp đem lại kết quả mong muốn.

Nhưng công tác bình định lại vấp phải tình trạng thiếu năng lực của các giới thẩm quyền dân sự và quân sự các Quốc gia Liên kết, đặc biệt là giới thẩm quyền dân sự. Những vùng được bình định phải được quản lý ngay sau đó bằng một nền hành chính bản xứ có năng lực, năng động và trung thực. Thực tế là không có một tổ chức hành chính như vậy. Không có sự cố gắng để xây dựng nền hành chính đó, mà trong lĩnh vực này thì không thể tùy tiện ứng biến được. Tình trạng không có đường lối chỉ đạo chiến tranh trước đây đem lại những hậu quả rất cay đắng.

Dù thế nào đi nữa, việc “cơ động hóa” đã được tiến hành với một sự kiên trì. Các kết quả đạt được rất khác nhau tùy theo từng vùng lãnh thổ.

Nước Lào đã thành công trong việc cơ động hóa một phần quan trọng các đơn vị của họ.

Ở Campuchia, sau nhiều diễn biến không hay, một đơn vị nhỏ đã được cơ động hóa.

Một nỗ lực rất nghiêm chỉnh được tiến hành ở Trung và Nam Bộ Việt Nam, qua đó cho phép rút đi một số lượng quân quan trọng bổ sung vào Binh đoàn Tác chiến. Nhưng nó vẫn phải bị trả giá bởi không ít những bất lợi nghiêm trọng. Do chất lượng quá kém cỏi của các đơn vị thay thế, tình hình một số các địa phương trong hai vùng lãnh thổ này đã sa sút một cách nghiêm trọng.

Bắc Bộ là nơi tập trung nhiều khó khăn nhất, lý do đây là địa bàn hoạt động của nhiều đơn vị tinh nhuệ của Việt Minh. Nhưng cũng tại vùng lãnh thổ này ta lại đạt được nhiều kết quả nhất. Tại đây ta có thể rút ra được một số lượng quân nhiều hơn các vùng khác rất nhiều (vùng này có đến 100.000 quân được đóng chốt) và nếu như việc cơ động hóa được thực hiện tốt thì nó sẽ tạo điều kiện cho Bộ Chỉ huy có được một lực lượng cơ động rất lớn.

Một vấn đề đặc thù được đặt ra là sự hiện hữu của “chiến tuyến De Lattre”. Chiến tuyến này hình thành bởi một hệ thống các lô cốt hiện đại được trang bị bằng các loại vũ khí tương đối tốt. Nó chỉ có thể được trấn giữ bởi các đơn vị chính quy. Tuy nhiên chiến tuyến này chưa bao giờ phát huy được hai yêu cầu ta mong đợi khi xây dựng nó: bẻ gãy những cuộc tiến công quy mô vào vùng châu thổ sông Hồng và chống lại các cuộc xâm nhập. Chúng ta có thể rút ra nhiều quân chính quy bằng cách huỷ bỏ hoặc biến đổi chiến tuyến này khi giao nó cho các đơn vị bổ sung trấn giữ, phù hợp hơn cho việc chống sự xâm nhập của đối phương. Giải pháp này đòi hỏi thời gian và tiền bạc nhưng gặp các trở ngại về mặt tinh thần: một công trình to lớn và tốn kém vừa mới được hoàn tất của thống chế De Lattre bị một số người xem như một sự trở mặt, xúc phạm đến uy tín của Nguyên soái. Một trở ngại thực tế hơn cũng được đặt ra. Quân đội Việt

Minh hiện nay đang có một sức mạnh có thể giúp họ một ngày nào đó tiến công vào đồng bằng. Lúc đó thì “chiến tuyến De Lattre” sẽ phát huy tác dụng. Có nên phá hủy nó vào lúc này chăng? Những sự cân nhắc như vậy đã khiến tôi phải chọn một giải pháp chờ đợi, bố trí tại mỗi căn cứ một số quân, và giải phóng để cơ động một số quân chính quy.

Có một điều chắc chắn là tại Bắc Bộ, chỉ có một chính sách “cơ động hóa” mạnh mẽ ta mới có thể có một số lượng các lực lượng cơ động quan trọng. Nếu các lực lượng này được triển khai kịp thời thì chúng có thể đánh vào những đường tiếp tế của Việt Minh trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Không may là các kết quả đạt được rất kém cỏi do Bộ Chỉ huy tại Hà Nội có khuynh hướng đòi hỏi sự chi viện từ bên ngoài, thay vì sử dụng các lực lượng tự có. Tôi rất tiếc là đã không kiên quyết hơn trong việc giải quyết vấn đề này.

• BỐ TRÍ CÁC LỰC LƯỢNG CHIẾN ĐẤU

Trong những ngày tôi ở Paris trước khi nắm quyền chỉ huy, tôi được nghe rất nhiều các lời chỉ trích về những sự “lạm dụng” tràn lan khắp nơi ở Đông Dương. Người ta nói đến sự lạm phát tướng lĩnh, sự thừa thãi sĩ quan “chen chúc” trong các Bộ Tham mưu và các đơn vị hậu cần, rất nhiều chức vụ vô bổ... nói chung là một sự phung phí quân số đầy tai tiếng. Thành phố Sài Gòn bị tố cáo như là một Capoue tân thời.

Nguồn gốc của những sự chỉ trích này chủ yếu là do các nhà báo và các nhà chính trị đi “công tác”, đủ để tôi có thể có được một sự tin cậy nhất định, nhưng tôi quyết định phải nghiên cứu vấn đề một cách nghiêm túc hơn. Huyền thoại về thành phố Sài Gòn như là một “Capoue tân thời” không cần phải xác minh lâu. Nó đã khắc sâu vào suy nghĩ của tất cả mọi người, không chỉ ở Pháp mà còn ở cả Đông Dương. Người ta cho rằng ở Sài Gòn, chúng ta có một cuộc sống dễ dàng, không lo âu và xa xỉ của một quân đội sống trong thời bình, trong khi ở Hà Nội, chúng ta phải “tiến hành chiến tranh”.

Về bề ngoài của hai thành phố này đã tạo điều kiện làm phát sinh và lan truyền huyền thoại này. Ở Sài Gòn, chúng ta có thể thấy được rất nhiều quan chức dân sự - quân sự ở “hậu phương”. Đây là một sự tập trung không thể tránh khỏi. Do không thể đóng quân ở một nơi nào khác, nên hầu hết các ban tham mưu cùng đơn vị hậu cần của lực lượng quân đội Viễn chinh và quân đội Việt Nam đều đóng tại đây. Còn ở Hà Nội, vì là nơi tập trung ít hơn các quan chức dân sự và chỉ là nơi quá cảnh, nghỉ ngơi của các đơn vị quân đội, nên thành phố này có bề ngoài của một thành phố trong tình trạng chiến tranh.

Trên thực tế, cuộc sống ở Sài Gòn chỉ xa xỉ, dễ dàng đối với các quan chức dân sự. Các ban tham mưu không thể có được một cuộc sống như vậy và họ sống trong một tình trạng chiến tranh như ở Hà Nội: giờ làm việc cũng như thế, sự rủi ro thì ngang bằng nhau (ở Sài Gòn những cuộc tiến công còn nhiều hơn ở Hà Nội), số lượng công tác ở vùng bất an ninh ngang bằng thậm chí cao hơn ở Hà Nội. Dư luận không đúng về các sự thật nói trên khiến tôi phải làm cho rõ.

Chỉ cần nhìn qua công tác quản lý các sĩ quan cấp tướng, tôi có thể nhận định ngay những lời phàn nàn về số lượng quá nhiều là không đúng. Để chỉ huy một lực lượng gần bằng một nửa quân số của toàn bộ quân đội Pháp, tôi chỉ có được một phần tám số sĩ quan cấp tướng. Chính vì vậy, có rất nhiều vị trí lẽ ra do các sĩ quan cấp trung tướng hoặc thiếu tướng chỉ huy, thì thay vào đó là các sĩ quan cấp đại tá và trung tá.

Tương tự như vậy, tôi nhận thấy hầu hết các chỉ trích về sự lãng phí nguồn nhân lực là không có cơ sở. Với ý muốn giảm bớt sự thiếu hụt về mặt nhân lực cấp sĩ quan và hạ sĩ quan từ chính quốc, tôi cho nghiên cứu khả năng giảm biên chế trong nội bộ các lực lượng Viễn chinh.

Khung chỉ huy tại các ban tham mưu cũng rất thiếu như trong các đơn vị chiến đấu. Bộ Tham mưu tại Sài Gòn là một Bộ Tham mưu chiến trường, chỉ huy hơn 500.000 quân nhưng lại không có được một quân số bình thường của ban tham mưu một quân đoàn^[100]. Ban tham mưu tại Hà Nội tương đương với ban tham mưu một binh đoàn nhưng nó lại chỉ huy gần 200.000 quân. Những ban tham mưu tại các vùng lãnh thổ khác cũng thiếu người rất nhiều một cách hết sức buồn cười. Nếu chúng ta đem so sánh chúng với các ban tham mưu ở Paris,

Đức và các vùng lãnh thổ khác tại chính quốc, thì các ban tham mưu những nơi này được một quân số hoàn toàn vượt trội. Tuy vậy, tôi đã quyết định phải cắt giảm 10% tất cả quân số của các ban tham mưu, để không làm tổn hại đến các lực lượng chiến đấu và thành lập những ban tham mưu cần thiết cho việc thành lập Binh đoàn Tác chiến.

Còn đối với các đơn vị phục vụ chiến đấu, tỷ lệ so với số quân họ phục vụ và các trang thiết bị họ bảo quản thấp hơn tiêu chuẩn khiêm tốn nhất của các quân đội trong thời chiến, cũng thấp hơn rất nhiều so với các đơn vị Pháp không ở trong tình trạng chiến tranh. Về lĩnh vực này, cũng như nhiều lĩnh vực khác, cuộc chiến tranh Đông Dương được tiến hành bằng “giá rẻ”. Việc cắt giảm những “công việc vô ích” chỉ mang lại kết quả không đáng kể về mục đích có thêm sĩ quan vì thực ra không hề có loại công việc này. Mặt khác, chúng ta đã tận dụng một số lớn các hạ sĩ quan bằng cách sắp xếp lại lực lượng bảo vệ cơ động^[101]. Việc này tạo điều kiện giảm bớt các yêu cầu về hạ sĩ quan đối với chính quốc.

• BINH ĐOÀN TÁC CHIẾN

Vì vậy các phương cách tập hợp lực lượng để thành lập một Binh đoàn Tác chiến (sử dụng các lực lượng chi viện từ Pháp, sắp xếp lại quân số, phát triển các Quân đội Liên hiệp, cơ động hóa các đơn vị đóng chốt) không có được những kết quả đồng đều và thường là đầy thất vọng.

Tuy nhiên sự thành lập Binh đoàn cơ động là điều kiện không thể thiếu cho sự thành công, được tiến hành một cách rất cố gắng.

Theo kế hoạch ban đầu được đề nghị với Chính phủ vào tháng 7 năm 1953, Binh đoàn Tác chiến phải bao gồm: 7 đơn vị cấp sư đoàn trong đó có một đơn vị không vận^[102], hỗ trợ cho 24 đoàn cơ động^[103] trong đó có 12 đoàn quân Việt Nam, và 3 đoàn không vận^[104] trong đó có một đoàn không vận Việt Nam. Nhiều đơn vị dự bị cũng đã được dự kiến^[105].

Các phương tiện cần thiết đã không thể tập kết được nên phải có nhiều cắt giảm so với kế hoạch ban đầu. Việc cắt giảm này được thực hiện ở cấp sư đoàn (bị cắt giảm từ 7 xuống 6), ở các lực lượng cấu thành, ở các thành phần yểm trợ, và ở các lực lượng chi viện cơ động, và nhất là các lực lượng trừ bị.

Lộ trình thành lập binh đoàn cơ động này được dự kiến như sau:

- Đợt đầu tiên phải sẵn sàng được sử dụng vào ngày 1 tháng 4 năm 1954: bốn đơn vị cấp sư đoàn - 18 binh đội cơ động (trong đó có 6 binh đội cơ động Việt Nam) và binh đội không vận.
- Đợt thứ hai được dự kiến hình thành vào 1 tháng 9 năm 1954: một đơn vị không vận cấp sư đoàn - ba binh đội cơ động Việt Nam và một binh đội không vận Việt Nam.
- Đợt thứ ba được dự kiến sẵn sàng vào sáu tháng đầu năm 1955: 2 lực lượng cấp sư đoàn Việt Nam và ba binh đội cơ động Việt Nam.

Đợt đầu tiên đã được tiến hành đúng theo thời gian được dự tính, nhưng từ đầu năm 1954, khó khăn nghiêm trọng bắt đầu xuất hiện, do sự chậm lại của việc thành lập các đơn vị và việc huấn luyện các đơn vị Việt Nam dùng để thay thế các đơn vị được chuyển vào binh đoàn cơ động.

Vào cuối tháng hai những khó khăn này càng trở nên nghiêm trọng, do việc ngưng việc tuyển mộ binh lính tiếp theo sau thông báo việc nhóm họp hội nghị Genève.

Được hình thành bằng các đơn vị tổ chức theo lối cổ điển, được trang bị bằng các loại vũ khí nặng và thường là không phù hợp, các lực lượng của ta thiếu hẳn tính linh hoạt và sự cơ động.

Muốn tạo cho các lực lượng này có được những tính năng nói trên là một công việc lâu dài. Phải có trang thiết bị mới, nhưng thường là chuyện này không thể làm được, phải tổ chức lại hoàn toàn các đơn vị, thậm chí thay đổi cách huấn luyện cùng tinh thần của các khung chỉ huy và quân lính. Việc này chỉ có thể thực hiện khi tình hình quân sự được ổn định trong vòng ít nhất vài tháng. Một số giải pháp cục bộ được dự kiến trong thời gian trước mắt. Chúng được nghiên cứu kỹ và thực hiện ngay khi có thể.

Tỷ lệ các lực lượng bộ binh bên trong Binh đoàn Tác chiến được tăng thêm so với những gì tướng Salan trù hoạch.

Đã có những yêu cầu Paris và Washington tăng cường số lượng súng liên thanh nhẹ trong các tiểu đoàn bộ binh. Những yêu cầu này vẫn chưa được đáp ứng khi tôi rời nhiệm vụ.

Phải lập ra những căn cứ huấn luyện để các đơn vị có thể luân phiên nhau đến đây tập luyện thích ứng với loại chiến tranh mà chúng ta tiến hành. Cuối cùng, một “Bộ Chỉ huy biệt động” đã hình thành và được giao nhiệm vụ thành lập một số lượng quan trọng các đơn vị nhẹ, được huấn luyện kỹ và trang bị tốt, để thi thành những nhiệm vụ mà các lực lượng cổ điển không thể làm được. Việc này cũng không thể nào làm trong ngày một ngày hai[106].

Như thế là, dù không có một yêu cầu nào về đường lối chính trị mà tôi cho là tối cần thiết được đáp ứng, và cho dù các yêu cầu về quân sự được đáp ứng một cách hết sức hạn chế, các lực lượng của chúng ta được tổ chức lại và một Binh đoàn Tác chiến quan trọng đã được thành lập. Từ 6 binh đội cơ động, 8 tiểu đoàn nhảy dù khi tôi mới đến nhận nhiệm vụ, binh đoàn cơ động đã có được 18 binh đội cơ động, 10 tiểu đoàn nhảy dù vào thời điểm 1 tháng 4 năm 1954.

Nhưng những đơn vị mới, vào thời điểm đó vẫn chưa có khả năng chiến đấu tốt[107], nhất là viễn cảnh về sau thì thật là đen tối.

Ngay từ đầu năm 1954, tôi nhận thấy - và tôi đã báo động với Chính phủ rằng việc chậm trễ hình thành quân đội Việt Nam và không cung ứng đầy đủ các lực lượng chi viện từ Chính quốc, sẽ tạo ra rất nhiều khó khăn trong giai đoạn hai của việc thành lập Binh đoàn Tác chiến.

Sự tiên liệu này còn trầm trọng hơn do việc ngưng tuyển mộ binh lính, việc đào ngũ hàng loạt trong quân đội Việt Nam, cũng như do sự thiệt hại phải chịu đựng nặng nề hơn những năm trước xảy ra bởi sự lan rộng, kéo dài và tính khốc liệt của các trận đánh - mà những thiệt hại của lực lượng đồn trú tại Điện Biên Phủ là một thí dụ điển hình.

Cho dù chúng ta không bị thất bại lớn trong thời kỳ đỉnh cao sự nguy hiểm của chiến dịch Đông Xuân năm 1953-1954, chúng ta vẫn không có đủ phương tiện cần thiết vào thời điểm mùa thu năm 1954 để tiến hành tấn công theo kế hoạch của tôi.

Dù thế nào đi nữa, do những kết quả kể trên, Chính phủ buộc phải đi đến một quyết định có tính chất rất nghiêm trọng trong mùa hè năm 1954: hoặc là kết thúc cuộc chiến bằng một giải pháp chính trị, cho dù kết quả không tốt chút nào; hoặc là yêu cầu nước Pháp để bù lại sự thiếu trách nhiệm của phía Chính phủ Việt Nam cùng những sự thiệt hại, cần có một nỗ lực mới, trên thực tế chúng ta không có khả năng sẵn sàng về trang thiết bị và tinh thần; hoặc đưa cuộc chiến vào con đường quốc tế hóa.

CHƯƠNG VI. CÁC CUỘC HÀNH QUÂN TRƯỚC CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

Tại chương III, tôi có nói đến việc dự kiến một chiến lược hành quân có tính cách phòng thủ phía bắc vĩ tuyến thứ 18 và tiến công ở phía nam cho chiến dịch năm 1953-1954.

Để thực hiện việc này, một số giai đoạn được dự kiến.

Trong thời gian đầu kéo dài từ mùa hè đến đầu mùa thu năm 1953, là các hoạt động nhằm mục đích vừa tạo cho các đơn vị chúng ta có được một sự cơ động chiến thuật, vượt trội hơn đối phương; vừa đảm bảo vững chắc cho việc tiến hành công tác bình định ở những vùng chúng ta kiểm soát được tạo điều kiện thuận lợi để giành chiến thắng ở một số mặt trận phụ. Kế hoạch dự kiến các hoạt động tạo thanh trong vùng đồng bằng, miền Trung và Nam Việt Nam, cũng như những cuộc hành quân địa phương tại xứ Thái và Lào, uy hiếp địch từ phía sau lưng, tạo sự thông thoáng cho vùng Luang Prabang, cánh đồng Chum.

Trong giai đoạn thứ hai, kéo dài suốt mùa khô năm 1953-1954, là tổ chức những cuộc hành quân quan trọng. Một số nhằm mục đích đối phó những cuộc tiến công của quân địch dự kiến sẽ triển khai từ tháng 10 hoặc tháng 11; một số khác nhằm chiếm đóng các vùng lãnh thổ của Việt Minh ở phía nam đèo Ngang. Giai đoạn này phải được thực hiện thông qua hai bước.

Bước đầu tiên (Thu - Đông 1953-1954), chúng ta phải:

- Một mặt, tập hợp tại Bắc Bộ, bắt đầu từ giữa tháng 9 một số những sự chuyển quân nhằm mục đích đối phó với cuộc tiến công của đối phương, mà theo những sự biểu hiện của Việt Minh sẽ được tiến hành hoặc trong vùng châu thổ hoặc ở bên ngoài;

- Mặt khác, ta phải cảnh giác ở vùng Trung Bộ Đông Dương, đặc biệt là các hoạt động của Việt Minh từ Liên khu V nhắm vào vùng Tây Nguyên, về phía sông Mê Kông (Hạ Lào và Campuchia).

Bước thứ hai (Xuân - Hè 1954), ta dự kiến sẽ nỗ lực tiêu diệt các lực lượng của Việt Minh ở phía nam vĩ tuyến 18, do điều kiện của khí hậu các cuộc hành quân có thể kéo dài đến tháng 9.

Những nỗ lực đặc biệt phải chú ý đến:

- Đánh chiếm vùng Liên khu V

- Chiếm đóng vùng bên kia sông Bassac (Nam Bộ)

- Bình định hoàn toàn vùng Bắc Trung Bộ Việt Nam.

Trên đây là kế hoạch chung. Chương này sẽ thuật lại diễn biến của nó cho đến khi chiến dịch Điện Biên Phủ nổ ra.

Các cuộc hành quân sẽ được trình bày theo yêu cầu đặt chúng vào khung cảnh của chiến dịch Điện Biên Phủ để làm rõ thêm những nguyên do phải chấp nhận chiến này, và cũng để làm sáng tỏ thêm những điều kiện tổng thể mà chiến dịch này đã diễn ra.

• CÁC CUỘC HÀNH QUÂN MÙA HÈ NĂM 1953.

Ngay từ tháng 6, nhưng cuộc hành quân tiến công có tính địa phương được phát động trên toàn lãnh thổ Đông Dương. Chúng được tiến hành với những đơn vị cơ động sẽ rút đi sau khi đã tái lập được sự ổn định của các lực lượng chúng ta bị xáo trộn vì chiến dịch 1952-1953.

Trong vùng châu thổ, mục đích chính của các cuộc hành quân này là:

- Ổn định vùng Bùi Chu, một vùng ở phía nam đồng bằng Bắc Bộ, đã quyết định chuyển cho nhà cầm quyền Việt Nam. Để làm việc này, trước hết phải giải phóng nó khỏi tay những đơn vị chính quy và địa phương của Việt Minh.

- Giải tỏa vùng Hải Phòng bằng cách tiêu diệt tổng thể những căn cứ địa đối phương nằm trong các vùng lân cận.

- Hành quân tảo thanh vùng phía tây.

Tại miền Trung, tiến chiếm “Phố không vui”, một vùng địch ngay trong lòng lãnh thổ chúng ta giáp phía bắc thành phố Huế, và mở rộng vùng lãnh thổ của ta chung quanh Phan Thiết.

Phía sau lưng Việt Minh trong vùng cao Bắc Bộ:

- Vào tháng 7, một đơn vị không vận thành công trong việc tiêu diệt các kho dự trữ của đối phương trong vùng Lạng Sơn. Cuộc hành quân này đã gây được một tiếng vang lớn đối với quân đội đối phương.

- Vào tháng 10, ta tiến hành một cuộc hành quân không vận rất dũng cảm vào Lào Cai với sự hỗ trợ của lực lượng du kích địa phương.

Song song với những hoạt động thuần túy quân sự, ta tiến hành chính sách thành lập các đơn vị du kích được tuyển từ những nhóm dân cư người Thái và nhất là người Mèo [\[108\]](#). Đây là chính sách chỉ sau một thời gian ngắn đã gây ra sự lo lắng cho đối phương, qua đó chúng ta tái chiếm một số vùng lãnh thổ.

Hơn nữa, từ ngày 8 đến 13 tháng 8, chúng ta phải di tản bằng đường không căn cứ Nà Sản, một cứ điểm mà ta biết được từ các nguồn tin chắc chắn, sẽ bị đối phương tiến công vào cuối mùa hè. Cuộc hành quân di tản đã tiến hành một cách rất bất ngờ và thành công.

Tướng Cogy đã đặt yêu cầu với tôi về việc di tản khỏi Nà Sản, ngay sau khi ông nắm quyền chỉ huy ở Bắc Bộ. Việc di tản này tạo một yếu tố thuận lợi là: một mặt nó tước đi của Việt Minh một mục tiêu nhiều rủi ro cho chúng ta; nếu ta quyết giữ, nó sẽ tạo ra những gánh nặng quá sức chịu đựng của chúng ta trong những điều kiện lúc bấy giờ. Mặt khác, việc di tản này giúp cho chúng ta thu hồi được khoảng sáu tiểu đoàn dùng vào việc bảo vệ cứ điểm này. Tuy nhiên việc rút bỏ Nà Sản cũng tạo ra một điểm bất lợi rất nghiêm trọng. Nó mở ngõ vùng Lai Châu và tạo điều kiện cho Việt Minh có một giao lộ, đi ngang Tuần Giáo, Điện Biên Phủ và thung lũng Nậm U dẫn đến Luang Prabang. Vì vậy, tướng Cogy đã nhấn mạnh rằng để bù lại việc này chúng ta phải chiếm giữ Điện Biên Phủ. Tôi đã chấp nhận quan điểm này.

Tại Thượng Lào, vào tháng 9 ta tiến hành việc tảo thanh tạo sự thông thoáng cho căn cứ đóng sâu trong vùng cánh đồng Chum, và mở một cuộc hành quân quan trọng để giải vây cho vùng Đông Bắc Luang Prabang cùng những thung lũng vùng Nậm U và Nậm Sương. Cuộc hành quân này nhằm mục đích chuẩn bị cho một hành động tiến chiếm Điện Biên Phủ sau này là một quyết định đã được nhất trí sau khi chúng ta rút khỏi Nà Sản [\[109\]](#).

Tất cả các cuộc hành quân nói trên cùng với một loạt những cuộc hành quân nhỏ, giúp chúng ta có được những thuận lợi về mặt tinh thần rất quan trọng. Chúng tạo cho quân đội ta có được sự tự tin, khi rất nhiều các đơn vị bị xuống tinh thần; giúp cho lãnh đạo các Quốc gia Liên kết lấy lại tinh thần và tạo ra nhiều lo lắng cho Việt Minh.

Nhưng các kết quả đạt được dừng lại ở đây. Trong các công văn chính thức, trong các thư riêng gửi các nhân vật chính trị và quân sự cao cấp, trong các cuộc họp báo, trong các cuộc nói chuyện của tôi với các vị khách quan trọng Pháp và nước ngoài, tôi không ngừng khẳng định, với những lời lẽ hơi thô một chút, là “chúng ta chỉ mới ăn những món khai vị thôi, nhưng phần còn lại của bữa ăn chính trong trận chiến này thì chúng ta chưa đụng đến”.

Và bữa ăn chính đó ngày càng trở nên khó tiêu hơn. Tất cả những tin tức tình báo phù hợp với nhau trên thực tế cho thấy rằng Việt Minh đang chuẩn bị hết kỹ cho chiến dịch mùa đông với một tầm cỡ chưa bao giờ có. Binh đoàn Tác chiến của họ, cho dù bị thiệt hại nhẹ trong chiến dịch năm 1952-1953, vẫn hoàn toàn được rút ra khỏi các cuộc hành quân một cách chủ động, bắt đầu từ đầu tháng 7 được đưa về huấn luyện thật ráo riết. Tất cả những thông tin này dự báo cho biết là Binh đoàn sẽ sớm ra tay, một sự ra tay rất là khủng khiếp.

Không may là, kết quả tốt của những cuộc hành quân vào mùa hè, cho dù chúng ta đã có sự cần thận, vẫn bị báo chí thổi phồng quá đáng. Những sự thổi phồng đã tạo ra một cảm giác sáng khoái đáng lo ngại trong các giới chức Chính phủ. Ở Paris, người ta đã kêu gọi tôi là “không nên tìm cách thắng cuộc chiến tranh”, chỉ chứng tỏ cho đối phương thấy họ không thể thắng được cuộc chiến thôi - và người ta đã dựa vào đấy mà từ chối cung cấp các phương tiện

cho tôi. Thực tế cay đắng của mấy tháng sắp tới đã bị bỏ quên. Cuộc bưng tỉnh do đó càng vô cùng tồi tệ.

• CUỘC CHIẾN MÙA THU NĂM 1953.

Vào thời điểm khoảng 20 tháng 9, tình hình tổng quát có thể được tóm tắt như sau.

Vào cuối tháng 8 các lực lượng đối phương trải rộng khắp Bắc Bộ, giãn ra đôi chút chung quanh vùng đồng bằng và tập trung ở hai cụm chính. Một cụm gồm hai sư đoàn (308 và 312) và hai trung đoàn chính quy độc lập, được sự yểm trợ của sư đoàn nặng 351 trấn đóng ở mặt bắc. Cụm thứ hai gồm sư 316 (thiếu một trung đoàn), các sư 304 và 320 và một trung đoàn độc lập, được tập trung ở mặt Tây Nam.

Trong vùng châu thổ còn có sự tăng cường của các lực lượng dân quân và địa phương. Hai trung đoàn chính quy độc lập xâm nhập vào các nơi nào đó trong vùng sông Hồng, phía đông Hà Nội, trong khi ba trung đoàn khác di chuyển trong vùng Hưng Yên, Thái Bình và Bùi Chu.

Ngoài ra còn có sự hiện diện ba binh đoàn thứ yếu. Một binh đoàn (gồm trung đoàn độc lập 148 và một trung đoàn của sư đoàn 316) hoạt động trong vùng Thái Nguyên và vùng Bắc Lào chống lại các lực lượng biệt kích của chúng ta và duy trì một vòng vây uy hiếp căn cứ tiền tiêu Lai Châu của chúng ta. Binh đoàn thứ hai (sư 325) đang được hình thành trong vùng Vinh (Bắc Trung Bộ Việt Nam). Binh đoàn thứ ba bao gồm những lực lượng của Liên khu V.

Các nguồn tin đáng tin cậy cho thấy đối phương đang chuẩn bị một cuộc tiến công tổng lực vào vùng châu thổ qua hai giai đoạn. Trước hết, sư đoàn 320 xâm nhập vào trục Phủ Lý - Hưng Yên - Hải Dương. Vài tuần sau đó, là hai cuộc tiến công: một ở phía bắc, do hai sư 308 và 312 dẫn đầu với sự hỗ trợ của sư đoàn nặng, đánh vào trục Vĩnh Yên - Phúc Yên - Bắc Ninh; một ở phía nam với sư 304 và có thể là một phần của sư 316, vào vùng Phát Diệm và Bùi Chu. Mục đích là cô lập Hà Nội với Hải Phòng. Họ cũng dự kiến đánh chiếm các thành phố quan trọng trong vùng châu thổ.

Để đối phó với một cuộc tiến công như vậy, tướng Cogny, người chỉ huy mặt trận Bắc Bộ, mong muốn có được trong tay tất cả những lực lượng trú bị ở Đông Dương. Tuy nhiên ông cũng không che giấu ý muốn là sẽ rút về cố thủ bên trong vùng châu thổ, tránh mọi cuộc giao tranh với những đơn vị địch ở bên ngoài^[110].

Một sự uy hiếp rất nghiêm trọng đè nặng lên vùng châu thổ. Trong một công văn, tôi trình bày không che giấu với Chính phủ rằng: “Tận dụng thời gian khoảng bảy tháng trước khi mùa mưa đến, cùng với sự mệt mỏi về mặt tinh thần và thể chất của các đơn vị ta, Việt Minh có thể mong đợi đạt được những kết quả quan trọng và quyết định cho cuộc chiến”.

Để đối phó với sự uy hiếp này, nhiều biện pháp quan trọng được thực hiện.

Tất cả những lực lượng cơ động cần thiết đã được tập trung trong vùng châu thổ: một tập đoàn gồm 8 binh đội cơ động, hai binh đội thiết giáp, hai binh đội thủy bộ và những phương tiện tổng trú bị quan trọng đã được tập hợp giữa ngày 10 tháng 9 và 15 tháng 10.

Chúng ta mở nhiều cuộc hành quân lớn cần quét các căn cứ^[111] được các trung đoàn địch xây dựng khi xâm nhập vào đồng bằng, để chuẩn bị đón những đơn vị lớn hơn từ bên ngoài tiến vào. Đặc biệt là cuộc hành quân “Brochet” kéo dài từ ngày 20 tháng 9 đến 10 tháng 10 tại Thái Bình và Ninh Bình đã thành công trong việc phá hủy một phần những cứ điểm mà trung đoàn 42 - một trung đoàn nặng nổ và nguy hiểm nhất trong các trung đoàn xâm nhập vào - đã tổ chức, cho dù không hoàn toàn loại ra khỏi vòng chiến trung đoàn này.

Cuối cùng và quan trọng nhất là cuộc hành quân lớn được chuẩn bị chống lại sư đoàn 320, nhằm mục đích loại sư đoàn này khỏi vòng chiến trước khi nó tiến vào vùng châu thổ, hoặc là ít nhất là phá hủy những cứ điểm tiến công mà nó đã xây dựng được trong vùng Phủ Nho Quan.

Cuộc tiến công này, được đặt tên là cuộc “hành quân Mouette”, mở ra ngày 15 tháng 10, cùng ngày - theo những nguồn tin chắc chắn - với cuộc tiến công của Việt Minh. Nó tiếp nối với cuộc “hành quân nghi binh”^[112], nhằm mục đích cầm chân sư 304 bằng một động tác giả đổ bộ

vào vùng Thanh Hóa[113] . Vì không phối hợp chặt chẽ việc phòng thủ, nên đối phương phải chịu nhiều thiệt hại nặng nề vì hỏa lực của không quân và pháo binh của ta.

Sau hai mươi ngày cố gắng bất thành, sư đoàn 320, do bị loại khỏi vòng chiến khoảng 3000 người trong đó có hơn 1200 chết, từ bỏ các cuộc phản công và chúng ta đã làm chủ chiến trường. Những thông tin tình báo đáng tin cậy cho biết Bộ Chỉ huy Việt Minh đánh giá là bất cứ một cuộc tiến công nào trong thời gian hai tháng trước mắt là không phù hợp. Ta bẻ gãy được cuộc tiến công ngay ở bước chuẩn bị của nó. Chúng ta có được một chiến thắng không thể tranh cãi[114] .

Tuy vậy, các trận đánh cho thấy rất rõ sự cải thiện một cách đáng kể về khả năng chiến đấu của bộ binh Việt Minh. Đây là lo lắng rất lớn khi một ngày nào đó, chúng ta phải đối mặt không phải chỉ với một sư đoàn, mà là cả Binh đoàn Tác chiến của Việt Minh với quân số lớn hơn rất nhiều trong khi Binh đoàn của chúng ta có quân số kém hơn hẳn.

• SỰ THAY ĐỔI KẾ HOẠCH CỦA VIỆT MINH.

Bất ngờ, từ cuối tháng 10, một loạt các nguồn tin chúng ta nhận được cho thấy là Bộ Chỉ huy Việt Minh đã thay đổi hoàn toàn kế hoạch hành động của họ.

Cuộc tiến công vào vùng châu thổ đã - ít nhất là tạm thời bị huỷ và chúng tôi thấy có hai hướng hành động khác nhau; một hướng, có vẻ quan trọng hơn, là tiến về vùng Thượng du Bắc Bộ và Bắc Lào; hướng kia là đi về vùng trung tâm Đông Dương, khi có các dấu hiệu cho thấy các lực lượng của Liên khu V có những sự chuẩn bị để tiến công vào vùng Tây Nguyên.

Đâu là nguyên nhân của sự thay đổi nói trên?

Việc củng cố lực lượng của chúng ta trong vùng châu thổ và những thiệt hại ta tạo ra cho sư 320 là một trong những nguyên nhân rõ ràng, nhưng chưa đủ để giải thích được một cách hoàn toàn.

Cũng có nhiều khả năng Việt Minh đã chịu một áp lực nào đó của Trung Quốc, và thậm chí là của Liên Xô để chuyển các nỗ lực của họ vào vùng sông Cửu Long, hơn là nhắm vào vùng châu thổ Bắc Bộ. Việc thay đổi này phù hợp với hướng phát triển của Chủ nghĩa Cộng sản nhắm vào các nước Miến Điện và Ấn Độ thông qua các Quốc gia có sắc dân Thái (vùng Thượng du Bắc Bộ, Lào, Xiêm).

Nhưng nguyên nhân chính cho sự thay đổi kế hoạch của Việt Minh mang tính chính trị. Chìa khóa của sự thay đổi này là những lời tuyên bố của ông Hồ Chí Minh với tờ nhật báo Thụy Điển Expressen. Đây là những lời tuyên bố đã được suy nghĩ rất lâu, thể hiện quyết định của Việt Minh tìm kiếm một giải pháp nhanh chóng cho cuộc xung đột bằng đường lối chính trị.

Sự hiểu biết chính xác của ông về suy nghĩ của các giới chính trị và kế hoạch của ta (xem chương 4) khiến ông đi tới nhận định rằng một giải pháp chính trị có thể chấp nhận được và khả thi trong khoảng thời gian không lâu. Sở dĩ ông cho giải pháp chính trị là chấp nhận được vì ông lo sự phát triển Binh đoàn Tác chiến của ta và của các Quân đội Liên hiệp chỉ trong vài tháng sẽ làm mất đi ưu thế hiện tại của Việt Minh. Và khả thi vì ông đánh giá tinh thần của người Pháp đã bị bào mòn, cho phép ông hy vọng vào sự thành công của một giải pháp chính trị.

Chính vì vậy Bộ Chỉ huy Việt Minh có các kế hoạch hành quân hướng đến việc có thể tạo điều kiện thương thuyết một giải pháp chính trị. Cái họ cần là chiến thắng quân sự vang dội. Cái Bộ Chỉ huy nhắm đến là những mục tiêu chính trị, mà thành công của nó sẽ tạo ra một tiếng vang sâu sắc trong dư luận Pháp, và đặt chúng ta vào một tình thế rất khó xử, không những đối với các Quốc gia Liên kết, mà còn đối với Mỹ và thậm chí là Anh quốc. Từ đây trở đi việc tìm kiếm “lá bài quân sự” là cơ sở cho tất cả mọi quyết định của họ. Về điểm này, chúng ta có được những thông tin chắc chắn.

Để có được lá bài quân sự nói trên một cách thuận lợi nhất, đối phương rất khó có thể tìm kiếm nó bằng cách đánh thẳng vào vùng châu thổ, trừ khi phải chấp nhận ngay những thiệt hại

khổng lồ cho một chiến thắng quyết định như chiếm được Hà Nội hoặc Hải Phòng. Ngược lại, việc này có thể thực hiện được bằng đánh chiếm những vùng rộng lớn thừa thớt mà chúng ta rất khó bảo vệ, như vùng Thượng du Bắc Bộ, nước Lào hay là những vùng núi cao.

Đặc biệt nước Lào là một mục tiêu lý tưởng. Trong ba Quốc gia Liên kết, nước Lào là nước trung thành với chúng ta nhất. Chúng ta vừa ký với nước Lào một thỏa hiệp, theo đó ta bắt buộc phải bảo vệ họ. Thế nhưng, Việt Minh đã biết rõ thông qua những sơ hở của báo chí - hoặc nếu không là thông qua những sự “rò rỉ” tin tức khác - về buổi trao đổi xung quanh việc bảo vệ nước Lào tại Ủy ban Quốc phòng ngày 24 tháng 7. Nội dung buổi trao đổi này cho thấy bảo vệ nước Lào là vấn đề gai góc nhất của chúng ta, và ta vẫn chưa tìm được cách giải quyết (xem chương 1). Chính vì vậy, Việt Minh đã chọn mục tiêu là nước Lào cho nỗ lực chiến tranh của họ. Nỗ lực này nhắm vào cả hai vùng Bắc Lào và Trung Lào.

Bằng cách chiếm vùng Bắc Lào và kinh đô Luang Prabang, Việt Minh sẽ gây ra cho chúng ta một thất bại lớn về mặt tinh thần mà ta rất khó có thể phục hồi lại được. Họ sẽ uy hiếp nước Xiêm và đưa vấn đề Đồng Dương lên tầm cỡ quốc tế, một việc họ không làm được trong năm trước đó.

Khi chiếm đóng vùng Trung Lào, họ sẽ tạo điều kiện giúp các lực lượng của Liên khu V tiến công vào vùng Tây Nguyên, uy hiếp biên giới Campuchia và vùng Nam Bộ. Toàn bộ vùng Nam Đồng Dương, một vùng mà việc phòng thủ đã trở nên rất yếu kể từ khi Bắc Bộ trở thành vùng tối quan trọng trong chiến lược của chúng ta, nay sẽ lâm vào tình trạng nguy hiểm.

Khi tiến hành những cuộc tiến công này, quân địch tìm cách giữ chân tối đa các lực lượng của chúng ta trong vùng châu thổ bằng các lực lượng địa phương và một lực lượng tối thiểu quân chính quy.

Trên đây là một sự phác thảo kế hoạch của Việt Minh - ta chỉ có thể nhận biết dần dần. Sách lược quân sự của Việt Minh bao giờ cũng được lồng vào sách lược chính trị. Sách lược chính trị này vừa nhắm vào dư luận Pháp, mà sự mong mỏi “kết thúc” cuộc chiến tranh sẽ được kích động bằng tất cả những phương tiện tuyên truyền và xúi giục phản bội họ có thể có được, vừa nhắm vào dư luận Việt Nam, cũng sẽ bị giao động và mất tin tưởng vào chúng ta vì nghi ngờ ta muốn từ bỏ cuộc chiến.

Chính vì không khí chính trị chưa bao giờ bị huỷ hoại nặng nề như thế, nên Việt Minh sẽ tiến hành những cuộc hành quân quân sự.

Đứng về mặt chiến lược, nếu sự thay đổi kế hoạch của Việt Minh đã loại bỏ nguy cơ cuộc tiến công vào vùng châu thổ, thì nó cũng đặt ra cho chúng ta một vấn đề không kém phần cam go.

Chúng ta phải đối phó với hai hướng hoạt động khác nhau. Một xuất phát từ vùng Phú Thọ, Yên Bái, Thái Nguyên, trước hết hướng về vùng Lai Châu và Điện Biên Phủ, trước khi tiến vào vùng Thượng Lào. Một xuất phát từ vùng Vinh, tiến về phía nam và Tây Nam, để tiến về hoặc là phía đông hay là phía tây của dãy Trường Sơn, để giáp công một hướng hoạt động khác xuất phát từ Liên khu V.

Để đối phó với những hoạt động của Việt Minh, chúng ta có thể sử dụng hai giải pháp - nếu một chiến lược có đủ phương tiện sẽ tiến hành cả hai cùng một lúc.

Giải pháp đầu tiên - là sự phòng thủ trực tiếp - bao gồm việc chặn đánh tại tất cả các hướng đang bị uy hiếp bằng các lực lượng đủ để ngăn chặn và đánh bật quân địch. Việc này đòi hỏi sự chia nhỏ các lực lượng của ta, tương tự như cách làm của đối phương. Nhưng đây là sự chia nhỏ có tính cách hình thức hơn thực tế, nhờ vào khả năng cơ động chiến lược nhanh bằng đường không, giúp ta có được phương cách chuyển quân mà đối phương không thể có được.

Giải pháp thứ hai - là phòng thủ gián tiếp - bao gồm việc giữ lực lượng của chúng ta ở vùng châu thổ, và hành động phía sau lưng quân địch.

Giải pháp thứ hai này, thoạt xem qua có vẻ hấp dẫn hơn giải pháp thứ nhất. Nó có thuận lợi là cho phép sử dụng không quân tốt hơn, hoạt động gần các căn cứ tại vùng châu thổ. Nhưng ưu thế này không thể được đánh giá quá cao, vì khi hoạt động ở các vùng Trung Du và vùng

cao, khả năng của không quân có sự hạn chế. Nhất là ưu thế này phải được cân đối với hai mặt khó khăn đã thường được nhận thấy trong một thời gian dài ở Đông Dương.

Khó khăn thứ nhất là đối phương có khả năng ngăn chặn hành động của chúng ta xuất phát từ vùng đồng bằng - nếu đây không phải là những quả đấm thật mạnh - bằng các lực lượng hoặc là địa phương hoặc là chính quy, độc lập với Binh đoàn Tác chiến của họ. Đây là lực lượng họ có rất nhiều, là việc họ đã làm được một cách thành công năm ngoái, khi tướng Salan có một cuộc hành quân xuất phát từ vùng châu thổ, chống lại các lực lượng Việt Minh ở vùng Thượng du: cuộc hành quân "Lorraine" đã bị các lực lượng nhỏ hơn chúng ta rất nhiều ngăn chặn, không thể đạt được mục đích đề ra.

Khó khăn thứ hai là sự việc thường được nhận thấy trong các chiến dịch đã qua - nhất là năm 1952 trong cùng cuộc hành quân "Lorraine" - Việt Minh rất tin tưởng vào khả năng phản ứng linh hoạt, thay đổi nhanh chóng các tuyến liên lạc, tiếp tế của các lực lượng của họ. Họ không dễ cho bị đánh lạc hướng bằng các trận đánh uy hiếp sau lưng.

Tuy nhiên tất cả những khả năng hành động của chúng ta đã được nghiên cứu một cách cẩn thận.

Trong vùng Vinh và Hà Tĩnh một lực lượng cỡ sư đoàn được tăng viện một trung đoàn đã tập kết để đưa vào hoạt động ở vùng trung tâm Đông Dương.

Để có thể hoạt động được sau lưng lực lượng này, và buộc nó phải thay đổi phương hướng hoạt động, ta có thể dự kiến các hành động xuất phát từ vùng châu thổ tiến về Thanh Hóa, hoặc là từ Trung Bộ Việt Nam tiến về Chu Lai. Các cuộc tiến công trên bộ có thể được kết hợp với các cuộc hành quân đổ bộ.

Cả hai đều đòi hỏi phương tiện lớn hơn rất nhiều so với những gì chúng ta có thể cung cấp, chưa kể đến việc phải đối phó cùng một lúc, với một hướng tiến công vào Bắc Lào, và có vẻ như đây là hướng tiến công quan trọng nhất.

Thật vậy, phần lớn Binh đoàn Tác chiến của Việt Minh xuất phát từ vùng Phú Thọ, Yên Bái, Thái Nguyên tiến về hướng Tây Bắc.

Để ngăn chặn bước tiến của Binh đoàn Tác chiến Việt Minh, chúng ta phải có một hành động xuất phát từ vùng châu thổ, hoặc chặn đánh họ trước khi họ xuất phát, hoặc cắt đứt ngay lập tức đường liên lạc của họ, buộc họ phải quay trở lại. Giải pháp này chỉ khả thi khi địch thủ chấp nhận giao tranh. Nhưng trong trường hợp này, nó có thể tạo ra ngay từ tháng 11 năm 1953, một cuộc chiến tổng lực, mà vì lý do yếu thế của các phương tiện của chúng ta, ta đã phải tìm cách trì hoãn, cho đến khi nào việc phát triển Binh đoàn Tác chiến của ta có được những lực lượng đúng như ý muốn. Do đó giải pháp này chứa đựng một sự rủi ro rất lớn.

Tuy vậy, tôi ra lệnh tiến hành một cuộc nghiên cứu. Có hai kế hoạch được dự kiến. Kế hoạch thứ nhất là kế hoạch duy nhất thực sự có hiệu quả hướng đến một cuộc tiến công nhằm vào giao lộ liên lạc chủ yếu trong vùng Yên Bái. Tướng Cogny (người dự kiến được giao tư lệnh cuộc hành quân này) đã ước tính phải cần một lực lượng vượt xa khả năng của tất cả những lực lượng hiện có tại Đông Dương^[115]. Hơn nữa các phương tiện ta có chỉ cho phép ta tái lập và bảo trì một trục lộ giao thông duy nhất không thể đủ cho một cuộc hành quân tầm cỡ như thế. Do đó cuộc hành quân được xem là không thể nào khả thi.

Do đó chúng tôi dự kiến một hành động vào vùng gần hơn là Thái Nguyên. Cho dù ít tốn kém hơn so với một cuộc hành quân vào Yên Bái, một hành động như vậy sẽ mang lại hiệu quả kém hơn nhưng lại đòi hỏi phương tiện nhiều hơn những gì ta có.

Vì thế, chúng tôi đã nghĩ đến một hành động theo kiểu "đánh và rút" trong vòng hai hay ba tuần; trong khoảng thời gian nói trên, chúng ta gần như hoàn toàn bỏ trống vùng châu thổ. Hiệu quả sẽ rất thấp, cả không gian (vì Việt Minh có những cách để né tránh) lẫn thời gian (vì không thể bỏ trống lâu dài vùng đồng bằng). Hơn nữa, trong khoảng thời gian duy nhất mà một kế hoạch như vậy có thể tiến hành được, thì các lực lượng quan trọng của Binh đoàn Tác chiến Việt Minh vẫn còn đóng gần vùng châu thổ và họ có thể đánh vào vùng Thái Nguyên, làm cho khả năng thành công của chiến dịch của ta trở nên vô cùng bất bình. Sau khi nghiên cứu

rất kỹ vấn đề này, tôi và tướng Cogy đã nhất trí từ bỏ kế hoạch này.

Chính vì vậy, để đối phó với những cuộc chuyển quân của Việt Minh nhằm mục đích tiến công vào vùng Thượng du và phần trung tâm của Đông Dương, do sự thiếu hụt về lực lượng, bắt buộc chúng ta phải bảo vệ các vùng bị uy hiếp bằng cách đối mặt trực tiếp với quân địch. Việc đối mặt trực tiếp ít tổn kém hơn, vì chúng ta có thể sử dụng lực lượng đóng ngay tại địa phương. Tuy nhiên việc bảo vệ trực tiếp cũng không loại trừ những hành động về sau đánh vào các tuyến đường giao thông liên lạc của quân địch, khi nào chúng ta thấy cần thiết - khi mà có sự chi viện của chính quốc hoặc dựa vào sự phát triển các lực lượng Quân đội Liên hiệp.

- CHIẾN TRƯỜNG MÙA ĐÔNG NĂM 1953-1954.

- Chiến trường miền Tây Bắc^[116]

Các lực lượng Việt Minh tương đối quan trọng kiểm soát vùng Thượng du Bắc Bộ, nơi chúng ta chỉ còn giữ Lai Châu và một vài “điểm” được các lực lượng du kích của ta trấn giữ.

Để có thể tái lập một cách vững chắc sức mạnh của ta trong vùng này đồng thời bảo vệ vùng Bắc Lào, ta dự kiến vào mùa hè vừa qua, sau khi rút khỏi Nà Sản, mở một cuộc hành quân để kiểm soát vùng Điện Biên Phủ, được xem như là một điểm chiến lược quan trọng chủ yếu. Do thiếu phương tiện nên chúng ta đã phải trì hoãn kế hoạch này.

Cuộc hành quân này đòi hỏi phải sử dụng các đoàn quân xuất phát từ Lai Châu, thung lũng Cao của vùng Năm U (chúng ta tái chiếm được vào tháng 9) và các đơn vị nhảy dù. Nó được dự kiến sẽ được tiến hành vào tháng 12 hay tháng giêng, khi các tiểu đoàn quân Lào mới được thành lập tạo điều kiện giải phóng các lực lượng cơ động cần thiết. Trong những ngày đầu tháng 11, có nhiều dấu hiệu ngày càng rõ ràng cho thấy các lực lượng quan trọng của Việt Minh (sư đoàn 316 và những đơn vị của một hay có thể hai sư đoàn khác) đang tiến về vùng Thượng du, nhằm vào mục tiêu đầu tiên là Lai Châu, sau đó là dựa vào Điện Biên Phủ để tiến vào Bắc Lào.

Đứng trước một sự uy hiếp nghiêm trọng như vậy, đối với trung tâm kháng cự của ta ở Lai Châu và vùng Bắc Lào, chúng ta phải có ngay một quyết định thích ứng, không thể chậm trễ được. Trong chương tiếp theo, nói về chiến dịch Điện Biên Phủ, tôi sẽ nói rõ thêm về những hoàn cảnh đã khiến tôi phải có một quyết định. Ở đây, tôi giới hạn sự giải thích này như sau: vì những lý do tôi đã nói đến ở phần trước, để có thể trực tiếp bảo vệ nước Lào, tôi đã quyết định tiến hành cuộc hành quân dự kiến vào Điện Biên Phủ, để chặn đường tiến quân của Binh đoàn Tác chiến địch.

Giai đoạn đầu, ta chiếm Điện Biên Phủ bằng một cuộc hành quân không vận. Qua giai đoạn hai ta rút các phương tiện từ Lai Châu về Điện Biên Phủ, do đặc điểm đặc thù của địa hình, ta không thể nào bảo vệ được cứ điểm này trước một quả đấm mạnh.

Cuộc hành quân được dự kiến vào ngày 20 tháng 11. Nó đã được thực hiện bằng việc thả xuống 6 tiểu đoàn nhảy dù, mà không gặp khó khăn lớn, mặc dù gặp phải một sự kháng cự khá quyết liệt của một tiểu đoàn địa phương Việt Minh.

Ngay sau khi chiếm được Điện Biên Phủ, chúng ta bắt đầu xây dựng một cứ điểm cho một lực lượng từ 5 đến 6 tiểu đoàn, và có thể tăng lên 10 đến 12 tiểu đoàn, tùy theo tính cách quan trọng của các lực lượng đối phương mà ta phải đối đầu.

Lai Châu đã được sơ tán ngày 8 tháng 12, và lực lượng đồn trú của nó rút về Điện Biên Phủ, một phần bằng đường bộ, một phần bằng đường không.

Trong những ngày kế tiếp, chúng tôi nhận được thông tin liên tiếp về sự di chuyển về vùng Thượng du của các sư đoàn 316, 308 và 312, sau đó là một số đơn vị của sư 304 (một, rồi hai trung đoàn) và cuối cùng là sư đoàn nặng 351.

Một số lượng lớn các trang thiết bị và đồ tiếp tế từ Trung Quốc đã được báo cáo.

Tập hợp một lực lượng dân công lớn hơn các chiến dịch trước rất nhiều, đối phương đã phục hồi và làm mới hệ thống đường giao thông từ biên giới Trung Quốc đến Điện Biên Phủ. Họ xây dựng tại Tuần Giáo một căn cứ hậu cần rất lớn.

Từ đầu tháng giêng, Binh đoàn Tác chiến Việt Minh đã tập trung quanh Điện Biên Phủ, và ngày càng có nhiều dấu hiệu của một cuộc tiến công.

Về phía ta, ta tăng cường đến mức tối đa quân số được dự kiến cho lực lượng đồn trú, và mọi thứ đã được thực hiện để đảm bảo phòng thủ thắng lợi.

Song song với những nỗ lực phòng thủ trên, ta cho tiến hành một loạt các động thái, xuất phát từ thung lũng sông Mêkông Thượng nhằm mục đích triển khai một lực lượng nhằm bảo vệ vùng Bắc Lào trong trường hợp quân địch sẽ bỏ qua Điện Biên Phủ và tiến về Luang Prabang; đồng thời làm bàn đạp cho các cuộc tiến công của chúng ta nhằm hỗ trợ Điện Biên Phủ.

Toàn bộ các cuộc hành quân đã phá vỡ gần hết mọi sự chuẩn bị (gạo và đạn dược) để tiến đánh vùng Bắc Lào của Việt Minh vào mùa hè.

Vào cuối tháng giêng, khi cuộc tiến công vào Điện Biên Phủ đã gần như chắc chắn, thì bất ngờ địch quân - ít nhất là cũng tạm thời - từ bỏ hướng này, di chuyển sư đoàn 308 và trung đoàn 148 gấp rút tiến về hướng Luang Prabang.

Giả thuyết này được dự kiến trước từ lâu và ta đã sẵn sàng đối phó. Ta rút một phần các lực lượng từ Nậm U Thượng về Luang Prabang, một phần về Mường Sài, nơi lực lượng không vận^[117] đã hình thành nhanh chóng các trung tâm phòng thủ. Khi tiến đến vùng Nậm Bạc, ở khoảng giữa Điện Biên Phủ và Luang Prabang, đối phương ngừng lại, chỉ giao tranh có tính cách thăm dò với những đơn vị nhẹ ở Luang Prabang, Mường Sài. Họ bị không quân của ta gây rất nhiều khó khăn, nhất là trong việc tiếp tế, mà con đường tiếp vận chính của họ đã bị cứ điểm của ta tại Điện Biên Phủ chặn từ phía sau lưng^[118].

• Chiến trường miền Trung và Nam Lào

Vào tháng 11 trong vùng Vinh, Bộ Chỉ huy Việt Minh hình thành một lực lượng tiến công (gồm sư đoàn 325 và một trung đoàn của sư 304) nhằm mục đích đánh vào vùng trung tâm Đông Dương. Ta không thể biết được họ sẽ nhắm vào vùng Bắc Trung Bộ Việt Nam (vùng Đồng Hới) hay là các hệ thống giao thông với vùng Bắc Lào (vùng thung lũng sông Cửu Long về phía Thakek và Seno).

Cùng lúc ấy, lực lượng của Liên khu V chuẩn bị một cuộc tiến công đánh vào Tây Nguyên, họ cũng có khả năng uy hiếp các đường liên lạc của chúng ta với vùng Bắc Lào dọc theo thung lũng sông Cửu Long (vùng Pakse - cao nguyên Bolovens).

Trước khả năng rõ ràng của các cuộc tiến công này và trong tình hình tôi không biết chắc họ sẽ bắt đầu tấn công vào đâu, tôi quyết định thành lập một Bộ Chỉ huy hành quân thống nhất cho vùng trung tâm Đông Dương, và giao quyền chỉ huy cho tướng tư lệnh vùng Trung Bộ Việt Nam^[119] phụ trách cả vùng Trung và Nam Lào, cũng như vùng Tây Nguyên.

Biện pháp này cho phép sử dụng một cách có hiệu quả tối đa số lực lượng ít ỏi đóng ở đây. Một binh đội cơ động đến từ vùng châu thổ được đặt dưới quyền của vị tướng tư lệnh vùng trung tâm Đông Dương. Đây là lực lượng cơ động duy nhất có thực lực của vùng này^[120]. Nó phải được bố trí để có thể vừa hoạt động được, hoặc ở vùng Bắc Trung Bộ hoặc ở Trung Lào, tùy theo các hoạt động khác nhau của đối phương nhận được thông qua các nguồn tin tình báo^[121]. Cuộc tiến công của Việt Minh bắt đầu ngày 20 tháng 12. Nỗ lực chính của họ hướng về vùng Trung Lào. Bỏ qua tất cả các con đường lớn, chỉ sử dụng hệ thống các đường mòn xẻ dọc dãy Trường Sơn ở phía Đông Bắc Thakek, tranh thủ thời tiết xấu gây nhiều trở ngại cho không quân chúng ta, nhất là trên vùng sườn đông của dãy Trường Sơn các lực lượng Việt Minh đã bất ngờ đánh bật các lực lượng phòng thủ của ta. Những trận đánh ác liệt xảy ra từ ngày 20 đến ngày 25 tháng 12. Bước đầu tiên, chúng ta rút về Thakek, rồi sau đó bước thứ hai rút về Seno. Ngày 26 tháng 12, một số đơn vị Việt Minh tiến vào Thakek, nơi chúng ta sơ tán khỏi ngày hôm trước. Tất cả báo chí đều loan tin: "Đông Dương bị cắt ra làm đôi". Dư luận Pháp xôn xao và tư tưởng chủ bại lại một lần nữa trở dậy.

Do đó một số lực lượng tương đối quan trọng được rút khỏi vùng châu thổ^[122] để di chuyển về phía Seno, nơi một căn cứ không quân lớn đã được xây dựng vào tháng 9 để đối phó với một tình huống như thế.

Từ ngày 5 đến ngày 9 tháng giêng, cuộc tiến công của Việt Minh đánh vào Seno vấp phải một sự ngăn chặn quyết liệt. Vài ngày sau đó, Seno được giải tỏa và trục giao thông trên sông Cửu Long cùng tuyến đường bộ dọc theo nó (đường 13) nối vùng Trung và Bắc Lào được mở lại. Thakek được tái chiếm.

Thế nhưng đối phương không hoàn toàn biến mất. Bằng cách chia nhỏ các tiểu đoàn, họ vẫn duy trì sự có mặt trong vùng rừng rậm Trung Lào, thậm chí còn xâm nhập về phía Nam Lào, tạo ra sự bất ổn thường xuyên trong vùng, có khả năng bóp nghẹt vùng Trung và Bắc Lào.

Do thiếu thốn các phương tiện đường không, nhất là phần cơ sở hạ tầng, ngăn cản chúng ta thiết lập một cầu hàng không, nên việc bảo vệ các trục lộ giao thông đã thu hút một số lượng quan trọng các lực lượng chiến đấu. Việc phòng thủ này làm suy yếu nghiêm trọng các lực lượng đóng ở những nơi khác. Về mặt này, Việt Minh gặt hái được một kết quả không thể tranh cãi được.

Hơn nữa, các lực lượng của Liên khu V mở một cuộc tiến công vào phía bắc Tây Nguyên ngày 28 tháng 1. Cuộc tấn công nhanh chóng đạt được những kết quả quan trọng buộc ta phải sơ tán khỏi Kontum và rút chạy về Pleiku. Thêm một áp lực đè lên trục giao thông của thung lũng sông Mêkông.

• Chiến trường Tây Nguyên và cuộc hành quân “Atlante”

Cuộc hành quân “Atlante”, có mục đích tiêu diệt Liên khu V, được lên kế hoạch để thực hiện từ tháng giêng đến tháng 9. Đây là khoảng thời gian duy nhất trong năm có điều kiện thời tiết thuận lợi^[123].

Là một dãy đất hẹp chạy dọc theo bờ biển, có chiều dài 370 km và chiều ngang trung bình 70 km, Liên khu V là một vị trí tương đối có giá trị về mặt kinh tế (sản xuất lúa gạo, đánh cá) và dân số (khoảng 2.500.000 người). Nhưng tầm quan trọng về mặt chính trị và chiến lược của nó còn lớn hơn. Đây là con đường nối liền Nam - Bắc giữa Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Nam Bộ. Thông qua con đường này Việt Minh gửi cán bộ, vũ khí, tiền bạc cho lực lượng của họ ở phía nam và Campuchia. Việc giải phóng vùng này rồi giao quyền quản lý trực tiếp của nó cho Chính phủ Việt Nam sẽ có một ảnh hưởng về mặt tinh thần rất lớn đối với toàn bộ nước Việt Nam, kể cả trong những vùng do Việt Minh kiểm soát. Đây là một cuộc trắc nghiệm chính trị quan trọng hàng đầu.

Nhưng đây không phải là mục đích chủ yếu của cuộc hành quân. Đây là biện pháp phủ đầu chống lại một nguy cơ rất lớn. Thực vậy, Liên khu V cùng với những căn cứ địa trên vùng cao nguyên Bolovens là một mối nguy cơ thường xuyên đối với tất cả vùng Nam Đông Dương (Nam Bộ, Nam Lào và Campuchia). Do ở xa nguồn tiếp tế của Trung Quốc nên sức mạnh quân sự của Liên khu V bị tụt hậu trong một thời gian dài về mặt số lượng và chất lượng so với những vùng của Việt Minh ở phía Bắc. Nhưng trong vòng một năm trở lại đây, nó đã phát triển một cách nhanh chóng. Chúng ta nắm được từ các nguồn tin chắc chắn là Bộ Chỉ huy Việt Minh xem Liên khu V như một căn cứ để tung ra các cuộc hành quân quan trọng vào năm 1954 - 1955. Vì thế, do chúng ta chậm trễ trong việc tiêu diệt nó nên đang phải đối đầu với một vấn đề khủng khiếp.

Vào cuối những năm 1953, các dấu hiệu nghiêm trọng cho thấy có sự chuẩn bị của Liên khu V cho một cuộc tiến công, hoặc vào Đà Nẵng hoặc vào Nha Trang, nhiều khả năng là vào vùng Tây Nguyên. Sự phối hợp hành động của cuộc tiến công này với một cuộc tiến công khác vào Seno có thể gây cho chúng ta những hậu quả hết sức bi thảm: sự cắt đứt hoàn toàn những đường giao lộ của chúng ta với vùng Bắc Lào, một cuộc tiến quân của Việt Minh vào Campuchia và Bắc Nam Bộ.

Các lực lượng của Liên khu V ước tính có khoảng 30.000 người, trong đó có 12 tiểu đoàn

chính quy, từ 5 đến 6 tiểu đoàn địa phương với chất lượng chiến đấu rất tốt. Vị trí của họ trên các “chiến tuyến vòng trong” cho phép họ có khả năng tiến công liên tục về nhiều phía. Do đặc tính của địa hình và có rất nhiều kho dự trữ được giấu kín ở nhiều nơi khác nhau, nên họ có khả năng tập trung, và đưa các lực lượng của họ tiếp cận các mục tiêu một cách bí mật.

Ngược lại, ta phải trấn đóng ở vòng ngoài nên phải cảnh giác trên cả ba mặt trận: nam Đà Nẵng, bắc Nha Trang và vùng mặt đông của Tây Nguyên. Khu vực của chúng ta bị chia cắt rất nhiều, các cuộc chuyển quân của ta hoặc phải được thực hiện trên các đoạn đường dài và khó khăn, hoặc bằng đường hàng không trong khả năng của cơ sở hạ tầng rất nghèo nàn.

Có khả năng một cuộc tấn công của Việt Minh diễn ra trong hoàn cảnh rất khó khăn của ta. Các lực lượng tối thiểu cần thiết để chống đỡ một quả đấm đầu tiên - mà ta vẫn chưa biết sẽ xảy ra ở đâu, có khả năng diễn ra bất cứ lúc nào[124] - là 5 binh đội cơ động[125].

Tuy nhiên, lực lượng cần thiết để vừa tiến hành cuộc hành quân “Atlante” vừa đủ đảm nhận công việc bảo vệ ở các điểm ta không tấn công, được ước tính khoảng 6 binh đội cơ động[126].

Giữa một giải pháp có tính cách thuần túy phòng thủ không giải quyết được gì và một giải pháp tiến công có khả năng làm xáo trộn toàn bộ kế hoạch của đối phương, loại trừ hoàn toàn sự uy hiếp của Liên khu V, cái giá phải trả, là gần như ngang nhau về các lực lượng trên bộ[127]. Còn về mặt không quân, thì tiến công không đòi hỏi lực lượng nhiều hơn khi phòng thủ[128].

Các chi tiết trên đây rất cần thiết để chứng minh rằng, khác với một số nhận định, cuộc hành quân “Atlante” không làm ảnh hưởng đến các mặt trận khác, nhất là vùng Bắc Bộ, cho dù trận chiến xảy ra ở trong vùng châu thổ hay ở tại Điện Biên Phủ.

Do đó cuộc hành quân “Atlante” được mở ra, như dự tính vào ngày 20 tháng giêng, trước cuộc tiến công của Việt Minh vào Tây Nguyên chỉ vài ngày. Nó không ngăn chặn được cuộc tiến công này của Việt Minh, nhưng làm giảm rất nhiều cường độ ác liệt của nó.

Một trận đánh phức tạp diễn ra trên cả vùng Tây Nguyên, nơi Việt Minh tiến đánh căn cứ của ta tại An Khê cùng nút giao thông quan trọng tại Pleiku, và trong vùng đồng bằng duyên hải, nơi các lực lượng của ta di chuyển ngược từ phía nam lên phía bắc dần dần tiến gần đến Quy Nhơn.

Vào đầu tháng 3, ta chiếm được vùng phía nam của Liên khu V, cho đến tuyến Quy Nhơn (trong tay Việt Minh) - An Khê (trong tay chúng ta). Nhưng ta lại để mất vùng bắc Tây Nguyên đến tuyến An Khê- Pleiku (vẫn nằm trong tay ta).

Trận đánh tiến dần đến sự ổn định. Việt Minh phải từ bỏ việc chiếm An Khê, Pleiku. Còn chúng ta, rất thất vọng về các đơn vị người Việt Nam và người Thượng: đào ngũ, từ chối ra trận, bỏ vị trí chiến đấu, thậm chí đào ngũ cả đơn vị, nổi loạn cùng những khó khăn trong việc sử dụng lính Thượng ở vùng đồng bằng và sử dụng người Kinh trên cao nguyên. Mặt khác, giới thẩm quyền dân sự - quân sự Việt Nam được bố trí vào các vùng lãnh thổ chiếm được tỏ ra hoàn toàn không có khả năng trong việc quản lý, bình định các vùng này.

• Chiến trường tại vùng châu thổ cho đến tháng 2 năm 1953

Từ cuối tháng 10 năm 1953, cho dù cuộc chiến trở nên ác liệt đến mức nào đi nữa, vùng châu thổ sông Hồng vẫn là một chiến trường phụ. Tổng số lực lượng chính quy Việt Minh xâm nhập vào cùng với các đơn vị đóng chung quanh hoặc ở trong tình trạng sẵn sàng can thiệp không ngừng giảm sút từ 78 tiểu đoàn vào thời điểm ngày 15 tháng 10 xuống khoảng 50 tiểu đoàn vào khoảng ngày 28 tháng 2.

Cùng thời gian nói trên, tôi cho rút khỏi vùng châu thổ một số lực lượng tổng trừ bị để đối phó với các hành động của đối phương trên những mặt trận khác ở Đông Dương. Tôi vẫn để lại các lực lượng trực thuộc địa phương. Việc rút các lực lượng nói trên được thực hiện tiếp sau từng sự sụt giảm lực lượng của Việt Minh đóng chung quanh vùng châu thổ; và số quân rút đi

luôn luôn được tính toán để không mất thế cân bằng bất lợi cho ta. Trên thực tế, không chỉ sự cân bằng lực lượng nói trên được duy trì, mà tỷ lệ giữa lực lượng của ta và Việt Minh luôn luôn nghiêng hẳn về phía chúng ta, ngay cả khi chiến tranh tổng lực diễn ra tại vùng châu thổ vào khoảng tháng 11 năm 1953, như là chúng ta từng lo ngại trước khi Việt Minh thay đổi kế hoạch.

Cho dù điều trái lại đã được nhiều người nêu lên, sự thật là Bộ Chỉ huy Bắc Bộ bao giờ cũng có đủ lực lượng để đối phó với những mối hiểm họa nghiêm trọng đe nặng lên vùng châu thổ. Số lượng và chất lượng các phương tiện cùng với sự thuận lợi về địa bàn hoạt động và sự phong phú tương đối của hệ thống giao thông làm cho Bộ Chỉ huy ở đây có nhiều thuận lợi hơn so với các Bộ Chỉ huy ở những nơi khác (vùng Trung Lào, nhất là trên Tây Nguyên).

Đối với những người chấp hành mệnh lệnh thì trận đánh ở vùng châu thổ là một trong những trận đánh cam go nhất. Mật độ dày đặc và sự đan chéo lẫn nhau của các đơn vị đối kháng nhau, cùng sự tinh nhuệ của các binh sĩ đối đầu nhau đã làm cho các cuộc chạm súng trở nên thường xuyên và ác liệt hơn những nơi khác.

Sau cuộc hành quân "Mouette" đã loại khỏi vòng chiến sự 320 trong nhiều tuần lễ, qua đó làm thay đổi kế hoạch của đối phương, vùng châu thổ có được một thời kỳ an bình tương đối (bên cạnh những đơn vị dân quân và địa phương, thì chỉ có bốn trung đoàn chính quy Việt Minh hoạt động).

Sau một thời gian ngắn nghỉ ngơi, các đơn vị cơ động của ta nắm thế chủ động và với các cuộc hành quân bủa vây rộng lớn, ta đã cố gắng tiêu diệt các đơn vị đối phương. Mức độ các kết quả đạt được là khác nhau. Có nhiều thắng lợi được ghi nhận nhưng cũng có nhiều lần, mặc dù ta huy động nhiều phương tiện quan trọng, nhưng lại rơi vào các vùng trống.

Bằng một chỉ thị ký ngày 22 tháng 12, tôi yêu cầu tướng Cogny nên từ bỏ các cuộc hành quân mang dáng dấp quy mô, với "những phương tiện to lớn nhưng không đem lại những kết quả tương xứng" và "nên tập trung vào việc phá hủy những căn cứ địch bằng những cuộc tiến công nhanh chóng và trực tiếp, được thực hiện bởi một hay hai binh đội cơ động hoặc thiết giáp". Phương cách này, tuy không gây ấn tượng lắm, nhưng hiệu quả, phải mang lại những kết quả tốt hơn, với phí tổn thấp hơn.

Vào cuối tháng 12, sau khi tổ chức lại, sư đoàn 320 bắt đầu tái xâm nhập vào vùng phía nam, trong lúc một trung đoàn độc lập khác hoạt động trong vùng phía bắc. Ta phản ứng bằng các cuộc hành quân tấn công gây thiệt hại nặng cho đối phương, nhưng chúng ta cũng phải chịu một số thất bại.

Vào giữa tháng 2, một sự yên tĩnh tương đối kéo dài đến đầu tháng 3.

• Chiến trận ở Trung Bộ và Nam Bộ Việt Nam

Ở các vùng này chỉ có các cuộc hành quân mang tính địa phương, thế nhưng cũng không kém phần khó khăn vì không còn các đơn vị tinh nhuệ. Họ đã được chuyển đến các chiến trường ác liệt hơn. Tôi xin nhấn mạnh ở đây, những sự hy sinh rất lớn của tướng Bourgund, Tư lệnh quân đội ở Trung Bộ, và các tướng Bondis, Gardet, những vị tư lệnh kế tiếp nhau ở Nam Bộ đã thi hành nhiệm vụ với những phương tiện tối thiểu có được trong tay.

• TÌNH HÌNH TỔNG THỂ VÀO CUỐI THÁNG 2 - 1954

Vào cuối tháng hai, cuộc tiến công của Việt Minh bắt đầu từ đầu mùa đông đã lan rộng nhanh chóng ở các vùng Bắc, Trung và Nam Lào cũng như trên vùng Tây Nguyên, có vẻ như đạt đến quy mô phát triển tối đa.

Các hoạt động chính của họ đã bị chặn lại tại tuyến Mường Sải - Luang Prabang - Seno và Pleiku, nơi có một sự cân bằng lực lượng.

Vẫn còn vài cuộc tiến quân của đối phương ở các vùng gần như hoang vắng như Nam Lào, Bắc Campuchia, Tây Nguyên nhưng do không được tiếp tế đầy đủ về mặt hậu cần vì ở quá xa căn cứ, phải phân tán nhỏ để sống nên các hoạt động của họ trong các vùng này chỉ giới hạn ở

chiến tranh du kích.

Tuy nhiên, các hoạt động của Việt Minh trên đường 13, con đường huyết mạch tối cần thiết mang tiếp liệu vào đất Lào, chạy dọc theo sông Mê Kông nối liền Sài Gòn với Seno, gây rất nhiều khó khăn cho ta. Rất nhiều công trình xây dựng trên con đường này^[129] là mục tiêu tấn công không ngớt của họ. Ta phải tăng cường nhiều phương tiện trong vùng Paksé và Bắc Campuchia để đảm bảo việc di chuyển của các đoàn công - voa.

Một số cuộc tập kích vào các vùng Trung và Nam Tây Nguyên gây khó khăn cho liên lạc của ta với Pleiku và An Khê.

Trong vùng Tây Bắc, sư đoàn 308 rời khỏi Bắc Lào đi ngược về phía Điện Biên Phủ, nơi mọi sự chuẩn bị cho một cuộc tiến công đã hoàn tất. Qua những thông tin thu thập được, cuộc tấn công sẽ diễn ra vào khoảng 15 tháng 3. Nó sẽ rất ác liệt, nhưng chúng ta biết hậu cần của địch về đạn dược không cho phép họ kéo dài trận đánh hơn vài ngày. Do đó chúng ta có quyền nghĩ có thể thắng trong trận đánh này.

Cuộc tấn công này, Việt Minh gọi là “mặt trận chính”, chắc chắn sẽ được thực hiện cùng lúc với các hoạt động quan trọng khác diễn ra trong vùng châu thổ Bắc Bộ, đánh vào các đường giao thông liên lạc và căn cứ không quân của ta, với mục đích là cầm chân các lực lượng trên bộ, phân tán lực lượng không quân của ta. Chúng ta cũng có các biện pháp đối phó.

Nói tóm lại, nhờ vào sự bám trụ tại Điện Biên Phủ, nơi 12 tiểu đoàn của ta kèm chân 33 tiểu đoàn quân chính quy Việt Minh, ta có thể thực hiện được sự cân bằng chiến lược trên toàn bộ các chiến trường Đông Dương. Từ đó có thể đối đầu được mà không gặp quá nhiều khó khăn, với một Binh đoàn Tác chiến lớn hơn chúng ta rất nhiều. Đối phương đã có các dấu hiệu tỏ ra mệt mỏi.

Để có thể kết thúc cuộc chiến với một kết quả bất phân thắng bại là tham vọng của chính tôi, tôi phải hoàn tất hai điều kiện: thắng trận đánh quyết định tại Điện Biên Phủ và tiêu diệt những mũi nhọn nguy hiểm nhất trên các mặt trận khác.

Do đó, tôi đã ra lệnh nâng cao tối đa khả năng bảo vệ cụm cứ điểm Điện Biên Phủ và quyết định mở những cuộc phản công trên tất cả các chiến tuyến phụ nhằm vô hiệu hóa các kết quả mà đối phương có khả năng đạt được. Cuộc phản công này phải được tiến hành song song với đấu tranh chính trị, bắt chước theo phương pháp đối phương đã thực hiện.

Tất cả những phương cách trên được hướng dẫn trong chỉ thị ký ngày 25 tháng 2 năm 1954.

Vào thời kỳ này, sau khoảng một tháng công tác tại Đông Dương, một phái bộ do ông Plevén, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng dẫn đầu, trở về Pháp. Phái bộ này gồm các ông Marc Jacquet, Tổng trưởng phụ trách các Quốc gia Liên kết; ông De Chevigné, Tổng trưởng Bộ Chiến tranh; tướng Ely, Tổng tham mưu trưởng; tướng Blanc, Tổng tham mưu trưởng Lục quân; và tướng Fay, Tổng tham mưu trưởng Không quân. Phái bộ này đã viếng thăm tất cả các chiến tuyến, đặc biệt là Điện Biên Phủ. Phái bộ này chia sẻ sự tin tưởng của tôi vào thời kỳ cuối của giai đoạn chiến tranh 1953-1954^[130].

Khi trở về nước ông Plevén đã nhắc lại sự tin tưởng này bằng những lời tuyên bố trước Quốc hội. Về sau ông bị chỉ trích vì sự lạc quan này, nhưng vào thời điểm lúc bấy giờ sự tin tưởng của ông là có cơ sở.

• HỘI NGHỊ GENÈVE VÀ CUỘC TỔNG TẤN CÔNG CỦA VIỆT MINH

Vào giai đoạn cuộc chiến mùa xuân năm 1954 đang diễn biến theo chiều hướng ổn định, thậm chí tốt hơn, và “mặt trận chính” Điện Biên Phủ đang báo hiệu một trận đánh dữ dội nhưng có nhiều thuận lợi thì một sự kiện quyết định đã diễn ra, đã làm đảo lộn mọi vấn đề.

Ngày 18 tháng 2, nước Pháp đã chấp thuận, nếu không muốn nói là đã gợi ý, một hội nghị sẽ được diễn ra tại Genève vào cuối tháng 4 để bàn về hoà bình tại Đông Dương.

Cả ngài Tổng uỷ lẫn tôi đều không được thông báo trước về sự việc này. Chúng tôi đã không được tham khảo về thời cơ của hội nghị, quan trọng hơn là ý kiến của chúng tôi về thời điểm, thời gian và các thành phần tham dự hội nghị.

Ngược lại, phía Việt Minh, Bộ Chỉ huy của họ được thông báo về những gì họ có thể chờ đợi ở hội nghị này. Họ quyết định lập tức kết nối các hoạt động quân sự với sự kiện này, mà theo họ là một sự kiện quyết định và có khả năng mang lại thắng lợi cuối cùng cho cuộc chiến tranh trong thời gian ngắn. Bằng cách điều chỉnh tất cả các kế hoạch của họ, Việt Minh cho tiến hành sớm hơn dự kiến (một hoặc hai năm) một cuộc tổng tiến công nhằm mục đích đạt chiến thắng quyết định.

Do đó, hậu quả của một sáng kiến không đúng lúc của các nhà lãnh đạo chính trị phía ta làm cho tình hình quân sự bất ngờ chuyển biến một cách hết sức nghiêm trọng đối với chúng ta.

Trong những ngày đầu tiên của tháng ba, từ nguồn tin chắc chắn ta biết được quyết định tổng tấn công của Việt Minh^[131].

Quyết định tổng tiến công này lập tức được thể hiện qua nhiều dấu hiệu khác nhau.

Ta đã phát hiện Việt Minh đưa vào sử dụng một cách gấp rút đủ các loại phương tiện phục vụ cho cuộc tiến công vào Điện Biên Phủ. Lực lượng vây hãm được các lực lượng chi viện rất lớn đang tăng cường.

Chúng ta ghi nhận có một sự tuyên truyền rất mạnh nhằm vào dân chúng, nhất là vào quân đội Việt Nam. Nó đã tạo ra một sự tan rã nhanh chóng trong hàng ngũ quân đội này: việc tuyển mộ quân bị ngưng hẳn, một làn sóng đào ngũ mạnh mẽ, việc từ chối ra mặt trận và nổi loạn ở một số đơn vị.

Ta biết có những chỉ thị được đưa ra ở tất cả các cấp chỉ huy, ra lệnh “tăng cường hoạt động” và chuẩn bị tiến hành các trận đánh kéo dài ít nhất là cho đến cuối tháng 7, nghĩa là kéo dài đến giữa mùa mưa. Khác với mọi năm, năm nay việc hành quân không thể bị ngưng lại vì mùa mưa.

Và cuối cùng, đây là điểm quyết định, chúng ta biết rằng sự viện trợ của Trung Quốc được gia tăng với một khối lượng rất lớn gồm đạn dược, vũ khí mới, xe cộ^[132].

Cuộc tổng tiến công của Việt Minh diễn ra trên tất cả các chiến tuyến của Đông Dương, nhưng nỗ lực chính dồn vào Điện Biên Phủ. Chính tại đây đối phương muốn chiến thắng đầy ấn tượng nhằm mục đích bẻ gãy tinh thần của nước Pháp và các Quốc gia Liên kết. Các mặt trận khác sẽ “hỗ trợ cho mặt trận chính” này bằng những hoạt động phối hợp để cầm chân lực lượng trên bộ, trên không của ta, đồng thời ngăn chặn các đơn vị này can thiệp vào chiến dịch Điện Biên Phủ.

Chiến dịch này sẽ được trình bày ở chương tiếp theo. Trước khi bàn đến nó, tôi xin nói vắn tắt về những mặt trận phụ, cuộc tiến công của Việt Minh và kết quả trên các mặt trận này.

Ở Nam Bộ, tình hình ngày một tệ hại đi, nhất là ở những vùng đã được chuyển giao cho nhà cầm quyền Việt Nam. Những cuộc tiến công của đối phương vào các đồn bót nhỏ và tháp canh gia tăng mạnh mẽ. Do thiếu phương tiện, tôi đành phải từ bỏ việc chiếm đóng phần lãnh thổ bên kia sông Bassac.

Ở Trung Bộ, ta ghi nhận sự gia tăng của chiến tranh du kích gây nhiều khó khăn cho ta, buộc ta phải từ bỏ các cuộc hành quân táo thanh.

Trên các vùng cao nguyên và trong vùng hoạt động của cuộc hành quân “Atlante”, chiến cuộc lại nổ ra chung quanh Pleiku, An Khê. Đối phương tìm cách cô lập hai thị trấn này. Ta chiếm được Quy Nhơn, nhưng đối phương đã kháng cự mạnh. Ta không thể nào nối liền Quy Nhơn và An Khê, để giảm bớt một số lượng lớn các lực lượng cần thiết. Đối phương xâm nhập vào sau lưng chúng ta, uy hiếp vùng Tuy Hoà, Ban Mê Thuộc, thậm chí Đà Lạt. Họ tìm cách chiếm lại dân chúng bằng một cuộc đấu tranh chính trị quyết liệt mà nhà cầm quyền Việt Nam tỏ ra bất lực khi phải đối phó. Chúng ta đã bị bắt buộc phải phòng thủ trong điều kiện hết sức khó khăn, khi tất cả những phương tiện khác đều phải được huy động để bảo vệ vùng châu thổ.

Tại vùng Trung Lào, quân Việt Minh giao tranh dữ dội với ta trong vùng núi vôi Thakek. Sau các trận đánh khốc liệt, ta đẩy lui được họ. Họ đã không thành công trong việc bao vây lực lượng của ta, nhưng lại cầm chân được quân ta.

Trong vùng Nam Lào và Campuchia, lực lượng Việt Minh tiến rất xa về phía nam Seno, lần lượt uy hiếp Saravane và Paksé, sau đó chiếm Voeune Sai rồi tản ra trong rừng già Bắc Campuchia, tìm cách liên lạc với các nhóm địa phương ủng hộ Việt Minh, gia tăng sự phân hóa về mặt chính trị của nước này.

Ở vùng Bắc Lào, Việt Minh hỗ trợ cho các lực lượng của họ đang bao vây Điện Biên Phủ bằng cách chuyển một số đơn vị về phía Nga Na Sôn để chặn đánh các đơn vị của ta di chuyển từ Luang Prabang và Mường Sải tiến về phía bắc tìm cách bắt liên lạc với các lực lượng đang cố thủ tại lòng chảo này.

Cuối cùng trong vùng châu thổ, các trận đánh nổ ra một cách dữ dội. Phối hợp với cuộc tiến công vào Điện Biên Phủ, lực lượng Việt Minh tiến hành một loạt các hoạt động quan trọng nhằm vào các đường liên lạc chủ yếu (đường sắt, đường bộ nối liền Hải Phòng và Hà Nội), vào vùng phía tây, nhất là phía nam và các căn cứ không quân Cát Bi, Gia Lâm.

Tại vùng nam và tây, địch quân đã bị đánh bại. Những thiệt hại gây ra do các cuộc đột kích của họ vào sân bay chúng ta là nhỏ [\[133\]](#).

Họ đạt được nhiều thành công hơn trên trục đường Hải Phòng - Hà Nội (đường bộ và đường sắt). Họ đã cắt đứt được trục giao thông này trong vòng 4 ngày. Sở dĩ họ làm được như vậy, là do trục đường này đã không được bảo vệ một cách đầy đủ, do sự phối hợp không tốt của các đơn vị trú đóng trong vùng châu thổ. Ngay khi các lực lượng được bố trí phù hợp hơn với nhiệm vụ [\[134\]](#), thì cuộc tiến công của đối phương bị đánh bại.

Một tình trạng cân bằng mong manh được giữ vững cho đến khi chiến dịch Điện Biên Phủ chấm dứt. Đây là kết quả đạt được bằng một sự trả giá đắt và sự thiệt hại nghiêm trọng của ta.

Các yêu cầu tăng viện cho vùng châu thổ được tướng Cogny liên tục gửi đến tôi suốt trong thời gian diễn ra chiến dịch Điện Biên Phủ. Rất khó thỏa mãn hết những yêu cầu trên mà không làm suy yếu các chiến tuyến khác, nơi mà tình hình cũng rất căng thẳng. Những yêu cầu này cũng không có cơ sở vì vị Tư lệnh ở Hà Nội vẫn chưa sử dụng hết lực lượng của chính ông. Thực ra trong chỉ thị quy định nhiệm vụ bảo vệ vùng châu thổ có ghi rõ như sau: “Trong trường hợp xảy ra các mối hiểm họa nghiêm trọng, những cứ điểm nào không đóng vai trò chủ yếu trong việc bảo vệ các căn cứ, các đường huyết mạch giao thông hoặc các ồ kháng cự, có thể được cho sơ tán để tránh tạo cho địch có cơ hội làm nên chiến thắng vang dội. Những phương tiện thu hồi sẽ được sử dụng vào việc củng cố các cứ điểm chủ yếu và các đơn vị cơ động”. Quyền hạn hành động này có thể tạo điều kiện cho tướng Cogny huy động được phương tiện cần thiết, nếu không dùng để đánh sau lưng các lực lượng của Việt Minh tại Điện Biên Phủ thì ít nhất cũng có thể đối phó với tình hình chuyển biến tại vùng châu thổ mà không cần sự chi viện từ bên ngoài [\[135\]](#). Nhưng tướng Cogny không bao giờ sử dụng đến quyền hạn này.

Dù thế nào đi nữa, các hoạt động chính trị - quân sự của Việt Minh được tăng cường rất mạnh và không bị đối phó một cách có hiệu quả, một phần vì lực lượng của chúng ta, do phải đối phó với các cuộc tiến công liên tục đã không còn làm tốt nhiệm vụ trên các mặt trận, nhưng phần khác là do sự thiếu trách nhiệm của nhà cầm quyền Việt Nam. Từ đó, tình hình ở vùng châu thổ đã xấu đi một cách nhanh chóng, đặc biệt là trong các vùng kề cận trục đường bộ và đường sắt Hải Phòng - Hà Nội.

Nói tóm lại là cuộc tổng tiến công của Việt Minh diễn ra trên các chiến trường phụ, trong đó có vùng châu thổ với hoạt động nhằm kìm chế lực lượng trên bộ của ta, làm suy yếu sức mạnh không quân, khiến nó không thể tập trung vào sự chi viện cho Điện Biên Phủ. Để làm việc này, họ đã cho thực hiện nhiều phương cách: tấn công các đường giao thông chủ yếu của ta (Hải Phòng - Hà Nội, Sải Gòn - Seno) để hạn chế lưu lượng tiếp tế, buộc chúng ta phải sử dụng các “cầu hàng không”; tấn công các sân bay để phá huỷ máy bay, cô lập đồn bót, buộc chúng ta phải tiếp tế bằng đường hàng không.

Về mục đích làm suy yếu sức mạnh không lực của ta, họ chỉ đạt được kết quả rất hạn chế. Sự can thiệp bằng không quân để yểm trợ cho Điện Biên Phủ chỉ giảm sút rất ít.

Nhưng bù lại đối phương đạt được kết quả không thể tranh cãi trong việc cầm chân các lực lượng trên bộ của ta. Họ đã buộc chúng ta phải giữ chân tại chỗ một số lượng rất lớn quân lính để bảo vệ các tuyến giao lộ và sân bay, cũng như để giải vây đồn bót bị vây hãm. Những lực lượng này không thể tham dự vào một cuộc hành quân giải cứu Điện Biên Phủ.

CHƯƠNG VII. CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

• TẠI SAO LẠI LÀ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Chúng ta đến cái “chỗ trứng” heo hút trên vùng cao Bắc bộ này để làm gì? Câu hỏi này không biết đã bao nhiêu lần được đặt ra.

Để có thể hiểu được các lý do khiến tôi quyết định chiếm giữ cứ điểm Điện Biên Phủ và chấp nhận trận đánh tại đây, ta phải quay trở lại tình hình vào cuối tháng 10 năm 1953, khi Việt Minh từ bỏ kế hoạch đánh vào vùng châu thổ và chuyển các nỗ lực của họ về phía vùng cao Bắc Bộ và Bắc Lào.

Vào cuối tháng 10, chúng ta liên tiếp nhận được tin là lực lượng du kích của ta ở xứ Thái bị hai trung đoàn chính quy tiến công và sư đoàn 316 đã rời vùng ranh giới của miền châu thổ để tiến về Lai Châu.

Đầu tháng 11, có các dấu hiệu cho thấy một sự di chuyển về vùng phía núi của các đơn vị quan trọng chưa được xác định của các sư đoàn 304, 308 và 312 theo sau sư đoàn 316.

Dần dần, qua các nguồn tin rất chính xác, chúng ta nắm được kế hoạch của Việt Minh. Tại vùng Tây Bắc Đông Dương, họ nhằm mục đích tiêu diệt lực lượng du kích của ta ở vùng xứ Thái, các căn cứ phòng thủ tại Lai Châu, và bành trướng sức mạnh của họ trên toàn bộ lãnh thổ Bắc Lào (Phong Saly – Nậm Bạc - Luang Prabang), kiểm soát hoàn toàn biên giới Trung Quốc - Lào, áp sát vùng biên giới nước Xiêm. Chỗ dựa để tung ra những cuộc hành quân nói trên là Điện Biên Phủ.

Đứng trước tình hình rất rõ như vậy, ngay trong giai đoạn cuối của mười ngày đầu tiên tháng 11, vấn đề đòi hỏi là phải có ngay một quyết định, nếu không thì sẽ bị đối phương qua mặt. Có nên bảo vệ nước Lào hay không? Nên lắm chứ, nhưng phải làm như thế nào?

Việc bảo vệ nước Lào luôn là một trong những việc làm thường xuyên bắt buộc của Tổng tư lệnh quân đội Pháp tại Đông Dương. Nhưng giai đoạn chiến tranh 1952-1953 là thời kỳ mà gần như toàn bộ các lực lượng dự trữ đã được huy động để đảm bảo chiến đấu, cho thấy tình trạng hết sức khó khăn của ta.

Ở phần trên tôi có nói đến câu hỏi được đặt ra tại Ủy ban Quốc phòng Quốc gia vào tháng 7 năm 1953 (Xem chương 3) là liệu có nên loại bỏ việc bảo vệ nước Lào khỏi nhiệm vụ của Tổng chỉ huy quân đội Pháp tại Đông Dương hay không? Nhưng đã không có một quyết định nào được đưa ra. Do đó sứ mạng này, mặc dù không được gia hạn, nhưng vẫn tồn tại.

Nhiệm vụ này còn có ý nghĩa lớn lao và có tính bắt buộc hơn khi, vào ngày 28 tháng 10, một hiệp ước đã được ký ở Paris với Chính phủ Pháp, qua đó chính phủ Lào gia nhập khối Liên hiệp Pháp và nước Pháp cam kết có trách nhiệm bảo vệ nước Lào.

Hiệp ước đó được giới ngoại giao của chúng ta xem như một mấu mực để về sau sẽ thực hiện với Việt Nam và Campuchia^[136]. Không tôn trọng lời cam kết này 15 ngày sau khi đặt bút ký, đồng nghĩa với sự phá sản chắc chắn của chính sách này.

Khi được tôi hỏi ý kiến vào đầu tháng 11, ông Tổng ủy đã trả lời rằng không thể bỏ rơi nước Lào được. Ông Marc Jacquet, Tổng trưởng Bộ Quan hệ với các Quốc gia Liên kết khi đến Đông Dương vào giữa tháng 11 đã phát biểu với tôi một quan điểm tương tự. Ông thẳng thắn cho rằng nếu Việt Minh chiếm được vùng Luang Prabang và áp sát sông Mê Kông thì nó sẽ tạo ra một cú sốc với dư luận nước Pháp và sẽ không thể nào tiếp tục cuộc chiến tranh được.

Việc phòng thủ nước Lào được nhất trí nhưng tiến hành nó như thế nào? Phải trực tiếp bảo vệ nước Lào hay phòng thủ nó một cách gián tiếp bằng cách tung lực lượng từ vùng châu thổ, buộc Binh đoàn Tác chiến Việt Minh, hoặc ít nhất là một phần lực lượng của nó phải ra mặt đối đầu với ta? Vấn đề này nằm trong chiến lược chung cho chiến trường Đông Dương mà chúng ta đã có nghiên cứu ở phần trước (Xem chương 6). Chúng ta còn nhớ do thiếu thốn về phương

tiện nên cho dù tôi có muốn làm khác đi như thế nào, tôi vẫn phải quyết định phương án phòng thủ một cách trực tiếp nước Lào.

• Việc phòng thủ này sẽ dựa vào khu vực nào?

Từ xứ Thái, nơi tập kết của Việt Minh, các con đường dẫn qua Lào được tập trung thành hai nhánh. Cả hai đều hướng về vùng Mê Kông Thượng. Con đường phía đông đi qua Sầm Nưa và cao nguyên Tra Ninh, về phía Paksane, Luang Prabang và Vien Tiane. Nó được kiểm soát bởi một cứ điểm trong vùng cánh đồng Chum, do tướng Salan lập ra từ năm trước. Con đường đi về phía tây, tốt hơn rất nhiều, xuất phát từ Tuần Giáo, đi qua Điện Biên Phủ và thung lũng Nậm U, có đường sông có thể di chuyển được, hướng về Luang Prabang, sau đó đến Vien Tiane.

Nhưng theo những nguồn tin chắc chắn chúng ta nhận được, thì chính con đường thứ hai này sẽ được các lực lượng Việt Minh sử dụng. Việc tính toán sơ bộ cho thấy Binh đoàn Tác chiến của Việt Minh có thể sẽ có mặt tại Điện Biên Phủ ngày 1 tháng 12 và đến Luang Prabang vào khoảng ngày 1 tháng giêng 1954. Chúng ta dự kiến trong các tuần lễ đầu của năm 1954, ít nhất là những đơn vị nhẹ đầu tiên của Việt Minh sẽ đến được vùng Vien Tiane, tiến đến bờ sông Mê Kông dọc theo biên giới nước Xiêm.

Việc phòng thủ nước Lào không thể được đảm bảo bằng chiến tranh cơ động. Trong chương trước tôi có nói đến các lý do: tính đặc thù của địa hình và việc không thể thích ứng được của các lực lượng phía chúng ta.

Do đó ta phải tìm một phương pháp đánh khác, theo cách gọi cổ điển là “chiến tranh chiến lũy” hoặc theo cách gọi hiện đại là hệ thống những “con nhím” hay hệ thống “cụm cứ điểm”. Phương pháp này có thể cho một giải pháp không tốt lắm, nhưng suy cho cùng đây là giải pháp duy nhất có thể có được. Nó sẽ không ngăn chặn các đơn vị nhẹ của địch tiến đánh các vị trí nhỏ lẻ trên đất Lào nhưng do ta trấn giữ được những điểm trọng yếu nên sẽ ngăn chặn được đối phương xâm chiếm nước này. Đây chính là phương cách tướng Salan đã sử dụng vào năm ngoái.

• Nhưng vấn đề là đặt các chiến lũy, con nhím, cụm cứ điểm đó ở đâu?

Dù là cân nhắc tình hình một cách sơ đẳng nhất, không ai có thể chấp nhận phòng thủ nước Lào chỉ tại Luang Prabang hay Vien Tiane.

Về mặt chính trị, cũng giống như chúng ta phòng thủ nước Pháp ngay tại Paris hoặc Orléans. Trên thực tế, Luang Prabang có tầm quan trọng về mặt chính trị rất lớn, trong khi Vien Tiane chỉ là thủ đô hành chính, không có một tầm quan trọng nào cả. Vì vậy, chiến đấu để bảo vệ Luang Prabang có thể mang lại nhiều lợi ích lớn, trong khi phòng thủ bảo vệ Vien Tiane thì không có một ích lợi nào cả. Chẳng thà sơ tán khỏi tất cả vùng Bắc Lào còn có lợi hơn. Đứng về mặt quân sự, thì cả hai thành phố này đều không thể được phòng thủ trong những điều kiện tốt, cả trên mặt đất lẫn từ trên không. Luang Prabang nằm gọn trong một cái lồng bị đồi núi vây chặt từ mọi phía. Vào bất cứ thời điểm nào trong năm, việc tiến đến gần bằng máy bay cũng đều rất khó khăn. Việc phòng thủ Vien Tiane trên bộ sẽ dễ dàng hơn nếu chúng ta phát hoang được vùng rừng rậm chung quanh. Hơn nữa cả hai sân bay của hai thành phố này đều không nằm trong cự ly thuận lợi để có thể gom chung trong một cứ điểm phòng thủ duy nhất, trừ khi phải đầu tư vào đấy những phương tiện rất lớn. Cuối cùng cự ly của chúng với các sân bay ở vùng châu thổ là quá xa.

Cho dù bằng cách chấp nhận sử dụng số lượng phương tiện chiến tranh khổng lồ^[137], chúng ta có thể giữ được Luang Prabang và Vien Tiane trong một thời gian đủ để buộc đối phương từ bỏ những cuộc tấn công trực diện vào hai thành phố này, nhưng quân đội ta sẽ bị địch nhanh chóng bao vây. Sự phòng thủ của hai thành phố sẽ không ngăn chặn được Việt Minh chiếm đóng các vùng chung quanh và tiến sát về vùng biên giới nước Xiêm. Đây là mục tiêu chính trị của họ.

Nếu không bị bắt buộc phải giao tranh trên chiến trường, địch quân vẫn có thể đạt được mục tiêu đó mà không phải đưa vào vòng chiến cả Binh đoàn Tác chiến của họ. Một phần đáng kể của Binh đoàn này vẫn có thể được sử dụng hoặc ở vùng châu thổ, hoặc để tăng cường các lực lượng khác của họ ở vùng miền Trung Đông Dương. Như vậy, giai đoạn chiến tranh năm 1954 sẽ chứng kiến sự thất thủ chắc chắn của vùng Bắc Lào, kèm theo hoặc có thể là một trận đánh lớn vào châu thổ với một sự thất lợi lớn về mặt quân số của chúng ta và khả năng chuyển biến xấu nghiêm trọng cho ta^[138], hoặc có thể là một cuộc Nam Tiến của Việt Minh ngang qua vùng Trung Lào.

Để ngăn cản khả năng của Việt Minh vừa tiến sát đến bờ sông Mê Kông mà không cần phải giao tranh, vừa giữ được các lực lượng cần thiết để có thể uy hiếp được ta ở các nơi khác, ta chỉ có một giải pháp duy nhất: chặn ngay con đường họ sẽ đi qua bằng một cứ điểm. Căn cứ này sẽ được thiết lập theo cách nào đó khiến Việt Minh nếu muốn đi vòng qua đó thì phải tìm cách ngụy trang một lực lượng rất quan trọng, hoặc phải tiến công nó trước khi vượt qua đấy.

• Vậy thì phải đặt căn cứ này ở đâu?

Lai Châu là kinh đô của xứ Thái và là căn cứ duy nhất của lực lượng trên bộ có sân bay duy nhất mà chúng ta có thể có được tại vùng cao. Nó ở quá xa trục lộ chúng ta muốn ngăn chặn. Hơn nữa, nếu nó bị đặt trước một sự uy hiếp nghiêm trọng, thì chúng ta không thể phòng thủ được cứ điểm này. Sân bay tại đây nằm khuất trong một thung lũng rất hẹp. Cho dù thời tiết có tốt, khi muốn hạ cánh, máy bay phải lượn như làm xiếc. Thế nhưng, thời tiết ở đây lại thường rất xấu.

Cứ điểm duy nhất có thể lập được một căn cứ cho lục quân và không quân nằm cách Lai Châu 90 km về phía nam: Điện Biên Phủ.

Giá trị chiến lược của Điện Biên Phủ đã được xác lập từ lâu. Đây là nơi mà rất lâu, những kẻ xâm lược từ phương Bắc đã đi qua để tràn vào vùng Mê Kông Thượng. Chúng ta luôn giữ ở đây một lực lượng đồn trú, trước khi phải rút đi vì sức ép của Việt Minh.

Trước khi mãn nhiệm kỳ công tác, tướng Salan đã đề nghị chiếm lại Điện Biên Phủ. Trong một bản nghiên cứu đề ngày 25 tháng 5 năm 1953, khi nói về công tác phòng thủ nước Lào, tướng Salan viết: “Phải củng cố các lực lượng hiện tại bằng cách tổ chức một tung tâm kháng cự mới tại Điện Biên Phủ. Tôi đã ra lệnh tái chiếm khu vực này ngay từ đầu tháng giêng năm 1953, khi tôi nhận định nó rất cần thiết cho sự an toàn của kinh đô Luang Prabang. Các sự kiện xảy ra vào tháng tư và tháng năm đã chứng minh tính cấp bách của một cuộc hành quân như vậy. Chỉ vì thiếu phương tiện vận chuyển đường không nên ta không thể thực hiện được cuộc hành quân trước khi Việt Minh mở cuộc tiến công vừa qua”.

Các nhà lãnh đạo Lào, những người biết rất rõ đất nước họ, nhận định rằng chừng nào ta chưa chiếm lại được Điện Biên Phủ, thì con đường của Việt Minh tiến vào Luang Prabang vẫn còn được rộng mở, vì từ Điện Biên Phủ đến Luang Prabang không có một nơi nào khác có thể tổ chức phòng thủ được.

Và cuối cùng, chúng ta biết là Việt Minh cũng đánh giá Điện Biên Phủ có một giá trị cốt yếu^[139].

Trên thực tế, tính cách quan trọng của Điện Biên Phủ là không thể chối cãi được, cả trong cuộc chiến ta đang theo đuổi lẫn khi phải mở rộng chiến tranh. Đây là bản lề của các trục đường nối liền các vùng biên giới Lào, Thái Lan, Miến Điện và Trung Quốc. Tránh đi qua địa điểm này là cực kỳ khó khăn vì chỉ có những đường mòn dọc núi. Những cánh đồng ở Điện Biên Phủ là những cánh đồng đông dân cư và giàu có nhất vùng thượng du. Sản lượng gạo ở đây rất cao, đủ đảm bảo lương thực trong nhiều tháng cho từ 20.000 đến 25.000 người. Sân bay có khả năng được nói rộng ra một cách dễ dàng từ hai đến ba lần^[140].

Tuy vậy Điện Biên Phủ cũng có một hạn chế rất lớn về mặt sử dụng không quân, đó là cự ly giữa nó với các sân bay vùng châu thổ, nơi đồn trú lực lượng không quân của chúng ta. Nhưng ta phải chấp nhận, vì không có một giải pháp thay thế nào khác. Việc chi viện bằng không quân

cho một trận đánh ở Điện Biên Phủ dù vậy vẫn dễ dàng hơn chi viện cho một trận đánh ở Luang Prabang hay Viên Tiene.

Hơn nữa nếu vấn đề cự ly gây cho chúng ta những khó khăn về mặt không quân, thì nó cũng tạo ra cho Việt Minh những khó khăn về mặt hậu cần. Điện Biên Phủ cách vùng châu thổ 200 km, cách biên giới Trung Quốc 300 km^[141]. Các con đường nối liền Điện Biên với biên giới Trung Quốc hoặc không có, hoặc bị phá hủy. Mặt khác để tiến công vào Điện Biên Phủ, Binh đoàn Tác chiến Việt Minh chỉ có thể được tiếp tế bằng các đoàn dân công. Do đó, sức mạnh của họ bị hạn chế. Trong một bản nghiên cứu vào tháng 5 năm 1953 về các cuộc hành quân ở các vùng thượng du, tướng Salan cho biết quan điểm của ông là Việt Minh không thể nào sử dụng vũ khí nặng với một số lượng lớn được. Nhưng cường độ chi viện lớn của Trung Quốc làm cho nhận định này hoàn toàn sai.

Đứng về mặt chiến thuật, điều kiện phòng thủ của Điện Biên Phủ cũng tương tự như mọi cứ điểm được thiết lập trên các vùng núi, được bố trí chung quanh một sân bay. Vị trí của nó nằm trên một chỗ trũng. Không thể nào làm khác hơn, vì chúng ta chưa tìm được phương pháp xây dựng sân bay trên các ngọn núi. Tuy nhiên lòng chảo Điện Biên Phủ rộng nhất so với mọi nơi khác ở vùng thượng du. Đáy của lòng chảo là một cánh đồng thật rộng lớn với kích thước 16km chiều dài và 9km chiều ngang, bằng phẳng, thoáng, tạo điều kiện tuyệt vời cho việc sử dụng thiết giáp^[142].

Các ngọn núi cao nằm cách sân bay từ 10 đến 12km. Sân bay được các cứ điểm bọc quanh. Cự ly này dài gấp đôi cự ly hữu dụng của pháo binh địch. Các đơn vị pháo binh đối phương chỉ có thể bắn đi từ những triền núi đổ về phía lòng chảo. Lực lượng phòng không cũng phải tác xạ như thế nếu họ muốn khống chế vùng trời phía trên sân bay. Theo ý kiến của tất cả các chuyên gia pháo binh, thì không thể đặt pháo ở vị trí như vậy và trận địa pháo sẽ bị các đài quan sát đặt trong lòng chảo phát hiện, lúc họ đang chuẩn bị hoặc lúc họ khai hỏa. Chúng sẽ bị không quân và pháo binh của chúng ta bịt miệng ngay. Tuy nhiên phương cách Việt Minh sử dụng pháo binh hoàn toàn bác bỏ lý luận mang nặng tính lý thuyết nói trên. Tôi sẽ nói rõ hơn về những phương cách này ở phần sau.

Cho dù có các mặt hạn chế không thể tránh khỏi của các cứ điểm đặt trên vùng thượng du, nói chung vị trí của các cứ điểm Điện Biên Phủ có thể được đánh giá là tốt. Thực tế là vị trí của nó tốt hơn nhiều so với Nà Sản, Lai Châu và Luang Prabang. Nó có thể được đánh giá tương đương với cánh đồng Chum. Trên đây là những lý do đã thúc đẩy chúng ta phải chiếm đóng và chấp nhận giao tranh tại Điện Biên Phủ. Giải pháp này không phải là tốt nhất, nhưng có thể chấp nhận được để chống lại một đối thủ mà ta dự tính sẽ phải đối đầu. Giải pháp này đã bộc lộ rõ những điểm yếu chỉ sau sự gia tăng sức mạnh một cách hết sức bất ngờ và không thể dự kiến được của đối phương. Dù thế đi nữa, cũng không có giải pháp nào khác hơn^[143].

Sau khi cứ điểm Điện Biên Phủ thất thủ, quyết định tiến hành cuộc chiến tại Điện Biên Phủ gây ra nhiều lời nhận xét, phê bình, nhưng hầu hết đều sai sự thật.

Có người nói rằng việc đánh chiếm Điện Biên Phủ là một sự áp đặt của chính phủ đối với tôi. Hoàn toàn không đúng! Chính phủ phải chịu trách nhiệm khi không quy định rõ ràng nhiệm vụ của tôi và không cung cấp đủ phương tiện để tôi có thể hoàn thành nhiệm vụ nói trên. Nhưng trách nhiệm của chính phủ dừng lại ở đây. Chính phủ đã không can thiệp vào việc điều hành các cuộc hành quân. Ngay sau khi cứ điểm thất thủ, trong một cuộc họp báo, để trả lời câu hỏi của một nhà báo tôi nhận hết trách nhiệm về các quyết định dẫn đến chiến dịch Điện Biên Phủ.

Ngược lại với ý kiến vừa nói, cũng có dư luận cho rằng quyết định giao tranh tại Điện Biên Phủ là đi ngược lại với ý kiến của một số thành viên của chính phủ, nhất là ý kiến của các vị chỉ huy quân sự trong đó có các thuộc cấp của tôi. Tất cả những dư luận này cũng sai hoàn toàn. Chưa bao giờ chính phủ phát biểu một quan điểm dè dặt nào trước khi chiều hướng của trận đánh xoay chuyển một cách bất lợi. Hơn nữa, ta sẽ thấy rõ hơn ở phần sau, chính phủ còn cho tôi là có tư tưởng bi quan khi tôi thổ lộ các nỗi lo ngại của riêng mình.

Cũng chưa bao giờ có một viên chỉ huy quân sự nào có ý kiến chống lại cuộc hành quân tại

Điện Biên Phủ^[144] . Cuộc hành quân này được thông qua một cách chính thức bằng một báo cáo của tướng Ely - Tổng tham mưu trưởng và là Chủ tịch Ủy ban Tham mưu Hỗn hợp.

Và cuối cùng, cũng chưa bao giờ một thuộc cấp của tôi trong không quân hay lục quân cũng như tất cả những người khác có liên hệ sâu xa đến cuộc hành quân có ý kiến phản bác.

Chỉ sau khi tình hình chiến sự bắt đầu chuyển biến xấu và nhất là từ khi cứ điểm bị thất thủ thì mới bắt đầu có sự lên tiếng trong giới quân sự cao cấp và nhất là trong giới chính trị với những luận điệu: “Tôi đã nói rồi mà”^[145] .

Người ta còn nói rằng cứ điểm Điện Biên Phủ được lập ra để “tiêu diệt Việt Minh”. Những diễn giải ở các phần trước về lý do tại sao tôi buộc phải đi đến quyết định đó đủ để phản bác một sự giải thích quá đơn giản như vậy. Nhưng nếu sự thật có đúng vậy, thì tôi cũng không lấy gì làm xấu hổ. Và cho dù có đáng tiếc như thế nào về mặt quan điểm nhân đạo, thì việc tiêu diệt đối phương cũng là một trong những việc làm chính đáng của tất cả mọi người chỉ huy trong chiến tranh. Đây cũng chính là nhiệm vụ chính mà tướng Giáp giao cho quân lính của ông.

Ngoài việc phải chấp nhận chiến dịch Điện Biên Phủ, tôi có còn một cách nào khác để bảo vệ Lào không?

Chiến lược không phải là một khoa học chính xác. Các vấn đề nó đặt ra bao gồm nhiều giải pháp, và người chỉ huy có trách nhiệm phải chọn một. Tuy nhiên cũng có những trường hợp - và nhất là trong những trường hợp khó khăn chỉ có thể có được một hướng giải quyết duy nhất, dù không được tốt lắm. Với những phương tiện ta có được chỉ như vậy nó là giải pháp duy nhất có thể giúp ta hoàn tất được nhiệm vụ.

Và đây chính là trường hợp của tôi. Chiếm đóng Điện Biên Phủ và chấp nhận giao tranh ở đây là giải pháp duy nhất có thể giúp tôi cứu được nước Lào trong điều kiện tôi đang có trong tay phương tiện.

Như tôi đã nói ở phần trước, trước khi chiến dịch Điện Biên Phủ nổ ra, không có bất cứ ai đề nghị với tôi một giải Pháp thay thế nào khác. Tuy nhiên, khi sự việc là “những sự việc đã rồi”, thì không bao giờ thiếu các ý kiến: “lẽ ra phải làm như thế này, phải làm như thế kia”. Và không hề có một sự cố vấn nào khả dĩ có thể mang đến một giải pháp cụ thể, phù hợp với nhiệm vụ và phương tiện tôi có trong tay. Sự đánh giá này đã củng cố thêm nhận định của tôi rằng không thể làm gì khác hơn ngoài những gì tôi đã làm.

• VIỆC CHIẾM GIỮ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Tôi có quyết định vào thượng tuần tháng 11 phải chiếm giữ Điện Biên Phủ và xây dựng ở đó một căn cứ Lục - Không quân để bảo vệ Lào.

Cuộc hành quân này không phải là một sự ngẫu hứng vì kế hoạch thực hiện đã được chuẩn bị từ nhiều tháng trước. Tôi còn nhớ rất rõ vào mùa hè, khi ta cho sơ tán các đơn vị ra khỏi Nà Sản, nơi mà tướng Cogny đánh giá là một địa điểm không thích hợp về mặt chiến lược, về mặt chiến thuật, nó là một vực thẳm cho các tiểu đoàn, của chúng ta, vị tướng này đã nhiều lần đề nghị tôi nên đánh chiếm Điện Biên Phủ, nơi ông cho là có nhiều thuận lợi trên tất cả các lĩnh vực^[146] . Vào lúc ấy, vì chưa có đủ các lực lượng dự bị, tôi đã cho hoãn lại cuộc hành quân. Dự kiến nó sẽ được tiến hành vào tháng 12 hoặc tháng giêng qua một sự hợp đồng tác chiến. Một mũi tiến từ Lào. Một mũi tiến từ Lai Châu, trong khi một lượng nhảy dù sẽ nhảy bổ xuống mục tiêu.

Một thời gian sau đó không lâu, tướng Cogny lại nhấn mạnh: “Một cuộc hành quân xuống Điện Biên Phủ đánh dấu sự nắm lại quyền chủ động một cách dứt khoát của ta tại vùng Bắc Bộ”.

Lúc này, vấn đề là phải ra tay nhanh chóng để kịp đến nơi trước Binh đoàn Tác chiến của Việt Minh. Lực lượng từ Lào chưa nằm trong cự ly để có thể can thiệp, lực lượng đóng tại Lai Châu thì không đủ để triển khai. Chỉ còn cách đổ quân bằng đường không. Ta chọn ngày 20 tháng 11 để hành động vì đây là thời điểm chót còn đủ thời gian triển khai lực lượng một cách

vững chắc trước khi Binh đoàn Tác chiến Việt Minh tràn đến. Một lực lượng nhảy dù gồm sáu tiểu đoàn và một đơn vị pháo binh (súng không giật 75 ly) đổ quân chiếm Điện Biên Phủ trong lúc các đơn vị ở Lai Châu cầm chân tối đa các lực lượng đối phương trong vùng Tuần Giáo. Ngay sau khi đường băng được phục hồi, ba tiểu đoàn nhảy dù sẽ được thay thế bằng một lực lượng cơ động đường không rút từ vùng châu thổ^[147]. Lực lượng đóng tại Lai Châu sẽ được rút về Điện Biên Phủ khi có nguy cơ chắc chắn sẽ bị tấn công.

Ngày 20 tháng 11, đúng theo dự kiến, một lực lượng gồm ba tiểu đoàn dù nhảy xuống Điện Biên Phủ, chiếm cứ điểm, đè bẹp một cuộc kháng cự quyết liệt của một tiểu đoàn địa phương Việt Minh, hoàn toàn bị bất ngờ. Đến ngày 21 - 22.11, lực lượng này được sự chi viện của ba tiểu đoàn dù khác cùng với một đơn vị pháo binh. Ngày 22.11, họ đã bắt được liên lạc với Lai Châu. Ngày 24 sân bay được mở trở lại. Cuộc hành quân được tướng Gilles chuẩn bị và thực hiện một cách tuyệt vời.

• TỔ CHỨC CÔNG TÁC CHỈ HUY

Trận đánh diễn ra tại Điện Biên Phủ có ảnh hưởng lên toàn bộ chiến trường Đông Dương, vì nó có mục đích vừa phòng thủ nước Lào, vừa cầm chân quân địch tạo thuận lợi cho việc bảo vệ vùng châu thổ và vùng trung tâm Đông Dương. Đứng về mặt lý thuyết, nó có thể được giao cho một Ban chỉ huy trực thuộc trực tiếp vị Tổng tư lệnh quân đội Pháp tại Đông Dương.

Nhưng trên thực tế, mọi việc đều diễn ra ngược lại. Điện Biên Phủ tọa lạc trên lãnh thổ Bắc Bộ. Các con đường liên lạc tiếp tế của đối phương nằm chỉ chít trên vùng lãnh thổ này. Về không quân và hậu cần, chiến trường Điện Biên Phủ phụ thuộc vào vùng châu thổ, nơi có những căn cứ đủ sức đảm nhận việc chi viện. Chỉ có các Bộ Tham mưu của các lực lượng trên bộ và trên không tại Hà Nội mới có khả năng chỉ huy trận đánh vì chỉ họ mới có phương tiện vật chất, sự hiểu biết về địa hình và cả về đối phương.

Do đó việc chỉ huy được giao cho một Bộ Chỉ huy “tay đôi” gồm tướng Cogne, Tư lệnh các lực lượng trên bộ tại Bắc Bộ và tướng Dechaux, Tư lệnh Tập đoàn không quân chiến thuật phía Bắc. Cơ cấu tổ chức này phù hợp với các điều lệnh quy định ở cấp dưới của chỉ huy chiến trường các lực lượng trên bộ và trên không, phối hợp tác chiến mà không bên nào trực thuộc bên nào.

Trên thực tế, trong cơ cấu chỉ huy “tay đôi” Cogne - Dechaux, phần của tướng Cogne vượt trội hơn nhiều. Ông phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về những trận đánh trên bộ và hướng dẫn không quân thực hiện nhiệm vụ chi viện trực tiếp, gián tiếp cho các lực lượng trên bộ. Và những nhiệm vụ nói trên gần như là toàn bộ các hoạt động của lực lượng không quân.

Tuy nhiên, do tính cách quan trọng của trận đánh đối với toàn bộ chiến trường Đông Dương, và để tránh sự khác biệt về quan điểm rất phiền phức giữa các vị chỉ huy trên bộ và trên không, tôi cử người phụ tá cho tôi, tướng không quân Bodet trực thường xuyên tại Hà Nội, thay mặt tôi để giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của tôi. Cuối cùng đích thân tôi cũng đến Hà Nội nhiều lần, trước và trong khi trận đánh diễn ra, và luôn có mặt ở đấy những lúc khủng hoảng.

Các quyết định liên quan trực tiếp đến trận đánh thường do tướng Cogne duyệt, hoặc do một mình ông quyết hoặc có sự thống nhất của tướng Dechaux, nếu đó là quyết định liên quan đến việc hợp đồng tác chiến giữa lực và không quân. Còn quyết định ở cấp Tổng chỉ huy thì do tướng Bodet hoặc chính tôi quyết nếu tôi có mặt - trên cơ sở đề xuất của tướng Cogne và tướng Dechaux.

Không bao giờ có một sự thiếu liên hệ hoặc không đồng bộ giữa hoạt động của các Bộ Tham mưu ở Sài Gòn và Hà Nội, như báo chí suy đoán. Trái ngược với những gì đã nhiều lần được khẳng định, không bao giờ có sự khác biệt quan điểm về các vấn đề do trận đánh tạo ra giữa tướng Cogne và tôi trừ một trường hợp ngoại lệ, tôi sẽ nói đến ở phần sau.

• GIAI ĐOẠN MỞ ĐẦU TRẬN ĐÁNH

Vào đầu tháng 12, các đơn vị đi đầu của sư đoàn 316 được ghi nhận trong vùng Lai Châu. Ý đồ trước kia của tướng Cogny được sự thống nhất của tôi là giữ Lai Châu, chơi trò “giăng co trên trục cừ điểm Lai Châu - Điện Biên” càng lâu càng tốt. Nhưng vào lúc này, ông quyết định rút khỏi Lai Châu ngay lập tức. Ông nhận định là nên tập trung về một nơi cố thủ duy nhất là Điện Biên Phủ thì tốt hơn.

Lực lượng đồn trú chính quy tại Lai Châu đã được rút về Điện Biên Phủ bằng đường không ngày 8 tháng 12. Các lực lượng hỗ trợ được rút về một phần bằng đường bộ. Số còn lại đi về bằng đường rừng.

Từ nơi cố thủ tại Điện Biên Phủ, tướng Cogny hi vọng sẽ có thể mở những cuộc tiến công mạnh mẽ làm chậm sự chuẩn bị của đối phương. Nhưng trên thực tế, hoạt động này chỉ được giới hạn ở các cuộc tuần tiễu và trinh sát ở cự ly gần. Thực vậy, chúng ta sớm nhận thấy những hoạt động quan trọng và sâu hơn là không thích hợp, vì chúng đòi hỏi có sự tập trung lực lượng đông đảo trong khi việc tập trung quân để xây dựng trận địa tại cứ điểm Điện Biên Phủ lại rất cần thiết để đối phó với các cuộc tiến công của đối phương có thể sẽ diễn ra bất cứ lúc nào^[148]. Hơn nữa những cuộc đụng độ giữa các đơn vị trinh sát của ta với đối phương cho thấy các đơn vị chiến đấu của chúng ta khó có khả năng thích ứng với những cuộc chiến đấu trong rừng rậm.

Vào ngày 8 tháng 12, tướng Gilles được đại tá De Castries thay thế trong nhiệm vụ chỉ huy cứ điểm Điện Biên Phủ. Tôi thấy cần thiết trình bày ở đây lý do thật sự của sự thay đổi người chỉ huy này, một sự việc gây ra nhiều lời bình luận không đúng hoặc có dụng ý.

Bình thường thì tướng Gilles chỉ huy toàn bộ các đơn vị nhảy dù tại Đông Dương. Do phải chịu trách nhiệm việc huấn luyện và hình thành các đơn vị được dự kiến theo kế hoạch, tướng Gilles không thể nào làm việc xa Bộ Chỉ huy của ông trong một thời gian dài.

Theo đề nghị của tướng Cogny, tôi chỉ định đại tá De Castries. Về sau, sự lựa chọn này là một chủ đề cho nhiều sự chỉ trích.

Người ta nói tại sao lại lựa chọn một người lính kỵ binh trong khi việc chỉ huy một cứ điểm thường do một người lính bộ binh? Vì cả tôi lẫn tướng Cogny đều không có “đầu óc chuồng hình thức” và đại tá De Castries đối với chúng tôi là con người tốt nhất để bảo vệ Điện Biên Phủ. Chúng tôi chỉ định ông ấy không phải vì “ông là lính kỵ binh” hoặc là “mặc dù ông ấy là lính kỵ binh”.

Người ta hỏi tại sao lại giao cho một đại tá chỉ huy một cứ điểm mà lẽ ra phải giao cho một vị tướng? Là vì ở Đông Dương thiếu rất nhiều sĩ quan cấp tướng (Xem Chương 5), cho nên là chuyện bình thường khi đại tá phải làm nhiệm vụ chỉ huy của một vị tướng - và cũng vì tướng Cogny và tôi đều không có “tư tưởng hình thức”, tinh thần sùng bái sao và vạch.

Dù thế nào đi nữa, tôi luôn giữ quan điểm: cho dù bất cứ ai khác mà tôi có thể chỉ định - dù người đó là tướng và thuộc binh chủng bộ binh - cũng không thể làm tốt hơn đại tá De Castries.

Để tạo điều kiện giúp vị chỉ huy cứ điểm hoàn thành nhiệm vụ phòng thủ, một Bộ Tham mưu cấp sư đoàn được thành lập và đặt dưới quyền chỉ huy của ông. Một bộ phận liên lạc với không quân cũng được hoạt động bên cạnh Bộ Tham mưu này.

Tin tức tình báo dần dần cho biết mức độ quan trọng của các phương tiện đối phương đang di chuyển về phía vùng Thượng du và nỗ lực của Việt Minh về mặt hậu cần đạt đến mức độ chưa bao giờ có.

Ba sư đoàn rưỡi (316-308-312 và một phần của sư 304) đang tiến về phía Tây Bắc. Có các dấu hiệu cho thấy có sự tham gia của sư đoàn nặng 351.

Sự giúp đỡ của Trung Quốc gia tăng với cường độ rất cao. Trang thiết bị, đạn dược bị phát hiện trong vùng biên giới Bắc Bộ được báo cáo. Một số lượng 75.000 dân công chỉ có thể được tập kết ở vùng Thượng du nhờ sự chi viện về lương thực và phương tiện vận tải của Trung Quốc^[149]. Họ đã phục hồi các tuyến đường xe hơi dài khoảng 200 km và đắp nhiều đoạn đường dài gần khoảng 100km^[150].

Hình như Việt Minh đã tổ chức được một trục giao thông mà xe ô tô có thể chạy suốt tuyến. Trục đường này dài khoảng 350 km, bắt nguồn từ biên giới Trung Quốc ở Lạng Sơn, Cao Bằng, vòng tránh vùng châu thổ qua Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, (nơi quy tụ một con đường chi viện khác từ Lào Cai xuống theo sông Hồng). Sau đó, theo một con đường phần lớn mới được khai phá, nó nối liền với đường số 41 (Hoà Bình - Lai Châu) gần Nà Sản và đến Tuần Giáo, nơi tập trung một căn cứ hậu cần rất lớn để phục vụ Binh đoàn bao vây Điện Biên Phủ.

Hai tuyến đường khác cũng chạy đến cứ điểm này. Một tuyến đến từ Trung Quốc, đi qua Nậm Cúm và Lai Châu. Tuyến này sử dụng một hệ thống những con đường mòn rất xấu hoặc các thủy lộ không tốt lắm với lưu lượng rất thấp^[151]. Nó chỉ có thể chở một lượng gạo phụ thêm. Con đường kia đi từ Thanh Hóa dọc theo thung lũng sông Mã. Con đường thứ hai này cũng không mang lại nhiều hiệu quả.

Không quân của ta được sử dụng tối đa để ngăn chặn việc xây dựng và bảo dưỡng các tuyến đường liên lạc này, đồng thời tiến công các đoàn công-voa di chuyển theo các con đường ấy. Nhưng chúng ta không đạt kết quả nào cả. Những đoạn đường vừa bị cắt, lập tức được sửa chữa ngay. Xe tải, các đoàn xe đạp thồ và dân công chỉ di chuyển vào ban đêm, vào những lúc thời tiết xấu, khi máy bay của ta không thể cất cánh được. Họ cũng nguy trang rất khéo đến nỗi máy bay quan sát không thể phát hiện được. Các phương tiện không quân phía ta đã tỏ ra không đủ sức để có thể đạt kết quả quan trọng.

Đứng trước tình hình làm cho tôi rất lo lắng như vậy, tôi yêu cầu sự quan tâm của chính phủ về các mối hiểm nguy đang đè nặng lên Điện Biên Phủ, và tôi cũng nhấn mạnh đến tính chất mới mẻ của cuộc chiến do sự gia tăng mạnh mẽ của viện trợ từ Trung Quốc.

Trong công văn đề ngày 1 tháng 1 năm 1954, tôi đã viết như sau: “Trong trường hợp địch tiến hành tiến công, cơ may thắng lợi của chúng ta là bao nhiêu? Cách đây hai tuần tôi cho thắng lợi là 100%. Đó là trận đánh ta chấp nhận đánh trên địa hình do chúng ta chọn và chống lại một địch thủ được trang bị phương tiện mà chúng ta biết rất rõ cho đến ngày 15 tháng 12. Nhưng khi đứng trước những phương tiện mới mà tin tức tình báo rất nghiêm túc đã cho chúng ta biết, tôi không thể nào đảm bảo một sự thắng lợi chắc chắn. Trước hết đây là “một cuộc chiến tranh không quân” và tôi đã nhấn mạnh: “nếu ta thua trong cuộc chiến tranh không quân này, có nghĩa là địch quân thành công trong việc đưa các phương tiện chiến đấu nặng vào trận, thì tôi không thể nào đảm bảo thắng lợi được. Thế nhưng không lực của chúng ta quá yếu so với nhiệm vụ khổng lồ mà nó phải đảm nhiệm”.

Vì vậy, tôi đã gửi khẩn một yêu cầu chi viện thêm không lực và đưa ra kết luận: “Tôi cho rằng những lực lượng chúng ta tập hợp tại Điện Biên Phủ tạo thành một sức mạnh đủ khả năng và cần thiết để phòng thủ vùng Thượng Lào, đồng thời duy trì sự có mặt của ta ở vùng Thượng du. “Sức mạnh” này có khả năng đem lại cho ta kết quả rất lớn nếu chúng ta thắng trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Nó sẽ mất đi hết, nếu chúng ta thua. Dù sao đi nữa, Điện Biên Phủ cũng đóng vai trò điểm chốt thu hút quân địch và giúp tránh được một cuộc tổng tiến công vào vùng châu thổ”.

Không có một sự phúc đáp nào cho công văn nói trên. Ông Marc Jacquet, Tổng trưởng phụ trách các Quốc gia Liên kết, trong một chuyến công tác sau này tại Đông Dương cho tôi biết công văn đó bị chính phủ đánh giá là “rất bí quan”. Lúc đó, những vị có trách nhiệm còn đang ngây ngất với sự thành công của các cuộc hành quân mùa hè; thậm chí một trong những thành viên quan trọng nhất còn đánh giá nó là một cuốn “tiểu thuyết đen”.

Người phụ tá của tôi là tướng Bodet được cử về Paris để trình bày tình hình trước chính phủ và Bộ Chỉ huy tối cao và chỉ nhận được một sự nhất trí về mặt nguyên tắc cho sự tăng cường một vài phương tiện không quân. Nhưng những phương tiện này chỉ đến được Đông Dương trong thời gian cao điểm của chiến dịch Điện Biên Phủ vì phức tạp trong những cuộc thương thuyết với người Mỹ. Đã là quá trễ để chúng có thể đóng được một vai trò hữu ích.

Trong thời gian hai tháng Việt Minh dành ra để chuyển các đơn vị đến trận tuyến và chuẩn

bị trận đánh, chúng ta đã hình thành tại Điện Biên Phủ một hệ thống phòng thủ rất mạnh.

Ngày 25 tháng 12, lực lượng cơ động của chúng ta đồn trú tại cứ điểm liên lạc được với các đơn vị đóng tại vùng Thượng Lào, đang tiến về phía vùng Thượng du Nậm U. Tranh thủ cơ hội này, lực lượng ở Lào đã bố trí các nhóm biệt kích, trinh sát trong vùng giữa Điện Biên và Sốp Nao.

Về phía họ, Việt Minh chiếm toàn bộ vùng chung quanh Điện Biên Phủ, hình thành một vòng vây gần như liên hoàn với nhau, nhưng chưa tìm cách tiếp cận các lực lượng của ta.

Vào ngày 20 tháng 1, tất cả mọi dấu hiệu về cuộc tấn công được nhận thấy một cách rõ. Cuộc tấn công được dự kiến sẽ xảy ra từ ngày 25 đến ngày 26 hoặc trong đêm kế tiếp. Rất nhiều hoạt động của đối phương diễn ra trong hai ngày 25-26 nhằm đưa các lực lượng pháo binh, đạn dược và các đơn vị bộ binh của họ vào vị trí tác chiến. Một phần những hoạt động này bị pháo binh và không quân của ta ngăn chặn.

Nhưng cuộc tấn công không diễn ra. Nguyên nhân chính là do đối phương chưa tập hợp được đủ phương tiện cần thiết, nhất là đạn dược^[152]. Dù đã đạt được một số lượng rất quan trọng, nhưng sự viện trợ của Trung Quốc vào thời điểm ấy vẫn chưa đủ để tạo điều kiện cho Việt Minh một sức mạnh cần thiết để đập tan một tập đoàn cứ điểm phòng thủ mạnh như Điện Biên Phủ.

Vào cuối tháng giêng, những nguồn tin rất đáng tin cậy cho thấy đối phương quyết định hoãn cuộc tiến công, có thể huỷ bỏ nó, và sẽ mở một cuộc tiến công vào vùng Thượng Lào.

Các nguồn tin trên được xác minh một cách nhanh chóng. Sư đoàn 308 đã rút khỏi vòng vây bao quanh Điện Biên Phủ và với sự yểm trợ của Trung đoàn độc lập 148, tiến về hướng Luang Prabang. Do được báo động kịp thời, lực lượng của chúng ta ở vùng Nậm U Thượng du đã kịp rút, một bộ phận rút về Mường Sải, một bộ phận rút về phía Luang Prabang. Chỉ có một vài đơn vị đi sau của ta bị chặn đánh.

Sư đoàn 308 cố gắng tiến đến Nậm Bạc, nằm giữa Điện Biên Phủ và Luang Prabang. Nhưng do bị không quân và pháo binh ta tấn công dữ dội, nhất là do những khó khăn về mặt hậu cần^[153] sư đoàn này phải dừng lại.

Trong khi đó, đại tá De Castries cho mở các cuộc tiến công trinh sát mạnh mẽ chung quanh Điện Biên Phủ. Quân ta vấp phải những phòng tuyến vững chắc, được bảo vệ tốt, và phải chịu các sự thiệt hại tương đối nặng. Có vẻ như vòng vây của đối phương gồm hai sư đoàn và sư đoàn nặng không bị hề hấn gì^[154].

Đến lúc này diễn ra một sự kiện, đã tạo những hậu quả có ảnh hưởng quyết định đến cuộc chiến và khiến cho chiến dịch Điện Biên Phủ có một bước ngoặt hoàn toàn mới: việc thông báo nhóm họp hội nghị Genève (ngày 18 tháng 2).

Ngay vào ngày 23 tháng 2, chúng tôi nhận được tin tức về sự quay trở lại Điện Biên Phủ của sư đoàn 308, vừa gia nhập lại lực lượng bao vây.

Dấu hiệu về một cuộc tấn công vào Điện Biên Phủ xuất hiện dồn dập. Đối phương bắt đầu pháo kích các vị trí của chúng ta bằng những khẩu pháo đặt cách xa nhau, mỗi lần bắn từ vị trí khác nhau. Sự liên kết của các trận địa pháo trở nên chặt chẽ hơn qua sự chiếm giữ ngày càng nhiều hơn những vị trí trên triền núi phía bắc và đông nam lòng chảo. Đối phương bắt đầu thiết lập vị trí quan sát và đặt pháo phòng không.

Chúng ta được báo cáo về sự xâm nhập ngày càng nhiều của một khối lượng lớn đạn dược và trang thiết bị mới, đặc biệt cả một trung đoàn pháo phòng không (vượt qua biên giới vào cuối tháng 2).

Chúng tôi cũng nhận được tin về sự hình thành của các đoàn tăng viện rút từ kho dự trữ và lực lượng trấn đóng tại vùng châu thổ. Những lực lượng này đang gấp rút tiến về Điện Biên Phủ.

Trên các tuyến đường tiếp tế, xe tải chạy cả ngày lẫn đêm, cho dù họ có bị thiệt hại do lực lượng không quân của chúng ta gây ra. Còn lực lượng này của ta, lúc nào cũng thiếu hụt một

cách thảm hại.

Đầu tháng 3, ta nắm được tin cuộc tấn công nhất định sẽ xảy ra vào khoảng ngày 15 và ta còn được biết vào thời điểm đó Việt Minh sẽ mở một cuộc tiến công trên tất cả mọi mặt trận để cầm chân lực lượng trên bộ và trên không của chúng ta (xem chương 6). Những việc phải làm để phòng thủ Điện Biên Phủ được ghi rõ trong chỉ thị ngày 25 tháng 2. Chỉ thị này dự kiến việc tập hợp ở Hà Nội một lực lượng trừ bị gồm 5 tiểu đoàn nhảy dù, trong đó có 2 tiểu đoàn được rút từ vùng Tây Nguyên, sẵn sàng hỗ trợ cho Điện Biên Phủ.

• VIỆC TỔ CHỨC PHÒNG THỦ

Việc tổ chức phòng thủ cứ điểm Điện Biên Phủ lúc đầu nhằm mục đích hình thành một cụm phòng thủ gồm từ năm đến sáu tiểu đoàn, được sự yểm trợ của một đơn vị pháo binh và các đơn vị bản xứ. Ý tưởng này tương ứng với số liệu của tin tức tình báo ta có được vào tháng 11, theo đó có lẽ chúng ta chỉ phải đối đầu với một sư đoàn Việt Minh (sư 316) được sự hỗ trợ của một hay hai trung đoàn độc lập hoặc được rút từ các sư đoàn khác. Việc bố trí cứ điểm ban đầu được tướng Gilles lập ra trên cơ sở các chỉ thị ông đã nhận được từ tướng Cogy.

Ngay những ngày đầu tháng 12, khái niệm ban đầu về sự phòng thủ đã phải thay đổi dần dần theo sự chuyển quân của đối phương. Thực vậy, trước việc di chuyển về phía Tây - Bắc của các sư đoàn 308, 312, một phần của sư 304 và của sư đoàn nặng 351; cho dù một phần của những đơn vị nói trên tiến về phía Sầm Nưa - cánh đồng Chum, Điện Biên Phủ có thể sẽ bị các đơn vị quan trọng hơn số lượng dự kiến lúc ban đầu tấn công. Do đó việc mở rộng cứ điểm và tăng cường lực lượng đồn trú là một điều rất cần thiết.

Việc bố trí mới được đại tá De Castries vạch ra trên cơ sở hướng dẫn của tướng Cogy và được tôi thông qua với một vài sửa đổi.

Ngay ngày 3 tháng 12, lực lượng đồn trú được ấn định là 9 tiểu đoàn, 2 đơn vị pháo binh. Sau đó, theo yêu cầu liên tục của tướng Cogy, được tăng lên 10, 11 và 12 tiểu đoàn, một thiết đội 10 xe tăng M-24, hai đơn vị pháo 105, một trận địa pháo 155 (chủ yếu dùng để phản pháo) và 4 đại đội súng cối 120 mm.

Sáu máy bay khu trục và máy bay trinh sát được bố trí tại sân bay.

Ngày 13 tháng 3, lực lượng đồn trú có đủ tất cả sự dự trữ được dự kiến: lương thực dự trữ đủ cho 9 ngày, nhiên liệu đủ cho 8 ngày, 6 đơn vị hỏa lực^[155] cho mỗi tiểu đoàn bộ binh, 6 đơn vị rươi cho đơn vị súng 105, 7 cho súng 155, 8 cho súng cối 120, 9 cho súng 75 (gắn trên xe tăng M-24).

Thêm vào đó là 3000 tấn kẽm gai được đưa vào sử dụng (gấp ba lần số lượng bình thường dành cho một tiểu đoàn), cùng với một số lớn vũ khí đặc biệt biệt như: súng phun lửa, mìn, Napalm, phương tiện chống đạn khói, trang thiết bị tia hồng ngoại.

Tướng Cogy ước tính số lượng hàng tiếp tế trong trường hợp bị tấn công lên đến 70 tấn cho một ngày chiến đấu trung bình và 96 tấn cho một ngày chiến đấu ở cường độ cao^[156].

Vận chuyển khối lượng hàng như vậy, với không quân là một việc bình thường^[157]. Phương tiện tiếp tế bằng đường không được bàn giao cho Bộ Tham mưu ở tại Hà Nội.

Sau những tin tức tình báo nhận được về khối lượng và khả năng sức mạnh của phương tiện chiến tranh mà đối phương đưa vào sử dụng, chúng ta tiến hành tìm hiểu những yêu cầu cần có để chống lại lực lượng pháo mặt đất và phòng không này. Quan điểm chính thức của những vị có thẩm quyền trong binh chủng pháo binh^[158] là trong điều kiện địa hình tại Điện Biên Phủ cả pháo mặt đất lẫn pháo phòng không của đối phương không thể không bị pháo binh và không quân của ta đánh trả một cách hiệu quả nếu họ tìm cách chiếm lĩnh trận địa, nhất là khi họ bắn vào các vị trí của chúng ta.

Kết luận của bản báo cáo về khả năng pháo binh của đối phương như sau:

“Địch quân khó có thể bắn vào các vị trí của chúng ta giữa ban ngày và vào lúc trời quang đãng. Nó sẽ thu hút sự phản pháo ngay lập tức của không quân, pháo binh ta”.

Còn về hỏa lực phòng không của Việt Minh^[159], bản báo cáo kết luận như sau: “Địch quân rất khó đưa được những khẩu pháo 37 ly vào tầm của các vòng lượn cất cánh, hạ cánh và thả dù. Dù họ có khắc phục được khó khăn này, chúng ta cùng với việc phản pháo và những biện pháp phòng chống tiêu cực (việc lựa chọn các bãi thả dù, việc rút nhỏ các vòng lượn của máy bay) vẫn có thể đảm bảo việc thả dù tiếp tế, mà không phải chịu những tổn thất quá nặng... Trong điều kiện xấu nhất, việc tiếp tế có thể được tiến hành vào ban đêm... Có nhiều khả năng là việc tiếp tế bằng đường không luôn luôn được đảm bảo”.

Những lập luận quá lý thuyết như vậy đã trở nên hoàn toàn sai lạc do đối phương có và áp dụng các phương án khéo léo và phi thường để nguy trang, phân tán và bảo vệ lực lượng pháo mặt đất, pháo phòng không của họ, nhất là sự tham chiến của một lực lượng rất lớn pháo phòng không đã ngăn cản có hiệu quả các máy bay quan sát và ném bom của ta.

• TẬP ĐOÀN CỨ ĐIỂM ĐIỆN BIÊN PHỦ

Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ được tổ chức phòng thủ như sau:

Một cụm trung tâm, bao quanh đường băng sân bay, gồm năm cụm cứ điểm (“Claudine”, “Huguette”, “Anne-Marie”, “Dominique”, “Eliane”).

Cách từ 2 đến 3km về phía bắc và đông bắc là hai cụm cứ điểm (“Gabrielle”, “Béatrice”) có nhiệm vụ bảo vệ cụm trung tâm từ hướng nguy hiểm nhất và tăng khoảng trời an toàn bên trên sân bay.

Cách 7km về phía nam là một cụm cứ điểm (“Isabelle”) là nơi bố trí các trận địa pháo cần thiết cho việc phòng thủ cụm trung tâm.

Một lực lượng dự bị gồm 3 tiểu đoàn và một chi đoàn xe tăng, được bố trí nằm giữa cụm trung tâm và “Isabelle”.

Hệ thống hàng rào dây thép gai dày từ 50 đến 75m bao quanh mỗi cụm cứ điểm, từng điểm tựa bên trong cụm. Hệ thống dây thép gai còn được dùng để ngăn chặn các hành lang mà đối phương có thể xâm nhập vào. Các chướng ngại vật này còn được củng cố bằng các bãi mìn, bọc phá, Na-palm. Cho đến trước khi cuộc tấn công của Việt Minh diễn ra, Điện Biên Phủ là một hệ thống phòng thủ mạnh nhất, chưa bao giờ có tại Đông Dương.

Không một nhân vật có thẩm quyền nào dù là dân sự hay quân sự, dù là bộ trưởng^[160] Pháp hay nước ngoài, tổng tham mưu trưởng quân đội Pháp^[161] hay tướng lĩnh Hoa Kỳ^[162] đến thăm Điện Biên Phủ mà không bị choáng ngợp bởi sức mạnh phòng thủ của nó, và họ đã thể hiện sự hài lòng đối với tôi.

Theo tôi được biết, cho đến trước khi chiến dịch Điện Biên Phủ xảy ra, không có một sự nghi ngờ nào xuất phát từ bất cứ ai về khả năng phòng ngự của tập đoàn cứ điểm này, và cũng không có một bản báo cáo nào không thuận lợi được chuyển đến cho tôi.

Tôi cần phải trình bày chính xác như vậy, vì có rất nhiều ý kiến được nói và viết không đúng về vấn đề này. Những vấn đề trình bày trên đây chứng minh rằng dù trong bất cứ hoàn cảnh nào, Điện Biên Phủ không phải là không thể phòng thủ được, như nhiều người nhận xét sau khi cứ điểm này thất thủ^[163].

• ĐỐI PHƯƠNG

Vào ngày 13 tháng 3 năm 1954, ngày đầu tiên của cuộc tấn công, lực lượng đối phương như sau:

Lực lượng bao vây có 33 tiểu đoàn chính quy, trong đó có 27 tiểu đoàn đối đầu trực tiếp với cứ điểm, sáu tiểu đoàn khác được bố trí phối hợp với những đơn vị địa phương chặn đánh các hướng ta có thể tiếp viện từ bên ngoài, nhất là từ phía Bắc Lào.

Pháo binh của họ gồm một trung đoàn 75 ly (20 khẩu), một trung đoàn 105 ly (cũng 20 khẩu). Thêm vào đó là một số lượng rất lớn súng cối nặng.

Lực lượng phòng không của họ gồm 4 tiểu đoàn phòng không nhẹ (100 khẩu đại liên 12,7 ly) và tiểu đoàn súng cao xạ hạng trung, 16 khẩu 37 ly. Sự xuất hiện của một trung đoàn cao xạ với 4 tiểu đoàn, trang bị 64 khẩu pháo hiện đại 37 ly của Nga cũng được báo cáo.

Chúng ta cũng nắm được tin tức rất tốt về khả năng tiếp tế đạn dược của Việt Minh. Chưa bao giờ họ có sự chuẩn bị lớn đến như vậy (15.000 quả 105 ly, 5.000 quả 75 ly, 25.000 quả cối, 45.000 đạn 37 ly cho pháo cao xạ). Nhưng số lượng này vẫn chưa đủ cho một cuộc tấn công kéo dài. Vào thời điểm ngày 9 tháng 3, Bộ Tham mưu ở Hà Nội tính toán khả năng của pháo binh Việt Minh là pháo kích với cường độ tối đa từ năm đến bảy giờ liên tục, cho phép mở một cuộc tiến công kéo dài từ 5 đến 6 ngày, bao gồm một cuộc tiến công vào hai hay ba cụm cứ điểm. Nhưng chúng ta cũng biết rằng họ có nguồn chi viện rất quan trọng từ Trung Quốc, có thể làm thay đổi tình hình.

Chung quanh vị trí của chúng ta, đối phương đẩy mạnh việc xây dựng những con đường được nguy trang tốt, có thể vận chuyển được đạn dược bằng xe bò, trong một vài trường hợp bằng xe ô tô đến những vùng lân cận của các trận địa pháo.

Chúng ta cũng biết rất chắc chắn một số lớn các trận địa pháo mặt đất và pháo phòng không của đối phương đã được chuẩn bị, nhưng việc nguy trang của Việt Minh tuyệt hảo đến nỗi chỉ có một số ít bị phát hiện trước khi trận đánh bắt đầu.

Họ đã tổ chức tốt việc bảo vệ các trận địa pháo của họ đến nỗi việc phản pháo bằng pháo binh và không quân của chúng ta trở nên vô cùng khó khăn.

Với sự cố vấn của các chuyên gia Trung Quốc, Bộ Chỉ huy Việt Minh đã áp dụng một phương cách sử dụng pháo binh rất khác với phương cách thông thường. Các khẩu pháo được phân tán mỏng. Chúng được tháo rời và đưa vào trận địa bằng cách vác vai, đến các vị trí họ có thể có được tầm quan sát trực tiếp vào mục tiêu. Chúng được đưa vào hầm trú ẩn, từ đó được điều chỉnh bắn thẳng vào mục tiêu qua lỗ châu mai, hoặc từ bên ngoài hầm trú ẩn. Khi chúng ta phản pháo, chúng được khiêng bằng tay trở vào trong. Mỗi khẩu pháo, hoặc mỗi cụm pháo đều được một cụm pháo cao xạ rất mạnh bảo vệ. Sở dĩ họ có thể áp dụng được phương pháp này là vì họ có một nguồn nhân lực đông như kiến, và chính phương pháp này đã làm phá sản mọi sự đánh giá của các chuyên gia pháo binh ta. Đây là điều bất ngờ chính của trận đánh.

Về sự chi viện để bổ sung thiệt hại, đối phương chỉ có được tại chỗ một lực lượng dự phòng gồm 6.000 đến 8.000 người nhưng ta được biết các cánh quân quan trọng khác đang được rút từ kho dự trữ và lực lượng từ vùng châu thổ.

Từ bức tranh trên, ta có thể kết luận là: cho đến thời điểm giữa tháng hai Việt Minh chỉ dự kiến có thể mở được một trận đánh ngắn hạn với một sức mạnh hạn chế vì những lý do hậu cần cùng với sự thiệt hại rất lớn họ đã tính toán trước. Từ thời điểm hội nghị Berlin, họ chuẩn bị cho một cuộc tấn công lớn hơn rất nhiều, và nếu cần thì thời gian có thể kéo dài lâu hơn. Họ sẵn sàng chấp nhận hy sinh lớn lao và họ phải có được phương tiện rất lớn mà họ chưa nắm được trong tay.

Trên thực tế là phương tiện chiến tranh mới sẽ chỉ lần lượt xuất hiện khi trận đánh diễn ra.

Hỏa lực pháo phòng không gia tăng một cách vô cùng dữ dội với sự vào trận của một trung đoàn pháo cao xạ mới, ta biết được nó đến từ Trung Quốc. Sự tham gia của trung đoàn hiện đại này, được huấn luyện kỹ, với một tỷ lệ khá lớn chuyên gia Trung Quốc có một ảnh hưởng quyết định đến trận đánh. Trong những ngày cuối của trận đánh, chúng tôi còn được báo cáo về việc sử dụng tên lửa đất đối không. Hỏa lực pháo mặt đất được gia tăng với sự tham gia có thể là hai đơn vị 105 ly mới bổ sung và vào giai đoạn cuối là sự vào trận của loại pháo phản lực nhiều nòng, loại những "đàn ống của Staline".

Về đạn dược thì khối lượng ban đầu được nhân lên gấp đôi vào tháng 3. Tháng 4, một số lượng đạn dược ngày càng lớn được đưa vào sử dụng, chúng ta không thể biết được con số chính xác. Ta chỉ biết số lượng đạn pháo mặt đất và súng cối nặng mà đối phương bắn vượt quá con số 200.000. Cuối cùng, quân chi viện dùng để bổ sung sự thiệt hại là 25.000 người.

Nhờ có sự tham gia của phương tiện chiến tranh ngày càng quan trọng hơn, Việt Minh có

thể kéo dài các trận đánh, với cường độ ngày một cao mà lúc đầu họ không thể nào dự kiến được.

• TRẬN ĐÁNH

Ở phần này, tôi chỉ trình bày một bản tổng kết khách quan và vô tư về chiến dịch Điện Biên Phủ. Việc mô tả lại trận đánh này với tất cả chi tiết, cảm nhận chính xác, sự hy sinh và đau đớn phải chịu đựng chỉ có thể là việc làm của chiến binh từng sống ở đây, trên bộ cũng như trên không. Với một dụng ý có sẵn, tôi không nêu danh bất cứ một ai, nhắc đến người này là một sự bất công đối với người khác. Tất cả họ đều đáng được tôn vinh.

Ở đây tôi cũng không giải thích lý do của các quyết định được chọn để điều hành trận đánh. Để cho phần trình bày của tôi được rõ ràng, tôi chọn giải pháp nên đưa sự giải thích ở cuối chương.

Trước khi trận đánh diễn ra (ngày 12 tháng 3), chúng tôi có được thông tin tương đối đầy đủ về ý đồ của đối phương.

Chúng tôi được biết là từ ngày 13, các cụm cứ điểm nằm tách rời của ta (“Béatrice”, “Gabrielle”) sẽ lần lượt bị chiếm, và cuộc tấn công nhằm vào cụm trung tâm được tiến hành ngay sau đó. Một số dấu hiệu cho thấy đối phương dự tính đánh chiếm toàn bộ tập đoàn cứ điểm trong vòng từ 5 đến 7 ngày.

Trận đánh đã kéo dài từ ngày 13.3 đến ngày 7.5. Trận đánh có thể chia thành một số giai đoạn như sau:

- GIAI ĐOẠN ĐẦU (TỪ NGÀY 13 ĐẾN NGÀY 15 THÁNG 3): đối phương tấn công và tiêu diệt các cụm cứ điểm ở phía bắc và đông bắc.

Trong đêm 13 rạng 14, Việt Minh tấn công mạnh vào “Béatrice” và tìm cách đánh vào “Gabrielle”. “Gabrielle” đã kháng cự được, nhưng “Béatrice” đã thất thủ sau vài giờ chiến đấu. Lý do sụp đổ nhanh chóng của một cụm cứ điểm được tổ chức như vậy và do một tiểu đoàn Lê Dương rất thiện chiến trấn đóng (tiểu đoàn III/13 D.B.L.E) là vì tiểu đoàn trưởng, tiểu đoàn phó và người chỉ huy khu vực phòng thủ phụ trách nơi đóng quân của họ bị chết ngay trong đợt pháo kích đầu tiên. Đạn pháo xuyên trúng hầm trú ẩn của họ, ngang qua lỗ châu mai quan sát. Từ đó, tiểu đoàn không còn người chỉ huy. Việc phòng thủ như rắn mất đầu: pháo binh phản pháo không được hướng dẫn chính xác và các cuộc phản công không mang lại kết quả.

Đêm hôm sau (ngày 14 rạng 15), “Gabrielle” (do tiểu đoàn V/7 RTA trấn giữ) bị tấn công mạnh. Cuộc tấn công được mở đầu vào lúc 20 giờ. Đến 22 giờ, cuộc tấn công đã hoàn toàn bị ngưng lại vì hỏa lực chính xác của pháo binh và sự phối hợp hỏa lực rất tốt của cụm cứ điểm. Thế nhưng người tiểu đoàn trưởng phải tổ chức lại lực lượng phòng thủ, và phải sử dụng gần hết lực lượng dự bị. Đối phương mở lại cuộc tấn công vào lúc 2 giờ 30. Sử dụng các đơn vị mới, họ đã tràn vào được mặt đông bắc. 4 giờ 30, tiểu đoàn trưởng và tiểu đoàn phó bị thương nặng. Trường hợp của cụm “Béatrice” được lập lại. Việc phòng thủ mất người chỉ huy và địch quân tràn ngập cứ điểm. Một lực lượng gồm một đại đội rượt vẫn bám trụ ở phần phía nam của cụm cứ điểm. Một cuộc phản công của xe tăng được phóng ra vào lúc 5 giờ 30 từ cụm trung tâm. Vào lúc 7 giờ, mũi phản công này đã đến được dốc của phía nam “Gabrielle”, nhưng trước sự chống trả quyết liệt của địch quân, nó đã không tái chiếm lại được phần trung tâm của cụm cứ điểm mà chỉ cứu được tàn quân của lực lượng đồn trú.

Sự sụp đổ của hai cụm cứ điểm vòng bên ngoài đưa đến hậu quả rất nghiêm trọng cho chúng ta: Vỏ bảo vệ phía bắc và đông bắc đã bị bóc, đối phương đã đưa được pháo binh, pháo cao xạ đến gần cụm cứ điểm trung tâm hơn. Chúng ta thiệt hại rất nặng nề, tiêu hao một lượng đạn được rất quan trọng. Các kho dự trữ giảm nhiều và phải mất thời gian để bổ sung lại.

Về phía đối phương, họ cũng bị thiệt hại tương tự, cũng sử dụng hết rất nhiều đạn được đến nỗi họ chưa có khả năng tiếp tục cuộc tấn công ngay lập tức.

- GIAI ĐOẠN HAI (TỪ NGÀY 16 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 3): đối phương cho bổ sung để bù đắp

thiệt hại của họ và xây dựng một cơ sở dự trữ đạn dược. Còn chúng ta cũng cho tổ chức lại và củng cố các lực lượng chiến đấu.

Ngày ngày 14 tháng 3, tướng Cogny yêu cầu tôi giao ngay cho ông quyền điều động 3 tiểu đoàn nhảy dù (trong tổng số 5 tiểu đoàn dự trữ) để tung ra một cuộc phản công tái chiếm các cụm cứ điểm bị mất. Tôi đồng ý ngay lập tức và 2 tiểu đoàn (số 6 BPC, số 5 BPVN) được thả xuống Điện Biên Phủ trong hai ngày 14 - 16 tháng 3. Nhưng không may là đại tá De Castries, do phải bịt kín các lỗ hổng trong tuyến phòng thủ, đã sử dụng hết lực lượng dự bị tại chỗ, và lực lượng tập hợp lại đã không đủ để mở một cuộc phản công mạnh. Các kho dự trữ đạn dược cũng không còn đủ. Hơn nữa thời tiết quá xấu trong vòng ba ngày, cản trở việc sử dụng không quân ở cường độ cao. Sau khi tham khảo đại tá De Castries, tướng Cogny huỷ bỏ cuộc phản công.

Do tình hình dao động trong các tiểu đoàn Thái^[164] và việc bỏ ngũ của một trong các tiểu đoàn này (tiểu đoàn 3 BT), vào ngày 18 tháng 3, hai điểm tựa bắc của cụm cứ điểm “Anne-Marie”, mặt phía tây bắc của cụm trung tâm phải thu hẹp lại, “Anne-Marie” bị giải thể, hai điểm tựa phía nam được nhập “Huguette”.

Lực lượng trấn đóng ở cụm trung tâm được sắp xếp lại để hình thành một phòng tuyến liên hoàn ở vùng ngoại vi, nhằm mục đích đối phó với các cuộc xâm nhập mà đối phương đang tìm cách tiến hành về phía sân bay.

Liên lạc giữa cụm cứ điểm trung tâm với Isabelle vẫn được thực hiện mỗi ngày nhưng trong những điều kiện càng lúc càng khó khăn vì đối phương tìm cách chiếm giữ đoạn giữa hai bộ phận của tập đoàn cứ điểm. Một cuộc hành quân vào làng bản cách Điện Biên Phủ 2 km về phía tây, nơi đặt hỏa lực phòng không của đối phương, gây ra nhiều thiệt hại nghiêm trọng cho Việt Minh và thu về được nhiều súng 12 ly 7.

Trong giai đoạn này, việc thả dù vẫn được tiến hành trong điều kiện bình thường, cho dù có hỏa lực phòng không của đối phương. Việc di tản thương binh ngày càng khó khăn hơn. Việc này chỉ có thể thực hiện bằng sự hạ cánh bất ngờ của máy bay và trực thăng xuống một sân bay bị pháo kích dữ dội, chúng chỉ đậu được vài phút để gấp rút đưa thương binh lên. Không lâu sau đó, việc hạ cánh vào ban ngày cũng không còn thực hiện được, máy bay phải đáp xuống vào ban đêm trên một đường băng không được chiếu sáng. Chỉ vài ngày sau đó, mặc dù các phi hành đoàn tỏ ra rất can đảm, nhưng chúng ta phải huỷ bỏ hoàn toàn việc di tản thương binh bằng máy bay. Chiếc trực thăng cuối cùng bị bắn rơi lúc cất cánh vào ngày 23.3. Chiếc máy bay cuối cùng di tản 28 thương binh ngày 26 tháng 3.

Trong khi đó, đối phương luôn tìm cách siết chặt vòng vây. Giao thông hào đã xuất hiện chung quanh cứ điểm, nhất là ở phía đông. Các trận địa pháo mặt đất và pháo cao xạ của địch mọc lên trên các vùng cao bao quanh tập đoàn cứ điểm. Cả pháo binh và không quân của ta đều không cách nào làm im được họng súng của họ.

- GIAI ĐOẠN THỨ BA (TỪ 30 THÁNG 3 ĐẾN 5 THÁNG 4): đối phương tấn công đánh chiếm mặt phía đông của cụm phòng thủ trung tâm, chiếm một điểm tựa quan trọng ở phía tây bắc. Đây là giai đoạn quyết định của trận đánh.

Trong đêm ngày 31 tháng 3, Việt Minh mở một cuộc tiến công dữ dội vào mặt phía đông. Tuyến phòng thủ này sụp đổ. Những trận dữ dội diễn ra từ ngày 31 tháng 3 đến 4 tháng 4. Các lực lượng của chúng ta - trong đó có một số đơn vị qua bảy lần phản công - tái chiếm lại được một phần các vị trí bị mất với sự yểm trợ của không quân và pháo binh. Nhưng không may là hai điểm tựa quan trọng nhất vẫn nằm trong tay đối phương. Nhờ vậy họ có thể đặt pháo binh và pháo cao xạ vào một cự ly cách sân bay và trận địa pháo của chúng ta dưới 1500m, mở đầu cho sự thất thủ hoàn toàn của tập đoàn cứ điểm.

Mặt khác, việc bỏ ngũ một phần của tiểu đoàn Thái (tiểu đoàn 2 B.T.) đã kéo theo một sự tháo lui khỏi tuyến tây bắc, tạo điều kiện cho đối phương áp sát lực lượng pháo binh vào sâu thêm.

Việc thả dù trở nên càng lúc càng khó khăn, và khó khăn lắm mới giữ được các kho đạn của chúng ta ở mức tối thiểu.

Trong những ngày 3 và 4 tháng 4, một tiểu đoàn nhảy dù thứ ba (tiểu đoàn II/1 R.C.P.) đã được thả xuống để thay thế những đơn vị thiệt hại và tăng cường cho lực lượng cố thủ.

- GIAI ĐOẠN THỨ TƯ (TỪ NGÀY 5 THÁNG 4 ĐẾN MỘT THÁNG 5): chứng kiến sức ép gia tăng của đối phương, và sự khống chế dần dần của hỏa lực phòng không đối phương vào tập đoàn cứ điểm.

Do cũng phải chịu nhiều thiệt hại hơn dự kiến và thiếu đạn dược, đối phương hoãn lại các cuộc tiến công dữ dội, nhưng cứ mỗi đêm, bằng nỗ lực phi thường, họ đào chiến hào áp sát vào phòng tuyến của chúng ta. Vào ngày 1 tháng 5, hệ thống chiến hào nói trên đã dài tổng cộng gần 400 cây số.

Sự xâm nhập của Việt Minh vào hướng tây bắc khiến việc tiếp tế cho các điểm tựa bảo vệ hướng này không thể tiến hành được. Mỗi ngày, chúng ta tiến hành một cách kiên cường các trận đánh để giải vây, nhưng đối phương lại gặm nhấm dần hệ thống phòng thủ của ta và buộc chúng ta phải thu hẹp đội hình lại.

Pháo phòng không của họ mỗi ngày càng tiến gần chúng ta hơn, làm cho việc thả dù trở nên càng lúc càng nguy hiểm. Pháo binh Việt Minh trực tiếp bắn thẳng vào ta với cự ly ngày càng gần. Các cuộc tấn công quấy rối của họ trở nên liên tục làm mất đi rất nhiều sinh mạng binh lính trong một lần đối ca, liên lạc, tiếp tế và thu hồi đồ tiếp tế thả dù.

Việc thả dù tiểu đoàn dù thứ tư (tiểu đoàn 2 BEP) vào ngày 11 - 12.3 tạo điều kiện chiếm lại một điểm tựa ở mặt phía đông, nhờ vào một cuộc phản công diễn ra với nỗ lực hết sức phi thường.

Mặc dù do hoạt động mạnh mẽ của hệ thống phòng không Việt Minh và sự co cụm lại của cứ điểm, những số lượng hàng tiếp tế được thả dù đã lên đến trung bình 100 tấn mỗi ngày cùng với sự thả dù các toán quân không thuộc binh chủng dù (lính pháo binh và đặc biệt là nhân viên kỹ thuật).

Trong thời kỳ này, tình hình thương binh trở nên vô cùng nghiêm trọng, số thương binh vượt xa khả năng cứu chữa, mặc dù trước đó số lượng này được dự trù với một con số dự phòng rất lớn^[165] và sau đó được tăng thêm một cách tối đa. Chúng ta phải chịu đựng khó khăn rất lớn từ dự kiến không chuẩn xác này.

Trong những ngày cuối tháng tư, mưa đã biến chiến hào của ta thành các vũng bùn, làm sập một số hầm trú ẩn và làm tê liệt hoạt động của ta.

- GIAI ĐOẠN THỨ NĂM là cuộc tổng tấn công trên tất cả các phòng tuyến và sự thất thủ của tập đoàn cứ điểm.

Các đường hào song song để làm bàn đạp xuất kích của đối phương áp sát phòng tuyến của ta. Các đơn vị của họ được bổ sung và có chỉ viện quan trọng để bù vào thiệt hại. Kho đạn dược của họ được tổ chức lại. Đối đầu với những đơn vị Việt Minh chỉ là những đơn vị bị suy yếu, hoàn toàn đuối sức về mặt thể chất. Pháo binh của ta một phần đã bị tiêu diệt và khả năng tiếp tế đạn rất hạn chế.

Ngày 1 tháng 5, Bộ Chỉ huy Việt Minh tung ra một cuộc tổng tấn công. Sau những trận đánh kéo dài suốt ngày, tất cả vùng ngoại vi của cụm trung tâm bị tràn ngập. Các cuộc phản công chỉ có thể chiếm lại một số vị trí nhỏ.

Bị đặt vào một tình thế phải lựa chọn, hoặc nhìn thấy trận đánh chấm dứt vì thiếu lương thực, hoặc kéo dài thêm vài ngày nhờ vào quân tiếp viện, theo yêu cầu của tướng Cogny tôi quyết định thả thêm từ ngày 2 tháng 5 một tiểu đoàn thứ năm (tiểu đoàn 1 BPC). Nhưng vì khó khăn càng lúc càng gia tăng - do sự thu hẹp các bãi đáp, chỉ phân nửa tiểu đoàn được thả xuống.

Một sự yên tĩnh tương đối đã diễn ra từ ngày 3 đến ngày 6 tháng 5 và trong đêm 6 rạng ngày 7 tháng 5, toàn bộ tập đoàn cứ điểm bị tấn công khốc liệt ở khắp vòng chu vi. Những quả bom chính được dồn về mặt phía đông. Cùng lúc, pháo được bắn với cường độ khủng khiếp vào "Isabelle", nơi pháo binh ta gần như đã bị tiêu diệt hoàn toàn.

Vào rạng sáng, tình hình trở nên tuyệt vọng, các cuộc tấn công không suy giảm chút nào. Chúng được nối tiếp nhau liên tục cho đến phút cuối cùng. Cụm trung tâm của Điện Biên Phủ thất thủ ngày 7 tháng 5 khoảng giữa 17 giờ và 19 giờ. Không có sự đầu hàng cùng một lúc, nhưng các trận đánh đã dừng lại dần dần theo sự thất thủ của từng điểm tựa.

Lực lượng đồn trú tại “Isabelle” tìm cách mở đường máu khi màn đêm buông xuống^[166] nhưng thất bại. Việc liên lạc vô tuyến với lực lượng này chấm dứt vào lúc 2 giờ sáng ngày 8 tháng 5.

Chúng ta bị thiệt hại khoảng 16.000 người, trong đó có 1500 người chết, 4.000 người bị thương. Đó là quân số của 16 tiểu đoàn (có 7 tiểu đoàn nhảy dù), hai đơn vị pháo 105 ly cộng với một khẩu đội 155 ly, một phân đội xe tăng và các phân đội thuộc các binh chủng và đơn vị phục vụ khác^[167].

Rất khó xác định chính xác sự thiệt hại của đối phương. Một cuộc nghiên cứu chi tiết cho thấy ít nhất 20.000 người đã bị loại ra khỏi vòng chiến, trong đó có khoảng từ 8.000 đến 10.000 người chết. Những tin tức sau này cho phép ước tính từ 10.000 đến 12.000 người chết. Đó là những con số gần đúng với thực tế hơn, có khả năng cao hơn.

Về mặt số lượng, thiệt hại của Việt Minh cao hơn chúng ta rất nhiều. Về chất lượng quân lính thì thiệt hại của họ cũng không thua gì chúng ta. Nếu ta mất những đơn vị thiện chiến (lính Lê dương, Bắc Phi và nhảy dù) thì họ cũng bị mất một phần lớn các sư đoàn tinh nhuệ nhất (308-312) cùng những cán bộ tốt nhất.

• HOẠT ĐỘNG KHÔNG QUÂN

Từ đầu tháng 11 năm 1953, hoạt động không quân đã nhắm đến mục đích chi viện cho Điện Biên Phủ. Nó được thực hiện với một cường độ gia tăng cho đến khi tập đoàn cứ điểm này sụp đổ. Nó còn được kéo dài cho đến đầu tháng 6 với nhiệm vụ chính là ngăn chặn Binh đoàn Tác chiến Việt Minh quay trở lại vùng châu thổ. Cùng lúc với việc tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ, không quân phải tham gia những trận đánh trên các chiến tuyến khác: vùng châu thổ, Thượng, Trung, Hạ Lào, Tây Nguyên, vùng “Atlante”, Nam Bộ, Campuchia. Tuy nhiên từ tháng 11 đến tháng 5, không quân đã dành ưu tiên số một cho những hoạt động tại Điện Biên Phủ, ngoại trừ một giai đoạn ngắn khi vùng Thượng Lào bị uy hiếp do sự tiến quân của sư đoàn 308.

Phương tiện của lực lượng không quân tại Đông Dương như sau:

- Lực lượng vận tải vào giai đoạn đầu có 75 chiếc C.47 (Dakota), sau đó được tăng lên 100 chiếc từ ngày 1 tháng 2. Cùng với máy bay quân sự, còn có thêm 16 chiếc máy bay dân sự C.119 (Packets) do phi công thuộc đoàn “Cọp bay” của tướng Chenault^[168] điều khiển, cùng với nhiều máy bay dân sự đủ loại rút từ các đường bay nội địa tại Đông Dương cung ứng^[169].

- Lực lượng máy bay ném bom^[170], vào lúc đầu có 48 chiếc B-26, 8 chiếc Privateers và 112 chiếc khu trục ném bom Hellcats, Beercats và Corsairs. Tất cả là 156 chiếc. Số lượng này tăng lên khi trận đánh diễn ra. Con số cuối cùng là 227 chiếc.

Từ những con số trên đây, ta phải loại ra những thiệt hại đủ loại gây ra trong các trận đánh đối với các lực lượng không quân ở Đông Dương (11 máy bay vận tải và 54 máy bay ném bom): Con số cuối cùng còn lại là 90 máy bay vận tải và 175 máy bay ném bom.

Gần như tất cả máy bay vận tải quân sự và máy bay “Packets” của Mỹ^[171] đều được sử dụng tại Điện Biên Phủ.

Việc vận chuyển đến các mặt trận khác được dành riêng cho máy bay dân sự^[172].

Còn về máy bay ném bom, hơn hai phần ba lực lượng này được đặt thường trực dưới quyền điều động của tướng Dechaux, phụ trách việc chi viện không quân cho Điện Biên Phủ. Một phần ba số máy bay được dùng để yểm trợ cho các mặt trận còn lại, gồm một phần lớn máy bay do đặc điểm hoặc điều kiện kỹ thuật của chúng, không cho phép được sử dụng tại chiến

trường Điện Biên Phủ. Tuy vậy, bản tổng kết cho thấy do có một số máy bay phải được bảo trì[173], nên số máy bay ném bom hằng ngày tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ không bao giờ vượt quá con số 75 đến 80 máy bay ném bom. Hơn nữa chúng không phát huy hết công suất tối đa do thiếu nhân viên phi hành đoàn và nhân viên bảo trì.

Nhiều sự câu thúc khác đã làm giảm sút hiệu quả của các lực lượng không quân hơn nữa.

Chỉ có các sân bay trong vùng châu thổ mới được trang bị một cách thích hợp. Do đó chỉ có chúng mới có thể làm căn cứ cho lực lượng không quân của ta hoạt động, ngoại trừ một vài chiếc được đặc cách bố trí tại các sân bay rất xấu ở vùng Viên Tiệp và cánh đồng Chum. Thế nhưng sân bay ở vùng châu thổ lại không được chuẩn bị tốt để có thể chi viện cho Điện Biên Phủ những hoạt động không quân ở cường độ cao như những gì chúng ta phải tiến hành[174].

Địa hình trên đường bay từ vùng châu thổ lên đến Điện Biên là địa hình cao và hỗn độn, buộc phi công phải bay ở tầm cao.

Thời tiết thường không được thuận lợi. Mưa phùn ở vùng châu thổ vào một số thời kỳ trong năm đã làm cho các chuyến bay đi và về trở nên khó khăn. Những đám mây nguy hiểm thường xuất hiện trên đường bay. Thỉnh thoảng một loại sương mù khô[175] bao phủ lòng chảo Điện Biên Phủ. Hệ thống thông tin liên lạc không tốt của ta làm tăng thêm khó khăn.

Thế nhưng trở ngại chủ yếu phải vượt qua là khoảng cách. Khoảng cách này là 350 cây số. Nó có thể chấp nhận cho các trận đánh ngắn, và khi ta chiến đấu với một đối phương không được trang bị vũ khí phòng không hiện đại. Nhưng khoảng cách này là quá lớn đối với một trận đánh kéo dài, chống lại các mục tiêu được các hệ thống phòng không hữu hiệu bảo vệ.

Ngoài khó khăn về mặt kỹ thuật còn khó khăn về mặt chiến thuật do diễn biến của trận đánh trên bộ.

Sự có mặt của một hệ thống phòng không hiệu quả trong lòng chảo Điện Biên Phủ và vùng chung quanh nó buộc phi công chúng ta phải vượt qua các hàng rào phòng không với mật độ dày đặc giống như mạng lưới phòng không dày đặc bảo vệ các khu vực nhạy cảm nhất tại chiến trường châu Âu vào cuối cuộc chiến 1939-1945.

Cứ điểm thu hẹp làm cho việc chi viện đường không ở cự ly ngắn trở nên khó khăn hơn.

Cuối cùng khoa học nguy trang và khả năng phân tán mỏng lực lượng, khả năng thích ứng của Việt Minh, sự khéo léo trong việc phục hồi nhanh chóng những trục lộ bị đánh phá làm cho nhiệm vụ của các lực lượng không quân của chúng ta trở nên vô cùng phức tạp.

Vì vậy, do thiếu phương tiện cùng khó khăn khi tác chiến, không quân đã không đóng được vai trò quyết định trong bất cứ giai đoạn nào của trận đánh.

Cuộc tấn công vào hệ thống đường giao thông, từ đầu đến cuối trận đánh mang lại kết quả vô cùng thất vọng vì Việt Minh tổ chức tốt việc phục hồi đường xá bị cắt đứt và sửa chữa nhanh chóng những đoạn đường vừa bị tấn công. Chúng ta đã không thể ngăn được Binh đoàn Tác chiến của Việt Minh triển khai chung quanh Điện Biên Phủ. Tất cả những gì ta có thể làm được là làm chậm đi mà thôi. Chúng ta cũng không ngăn chặn được sự gia tăng một cách đều đặn khả năng chi viện của họ. Sự yếu kém về phương tiện của ta là nguyên do chính của thất bại này.

Việc chi viện hỏa lực cho lực lượng trên bộ cũng chỉ đạt được kết quả rất hạn chế.

Nguyên nhân chính là sự hoàn thiện của khả năng nguy trang và bảo vệ của các đơn vị Việt Minh. Nhất là khẩu pháo, mục tiêu chủ yếu của lực lượng không quân, được che giấu sâu dưới các lớp bảo vệ rất dày, chỉ dỡ bỏ khi đang tác xạ, và chỉ có thể bị chế ngự bằng những quả bom to nhất đánh trúng trực tiếp[176]. Vì vậy, chúng ta không phá huỷ hoặc vô hiệu hóa được nó.

Hơn nữa để thực hiện nhiệm vụ chủ lực của mình là thả dù tiếp tế, không quân phải ưu tiên sử dụng hỏa lực của máy bay để bảo vệ máy bay vận tải chống hỏa lực phòng không dày đặc và đầy nguy hiểm[177].

Nhiệm vụ trinh sát và quan sát cũng có kết quả rất hạn chế do địa hình phức tạp, cây cối rậm rạp, điều kiện thời tiết, sự nguy trang và nhất là hỏa lực phòng không dữ dội của đối phương.

Tuy nhiên chúng cũng đã cung cấp nhiều tin tức về hoạt động, việc bố trí các lực lượng của đối phương bao quanh cứ điểm. Chúng cũng cung cấp được những hình ảnh quan trọng (các trận địa pháo, hầm chiến đấu...) vô cùng cần thiết.

Nhưng không may là chúng đã không làm tốt vai trò chủ yếu là hướng dẫn hỏa lực của pháo binh và không quân.

Lực lượng vận tải đóng một vai trò chủ lực bằng cách đưa đến cứ điểm sự chi viện và đồ tiếp tế cần thiết. Số lượng hàng hóa hàng ngày mà máy bay vận tải mang đến tăng lên gấp đôi so với số lượng lúc ban đầu.

Lực lượng này đã hoàn thành nhiệm vụ trong điều kiện đặc biệt hết sức khó khăn. Một chuyến bay thả dù xuống Điện Biên Phủ như sau: sau một chặng hành trình vô số khó khăn (địa hình, thời tiết, thường là trong đêm tối), phi công phải “lượn một vòng chờ đợi, bay vào khu vực được hướng dẫn trước, theo một đường bay cố định, theo hướng không thay đổi, lượn vòng bắt buộc, ở một độ cao nhất định^[178]”; có nghĩa là “bốn lần phải xuất hiện^[179] trước hòng hỏa lực phòng không^[180] đối phương”. Thế nhưng, các phi hành đoàn lại thường xuyên thực hiện được ba chuyến mỗi ngày.

“Chúng ta đã có dịp chứng kiến nhiều cầu hàng không, nhất là những cầu hàng không nối với Miến Điện và Berlin, nhưng chưa bao giờ có một cầu hàng không nào lại dẫn đến một hỏa lực phòng không dày đặc đến như vậy”^[181].

Việc các khu vực thả dù dần dần bị thu hẹp lại, và lực lượng đồn trú không có khả năng thu hồi thường xuyên vật phẩm tiếp tế được thả dù xuống, đã làm giảm đi hiệu quả của những nỗ lực rất anh hùng này. Tuy nhiên sự thiệt hại trong các lô hàng được thả dù xuống trong những ngày cuối của trận đánh không bao giờ vượt quá 30%, và sự thiệt hại trung bình là dưới 20%. Do đó có thể nói rằng chỉ một phần nhỏ đồ tiếp tế đã lọt vào tay của địch quân^[182].

Chính là nhờ vào không quân vận tải mà Điện Biên Phủ đã chống cự được đến 56 ngày, chúng ta phải có một sự tôn vinh đặc biệt về những đóng góp này.

Thiệt hại của không quân ta trong chiến dịch Điện Biên Phủ là 36 máy bay bị bắn rơi hoặc bị phá hủy ngay trên mặt đất. 150 chiếc bị trúng đạn. Thiệt hại nhân mạng là 79 người chết hoặc mất tích (kể cả của không quân và lực lượng máy bay của hải quân).

• VIỆC ĐIỀU HÀNH TRẬN ĐÁNH

Chiến dịch Điện Biên Phủ có thể được điều hành một cách khác hơn không? Ta có nên củng cố cứ điểm và kéo dài cuộc kháng cự một cách vô vọng như đã làm không? Ta có nên sơ tán sớm hơn không? Có thể giải vây nó bằng một hành động từ bên ngoài chăng? Có rất nhiều câu hỏi được đặt ra và việc trả lời cũng rất quan trọng.

Việc củng cố tập đoàn cứ điểm và kéo dài cuộc kháng cự

Việc “Béatrice” và “Gabrielle” thất thủ ngay từ ngày 15 tháng 3 đã gây ra một sự khủng hoảng hết sức nghiêm trọng. Trước hết là một sự khủng hoảng về mặt tinh thần, vì những người được giao trách nhiệm bất ngờ nhận ra rằng đối phương có một sức mạnh mà họ không đánh giá đúng dù chỉ ở mức độ Bộ Chỉ huy đã cảm thấy và cảnh báo cho họ từ ba tháng nay. Cú sốc về mặt tâm lý này đã làm cho nhiều người cảm thấy có một sự bất lực và nghi ngờ về khả năng kháng cự. Từ một sự tự tin quá đáng, người ta đột ngột chuyển sang một sự mất tin tưởng dẫn đến bi quan.

Và khủng hoảng cả về mặt chiến thuật. Sự sụp đổ một phần lực lượng của chúng ta, sự co cụm lại, hàng rào hỏa lực phòng không, và khả năng khống chế sân bay của pháo binh đối phương đã dự báo trước sự chết ngạt của tập đoàn cứ điểm, nếu nó không được chi viện từ bên ngoài, hoặc không có khả năng tự mình giải tỏa áp lực.

Do sự yếu kém của tiềm năng không lực ta, thời gian để tập hợp phương tiện cần thiết cho một cuộc hành quân giải vây dù ở quy mô nào cũng phải mất ít nhất là 15 ngày. Tuy nhiên có vẻ như chắc chắn rằng khả năng kháng cự của Điện Biên Phủ nếu không được củng cố sẽ không thể nào chống đỡ được trong khoảng thời gian như vậy.

Hơn nữa do đã dự kiến các cuộc tấn công của đối phương sẽ được mở lại, chúng ta cần thiết phải trấn an tinh thần của binh sĩ đồn trú tại tập đoàn cứ điểm này. Việc gửi các tiểu đoàn mới sẽ chứng tỏ cho họ thấy tình hình không phải là không có giải pháp, và cứ điểm sẽ không bị bỏ rơi^[183].

Do đó, ta quyết định tìm cách củng cố Điện Biên Phủ bằng cách thả dù ba tiểu đoàn để giúp đại tá De Castries nếu có khả năng thì tái chiếm lại các cụm cứ điểm đã bị mất hoặc ít nhất là giữ vững các phần còn lại.

Sau khi thả dù xuống ba tiểu đoàn đầu tiên, ta phải liên tục gửi lực lượng chi viện đến để thay thế sự thiệt hại. Để có thể giữ lại các tiểu đoàn nhảy dù chưa đưa vào trận đánh, dự trữ cho một cuộc hành quân giải cứu, lực lượng chi viện được hình thành từ các cá nhân riêng lẻ, trước hết là những người có bằng nhảy dù, sau đó là những người tình nguyện, chỉ được huấn luyện nhảy dù ngay trên mặt đất. Số lượng người tình nguyện vượt xa yêu cầu. Số lượng người cần thiết không tới 500 người và đã được thả dù xuống đấy, trong khi có tới 1800 người tình nguyện, trong đó có khoảng 800 người Pháp, 450 lính Lê Dương, 400 lính Bắc Phi và 150 người Việt. Trong số người này có người là thư ký văn phòng, tùy phái, những người đến hạn hồi hương nhưng vẫn xin gia hạn thời gian làm việc của họ tại Đông Dương.

Trong những ngày cuối cùng, khi cuộc hành quân giải vây không được thực hiện, vì các lý do tôi sẽ nói rõ thêm ở phần sau, một tiểu đoàn nhảy dù cuối cùng đã được thả xuống, để giúp sức cho tập đoàn cứ điểm cầm cự thêm vài ngày nữa^[184].

Người ta cũng đã hỏi tại sao, chúng ta lại dồn sức kéo dài sự kháng cự đến như vậy?

Sự việc câu hỏi đó được đặt ra - nhất là đôi khi lại do những nhà quân sự - đã thể hiện rõ sự xuống tinh thần của một số người Pháp. Trong quân đội có một vài truyền thống cao cả, mà việc bỏ quên đồng nghĩa với sự sụp đổ của quân đội đó. Chúng ta không thể đầu hàng khi chưa mất hết khả năng chiến đấu, là một trong những truyền thống đó. Những người lính phòng thủ Điện Biên Phủ, cho dù phải trả giá như thế nào, cũng phải giữ vững truyền thống này.

Cho dù chỉ có một lý do là bảo vệ danh dự của người lính, mà phải kéo dài cuộc kháng cự, tôi cũng sẽ không ngần ngại ra lệnh làm việc này, cho dù đây là một quyết định rất đau đớn. Nhưng cũng có những lý do cụ thể khác để phải làm như vậy.

Lý do thứ nhất, chính phủ không loại trừ khả năng ngay khi hội nghị Genève được mở ra, sẽ có một cuộc ngưng bắn ngay lập tức, hoặc do từ đề nghị của phía bên kia, từ một “cường quốc” trung lập hoặc ngay từ chúng ta. Nó có khả năng cứu được lực lượng đồn trú tại cứ điểm, và sự kháng cự này sẽ tạo điều kiện cho các nhà đàm phán của chúng ta có được một lá ách chủ bài trên tay. Chính là với sự thống nhất của chính phủ mà trận đánh đã được kéo dài đến mức tối đa, để mong đạt được hy vọng này.

Một lý do khác là sự cần thiết phải làm chậm lại một cách tối đa - nếu có thể là cho đến khi những trận mưa đầu xuân đổ xuống - thời điểm Bình đoàn Tác chiến Việt Minh, sau khi đã rảnh tay với sự thất thủ của Điện Biên Phủ, sẽ có thể quay lại tấn công vùng châu thổ. Đây là nhận định chính của tướng Cogny trong bức thư gửi cho tôi ngày 3 tháng 5. Ông đã yêu cầu tôi tiếp tục “cuộc kháng cự cho đến khi cạn kiệt hết các phương tiện... có được cho đến khi không còn một khả năng nào nữa” để kéo dài “việc cầm chân tại chỗ Bình đoàn Tác chiến Việt Minh”, việc ông cho là tối quan trọng trong việc bảo vệ vùng đồng bằng.

• Việc di tản

Như đã nói ở phần trên, cứ điểm Điện Biên Phủ được hình thành để chặn đứng con đường tiến vào Thượng Lào của sư đoàn 316 tăng cường, nghĩa là để đối phó với một sư đoàn đầy đủ nhưng không được trang bị phương tiện nặng quan trọng.

Việc di tản là một việc có thể làm được vào đầu tháng 12 khi chúng ta nhận được tin tức về sự xuất hiện của tất cả hoặc một phần của các sư đoàn 308, 312 và sư đoàn nặng 351. Việc di tản chỉ có thể thực hiện trước ngày 10 tháng 12, vì sau ngày này, sư đoàn 316 đã tiến gần đến Điện Biên Phủ, vì vậy việc này không thể nào thực hiện được mà không chịu thiệt hại nặng nề.

Tuy nhiên vào thời điểm ngày 10 tháng 12, tin tức ta nhận được chỉ cho biết là có khoảng hai sư đoàn, không có gì xác nhận là toàn bộ các sư đoàn này đều tiến về Điện Biên Phủ. Một phần các lực lượng này có thể đang tiến về cánh đồng Chum, qua con đường Sầm Nưa. Mỗi hiểm họa đối với Điện Biên Phủ chưa được bộc lộ hết, những gì chúng ta biết vào thời điểm đó không thể biện minh cho một quyết định sơ tán.

Mặt khác việc sơ tán khỏi Điện Biên Phủ cũng đồng nghĩa với việc từ bỏ việc phòng thủ vùng Bắc Lào, bằng cách hoặc là chúng ta từ bỏ nó mà không chiến đấu hoặc là ta dờn sự phòng thủ về Luang Prabang và Viên Tiane. Một giải pháp tôi đã giải thích ở phần trên là không thể nào có hiệu quả. Điều này có nghĩa là không thi hành nhiệm vụ. Đây chẳng khác nào là một sự rút chạy nhục nhã, mà uy tín của nước Pháp đã bị bỏ qua một bên, sẽ đưa đến những hậu quả không thể tính toán được. Và cuối cùng là trong bất cứ hoàn cảnh nào, rút lui cũng có nghĩa là mất đi từ hai đến ba tiểu đoàn cùng gần như toàn bộ các trang thiết bị^[185].

Chỉ vào cuối tháng 12, tính cách quan trọng của hiểm họa đe dọa Điện Biên Phủ mới lộ ra một cách rõ ràng. Nhưng ngay vào thời điểm này, có những đơn vị rất lớn của Việt Minh đã bao vây cứ điểm nên không thể nào nghĩ đến việc thoát ra bằng đường bộ, cũng không thể di tản bằng đường không^[186].

Hơn nữa sự chi viện của Trung Quốc, cho dù rất quan trọng, nhưng vẫn chưa được tiến hành với một cường độ lớn như thời điểm ngay trước chiến trận nổ ra, hoặc là khi nó đang xảy ra. Do đó vào thời điểm này, sự nguy hiểm chưa tới mức đủ biện minh cho việc rút bỏ một vị trí chiến lược chủ yếu còn được đánh giá có đủ cơ hội để tồn tại - để chấp nhận một sự rút lui mà hậu quả tất yếu của nó không thể nào lường hết được: những hậu quả chiến lược, chính trị và tinh thần thảm khốc, bỏ lại tất cả phương tiện chiến tranh và thiệt hại vô cùng lớn lao về nhân mạng^[187].

Tuy nhiên tôi cũng có cho nghiên cứu khả năng này, nhưng chỉ trong trường hợp tình hình của căn cứ trở nên vô cùng nguy hiểm. Ý kiến của tướng Cogne rất rõ ràng. Ông đã viết cho tôi như sau vào ngày 21 tháng giêng: “Tôi xin phép nhấn mạnh với ông là chúng ta phải bằng mọi cách giữ lại căn cứ Điện Biên Phủ”. Ông đã xác nhận lại quan điểm của ông trong công văn ngày 9 tháng 2, bằng việc yêu cầu tôi không nên làm ảnh hưởng đến tinh thần của lực lượng đồn trú “đang phấn khởi về viễn cảnh thắng lợi lớn trong phòng thủ” bằng việc dự kiến một sự rút lui. Vài tuần trước khi cuộc tấn công diễn ra, thậm chí ông còn đề nghị tôi “thực hiện một mẹo quân sự (tôi không còn nhớ) để kích thích quân tiến hành cuộc chiến.

Sự thật là cho đến ngày 15 tháng 3, có một sự tin tưởng hoàn toàn vào kết quả của trận đánh. Đó không chỉ là sự tin tưởng của các tướng Cogne và Dechaux, mà còn là của những người thi hành nhiệm vụ khác.

Vào ngày 4 tháng 3 trong một chuyến đi kiểm tra cuối cùng đến cứ điểm, trước khi diễn ra cuộc tấn công mà ta biết rõ không thể nào tránh được, tôi có làm việc với nhiều cấp chỉ huy, đơn vị và nhận thấy ở họ có một sự tự tin tuyệt đối. Trước khi rời cứ điểm, tôi có kéo tướng Cogne và đại tá De Castries ra riêng và yêu cầu họ phát biểu khách quan tất cả những gì họ suy nghĩ. Câu trả lời của đại tá De Castries: “Trận đánh sẽ rất ác liệt, nhưng chúng tôi có thể chống cự được nếu ông gửi chi viện cho tôi thêm hai hay ba tiểu đoàn” (tôi đã có gửi). Còn tướng Cogne trả lời tôi như sau: “Chúng ta đến đây để buộc Việt Minh phải đánh nhau”. (Đây là quan điểm của ông ấy chứ không phải của tôi). “Ta không nên làm một cái gì khiến họ có thể thay đổi ý định tấn công”^[188].

Nhiệm vụ cố thủ với một tinh thần không lùi bước đã được xác lập. Ngay cả ngày nay, tôi cũng không thấy có một giải pháp nào khác.

Khi trận đánh đã diễn ra, sự rút lui sẽ kéo theo gần như là một sự tiêu diệt hoàn toàn lực lượng phòng thủ. Dĩ nhiên là việc này đã được dự kiến, được chuẩn bị trước với cái tên là cuộc

hành quân “Albatros”. Đây là một sự chuẩn bị cho bước cuối cùng trong trường hợp một sự kháng cự kéo dài không còn khả thi. Tướng De Castries đã dự kiến tiến hành bằng chia ra thành ba nhóm rút lui riêng rẽ theo các ngã tây bắc, nam và đông nam. Thương binh cùng một vài đơn vị bảo vệ phải ở ngay tại chỗ, dưới quyền điều động trực tiếp của ông.

Đại tá Crèvecoeur, Chỉ huy trưởng quân đội ở Lào, đã đưa quân về phía Điện Biên Phủ theo một chiến tuyến rất rộng gồm lực lượng chính quy và lính bản xứ có nhiệm vụ tiếp đón các lực lượng có thể đào thoát ra khỏi các cứ điểm. Việc hướng dẫn các đơn vị rút lui này bằng máy bay quan sát và thả dù tiếp tế cho họ cũng đã được tổ chức.

Trong đêm ngày 6 rạng 7 tháng 5, do cảm thấy sẽ bị đánh bại, tướng De Castries đã quyết định với sự thống nhất của tướng Cogny và tôi, mở một cuộc rút chạy vào đêm sau. Nhưng việc tăng tốc những cuộc tấn công của Việt Minh đã làm cho cụm phòng thủ trung tâm thất thủ vào chiều ngày 7 tháng 5.

Lực lượng phòng thủ tại cụm “Isabelle” tìm cách rút vào nhưng giờ đầu tiên của đêm 7 rạng 8 tháng 5. Họ đụng độ ngay với địch quân từ tứ phía đã phục sẵn và đã thất bại. Chỉ vài chục người đơn lẻ chạy được sang các vị trí của chúng ta ở Lào.

• Phương án giải vây

Để giải vây cho Điện Biên Phủ, chúng ta có thể dự kiến hoặc một cuộc hành quân không quân ồ ạt, hoặc một cuộc hành quân trên bộ. Một cuộc hành quân giải vây thuần túy bằng không quân chỉ có thể làm được nếu ta có lực lượng không quân hết sức mạnh. Khả năng lực lượng không quân riêng của ta không cho phép chúng ta mở một cuộc hành quân như vậy. Chỉ có lực lượng không quân mạnh hơn nhiều lần mới có khả năng đạt được kết quả bằng cách tấn công vào các trục giao thông, pháo mặt đất và pháo phòng không địch.

Chính vì vậy, một cuộc tấn công ồ ạt của không lực Hoa Kỳ đã có lúc được dự kiến một cách nghiêm túc. Báo chí ở Pháp cũng như ở Mỹ nhiều lần nói đến sự gợi ý này. Tôi xin kể lại sự việc đó đã diễn ra như thế nào theo sự hiểu biết của tôi.

Đề nghị đó được xuất phát từ Washington vào ngày đầu tháng tư khi tướng Ely gửi khẩn cấp một sĩ quan trực tiếp đến gặp tôi với nhiệm vụ báo cho tôi biết ý kiến của Lầu Năm Góc. Theo đó thì Lầu Năm Góc cho rằng sự can thiệp trực tiếp của Trung Quốc có thể biện minh cho sự can thiệp của Mỹ. Là người ủng hộ cuộc can thiệp của Mỹ, Ngoại trưởng Mỹ, lúc đó là ông Foster Dulles, trong một phát biểu nảy lửa trước Ủy ban Ngoại giao Hạ Nghị Viện đã tố cáo tính chất can thiệp trực tiếp qua sự chi viện của Trung Quốc, nhất là qua sự hiện diện của binh lính Trung Quốc trong việc điều khiển hệ thống phòng không tại các trận địa chung quanh Điện Biên Phủ.

(Những lý lẽ của ông Foster Dulles hoàn toàn đúng với thực tế, đã được thể hiện như sau:

1. Một tướng của Trung Quốc có mặt tại Tổng hành dinh Quân đội Việt Minh chung quanh Điện Biên Phủ.

2. Dưới quyền ông là khoảng 20 chuyên gia kỹ thuật Trung Quốc cũng có mặt tại Bộ Chỉ huy này. Những chuyên gia khác cũng có mặt ở cấp sư đoàn.

3. Các đường dây điện thoại đặc biệt được các chuyên gia Trung Quốc lắp đặt và bảo trì. Những người điều hành đều là người Trung Quốc.

4. Một số lượng rất lớn súng cao xạ 37 ly được bố trí quanh Điện Biên Phủ. Các xạ thủ đều là người Trung Quốc.

5. Để chi viện cho trận đánh, có đến khoảng 1000 xe tải tiếp tế mà một nửa đến đây từ ngày 1 tháng 3. Toàn bộ do lái xe Trung Quốc điều khiển.

6. Tất cả những chi viện nói trên được cộng thêm vào lực lượng pháo binh, đạn dược và trang thiết bị do quân đội Trung Quốc cung cấp).

Do tướng Ely yêu cầu tôi trả lời khẩn cấp quan điểm của mình, tôi đã phát biểu là, một hành động quân sự ồ ạt của Không lực Hoa Kỳ, nếu được thực hiện một cách nhanh chóng thì có khả

năng giải cứu được Điện Biên Phủ. Cả vị Tổng ủy Pháp, người được tôi thông báo về tin tức này và tôi đều không tin rằng cuộc can thiệp của Mỹ vào lãnh thổ Việt Nam sẽ có nguy cơ tạo ra một cuộc đối kháng toàn cầu. Cũng như ở Triều Tiên và Berlin vào thời kỳ xảy ra cuộc phong tỏa Berlin, Chủ nghĩa Cộng sản sẽ không thể nào vì một sự kiện như vậy mà phát động cuộc chiến tranh thế giới mà họ không hề muốn nổ ra vào giai đoạn đó.

Chỉ riêng sự có mặt của các xạ thủ Trung Quốc sử dụng súng cao xạ là sự thể hiện một cuộc can thiệp trực tiếp của Trung Quốc. Ngoài ra, tất cả những gì họ làm đều tương tự như những gì chúng ta nhận được từ người Mỹ. Tuy nhiên, chỉ riêng sự hiện diện rõ ràng này đủ để biện minh cho một cuộc can thiệp của Mỹ.

Chính phủ Pháp cho tôi biết là họ chia sẻ quan điểm này và họ yêu cầu sự can thiệp của Mỹ. Nhưng hình như chính phủ Pháp chỉ nói để nói thôi, chứ không nhấn mạnh đến việc này.

Một cuộc tấn công bằng không lực được nghiên cứu chi tiết ở Sài Gòn và cả ở Hà Nội với sự có mặt của các chỉ huy không lực Mỹ tại Thái Bình Dương. Trong thời gian chờ đợi họ được lệnh liên lạc với tôi. Họ dự kiến sử dụng 300 máy bay khu trục ném bom xuất phát từ tàu sân bay và 60 máy bay ném bom hạng nặng cất cánh từ Philippines^[189]. Do sự yếu kém của cơ sở hạ tầng về Ra-đa của ta, nên không thể có chuyên sử dụng hỏa lực của không quân Mỹ đánh vào các trận địa pháo mặt đất và phòng không đối phương nằm cạnh cứ điểm Điện Biên Phủ, nhưng theo quan điểm của các tướng Mỹ thì sử dụng không quân đánh vào các đường tiếp tế và nhất là căn cứ Tuần Giáo là một điều khả thi và có khả năng rất hiệu quả^[190].

Nhưng lệnh tấn công đã không bao giờ được ban ra.

Như vẫn xảy ra ở phương Tây, việc bàn tính như vậy luôn bị rò rỉ tin tức. Các dân biểu ở cả Paris và Washington đều đã tỏ ra “xúc động” và có ý kiến can thiệp ngay với chính phủ^[191]. Và lẽ tất nhiên báo chí cũng đã tiết lộ việc này.

Và sau nhiều sự do dự lâu dài - chỉ những do dự này cũng đủ làm cho cuộc hành quân mất đi tính hiệu quả của nó. Chính phủ Mỹ không dám đi theo con đường mà các cố vấn quân sự của họ đề xuất^[192].

Vào lúc này, người Mỹ phải che đậy sự tháo lui của mình. Để làm việc này, người Mỹ tuyên bố họ chỉ can thiệp khi nào các nước khác chấp nhận một hành động chung với họ. Thật ra đây cũng chỉ là một cái cớ thoái thác dựa vào sự không can thiệp của nước Anh. Nếu không có sự có mặt của nước Anh, thì không thể có một mặt trận thống nhất ở châu Á. Với lý lẽ đó, Mỹ đã yêu cầu sự nhất trí của nước Anh, nếu không thì chỉ ít cũng là sự tham gia một cách tượng trưng của nước này, và người ta đã vin vào có nước Anh từ chối - sự từ chối chắc chắn đã được biết trước - để không can thiệp nữa. Việc “đánh bài chuồn” của Anh và Mỹ đã gây ra ở Đông Dương một cú sốc nặng nề về mặt tinh thần - đối với dân chúng và quân đội ở đây^[193].

Đây là bằng chứng cho thấy chúng ta phải chiến đấu một mình. Mỹ chỉ muốn nhận sự rủi ro rất hạn chế, chỉ gánh vác về mặt tài chính thôi. Chính sách này đã được khẳng định bằng một phát biểu trơ trẽn đến ngây ngô của Phó Tổng thống Nixon trong một bài diễn văn ở Cincinnati ngày 20 tháng tư: “Mục tiêu mà chính phủ Mỹ đặt ra là thi hành một chính sách để không phải đưa binh sĩ Mỹ đến chiến đấu ở Đông Dương hay bất cứ một nơi nào khác”. Người ta không thể nói một cái gì hay hơn những lời nói trên để biện minh cho sự thoái thác này! Còn nước Anh thì không muốn nhận một sự rủi ro nào cả. Điều này có nghĩa là họ muốn chúng ta làm “công chùa” cho họ trong việc bảo vệ quyền lợi của họ ở vùng Đông Nam châu Á.

Trước khi nghiên cứu khả năng những cuộc hành quân giải vây trên bộ, ta cũng nên nói qua về một giải pháp đôi lúc đã được xem là khả thi. Giải pháp này nhắm vào việc thả dù một số tiểu đoàn dù vào phía sau lưng các lực lượng bao vây của Việt Minh. Giải pháp này sau khi được nghiên cứu cho thấy là hoàn toàn không thể làm được. Tất cả mọi điều kiện đều không thuận lợi cho một cuộc hành quân như vậy: địa hình không cho phép nhảy dù ở một cự ly thích hợp và sự thiếu thốn của các đơn vị máy bay vận tải không cho phép chúng ta thả các đơn vị dù trong điều kiện có hiệu quả. Nếu chúng ta sử dụng vài tiểu đoàn dù ta đang có, thì chắc chắn chúng ta sẽ đưa chúng đến chỗ bị tiêu diệt mà không đạt được một kết quả gì.

Chỉ còn giải pháp giải vây bằng đường bộ. Một cuộc hành quân giải vây Điện Biên Phủ có thể được dự kiến, hoặc từ Bắc Lào hoặc từ vùng châu thổ Bắc Bộ.

Một cuộc hành quân lấy tên là “Condor” được chuẩn bị trước ở Lào từ tháng 12.1953. Nó bao gồm việc chuyển lực lượng của ta từ vùng Nậm U Thượng đến vùng Nga Na Son (cách Điện Biên Phủ 25 cây số), nơi có nhiều vùng đất có thể thả dù được, tuy không tốt lắm nhưng vẫn có thể thực hiện được. Ở đây lực lượng này sẽ được tăng cường một lực lượng nhảy dù quan trọng và tiến về Điện Biên Phủ để phá vỡ vòng vây. Một cuộc hành quân như thế này, tuy có rất nhiều khó khăn, chủ yếu là do địa hình phức tạp giữa Nga Na Son và Điện Biên Phủ, nhưng hoàn toàn khả thi.

Ngay ngày 15 tháng 3, quan tâm chính của tôi là tổ chức và phát động cuộc hành quân. Nhưng khả năng để làm việc này vấp phải sự thiếu thốn tiềm lực không quân của chúng ta, nhất là lực lượng máy bay vận tải. Thật vậy, với một cường độ không thể lường được của trận đánh, việc bổ sung quân trang và thiết bị của cứ điểm sau các trận đánh khủng khiếp ngày 13-14, đòi hỏi phải có một lượng phương tiện gấp đôi những gì tướng Cogny đã dự kiến (200 tấn đồ tiếp tế một ngày thay vì 96 tấn). Một sự chuyển tải như vậy đã thu hút hết số máy bay đang có.

Chỉ có thể vào đầu tháng 4, khi việc vận chuyển cho cứ điểm đã gần hoàn tất, thì cuộc hành quân “Condor” mới lại được tính đến.

Kết quả chờ đợi tùy thuộc vào lực lượng trên bộ sẽ được tung vào trận đánh. Để có một cuộc hành quân hiệu quả, phải cần đến từ 15 đến 20 tiểu đoàn. Tuy nhiên, để đảm bảo việc tiếp tế đều đặn cho Điện Biên Phủ, phương tiện không quân của chúng ta chỉ có thể hỗ trợ tối đa cho 7 tiểu đoàn. Một lực lượng như vậy không đủ để thực hiện một cuộc giải vây cho cứ điểm. Tất cả những gì chúng ta có thể làm được là buộc địch quân rút một phần nhỏ lực lượng bao vây và làm giảm sức ép của họ. Đây cũng chính là quan điểm của tướng Cogny, người không mặn mà với kế hoạch này.

Tuy vậy, vào ngày 6, ta quyết định thực hiện trong khoảng mười ngày một cuộc hành quân với sự tham gia của bốn tiểu đoàn xuất phát từ vùng Nậm U Thượng và ba tiểu đoàn nhảy dù nhảy xuống vùng lân cận Điện Biên Phủ^[194]. Ngày 12 tháng 4, tướng Cogny đã yêu cầu hoãn lại cuộc hành quân này vì cần thiết phải tiếp tế cho cứ điểm. Ngày 15, ông xin hoãn lại một lần nữa cũng vì lý do này, cộng thêm với sự dè dặt vì phải rút thêm ba tiểu đoàn nhảy dù từ vùng châu thổ, nơi tình hình quân sự cũng rất khó khăn.

Từ ngày 15 tháng tư, sự gia tăng cường độ của các hoạt động không quân bên trên Điện Biên Phủ thu hút hết tất cả phương tiện có được cho nên cuộc hành quân “Condor” không thể nào thực hiện được.

Tuy vậy lực lượng của ta ở Lào đã tiến vào vùng được dùng làm xuất phát điểm cho cuộc hành quân này, để trong trường hợp có thể tiến hành cuộc hành quân hoặc ít nhất là làm một điểm tựa để đón các đơn vị từ Điện Biên Phủ rút ra nếu lực lượng cố thủ của chúng ta có thể làm được. Họ đã sẵn sàng vào thời điểm Điện Biên Phủ thất thủ để đón tiếp sự rút lui của lực lượng đồn trú tại cứ điểm này nếu cuộc hành quân “Albatros” được thực hiện.

Một cuộc hành quân giải vây, xuất phát từ vùng châu thổ chỉ có thể nhắm vào hệ thống giao thông của đối phương, vì cự ly giữa vùng châu thổ với Điện Biên Phủ quá lớn để có thể nghĩ đến việc tấn công lực lượng Việt Minh bao vây ở đấy. Ngày sau khi nắm được động thái của Binh đoàn Tác chiến Việt Minh, tôi đã chỉ thị cho tướng Cogny nghiên cứu đề xuất với tôi, bên cạnh phương tiện ta cần phải có, những hành động quân sự đánh vào sau lưng đối phương ta có thể làm được. Việc chặn đánh tuyến đường giao thông (Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La, Tuần Giáo) được dự kiến vì tuyến đường trong đoạn Thái Nguyên và Yên Bái nằm trong tầm hoạt động của ta xuất phát từ vùng châu thổ.

Nhưng kinh nghiệm từ lâu cho thấy hệ thống tiếp tế của Việt Minh rất linh hoạt và có khả năng chuyển đổi phương án rất nhanh^[195]. Để có thể ngăn chặn được lâu dài hệ thống giao thông này, chúng ta không chỉ phải “đóng chốt chặn” ngay trên trục giao thông mà còn phải khống chế cả một khu vực rộng lớn bằng những hoạt động thường xuyên xuất phát từ tâm

điểm chốt quân. Việc này đòi hỏi chúng ta phải có rất nhiều phương tiện.

Hơn nữa, những nghiên cứu về các tuyến đường mà các dòng tiếp tế của Việt Minh sử dụng và khả năng chuyển đổi hướng của các tuyến đường này dẫn đến kết luận là, chỉ có những tuyến giao thông Tuyên Quang, Yên Bái là những mục tiêu đáng quan tâm. Hơn nữa Yên Bái còn nằm chặn ngang thung lũng sông Hồng đã từng được sử dụng và có thể được tái sử dụng một lần nữa, như một tuyến giao thông dự phòng.

Hành động hiệu quả duy nhất là một cuộc tiến công vào vùng Yên Bái-Tuyên Quang nhằm thiết lập một căn cứ hành quân ngăn chặn đường giao thông của đối phương; căn cứ này được nối liền với vùng châu thổ hoặc bằng một cầu hàng không hoặc bằng một hệ thống giao thông đường bộ.

Giải pháp thứ nhất không thể làm được vì nó đòi hỏi thiết lập trong vùng Yên Bái-Tuyên Quang một căn cứ không quân. Thế nhưng trong vùng này, không có khả năng tổ chức một căn cứ như vậy.

Còn về một giải pháp thuần túy đường bộ, phương tiện tướng Cogy đòi hỏi vượt xa những gì chúng ta có sẵn. Cho dù có giảm mạnh yêu cầu trong “bản kê” này - một việc làm hoàn toàn khả thi, khi toàn bộ Binh đoàn Tác chiến Việt Minh đang lâm chiến ở vùng núi - và cho dù phải huy động một sự tham gia nhiều hơn dự kiến của tướng Cogy của các lực lượng đóng tại vùng châu thổ, cũng là một việc có thể làm được, chúng ta vẫn phải tìm thêm một lực lượng từ ba đến bốn binh đội cơ động.

Thế nhưng các cuộc tấn công của Việt Minh vào vùng Trung - Nam Lào, vào Tây Nguyên cầm chân các lực lượng của chúng ta tại đây và ngăn chặn mọi việc huy động các binh đội cơ động, cho dù chúng đóng ở đâu. Chúng ta không thể rút bớt lực lượng từ bất cứ chiến trường nào, thậm chí những đơn vị vừa mới thành lập cũng đã bị đưa hết vào cuộc chiến.

Trong những ngày cuối tháng tư, tướng Cogy trình bày với tôi tiếp theo sau một bản nghiên cứu mới cũng theo chỉ thị của tôi, một kế hoạch hành quân vào Phủ Doãn. Cho dù kế hoạch này đòi hỏi ít phương tiện hơn kế hoạch trước, nó vẫn vượt quá khả năng của chúng ta. Hơn nữa cuộc hành quân này có hiệu quả rất đáng nghi ngờ, một phần vì nó không thật sự ngăn cản tuyến đường giao thông của đối phương^[196], mặt khác, địch quân có khả năng đối phó lại bằng lực lượng rất mạnh. Cuối cùng, theo quan điểm của chính tướng Cogy, nó sẽ không đem lại kết quả trước ngày 20 tháng 5. Thế nhưng chúng ta có rất ít hy vọng là Điện Biên Phủ có thể kéo dài sự chống cự cho đến ngày này. (Trên thực tế, cứ điểm thất thủ vào ngày 7 tháng 5). Đứng ở vị trí hạn chế là tư lệnh các lực lượng ở Bắc Bộ, tướng Cogy nhấn mạnh phải tiến hành cuộc hành quân này. Để có phương tiện cần thiết, ông yêu cầu tôi trích ra từ các đơn vị trên toàn Đông Dương, trừ các đơn vị của ông ta. Sự huy động này sẽ kéo theo một thảm họa toàn diện, mà với tư cách là người chịu trách nhiệm chung, tôi không thể nào chấp nhận sự rủi ro ấy. Tôi không để bị lôi cuốn vào một cuộc mạo hiểm, chỉ có thể tạo ấn tượng mạnh nhưng sẽ gây ra những sự thiệt hại không cần thiết. Tôi đã không hối tiếc về quyết định này^[197]. Nếu tôi chấp thuận thì có thể, Điện Biên Phủ không được giải cứu, mà chúng ta sẽ còn mất luôn Lào, Campuchia và nước Việt Nam tự do.

Đây là sự khác biệt duy nhất giữa tôi và tướng Cogy về việc điều hành trận Điện Biên Phủ, điều tôi đã có nói trong đoạn cuối phần trình bày về “tổ chức chỉ huy”.

• CÁC NGUYÊN DO CỦA SỰ THẤT THỦ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Chắc chắn đã có những nhận thức không đầy đủ những sai lầm trong khái niệm và tổ chức phòng thủ cũng như trong việc điều hành trận đánh.

Việc phân bổ lực lượng tại tập đoàn cứ điểm, giữa các cụm cứ điểm nằm bên ngoài cùng và cụm trung tâm là một điểm có thể gây tranh cãi.

Một số đơn vị chất lượng kém (nhất là các tiểu đoàn Thái) lẽ ra phải được thay thế bằng những đơn vị vững vàng hơn rút từ vùng châu thổ.

Đã có một sự thái quá trong việc xây dựng công trình phòng thủ phụ, khiến các cứ điểm bị chia thành nhiều phần ngăn cách nhau gây trở ngại cho các cuộc phản công. Một số hệ thống hầm chiến đấu không được xây dựng đủ kiên cố, không chịu nổi hỏa lực của pháo binh và súng cối nặng.

• Việc sử dụng lực lượng dự trữ là một điều gây tranh cãi.

Việc chuẩn bị chiến đấu chống lại pháo binh và hỏa lực phòng không đối phương không đầy đủ, do sự lạc quan quá đáng của các chuyên viên kỹ thuật, do đánh giá đối phương qua cách nhìn của họ nên đã đánh giá quá thấp khả năng của đối phương.

Ở một số lĩnh vực, Bộ Chỉ huy ở Hà Nội đã không có được một sự chỉ đạo kiên quyết đối với Bộ Chỉ huy tập đoàn cứ điểm.

Cuối cùng là sự phối hợp hành động giữa lực lượng trên bộ và trên không đã không được thực hiện tốt ở các cơ quan tham mưu tại Hà Nội. Họ không thực sự “cùng sống” với trận đánh.

Thiếu sót và sai lầm nói trên một phần là trách nhiệm của Ban Chỉ huy tập đoàn cứ điểm, một phần của Bộ Chỉ huy Không quân, nhưng chủ yếu là của Bộ Chỉ huy lực lượng trên bộ tại Bắc Bộ, được phân công chuẩn bị và điều hành trận đánh. Với tư cách là Tổng tư lệnh quân đội tại Đông Dương, tôi phải chịu trách nhiệm trên toàn cục.

Cho dù các thiếu sót và sai lầm đó có nghiêm trọng đến mức độ nào, chúng cũng không vượt qua những sự không hoàn thiện tất yếu của mọi chiến dịch quân sự, và chỉ có một ảnh hưởng không lớn đến kết cục của trận đánh.

• Nguyên nhân sâu xa của sự sụp đổ Điện Biên Phủ nằm ở những nơi khác.

Nguyên do đầu tiên là sự thiếu phương tiện. Lực lượng trên bộ của chúng ta không đủ. Chúng ta thiếu từ sáu đến tám binh đội cơ động để có thể tiến hành một cuộc hành quân giải vây có hiệu quả. Ở đây ta phải trả giá cho những gì ta đã để cho lực lượng Việt Minh qua mặt trong việc xây dựng một Binh đoàn Tác chiến trong quá khứ.

Chất lượng chiến đấu của các lực lượng chúng ta không bù đắp được sự yếu kém về quân số. Chúng ta chiến đấu với một khung chỉ huy quá kém. Đa số các sĩ quan và hạ sĩ quan không thông thạo việc chỉ huy. Còn binh lính thì được huấn luyện rất sơ sài. Tỷ lệ người Việt Nam quá cao, ngay cả trong các tiểu đoàn giỏi nhất. Sự giảm sút chất lượng tác chiến của quân đội, nhất là của bộ binh đã lộ rõ qua sự ác liệt của các trận đánh. Và cũng ở đây, ta lại phải trả giá cho những sai lầm tích tụ trong quá khứ, chính là ý muốn tiến hành chiến đấu với ít chi phí nhất.

Phương tiện về không quân lại càng thiếu thốn hơn nữa, nên những yêu cầu xin tăng cường của tôi trên lĩnh vực này đã không được thỏa mãn, hoặc là được thực hiện một cách quá trễ. Nếu những tăng cường trên đây được thỏa mãn đúng lúc chúng ta sẽ có điều kiện tốt hơn nhiều cho trận đánh. Nếu không cản được, thì ít nhất ta cũng có thể làm chậm trễ việc đưa vào sử dụng và bảo trì các trang thiết bị chiến tranh của đối phương. Trên thực tế sự chi viện này được thực hiện một cách ngẫu hứng, không theo một kế hoạch nào, do đó đã chẳng có tác dụng gì cả. Hơn nữa, khi có sự chi viện ồ ạt của Trung Quốc, chúng ta cần đến một lực lượng không quân mạnh hơn mười lần, mới có thể hành động một cách có hiệu quả được. Chỉ nước Mỹ mới có khả năng cung cấp các yêu cầu này, và chúng ta cũng thấy yêu cầu của ta đã được họ giải quyết như thế nào rồi.

Sự gia tăng ồ ạt viện trợ từ Trung Quốc là một nguyên do khác của thất bại Điện Biên Phủ. Đây là loại hình chiến tranh hoàn toàn mới ở Đông Dương mà chúng ta phải đối phó, làm cho ta hoàn toàn bị bất ngờ. Cái bất ngờ về sức mạnh hủy diệt của pháo binh và súng cối, tạo ra một cú sốc cho binh lính ta chưa được chuẩn bị sẵn sàng về mặt tinh thần. Cũng như vào năm 1940, lực lượng chiến đấu của chúng ta đã bị máy bay Stukas của phát xít Đức ghì chặt xuống đất, binh lính của chúng ta tại Điện Biên Phủ đã bị thua sút trong một thời gian về mặt tinh

thần. Họ phản ứng nhanh nhưng đã quá trễ để ngăn chặn sự sụp đổ, hoặc để có thể tái chiếm những điểm chính đã bị mất; sự thất thủ của những cứ điểm này đã có ảnh hưởng đến toàn bộ cục diện về sau của trận đánh.

Pháo binh của ta đã bị tước mất phương tiện quan sát trận địa vì hỏa lực phòng không của đối phương và bị mất phương hướng hoạt động vì pháo mặt đất của họ. Được sử dụng theo phương pháp mà pháo binh ta không được chuẩn bị trước để đối phó nên đã bất ngờ nhận ra rằng ta hoàn toàn bất lực và không còn là yếu tố đem lại ưu thế trên chiến trường Đông Dương từ trước cho đến nay.

Tâm trạng bị bất ngờ này cũng có thể được nhận thấy trong các lực lượng không quân bất thành hình phải đối phó với một hỏa lực phòng không mạnh không thể ngờ được; chúng ta bị buộc phải giải quyết nhanh những vấn đề mới phát sinh như phải thả dù ở độ cao và phải chiến đấu để hộ tống việc thả dù. Phải mất một thời gian mới có thể thích ứng về mặt tri thức và vật chất cho công việc mới mẻ này. Hiệu quả của không quân, đã yếu kém vì thiếu thốn phương tiện tác chiến, lại càng bị sút giảm thêm nữa.

Vậy là tại Điện Biên Phủ, có xảy ra sự bất ngờ, nhưng sự bất ngờ này không phải do lỗi của các cơ quan tình báo quân đội tại Đông Dương. Các cơ quan này đã hoạt động một cách đúng đắn trong khả năng của họ. Nhưng khả năng đó có các giới hạn: gần như họ không biết được tất cả những gì xảy ra ở Trung Quốc, đây là công việc của các cơ quan khác. Họ cũng không biết gì về ý định của Việt Minh, trừ những gì sắp diễn ra.

Việc không biết rõ hoạt động của đối phương là một việc bình thường nếu nó được cân bằng từ phía bên kia khi họ cũng không biết rõ gì về hoạt động của chúng ta. Nhưng không may, sự thật không phải như vậy, vì tin tức của ta được chính báo chí của ta cung cấp và vì cả một thác “Niagara” các tin tức rò rỉ ngay từ cấp chính phủ ở Pháp.

Mặc dù vậy, chúng ta luôn luôn biết được tin tức chính xác về những gì đang xảy ra bên phía đối phương, hoặc tất cả những gì sẽ xảy ra trong khoảng thời gian vài tuần. Cái ta không thể biết được là chuyện gì sẽ xảy ra trong tương lai xa.

Trong điều kiện như vậy, đã trở thành một định luật trong các cuộc chiến tranh, việc chuẩn bị cho trận đánh tại Điện Biên Phủ đã được vạch ra trên cơ sở sự cảm nhận về “đối thủ tương lai” mà chúng ta sẽ phải đối mặt. Sức mạnh của đối thủ này được ước tính bằng cách nhân lên trong một phạm vi ta thấy hợp lý, những gì ta biết về “đối thủ hiện tại” có nghĩa là sức mạnh của Việt Minh vào tháng 11.1953. Khi xây một cây cầu 10 tấn, người ta phải dự kiến mức độ an toàn lên đến 15 hoặc 20 tấn nhưng không bao giờ mức độ này lên đến 100 hay 150 tấn. Đây là công việc ta đã làm. Nếu sức mạnh của đối phương chỉ được nhân lên gấp hai hay ba lần, chúng ta phải chịu đựng một sự khủng hoảng, vì nó đã vượt quá khả năng của những phương tiện ta đang có. Thế nhưng, sức mạnh của Việt Minh đã được nhân lên một hệ số lớn hơn rất nhiều, trong nhiều lĩnh vực: khả năng vận chuyển và sửa chữa các tuyến giao thông vận tải, hỏa lực của pháo binh mặt đất và phòng không.

Chính trong lĩnh vực phòng không chúng ta đã gặp một sự bất ngờ nghiêm trọng nhất. Chúng ta biết rất rõ về sự có mặt của một lực lượng pháo mặt đất và pháo phòng không Việt Minh, sự quan trọng của nó, và những loại đạn dược nó có. Chúng ta đã dự kiến số lượng pháo mặt đất và phòng không cùng các loại đạn dược sẽ được gia tăng một cách mạnh mẽ, dự đoán sự tăng lên của các số lượng này trong một giới hạn nhất định. Điều bất ngờ là giới hạn này đã bị vượt qua quá xa.

Người ta nói: “Chỉ huy có nghĩa là biết dự kiến trước”. Đúng vậy, nhưng nếu người chỉ huy chỉ dự kiến những điều tồi tệ nhất thì người ấy sẽ không dám làm gì cả. Mà trong chiến tranh không hành động thì sớm muộn sẽ gặp nguy hiểm hơn là hành động.

Nếu điều tồi tệ nhất đã diễn ra, nếu những dự kiến của chúng ta đã hoàn toàn bị đảo lộn là tại vì chính phủ không tham khảo ý kiến của Bộ Chỉ huy mà lao vào guồng máy tai hại của hội nghị Genève. Quyết định thiếu suy nghĩ của chính phủ họp hội nghị đúng vào thời điểm mà ván bài quân sự của chúng ta đang được chơi và không còn có thể điều chỉnh được nữa, làm thay đổi tất cả dữ kiện của bài toán.

Năm ngoái, Bộ Chỉ huy Việt Minh đã không muốn đưa Binh đoàn Tác chiến của họ vào một cuộc tấn công kéo dài tại Nà Sản và cánh đồng Chum.

Nếu không có hội nghị Genève, họ sẽ không dám mạo hiểm tung Binh đoàn Tác chiến của họ vào chỗ nguy hiểm để tìm kiếm một thắng lợi không rõ ràng. Chưa bao giờ họ chịu lao vào những điều kiện khó khăn như vậy để tiếp tục cuộc chiến. Và từ trước tới nay cũng chưa bao giờ họ nhận được từ Trung Quốc sự viện trợ lớn như vậy, đã từng bị Trung Quốc từ chối vì lo ngại bị lôi cuốn vào một sự đối đầu tổng lực.

Chính hội nghị Genève tạo cơ hội cho Việt Minh đạt được một nền hòa bình nhanh chóng và thắng lợi. Vì vậy họ đã vận dụng hết những sức mạnh tinh thần và chấp nhận mọi sự rủi ro để nắm chắc cơ may quá sức mong đợi này bằng một thắng lợi vang dội.

Chính hội nghị Genève là nguyên do thúc đẩy Trung Quốc viện trợ ồ ạt cho Việt Minh nhằm tạo tư thế thuận lợi cho các nhà thương thuyết của họ. Sự viện trợ ồ ạt này đã làm cho phương tiện chiến tranh của ta bất ngờ bị đối phương qua mặt ở địa điểm quyết định của cuộc chiến.

Ngày quyết định mở hội nghị Genève cũng là ngày định đoạt số phận của tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

• NHỮNG HẬU QUẢ CỦA TRẬN ĐIỆN BIÊN PHỦ

Trong vòng 56 ngày đêm chiến đấu không khoan nhượng binh lính trên bộ của ta tại Điện Biên Phủ chứng tỏ cho thế giới thấy chúng ta vẫn còn giữ được những phẩm chất chiến đấu của những chiến sĩ tiền bối đã từng chiến đấu tại Camerone, Sidi Brahm và Verdun. Trong vòng 56 ngày, các chiến sĩ lái máy bay của cả không quân và hải quân, chiến đấu hết mình trong thời tiết xấu, bay ngang qua các hàng rào lửa dày đặc và đầy nguy hiểm. Tinh anh hùng này cũng không thua gì các chiến hữu của họ trong lục quân.

Đối với tất cả các chiến sĩ nói trên, báo chí Pháp và nước ngoài đã dành cho họ một lòng cảm phục không giới hạn. Một tờ báo đã viết: “Một lực lượng khác dưới quyền chỉ huy của những tư lệnh khác đã đầu hàng lâu rồi”. Một tờ khác: “Không thể tìm thấy ở một nơi nào khác trong các chiến lỵ một trường hợp kháng cự lâu dài đến như vậy của một lực lượng phòng thủ với quân số ít ỏi trên một địa thế trần trụi và không có một chút hy vọng nào để có thể rút lui. Đây là một chiến tích thật độc đáo”. Tờ New York Times viết: “Đây là một trận đánh đến hơi thở cuối cùng theo truyền thống anh hùng của nước Pháp. Đây là một trận đánh mà con người ở đây đã thể hiện sự gan dạ của mình và đã làm sống lại sự tin tưởng của chúng ta vào nước Pháp, vào tinh thần không thể bị khuất phục của con người”.

Một trang mới về sự vinh quang vừa được viết trong lịch sử quân đội của chúng ta.

Trong một thời gian ngắn nó đã khôi phục tinh thần quốc gia của người Pháp bị hao mòn từ lâu. Lẽ ra một chính phủ xứng đáng với chức danh đó đã có thể tận dụng được sự bừng tỉnh này.

Các chiến sĩ ở Điện Biên Phủ không chỉ góp phần cứu vãn danh dự cho nước Pháp. Họ đã bảo vệ nước Lào trước một cuộc xâm lược. Họ đã ngăn không cho phần lớn các lực lượng cơ động của Việt Minh tiến về vùng châu thổ, Trung và Nam Bộ Đông Dương. Họ ngăn cản Việt Minh giành được chiến thắng trên một chiến trường có tính cách sống còn và quan trọng hơn Điện Biên Phủ, một điều họ rất cần tại Genève. Hơn nữa, những binh lính này đã gây cho đối phương những thiệt hại đến nỗi không còn khả năng quay trở lại chiến trường trong vòng nhiều tháng.

Lực lượng đồn trú đã hoàn thành nhiệm vụ của họ. Họ đã ghi tên vào truyền thống của những cứ điểm phòng thủ lớn của mọi thời đại có nhiệm vụ vinh quang là ngăn cản hướng tiến quân chủ yếu của địch quân, vô hiệu hóa một lực lượng đối phương lớn hơn rất nhiều ngay tại vòng rào phòng thủ.

• Trong lịch sử, rất nhiều cứ điểm phòng thủ đã phải thất thủ.

Mayence, năm 1793, do 22.000 quân của Kléber phòng thủ đã thất thủ sau khi làm tê liệt 45.000 quân Áo Phổ trong vòng 4 tháng.

Plevna, năm 1877, do 35.000 quân Thổ Nhĩ Kỳ cố thủ, đã phải đầu hàng sau khi chặn đường tiến quân của quân Nga vào vùng Balkans trong vòng 5 tháng. Cuối cùng quân Nga đã chiếm được sau khi mất 44.000 người.

Vào năm 1914, tướng Lémán đã chỉ huy việc phòng thủ thành Liège, cuối cùng cũng phải thất thủ sau mười ngày chiến đấu chống những lực lượng lớn hơn rất nhiều. Nhưng việc cố thủ này đã tạo điều kiện cho quân đội Bỉ có thể rút lui trong trật tự.

Sébastopol, vào năm 1942, thất thủ sau khi đã làm chậm lại trong vòng một tháng chiến dịch mùa hè của quân Đức đang muốn tiến về Stalingrad. Do đã “hoàn thành nhiệm vụ”, nên không một vụ thất thủ nào tại các địa danh trên bị xem là một thảm họa để phải kết thúc cuộc chiến tranh. Nhưng cuộc chiến Đông Dương không như những cuộc chiến tranh khác. Đây là một cuộc chiến tranh mà đất nước không thấy có quyền lợi quốc gia, dân chúng đã quá mệt mỏi, và người ta cũng để cho họ nghĩ là nó không còn một ý nghĩa nào cả. Đây là một cuộc chiến mà số đông các chính trị gia chỉ muốn tìm có để kết thúc nó.

Do đó, những hậu quả của sự thất thủ Điện Biên Phủ đã được dự báo trước là sẽ nghiêm trọng hơn nhiều so với ý nghĩa về mặt quân sự của thất bại này.

CHƯƠNG VIII. CÁC DIỄN BIẾN TIẾP THEO SAU TRẬN ĐIỆN BIÊN PHỦ

Ngay sau khi tôi nhận thấy chiến dịch Điện Biên đang diễn biến theo chiều hướng xấu, với sự thống nhất của ngài Tổng ủy, tôi thông báo với chính phủ Pháp về tình hình có thể xảy ra nếu tập đoàn cứ điểm bị thất thủ. Và tôi cũng gợi ý cho chính phủ về các biện pháp ở cấp nhà nước cần phải có để đối phó. Một bức điện tín với nội dung rất rõ ràng về vấn đề này được gửi đi ngay vào ngày 16 tháng 3.

Ngay khi trận đánh đang xảy ra, ông Dejean và tôi đã nhiều lần nhấn mạnh quan điểm chung của chúng tôi trong nhiều bức thư, điện tín. Về phần tôi, tôi cũng viết thêm thư riêng gửi cho ông Marc Jacquet, Tổng trưởng phụ trách các Quốc gia Liên kết, thống chế Juin, và tướng Ely, Tổng tham mưu trưởng.

Quan điểm tôi không ngừng nhấn mạnh có thể được tóm tắt như sau:

“Nếu Điện Biên Phủ sụp đổ, chiến dịch 1953-1954 sẽ kết thúc bằng một thất bại chiến thuật rất nghiêm trọng, nhưng nó cứu được nước Lào và giúp tránh được những sự xáo trộn quan trọng cho vùng châu thổ và vùng trung tâm Đông Dương. Mặt khác trên tất cả những chiến tuyến khác ngoài Điện Biên Phủ, chúng ta đã đứng vững và không có một cứ điểm nào bị mất. Binh đoàn Tác chiến của Việt Minh bị thiệt hại nghiêm trọng hơn rất nhiều. Về mặt chiến lược, chúng ta sẽ không phải lo sợ về thất bại không khắc phục được.

Nhưng sự thất thủ của cứ điểm Điện Biên Phủ sẽ là một cú sốc về mặt tâm lý vừa khắc nghiệt, vừa gây ấn tượng rất mạnh. Vấn đề là làm thế nào tránh được một cú sốc có thể gây ra sự sụp đổ về mặt tinh thần của nước Pháp dẫn đến hoặc một sự thất bại về mặt quân sự, hoặc sự chấp nhận với bất cứ giá nào một nền hòa bình mà trên thực tế tình hình không đến nỗi tồi tệ như vậy (Trong một công văn đề ngày 21 tháng 4, báo cáo cho chính phủ, về tình hình ngay trước khi hội nghị Genève nhóm họp, tôi viết: “Vi sự thiệt hại của đối phương quá lớn nên lúc này đã là quá trễ để các sư đoàn của Việt Minh sau khi dự xong chiến dịch Điện Biên Phủ có thể tiến đánh vùng Bắc Lào hoặc quay trở về vùng châu thổ với những khả năng tấn công nguy hiểm. Sự thất thủ Điện Biên Phủ có thể mang lại những hậu quả nghiêm trọng hơn vào thời điểm này chỉ khi nào nước Pháp và Việt Nam để bị buông trôi theo tinh thần mệt mỏi và ý muốn bỏ cuộc”.

Chính vì vậy, việc chủ yếu là nước Pháp và các Quốc gia Liên kết phải xác định mạnh mẽ quyết tâm của họ theo đuổi cuộc chiến và thông báo ngay lập tức dự định của họ về những biện pháp cần thiết. Về mặt chính trị, quyết tâm này phải được thể hiện bằng sự chuẩn bị về mặt tâm lý cho dư luận quần chúng^[198]. Về mặt quân sự, quyết tâm này phải được thực hiện bằng sự giữ vững các vị trí của chúng ta trên toàn lãnh thổ Đông Dương; sau đó là sự chuẩn bị để gửi thêm chi viện - trong trường hợp hội nghị Genève diễn biến chậm.

Tất cả những việc trên không ngăn cản việc tìm kiếm hòa bình thông qua thương thuyết, vì những cuộc thương thuyết đó đã bắt đầu, nhưng điều quan trọng là chúng không được tiến hành trong không khí bại trận.

Cho dù chính phủ đã không làm gì để thực hiện những gợi ý nói trên và cho dù họ đã không trả lời một cách chính thức nhưng qua thái độ của họ, cũng như qua những bức thư có tính cách cá nhân được những nhân vật có trách nhiệm gửi đến cho tôi, tôi có thể cho rằng quan điểm đó đã được chấp thuận trên nguyên tắc^[199].

Những lời tuyên bố ngày 13 tháng 5 - sau sự thất thủ của cứ điểm Điện Biên Phủ - của thủ tướng trước quốc hội xác nhận điều này: những lời tuyên bố của ông gần như hoàn toàn trích từ những lá thư của tôi trình bày quan điểm này.

Diễn tiến của tình hình quân sự trong những tuần lễ tiếp theo sự sụp đổ của Điện Biên Phủ chỉ củng cố thêm quan điểm mà tôi đã phát biểu khi trận đánh diễn ra.

Ngay sau khi tập đoàn cứ điểm thất thủ, có một sự suy giảm rất lớn sức ép của đối phương. Sự giảm bớt này chứng tỏ sự mệt mỏi của Việt Minh và họ không còn khả năng tận dụng ngay lập tức về mặt chiến lược, một chiến thắng chiến thuật họ vừa có được. Sự kiện này đã tạo điều kiện cho ta tập hợp các lực lượng cho đến lúc bấy giờ ta vẫn chưa làm được, cho phép chúng ta đối phó với một cuộc tấn công vào vùng châu thổ nếu nó xảy ra.

Ở Bắc Lào, địch quân sau khi đưa một vài đơn vị vào vùng Nậm Bạc, đã dừng lại và thu quân trở về vùng Điện Biên Phủ.

Trong vùng châu thổ, họ đã mở một cuộc tấn công vào vùng Phủ Lý và một số đồn bót ở mặt trận phía nam, nhưng trục giao thông Hải Phòng - Hà Nội đã trở lại tương đối yên tĩnh. Ba binh đội cơ động rút từ những chiến tuyến khác đã lần lượt được đặt dưới quyền chỉ huy của tướng tư lệnh vùng Bắc Bộ.

Tại Trung Lào, Việt Minh rút đi một phần các lực lượng của họ trong vùng Vinh, tạo điều kiện giảm bớt gánh nặng trong vùng để có thể thu hồi được hai binh đội cơ động đưa về tăng cường cho vùng châu thổ.

Trong vùng Nam Lào, các hoạt động của đối phương trên trục đường Sài Gòn - Séno giảm bớt rõ rệt, và cho phép chúng ta giảm các lực lượng chiến đấu. Một binh đội cơ động cũng đã được thu hồi và hỗ trợ cho vùng châu thổ.

Ở Campuchia các tiểu đoàn của Việt Minh xâm nhập vào vùng lãnh thổ phía bắc của nước này đã rút về hậu cứ và một số đơn vị khác rút về Trung Bộ Việt Nam.

Ở vùng Nam Bộ, sự yên tĩnh trở lại và tình hình diễn biến xấu ở một số nơi đã ngưng.

Trong vùng "Atlante" và trên Tây Nguyên, Việt Minh rút bớt các lực lượng chung quanh An Khê, nhưng lại mở các cuộc đột kích nhằm vào các trục giao thông của chúng ta về hướng Ban Mê Thuộc và Tuy Hòa, gây nhiều khó khăn cho ta.

Trong vùng Trung Bộ Việt Nam, địch quân mở một loạt các cuộc tấn công nhỏ vào vị trí của chúng ta trong vùng Đà Nẵng, uy hiếp vùng Đồng Hới. Để đối phó với sự hoạt động trở lại của đối phương, chúng ta đã cho gửi một binh đội cơ động và một số đơn vị khác, rút từ vùng "Atlante".

Như thế thì chúng ta đã kiểm soát được tình hình chung trên các chiến trường ở Đông Dương. Chúng ta có những khó khăn nghiêm trọng ở một số địa phương, nhưng không có một sự nguy hiểm nghiêm trọng tức thì nào.

Ở những nơi khác, trong vùng Điện Biên Phủ, đối phương tập hợp lại Binh đoàn Tác chiến của họ và chuẩn bị rút về phía châu thổ sông Hồng^[200]. Việc rút về bắt đầu vào ngày 13 tháng 5. Đến khoảng giữa ngày 10 - ngày 20 tháng 6, các sư đoàn 308, 312 và sư đoàn nặng rút về đến vùng Yên Bái, Phú Thọ, Thái Nguyên, các sư đoàn 316 và 304 về vùng Thanh Hóa. Đây là những vùng mà các sư đoàn này thường nghỉ ngơi, tập hợp lại lực lượng.

Một trong những khó khăn chính là ý muốn của Bộ Chỉ huy Việt Minh là không muốn trả cho chúng ta số thương binh người Việt Nam. Chúng tôi bác bỏ chính thức việc phân biệt đối xử với các tù binh, và cuối cùng đã đạt được yêu cầu. Sự thành công của thương lượng nhờ rất nhiều vào sự cố gắng hết mình của đại tá bác sĩ Huard, Khoa trưởng Khoa Y trường Đại học Hà Nội, chỉ huy một nhóm công tác được biệt phái làm việc bên cạnh Bộ Chỉ huy Việt Minh.

Để đổi lại các thương binh nặng, chúng tôi trao trả lại cho Việt Minh các tù binh bị thương hay đau ốm.

Không quân của chúng ta, mặc dù là mệt mỏi, nhưng đã can thiệp một cách quyết liệt để ngăn chặn các cuộc chuyển quân này. Không quân đã thành công trong việc làm chậm bước tiến của Việt Minh, buộc địch quân phải di chuyển vào ban đêm hoặc vào những lúc thời tiết xấu. Và cho dù không quân có được sự trợ giúp của những cơn mưa làm cho đường đi trở nên khó di chuyển hơn, nó vẫn không thành công trong việc cắt đứt một cách có hiệu quả các đường thu quân của đối phương.

Một cuộc tấn công vào vùng châu thổ, về mặt lý thuyết chỉ có thể diễn ra từ ngày 20 tháng 6,

nhưng chưa có một dấu hiệu nghiêm trọng nào cho thấy khả năng nó sẽ diễn ra. Một số tương đối nhiều các tin tức mà chúng ta nhận được về sự mệt mỏi của những đơn vị Việt Minh cùng với những ý định của Bộ Chỉ huy họ, đều cho thấy địch quân không có khả năng đẩy chúng ta vào tình thế nguy hiểm ngay lúc này. Và lại họ không thể xem thường chúng ta: trong một nhật lệnh gửi cho bộ đội của mình, ông Hồ Chí Minh đã tuyên bố: “Sự sụp đổ của Điện Biên Phủ không cho phép chúng ta được coi thường địch quân”.

Do đó tôi đánh giá tình hình trước mắt và trong một tương lai gần không có gì bi quan.

Hình như đến thời điểm giữa tháng 5, chính phủ đã đánh giá mọi chuyện một cách bình tĩnh và thấy được hình ảnh thật sự của tình hình. Chúng ta vừa phải chịu đựng một thất bại chiến thuật rất nghiêm trọng, nhưng lại được lợi về mặt chiến lược. Chúng ta không hề bị thua cuộc và tất cả đều tùy thuộc vào sự giữ vững tinh thần của chúng ta.

Nhưng rủi thay, vào nửa cuối tháng 5, cho dù tình hình quân sự không có các chuyển biến bất lợi, nhưng bầu không khí chính trị đã thay đổi hoàn toàn, dưới ảnh hưởng của dư luận báo chí.

Trước đó, ngay khi chiến dịch Điện Biên Phủ diễn ra, báo chí đã diễn một vai trò hết sức tồi tệ mà một trong các vị chỉ huy của tập đoàn cứ điểm đã nhận xét như sau trong bản báo cáo của ông: “Nếu trong những ngày đầu của trận đánh, báo chí đã thông tin cho thế giới biết sự anh dũng của các chiến sĩ, thì ngay từ giữa tháng tư, nó đã bắt đầu làm sụp đổ tinh thần chiến đấu đó bằng những bài báo và chương trình phát thanh hết sức bi quan. Nó đã thông tin cho Bộ Chỉ huy đối phương biết[201] về hệ thống bố phòng, về quan điểm của chúng ta đối với trận đánh, các lực lượng, các kế hoạch cũng như hy vọng của chúng ta.

Tình hình, nhất là trong vùng châu thổ được mô tả như là một bi kịch.

Khi đọc các bài báo, nhất là các hàng tít, chúng ta có cảm tưởng như ta đang đứng bên bờ vực thẳm của một thảm họa toàn diện.

Tôi xin trích dẫn ở một vài trong số hàng chục ví dụ:

Ngày 16.5, một tờ báo có số phát hành lớn với một hàng tít lớn đã viết: “Hai tiểu đoàn Việt Minh đã có mặt ngay tại Hà Nội, giả dạng làm những người đánh cá và lái xe tắc xi”. Ngày 25 tháng 5, một tờ khác viết: “Ba phần tư thành phố Hà Nội bị 100.000 quân Việt Minh bao vây. Họ ngăn chặn mọi sự ra vào, trừ ban ngày”. Thế nhưng tình hình hai bài báo trên mô tả là những việc nhiều người đã biết từ nhiều năm nay: “Tình hình an ninh xuống cấp” ở vùng châu thổ, việc không thể đi lại vào đêm tối, sự có mặt tại Hà Nội (cũng như ở bất cứ thành phố nào khác ở Đông Dương) của các đơn vị Việt Minh giả dạng và được tổ chức bí mật. Nhưng tình hình trên đã được các báo trình bày như những sự việc vừa mới xảy ra và là hậu quả của sự thất thủ cứ điểm Điện Biên Phủ.

Ngày 23 tháng 5, một tin khẩn cấp được nhiều tờ báo loan tin về “một cuộc tấn công” sắp xảy ra. Tin này được cho là xuất phát từ một lệnh của tướng Giáp gửi cho bộ đội của ông mà chúng ta bắt được. Thậm chí người ta còn cho đăng tải “nguyên văn” của lệnh truyền: “Chúng ta sẽ chiếm đóng Hà Nội ngày 23 tháng 5 vào lúc 22 giờ 30, bất kể những sự thiệt hại và tàn phá như thế nào. Ký tên: GIAP”. “Thông tin” này không dựa trên một cơ sở nào cả.

Gần như tất cả báo chí, nhất là hai tờ báo buổi chiều, đã mô tả “trận đánh Phủ Lý” như là khúc dạo đầu cho một cuộc tấn công vào vùng châu thổ nhưng trên thực tế đó chỉ là một loạt các trận đánh đơn lẻ, dữ dội và không có một sự liên hệ nào với nhau, cũng không có một ý nghĩa nào về mặt chiến lược.

Trong tờ báo ra ngày 20.5, một bài báo mô tả tinh thần của dân chúng và binh lính bị ảnh hưởng một cách trầm trọng, đang ở trong tình trạng “căng thẳng về mặt tinh thần có thể dẫn đến một sự hoảng loạn”. Thật ra “tình trạng hoảng loạn” này chỉ có ở một vài nhà báo; do đó đã tạo ra sự hoảng loạn cho môi trường tiếp xúc với họ. Một ví dụ “hội chứng” hoảng loạn của các nhà báo là, một trong số đã nổi nóng vì nơi làm việc của báo chí ở Hà Nội đã không được “bảo vệ” [202] và chính từ họ mà “hội chứng hoảng loạn” lây sang nơi họ quan hệ công tác.

Trái lại, sự bình thản trong các tầng lớp dân chúng ở vùng châu thổ thật là ấn tượng. Sự thất thủ của Điện Biên Phủ chỉ có một ảnh hưởng rất nhỏ đối với cư dân ở Bắc Bộ. Với họ, xứ Thái chỉ là một miền đất xa lạ do những người khác chủng tộc sinh sống. Những người Pháp sinh sống ở Bắc Bộ chắc chắn lo lắng hơn, nhưng họ đã không tỏ ra hoảng hốt và những sự ra đi, thậm chí của phụ nữ lẫn trẻ em rất hiếm.

Nhưng không may, cái tồi tệ nhất đã xảy ra, tình trạng hoảng loạn tràn sang Paris và tìm được ở đây một tiếng vang rộng hơn. Những âm vang này còn được một vài giới chính trị thời phông để thực hiện mục đích từ lâu của họ là đạt đến hòa bình bằng mọi giá.

Được giao nhiệm vụ đến Đông Dương, tướng Ely đến Sài Gòn ngày 18 tháng 5.

Ông xác nhận rằng dù chiến dịch Điện Biên Phủ có một kết cục đau đớn, nhưng tôi vẫn còn được sự thông cảm hoàn toàn của chính phủ Pháp^[203] và chính phủ vẫn tin tưởng tôi^[204], mục đích của ông trong chuyến công tác này là giải thích rõ hơn chỉ thị của chính phủ mà ông mang theo.

Trong chỉ thị công tác này (chỉ thị đầu tiên tôi nhận được từ khi nhậm chức Tổng tư lệnh quân đội Pháp tại Đông Dương), có một số biện pháp đã yêu cầu tôi phải:

1. Nhiệm vụ trước tiên của tôi là phải bảo tồn đội quân viễn chinh.

2. Ổn định tình hình tại vùng Trung Bộ và Nam Đông Dương để trong những điều kiện sẽ diễn ra về sau, thực hiện một sự rút quân về phòng thủ tại vĩ tuyến thứ 18.

3. Trong vùng châu thổ, thực hiện các cuộc rút quân trong “giai đoạn đầu” về “vùng có ích” (Hải Phòng - Hà Nội) và nếu cần thì lui quân lần thứ hai về khu vực cổ thủ Hải Phòng. Để thực hiện yêu cầu cuối cùng này, tướng Ely đã nói rõ, theo suy nghĩ của chính phủ là ở bước đầu tiên (bỏ vùng phía nam, phía tây châu thổ), chúng ta thực hiện một sự rút quân nhanh chóng (trong vòng từ 10 đến 15 ngày). Bước thứ hai (bỏ Hà Nội), rút về Hải Phòng, chỉ có thể được thực hiện theo lệnh của chính phủ hoặc trong trường hợp sức ép rất mạnh của đối phương, theo sự chủ động của tôi.

Khi đọc bản chỉ thị, tôi tuyên bố với tướng Ely rằng, nếu tôi đồng ý với chính phủ về điểm thứ nhất và thứ hai, thì tôi hoàn toàn không đồng ý về điểm thứ ba.

Tôi nhìn nhận cần thiết từ đây trở đi phải coi nhiệm vụ bảo đảm an toàn cho đội quân Viễn chinh là ưu tiên số một. Tôi chỉ nhận xét là việc quá nhấn mạnh đến những từ “quan trọng hơn bất cứ một sự cân nhắc nào” nếu hiểu một cách máy móc sẽ biện minh cho mọi sự buông trôi.

Tôi cũng thống nhất về những lợi ích của việc rút về phòng thủ ở các vùng Trung Bộ, Nam Bộ Đông Dương, nghĩa là từ phần phía nam vĩ tuyến thứ 18 trở vào; và yêu cầu ổn định tình hình ở những vùng lãnh thổ đó. Hướng chỉ đạo này hoàn toàn phù hợp với các quan điểm tôi đã bày tỏ rất nhiều lần: nỗi ám ảnh “phải bằng mọi giá phòng thủ vùng châu thổ”, di sản của tướng De Lattre là một ý tưởng đúng vào năm 1950-1951, nhưng đã trở thành một trong những sai lầm nghiêm trọng nhất vào năm 1952-1953, và là một phần lớn của nguyên nhân gây nên tình trạng gần như bế tắc mà tôi đã thấy ở đây. Cuộc hành quân “Atlante” không có một mục đích nào khác hơn ngoài việc khắc phục hậu quả nói trên.

Do đó, tôi công nhận phải dự kiến rút khỏi một số vùng ở Bắc Bộ (trong phạm vi tạo ra bởi những thiếu thốn của sự chi viện từ Pháp), để có thể rút ra một số lực lượng có thể được di chuyển về phía nam vĩ tuyến thứ 18. Đây cũng chính là những gì mà tôi đề nghị trong một bức thư mới gửi cách đó không lâu.

Mặt khác tôi cũng lưu ý rằng việc rút quân theo đúng chỉ thị của Chính phủ (ngay lập tức rút khỏi những vùng đất phía nam và tây của châu thổ) sẽ tạo ra nhiều hậu quả bi thảm. Đây là một sự tự hạ thấp vị thế về quân sự của chúng ta trong những cuộc thương thuyết tại hội nghị Genève. Chúng ta cũng sẽ để vuột mất một nguồn tuyển mộ chủ lực cho quân đội Viễn chinh và quân đội quốc gia Việt Nam^[205] đưa đến hậu quả việc phát triển đội quân này sẽ bị ngưng lại. Cuối cùng là một hậu quả về mặt tinh thần có thể làm cho cuộc chiến không thể tiếp tục được. Những nhà thương lượng của chúng ta sẽ mất quyền chủ động. Tôi cũng nói thêm là, đứng về

quan điểm quân sự, việc rút quân không những không cần thiết thực hiện ngay mà còn có thể đẩy chúng ta vào một tình thế nguy hiểm hơn là duy trì ngay tại chỗ các vị trí của ta, vì khi đối phương nhận thấy ta đang chuẩn bị rút quân - điều này khó tránh khỏi - sẽ tung ra ngay một cuộc tổng tiến công vào vùng châu thổ^[206]. Trong hoàn cảnh hiện tại về những thiệt hại của quân lính họ, thì Việt Minh sẽ không mở những cuộc tiến công nếu ta giữ vững các vị trí. Nói tóm lại là, nếu bị tấn công khi đang rút quân thì rất khó chống cự hơn nếu chúng ta quyết tâm phòng thủ ngay tại chỗ.

Tôi kết luận về tình hình và những biện pháp cần thiết sau đây:

Trong thời gian trước mắt, trên nguyên tắc địch quân có khả năng từ ngày 20 tháng 6 trở đi mở một cuộc tấn công vào vùng châu thổ, nhưng đây là một khả năng không thể xảy ra, một phần vì những thiệt hại to lớn mà họ phải gánh chịu, phần khác do đây là thời gian gần kề mùa mưa, nên họ không thể tiến hành những cuộc tấn công lớn.

Cuộc tiến công này, nếu xảy ra sẽ được tiến hành dưới dạng các cuộc xâm nhập của một phần những đơn vị lớn của Việt Minh trở về từ mặt trận Điện Biên Phủ. Nó sẽ gây cho chúng ta những khó khăn để đối phó lại, chúng ta phải rút quân từ các nơi khác, nơi tình hình đã trở nên yên tĩnh hơn. Nhưng sự xâm nhập này sẽ không gây cho chúng ta những nguy hiểm nghiêm trọng với điều kiện là chúng ta không nên tạo cho họ có cảm nhận là chúng ta đang chuẩn bị rút quân. Do đó chúng ta, không chỉ có khả năng mà phải cần thiết giữ toàn bộ vùng châu thổ.

Nhưng mặt khác, trong tương lai, vào một ngày nào đó tình hình sẽ trở nên vô cùng đáng lo ngại cho chúng ta.

Thật vậy, nếu hội nghị Genève tan vỡ, vào mùa thu hoặc đầu mùa đông chúng ta lại phải đối phó với một Binh đoàn Tác chiến Việt Minh đã được bổ sung lại, được gia tăng về quân số nhờ vào sự tuyển mộ rộng khắp và chuyển một số đơn vị địa phương thành đơn vị chính quy, nhất là hỏa lực được tăng cường mạnh mẽ với sự chi viện của Trung Quốc. Tối thiểu là Binh đoàn Tác chiến sẽ được tăng thêm 30 tiểu đoàn và chắc chắn sẽ được sự yểm trợ của một lực lượng pháo binh được củng cố, một lực lượng phòng không nhiều về số lượng và hiện đại; có khả năng có cả xe tăng (chúng ta có được những thông tin rất nghiêm túc về sự kiện này). Dù sao đi nữa chúng ta hy vọng - tuy không chắc chắn lắm - rằng ta sẽ không phải đối phó với một lực lượng không quân của Việt Minh, vì nếu Việt Minh sử dụng không quân, vào lúc ban đầu, họ sẽ phải sử dụng các sân bay của Trung Quốc, buộc Trung Quốc sẽ phải can thiệp vào cuộc chiến một cách lộ liễu trong khi Trung Quốc hình như không muốn chơi trò mạo hiểm này.

Ít nhất thì chúng ta sẽ phải đối phó với một loại hình chiến tranh mà đối phương đã mở màn tại Điện Biên Phủ với sự giúp đỡ của Trung Quốc. Loại hình chiến tranh này sẽ lan ra khắp Đông Dương, hay ít nhất là tại vùng phía bắc vĩ tuyến thứ 18, nơi có một hệ thống đường sá tạo điều kiện cho khả năng tiếp tế với số lượng lớn.

Do đó, một vấn đề rất cần thiết là vào mùa hè này chúng ta phải có những biện pháp đối phó với loại hình chiến tranh mới này có thể sẽ diễn ra vào mùa thu, nếu cuộc chiến vẫn tiếp tục. Chúng ta phải hành động ngay từ bây giờ, coi như hội nghị Genève thất bại, vì về phía Việt Minh chắc chắn họ không bao giờ ngưng những sự chuẩn bị về quân sự của họ trong thời gian hội nghị diễn ra.

Vì vậy tôi mong đợi có những sự chi viện quan trọng được gửi đến vào mùa hè^[207]. Nhưng tôi cũng đoán trước được là những sự cung ứng này vượt quá ý muốn nếu không nói là quá khả năng của nước Pháp. Tôi cho rằng sự chi viện cần thiết không chỉ giúp chúng ta đối phó, mà còn có thể gây cho Việt Minh một thất bại nghiêm trọng^[208], nhưng không phải là để mà “chiến thắng cuộc chiến này”. Tôi đã đặt vấn đề về một sự can thiệp của Mỹ, và kết luận bằng một nhận định là chúng ta đang đứng trước mâu thuẫn: hoặc là tìm kiếm hòa bình tại Genève, hoặc chuẩn bị cho sự quốc tế hóa ngay lập tức của cuộc đối đầu, trong trường hợp hội nghị thất bại.

Những đánh giá trên đã khiến tôi kiến nghị thực hiện kế hoạch sau đây vào mùa hè.

1. Giữ vững toàn bộ những vị trí hiện nay của chúng ta. Không lùi bước ở bất cứ nơi nào, để

không làm mất vị trí của chúng ta trong bản đồ chiến tranh mà ta sẽ trình bày tại Genève, và cũng để không tạo điều kiện cho đối phương mở những cuộc tấn công. Việc duy trì toàn bộ vị trí của ta không loại trừ bất cứ một sự điều chỉnh nào, nhất là việc rút bỏ một số lớn đồn bót mà sự hữu ích của chúng rất gây tranh cãi nhưng Bộ Chỉ huy tại Hà Nội vẫn còn cố giữ cho đến lúc này.

2. Chuẩn bị vào đầu mùa thu những sự rút quân cần thiết trong trường hợp hội nghị Genève thất bại, chiến tranh phải tiếp tục và nếu các sự chi viện trong mùa hè không đủ để giữ lại tất cả.

Để thực hiện kế hoạch này song song với việc thực hiện những chỉ thị của chính phủ mà tôi đã thống nhất (bảo vệ sự an toàn tối đa cho các lực lượng Viễn chinh, đồn sự phòng thủ về phía nam vĩ tuyến thứ 18), tôi đã dự kiến những biện pháp sau đây:

Ở khắp nơi lực lượng Viễn chinh sẽ được tập hợp lại, sẽ được miễn nhiệm vụ phòng thủ khu vực. Từ đây trở đi nhiệm vụ này sẽ được giao lại cho quân đội các Quốc gia Liên kết. Tất cả các đơn vị thuộc binh đoàn Viễn chinh sẽ được cơ động hóa. Chúng sẽ được tổ chức lại một phần gồm những đơn vị bản xứ, phần khác gồm những đơn vị thuần nhất (Bắc Phi, châu Phi, Lê dương). Mục đích của việc tổ chức lại này là để đối phó với những cuộc nổi loạn có thể xảy ra, hoặc là trong những đơn vị Việt Nam, hoặc là trong những đơn vị bản xứ được ghép vào các đơn vị của chúng ta.

Giao cho Bộ Chỉ huy Việt Nam chịu trách nhiệm hoàn toàn trong những vùng lãnh thổ có lợi ích chiến lược không cơ bản, đặc biệt là những vùng ta dự kiến sẽ rút đi sau này. Biện pháp này, phù hợp với ý muốn mà giới thẩm quyền Việt Nam thường yêu cầu, cũng phù hợp với những khuyến cáo vừa được người Mỹ nhắc lại, có thuận lợi là giao trách nhiệm cho người Việt Nam trong những đợt rút quân về sau, nếu họ không có khả năng tự mình giữ nổi những vùng quan trọng. Biện pháp này cũng tạo điều kiện cho họ chuẩn bị tiến hành chiến tranh du kích, theo ý nguyện của họ chống lại Việt Minh trong những vùng ta có kế hoạch rút đi. Hơn nữa đại tá Nguyễn Văn Vỹ, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự Nam triều đã gửi cho tôi một công văn có sự thông qua của ngài Bảo Đại nhấn mạnh đến việc thực hiện giải pháp này. Tôi không nghĩ là người Việt có khả năng tổ chức cuộc chiến tranh du kích chống lại Việt Minh. Tuy nhiên nhiệm vụ và lợi ích của chúng ta là tạo điều kiện để họ có những cơ hội - và trách nhiệm của họ trong trường hợp thất bại.

Trên những cơ sở này, việc thực hiện phải được tiến hành như sau:

Ở vùng châu thổ, binh đoàn Viễn chinh sẽ được tập kết lại trong vùng Hải Phòng - Hà Nội, nhiệm vụ chính của họ là phòng thủ vùng này.

Các vùng lãnh thổ phía nam và tây chỉ do các lực lượng Việt Nam đóng giữ, việc chỉ huy được giao dần dần cho Bộ Chỉ huy Việt Nam. Tuy nhiên điều này không loại trừ khả năng là các lực lượng của binh đoàn Viễn chinh sẽ can thiệp hỗ trợ cho các lực lượng Việt Nam, nếu không có gì trở ngại cho nhiệm vụ chính của họ.

Tất cả những vị trí không thiết yếu sẽ được di tản, hoặc được giao lại cho các đơn vị bổ sung, sẵn sàng rút đi khi bị tấn công. Chỉ duy trì những cứ điểm cần thiết cho việc phòng thủ những vị trí đã được gia cố^[209] và bảo vệ những trọng điểm.

Tại vùng trung tâm Đông Dương, một hàng rào phải được dựng lên dọc theo rào cản núi thiên nhiên tại vĩ tuyến thứ 18 để ngăn chặn Binh đoàn Tác chiến Việt Minh xâm nhập vào vùng Trung và Nam Bộ. Một phần của rào cản này thực tế được hình thành trên lãnh thổ Lào.

Vùng Atlante phải được giao lại cho Bộ Chỉ huy Việt Nam, sự toàn vẹn của những vùng đã chiếm phải được gìn giữ bằng tất cả khả năng có được trong khi chờ sự chi viện, nếu chiến tranh tiếp tục thì phải tái chiếm những vùng đã mất.

Kế hoạch này cho phép chờ đợi mà không làm cho tình hình quân sự bị suy sụp một cách trầm trọng để sẵn sàng cho - hoặc một cuộc ngưng bắn trong trường hợp hội nghị Genève thành công hoặc một sự quốc tế hóa không tránh khỏi của cuộc chiến nếu hội nghị thất bại. Kế hoạch này còn cho phép nền ngoại giao của ta nắm trong tay mọi lá bài để giành lấy một trong

hai kết quả kể trên. Mặt khác, nó không ảnh hưởng đến tình hình quân sự sau này, nếu ta tiếp tục cuộc chiến.

Trước khi trở lại Paris ngày 23 tháng 5, tướng Ely với tư cách cá nhân đã thống nhất với tôi về những sự bố trí này. Theo ông việc bố trí này không mâu thuẫn với những chỉ thị của chính phủ ông mang sang. Việc rút quân được chính phủ chỉ đạo chỉ có tính cách bắt buộc đối với những gì liên hệ đến lực lượng viễn chinh. Tôi hoàn toàn tự do trong việc sử dụng các đơn vị Quân đội Liên hiệp.

Mặt khác tôi đã phát biểu với tướng Ely quan điểm của mình là cho dù tương lai diễn biến như thế nào - có hòa bình hay tiếp tục cuộc chiến tranh - một điều cần thiết là những quyền hành về chính trị và quân sự phải được tập trung trong tay một sĩ quan cấp tướng, người được bổ nhiệm phải được sự tín nhiệm của người Mỹ để có thể đối kháng lại những sự lấn lướt ngày càng nghiêm trọng của phái bộ quân sự Hoa Kỳ.

Tôi đã nói cho ông ta biết sự điều chỉnh về mặt cơ cấu và nhân sự này, theo tôi thì phải diễn ra vào thời điểm những cuộc hành quân lớn chấm dứt, nghĩa là trong vòng tháng 7.

Không nói rõ lập trường của ông về một giải pháp thích hợp cho tương lai, tướng Ely đã cho tôi biết, quan điểm của ông là chống đối tất cả mọi sự thay đổi nhân sự, khi nào tình hình vẫn chưa được ổn định.

Vì thế, cho đến khi ông rời Việt Nam, tôi có thể tin rằng ông sẽ bảo vệ kế hoạch tôi đã trình bày trước chính phủ và khi kế hoạch này được thông qua, tôi sẽ được dành đủ thời gian để thực hiện nó.

Nhưng ngay khi tướng Ely vừa đáp xuống sân bay Orly thì báo chí đã loan báo với tất cả những sự ồn ào một kế hoạch hoàn toàn khác, theo báo chí sẽ được ông ấy đem trình bày với chính phủ. Kế hoạch này gồm việc rút tôi về và rút ngay lập tức một số điểm quan trọng ở Bắc Bộ cùng những nơi khác.

Tất cả những chiến lược gia ở quốc hội, tất cả những “chuyên gia quân sự” của các nhật báo - vì mỗi nhật báo đều có “chuyên gia quân sự” riêng của họ, thường là những người không biết gì hết về vấn đề Đông Dương, và tất nhiên là tất cả những gì đang thật sự xảy ra tại đây - đều hoàn toàn thống nhất về sự cần thiết của việc rút quân ấy, điểm duy nhất họ chưa thống nhất với nhau là mức độ của việc rút quân ấy mà thôi.

Tướng Ely đã bị ảnh hưởng của làn sóng hốt hoảng đó chăng? Liệu ông có bị ảnh hưởng của tướng Salan, người cùng đi với ông đến Đông Dương, người ngay từ trước khi đến Đông Dương nắm tình hình tại chỗ đã ủng hộ giải pháp rút quân lớn trên diện rộng? Hay là tướng Ely đã phải lùi bước trước một quyết định mà chính phủ thông qua trong hoàn cảnh chính phủ đang phải đối đầu với một cuộc tranh luận sắp diễn ra tại quốc hội. Cuộc tranh luận này ảnh hưởng đến sự tồn tại của chính phủ và chính phủ muốn chứng tỏ với quốc hội rằng, họ đã làm “một cái gì đó”? Tôi không bao giờ được biết sự thật^[210].

Chỉ nhờ vào sự tiết lộ của báo chí mà tôi đã được biết về bản “báo cáo Ely- Salan”. Những gì đã được phổ biến - và theo tôi được biết, đã không bao giờ được đính chính - hoàn toàn khác với những gì tướng Ely trước khi rời khỏi Sài Gòn nói với tôi là sẽ được báo cáo lên chính phủ.

Cho dù những âm vang dội lại từ Paris đã khiến tôi phải suy nghĩ rằng, giữa một bên là giải pháp của sự can đảm và kiên quyết, còn bên kia là giải pháp của sự rút chạy và hoảng loạn, chính phủ đã nghiêng ngày càng nhiều về giải pháp thứ hai, tôi vẫn không thay đổi phương hướng đã vạch ra. Tôi chỉ yêu cầu chính phủ hoặc phải lên tiếng cải chính một cách chính thức về những tin đồn rút tôi về, hoặc là cho rút tôi ngay.

Ngày 25 tháng 5, tôi đã chỉ đạo thực hiện kế hoạch của tôi trong một cuộc họp tổ chức tại Sài Gòn. Với sự có mặt của ông Tổng ủy, nhà cầm quyền Việt Nam được thông báo về chương trình hành động này. Họ hoàn toàn thống nhất với tôi.

Trong những ngày cuối tháng 5, tôi đã liên lạc với Nha Trang, Huế, Seno và Hà Nội, cùng với tất cả các tư lệnh các vùng lãnh thổ. Tôi có giải thích thêm về những lệnh đã được ban ra.

Qua những cuộc tiếp xúc nói trên, tôi đã có được một cảm nhận về những sự tin tưởng khả năng của chúng ta duy trì tình hình ổn định cho đến cuối mùa hè.

Một điều tệ hại được báo cáo từ khắp nơi là thái độ của quân đội Việt Nam. Quá trình tan rã của nó, khởi đầu từ hội nghị Berlin đã trở nên trầm trọng hơn và gia tăng một cách nhanh chóng sau khi Điện Biên Phủ sụp đổ. Tuy nhiên ý kiến được thống nhất chung từ tất cả các vùng lãnh thổ là tinh thần binh lính tùy thuộc hoàn toàn vào sự giữ vững các vị trí của chúng ta, và tất cả mọi sự rút lui - nhất là nếu chúng xuất phát từ người Pháp - sẽ tạo ra một hậu quả rất thảm khốc. Tướng Cogny đã tỏ ra rất kiên quyết về sự cần thiết không được rút quân vào lúc này.

Ông đã tái xác nhận trước mặt ông Tổng ủy và tôi điều ông đã khẳng định với tướng Ely cách đó vài ngày là không có một hiểm họa nào đối với vùng châu thổ trước tháng 9, và những phương tiện mà ông được chỉ viện hoặc được hứa chỉ viện trong thời gian tức thì (sự hỗ trợ của ba binh đội cơ động) sẽ giúp ông đủ sức đối phó với mọi tình huống có thể xảy ra. Tướng Beaufort, Tư lệnh vùng Tây Nguyên và khu vực Atlante, cũng chống đối mọi sự rút lui ngay lập tức.

Vào ngày 30 tháng 5, tôi đã tóm tắt suy nghĩ của tôi trong một bức điện tín gửi cho chính phủ, đây là báo cáo cuối cùng của tôi về tình hình. “Những nỗ lực của phe nổi loạn đã giảm hẳn xuống, trừ ở Trung Bộ Việt Nam, nơi địch quân đã triển khai thêm nhiều đơn vị mới. Chúng ta không biết chắc chắn ý đồ của Việt Minh có tiến công vào vùng châu thổ hay không. Một cuộc tấn công như thế này chỉ có thể xảy ra từ khoảng 20 tháng 6, ngày mà Binh đoàn Tác chiến Việt Minh trở về từ Điện Biên Phủ sẽ lại ở trong tư thế sẵn sàng chiến đấu. Nếu trận đánh xảy ra, thì với tương quan lực lượng đang có cùng với những sự tập hợp lực lượng trở lại, chúng ta sẽ đối phó một cách tự tin. Dường như là Bộ Chỉ huy Việt Minh chưa có quyết định nên tấn công hay không, quyết định của họ tùy thuộc rất nhiều vào sự nhận định của họ về sự cương quyết của chúng ta”.

Vào ngày 3 tháng 6, tôi được thông báo về việc thay thế tôi và ngài Dejean bởi tướng Ely, được bổ nhiệm vào hai chức vụ vừa là Tổng ủy và Tổng tư lệnh quân đội Pháp tại Đông Dương.

Nội dung của bức điện tín chính thức này, do ông Laniel, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ký, đã ghi rõ: “Tôi mong ngài thực hiện đúng những biện pháp, phù hợp với các chỉ thị mà tướng Ely mang đến cho ngài”. Câu này đã khẳng định chính phủ lựa chọn giải pháp rút lui.

Tôi rời nhiệm vụ chỉ huy chính thức vào ngày 8 tháng 6, nhưng tôi vẫn không quên nhắc tướng Ely quan điểm của tôi về sự tai hại của một chính sách như vậy. Tôi lên máy bay quay về Pháp ngày 15 tháng 6. Vào thời điểm này không có gì để bác bỏ những nhận định của tôi về tình hình quân sự mà tôi đã báo cáo trong bức điện tín của tôi ngày 30.5. Không có một diễn biến nghiêm trọng nào xuất hiện trong thời gian trước mắt.

Cho đến khi tướng Ely lên nắm quyền chỉ huy ở Đông Dương, ông chỉ giữ những vị trí có tính cách ngoại giao hơn là quân sự, và chưa bao giờ chỉ huy một cuộc hành quân quan trọng. Về vấn đề Đông Dương, ông chỉ có hiểu biết qua hai chuyến công tác ngắn vào tháng 2, tháng 5. Hơn nữa sức khỏe không cho phép ông cùng một lúc đảm nhận trách nhiệm rất nặng nề của một Tổng ủy, và trách nhiệm không kém phần quan trọng hơn - vào thời điểm quyết định - của chức vụ Tổng tư lệnh quân đội Pháp tại Đông Dương. Hơn nữa, ông sẽ lại phải trở về Pháp trong vòng vài ngày để họp với Chính phủ Mendès France, vừa lên thay thế Chính phủ Laniel ngày 17.6.

Do đó, đối với các quyết định về quân sự, ông phải dựa vào tướng Salan, người được ông bổ nhiệm làm trợ lý. Thế nhưng, tướng Salan là người ủng hộ việc rút ngay lập tức một số vị trí quan trọng mà tôi đã từ chối thực hiện.

Tôi vừa rời khỏi Đông Dương, người ta cho tiến hành ngay kế hoạch này.

Trên vùng Tây Nguyên, vào cuối tháng 6, chúng ta tự rút khỏi cứ điểm An Khê. Cứ điểm này đóng vai trò “một chiếc gai nhọn” chĩa vào lực lượng của Liên khu V, tương tự như vai trò mà Điện Biên Phủ đã thực hiện trong vòng 5 tháng chống lại một phần lớn Binh đoàn Tác chiến

của Việt Minh.

Do không có đủ phương tiện nặng và đạn dược đầy đủ, các lực lượng của Liên khu V đã không có khả năng chiếm An Khê và Bộ Chỉ huy của họ cũng không suy nghĩ đến việc này[211].

Việc di tản hoàn toàn được thực hiện theo quyết định cá nhân của tướng Salan và hoàn toàn trái với ý muốn của tướng Beaufort, Tư lệnh vùng Tây Nguyên. Việc di tản kết thúc bằng một thất bại rất nghiêm trọng[212]. Được hoàn toàn tự do, các lực lượng của Liên khu V tiến về phía nam Tây Nguyên đẩy chúng ta vào một tình thế vô cùng khó khăn và thậm chí uy hiếp thành phố Ban Mê Thuột[213], một thành phố từng là nơi nghỉ mát của vua Bảo Đại.

Chỉ vài ngày trước khi hội nghị Genève kết thúc, chúng ta đã tặng cho đối phương một chiến thắng hoàn toàn miễn phí.

Việc rút ra khỏi vùng phía nam của châu thổ Bắc Bộ, một việc đã bị cả tướng Cogny và tôi chống đối, được thực hiện từ ngày 1 đến ngày 4 tháng 7, dưới một cái tên là cuộc hành quân “Auvergne” sau khi tôi rời nhiệm sở. Theo sự kể lại của những người thân cận của tướng Cogny - ông ta đã phản kháng mãnh liệt chống lại lệnh này trong một tuần lễ, cuộc hành quân này sau đó đã được tiếp nối bằng các cuộc hành quân khác cũng loại này, nhưng nhỏ hơn trên khắp các vùng lãnh thổ còn lại trong vùng châu thổ, và được kết thúc bằng sự rút quân toàn bộ của chúng ta về vùng Hải Phòng và Hà Nội.

Tất cả các cuộc hành quân nói trên đều được tiến hành một cách thuận lợi nhưng đã tạo ra sự tan rã của rất nhiều đơn vị Việt Nam và một sự di tản trong những điều kiện khủng khiếp nhất của các nhóm dân cư theo đạo Thiên Chúa từ các xứ đạo trong vùng nam châu thổ. Đối phương không thực hiện một hành động nào quan trọng để ngăn trở các cuộc rút quân và trong các trận đánh cho thấy một sự yếu kém rõ ràng so với các đơn vị của chúng ta[214]. Các trận đánh duy nhất có thể tạo cho chúng ta những khó khăn là trong vùng Phủ Lý. Còn ở tất cả những nơi khác, địch quân đã tiến theo sau các cuộc rút quân của chúng ta nhưng không giao tranh một cách quyết liệt. Điều này cho thấy họ đã hoàn toàn không sẵn sàng cho một cuộc tấn công có thể gây nguy hiểm cho chúng ta trong vùng châu thổ - nhất là ở phía nam đồng bằng Bắc Bộ.

Trên tất cả những phần lãnh thổ còn lại của Đông Dương, không có một cuộc hành quân lớn nào được thực hiện và những cuộc hành quân diễn ra (nhất là ở Trung và Nam Lào) đều thuận lợi cho chúng ta.

Trên đây là sự tóm tắt ngắn gọn về những diễn biến quân sự, xảy ra trong khoảng thời gian giữa thời điểm tôi ra đi và ngày ký hiệp định đình chiến.

Để biện minh cho sự rút quân này, một dư luận trong giới chính trị cho là do tinh thần của các sĩ quan chỉ huy của binh đoàn Viễn chinh đã bị thiệt hại nghiêm trọng sau sự thất thủ của Điện Biên Phủ tất yếu đã dẫn đến sự rút quân kể trên.

Tôi đã phản ứng mạnh mẽ chống lại những luận cứ này. Tinh thần của các sĩ quan Pháp ở Đông Dương chưa bao giờ được phấn khởi (làm sao họ có thể phấn khởi được khi ta chưa nói cho họ rõ tại sao họ lại phải đi đánh nhau!), nhưng nó lại rất vững. Sau sự thất thủ Điện Biên Phủ, không có một cái gì chứng tỏ là có sự suy sụp tinh thần trầm trọng. Đi khắp Đông Dương vào tháng 5, tôi không thấy ở bất cứ nơi nào có những dấu hiệu đáng báo động, không có một phản ứng nào của bất cứ cấp chỉ huy nào với tôi. Tướng Ely, người đã tiếp xúc nhiều trong thời gian của chuyến công tác từ ngày 18 đến 23 tháng 5, cũng không thấy có một cái gì khác. Chính ông đã phát biểu như vậy.

Trên thực tế cũng có những tiếng râm ran tiếp theo những lá thư của một vài sĩ quan, hạ sĩ quan - và tất cả quân đội đều biết rõ người hay gửi bức thư loại này đến các ngài bộ trưởng hoặc nghị sĩ đều không phải là những cá nhân ưu tú trong quân đội. Chỉ qua một vài lá thư của kẻ chủ bại mà đánh giá toàn bộ sĩ quan, thì thật là một sự xúc phạm đến họ.

Có thể người ta sẽ ngạc nhiên khi nghe tôi đánh giá những sự kiện diễn ra sau khi tôi rời nhiệm sở.

Tôi tự cảm thấy được làm như vậy vì những sự kiện nói trên là hậu quả trực tiếp của các quyết định mà tôi đã có ý kiến chính thức chống lại, không chỉ trước khi tôi rời cương vị chỉ huy, mà ngay cả sau khi tôi trở về Pháp, trong những cuộc trao đổi không chính thức - chỉ trong cuộc trao đổi không chính thức, vì tôi không được ai mời làm việc một cách chính thức với những vị chỉ huy quân đội và một số ít chính trị gia đã tiếp tôi.

Tôi đã phát biểu quan điểm của tôi với ngài Tổng thống; với thống chế Juin; với tướng Keonig, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; với ông Jacques Chevalier, Tổng trưởng Bộ Chiến tranh và ông Guy La Chambre, Tổng trưởng phụ trách các Quốc gia Liên kết, để giải thích tại sao người ta không chính thức hỏi ý kiến của tôi, một nhân vật chính trị đã đưa lý lẽ cho thấy quan niệm hết sức lạ lùng của những người nắm quyền trong chính phủ. Lý do như sau: “Việc phải có sự lựa chọn giữa ý kiến của vị chỉ huy mới và cũ là một điều rất là phiền”. Làm trọng tài để phán quyết trong trường hợp này không phải là việc của chính phủ sao?

Nếu như từ ngày 15 tháng 6 năm 1954, tôi không còn được cung cấp các nguồn tin chính thức nữa, thì những “âm vang” đến từ Đông Dương cũng quá đủ để cho phép tôi có được sự đánh giá tình hình một cách đầy đủ.

Từ những “âm vang” trên, tôi đã loại bỏ tất cả những gì có tính cách thái quá, như một thông tin (đến từ một nguồn được phép hãn hoi) qua đó cho biết các lực lượng Việt Minh do đã quá mệt mỏi sau chiến dịch Điện Biên Phủ, nên sẽ “không thể đứng vững” trước một cuộc tiến công rộng lớn Pháp - Việt; hoặc một vài tuyên bố của tướng Cogny khẳng định ông có thể tiếp tục được cuộc chiến ở Bắc Bộ “và đi đến chiến thắng”.

Tôi cũng không nói tới quan điểm của nhiều sĩ quan, mà tôi cho là rất nghiêm túc, về khả năng của chúng ta có thể gây cho Việt Minh một trận thảm bại vào tháng 10, trước khi họ có thể xây dựng lại Binh đoàn Tác chiến của họ.

Tôi chỉ bàn đến những nguồn tin chắc chắn, chỉ liệt kê những tin chính.

Trong một chuyến công tác đến Bắc Bộ vào mùa thu năm 1954, ông Guy la Chambre, Tổng trưởng phụ trách các Quốc gia Liên kết đã chất vấn nhiều vị chỉ huy trưởng các binh đội cơ động và khu vực. Gần như tất cả đều phát biểu quan điểm là chúng ta vẫn có thể hoàn toàn tiếp tục bảo vệ tất cả vùng châu thổ.

Trong một bản báo cáo về những cuộc hành quân trong vùng châu thổ, từ khi thất thủ Điện Biên Phủ cho đến khi ngưng bắn, tướng Cogny đã xác nhận quân đội ta thường tinh nhuệ hơn lực lượng Việt Minh và ít nhất là có thể giữ được Bắc Bộ cho đến mùa thu.

Nhiều vị tư lệnh các binh đội cơ động và các khu vực ở Bắc Bộ đã viết thư cho tôi và cho biết, từ khi Điện Biên Phủ thất thủ cho đến khi cuộc chiến kết thúc, họ đã nhận thấy có sự đuối sức của các lực lượng Việt Minh ở khắp nơi và gần như các lực lượng này bị đánh bại trong tất cả các trận giao tranh.

Chúng ta còn nắm được là từ khi Điện Biên Phủ thất thủ đến khi ký hiệp định Genève, Việt Minh đã rút ra khỏi vùng châu thổ số quân nhiều hơn là số họ đã đưa vào để tạo điều kiện cho quân lính của họ được nghỉ ngơi. Đây là một dấu hiệu cho thấy họ không có ý đồ tấn công.

Mặt khác, qua những tài liệu đáng tin cậy, tôi cũng được biết là “các sư đoàn của Việt Minh đã bị suy yếu rất nhiều sau chiến dịch Điện Biên Phủ, không có khả năng tấn công”, “Bộ Chỉ huy Việt Minh không có kế hoạch khai thác ngay lập tức chiến thắng Điện Biên Phủ”, (lý do là phải có thời gian để Binh đoàn Tác chiến trở lại vị trí chiến đấu và sự mệt mỏi của bộ đội); “một chiến dịch lớn chỉ được dự kiến vào mùa thu năm 1954, trong trường hợp hội nghị Genève thất bại”.

Cuối cùng, thông qua nhiều nguồn tin chắc chắn, tôi được biết những thành viên quan trọng của Bộ Chỉ huy tối cao Việt Minh đã tuyên bố với các sĩ quan của Ủy ban Đình chiến là họ không có dự kiến mở bất cứ một cuộc tiến công nào vào mùa hè năm 1954.

Dựa trên nguồn thông tin trên đây, phù hợp hoàn toàn với những gì tôi đã biết về tình hình và những khả năng của Việt Minh vào thời điểm tôi rời Đông Dương, tôi cho là tôi có quyền bày tỏ quan điểm của mình. Quan điểm này như sau: Khác với những sự khẳng định của bộ máy

tuyên truyền chính thức, binh đoàn Viễn chinh Pháp không hề ở trong tình trạng hiếm nghèo từ sau trận Điện Biên Phủ. Tuyệt đối không có gì bắt buộc phải tiến hành những cuộc rút lui vội vã như ta đã làm. Ngay khi hội nghị Genève đang họp, dù chẳng có lý do chính đáng nào, chúng ta đã bỏ đi phần quan trọng nhất những con ách chủ bài quân sự mà ta đang có trong tay. Lịch sử của chúng ta hiếm khi phải chứng kiến một trường hợp sụt giảm ý chí tới mức đó.

CHƯƠNG IX. CUỘC NGỪNG BẮN

Trước khi chủ nghĩa Cộng sản tràn đến biên giới Đông Dương, ta chỉ nghĩ rằng cuộc chiến sẽ được kết thúc bằng một sự quy hàng của “bọn phản loạn”.

Chúng ta đã phải dần dần xét lại quan điểm này. Việt Minh, với sự giúp đỡ của Trung Quốc trở thành một đối thủ ngày càng khủng khiếp, mà ta ngày càng cảm thấy phải nhượng bộ. Mặt khác, việc ta trao trả dần độc lập cho các Quốc gia Liên kết đã tạo điều kiện cho họ cũng có tiếng nói trong vấn đề này, thế nhưng quan điểm của họ về hòa bình khác với chúng ta. Và cuối cùng từ khi nước Mỹ bắt đầu cung cấp viện trợ cho ta thì họ giành quyền phải được tham khảo. Việc tái lập hòa bình trở thành một vấn đề phức tạp với nhiều phương án. Nó đã không được nghiên cứu một cách tường tận.

Vì thế, khi tôi nắm quyền chỉ huy quân đội tại Đông Dương vào đầu mùa hè năm 1953, nước Pháp vẫn không có một ý niệm nào về cách kết thúc cuộc chiến tranh cũng như họ đã không có kế hoạch cho cuộc chiến này.

• Về phía đối phương thì tình hình hoàn toàn khác.

Đối với Việt Minh, mục tiêu của họ là một chiến thắng toàn diện, mang lại một nền độc lập hoàn toàn cho nước Việt Nam và sự đánh đuổi người Pháp với tư cách là những kẻ thống trị ra khỏi Đông Dương. Nhưng do ý thức được khó khăn nếu tồn tại trong cô lập, và lo ngại nếu chỉ có chỗ dựa duy nhất là Trung Quốc mà đầu óc bành trướng khiến họ lo sợ. Việt Minh cũng không loại bỏ việc tồn tại, ít nhất một thời gian trong khối Liên hiệp Pháp, nhưng chỉ với các mối liên hệ lỏng lẻo về kinh tế và văn hóa.

Trung thành với học thuyết của Chủ nghĩa Cộng sản, theo đó chiến tranh là một cuộc vận động tổng lực bao gồm sự kết hợp chặt chẽ giữa đường lối chính trị và chiến lược quân sự song song với việc tìm kiếm thắng lợi bằng vũ lực, Việt Minh luôn để ý và tranh thủ bất cứ một cơ hội chính trị nào có thể tạo điều kiện cho họ đạt được mục đích. Trước mùa hè năm 1953, Việt Minh dự kiến sẽ đạt được thắng lợi trong cuộc chiến trước 1955 hoặc 1956. Về mặt quân sự họ dự kiến sẽ cần thêm một hai năm để Binh đoàn Tác chiến của họ, với sự giúp đỡ của Trung Quốc theo một nhịp độ như những năm vừa qua, có thể tung ra một cuộc tấn công đủ mạnh đẩy các lực lượng của chúng ta vào chỗ nguy hiểm nghiêm trọng. Về mặt chính trị, các điều kiện cũng chưa cho phép họ có hy vọng đạt được thành quả tức thì. Dư luận nước ta ngày càng có vẻ mệt mỏi vì cuộc chiến này, nhưng chưa tỏ ra chín mùi cho một nền hòa bình buông xuôi.

Bất ngờ, vào mùa thu năm 1953, có các dấu hiệu cho thấy có một sự điều chỉnh sâu sắc trong quan điểm của chính Phủ Việt Minh. Việc thay đổi kế hoạch các cuộc hành quân (xem Chương 6) là dấu hiệu của sự điều chỉnh này. Nó xuất hiện vào đầu tháng 11. Vài ngày sau đó, tờ báo Thụy Điển Expressen cho đăng những lời tuyên bố gây nhiều tiếng vang của ông Hồ Chí Minh. Qua cơ hội này, ông Hồ Chí Minh đã xuất hiện trở lại công khai sau một thời gian rút vào bí mật, và có một lập trường hoàn toàn mới: ông tỏ ra ủng hộ việc đạt đến một nền hòa bình qua thương lượng trực tiếp với nước Pháp. Trong những tuần lễ tiếp theo, sự chuyển hướng này càng được thể hiện rõ hơn qua các buổi phát thanh của đài Việt Minh. Một số buổi phát thanh của các đài Mátxcova và Bắc Kinh cũng cho thấy lập trường này được sự thống nhất của Trung Quốc và Liên Xô.

Lý do nào khiến cho các nhà lãnh đạo Việt Minh tin tưởng là họ có thể đạt được hoà bình trong một thời gian ngắn thông qua những cuộc thương lượng mà họ đã chủ động khởi xướng?

Có một số lý do mang tính cách quân sự. Việc thực hiện “Kế hoạch Navarre”, một kế hoạch mà báo chí Pháp và Mỹ quảng cáo một cách rầm rộ tạo ra một sự lo ngại sâu sắc về phía đối phương. Sự lo ngại này được thể hiện qua các buổi phát thanh của đài Việt Minh, cũng như qua thông tin tình báo ta nắm được. Việc nắm lại thể chủ động của chúng ta trong nhiều cuộc hành quân mùa hè năm 1953, nhất là trong vùng Lạng Sơn, sức bật mới của các lực lượng Quân đội

Liên hiệp; việc hình thành binh đoàn tác chiến của chúng ta, nhất là cảm nghĩ của đối phương cho rằng chúng ta từ nay điều hành chiến tranh theo một kế hoạch chặt chẽ làm cho các nhà lãnh đạo Việt Minh cảm thấy ưu thế quân sự mà họ đang có sẽ sớm bị đuổi kịp và chiến thắng có thể vượt khỏi tầm tay họ.

Chắc chắn là qua rất nhiều sự rò rỉ tin tức mà họ nắm được họ đi đến kết luận là cuộc chiến vào giai đoạn 1953-1954 sẽ tạo ra cho chúng ta rất nhiều khó khăn, nhưng nếu chúng ta vượt qua được giai đoạn nguy hiểm đó, thì khả năng của chúng ta trong giai đoạn kế tiếp sẽ gia tăng một cách mạnh mẽ.

Họ có thể nhận định rằng, đứng về quan điểm quân sự, họ sẽ có được nhiều thuận lợi nếu thực hiện đòn quyết định ngay trong năm này.

Cho dù lý do quân sự rất là quan trọng, nhưng lý do quyết định lại là lý do về mặt chính trị.

Lý do chính và chắc chắn là Việt Minh trong mùa hè năm 1953 biết rõ được mức độ chống đối của dư luận quần chúng và quan trọng hơn nữa là sự chống đối của Quốc hội Pháp đối với cuộc chiến tranh Đông Dương (xem Chương 4).

Một lý do chính yếu khác là các nhà lãnh đạo Việt Minh nắm được những điều kiện do “tuyên bố ngày 3 tháng bảy” quy định cho các cuộc trao đổi giữa Pháp và các Quốc gia Liên kết về việc thực hiện sự trao trả độc lập đã được thống nhất trên nguyên tắc cho các nước Việt Nam, Lào và Campuchia. Chắc chắn là một giai đoạn tể nhị sẽ diễn ra trong mối liên hệ giữa Pháp và ba quốc gia kể trên. Dự kiến sẽ có rất nhiều mâu thuẫn giữa luận điểm của người Pháp muốn giữ lại - ít nhất là trong thời gian còn chiến tranh - một phần quan trọng các sự ràng buộc đối với nền độc lập và luận điểm của các Quốc gia Liên kết muốn có một nền độc lập hoàn toàn và ngay lập tức. Sự căng thẳng nghiêm trọng xuất hiện vào mùa hè năm 1953, trong các mối quan hệ giữa Pháp và Campuchia là một ấn tượng ban đầu mà chúng ta có thể chờ đợi sẽ diễn ra với các quốc gia khác, đặc biệt là ở Việt Nam. Các biểu thị chống Pháp tại Quốc hội Việt Nam vào giữa tháng 10 cũng là một dấu hiệu báo trước cho những khó khăn nói trên^[215].

Do đó, Việt Minh có thể hy vọng rằng một tình hình rối ren kéo dài trong nhiều tháng ở Đông Dương, sẽ ngăn chặn mọi nỗ lực chiến tranh của các Quốc gia Liên kết. Mặt khác, chắc họ cũng phải nghĩ rằng một khi vượt qua cuộc khủng hoảng đó, các quốc gia này - và nhất là Việt Nam - sẽ tìm được trong ý thức về nền độc lập vừa đạt được, một sức mạnh để tiến hành một cách nghiêm túc cuộc chiến tranh.

Tất cả diễn biến của tình hình cho thấy là vào cuối năm 1953, và trong quý 1 năm 1954, phía chúng ta gặp nhiều khó khăn - trên cả hai lĩnh vực chính trị và quân sự, nhưng một khi sự khủng hoảng đó được vượt qua, thì tình hình sẽ được củng cố.

Hơn nữa các nhà lãnh đạo Việt Minh nhận thấy việc kéo dài cuộc chiến tranh sẽ làm cho sự can dự của Trung Quốc ngày càng sâu hơn vào Việt Nam, vì họ phải yêu cầu một sự viện trợ rất lớn, lâu dài hơn và sự bác bỏ hoàn toàn sự hiện diện của nước Pháp có nguy cơ đặt nước Việt Nam dưới sự bảo hộ của một ngoại bang khác nặng nề hơn chúng ta rất nhiều.

Từ tất cả những yếu tố chính trị và quân sự trên đây, Việt Minh đi đến quyết định tìm kiếm ngay từ năm 1954 một giải pháp cho cuộc đối đầu thông qua các cuộc thương thuyết. Lợi ích sâu xa của họ là chấm dứt cuộc xung đột, và do ý thức được các điều kiện họ đang có là hoàn toàn thuận lợi hơn chúng ta về mặt tuyên truyền và hoạt động chính trị, nên họ có nhiều lý do để tin tưởng sẽ chiến thắng trong các cuộc thương lượng để đạt tới hòa bình^[216].

Một cơ hội đã xuất hiện. Phải tranh thủ nó một cách tối đa. Sự thay đổi kế hoạch quân sự và những lời tuyên bố của ông Hồ Chí Minh với tờ báo Expressen đã đánh dấu một bước đầu cho hướng đi này.

Phản ứng chính thức của Chính phủ Pháp là một sự từ chối, được che đậy dưới một sự đồng ý trên nguyên tắc bao gồm những điều kiện không thể chấp nhận được.

Tuy nhiên chẳng có ai không biết điều “bí mật” này: các thành viên chính phủ không thống nhất với nhau về các điều kiện bắt đầu các cuộc thương lượng, và có một số bộ trưởng nghiêng về phương án tiếp xúc nhanh chóng với đối phương. Trong những người có quan điểm nói

trên, có ông Paul Reynaud, Phó thủ tướng và ông Marc Jacquet, Tổng trưởng phụ trách các Quốc gia Liên kết. Quan điểm của các vị này đối lập hoàn toàn với quan điểm của ông Georges Bidault, Bộ trưởng Ngoại giao.

Phản ứng của dư luận và phản ứng của giới chính trị là khẳng định rằng việc tái lập hòa bình là một điều có thể làm được đúng y như những gì Việt Minh đã nói.

Một sự lo lắng lớn được nhận thấy trong giới lãnh đạo các Quốc gia Liên kết. Họ đang lo sợ về một sự “bỏ rơi” của nước Pháp.

Chính trong không khí như vậy mà Việt Minh phát động một kế hoạch hành động về mặt chính trị và quân sự, với sự chủ động hết sức xuất sắc.

Về mặt quân sự, kế hoạch hành động này nhằm mục đích đặt chúng ta vào một tình thế khó khăn nhất mà họ biết rất rõ: việc phòng thủ nước Lào. Họ chỉ cho chúng ta có hai sự lựa chọn, mà cả hai đều hết sức nguy hiểm: hoặc chúng ta bảo vệ cho đồng minh Lào và chấp nhận một sự phiêu lưu đầy nguy hiểm, hoặc là bỏ mặc đồng minh này và chấp nhận cái chết ngay từ trong trứng nước của khối Liên hiệp Pháp.

Trên mặt trận chính trị, kế hoạch hành động của Việt Minh được xây dựng trên cơ sở tuyên truyền nhằm hủy hoại tinh thần của nước Pháp và các Quốc gia Liên kết.

Đối với dư luận Pháp, chương trình hành động này được tiến hành thông qua các tổ chức Cộng sản hoặc có cảm tình với Cộng sản với những khẩu hiệu quen thuộc như: sự vô ích của chiến tranh, sự mất mát về mặt tiền bạc và mạng sống của con người, những sự hy sinh vô ích hay là “chỉ có lợi cho người Mỹ” ... Mặt khác, người ta cũng cho rằng một nền hòa bình có được vẫn cho phép người Pháp duy trì sự có mặt của mình ở Đông Dương về mặt văn hóa, kinh tế và có thể về cả chính trị nữa: quyền lợi của Pháp vẫn được bảo tồn, tại sao lại phải tiếp tục cuộc chiến? Chiến dịch hành động này đã có một tác động mạnh mẽ vì lý lẽ họ đưa ra không hoàn toàn là sai. Chiến dịch còn được sự đồng tình của nhiều giới chính trị, sẵn sàng lên nắm quyền lực trả giá bằng một nền hòa bình đạt được bằng sự từ bỏ cuộc chiến.

Đối với các Quốc gia Liên kết, Việt Minh muốn chứng minh cho thấy là hòa bình sẽ mang lại nền độc lập hoàn toàn cùng với sự ra đi của người Pháp, vả lại dù sao thì người Pháp cũng đang chuẩn bị bỏ cuộc và thương thuyết với Việt Minh. Quân đội Việt Nam là mục tiêu chính của sự tuyên truyền này.

Chiến dịch này càng được nhiều thuận lợi hơn vì Việt Minh biết rất rõ về những lá bài của chúng ta, trong khi ta không biết gì về các lá bài của họ.

Để đối phó với một cuộc chơi được tính toán rất kỹ như vậy của Việt Minh, chính sách của chúng ta tỏ ra hết sức ngập ngừng. Các nhà lãnh đạo rất sợ các cuộc thương thuyết, nhưng lại cảm thấy bắt buộc phải tham dự vào một ngày nào đó, vì dư luận quần chúng sẽ không bao giờ chịu chấp nhận một sự bác bỏ các đề nghị của Việt Minh mà không có những cuộc thương lượng.

Chúng ta phải làm thế nào để bắt đầu những cuộc thương lượng này mà không có quá nhiều nguy hiểm? Có nên chẳng nói chuyện trực tiếp với đối phương, hoặc là nên giải quyết vấn đề Đông Dương trong khuôn khổ của một sự thương lượng rộng lớn về các vấn đề của vùng Viễn Đông?

• Phương pháp thứ nhất chắc chắn có những điểm thuận lợi.

Chắc chắn là không có chuyện nước Pháp thương lượng trực tiếp với Việt Minh mà không có sự đồng ý và tham dự của Chính phủ Quốc gia Việt Nam, một chính phủ mà nước Pháp đã hỗ trợ và không thể phản bội được. Nếu có thể đưa được Chính phủ này vào quá trình thương thuyết, chắc chắn đây là giải pháp tốt nhất vừa cho Pháp, vừa cho Việt Nam.

Đối với Việt Nam, đây là phương cách chắc chắn nhất để củng cố lại sự thống nhất của họ.

Còn đối với nước Pháp, chúng ta có thể lấy lại được uy tín bằng cách thủ vai trọng tài giữa hai phe kình địch nhau. Chúng ta cũng có thể lấy lại được một ảnh hưởng để có thể giữ được sự hiện diện của nước Pháp trong một nước Việt Nam thống nhất mà chắc chắn sẽ cần đến chúng ta.

Một trong những ưu điểm rất lớn của các cuộc thương thuyết trực tiếp là khả năng chúng được tiến hành với một sự kín đáo tương đối, nghĩa là chỉ có một khả năng tối thiểu tác động đến tinh thần của dân chúng và nhất là của quân đội.

Đối mặt với những thuận lợi nói trên, việc thương thuyết trực tiếp cũng có khó khăn rất rõ ràng.

Khó khăn đầu tiên có tính cách tinh thần và pháp lý. Khi nói chuyện với Việt Minh, nước Pháp đã rời bỏ vị thế không biết bao lần được khẳng định từ đầu cuộc chiến: chúng ta sẽ không bao giờ thương thuyết với một “kẻ phản loạn”. Nhưng “kẻ phản loạn” đó không còn chiến đấu chống lại chúng ta, vì chúng ta đã nhìn nhận nền độc lập của nước Việt Nam. Bây giờ, họ chỉ chống lại Chính phủ Quốc gia Việt Nam. Vì vậy chính phủ này mới là người thương thuyết với Việt Minh. Nhưng Việt Minh từ chối thương thuyết với chế độ Bảo Đại, vì họ không thừa nhận tính cách hợp pháp của chế độ này và họ cho là họ mới là người đại diện hợp pháp của nước Việt Nam. Còn chính phủ Việt Nam thì không muốn đi vào con đường có thể xét lại tính cách hợp pháp của họ.

Tuy nhiên đây không phải là trở ngại chính. Trở ngại chính đến từ người Mỹ. Đối với người Mỹ, cuộc chiến tranh Đông Dương chỉ là một mặt của cuộc chiến toàn diện chống lại Chủ nghĩa Cộng sản. Nếu chúng ta ngừng cuộc chiến này lại bằng những cuộc thương thuyết với Việt Minh, mà không có Mỹ tham dự thì ta sẽ bị tố cáo là kẻ đào ngũ khỏi khối phương Tây và chạy về với đối phương. Nếu chúng ta không đạt được thắng lợi hoàn toàn - vì họ không đòi hỏi ta làm chuyện mà họ cũng không làm được trong trận chiến Triều Tiên tuy có phương tiện hơn hẳn chúng ta - giải pháp duy nhất có thể làm vừa lòng họ là một sự “chia cắt” theo kiểu “Triều Tiên”, để lại cho họ ở phía nam Đông Dương một vùng giúp họ duy trì được những căn cứ cần thiết cho chiến lược vùng Viễn Đông của họ. Chắc chắn không thể có một giải pháp theo kiểu này trong một hiệp định ký trực tiếp với Việt Minh.

Để có thể tiến tới những cuộc thương lượng trực tiếp, chúng ta phải có một chính sách ngoại giao đối phó với người Mỹ, để cho họ hiểu rằng nước Pháp không sẵn sàng đóng vai con bài của Mỹ và chịu thiệt thòi trên khắp thế giới. Khốn nỗi, nền ngoại giao của chúng ta lại không theo hướng đó mà cho rằng ta chẳng có cách nào khác hơn là “bám chặt” vào đường lối chính trị của Mỹ, ở bất cứ đâu.

Do đó, ngay lập tức chúng ta bắt buộc phải chấp nhận một hội nghị quốc tế, nơi ta sẽ được “sự hỗ trợ” - đúng hơn là một sự đảm bảo chặt chẽ - của các nhà ngoại giao Mỹ.

Những điểm bất lợi của một hội nghị như vậy có thể được nhận thấy ngay.

Chắc chắn là cuộc thương thuyết sẽ gây ấn tượng rất mạnh, không thuận lợi cho việc theo đuổi chiến tranh, vì nó sẽ tạo ra một ảnh hưởng không tốt đối với tinh thần binh sĩ của ta, khuyến khích Việt Minh tìm kiếm một “lá bài” quân sự thuận lợi cho họ, và tạo cơ hội cho họ đẩy mạnh việc tuyên truyền lên mức tối đa.

Chúng ta sẽ không có một sự tự do nào để hành động, và phải quan tâm đến ý muốn của người Mỹ nhiều hơn là quyền lợi của chính chúng ta. Trong trường hợp ta có những quan điểm khác biệt với Chính phủ Quốc gia Việt Nam, thì họ sẽ dựa vào người Mỹ để chống lại ta. Bên cạnh ảnh hưởng của người Mỹ - mà ta có thể được lý giải được trong một phạm vi nào đó, vì họ thật sự có giúp đỡ chúng ta - chúng ta cũng phải quan tâm đến ảnh hưởng của nước Anh, tuy nước này không đóng góp gì cho cuộc chiến. Và cuối cùng sau lưng Việt Minh là Trung Quốc và Liên Xô, có thể tạo ra những sức ép không thuận lợi cho Việt Minh thỏa hiệp với ta.

Nhưng các nhà ngoại giao của chúng ta chỉ thấy có thuận lợi - hoặc những cái họ cho là thuận lợi.

Các nhà ngoại giao của ta cho rằng sự hỗ trợ của Anh và Mỹ sẽ giúp chúng ta vượt qua được

các trở ngại, mà Nga và Trung Quốc có thể dựng lên trong các cuộc đàm phán.

Họ nghĩ có khả năng thuyết phục được Trung Quốc bỏ rơi Việt Minh, để đổi lấy một số nhượng bộ từ khối chúng ta. Đây là “ý tưởng” lớn của Bộ Ngoại giao, nơi nói rất nhiều đến vụ Tito bỏ rơi người Hi Lạp nổi loạn. Nhưng họ quên rằng điều kiện rất khác xa. Tito bỏ rơi Marcos vì chính ông ta đã bị phe Xô Viết khai trừ.

Không có một sự tương tự nào như vậy đối với Trung Quốc. Đối với những sự thuận lợi mà phương Tây có thể trao cho Trung Quốc - như là việc công nhận chính quyền của họ, bỏ đi các hạn chế về trao đổi thương mại - tùy thuộc nhiều vào nước Anh và nhất là nước Mỹ, lúc này chưa quan tâm lắm đến việc đi vào con đường này.

Trên thực tế, điểm thuận lợi cơ bản mà nền ngoại giao của chúng ta có được khi dự một hội nghị quốc tế là ta không đụng chạm đến nước Mỹ và vẫn nằm trong cái rờ-moọc của họ.

Nói tóm lại là ngay sau những đề nghị của ông Hồ Chí Minh, lập trường của chính phủ Pháp, hay ít ra cũng là thái độ duy nhất mà chính phủ có thể có trong tình trạng các thành viên đang học hoặc với nhau, là làm thế nào lẫn tránh tối đa các cuộc thương thuyết, và trong trường hợp không thể né tránh được nữa, thì chỉ nên chấp nhận một hội nghị quốc tế. Thế nhưng thái độ này không phải là thái độ của một bộ phận dư luận ngày càng đông hơn, đòi hỏi phải có những cuộc đối thoại trực tiếp và ngay lập tức đối với những đề nghị của ông Hồ Chí Minh.

Thế là, để đối lại với một đối thủ có chương trình hành động rõ ràng, vừa cùng một lúc nhắm đến những chiến thắng quân sự vang dội, vừa tạo một sức ép về mặt chính trị buộc chúng ta phải thương thuyết, chúng ta lại rơi vào tình thế chên vênh nguy hiểm, cả về mặt quân sự - chúng ta đang vướng vào một thế trận rất khó khăn - lẫn về mặt chính trị khi mà thái độ chúng ta thiếu sự rõ ràng và không được ủng hộ của một bộ phận quan trọng của dư luận.

Sách lược chính trị - quân sự của Việt Minh được triển khai vào các tháng 11, 12 và tháng giêng. Chúng ta đã biết là chiến dịch quân sự của Việt Minh gần như đã bị chặn lại vào khoảng 15 tháng 2. Sau những thành công ban đầu, cuộc tấn công của họ vào miền Trung Lào bị chặn lại tại ngưỡng cửa Séno, thậm chí phải rút lui. Còn hướng tấn công chính vào vùng Thượng Lào bị chặn lại tại Luang Prabang, Mường Sải và Điện Biên Phủ.

Chúng ta có thể mong đợi là sau cuộc tấn công vào Điện Biên Phủ, vì các lý do về “danh dự”, địch quân sẽ không dừng lại ở đấy. Nhưng chúng ta biết là phương tiện của họ sẽ không cho phép họ tiến hành ý định này, và do mùa mưa sắp đến, họ phải chậm lại rồi ngừng hẳn các cuộc hành quân. Như thế là chúng ta cầm chân được đối phương trên chiến trường, đó cũng là mục đích của cuộc chiến 1953-1954. Việc này sẽ tạo điều kiện cho chúng ta tổ chức lại các lực lượng trong mùa hè cho cuộc chiến vào năm sau.

Sách lược về mặt chính trị của Việt Minh ngược lại đã đạt được những kết quả rất quan trọng.

Ở Pháp, xu hướng chấp nhận việc thương thuyết đạt được các bước đi dài và chính phủ ngày càng cảm thấy dư luận quần chúng bắt buộc họ “phải làm một cái gì đó”. Tình trạng này tạo ra một hậu quả xấu ở Đông Dương. Các Chính phủ Liên hiệp trở nên lo lắng hơn - nhất là ở Việt Nam - họ tự hỏi không biết chúng ta có bỏ rơi họ không. Sự lo lắng này tạo cơ hội cho họ né tránh các nỗ lực chiến tranh. Nhưng cuộc thảo luận để thực hiện tuyên bố ngày 3 tháng 7 diễn trong một không khí hoàn toàn bị đầu độc.

Vào giữa tháng 2, hội nghị Berlin được mở ra và trong dịp này, nền ngoại giao của ta có một sáng kiến hết sức thảm hại, tạo điều kiện cho Việt Minh đạt đến chiến thắng.

Vì nhận thấy là không thể cứ tiếp tục né tránh thương lượng, và lúc nào cũng muốn tránh những cuộc thương thuyết trực tiếp, ngành ngoại giao chúng ta chấp nhận các cuộc thương thuyết diễn ra trong một khuôn khổ quốc tế theo sự lựa chọn của ta.

Thông qua ông Pléven vào lúc ấy đang có mặt ở Việt Nam, tôi biết rằng Chính phủ quyết định chấp nhận nguyên tắc của một hội nghị về vùng Viễn Đông, trong đó bàn vấn đề Đông

Dương.

Ai sẽ tham dự hội nghị này? Hình như ông Pléven không nghĩ là sự có mặt của Việt Minh sẽ được đề cập. Ông cho rằng cùng lắm là có mặt của Trung Quốc.

Và thời gian hội nghị sẽ kéo dài bao lâu? Ông có vẻ như cũng không biết và tôi có cảm tưởng như ông cho là hội nghị chỉ kéo dài vài ngày thôi, với một phạm vi không rộng lắm. Chúng ta đến đó tham dự để chỉ làm vui lòng dư luận quần chúng và chứng tỏ họ thấy là không thể có được một nền hòa bình trong danh dự vào lúc này.

Chuyện này có phù hợp với thực tế không? Một hội nghị như hội nghị Genève diễn ra sau đó, được giới thẩm quyền ngoại giao của ta dự kiến hay do giới ngoại giao của chúng ta vì muốn có một hội nghị ngắn và hạn chế đã bị đối phương gài thế và lôi cuốn vào một hội nghị có một tầm cỡ rộng lớn? Hình như là ông Bidault, khi đến hội nghị Berlin đã quyết định chỉ chấp nhận một hội nghị hạn chế, không có mặt của Trung Quốc và nhất là không có mặt của Việt Minh, nhưng do sức ép của chính phủ đang chịu ảnh hưởng của Paul Reynaud trong thời gian ông vắng mặt. Do đó, ông Bidault đã bất đắc dĩ đi theo một con đường tai hại dẫn đến hội nghị Genève. Đã thế, người ta còn coi đây là một thắng lợi của ngành ngoại giao nước ta và các đảng phái chính trị đã tranh nhau vinh dự “gầy dựng” được hội nghị này. Vô ý thức đến thế là cùng!

Tôi không hề được biết một chút gì. Không khi nào, người ta hỏi ý kiến tôi về các hậu quả có thể có trên lĩnh vực quân sự cũng như các phương cách để đối phó.

Chỉ vào tháng 3 tôi mới biết - tôi không nghĩ là ông Tổng ủy có thể biết được trước tôi - một cách chính xác về hội nghị Genève: sự có mặt của Việt Minh, phạm vi và tính cách rộng lớn của hội nghị, và cuối cùng là thời gian kéo dài của các cuộc thương thuyết. Những sự phản đối quyết liệt của tôi^[217] đã là quá trễ để có thể có tác dụng.

Ngược lại Việt Minh đã nắm được rất chính xác các tin tức về một sự kiện hoàn toàn theo ý muốn của họ. Họ đã đạt mục đích của họ. Hòa bình chỉ còn tùy thuộc vào họ. Thật vậy chúng ta biết rõ là khi đã tham dự một hội nghị đông đảo như vậy với sự có mặt của hàng chục nhà ngoại giao cùng với hàng trăm nhà báo, thì không một chính phủ Pháp nào không thể chấp nhận những “giải pháp hòa bình” được đề nghị - nhất là những đề nghị này lại được đưa cùng lúc một quả bom quân sự gây nên thất bại đầy ấn tượng của chúng ta trên chiến trường, làm tan vỡ cả tinh thần của người Pháp.

Còn về phía chúng ta, sự ngây ngô kỳ lạ của ta đã được thể hiện trong bài diễn văn ông Bidault đọc vào ngày 9 tháng 5, qua đó ông nhấn mạnh là chiến dịch Điện Biên Phủ đã được bắt đầu sau khi hai bên có quyết định họp hội nghị ở Genève, ông còn nói thêm: “Theo lẽ bình thường, đáng lý triển vọng này đã làm im tiếng súng”. Nhưng than ôi nó đã làm cho súng nổ thêm. Chúng ta đã cúi đầu lúi vào cái bẫy.

Thời kỳ giữa cuối hội nghị Berlin (18 tháng 2) và sự bắt đầu của hội nghị Genève (26 tháng 4) ta chứng kiến các nỗ lực to lớn của Việt Minh trên mọi lĩnh vực.

Ngày 20 tháng 2, Bộ Chỉ huy tối cao Việt Minh đã làm mọi khả năng có được để đưa chiến tranh lên đỉnh điểm: một cuộc tổng tiến công trên tất cả các mặt trận bắt đầu từ ngày 15 tháng 3, với nỗ lực chính dồn về Điện Biên Phủ; chấp nhận thiệt hại nặng nề và các biện pháp khắc nghiệt để đối phó; chuẩn bị tư thế cho một cuộc chiến kéo dài thậm chí qua mùa mưa; đặt các yêu cầu cho sự chi viện ồ ạt từ phía Trung Quốc - tất cả những nỗ lực này được Bộ Chỉ huy Việt Minh thể hiện trong các văn bản lệnh của họ là “nhằm mục đích gây sức ép lên hội nghị”.

Nỗ lực của Việt Minh về mặt chính trị cũng không kém phần mạnh mẽ.

Ở Pháp, tất cả các khả năng của sự tuyên truyền và phản bội đã được sử dụng để tạo ra trong dư luận một suy nghĩ rằng hội nghị Genève sẽ bắt buộc phải đem lại hòa bình, một nền hòa bình bằng mọi giá. Một chiến dịch của chủ bại, bắt đầu từ giới báo chí ở Hà Nội, với cường độ được tăng thêm với sự xấu đi của tình hình tại Điện Biên Phủ, phối hợp các tác động có tính cách hủy hoại của nó với sự tuyên truyền của Việt Minh. Các cuộc tiếp xúc sơ bộ đã bắt đầu diễn ra tại Paris và Thụy Sĩ, giữa các sứ giả của Việt Minh và những người Pháp đòi hỏi hoà

bình bằng mọi giá, qua đó người ta chuẩn bị một cách hăng say việc nắm quyền hành.

Ở Việt Nam, một “sự nhồi sọ” với cường độ ngày càng tăng được nhắm vào dân chúng và quân đội. Sự tuyên truyền này nhằm mục đích chỉ rõ thắng lợi chắc chắn của Việt Minh, nước Pháp sẽ bỏ rơi đất nước này, những việc làm tốt đẹp của chính quyền nhân dân, cùng với sự “trả thù” chắc chắn chống lại những ai trở về với họ. Các nỗ lực này chủ yếu được nhắm vào quân đội Việt Nam, vừa nhắm vào các cá nhân, và nhất là các sĩ quan được khuyến khích đào ngũ và trở về với lực lượng của Việt Minh, vừa nhắm vào các đơn vị. Họ được hứa sẽ được sáp nhập vào Quân đội Nhân dân, nếu họ rời bỏ hàng loạt Quân đội Quốc gia. Những lời hứa này cũng được kèm theo những lời đe dọa nặng nề, trong trường hợp binh lính quốc gia không nghe theo. Tôi đã có nói qua về những sự tác hại của các chiến dịch vận động như thế này.

Về phía ta, chúng ta đi đến hội nghị mà không có một sự chuẩn bị nào.

Quyết định đầu tiên cần có là xác định lập trường của chúng ta về cách thức mà ta mong muốn chấm dứt cuộc xung đột.

Có hai phương cách. Phương cách đầu tiên là tìm kiếm một cuộc ngưng bắn ngay lập tức khi hội nghị mở ra, hoặc từ đề nghị của một trong các đồng minh của Việt Minh (Liên Xô hoặc Trung Quốc), và điều này cũng rất có khả năng, hoặc từ một phái đoàn trung lập (Ấn Độ chẳng hạn, đã từng khai mạc các hội nghị theo cách này), hoặc từ chính chúng ta đề nghị, hoặc nhờ một trong các đồng minh của ta đề nghị. Phương cách thứ hai là vừa thương thuyết vừa đánh, và các cuộc xung đột chỉ được ngưng lại chỉ khi nào đạt được các đảm bảo về mặt lý thuyết theo thông lệ một cuộc ngừng bắn.

Khi được Tổng tham mưu trưởng quân đội Pháp hỏi ý kiến về vấn đề này, sau khi suy nghĩ rất cặn kẽ, tôi ủng hộ hướng thứ nhất.

Lý luận của tôi như sau. Việc thông báo họp hội nghị Genève đã là một thảm họa về mặt quan điểm quân sự. Nó phá vỡ tan nát tinh thần và sức mạnh của quân đội Việt Nam và làm mất đi tất cả những hy vọng của chúng ta về một giải pháp thuận lợi cho vấn đề Đông Dương. Nó thúc đẩy Việt Minh quyết định đánh dứt điểm cuộc chiến bằng mọi giá, và Trung Quốc quyết tâm trợ giúp họ với quy mô vượt qua mọi dự đoán. Nó thúc đẩy Việt Minh tấn công Điện Biên Phủ, và sự thất thủ của cứ điểm này là một việc rất có khả năng xảy ra. Bị đưa vào một sự việc đã rồi, và chúng ta không thể nào làm một cái gì hơn, ta phải tìm cách tranh thủ tất cả những gì thuận lợi mà hội nghị này có thể mang lại cho ta để đổi lại những gì chúng ta đã phải trả giá. Một cuộc “ngưng bắn” ngay lập tức có thể cứu được Điện Biên Phủ để ổn định tình hình nếu không nó sẽ trở nên tồi tệ hơn - vì không có gì thảm hại hơn cho tinh thần của một quân đội đang phải chiến đấu, trong không khí kéo dài của các cuộc thương thuyết về hòa bình.

Quan điểm này không phù hợp với quan điểm của Bộ Ngoại giao Pháp. Họ cho rằng chỉ nên ngừng bắn khi nào có sự đảm bảo là Việt Minh sẽ không tranh thủ việc đình chiến để đạt được các ưu thế mà họ không đạt được trong chiến tranh.

Tôi phản bác lại - và tôi cho rằng mọi chuyện xảy ra sẽ xác nhận là tôi đúng - rằng những “sự đảm bảo” nói trên đều là ảo tưởng, và dù sao cũng không bù đắp được thiệt hại của chúng ta do sự sụp đổ của cứ điểm Điện Biên Phủ, sự diễn biến tồi tệ hơn của tình hình quân sự, sự tan rã của quân đội Việt Nam, nếu cuộc chiến cứ kéo dài. Tuy tôi đã cực lực phản đối nhưng lý lẽ của tôi không được chấp nhận. Bằng cách suy luận theo kiểu các luật gia hơn là với đầu óc thực tế, các nhà lãnh đạo của ta đáng lẽ phải nắm con chủ bài là tình hình còn đang rất vững, nhưng lại thay vào đó bằng những cam kết mà chúng ta biết chắc đối phương chỉ thực hiện khi nào họ thấy có lợi.

Cuộc tranh luận sơ bộ về một cuộc ngưng bắn và một cuộc đình chiến qua thương thuyết kết thúc nghiêng về hướng thứ hai, do đó chúng ta phải xác định ta muốn gì khi ngưng cuộc chiến.

Cả về điểm này, nước Pháp đã không xác định được chính sách của mình và không có một sự thống nhất nào với các Quốc gia Liên kết, cũng như với các đồng minh Mỹ và Anh. Trên tất cả mọi lĩnh vực, các quan điểm đều trái ngược nhau.

Có một sự mâu thuẫn trong các giới chính trị ở Pháp, giữa những người muốn chứng tỏ qua hội nghị là hòa bình chưa thể đạt được vào lúc này và số người, đông hơn, muốn có hòa bình bằng mọi giá.

Có một sự mâu thuẫn giữa nước Pháp, muốn có sự nhượng bộ với Việt Minh - cho dù chưa biết chính xác đó là những sự nhượng bộ như thế nào - và chính phủ Việt Nam, tuy đã chẳng làm một việc gì nghiêm túc để đánh thắng cuộc chiến, nhưng lại không chấp nhận một nền hòa bình có sự nhân nhượng cho những kẻ “nổi loạn”.

Có một sự bất đồng giữa Mỹ và Pháp vì người Mỹ cảm thấy chua chát khi tiền và trang thiết bị mà họ cung cấp cho chúng ta có nguy cơ bị mất trắng, như đã từng xảy ra với Tưởng Giới Thạch. Và người Mỹ đến dự hội nghị chỉ để phá đám.

Chúng ta cũng phải quan tâm đến quan điểm của người Anh cho rằng cuộc phòng thủ Đông Dương là tối cần thiết cho họ và cho dù họ chẳng giúp ta một cái gì, chúng ta vì họ mà tiếp tục nó.

Cũng như về vấn đề cơ hội cho cuộc đình chiến, nước Pháp và các đồng minh không thống nhất với nhau về thể thức của cuộc đình chiến này, nếu có.

Hai giải pháp có khả năng được áp dụng: duy trì sự thống nhất của Việt Nam dưới một chính phủ “Quốc gia Thống nhất” với sự có mặt của đại diện hai phía, hoặc phân chia đất nước theo kiểu Triều Tiên.

Giải pháp thứ nhất tạo ra một rủi ro rất lớn gần như một điều chắc chắn - do sự yếu kém bẩm sinh của chế độ quốc gia Việt Nam - chính phủ thống nhất sẽ nhanh chóng bị Cộng sản lũng đoạn và khống chế theo phương pháp chiếm chính quyền, đã giúp họ thành công ở nhiều nơi khác.

Nhưng nếu cân nhắc sự không thiện cảm chắc chắn của Việt Minh đối với một sự tùy thuộc hoàn toàn vào Trung Quốc, thì giải pháp này có thể là giải pháp duy nhất giúp cho nước Pháp còn một cơ hội có mặt ở lại Đông Dương. Dĩ nhiên giải pháp phải có sự thống nhất của người Mỹ là họ sẽ tránh đi. Việc này chắc chắn là khó, nhưng chúng ta không loại bỏ việc có thể thuyết phục được họ là vùng Đông Nam châu Á sẽ được bảo vệ tốt hơn bằng một nước Việt Nam thống nhất nhưng trung lập hơn là bằng một nước Nam Việt Nam thân Mỹ nhưng lại dễ bị một Bắc Việt Nam mạnh hơn nhiều khống chế.

Ngược lại, chia cắt Việt Nam thành hai miền có lợi là duy trì ở phần phía nam Đông Dương một vùng về mặt lý thuyết không chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Cộng sản, và có thể xây dựng ở đây những căn cứ của phương Tây, tức là của Mỹ.

Đó chính là ý muốn của người Mỹ, nhưng họ chưa dám công khai nói ra vì sẽ đụng chạm đến quan điểm của người Việt Nam, lúc nào cũng muốn duy trì sự thống nhất của đất nước.

Người Anh cũng vậy, dù họ không dám nói gì hơn, là những người ủng hộ giải pháp phân chia, giúp duy trì trong một thời gian một tấm đệm an toàn tương đối trước vùng đất Malaysia và cho phép họ duy trì việc “chờ và xem” (wait and see).

Còn đối với các Quốc gia Liên kết là cả một sự bối rối. Nước Campuchia là một vùng hoàn toàn nằm về phía nam, nên không có vấn đề gì. Đối với nước Lào là một bi kịch, vì cho dù nước Lào vẫn còn thống nhất về mặt lý thuyết, phần phía bắc có nhiều khả năng sẽ bị thu hút về phía miền Bắc Việt Nam theo Chủ nghĩa Cộng sản^[218]. Tại Việt Nam, tất cả những gợi ý cho một sự phân chia đều tạo ra phản ứng bất bình của dân chúng, cũng như những lời tuyên bố náy lửa của các nhà lãnh đạo chính trị và quân sự. Trên thực tế, sự bất bình này chỉ thành thực ở các nhà chính trị có nguồn gốc ở Bắc Bộ - không thể có một sự mơ hồ nào về số phận của họ khi có một sự phân chia - sự bất bình trên ít được nhận thấy hơn ở những người miền Trung và nhất là miền Nam. Đối với những người ở phía nam, ý tưởng về một sự tách rời khỏi miền Bắc, nghèo nàn hơn về lúa gạo, mà miền Nam thường phải giúp nuôi ăn, là một sự kiện không có gì quá bi thảm. Một số người miền Nam vẫn gắn bó với nước Pháp và không thích người Bắc Bộ mà họ lo sợ vì tính thô bạo và sự năng động của những người này, trong đáy lòng đã nhìn sự phân chia này với một chút thuận lợi nào đó.

Nước Pháp thì do dự giữa việc tiến hành duy trì sự thống nhất của Việt Nam và hy vọng giữ được ít nhất một “cái gì đó” ở phía Nam, nếu giải pháp chia cắt thắng thế.

Việt Minh thì qua sự biểu hiện bên ngoài cũng có vẻ như ủng hộ cho sự thống nhất của Việt Nam, nhưng trong giai đoạn này cũng nghiêng một cách kín đáo về sự phân chia, tạo ra cho họ rất nhiều thuận lợi to lớn.

Trước hết là thuận lợi về mặt quân sự. Trên thực tế, giữa hai kỳ bùng nổ chiến tranh này, cán cân về quân sự nghiêng về phía Bắc. Khi buộc chúng ta phải rút khỏi miền Bắc, Việt Minh ép buộc ta phải có một sự nhượng bộ quan trọng hơn rất nhiều so với việc họ chấp nhận phải rời khỏi phần phía Nam, nơi họ có ít lực lượng chính quy và nhiều lực lượng địa phương hơn mà họ có thể cho giải ngũ ngay tại chỗ về mặt hình thức, nhưng trên thực tế vẫn giữ các lực lượng này lại làm thành đạo quân thứ năm phía sau phòng tuyến chúng ta.

Đứng về mặt chính trị, sự phân chia còn tạo ra nhiều thuận lợi hơn cho Việt Minh. Việc sở hữu hoàn toàn phần đất phía Bắc tạo điều kiện cho họ ra hoạt động công khai, được nâng lên hàng một Nhà nước có tổ chức và được công nhận một cách chính thức. Họ sẽ có một thủ đô chính trị là Hà Nội và một lá phổi kinh tế là Hải Phòng. Họ sẽ tranh thủ các điều kiện này về sau để chinh phục phần phía Nam bằng các con đường quân sự và chính trị.

Do đó ở cả hai phía, người ta tuyên bố một cách công khai ủng hộ cho một nước Việt Nam thống nhất, nhưng đều mong muốn một cách kín đáo một sự chia cắt.

Vấn đề hòa bình là chủ đề tranh luận trong những tuần lễ trước khi hội nghị Genève diễn ra, sự bối rối không biết giải quyết như thế nào trong nội bộ phe phương Tây bị đẩy lên tột độ. Không có một kế hoạch, một chương trình hành động, một sự khác biệt quan điểm nào mà không được báo chí trình bày, mổ xẻ với cường độ càng tăng lên khi hội nghị càng đến gần.

Các tin tức nghiêm trọng đến từ Điện Biên Phủ, các cuộc tranh luận về một cuộc can thiệp của không lực Hoa Kỳ, sự rút lui của người Mỹ khi họ bị đẩy đến chân tường, kế hoạch của họ nhằm xây dựng một liên minh phòng thủ ở vùng Đông Nam châu Á mà Anh và Pháp xem xét một cách dè dặt - tất cả những sự kiện này tạo ra một rối loạn tinh thần và hoảng loạn, trái ngược hoàn toàn với sự bình tĩnh, sự kiên quyết và sự bí mật tuyệt đối bên phía Việt Minh.

Vì đối với họ, Genève là một thắng lợi lớn, đòi phát thanh của họ không bỏ lỡ cơ hội để tuyên truyền. Họ đã buộc được chúng ta phải chấp nhận thương thuyết, trong khi đối với chúng ta chỉ riêng sự kiện chấp nhận nguyên tắc thương thuyết đã là một sự thua trận.

Chỉ vào khoảng giữa tháng tư - không tới hai tuần trước khi hội nghị bắt đầu - Bộ Ngoại giao mới quyết định tham khảo chúng tôi, ngài Tổng ủy và tôi, về những điều kiện cho một cuộc đình chiến mà ta có thể chấp nhận được.

Vấn đề chủ yếu và khó nhất là việc tập kết các lực lượng quân sự của hai bên. Rõ ràng là cách tập kết các lực lượng quân sự này báo trước - cho dù những điều khoản của hiệp định sẽ như thế nào - giải pháp chính trị mà người ta đang hướng đến cho nền hòa bình. Nếu chương trình này được thực hiện dưới hình thức những sự tập kết cục bộ trong từng vùng lãnh thổ (Bắc, Trung, Nam Bộ), thì người ta sẽ hướng về việc duy trì sự thống nhất. Còn nếu ngược lại, chúng ta tiến hành một sự tập kết rộng lớn các lực lượng của mỗi phe trong một vùng lãnh thổ địa lý rộng (lực lượng Việt Minh ở phía Bắc một lần ranh nào đó và nước Việt Nam quốc gia ở phía Nam), thì việc này có khả năng dẫn đến một sự chia cắt về mặt chính trị về sau của đất nước này.

Vì đã chính thức lựa chọn giải pháp giữ sự thống nhất lãnh thổ nên chúng tôi chỉ có thể khuyến cáo công thức về một sự tập hợp cục bộ theo từng vùng lãnh thổ. Bên trong Bắc Bộ, Trung bộ, và Nam Bộ, mỗi bên phải tập kết các lực lượng của mình trong một số khu vực nào đó, trên cơ sở tình hình quân sự vào ngày đình chiến và ổn định những chiến tuyến quan trọng của mỗi bên trong những điều kiện trên. Bộ Ngoại giao tại Quai d'Orsay đã yêu cầu ngài Tổng ủy và tôi thống nhất những đề nghị chi tiết, tạo cơ sở ban đầu để các nhà thương thuyết của chúng ta làm việc ở Genève.

Ở Bắc Việt Nam, chúng ta giữ Hải Phòng, Hà Nội, đường sắt nối liền hai thành phố này, cùng với vùng đất phía bắc, bao gồm vùng bờ biển. Chúng ta cũng giữ lại phần lớn vùng phía bắc Hà Nội. Các lực lượng của Việt Minh sẽ tập hợp trong vùng Phủ Lý- Hưng Yên- Thái Bình và một phần của vùng phía tây. Các giáo phận Công giáo (Nam Định, Bùi Chu, Phát Diệm) sẽ là những vùng trung lập. Một số biện pháp tiếp cứu những nhóm thiểu số trung thành với chúng ta trong vùng núi đã được dự kiến.

Ở Trung Bộ Việt Nam, chúng ta giữ lại tất cả những gì chúng ta đang chiếm giữ. Việt Minh tập hợp lại các lực lượng của họ trong hai hay ba vùng tiếp giáp với núi. "Vùng Atlante" và vùng cao nguyên Trung Bộ sẽ được phân chia bởi trục Quy Nhơn, An Khê, Pleiku, giữa một bên là chúng ta đóng ở phía nam và Việt Minh đóng ở phía bắc.

Ở Nam Bộ Việt Nam, Việt Minh tập hợp lại trong ba hay bốn vùng kém quan trọng, thường là những căn cứ địa của họ, và giữ lại bán đảo Cà Mau.

Lẽ tất nhiên đối phương sẽ rút ra khỏi những vùng ở Lào và Campuchia mà họ đã chiếm đóng.

Có thể là Việt Minh mong chúng ta là những người đầu tiên nói đến việc phân chia, cho nên phải mất một thời gian rất lâu họ mới cho thấy ý đồ của họ^[219].

Những đề nghị của họ vô cùng khôn khéo: một sự phân chia tạm thời, chỉ có hiệu lực cho việc đình chiến thôi chứ không phải cho hòa bình, với mục đích là họ vẫn duy trì nguyên tắc về một sự thống nhất. Như thế họ có thể giành phần lợi thế trên cả hai lĩnh vực.

Về ranh giới phân chia giữa phần phía bắc và phần phía nam, Việt Minh đề nghị vĩ tuyến thứ 13. Họ biết chắc chắn đề nghị của họ là không thể chấp nhận được - chúng ta phải hy sinh Huế và Đà Nẵng - nhưng đây chỉ là một cái giá ban đầu để các nhà thương thuyết của họ làm việc, như kế hoạch của chúng ta cho việc tập kết trên nhưng lãnh thổ mà tôi đã nói vẫn tất ở phần trên.

Xuất phát từ những vị trí ban đầu đối ngược như vậy, nhiệm vụ của những nhà ngoại giao của hai phe là tìm ra một giải pháp dung hòa.

Những nền tảng cho việc thương lượng đó là không thể dung hòa được, vì được xây dựng trên những khái niệm khác nhau: Thống nhất hay chia cắt. Phải một trong hai phe từ bỏ lập trường của mình. Nhưng trong trường hợp này, việc phe từ bỏ lập trường được đền bù rộng rãi là một điều hiển nhiên.

Và chúng ta đã nhượng bộ một cách nhanh chóng. Có lẽ chúng ta khó tránh khỏi phải nhượng bộ, thậm chí có lẽ chúng ta cũng ước muốn nó một cách kín đáo. Nhưng những nhà thương thuyết của ta đã không tranh thủ được sự thuận lợi mà Việt Minh đã tạo ra khi họ đưa trước lá bài. Chúng ta đã nhượng bộ mà không có sự có đi có lại nào cả.

Chúng ta có hai ê kíp các nhà thương thuyết nối tiếp nhau làm việc tại Genève. Ê kíp đầu tiên do ông Bidault dẫn đầu, ê kíp thứ hai do ông Mendès France dẫn đầu. Cả hai đều đổ trách nhiệm cho nhau về việc bỏ lỡ cơ hội có đi có lại này.

Khi ngài Mendès France nắm quyền chính thức trong việc thương thuyết, các quan điểm ban đầu đã xích lại gần với nhau rất nhiều và chính là phía chúng ta đã đi đến 9 phần 10 đoạn đường, chính Việt Minh công nhận điều này và họ chờ chúng ta yêu cầu họ có những nhượng bộ rất quan trọng. Thậm chí họ còn nói rõ là sẽ sẵn sàng đồng ý nhượng bộ một số điểm^[220]. Hình như ông Mendès France vội vàng muốn ký một hiệp ước với bất cứ giá nào nên đã không làm điều đó.

Sự có đi có lại nói trên trước hết là ở chỗ vị trí lần ranh đình chiến phải được quy định tại vĩ tuyến thứ 18^[221] và việc duy trì ở Bắc Bộ một khu đất nằm giữa vùng của Việt Minh: cảng Hải Phòng.

Một hiệp ước đình chiến - ta không được quên - không phải là một hòa ước. Khi nó được thống nhất - như trong trường hợp này - giữa các địch thủ đang còn đủ khả năng tiến hành

chiến tranh thì nó phải chứa đựng các điều kiện cho phép, trong trường hợp một trong hai bên sử dụng nó như một trò lừa phỉnh, tiếp tục cuộc chiến trong các hoàn cảnh mà cả hai bên đều đã có được trước khi cuộc ngưng bắn diễn ra. Thế nhưng khả năng khởi động lại chiến tranh chỉ khả thi cho chúng ta trong điều kiện thuận lợi nếu như ranh giới quân sự ở tại vĩ tuyến thứ 18 và chúng ta còn giữ một đầu cầu trong vùng châu thổ Bắc Bộ là cảng Hải Phòng để có thể tiến hành những cuộc tấn công. Mọi cuộc đình chiến không bao gồm những điều khoản nói trên chỉ là một sự đầu hàng.

Bên cạnh các yêu cầu về mặt chiến lược nói trên, chúng ta còn phải thêm một yêu cầu về mặt tinh thần: trung lập hóa các giáo phận Công giáo trong vùng châu thổ. Thật là một điều hoàn toàn đi ngược lại với danh dự và uy tín của nước Pháp khi chúng ta bỏ lại dưới sự cai trị của Việt Minh các cộng đồng Công giáo đã cung cấp cho chúng ta những đơn vị tinh nhuệ nhất và chắc chắn, họ sẽ rơi vào sự trừng phạt của đối phương^[222].

Để có thể đạt được sự trung lập hóa này, chúng ta phải duy trì sự có mặt trong vùng phía nam châu thổ trong suốt thời gian hội nghị diễn ra. Thế nhưng, chúng ta lại rời bỏ vùng đó vào đầu tháng 7 (cuộc hành quân “Auvergne”) vội vã đến nỗi không thể nào di tản kịp những người muốn ra cùng đi với chúng ta.

Việc rút lui nói trên hoàn toàn không do tình thế quân sự đòi hỏi, kéo theo sự từ bỏ - không thể tránh khỏi - yêu cầu của ta đòi trung lập hóa các sứ đạo đã đem lại những hậu quả hết sức nặng nề trong tương lai. Chúng là nguyên nhân đưa đến một sự di cư ồ ạt về phía nam, trong những điều kiện hết sức tồi tệ của gần một triệu người Công giáo. Chúng đã củng cố thái độ chống Pháp của ông Diệm, cũng là một người Công giáo, đã nắm lấy quyền hành ngay ngày chúng ta di tản ra khỏi những giáo phận này, và những người tỵ nạn theo đạo Công giáo trở thành những người nhiệt tình ủng hộ ông ta nhất.

Và cuối cùng, chúng ta phải có sự cẩn thận cần thiết đối với việc tổng tuyển cử, chúng ta phải giành quyền, hoặc trì hoãn cuộc tổng tuyển cử này trong một số trường hợp giả định, hoặc là duy trì việc phân chia giữa miền Bắc và miền Nam - như là ở Triều Tiên - nếu đa số dân chúng ở miền Bắc bỏ phiếu cho Việt Minh và đa số dân chúng miền Nam bỏ phiếu cho Quốc gia.

Ngay khi hội nghị khai mạc, tôi bị gạt hoàn toàn ra khỏi các cuộc thương thuyết, cho dù về mặt nguyên tắc việc đình chiến phải được người tổng chỉ huy quân đội tham chiến ký hoặc là một người được ông ủy quyền. Tôi được yêu cầu gửi đến Genève một người đại diện, nhưng người này thậm chí không được quyền liên lạc trực tiếp với tôi để thông báo tình hình. Chức danh “đại diện của Tổng tư lệnh quân đội Pháp tại Đông Dương” chỉ là một hư danh mà thôi, và ông này chỉ được xem như là một trong những chuyên gia quân sự của phái đoàn Pháp, do Bộ Ngoại giao lãnh đạo từ đầu đến cuối trong các cuộc thương thuyết, không bao giờ có sự tham khảo với tôi. Tôi chỉ được thông tin một cách rất hạn chế về diễn biến của các cuộc thương thuyết trên. Tuy vậy, dù sao đi nữa, tôi vẫn có đủ các tin tức để khẳng định rằng tất cả đã được sắp xếp một cách ý thức hay vô tình - cho một sự đầu hàng giả dạng.

Để tránh một sự đầu hàng giả dạng như vậy, chúng ta phải làm cho Việt Minh thấy ta quyết tâm kết thúc chiến tranh trong danh dự và nếu không đạt được mục đích như vậy, chúng ta sẽ tiếp tục cuộc chiến với những phương tiện được chi viện thêm. Có thể làm như vậy, chúng ta đã có một thái độ hơi bịp bợm, nhưng sự bịp bợm cũng là một phương tiện chính trị... đặc biệt, và dành cho những người biết giấu kỹ lá bài. Nhưng thái độ này của chúng ta chỉ có thể có hiệu quả với một số điều kiện.

Điều kiện đầu tiên là lá bài về quân sự của chúng ta không quá bị xuống cấp, hoặc không quá tệ. Ta đã thấy sự rút lui vội vã và không có ích gì trên vùng Tây Nguyên và nhất là vùng châu thổ Bắc Bộ làm cho những điều kiện này trở nên không phù hợp nữa (xem Chương 7).

Và phải có sự chuẩn bị chi viện quan trọng ở Pháp cũng như ở Bắc Phi cho những yêu cầu của tôi và khi các đơn vị lên đường, nó phải được thông báo một cách nhanh chóng, cho dù những cuộc thương thuyết đang ở giai đoạn nào đi nữa.

Lực lượng chi viện đã được chuẩn bị sẵn sàng, nhưng số lượng ít ỏi của nó đã bị báo chí tiết lộ ngay lập tức^[223] và ngày lên đường lại được ấn định quá xa. Việc gửi thêm các lực lượng chiến đấu sẽ cho phép - bằng cách bố trí những đơn vị mới đến này vào những nhiệm vụ thứ yếu - rút một lực lượng từ 15 đến 20 tiểu đoàn cho Binh đoàn Tác chiến. Kế hoạch này đã được tranh luận một cách công khai, và quyết định cuối cùng là nó chỉ được thực hiện khi nào các cuộc thương thuyết thất bại.

Xét đến sự chống đối của Việt Minh, của dân chúng Pháp và nhất là của quốc hội, việc chỉ công khai hóa quyết định chi viện này khi nào những cuộc thương thuyết thất bại thì chẳng khác nào cho đối phương biết rõ là chúng ta kiên quyết đạt đến hòa bình bằng bất cứ giá nào.

Để các cuộc thương lượng có cơ hội thành công, chúng ta phải tạo một sức ép lên Việt Minh và Trung Quốc, về khả năng một cuộc can thiệp mạnh mẽ của Mỹ trong trường hợp hội nghị Genève thất bại, nhưng sức ép này đã qua đi rất lâu trước khi những cuộc thương thuyết bắt đầu. Chúng ta có thể nhớ lại việc Lầu Năm Góc đề nghị hỗ trợ bằng không lực để giải cứu Điện Biên Phủ, nhưng sau đó họ lại rút lui. Ảnh hưởng tinh thần của sự tháo lui rất là nặng nề, và càng nặng nề hơn khi những lời tuyên bố của ông Foster Dulles được báo chí đăng tải rất nhiều, tố cáo sự can thiệp của Trung Quốc và ám chỉ rằng Hoa Kỳ sẽ không bỏ qua một hành động như vậy.

Ngay trước khi hội nghị diễn ra, Việt Minh đã biết rằng họ không phải sợ gì từ phía Mỹ và những kế hoạch được công bố một cách ồn ào về một Liên minh phòng thủ vùng Đông Nam Á, chỉ là để che đậy sự tháo lui của các cường quốc phương Tây.

Cuối cùng, chúng ta phải làm cho Việt Minh và các đồng minh của họ cảm thấy ta kiên quyết không để bị áp đặt bất cứ một thứ hoà bình nào.

Thế nhưng, các phái đoàn thương thuyết của chúng ta, từ phái đoàn của ông Bidault - dù nhà ngoại giao này có nhiều cố gắng cá nhân để phải nhượng bộ ít nhất - cho đến đoàn của ông Mendès France, đã phôi ra từ đầu đến cuối hội nghị, một tinh thần chủ bại đen tối nhất. Thay vì phải làm giảm đến mức tối đa hậu quả sự thất thủ Điện Biên Phủ và trình bày sự việc đúng với bản chất của nó - Điện Biên Phủ đúng là một thất bại về mặt chiến thuật nghiêm trọng, nhưng thất bại này không làm giảm khả năng chiến lược của chúng ta - các nhà ngoại giao của ta lại nói năng thiếu ý tứ, thói phong tính cách quan trọng của thất bại này, bằng cách gán cho nó những hậu quả không có, bằng cách nhắc đi nhắc lại "chúng ta không thương thuyết trong sự thất bại" mà quên rằng, chính họ đã tạo nên sự thất bại này bằng sáng kiến không đúng lúc của họ tại hội nghị Berlin. Họ hành động như thể họ chuẩn bị trước các lời xin lỗi và lý lẽ cho một sự tháo lui được quyết định trước rồi.

Còn chính phủ thì lại dung dưỡng việc báo chí làm cho dân chúng hoảng sợ bằng cách để dân chúng nghĩ là tất cả đã mất hết và phải buông trôi tất cả. Và để cơn hoảng loạn lan truyền trong các giới chính trị tạo ra một tâm lý đầu hàng.

Sự sụp đổ của Chính phủ Laniel và việc ông Mendès France ngồi vào chức vụ thủ tướng đã không làm cho tình hình cải thiện.

Sự ra đi của ê kíp Laniel là sự ra đi của ê kíp cuối cùng trong những ê kíp tám năm qua đã ít nhiều tìm kiếm một giải pháp danh dự cho chiến tranh Đông Dương nhưng đã không thực hiện được vì yếu kém hay sự thiếu hợp tác. Những người thuộc ê kíp mới là những người từ lâu đã tuyên bố ủng hộ một nền hòa bình bằng mọi giá, giờ đây đã lên nắm quyền lực.

Họ đã đạt được thắng lợi một cách vang dội. Đây là một phần của cuộc chơi trong quốc hội. Nhưng cái nghiêm trọng hơn, cho dù họ phải chịu một trách nhiệm, ít nhất cũng ngang với những người tiền nhiệm về thất bại này - vì họ cũng đã có mặt trong những chính phủ trước, hoặc do ở trong phe đối lập, bằng các bài diễn văn và lá phiếu, họ đã ngăn cản hành động của những người có ý định hành động - khi lên nắm quyền, họ lại tự coi mình là những người cứu nước Pháp. Và để tạo cho mình cái dáng vẻ đó, họ phải làm cho tình hình quân sự xấu đi một cách có ý thức, hay ít nhất là làm cho dư luận cảm thấy nó đã trở nên tuyệt vọng. Đó là những sự việc họ đã làm một cách không do dự^[224]. Và phải đi đến đình chiến trong thời gian ngắn

nhất cho dù điều này sẽ biến việc được coi là một sự cứu nạn chỉ còn là một màn kết thúc vội vàng.

Trong cuộc tranh luận ngày 20 tháng 12 năm 1954 tại Quốc hội, ông Mendès France vẫn còn mô tả tình hình Đông Dương trước khi hội nghị Genève nhóm họp như sau: “Tất cả Binh đoàn Tác chiến của chúng ta đều nằm dưới sự uy hiếp của một cuộc tấn công dữ dội ở giữa Hà Nội và Sài Gòn, cùng với hiểm họa từ phía tây có khả năng ngăn cản chúng ta bảo vệ vùng cổ thủ Hải Phòng. Cùng vào thời gian đó, trong những vùng khác, tình hình không có gì tốt đẹp hơn, cho dù đó là ở Trung Bộ, An Khê, Đà Nẵng, Nam Bộ. Ở Campuchia tình hình trở nên nghiêm trọng hơn. Phần phía nam của nước Lào vượt ra khỏi tầm kiểm soát của chúng ta... Chúng ta đang nằm bên bờ vực của một thảm họa. Binh đoàn Viễn chinh có nguy cơ bị rơi vào một cái rọ và bị tiêu diệt”. (Trích tờ France-Soir ngày 21.12.54). Trong giải trình của ông trong vụ án rò rỉ thông tin, vào tháng 4 năm 1955, ông Marc Jacquet đã tuyên bố rằng, sau trận Điện Biên Phủ “các lực lượng Việt Minh đã tràn vào Bắc Bộ”[\[225\]](#).

Từ Đông Dương, tôi trở về Pháp vào ngày 16.6.1954. Tôi đến Paris vào thời điểm mà Chính phủ mới nắm quyền lãnh đạo phái đoàn Pháp tại hội nghị Genève. Và cũng như các lần trước, tôi không bao giờ được tham khảo về việc này, những gì tôi có thể nói được với một vài nhà chính trị đã không được quan tâm đến.

Thực tế là, ngay khi Chính phủ mới lên nắm quyền - hoặc là vì họ không có một sự đánh giá nghiêm túc về tình hình Đông Dương, hoặc là họ bị ảnh hưởng sai lệch của các bản báo cáo bị quan từ Sài Gòn - họ đã thể hiện một thái độ chính thức như sau: chúng ta đang ở bên bờ vực thảm của một thảm họa, phải điều đình bằng bất cứ giá nào.

Xuất phát từ một tâm trạng như vậy, đã xảy ra “Vụ đánh cuộc ngày 20.7”. Để có đánh cuộc thì phải có tranh chấp. Thế nhưng giữa hai phía đã có sự thống nhất về mặt quan điểm, giữa ông Mendès France và ông Phạm Văn Đồng, một người cũng rất mong ước có được một nền hòa bình chẳng kém gì người đồng nhiệm Pháp[\[226\]](#).

Vả lại nói với đối phương: “Tôi sẽ đi đến hòa bình trước ngày 20 tháng 7 hoặc tôi sẽ từ chức” không tạo được một ấn tượng gì cho họ, vì họ biết rất rõ rằng trong hai vế của cái gọi - là sự lựa chọn nói trên, chỉ có vế trước là có giá trị.

Vụ “đánh cuộc” nổi tiếng ấy chỉ có thể làm cho thái độ thương thuyết của đối phương trở nên cứng rắn hơn, trong khi ép buộc nhà thương thuyết của chúng ta nhượng bộ tối đa, vì ông này muốn tránh phải từ chức trong trường hợp cuộc thương thuyết thất bại.

Theo cách nói của người bình dân, trong một cuộc “cá độ”, bao giờ cũng có một kẻ ăn cắp và một kẻ bị ăn cắp. Rõ ràng người bị đánh cắp trong cuộc “cá độ” ngày 20 tháng 7 là nước Pháp.

Người ta có thể đặt vấn đề nếu chúng ta có thể đạt được những điều kiện tối thiểu có thể và có trách nhiệm phải đòi hỏi, tức là đường ranh giới phải được kéo đến vĩ tuyến thứ 18 và nắm giữ Hải Phòng cho đến ngày hòa bình thật sự, thì số phận của Đông Dương sẽ rất khác số phận mà ta đã dành cho nó khi chấp nhận sự đầu hàng vừa qua. Có thể nói rằng nhận xét đó đúng một phần. Đối với nước Lào và Campuchia, tình hình vẫn sẽ như vậy. Đối với nước Việt Nam Quốc gia, các điều kiện bội phần tốt hơn có thể xuất hiện, nhưng chưa chắc có khả năng khai thác chúng.

Nam Việt Nam sẽ có một ranh giới quân sự vững chắc hơn với vĩ tuyến thứ 18, còn với vĩ tuyến thứ 17 đang có thì điều kiện sẽ không được tốt như vậy. Nhưng cho dù họ có một vị trí tốt hơn, vấn đề là chất lượng của các đơn vị làm nhiệm vụ bảo vệ nó.

Người Mỹ đặt rất nhiều hy vọng vào quân đội Việt Nam và họ đã không từ bỏ một cơ hội nào để tố cáo chúng ta không có khả năng phát triển quân đội này. Nhưng đến khi họ nhận trách nhiệm phát triển quân đội này, không những họ không chịu làm tốt hơn chúng ta, mà họ còn đặt cho quân đội này một chỉ tiêu thấp hơn[\[227\]](#) rất nhiều.

Quân đội này có khả năng phòng thủ biên giới tại Đèo Ngang không? Không cần phải nói nhiều để có thể trả lời chắc chắn là không. Và nếu như có một sự tranh chấp giữa miền Bắc và

miền Nam, thì quân đội Việt Nam sẽ gặp nguy hiểm ngay từ phía sau lưng hay trong lòng họ nhiều hơn là ở bất cứ mặt trận nào mà họ phòng thủ.

Đầu cầu cảng Hải Phòng, nếu chúng ta còn giữ được sẽ là một căn cứ xuất phát thuận lợi cho các cuộc tấn công chống lại Việt Minh trong trường hợp cuộc chiến tranh bùng nổ trở lại. Nhưng một cứ điểm dùng để tấn công hay phòng thủ - cũng chỉ có giá trị thông qua lực lượng sử dụng nó.

Cuộc tấn công này sẽ do ai khởi động lại? Quân đội Việt Nam đã không thể phòng thủ được một ranh giới tự nhiên, làm sao có thể phát động một cuộc tấn công được. Còn nước Pháp, khi mà quyền lợi ở Đông Dương càng ngày càng bị nhạo báng, đã lui về bảo vệ những quyền lợi có tính cách sống còn hơn của mình tại vùng Bắc Phi. Nước Pháp rút binh đoàn Viễn chinh về và rút ra khỏi một cuộc chơi không còn là của họ nữa. Người Mỹ thì chỉ thích tiến hành chiến tranh bằng quân đội của nước khác. Còn những “đồng minh” khác ở vùng Đông Nam Á, thì không có vấn đề họ sẽ thực hiện một nỗ lực nào đó.

Do đó, người ta có thể đưa ra lập luận - xem chừng có vẻ ít nhiều có lý - rằng, Việt Minh đã giành thắng lợi ngay từ ngày mà họ gài chúng ta vào hội nghị Genève; và với một vài điều kiện dành cho ta, họ đã làm sụp đổ các vị trí của chúng ta và của phương Tây.

Tuy nhiên, lập luận như vậy là xem nhẹ tinh thần của nước Pháp.

Mặc dù chúng ta đã chịu một thất bại rất đau đớn, nhưng sự can đảm của những người lính bảo vệ Điện Biên Phủ và sự hy sinh của họ để giữ lời hứa với nước Lào đã làm nổi bật tinh thần này.

Các nhà thương thuyết của chúng ta tại Genève đã làm tinh thần quả cảm, đức hy sinh đó trở thành vô ích. Họ đã để tư tưởng buông xuôi và đầu hàng nhận chìm đất nước này, làm cho cả thế giới nghĩ rằng chúng ta sẵn sàng cam chịu mọi điều.

Chính hội nghị Genève chứ không phải Điện Biên Phủ đã dìm nước Pháp xuống. Trách nhiệm thuộc về các nhà chính trị chứ không phải quân đội chúng ta.

CHƯƠNG X. NHỮNG BÀI HỌC CỦA CUỘC CHIẾN TRANH ĐÔNG DƯƠNG

Để rút ra được các bài học của sự thất bại này, chúng ta phải phân tích lý do thật sự của nó. Thế nhưng, rất ít thấy được một sự phân tích toàn diện hay những bản phân tích không đưa vào các chứng cứ nguy tạo. Nhất là khi chính các nhà lãnh đạo chính trị là người có lỗi - và đây là một tính chất thường thấy những tranh chấp hiện nay - Họ thường né tránh trách nhiệm và trút lên đầu các nhà chỉ huy quân sự. Đây là phương cách né tránh trách nhiệm kinh điển của các chính phủ không biết chuẩn bị, cũng như không biết điều hành một cuộc chiến tranh.

Sự dùn đẩy trách nhiệm sẽ không có gì đáng nói, nếu nó chỉ dừng lại ở hậu quả là khoác cho giới quân sự vai trò của những con dê tế thần, tạo điều kiện cho các nhà chính trị tiếp tục múa may trên sân khấu chính trị. Việc dùn đẩy trách nhiệm có những hậu quả nghiêm trọng vì nó làm nguy hại đến tương lai đất nước, bằng cách cản trở việc rút ra từ thất bại các bài học có thể giúp tránh được các thảm họa trong tương lai.

Một chiến dịch bùng nổ như vậy được thực hiện khi xảy ra sự thất bại của cuộc chiến tranh Đông Dương. Các nhà lãnh đạo chính trị, những người đã không điều hành tốt cuộc chiến cũng như đã kết thúc cuộc chiến một cách sai lầm, đã làm tất cả những gì có thể làm được để đánh lừa dư luận quần chúng, bằng cách làm cho quần chúng nghĩ rằng nguyên do chính, nếu không nói là duy nhất, của thảm họa mà nước Pháp phải chịu đựng là thất bại của quân đội.

Tôi cho rằng, tôi đã chứng minh đủ trong các chương vừa qua là thất bại trên không thể tránh được do đường lối sai lầm của nước Pháp, rồi sau đó thất bại này đã bị thổi phồng lên một cách quá đáng, và được các nhà chính trị sử dụng như một cái cớ để ngưng chiến trong những điều kiện mà tình hình quân sự trên chiến trường không đến nỗi quá tồi tệ như vậy.

Khi hậu quả của thất bại Điện Biên Phủ đã được trả về đúng vị trí của nó, thì chúng ta còn gì thêm để giải thích cho thất bại của nước Pháp?

Tại Đông Dương, các vị chỉ huy quân sự nối tiếp nhau ít nhiều đã coi thường đối phương. Cụ thể là họ đã không hiểu được sự thay đổi về chất của việc thành lập lực lượng chính quy Việt Minh, có khả năng tiến hành các cuộc hành quân thách thức bộ máy quân sự của ta. Họ đã để cho đối phương qua mặt một khoảng cách mà gần như chúng ta không thể bắt kịp.

Họ không biết tạo ra một sức bật đúng lúc cần thiết để thành lập các Quân đội Liên hiệp, và đã vượt mất phương cách duy nhất có thể cung cấp đủ các lực lượng cần thiết trong việc giữ vững lãnh thổ, rút ra được một số những đơn vị cần thiết để thành lập một Binh đoàn Tác chiến hùng mạnh, đảm bảo khả năng hành động theo ý muốn.

Họ cũng không biết cách làm cho tính cách các đơn vị chúng ta thích ứng với bản chất các hoạt động của đối phương và địa hình chiến trường. Họ dựa quá nhiều vào sức mạnh của hỏa lực, mà không quan tâm đủ đến tính linh hoạt, sự cơ động, mưu mẹo và thông tin tình báo.

Cuối cùng, họ không hiểu được sự cần thiết phải có một kế hoạch tổng thể lâu dài được sự chấp thuận của chính phủ, được trang bị những phương tiện cần thiết, được thực hiện một cách có phương pháp và kiên cường.

Đây là những trách nhiệm chính có thể quy cho Bộ Chỉ huy quân đội Pháp tại Sài Gòn. Nhưng sai lầm này có thể được tha thứ bởi nhiều lý do.

Trừ trường hợp của thống chế De Lattre de Tassigny, tất cả các tổng tư lệnh quân đội Pháp tại Đông Dương đều phải trực thuộc một công chức cao cấp dân sự: Toàn quyền, Cao ủy hay Tổng ủy. Vị tổng tư lệnh này không phải là một người được toàn quyền quyết định, bắt buộc phải rút ra các quyết định trong khuôn khổ của một chính sách mà người vạch ra là một người khác. Người này có một cách nhìn khác với người chỉ huy quân sự, những vấn đề quân sự đã không được xem xét đúng với những yêu cầu của chúng. Khác với Việt Minh luôn lồng chiến lược quân sự của họ vào quan điểm chính trị, chiến lược quân sự của chúng ta đã luôn luôn bị

đường lối chính trị bỏ quên, thậm chí đối kháng với đường lối chính trị.

Viện trợ của Mỹ cũng là một sự việc mà người chỉ huy phải chấp nhận không theo ý muốn của mình. Các loại trang thiết bị Mỹ tặng không cho chúng ta - được dành cho một loài chiến tranh hoàn toàn khác - tạo ra cho quân đội ta có những dấu ấn không thể tránh được: nếu chúng giúp cho chúng ta có một hỏa lực mạnh, nhưng chúng lại làm cho quân đội ta rất nặng nề. Một khi đã đi vào con đường đó, thì không thể nào thoát ra được.

Việc các Quốc gia Liên kết không có đủ khả năng hình thành các quân đội bản xứ có thực lực cũng có nguyên nhân không thể dựa vào ý chí của các vị chỉ huy quân đội. Nó giải thích sự không tin tưởng của các vị chỉ huy này khi đi vào một con đường không phải không có sự rủi ro, mà kết quả có vẻ như rất xa vời và bất bênh.

Việc thiếu một kế hoạch quân sự có thể được giải thích ở việc thiếu một chính sách chính trị làm nền móng cho nó.

Do đó, cho dù chúng là sự thực hiển nhiên, các sai lầm về mặt quân sự ở Đông Dương không phải là những sai lầm có tính cách quyết định đến cuộc chiến, và nhất là chúng có thể được giải thích ở những nguyên do có tính chất chính trị.

• Một loại trách nhiệm khác về mặt quân sự nằm ở Paris.

Chưa bao giờ Đông Dương là một mối bận tâm chính của các Bộ Quân lực ở Pháp. Chưa bao giờ Đông Dương được xem như một cái gì khác hơn là một trách nhiệm khó chịu, mà họ phải có đóng góp - nhưng là một đóng góp càng nhỏ càng tốt.

Cuộc chiến tranh Đông Dương luôn luôn được tiến hành với chi phí thấp và bằng phương pháp nhỏ giọt. Chi phí luôn luôn không đủ, khung chỉ huy, quân số của các đơn vị trên bộ quá ít, quân lính được huấn luyện kém, trang thiết bị hạn chế và không phù hợp, không quân không được trang bị đủ về máy bay, nhân sự và cơ sở hạ tầng.

Do đó, ta có thể cho rằng những vị tham mưu trưởng kế tiếp nhau của Bộ Quốc phòng, của các Bộ Không quân và Lục quân đều có trách nhiệm lớn.

Nhưng chúng ta cũng đừng quên họ chỉ là cấp dưới của các ngài bộ trưởng. Tuy họ chuẩn bị và thực hiện quyết định của các vị bộ trưởng, song trách nhiệm cuối cùng là ở cấp chính phủ.

Tất nhiên, các tham mưu trưởng vẫn có thể chứng tỏ được bản lĩnh của họ trong vai trò là những cố vấn quân sự cấp cao của chính phủ. Trên thực tế, họ chỉ tham mưu các giải pháp dễ dàng, và không bao giờ đề xuất các giải pháp táo bạo mà chỉ các giải pháp táo bạo này mới có thể, nếu không mang lại được những chiến thắng toàn diện, thì ít nhất cũng tạo điều kiện cho một giải pháp chính trị thuận lợi cho cuộc chiến tranh. Nếu họ đã làm như thế, thì chắc chắn họ sẽ được tôn vinh, nhưng ít khả năng là tiếng nói của họ sẽ được người có trách nhiệm lắng nghe. Thậm chí, họ có thể bị mất chức nếu họ thể hiện ý muốn độc lập bất thường này, và sẽ được thay thế bởi những người dễ bảo hơn. Trong hệ thống chính trị của chúng ta, người ta thường chọn các nhà lãnh đạo lớn, cho dù đó là dân sự hay quân sự, chủ yếu dựa trên tính cách mềm mỏng của họ. Một chế độ luôn có những người phục vụ xứng đáng với nó.

Cho dù những người trách nhiệm về quân sự ở Paris có trách nhiệm rất lớn, nhưng đó vẫn là trách nhiệm có tính cách thứ yếu.

Các nguyên nhân thật sự của thất bại ở Đông Dương là các nguyên nhân có tính chất chính trị. Trong cuốn sách này, tôi đã trình bày khá đủ về sự thật này, cho nên ở đây, ta chỉ cần tóm lược lại một cách ngắn gọn.

Nguyên do thứ nhất và là nguyên do chủ yếu xuất phát điểm cho các nguyên do khác là chúng ta thiếu một đường lối chính trị: từ đầu đến cuối, các nhà lãnh đạo của chúng ta chưa bao giờ biết họ muốn gì, và nếu có biết thì họ cũng không biết khẳng định nó.

Họ không bao giờ dám nói với đất nước là có chiến tranh ở Đông Dương.

Họ cũng không biết huy động đất nước vào cuộc chiến và cũng không biết cách tìm kiếm hòa bình.

Họ không có khả năng vạch ra cách ứng xử với các Quốc gia Liên kết, để dựa vào đấy và làm chỉ kim nam hành động cho những người đại diện của nước Pháp ở Đông Dương. Họ chỉ đưa ra những quyết định có tính cách đối phó và luôn luôn không bắt kịp với sự diễn biến của tình hình. Họ không bao giờ có sự can đảm để lựa chọn giữa một bên là một giải pháp theo chế độ thuộc địa mà họ đã tuyên bố hủy bỏ nhưng họ lại tìm cách giữ những quyền lợi về kinh tế dưới một chế độ nghe xuôi tai hơn; và bên kia là một hiệp hội của những dân tộc tự do mà họ tuyên bố muốn xây dựng nhưng lại luôn trì hoãn những hành động phù hợp.

Họ cũng không có khả năng xác định lập trường của nước Pháp đối với nước Mỹ, cũng không thể thúc đẩy nước Mỹ xác định được lập trường của họ đối với chúng ta. Họ chỉ cầu xin nước Mỹ cung cấp cho ta sự viện trợ, mà nói cho cùng lại tạo cho ta nhiều sự phiền toái hơn là lợi ích và tạo điều kiện cho các đồng minh của ta theo đuổi một chính sách ích kỷ phá hoại quyền lợi của chúng ta.

Với một cuộc tranh chấp mà họ không thể đưa ra được mục đích rõ ràng, các nhà lãnh đạo đã không thể đưa lên được tầm cỡ quốc gia. Do không biết cách nào chứng minh cho đất nước thấy lý do tiến hành chiến tranh, các nhà lãnh đạo ngăn cản chúng ta yêu cầu có những sự hy sinh để có thể mang thắng lợi về cho cuộc chiến. Do đó những việc họ làm được chỉ là ru ngủ quốc gia bằng các bài diễn văn mang tính chất lạc quan. Vì lo sợ cử tri nên họ đã cho giảm đến mức tối đa việc yêu cầu đóng góp các nỗ lực của họ, làm ngơ để cho tư tưởng chủ bại hoành hành, và cuối cùng để cho quân đội nhà nghề của mình chiến đấu một cách lẻ loi, không một sự hỗ trợ về mặt tinh thần và có những phương tiện mà lẽ ra quân đội này được quyền đòi hỏi.

Tệ hơn nữa, họ còn để cho quân đội của chúng ta bị đâm sau lưng. Họ đã dung dưỡng cho sự phản bội thường xuyên của Đảng Cộng sản (Pháp) và các tổ chức trực thuộc họ ở mọi cấp. Họ đã không trừng phạt báo chí trong việc làm hại đến tinh thần chiến đấu của quân đội, phá hoại tinh thần quốc gia và làm lộ các bí mật quân sự. Các sự thoái thác trách nhiệm, các sai phạm, những sự hèn hạ dồn dập trong vòng tám năm đã quá nhiều và liên tục nên chỉ có thể được quy trách nhiệm cho những người cầm đầu và thậm chí những chính phủ đã nối tiếp nhau cầm quyền ở Pháp.

Đó là kết quả của những gì mà chế độ đã tạo ra. Nó bắt nguồn từ bản chất của hệ thống chính trị của nước Pháp.

Một chế độ đã làm rối bời quyền lực Nhà nước, tinh thần vì cái chung gần như đã biến mất, tạo ra một sự không ổn định trong chính phủ, thay thế những kế hoạch tổng thể lâu dài bằng một thứ chủ nghĩa thực dụng không phù hợp, mà quy luật chủ đạo là làm thế nào có ít sự cố gắng nhất. Các đảng phái chính trị không còn là những hệ tư tưởng nữa mà chỉ là sự thể hiện của ham muốn. Những mâu thuẫn do tranh giành quyền lợi, những vấn đề được đặt ra vì các cuộc tranh cử, những thủ đoạn vì quyền lợi cá nhân của những người lãnh đạo vô trách nhiệm luôn được đặt lên trên hết. Một chế độ như thế là một chế độ hoàn toàn bất lực. Chế độ này không thể nào có được một đường lối chính trị chủ đạo được. Về mặt quan hệ đối ngoại, nó chỉ có thể nhượng bộ đối phương và là cái rò-mọc của các nước đồng minh.

Một chế độ đã hủy hoại tinh thần quốc gia, đã cô lập Quân đội ra khỏi Quốc gia, trong khi Quân đội lại chính là biểu tượng và người bảo vệ cho tinh thần Quốc gia; một chế độ đã không tạo cho Quân đội có chỗ đứng về tinh thần và những phương tiện vật chất để nó có thể tồn tại được; một chế độ đã dung dưỡng, nếu không muốn nói là khuyến khích việc quân đội của nó bị người ta khinh miệt, làm nhục và nói xấu một cách không bị trừng phạt; một chế độ đã để cho một đảng mà ai cũng biết đã hành động theo lệnh của ngoại bang, được tự do phản bội, và một bộ phận của báo chí đã trở thành một doanh nghiệp làm bằng hoại tinh thần quốc gia và cung cấp thông tin cho đối phương; một chế độ như thế không thể làm gì trước một cuộc xâm lược của kẻ thù, cho dù nó ở bất cứ nơi nào của Đế quốc hoặc là ngay tại biên giới Chính quốc.

Một hệ thống chính trị mà chỉ trong vòng không tới bốn thập niên, biến đất nước từ một nước lớn, chiến thắng vào năm 1918, trở thành một kẻ bệnh hoạn của châu Âu, chỉ có thể đưa đất nước rơi vào tình trạng già yếu bất lực vĩnh viễn trong thập niên sau.

Đó là bài học lớn về cuộc chiến tranh Đông Dương, có thể rút ra bài học này trong tất cả các

lĩnh vực. Bất cứ một người Pháp biết suy nghĩ và nếu không vì một mối quan hệ nào với chế độ này về quyền lợi hoặc vì lý do một sự sùng bái nào đó, sẽ cảm thấy có sự mâu thuẫn giữa việc duy trì chế độ hiện tại và việc duy trì nước Pháp hùng mạnh như một cường quốc. Rất nhiều người còn đi xa đến việc nhận định rằng, nếu kết luận này đúng với tất cả các nước phương Tây đang đối đầu với Chủ nghĩa Cộng sản và những người quốc gia đang bị chủ nghĩa này lôi kéo, thì chế độ Dân chủ phương Tây cũng sẽ bị tước khí giới như Rome và Byzance đã từng bị các đối thủ man rợ của họ tiêu diệt.

Chúng ta không thể có một ảo tưởng nào về nước Pháp ngày nay. Nếu như chế độ vẫn tồn tại như hiện nay trong một thời gian nữa, thì chính những lý do hôm qua đã làm cho chúng ta mất Đông Dương, tất yếu ngày mai sẽ làm cho chúng ta mất Bắc Phi và tất cả những gì còn lại của Đế quốc Pháp.

Hầu hết những nguyên do đã làm cho chúng ta thất bại ở Đông Dương trên thực tế sẽ tiếp tục quay lại với một hình thức ít nhiều dữ dội hơn trong cả Đế quốc này và nhất là ở Bắc Phi.

Cũng như ở Đông Dương, chúng ta sẽ phải đối phó với những người theo chủ nghĩa quốc gia mà ta không thể nào dự kiến được khả năng vùng lên tất yếu của họ, ta không biết cách điều hòa bằng những sự cải cách kịp thời và thỏa đáng. Chúng ta để cho các phong trào này được lãnh đạo bởi một tầng lớp xuất sắc do chính chúng ta đào tạo, nhưng lại không muốn cho họ nắm giữ những vị trí có thể liên kết chặt chẽ họ với ta.

Cũng như ở Đông Dương, những chủ nghĩa quốc gia này được mài dũa sắc bén thêm bởi một tinh thần dân tộc gay gắt được nuôi dưỡng từ bên ngoài, chịu tác động bí mật của Chủ nghĩa Cộng sản và được sự khuyến khích của các chính sách của Mỹ.

Tuy nhiên vấn đề ở Bắc Phi dễ dàng hơn ở Đông Dương rất nhiều.

Cự ly ngắn hơn rất nhiều. Nó chỉ được tính bằng đơn vị trăm km chứ không phải bằng đơn vị ngàn km như ở Đông Dương.

Khoảng cách về tinh thần cũng ngắn hơn. Người Pháp cảm thấy châu Phi gần với họ hơn Đông Dương rất nhiều trên tất cả các lĩnh vực. Thời tiết không quá xa lạ và cảnh vật thì ít có sự khác biệt với những cảnh vật quen thuộc của chúng ta.

Vùng đất sỏi đá của châu Phi, cho dù có gây nhiều khó khăn cách mấy, vẫn có thể là một địa hình dễ cho không quân của ta hoạt động, cho lực lượng trên bộ mở các cuộc hành quân hơn là trên các cánh đồng và rừng già Đông Dương.

Không bao giờ các địch thủ châu Phi của ta có thể có được một nguồn dự trữ to lớn như Việt Minh dựa vào sự giúp đỡ của Trung Quốc. Không bao giờ họ có thể nhận được từ Ai Cập Lybie, hay từ Maroc thuộc Tây Ban Nha một sự giúp đỡ ồ ạt như Mao Trạch Đông đã giúp đỡ Hồ Chí Minh trong giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh Đông Dương. Không bao giờ họ có thể thành lập được những đoàn quân chính quy có thể đối đầu được với chúng ta trong các cuộc hành quân lớn. Việc này chỉ có thể xảy ra khi nào chính chúng ta giúp họ thành lập những đội quân, mà không có được sự đảm bảo cần thiết - thế nhưng hình như đây là con đường mà chúng ta đang đi.

Tỷ lệ người châu Âu so với người bản xứ ở vùng Bắc Phi cao hơn ở Đông Dương rất nhiều: một tỷ lệ đáng kể dân chúng sẽ luôn luôn đi với chúng ta, với điều kiện là ta không bỏ rơi họ.

Dân cư tại vùng Bắc Phi gần gũi chúng ta về mặt tâm lý hơn là các dân tộc ở Đông Dương. Nếu như đạo Hồi dễ tạo ra những tư tưởng cực đoan và tệ bài ngoại, nhưng mặt khác nó làm cho tín đồ của mình khó bị Chủ nghĩa Cộng sản gây ảnh hưởng hơn. Nếu một phần của tầng lớp ưu tú - hoặc là tầng lớp tương tự như thế - do ta đào tạo nhưng vì ta không biết cách buộc chặt họ với chúng ta, nên trở thành thù địch, thì đại đa số quần chúng có thể được giữ lại hoặc quay về với ta.

Và cuối cùng, điều quan trọng nhất là ý thức quốc gia của người Pháp, rất ít bị ru ngủ trong các vấn đề về châu Phi hơn là các vấn đề về Đông Dương; dễ chấp nhận sự hy sinh cần thiết - nếu như chúng ta thật sự có yêu cầu - để giữ châu Phi hơn là để cứu Đông Dương.

Những điều kiện về vật chất và tinh thần để bảo vệ quyền lợi của chúng ta ở châu Phi tốt hơn việc phòng thủ Đông Dương rất nhiều. Chúng sẽ còn thuận lợi hơn rất nhiều nếu chúng ta biết sử dụng những bài học mà ta nhận được với giá đắt ở Đông Dương.

Trên lĩnh vực quân sự, bài học đầu tiên là không được coi thường khả năng của địch quân. Chắc là sẽ không bao giờ có một “Điện Biên Phủ” ở Bắc Phi, nhưng lúc nào cũng có khả năng một cuộc chiến tranh du kích sẽ phát triển ngày càng mạnh hơn và đều khắp, được tiến hành bởi các băng nhóm ngày càng đông hơn và được trang bị tốt. Một số lượng từ 400 đến 500 tấn vũ khí và đạn dược đủ để các lực lượng Việt Minh sử dụng cho cuộc chiến tranh đến năm 1953. Những người nổi loạn Bắc Phi có thể có được một số lượng tương tự dễ dàng từ nguồn buôn lậu, nếu chúng ta không có những biện pháp ngăn ngừa.

Một bài học khác, quan trọng hơn, là không thể chiến đấu chống lại chiến tranh du kích bằng các phương pháp và phương tiện của chiến tranh hiện đại. Chỉ có chiến tranh phản du kích, tức là sự linh hoạt, cơ động và mưu mẹo được yểm trợ bởi các hoạt động chính trị và tình báo. Những trở ngại lớn mà chúng ta cần phải tránh là sự thụ động, sự nặng nề hóa về phương tiện và tinh thần của binh lính cùng các Bộ Tham mưu.

Có số quân đông đảo cũng là một bài học cơ bản được rút ra. Để đối phó với một địch thủ chỉ có thể hoạt động được nhờ vào sự che chở của quần chúng, vấn đề cơ bản là làm sao giữ được quần chúng về phía mình, bằng công tác giám sát, trấn an và bảo vệ họ. Chỉ có sự có mặt thường xuyên của các đơn vị quân đội có quan hệ thường xuyên với người dân và được người dân tin tưởng mới có thể giúp đạt được kết quả này.

Cuối cùng, sự thống nhất chỉ huy là cần thiết ở tất cả các cấp. Người chỉ huy hành quân và người chịu trách nhiệm về công việc địa phương không thể là những nhân vật tách rời nhau. Cơ cấu tổ chức chỉ huy hành quân phải được lồng vào cơ cấu quan chức địa phương. Đây là cơ cấu duy nhất có sự hiểu biết về các vấn đề địa phương, để có thể có được các quyết định sáng suốt và thực hiện những cuộc hành quân cần thiết trong những điều kiện tốt nhất.

Các bài học thuần túy quân sự bắt đầu được nhận thức, và một nỗ lực đáng khen đã được tiến hành để ứng dụng. Sự chi viện, cho dù chỉ vài ngàn người cũng đã bị từ chối tại Đông Dương, thì nay người ta đã gọi đến Bắc Phi hàng trăm ngàn người.

Các trang thiết bị nặng và không phù hợp, từng được đẩy cho quân đội Pháp tại Đông Dương, nay may mắn được giữ lại trong kho. Người ta ý thức được rằng, chỉ có lực lượng bộ binh được trang bị nhẹ mới có thể đối đầu một cách có hiệu quả với các nhóm quân nổi loạn. Chúng ta tìm cách trang bị cho quân đội các trang thiết bị thích ứng. Các máy bay nhẹ và nhất là máy bay trực thăng - mà khi còn ở Sài Gòn, tôi đã yêu cầu chừng vài chục chiếc, nhưng đã không được thỏa mãn - nay đã được đưa đến Algérie với số lượng ngày càng quan trọng.

Không quân và hải quân đã đóng góp với số lượng lớn hơn rất nhiều so với những việc họ đã làm được trên chiến trường Đông Dương.

Cuối cùng là đã có nỗ lực mang lại cho cuộc chiến có được một tầm cỡ quốc gia bằng cách đưa lính quân dịch và các lực lượng dự bị tham gia chiến tranh.

Nỗ lực về mặt quân sự đó đã đủ chưa? Chính phủ xác nhận là đủ. Ta muốn cùng chia sẻ quan điểm này, nhưng gần như tất cả những người thừa hành lại có ý kiến tranh cãi, khi họ được tự do nói hay viết. Có một điều chắc chắn là: các hành động quân sự đã không có được tính chất ồ ạt để có thể tạo được - bằng cách giới hạn sự thiệt hại - những kết quả mau chóng và có tính cách quyết định. Cũng như ở Đông Dương, chúng ta không tránh được sự “mục ruỗng” không thể tránh được.

Các trang thiết bị, vũ khí và các khung chỉ huy có rất nhiều lỗ hổng, chỉ có thể được khóa lấp bằng sự huy động lực lượng cấp quốc gia.

Quân số - cho dù được nhận xét như thế nào ở những nơi chính thức - vẫn còn quá thiếu. Lực lượng này được tính toán không phải trên cơ sở các yêu cầu thật sự của các giới chức quân sự địa phương, mà do chính phủ dựa trên những đánh giá gây nhiều tranh cãi về chính trị và

kinh tế, coi là “khả năng tối đa”. Đây là một phương pháp luôn luôn mang lại các kết quả không tốt.

Giải pháp duy nhất có thể tạo điều kiện cho phép duy trì một cách ổn định và lâu dài các lực lượng thật sự cần thiết là sự kéo dài vào thời điểm và trong thời gian cần thiết chế độ quân dịch. Giải pháp này bị gạt qua một bên vì các lý do chủ yếu là chính trị nội bộ. Chính sách này đã được thay thế bằng những biện pháp tạm thời làm hỏng cơ cấu tổ chức của quân đội chúng ta, làm cho quân đội chúng ta không thích ứng được với các nhiệm vụ khác, như là phòng thủ châu Âu, bảo vệ an ninh bên trong chính quốc, can thiệp nhanh ở nước ngoài - vụ can thiệp ở Suez đã cho thấy rõ điều này - nhưng vẫn không tạo điều kiện trang bị cho châu Phi những phương tiện cần thiết, và nhất là đã đánh lừa dư luận về cường độ và thời gian của những sự hy sinh mà chúng ta phải chấp nhận.

Cũng như ở Đông Dương, chỉ các hành động quân sự không đủ để mang lại kết quả. Hành động quân sự phải được kết hợp với hoạt động chính trị tức là cùng với các biện pháp trong tất cả các lĩnh vực - tâm lý, hành chính, kinh tế, xã hội,... hoạt động chính trị này phải thể hiện ở cấp địa phương. Vì vậy, phải yêu cầu có một sự thống nhất giữa các hành động chính trị và quân sự. Thế nhưng còn tệ hơn ở Đông Dương, chúng ta không thực hiện được nó ở Bắc Phi.

Những sự từ bỏ sớm của chúng ta ở Maroc và Tunisie đang ngày càng lan rộng khiến cho sự thống nhất hành động này không thực hiện được nếu không có sự tham gia, ngày càng khó yêu cầu hơn, của chính phủ các nước ngày nay đã có chủ quyền và mối quan hệ với nước Pháp cho tới nay vẫn là lời nói suông.

Tại Algérie, sự ban hành “tình trạng khẩn cấp”, việc thành lập một số “ban chỉ huy dân sự và quân sự” địa phương hoặc là việc giao cho một vài cấp quân sự một số “quyền hành đặc biệt”, cho dù rất rộng rãi, chỉ là các biện pháp không đầy đủ và cục bộ nhằm mục đích né tránh vấn đề thực sự. Trước kia cũng như hiện nay, chắc chắn chỉ có thiết quân luật mới có thể giúp chúng ta thoát khỏi tình trạng hỗn độn như đang xảy ra trong thực tế. Đây là giải pháp duy nhất có hiệu quả^[228], vì chỉ có biện pháp này mới giao quyền hạn đầy đủ cho người có thẩm quyền thực hiện trách nhiệm của họ. Hơn nữa, trong khi chờ đợi các giải pháp chính trị lâu dài, còn đang được soạn thảo trong một thời gian lâu nữa, chế độ thiết quân luật có thể tạo điều kiện làm im đi những tiếng nói chính trị với ý nghĩa xấu của nó - nhưng có lẽ đây chính là một trong những lý do khiến nó bị gạt bỏ.

Chính những sự cân nhắc về mặt chính trị đã làm khựng lại các nỗ lực về quân sự của chúng ta và đã khiến chúng ta chỉ mới chớm làm những gì đáng lẽ phải được tiến hành đến nơi đến chốn. Nếu các bài học về quân sự của cuộc chiến tranh Đông Dương đã mang lại ít nhiều kết quả, thì các bài học về mặt chính trị của nó vẫn còn nằm chết yên một chỗ. Cũng là những sự do dự, cùng những sai lầm và phương cách làm việc thảm hại được tái diễn lại. Những cái xấu bẩm sinh của chế độ tạo ra khó khăn cho ta ở Đông Dương cũng được lập lại ở châu Phi, và cũng dẫn đến những kết quả tương tự.

Cũng như ở Đông Dương, chúng ta không có khả năng vạch ra một đường lối chính trị toàn diện ở châu Phi. Những giải pháp tạm thời mà ta đạt được không mỹ mãn lắm ở Tunisie và Maroc đã không giúp đạt được một kế hoạch hành động. Ở Maroc, chỉ là một giải pháp tình thế gây ấn tượng. Ở Tunisie, chúng ta bị áp đặt bởi một loạt những điều kiện mà ta không thể dự kiến cũng như không thể kiểm soát được. Những giải pháp này đã áp đặt ảnh hưởng rất nặng nề lên những gì ta có thể áp dụng ở Algérie, ở Sahara và thậm chí ở lục địa châu Phi đen.

Vẫn còn thời gian để cứu vãn tình hình. Vụ kênh đào Suez đã đến đúng lúc để thuyết phục chúng ta và những đồng minh rằng chúng ta đang phải đối phó với một chiến dịch rộng lớn nhằm mục đích không chỉ gạt nước Pháp ra khỏi Bắc Phi mà còn làm xáo trộn những vị trí của NATO ở châu Âu. Bắt đầu từ Le Caire, chiến dịch này kéo dài ngang qua Bắc Phi đi về Tây Phi và Trung Phi. Chiến dịch này do Mátxcova điều khiển, mà công cụ là những người theo Chủ nghĩa Quốc gia Ả Rập thực hiện một cách có ý thức hoặc vô tình.

Chúng ta chỉ có thể đối phó với một kế hoạch to lớn như vậy bằng một đường lối chính trị

bao quát, áp dụng cho toàn châu Phi. Chỉ trong khuôn khổ chung đó mới có thể tìm ra những giải pháp gắn bó chặt chẽ với nhau cho các nước Algérie, Maroc, Tunisie, vùng Sahara và những vùng lãnh thổ của Đế quốc chúng ta tại châu Phi.

Trao đổi về vấn đề này không nằm trong chủ đề cũng như khả năng của tôi. Cái quan trọng là một sự lựa chọn như thế nào để chấm dứt những sự lưỡng lự và những sự thoả thuận què quặt, để vạch ra rõ ràng những mục đích, những phương tiện để đạt đến, những giai đoạn và những giới hạn không thể vượt qua - và khi những sự lựa chọn này được thông qua, thì chúng phải là những giải pháp lâu dài. Địch thủ lớn nhất của chúng ta ở châu Phi, trên thực tế, cũng là địch thủ của chúng ta ở Đông Dương. Đó là sự không dứt khoát và không liên tục của những chính sách ở Paris. Với những chính phủ không ổn định và thiếu nghị lực thì, tất cả mọi chủ trương chính sách đều không tốt. Một chính phủ có ý chí kiên định và ổn định, thì hầu như bất cứ đường lối chính sách nào cũng tốt hơn.

Không hơn gì ở Đông Dương, một chính sách không thể có được sự thành công ở châu Phi nếu nó bị những sự can thiệp từ nước ngoài cản trở một cách vô tội vạ, từ những địch thủ ra mặt cho đến những nước tự cho là đồng minh. Thế nhưng, nền ngoại giao của chúng ta đã không biết ngăn chặn họ. Nó đã để sự căng thẳng giữa ta với Ai Cập và Liên minh các nước Ả Rập phát triển mà không có sự đối phó hữu hiệu. Nó giả vờ không biết trước những âm mưu của người Mỹ, hoặc nghe những lời đảm bảo mơ hồ mà thực tế đã hoàn toàn bác bỏ. Nó luôn luôn hành động chậm trễ so với diễn biến của tình hình.

Một sự hăm dọa có hành động quân sự đối với Libye đáng lẽ đã có thể, ngay lúc đầu bóp chết từ trong trứng và với giá rẻ, cuộc nổi loạn ở Tunisie, làm nản chí cuộc nổi loạn ở Algérie. Chúng ta đã đồng ý rút ra khỏi vùng Fezzan để đổi lấy những lời hứa lảng giềng thần thiên một cách hết sức mơ hồ và không được giữ đúng. Đã phải mất nhiều tháng chúng ta mới quyết định liên kết những cam kết của ta với những điều kiện đã được đặt ra lúc ban đầu và đã không bao giờ được thực hiện.

Ai Cập là nơi quy tụ những hành động chống lại chúng ta. Thế nhưng đối với Le Caire, trong vòng nhiều tháng, chúng ta đã sắm vai kẻ bịp bợm, bằng lòng với những nhân nhượng nửa vời và vô hiệu, những lời ngọt ngào với một ngài bộ trưởng ngây ngô hoặc tạm thời giảm bớt những sự mắng chửi hằng ngày mà chúng ta phải chịu đựng cho đến khi vụ việc kênh đào Suez làm cho Bộ Ngoại giao bừng tỉnh. Chúng ta đã đi từ thái cực này sang thái cực khác. Những sự khoắc lác những đường kiếm mà đối phương biết rõ đó chỉ là một cây kiếm bằng gỗ, một cuộc can thiệp vừa trễ vừa thiếu suy nghĩ của chúng ta, được tiếp nối bằng một sự rút lui không chút vinh quang đã làm cho ta mất "mặt" tại các nước Hồi giáo cũng như tại vùng Viễn Đông.

Tuy vậy, vụ kênh đào Suez có thể là một cơ hội để chúng ta lấy lại sức mạnh, nếu chúng ta duyệt lại các mối quan hệ của ta với các đồng minh.

Với nước Anh, chúng ta phải làm thế nào có được một sự đoàn kết lâu dài, mà họ có lúc đã thể hiện với chúng ta; chính sách của họ đối với vùng Trung Đông, Ai Cập, Lybie từ đây trở đi không được qua mặt chính sách của chúng ta.

Đối với nước Mỹ, thái độ của họ đã làm cho những người mù quáng nhất phải mở mắt ra; chúng ta phải có sự giải thích thẳng thừng, một sự giải thích lẽ ra ta phải làm trong thời kỳ chiến tranh Đông Dương nhưng đã luôn luôn tìm cách né tránh nó. Thực tế, chính họ mới là người nắm chìa khóa cho mọi vấn đề ở châu Phi, cũng như ở Viễn Đông ngày trước.

Sự biến đổi cần thiết của Đế quốc thực dân cũ của chúng ta thành một hệ thống mới - mà chúng ta gọi là khối Liên hiệp Pháp hay một cái gì đó - chỉ có thể thực hiện được nếu Hoa Kỳ không có một thái độ ngăn trở nó ngay từ đầu.

Để thảo luận với người Mỹ, điều quan trọng là phải nói cho họ rõ không phải là ta không biết bộ mặt thật của họ và chúng ta không chấp nhận sự lừa phỉnh của những vẻ bề ngoài bịp bợm của họ.

Chắc chắn trong cái gọi là tư tưởng chống Chủ nghĩa Thực dân của người Mỹ có một phần quan trọng của sự thành thực về tư tưởng cùng với những hào hiệp. Một số công dân của nước

Mỹ nguyền thơ tin vào những hiệu lực đương nhiên của nền độc lập và quyền của các dân tộc được tự quyết - ngay cả khi rõ ràng là họ không có khả năng cho việc này. Cho dù trong quá khứ, người Mỹ đã bằng lòng với những vụ thảm sát người da đỏ, đánh chiếm các vùng lãnh thổ của người da đỏ, và ngày nay họ cũng rất bằng lòng với tệ kỳ thị người da đen, nhưng họ lại rất không thiện cảm với việc khống chế về mặt chính trị của một quốc gia tiên tiến đối với những quốc gia nhược tiểu. Họ tưởng rằng khi hết chống “Chủ nghĩa Đế quốc” của các nước khác to hơn Chủ nghĩa Cộng sản, thì họ sẽ tập hợp về phía họ các lực lượng chống Cộng mà không thấy rằng việc làm của họ chủ yếu kích động đối thủ của những người cùng sắc tộc với họ. Tuy nhiên cả những ảo tưởng lẫn những quan điểm chính trị nguyền vẫn không ngăn cản được việc làm ăn kinh doanh và người Mỹ trước hết vẫn quan tâm đến áp-phe của họ. Có những khách hàng nào tốt hơn là những quốc gia “kém phát triển” không có khả năng tự túc về kinh tế? Kế hoạch lớn của họ là giúp những quốc gia này được giải phóng về mặt chính trị khỏi chủ nghĩa thực dân của những quốc gia khác và sau đó nhốt những nước vừa độc lập trở lại trong những tấm lưới bằng vàng, nhưng rất chắc của chủ nghĩa thực dân bằng đồng đô-la.

Do đó cái được gọi là “chống Chủ nghĩa Thực dân” của người Mỹ là một đường lối chính trị rất thực tiễn, với những động cơ phức tạp và không phải tất cả đều hoàn toàn vụ lợi, nhưng dưới vỏ bọc của một chương trình hết sức khả kính là giải phóng các dân tộc bị những dân tộc khác đô hộ, nhằm trước hết vào việc xây dựng trên sự đổ nát của các Đế quốc châu Âu, một Đế quốc Mỹ đối đầu với Đế quốc Nga.

Chúng ta không phải là những nạn nhân đầu tiên của Chủ nghĩa Đế quốc Mỹ. Là con cháu của những người di cư được giải phóng, chứ không phải như họ thường tuyên truyền hay tự cho là những người dân thuộc địa được tự do - người Mỹ đã chinh phục các vùng lãnh thổ của họ bằng vũ lực chống các sắc tộc bản xứ mà họ đánh đuổi, trấn lột và thảm sát. Lịch sử của việc chinh phục này là một trong những cuộc chinh phục thực dân lớn nhất và tàn bạo nhất - và cũng là thành công nhất, vì khi đã tiêu diệt tận gốc các sắc dân bản xứ, nó cũng đã giải quyết dứt điểm các vấn đề có thể phát sinh về sau. Sau đó, là việc sáp nhập thô bạo các lãnh địa của Mêhicô, rồi những phần còn lại của Đế quốc Tây Ban Nha. Gần đây hơn là sự đổ vỡ của Đế quốc Thực dân Hà Lan có lợi cho các quyền lợi của Mỹ.

Và bây giờ thì đến lượt Đế quốc Anh và nhất là Đế quốc của chúng ta bị người Mỹ nhắm đến - nhưng các biện pháp tiến hành đã được thay đổi. Người ta đến “giúp đỡ” các dân tộc bị “thuộc địa hóa”. Tại đây, người ta đặt các căn cứ chiến lược. Vô số phái bộ quân sự, kinh tế, ngoại giao, văn hóa, tôn giáo, với các khoản ngân sách rất lớn được gửi đến. Người ta chứng tỏ cho thấy cuộc sống sẽ đẹp đẽ và to lớn hơn như thế nào - ít nhất là cũng cho những lãnh đạo bản xứ - trong một khối liên kết tự do với nước Mỹ hơn hẳn dưới sự “thống trị” của chúng ta. Người ta tranh thủ mọi thời cơ để biểu thị thiện cảm của dân tộc Hoa Kỳ với những khát vọng của những người dân sống dưới “chế độ thuộc địa”, với sự phản đối của các dân tộc đối với chúng ta. Người ta động viên một cách có hệ thống tất cả những địch thủ của ta. Khi cần thì người ta kêu gọi sự can thiệp của Liên Hiệp Quốc. Và từ từ, người ta đẩy ta ra khỏi cửa. Người ta đã chiếm vị trí của chúng ta, nhưng với một hình thức gần như vô hình mà chỉ sức mạnh đồng đôla mới tạo được. Không có toàn quyền, không có khâm sứ, không có cao ủy Mỹ, nhưng có một vị Đại sứ Hoa Kỳ. Người ta sẽ không làm gì được nếu không có sự chấp thuận của ông ấy. Các dân tộc này tưởng rằng mình được tự do vì đất nước của họ được lãnh đạo bởi những người cùng chung một chủng tộc, nhưng không biết rằng những người này đã bị giữ chặt một cách hết sức tàn nhẫn bằng tiền bạc, và chỉ là những con rối của người Mỹ.

Đây là chính sách mà chúng ta đã để cho phát triển ở Đông Dương, và nó đã tổng cổ chúng ta đi. Và đây là những gì đang xảy ra ở châu Phi - cho dù nó được tiến hành kín đáo hơn rất nhiều - nó cũng sẽ tổng cổ ta ra khỏi đây nếu ta không đặt ra một giới hạn cho nó. Chúng ta phải nói với người Mỹ rằng họ không thể vừa là người bạn đồng minh của chúng ta ở châu Âu vừa là người phá hoại các vị trí của chúng ta trên khắp thế giới. Chúng ta, hoặc là làm thế nào thuyết phục họ chấp nhận chính sách Đế quốc của ta và ủng hộ nó một cách trung thực, hoặc là thỏa hiệp với ý thức hệ và những tham vọng của họ - nhưng phải bao gồm sự cam kết chính thức của cả hai bên. Chúng ta phải là đồng minh bình đẳng, không phải chư hầu. Nếu không thì sẽ tái diễn trò lừa phỉnh mà chúng ta đã bị áp đặt tại Đông Dương, cho đến khi nào có một sự “xét lại

đau đớn” của đường lối chính trị nước ta.

Cũng như ở Đông Dương, chúng ta cũng sẽ không có cơ hội giành thắng lợi ở châu Phi, nếu không chấm dứt được một cách vĩnh viễn sự phản bội và đồng minh của nó: tinh thần chủ bại. Thế nhưng về mặt này, chúng ta đã không làm gì cả, và tình hình còn tệ hơn khi có chiến tranh Đông Dương. Những kẻ điên cuồng luôn lớn tiếng đòi hỏi rút ra khỏi Bắc Phi trong các phiên họp quốc hội và ngay trong những buổi họp của chính phủ. Báo chí chủ bại còn hoành hành một cách công khai hơn nữa và cũng bằng những phương pháp như vậy đã tiến hành việc làm bằng hoại tinh thần của quốc gia và quân đội. Đảng Cộng sản, hiện nay đang được tham gia trở lại vào chính phủ đa số đã phản bội một cách không kiềm chế hơn nữa. Ở Algérie, họ tham gia trực tiếp vào sự nổi loạn. Trong vụ Ai Cập, họ đã cùng quan điểm với đối phương.

Không thể có một kết quả lâu dài nào cho đến khi vẫn còn những vụ việc như vậy. Một tương lai tốt đẹp của châu Phi thuộc Pháp đòi hỏi phải loại khỏi vòng chiến không những các đảng phái hay phe nhóm bị ảnh hưởng của nước ngoài, mà cả những nhân vật dù cao cấp thế nào đã cộng tác với những thế lực này một cách công khai, hoặc bí mật qua báo chí, tại quốc hội, cũng như trong chính phủ.

Cho dù có được trình bày vắn tắt như thế nào, sự so sánh vừa rồi giữa cuộc chiến đã qua ở Đông Dương cùng với cuộc chiến mà chúng ta đang tiến hành ở châu Phi đã cho thấy có những sự tương đồng bi thảm.

Một nhận xét nổi cộm nhất mà chúng ta có thể có là: Tuy có một vài biểu hiện trên hình thức nhưng thực ra đất nước không được huy động vào cuộc chiến ở châu Phi cũng như ở Đông Dương trước đây. Chúng ta đã tiến hành những cuộc hành quân trong không khí của thời bình. Chúng ta không muốn làm hỏng đến không khí yên bình của đất nước. Chúng ta chỉ thực hiện những biện pháp cục bộ và giới hạn về mặt thời gian, đã lùi bước trước những biện pháp thể hiện ý chí quyết thắng của ta vì những hệ quả tinh thần của chúng hơn là vì những hậu quả vật chất. Thế nhưng chúng ta sẽ không đạt được một thắng lợi nào nếu không thắng trên tất cả mọi phương diện.

Rồi sẽ mất tất cả - Tunisie, Maroc, Sahara, lục địa châu Phi đen - nếu chúng ta không thắng ở Algérie. Có thể chúng ta đạt được một kết quả tốt về mặt quân sự - cho dù không có đủ các phương tiện chiến tranh, sau thất bại tại kênh đào Suez. Nhưng nếu nó không mang lại một giải pháp chính trị thỏa đáng, thì những nỗ lực của ta là vô ích. Thắng lợi ở Algérie cũng sẽ vô nghĩa nếu thắng lợi này không chấm dứt ở Maroc và Tunisie những nhượng bộ không có sự đối lại tương ứng. Ta giành thắng lợi ở Bắc Phi sẽ không ích gì nếu những địch thủ ở vùng Trung Đông hay bên kia bức màn sắt được tự do tiến hành những cuộc chiến tranh phá hoại của họ, nếu các đồng minh phương Tây của chúng ta tiếp tục hứa hẹn và nhất là nếu ngay nước Pháp, vẫn còn một đảng phái được điều khiển từ xa từ Mátxcova, bất cứ lúc nào có thể đòi xét lại tất cả.

Những nỗ lực mà nước Pháp phải thực hiện là toàn diện và kéo dài. Yêu cầu của nó là phải huy động tất cả các tiềm lực quân sự, kinh tế, chính trị, và nhất là tinh thần. Nhưng không may là chúng ta còn lâu lắm mới làm được như thế.

Nước Pháp có còn khả năng đứng dậy một cách mạnh mẽ theo yêu cầu chẳng?

Nếu nghĩ về một nước Pháp “thực tại” của nó - tôi xin dùng một cách nói trước khi chiến tranh xảy ra, mà hiện nay càng có tính thời sự hơn bao giờ hết - thì quả thực là vẫn còn một sự lạc quan rất lớn. Cho dù có những chấn động tới mức đã làm rung chuyển nền tảng của nước Pháp, nhưng nó vẫn còn vững chắc một cách lạ lùng. Đất nước, cho dù có những biểu hiện bên ngoài như thế nào về bản chất vẫn hết sức lành mạnh. Nước Pháp biết rằng việc mất châu Phi sẽ là một thảm họa không thể cứu vãn được. Dù các nhà lãnh đạo Pháp đã có thái độ khoan nhượng đối với những thái độ khiêu khích, nước Pháp vẫn chấp nhận một cách bình tĩnh và kiên quyết việc gọi quân dự bị, và kéo dài chế độ quân dịch trên thực tế. Trong chiến đấu cũng

như trong quan hệ với người bản xứ, các binh sĩ tại ngũ và tái ngũ lúc nào cũng chứng tỏ cho thấy chúng ta vẫn có thể tin tưởng hoàn toàn vào họ. Hành động can đảm của chúng ta chống lại Ai Cập đã được đất nước đón nhận bằng ngạc nhiên và hãnh diện. Đất nước chắc chắn sẽ chấp nhận tất cả những nỗ lực cũng như những sự hy sinh nếu chúng ta thành thực yêu cầu họ, thay vì tìm cách lừa bịp họ. Dân chúng rất có khả năng đứng dậy nếu chúng ta biết cách kêu gọi họ.

Nhưng không may là chính cái nước Pháp “Pháp lý” - với những tập đoàn cầm quyền tranh giành nhau quyền lực và những lợi lộc của chế độ ố lại là cái mà chúng ta phải dựa vào. Cái nước Pháp này không những không có khả năng khơi dậy những hành động cứu nguy trong dân chúng, mà còn ngăn cản việc hình thành và phát triển tự nhiên những hành động này.

Cho dù họ thuộc phe nhóm nào, những kẻ nắm quyền và hưởng lợi của chế độ này, cũng không phải là không có lo lắng. Họ nghĩ nó sẽ không tồn tại lâu nếu chúng ta mất châu Phi và trong tình hình bi kịch hiện nay, chế độ này phải đánh lá bài cuối cùng. Do đó họ cũng tìm cách cựa quậy để tìm kiếm các giải pháp tạm thời nhưng không làm hại đến chế độ của họ.

Có một nhà chính trị, trong năm cuối cùng của cuộc chiến tranh Đông Dương đã giữ một chức vụ mà chỉ có ông mới có khả năng đưa cuộc chiến tranh này đến một giải pháp trong danh dự - nhưng ông đã chẳng làm gì cả - nay lại đề nghị trong các bài báo cũng như diễn văn của mình những giải pháp mà nếu như ông đã làm thì đã giúp chúng ta giữ được Đông Dương.

Một nhà chính trị khác, khi còn nắm trong tay quyền lực chính phủ trong thời gian chiến tranh Đông Dương và có điều kiện tận lực chống phái chủ bại và bọn phản động, nay lại đòi “bắn sáu viên đạn” vào những kẻ mà khi có thể làm được như vậy ông lại không làm gì hết.

Một người khác, đã từng công khai phê phán cuộc chiến tranh Đông Dương là “tội tệ và đáng kinh tởm”, đã dùng tất cả những lý lẽ mị dân để bênh vực nền hòa bình với bất cứ giá nào, lại đứng đầu một liên minh đòi cứu nguy cho Algérie và khẳng định sẽ chiến đấu chống lại tư tưởng đầu hàng dưới bất cứ hình thức nào, cho dù được trá hình dưới hình thức những cuộc thương thuyết, những sự trung gian, chia xẻ lãnh thổ hay chủ quyền.

Những đảng phái và cá nhân từng đi đầu trong việc làm lan truyền tư tưởng chủ bại trong cuộc chiến tranh Đông Dương, và trong giai đoạn cuối của cuộc chiến, đã cố vũ cho việc rút ra khỏi vùng đất này, nay lại ủng hộ thậm chí tham gia một Chính phủ tỏ ra muốn khơi lại chủ nghĩa quốc gia - muộn màng, rời rạc nhưng có thật - và yêu cầu nước Pháp phải thực hiện một nỗ lực mà nếu trước đó, chỉ cần một phần của nỗ lực này cũng đủ để giải cứu Đông Dương. Nỗ lực này cùng với tất cả các biện pháp khác - cho dù chưa đầy đủ - có lẽ là tất cả những gì mà chế độ này cho phép làm.

Những sự chuyển đổi muộn màng đó, đã cho thấy rằng ngay trong cái nước Pháp “Pháp lý” đó, đã có một sự giạt mình. Sự giạt mình đó có kéo dài không? Đó có phải là hồi chuông chấm dứt những tiếng kêu rên chủ bại, những điều sỉ nhục và những sự đầu hàng không? Chúng có đủ sức đánh bại hoàn toàn sự bất lực của chế độ không, sự “mất cường tráng” mà các đối thủ của chúng ta rất muốn thấy? Tất cả những cái này đã tạo điều kiện cho kẻ thù coi thường chúng ta qua câu nói của Abd el-Krim, một kẻ thù lâu dài: “Các ông không còn khả năng tự bảo vệ nữa, các ông không còn là đàn ông”. Chúng ta có quyền nghi ngờ đúng như thế thật.

Một con bệnh, để có thể phục hồi lại, có đủ các lý do để lo lắng khi không còn cách nào khác là trông chờ sự chăm sóc của những ông thầy lang băm, đã dẫn đến tình trạng hết sức tội nghiệp của anh ta hiện nay. Các liều thuốc của những vị này không tạo ra được một sự phục hồi chỉ có thể đến từ một nhà phẫu thuật giỏi.

PHỤ LỤC

• Phúc đáp Ngài Thủ tướng J.Laniel

Ông J.Laniel là người giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng vào thời điểm xảy ra thất bại Điện Biên Phủ, cho phổ biến vào tháng 11 năm 1957, một cuốn có tựa là Bi kịch Đông Dương (từ Điện Biên Phủ đến cuộc “đánh cược” Genève), qua đó ông cố gắng biện minh cho các hành động của chính phủ và cá nhân ông. Sẽ không có một vấn đề gì cả, nếu như tác giả đã viết: cuốn sách là “một tài liệu” được thúc đẩy từ “một sự quan tâm đơn giản đến sự thực”.

Nhưng không may là, hình như ngài nguyên Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng chỉ tìm cách đẩy trách nhiệm, một phần về phía các cấp chỉ huy quân đội, một phần khác về phía người kế nhiệm mình. Cuốn sách của ông đầy rẫy các thiếu sót sai lầm, mâu thuẫn, các sự luồn lách ít nhiều có tính chất dụng ý, chưa kể việc bẻ cong sự thật. Tôi chỉ muốn chỉ ra những sự xuyên tạc rõ ràng nhất.

Tác giả đã không ngần ngại khẳng định rằng: về những gì liên hệ tới nhiệm vụ tôi đã thực hiện ở Đông Dương, chính phủ của ông đã cho tôi “những chỉ thị chính xác nhất có thể có được cho một tư lệnh quân đội”. Chúng ta có quyền hỏi rằng, nếu đã làm như vậy, thì ông Laniel sẽ không ngần ngại phổ biến những chỉ thị đó. Thế nhưng, ông đã không làm, vì thực tế là không có một chỉ thị nào cả. Nhiệm vụ của tôi chưa bao giờ được quy định. Tôi đã phải tự quy định nó và chính phủ chỉ thông qua nó một cách ngấm ngấm, mà không tỏ rõ thái độ bằng một văn bản nào cả^[229].

Sự né tránh trách nhiệm đã đạt đến đỉnh cao của nó về những việc liên hệ đến việc phòng thủ vùng Thượng Lào, một vấn đề cốt lõi đã xuyên suốt đường lối chính trị và chiến lược quân sự tại Đông Dương. Ông Laniel, đã biết rõ sự nghiêm trọng của việc thiếu trách nhiệm của chính phủ trong việc này, nên trong khi bên vực thái độ của mình ông không ngần ngại đưa ra nhưng khẳng định không chính xác và những lập luận mâu thuẫn.

Sự trình bày này có thể làm cho độc giả nghĩ rằng “Kế hoạch Navarre” là sự hoạch định của Chính phủ, hay là ít nhất nó đã được chính phủ chính thức thông qua và là mục đích của những chỉ thị đã được giao cho Tổng tư lệnh quân đội ở Đông Dương.

Ông đã nói bóng nói gió rằng Ủy ban Quốc phòng, ngày 4 tháng 7 năm 1953, đã có những chỉ thị cho tôi “về việc rút bỏ một phần việc phòng thủ nước Lào”. Nhưng để xác nhận luận điểm này, ông chỉ có thể trích được một đoạn câu rời rạc tối nghĩa, tách khỏi ngữ cảnh của nó, và hình như được trích từ biên bản của buổi họp. Thế nhưng, biên bản này - mà cho đến ngày nay tôi mới biết có sự hiện hữu của nó - không những chưa bao giờ được phổ biến đến tôi mà hình như đã được viết một cách không đúng sự thật. Không có chút gì của cái mà ông Laniel phịa ra thành kết quả của cuộc trao đổi phức tạp và hoàn toàn không có một kết luận nào được rút ra từ buổi họp này. Ngược lại, tôi còn tin chắc rằng, Chính phủ cho dù có biết những sự hiểm nguy cho việc phòng thủ nước Lào, nhưng vẫn không muốn từ bỏ nó.

Nhận định của tôi còn được củng cố thêm qua những cuộc trao đổi giữa tôi với ngài Tổng trưởng các Quốc gia Liên kết. Và nó đã trở thành một điều chắc chắn, khi ba tháng sau đó - ngày 28 tháng 10 - tôi đã thấy Chính phủ ký với nước Lào một hiệp định liên kết chính thức, qua đó thì nước Pháp bắt buộc phải bảo vệ nước này. Nếu một quyết định trái ngược đã được quyết cách đây ba tháng thì đó là một trọng tội thật sự đối với danh dự của nước Pháp và là một sự phản bội đối với một nước mà chính ông Laniel đã viết, như là “một mẫu mực về sự trung thành”. Có lẽ ông nguyên Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã thấy có một mâu thuẫn quá rõ ràng giữa cái gọi là quyết định của Ủy ban Quốc phòng ngày 24 tháng 7 và việc ký hiệp định ngày 28 tháng 10 sau đó, vì ông đã bỏ qua việc nhắc đến sự kiện thứ hai này.

Ông còn tự mâu thuẫn ở những chỗ khác. Ông đã tiết lộ là vào ngày 6 tháng 1 năm 1954, trong một buổi họp của Ủy ban Quốc phòng, ông René Pleven đã đặt ra “vấn đề muốn biết việc

bảo vệ nước Lào có còn là một trong mục tiêu của chính sách của Chính phủ không”. Làm thế nào mà ngài Bộ trưởng Quốc phòng có thể đặt một câu hỏi như vậy, nếu sự từ bỏ bảo vệ nước Lào đã được quyết định trước đó sáu tháng?

Ông Laniel còn viết, mặt khác đúng là Chính phủ của ông “rất mong sự độc lập của nước Lào được bảo toàn” nhưng vì biết rằng rủi ro mà Bình đoàn Viễn chinh phải đối phó rất lớn, nên ông đã để cho người chỉ huy quyền quyết định. Ở đây ông đã đến gần với sự thật hơn, tuy vậy sự thật là một việc trao quyền rộng rãi cho tôi chỉ là một sự im lặng giữ kẽ của Chính phủ đối với những câu hỏi do tôi đặt ra chứ không phải là một quyết định của ông ấy. Vả lại, tôi không thể chấp nhận một quyết định như thế, vì vấn đề có bảo vệ nước Lào hay không, trước hết là một vấn đề chính trị và là trách nhiệm của Chính phủ, chứ không phải trách nhiệm của tôi.

Sự thật là ông Laniel và Chính phủ của ông đã thường xuyên né tránh trách nhiệm. Đây có phải là một sự tính toán không? Phải chăng người ta muốn để cho tôi tự mình có một quyết định, mà nếu thành công, thì sẽ ghi vào thành tích của Chính phủ, và sẽ đổ hết trách nhiệm cho tôi nếu nó thất bại? Và mọi chuyện đã diễn biến đúng như sự tính toán như vậy.

Tuy vậy, tôi không có ý tố cáo ông Laniel có ý đồ đen tối. Tôi chỉ nghĩ ông ấy đã không biết cách hoặc không muốn làm trọng tài cho những khuynh hướng mâu thuẫn nhau giữa các bộ trưởng liên quan đến vấn đề, và thẩm quyền của họ lại dẫm đạp lên nhau một cách không gờ rối được.

Tôi chủ yếu nghĩ là ông Laniel đã không bao giờ nắm rõ được vai trò của một người cầm đầu Chính phủ trong việc điều hành chiến tranh. Những quan điểm ông đã thể hiện đối với các bản báo cáo của Chính phủ cũng như của người chỉ huy quân đội là những chứng cứ thể hiện sự không biết gì của ông ấy về vấn đề này. Có vẻ như ông đã làm, việc điều hành các cuộc hành quân là thẩm quyền của người chỉ huy quân sự với việc điều hành cuộc chiến tranh là công việc của Chính phủ^[230]. Việc điều hành này bao gồm việc bắt buộc phải quy định nhiệm vụ cho người chỉ huy quân sự và cung cấp những phương tiện cần thiết cho người này hoàn tất nhiệm vụ: ông Laniel lại nghĩ là việc một cấp chỉ huy quân sự xin ý kiến của Chính phủ và yêu cầu gửi các sự chi viện - đây không những là quyền hạn, mà còn là nhiệm vụ của người chỉ huy quân đội - chỉ có thể diễn ra khi nào người chỉ huy này đang trong tình trạng lo “gỡ lại một sự thất bại nào đó”. Đối với ông, một nhà chỉ huy quân sự lý tưởng phải là người biết tránh, trong bất cứ tình huống nào, đặt chính phủ trước những trách nhiệm của nó.

Việc rút lui của thống chế Joffre, trên lãnh thổ quốc gia, từ vùng biên giới đến sông Marne đã diễn ra sau khi ta thua trong một trận đánh. Việc rút lui có chủ đích này của thống chế Joffre giúp ông tạo được sức mạnh để tập hợp lại và điều chỉnh các lực lượng của ông. Ông đã thực hiện một mưu lược quân sự hết sức tuyệt vời - nhưng những quyết định mà ông đi đến, cho dù chúng nặng nề đến mức độ nào vẫn là những quyết định hoàn toàn chiến lược và thuộc thẩm quyền vị chỉ huy quân đội (điều hành những cuộc hành quân). Ngược lại, quyết định rút quân mà không giao chiến ở Lào, một quốc gia đồng minh là một quyết định chính trị, mà Chính phủ mới có quyền quyết định (điều hành cuộc chiến tranh).

Khi bàn về vấn đề chiến lược, ông Laniel lên án quyết định của tôi chấp nhận trận Điện Biên Phủ và đánh giá đây là một sự “thiếu thận trọng”, “một quyết định tai hại”, “một hành động đáng tiếc”, “một sai lầm trí mạng”,... Lý luận của ông ấy dựa hoàn toàn vào sự khẳng định của ông là tôi đã nhận được lệnh không bảo vệ nước Lào. Vì thế khẳng định này cũng chẳng giá trị hơn những khẳng định khác của ông ta.

Chắc chắn rằng nếu tôi đã nhận được các chỉ thị như vậy cho dù là những chỉ thị ngầm ngầm - tôi sẽ không thể được tha thứ nếu đã đưa một bộ phận quan trọng của binh đoàn Viễn chinh vào một hành động mà tôi biết là nguy hiểm và không có một mục đích gì cả, vì tôi xin nhắc lại là chiến dịch Điện Biên Phủ chỉ được mở ra để giải cứu nước Lào. (Ông Laniel đã không dựa trên một cơ sở nào khi gán cho quyết định này những nguyên nhân khác, như bảo vệ vùng châu thổ hoặc tiêu diệt Bình đoàn Tác chiến Việt Minh. Đây chỉ là những kết quả phụ mà chúng ta có thể rút ra được từ chiến dịch, nhưng không phải là những nguyên nhân dẫn đến việc mở chiến dịch này).

Ngược lại, nếu người ta nhìn nhận nhiệm vụ của tôi bao gồm việc bảo vệ nước Lào, thì quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ là hoàn toàn hợp lý, một phần vì không có phương cách nào khác để thực hiện nhiệm vụ này^[231], phần khác vì mục tiêu này đã đạt được. Về điểm này, thì ông Laniel đã không ngần ngại tự mâu thuẫn khi nhìn nhận nó bằng cách viết rằng: “Khi quyết định mở chiến dịch, Bộ Chỉ huy quân đội chúng ta đã nhắm vào 3 mục đích cùng một lúc: đưa địch quân ra khỏi vùng châu thổ, bảo vệ nước Lào đang bị uy hiếp, và tiêu diệt Binh đoàn Tác chiến của đối phương. Về hai mục tiêu đầu tiên, chúng ta đã đạt được mặc dù phải chịu đựng thất bại về mặt quân sự. Về mục tiêu thứ ba, chúng ta chỉ đạt được một phần thôi”.

Sau khi tôi viết những dòng này, một giải pháp đã được đăng trong tạp chí Perspectives ngày 9 tháng 3 năm 1957, do một nhà chiến lược vô danh nào đó viết. Theo ông này, tôi nên bảo vệ nước Lào ở Luang Prabang với một lực lượng không quân đóng tại Vien Tiane và được tiếp tế bằng tuyến đường sắt đi ngang qua nước Xiêm.

Giải pháp này thoát đầu nghe rất là hấp dẫn. Nó cũng đã từng được nghiên cứu, nhưng bị bác bỏ vì điều kiện để chiến đấu ở đấy tồi tệ hơn là đánh nhau tại Điện Biên Phủ và gặp phải những trở ngại tuyệt đối. Việc phòng thủ trên bộ ở Luang Prabang là một việc rất khó, và là một việc không thể làm được đối với việc phòng thủ từ trên không. Và cũng không thể tổ chức trong một thời gian mong muốn một căn cứ quân sự quan trọng ở Vien Tiane. Không thể nào lập ra một tuyến đường sắt ngang qua nước Xiêm do lưu lượng đường sắt giữa Bangkok với Vien Tiane rất thấp và chủ yếu là do sự từ chối của nước Xiêm - họ ngại bị lôi cuốn vào cuộc chiến tranh và không muốn đặt lãnh thổ của họ dưới sự sử dụng của chúng ta để yểm trợ các cuộc hành quân.

Nhưng ông Laniel đã không giới hạn những sự chỉ trích của mình đối với Bộ Chỉ huy quân sự ở phạm vi chiến lược. Theo ông, chúng ta đã phạm nhiều sai lầm nặng nề ở tất cả các cấp (Bộ Chỉ huy cứ điểm Bộ Chỉ huy Bắc Bộ, Tổng chỉ huy quân đội Pháp tại Đông Dương). Các sai lầm này đóng góp một phần quan trọng vào việc làm cho cứ điểm bị thất thủ, và nếu không có chúng thì chúng ta có thể thắng được trong chiến dịch này. Tôi không tranh luận về quan điểm này, vì nó không dựa trên một cơ sở đúng nào cả. Tôi chỉ giới hạn trong sự tái khẳng định là nếu đã có những sai lầm nói trên - chính tôi cũng có lên tiếng báo động về chúng - thì chúng không vượt quá những sai lầm không thể không có trong tất cả các hoạt động chiến tranh và chúng không có ảnh hưởng quyết định đối với kết cục đau buồn của chiến dịch.

Nguyên nhân quyết định sự thất bại của chiến dịch không phải là nguyên nhân quân sự mà là nguyên nhân chính trị và hoàn toàn có thể được quy về cho Chính phủ: đó là sáng kiến bất thành linh và thiếu suy nghĩ mở hội nghị về hòa bình tại Genève mà không tham khảo Bộ Chỉ huy quân đội.

Lẽ tất nhiên ông Laniel tìm cách hạ thấp tầm quan trọng và những ảnh hưởng của quyết định tai hại này. Ông cho rằng, Bộ Chỉ huy quân sự đã biết được ý đồ của Chính phủ trong việc tìm kiếm hòa bình qua thương lượng. Việc mở hội nghị Genève không phải một sáng kiến chính trị mới mẻ gì có thể làm cho cấp chỉ huy quân sự phải “bị bất ngờ”.

Đây chỉ là một trò chơi chữ. Cái đã làm cho Bộ Chỉ huy quân đội bị bất ngờ, không phải là ý muốn tìm kiếm hòa bình của Chính phủ - Bộ Chỉ huy đã biết rõ về việc này - nhưng ngay trước khi một trận đánh khó khăn diễn ra, quyết định bất thành linh hợp một hội nghị quy mô trong những điều kiện như vậy chỉ làm cho binh sĩ của chúng ta bị ảnh hưởng về mặt tinh thần trầm trọng, trong khi địch quân lại rất phấn khởi để quyết định đánh một trận trí mạng, và người đồng minh Trung Quốc của họ cũng rất phấn chấn để gia tăng ồ ạt sự chi viện của họ.

Thật vậy, ông Laniel tránh không nói đến ảnh hưởng của việc mở hội nghị Genève đối với tinh thần của binh lính hai bên. Còn đối với sự gia tăng viện trợ của Trung Quốc, ông dừng lại ở chỗ tạo ra sự nghi ngờ việc này bằng những lập luận chỉ đúng về hình thức, cho dù có đủ những tài liệu chứng minh một cách không thể tranh cãi được cường độ cao của sự chi viện này, mà ông không thể không biết.

Đến phần cuối của cuốn sách của mình, ông Laniel chuyển qua một đối thủ khác. Ông ngừng không chỉ trích các nhà chỉ huy quân sự nữa mà xoay qua chỉ trích ông Mendès France. Lý luận của ông có thể tóm tắt như sau. Chúng ta đã trải qua một thất bại ở Điện Biên Phủ, nhưng không phải là một sự thất trận. “Một sự xem xét sáng suốt tình hình” đã cho thấy sự tổn thất của địch thủ lớn hơn chúng ta, rằng “cán cân lực lượng đã không bị bẻ gãy trong bất cứ lĩnh vực nào”, rằng “con ách chủ bài của chúng ta vẫn là lực lượng quân sự” và một nền hòa bình trong danh dự có thể đạt được ở Genève. Ông ám chỉ rằng nếu ông còn cầm quyền thì ông có thể khai thác tình hình đang vẫn còn khá thuận lợi. Thật vậy, đây đúng là tình hình thật sự sau khi cú điểm Điện Biên Phủ thất thủ - nhưng đau đớn thay, đây không phải là bức tranh mà ông Laniel đã thấy được vào lúc bấy giờ. Mặc dù tôi đã cố gắng hết mức để làm cho họ thấy rõ vấn đề, Chính phủ đã để bị lôi cuốn vào những sự suy nghĩ và hành động bi quan đen tối nhất. Thông qua tướng Ely ông đã gửi cho tôi những chỉ thị chiến lược chuẩn y những kế hoạch hành động mà tôi đã xin ý kiến, nhưng với tinh thần hoàn toàn khác. Tôi đã thông báo cho Thủ tướng những đề nghị sơ tán trong vùng châu thổ trong trường hợp - tôi đánh giá là có ít khả năng xảy ra - đối phương tấn công mãnh liệt. Trong những buổi họp của Chính phủ mà tôi biết đã diễn ra trong không khí hoảng hốt, các đề nghị của tôi đã được thông qua, nhưng lại được yêu cầu phải hành động, trước khi cuộc tấn công của đối phương diễn ra. Những chỉ thị miệng mà tướng Ely đã truyền đạt cho tôi thậm chí còn đề ra một thời hạn rút lui ngắn đến nỗi có thể được xem như là một sự tháo chạy thật sự[232] .

Hoàn toàn trái ngược với những gì ông Laniel đã nói, những chỉ thị này không hề giúp củng cố tình hình quân sự để có thể có được một con ách chủ bài ngoại giao, chúng chỉ là lệnh tháo chạy. Việc thực hiện những lệnh này, theo cách chúng đã chỉ thị cho tôi, chỉ có thể làm sụp đổ tinh thần của binh đoàn Viên chinh, bẻ gãy xương sườn của quân đội Việt Nam, và làm cho việc tìm kiếm một nền hòa bình trong danh dự là không thể có được đối với chúng ta.

Trong những điều kiện như vậy, đâu là trách nhiệm của ông Laniel, đâu là trách nhiệm của ông Mendès France trong sự đầu hàng tại Genève? Ông Laniel đã trút hết những trách nhiệm này lên ông Mendès France. Có công bằng không?

Tôi không hề che giấu những cảm nghĩ của tôi đối với tính cách độc hại của vụ “đánh cược” nổi tiếng của ông Mendès France. Tôi không rút lại một chút nào những gì tôi đã viết về đề tài này.

Nhưng sự khách quan buộc tôi phải nói rằng, vào thời điểm ông Mendès France tuyên bố về sự “đánh cược” này, ông đã bị người tiền nhiệm của mình lôi kéo vào con đường loại bỏ hẳn khả năng có được một nền hòa bình trong danh dự cho nước Pháp, trừ khi ông có được một sự vực dậy phi thường về mặt tinh thần.

Chúng ta vừa thấy là ông Laniel đã ra lệnh phải thực hiện những cuộc rút lui ở Bắc Bộ trong lúc tình hình quân sự không đòi hỏi phải làm như vậy. Ông đã để cho báo chí thông báo sự rút lui này một cách ồn ào.

Ông đã không có một phản ứng tích cực nào - trừ một vài biện pháp đáng chế giễu - để ngăn chặn sự lan truyền làn sóng chủ bại mà người kế nhiệm ông, cho dù đó là một người như thế nào cũng không thể vực tinh thần dậy được.

Ông đã không làm gì để gửi những chi viện quan trọng cần thiết đã được tôi yêu cầu. Ông cũng đã có thái độ khoan nhượng đối với sự rò rỉ tin tức tạo điều kiện cho đối phương biết được ngày dự kiến lên đường hã còn rất xa của một lực lượng chi viện rất nhỏ mà chúng ta định gửi đi.

Và cuối cùng ở ngay tại Genève, ông là người chấp nhận nguyên tắc về việc nhượng lại Bắc Bộ cho Việt Minh.

Tuy tính chất khác nhau nhưng trách nhiệm của ông trong nền hòa bình có tính cách đầu hàng này cũng tương đương trách nhiệm của người kế nhiệm.

Khi viết cuốn “Đông Dương hấp hối”, tôi cố tránh cáo giác cá nhân ông Laniel vì tôn trọng một người mà tôi nhận định là đã không thể kiểm soát được các sự kiện nhưng rất mong muốn

giúp tôi, và tôi không bao giờ nghi ngờ về tinh thần yêu nước của ông. Rất tiếc là hôm nay, tôi phải có những sự cải chính kiên quyết với ông. Có thể cho rằng, như chính ông đã nói, tôi đã “đơn giản chỉ vì quan tâm đến sự thật”.

.....

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Chú thích:

[1] Bức thư ngày 26 tháng 10 năm 1954 do Bộ trưởng Bộ Lục quân kí, viết: “Không xét việc lập Ủy ban Điều tra sự chỉ huy của ông ở Đông Dương bởi lẽ tuy đã từng có vài điều lệ nhưng thủ tục này không có cơ sở pháp lý hoặc quy chế...”.

[2] Nhiệm vụ của Ủy ban Điều tra, được quy định trong một nghị định của Bộ trưởng Quốc phòng ký ngày 31 tháng 3 năm 1955, và được công bố cho báo chí, có những giới hạn như sau:

a) Cho ý kiến về:

- Công tác điều hành các cuộc hành quân chiến dịch Điện Biên Phủ.
- Sự chuẩn bị và điều hành trận đánh này.

b) Xác định trách nhiệm của các cấp có liên quan:

Trong một báo cáo gửi cho Chính phủ, tôi yêu cầu Ủy ban phải trả lời thêm những câu hỏi sau đây:

- Chính phủ và giới thẩm quyền cao cấp của Quân đội có biết tình hình một cách nghiêm chỉnh không? Họ có được báo trước về các rủi ro của sự thất trận này và các hậu quả của nó hay không?

- Các Bộ Tham mưu của các lực lượng Vũ trang, Lục quân, Hải quân, Không quân có làm tất cả những việc cần thiết để củng cố lực lượng Viễn chinh trong phạm vi các yêu cầu của Tổng tư lệnh và Chính phủ không?

- Những hậu quả của chiến dịch Điện Biên Phủ đối với việc phòng thủ nước Lào, vùng châu thổ và tình hình tổng thể tại Đông Dương.

[3] Sau kết luận của Ủy ban Điều tra, tôi được bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Chiến tranh Cao cấp và được hứa sẽ sớm được bổ nhiệm vào một chức vụ chỉ huy trong Quân đội.

[4] Lúc này, không có gì trở ngại về mặt quan điểm an ninh quốc gia, để đưa ra công khai tất cả những gì liên quan đến cuộc chiến tranh Đông Dương. Đây là những sự kiện lịch sử và đã từng bị tiết lộ nhiều lần, hoặc trong thời kỳ cuộc chiến đang diễn ra - tuy hồi đó cực kỳ nguy hiểm - hoặc là nhân vụ án “rò rỉ thông tin”. Thế nhưng, tôi vẫn tránh chưa đưa ra một số tài liệu vẫn còn được chính thức liệt vào loại Mật”. Các tài liệu đó có thể được tiết lộ trong những cuộc đối chứng.

[5] Tướng Salan, người kế tục thống chế De Lattre trong chức vụ Tổng tư lệnh quân đội ở Đông Dương, đã phục vụ quá nhiệm kỳ của mình, và phải trở về Pháp.

[6] Theo tôi, thẩm quyền nên dành cho Bộ Ngoại giao và không nên để cho Bộ Quan hệ với các Quốc gia Liên kết, vì tên của bộ này cũng như Bộ Pháp quốc ở hải ngoại chẳng khác gì một di sản của Bộ Thuộc địa cũ.

[7] Quyền hạn của ngài Tổng ủy bao gồm những cuộc thương thảo, những hiệp định phải ký với các Quốc gia Liên kết, trong khuôn khổ của bản tuyên ngôn ngày 3 tháng 7 (còn đang được nghiên cứu).

[8] Tôi nghĩ rằng sở dĩ có quyết định vội vã đó là do ảnh hưởng - một ảnh hưởng có tính quyết định bên trong nội các mới - của ông Paul Reynaud, Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

[9] Những tư liệu của hội nghị Yalta cho thấy Tổng thống Roosevelt đã từng có ý định giao Đông Dương dưới sự lãnh đạo của Việt Minh cho Trung Hoa.

[10] Các ví dụ:

- Năm 1948, ban hành quyết định là các vấn đề về Đông Dương sẽ không còn được đăng trên công báo chính thức.

- Năm 1951, Chính phủ thông báo là máu do cơ quan y tế xã hội quyền được sẽ không được

dùng cho thương binh ở Đông Dương.

Mãi cho đến tháng 7 năm 1952, mới có dự luật được thông qua công nhận tư cách cựu chiến binh cho những người lính Pháp. Sắc lệnh để thực hiện đạo luật này chỉ có được sau 18 tháng.

[11] Tướng Alessandri, Tư lệnh các lực lượng Pháp, chống đối một cách công khai sự rút quân này. Và ông đã phải trả giá bằng cách phải rời khỏi quân đội vì dám can đảm nói lên sự thật.

[12] Các trận đánh Vĩnh Yên (tháng 1.1951) và trận Đông Triều (tháng 5.1951).

[13] Ngay tại vùng châu thổ lẫn những vùng chung quanh, luôn luôn có các hoạt động của Việt Minh (thay, bổ sung, dưỡng quân) và trao đổi hàng hoá (đặc biệt là xuất lúa gạo được canh tác trong vùng châu thổ).

[14] Dù sao đi nữa, sự hiện hữu của chiến tuyến này đã làm cho cuộc tấn công của Việt Minh trở nên khó khăn hơn, góp phần làm chuyển hướng các hoạt động của đối phương.

[15] Do các công trình trải quá rộng, nên các lực lượng đồn trú đã không đủ sức để hành quân ra bên ngoài.

[16] Một cuộc hành quân đánh vào phía sau quân Việt Minh được thực hiện xuất phát từ vùng đồng bằng, hướng về nút giao thông Yên Bái (cuộc hành quân "Lorraine"). Nó phá hủy được một vài kho dự trữ, nhưng không gây được một ảnh hưởng gì đến cục diện tổng thể của chiến trường. Chúng ta cuối cùng bị bắt buộc phải rút lui trong những điều kiện hết sức khó khăn mà không đạt được mục tiêu đề ra.

[17] Việt Minh đã có kế hoạch xây dựng một con đường chiến lược đi ngang qua Yên Bái và Sầm Nưa, tiến đến sông Mê Kông qua Paksane .

[18] Tổng tư lệnh quân đội Pháp đã phải chịu sức ép của Chính phủ giảm quân số lực lượng Viễn chinh từ 190.000 người xuống còn 174.000 người.

[19] Sự gia tăng quân số của các đơn vị Liên hiệp và các đơn vị bổ sung tạm thời cao hơn sự cắt giảm của lực lượng Viễn chinh.

[20] Hậu quả của việc chuyển các lực lượng Viễn chinh sang các lực lượng quân đội Liên hiệp.

[21] Trong khoảng thời gian giữa nhiệm kỳ của thống chế De Lattre và thời điểm tôi đến nhận công tác, số lượng các binh đội cơ động không có gì thay đổi.

[22] Số lượng đại biểu quốc hội được xem như ủng hộ một nền hoà bình với bất cứ giá nào là 301/627.

[23] Người ta ước lượng 12 trên tổng số 20 triệu người Việt Nam sống dưới sự kiểm soát của Việt Minh.

[24] Đô đốc D'Argenlieu, ông Bolaert, ông Pignon, tướng De Lattre, ông Letourneau.

[25] Tướng Leclerc, tướng Valluy, tướng Blaizot, tướng Carpentier, tướng De Lattre, tướng Raoul Salan.

[26] Ngày 3 tháng 7 năm 1953, Tổng thống Pháp Laniel đã gởi "một tuyên bố long trọng" đến các đại diện của ba Quốc gia Liên kết tại Paris. Nước Pháp thông báo ý muốn "trả hết nền độc lập và chủ quyền" cùng những thẩm quyền mà nước Pháp còn giữ cho họ. Nước Pháp mời họ, cũng nhằm mục đích này, tham gia vào những cuộc thương lượng trên các lĩnh vực kinh tế, tài chính, pháp lý, quân sự và kinh tế.

[27] Cuộc chiến tranh này không có một sự tương tự nào - dù người ta có nói nhiều tới - những cuộc hành quân cảnh sát ở Malaysia mà người Anh đã tiến hành với một ưu thế áp đảo về quân số, chống lại một đối thủ không có sự hỗ trợ mạnh mẽ của dân chúng.

[28] Các sư đoàn 304-308-312-316-320-325 và một lực lượng tương đương một sư đoàn trong vùng Pháp không kiểm soát được từ Đà Nẵng đến Vũng Rô.

[29] Điện Biên Phủ nằm trên lãnh thổ Việt Nam, nhưng chỉ cách biên giới Lào vài km. Cứ điểm kiểm soát ngổ đất Lào.

[30] Liên khu là từ mà Việt Minh dùng để gọi các “ quân khu” của họ, đồng thời còn là những ranh giới để quản lý về mặt chính trị.

[31] Ở phía nam là giáo xứ Phát Diệm; ở Tây Bắc là tỉnh Sơn Tây và một phần lớn tỉnh Hà Đông.

[32] Vùng Thái Bình, Hưng Yên, Ninh Giang và một phần lớn các vùng Phủ Lý, Nam Định, Hà Đông và Bùi Chu.

[33] Vào ngày 1.1.1953, tại đồng bằng Bắc Bộ có 917 đồn trong đó 80 đồn hiện đại, 25 đồn hiện đại hóa và 810 đồn cũ kỹ. Quân số các lực lượng đóng chốt vượt qua 100.000 người.

[34] Lực lượng Việt Minh gồm khoảng 125.000 quân chính quy, 75.000 quân địa phương và 150.000 quân du kích (dân quân du kích). Những con số này đã được “Phòng Nhì” của ta chấp nhận vào tháng 3 năm 1953. Theo thông tin về sau, có vẻ như những con số này thấp hơn con số thực tế, nhất là về các lực lượng địa phương và du kích.

Lực lượng các Quân đội Liên hiệp đã gia tăng nhiều trong thời kỳ tôi nắm quyền chỉ huy, nhưng một phần quan trọng trong lực lượng này là những đơn vị được tuyển mộ nhưng chưa được huấn luyện đầy đủ. Cho đến năm 1955, những lực lượng được tăng thêm mới hoạt động được.

[35] Quân số của lực lượng trên bộ, không quân, hải quân tại Đông Dương gồm ước chừng như sau:

a. Lực lượng Viễn chinh gồm: Trên bộ: 175.000 quân chính quy (54.000 lính Pháp; 30.000 lính Bắc Phi; 18.000 lính Châu Phi; 20.000 lính Lê dương; 53.000 lính bản xứ) và 55.000 lính thuộc các lực lượng bổ sung. Lực lượng hải quân: 5.000 người. Lực lượng không quân: 10.000 người.

b. Các lực lượng quân đội Liên hiệp gồm: Quân đội Việt Nam: 150.000 chính quy và 50.000 bổ sung - Quân đội Lào, Campuchia: 10.000 người.

[36] Chúng ta có thể kể thêm một số các đơn vị thiết giáp và thủy bộ (troupes amphibies), nhưng các đơn vị này trên thực tế luôn dính chặt với một vùng nào đó (châu thổ sông Hồng, đồng bằng Trung Bộ, Nam Bộ). Chúng chỉ được xem như trực thuộc Binh đoàn Tác chiến khi nào tham gia vào các chiến dịch trong vùng. Nếu tính thêm số quân này thì chúng ta mới có thể cho rằng Binh đoàn Tác chiến của chúng ta chỉ bằng khoảng giữa phân nửa và một phần ba của Binh đoàn Tác chiến Việt Minh.

[37] Số nhân sự khung trung bình cho các tiểu đoàn bộ binh không vượt quá 10 đến 12 sĩ quan và 40 hạ sĩ quan. Số lượng nhân sự cần thiết là phải gấp đôi.

[38] Việc luân phiên để nhằm mục đích thay thế các sĩ quan, hạ sĩ quan và binh sĩ khi họ mãn hạn thời gian phục vụ. Việc này tạo ra tình trạng xáo trộn thường xuyên của khung chỉ huy lẫn binh lính.

[39] Tuổi trung bình để mãn hạn phục vụ vào năm 1954 là: 31 tuổi cho cấp bậc thiếu úy, 35 tuổi cho cấp bậc trung úy, 38 tuổi cho cấp bậc đại úy và thiếu tá là 43 tuổi.

[40] Một số sĩ quan trù bị tình nguyện phục vụ ở Đông Dương trong thời gian tập sự. Họ là những điển hình đẹp nhất về tinh thần phục vụ - nhưng do sự thiếu huấn luyện của các lực lượng trù bị của quân đội Pháp - nên họ gặp rất nhiều khó khăn để thích ứng và thiếu khả năng chỉ huy.

[41] Do thiếu người nên phải áp dụng biện pháp này để các sĩ quan bộ binh khỏi phải quay trở lại chiến trường quá sớm để thay phiên cho đồng đội.

[42] Để giúp Đông Dương sẵn sàng đối phó với một cuộc can thiệp bất ngờ của Trung Quốc, dưới bất cứ một hình thức nào, chờ đợi các đội quân chi viện đầu tiên đến từ Pháp hay Mỹ, ta phải chi phí cho các trang thiết bị trị giá hơn một trăm tỷ franc (cơ sở hạ tầng cho không quân, hệ thống ra-đa...), một sự tăng quân chi viện khoảng 30.000 người (trong đó có nhiều sĩ quan khùng lẫn chuyên viên kỹ thuật), một sự gia tăng về chi phí quân sự lên đến vài chục tỷ franc mỗi năm.

[43] Về điểm này, sự thiếu vắng một bộ phận những sĩ quan chuyên trách, tương tự như bộ phận chuyên trách những vấn đề bản xứ ở Bắc Phi, đã được nhận thấy rõ và có ảnh hưởng rất nặng nề.

[44] Tôi xin kể ví dụ về một sự việc đã xảy ra ít lâu sau khi tôi nhận quyền chỉ huy. Một buổi họp Việt Pháp rất bí mật (trong có sự hiện diện của cựu Hoàng Bảo Đại, ông Dejean, tôi và 5 hay 6 bộ trưởng, các tướng lĩnh và các viên chức cao cấp). Chương trình làm việc trong ngày và những quyết định đã được giữ rất kín. Ngay sau buổi họp chấm dứt, hai bức điện báo chí đã được đánh đi bởi các phóng viên của hai tờ báo. Họ làm một bản tường trình về buổi họp nhưng nội dung hoàn toàn không đúng sự thật, mà là kết quả do trí tưởng tượng của họ và - tất nhiên là - mang yếu tố giật gân. Hơn nữa theo điều tra, thì để tranh thủ thời gian bức điện đã được gửi, nửa giờ sau khi buổi họp được bắt đầu. Các bức điện đã bị giữ lại, nhưng yêu cầu của tôi đòi trừng trị các nhà báo phạm lỗi hoàn toàn không được đáp ứng.

[45] Khi một đơn vị rời khỏi hàng ngũ lực lượng Viễn chinh, thì họ không còn giữ những cán bộ khùng người Pháp mà được thay bằng những cán bộ khùng địa phương với một chất lượng rất kém hơn.

[46] Ủy ban các tham mưu trưởng gồm các vị sau, dưới sự chủ trì của thống chế Juin (về sau do tướng Ely chủ trì): tướng Blanc, Tham mưu trưởng Lục quân; tướng Fay, Tham mưu trưởng Không quân và đô đốc Nomy, Tham mưu trưởng Hải quân.

[47] Hầu hết các bộ trưởng tôi tiếp xúc có ý kiến là phải có một giải pháp trước mùa xuân năm 1956, thời điểm dự kiến cho các cuộc tuyển cử.

[48] Tôi đã phát biểu như sau trong một bản ghi nhớ gửi cho Chính phủ vào tháng 7 năm 1953: "Phải làm cho ba quốc gia khối Liên hiệp Pháp có ý thức quốc gia, giải thích cho dân chúng của họ hiểu cuộc chiến này là cuộc đấu tranh cho độc lập... Mặt khác, để tránh việc này biến thành một trò lừa bịp, chúng ta cũng phải chỉ rõ các điều kiện để tiếp tục những nỗ lực của mình: việc hình thành khối Liên hiệp Pháp không phải chỉ là một bình phong... Cũng phải có những điều kiện ràng buộc hành động của người Mỹ. Chúng ta không tranh cãi về quyền kiểm soát những phương tiện họ cung cấp cho chúng ta. Nhưng nó không thể là một lý do để họ nhúng tay một cách không có giới hạn, tạo khó khăn cho tư thế của chúng ta đối với các Quốc gia Liên kết làm tổn hại đến cơ hội hình thành một khối Liên hiệp Pháp thực sự".

[49] Đó là một hội nghị ở Washington để yêu cầu một sự gia tăng giúp đỡ của người Mỹ về mặt tài chính và trang thiết bị. Bản nghiên cứu này được dùng để chứng thực những yêu cầu của chúng ta.

[50] Nguyên tắc này đã được lập lại ở Algérie với cái tên là đóng quân theo bàn cờ (quadrillage).

[51] Một đoàn công tác do tướng O'Daniel cầm đầu để thực hiện các sự thống nhất về mặt nguyên tắc đạt được với ông Letourneau tại Washington về sự giúp đỡ của Mỹ.

[52] Tại vĩ tuyến thứ 18, có một rào chắn được tạo ra bởi ải An Nam (Porte d'Annam) tức là đèo Ngang, được tiếp nối về phía tây bằng một dãy núi đá vôi đến tận sông Mê Kông đến thành phố Thakek. Đây là biên giới tự nhiên duy nhất giữa phía bắc và phía nam Đông Dương. Có thể đi vòng qua phía tây nhưng trên lãnh thổ nước Xiêm.

[53] Mùa mưa không đồng nhất tại Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ. Chế độ khí tượng (régime météorologique) rất khác nhau ở phía đông và phía tây của dãy Trường Sơn. Sự khác biệt

về khí hậu này còn được tăng cường thêm do các đặc thù cá biệt của từng địa phương (ví dụ như mưa phùn ở đồng bằng Bắc Bộ).

[54] Bản ghi nhớ được làm vào tháng 7 năm 1953, được trình bày trước Ủy ban Quốc phòng Quốc gia ngày 24 tháng 7 năm 1953.

[55] Lúc trước quân đội ở Đông Dương do Bộ các thuộc địa quản lý, mà người kế tục tàn dư này chính là Bộ Quan hệ với các Quốc gia Liên kết.

[56] Tình trạng mâu thuẫn và tạo mầm mống cho sự hỗn độn đã kết thúc vào năm 1953. Bắt đầu từ ngày 1 tháng giêng năm 1954, việc điều hành các lực lượng trên bộ được trả lại cho Tổng trưởng Bộ chiến tranh. Và dĩ nhiên là sự thay đổi này tạo ra sự xáo trộn trong nhiều tháng.

[57] Nghị định số 53618 ký ngày 10 tháng 7 năm 1953 quy định quyền hạn cho ông Tổng trưởng Bộ các Quốc gia Liên kết. Điều 3: “Ông Marc Jacquet trợ giúp cho Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng trong việc lãnh đạo các lực lượng quân sự bảo vệ Đông Dương và phối hợp việc thực hiện công cuộc bảo vệ này”.

[58] Chỉ ông Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc cùng lắm là một Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng do chính chủ tịch chỉ định mới có khả năng điều phối hoạt động của các bộ trưởng. Một ví dụ, ông Bộ trưởng Quốc phòng không bao giờ có thể thực hiện được một quyền lực thực tế lên các tổng trưởng Chiến tranh, Không quân và Hải quân.

[59] Các Ủy ban Quân sự Cao cấp tập hợp trong mỗi Quốc gia Liên kết các nhà lãnh đạo chính trị và quân sự của quốc gia ấy cùng với những người đại diện của nước Pháp (Tổng ủy, Tổng tư lệnh quân đội, Cao ủy và Tư lệnh quân đội nơi quốc gia sở tại).

[60] Khoản “tiền tiết kiệm” được thực hiện bằng cách phong tỏa một phần số tiền lương phải trả. Biện pháp thường được dùng trong việc quản lý các trại cải huấn, chưa bao giờ được áp dụng cho binh sĩ. Những người phục vụ trong binh đoàn Viễn chinh xem đây là sự xem thường những quyền lợi chính đáng, vừa là sự xúc phạm đến phẩm cách của họ.

[61] Những cuộc thương thảo này đã đạt được các kết quả như ý muốn. Hoa Kỳ nhận tài trợ và duy trì toàn bộ tất cả các lực lượng Quân đội Liên hiệp. Ở phần trên, tôi có nói đến những bất lợi của việc hỗ trợ này.

[62] Đây là những con số tròn.

[63] Người ta gọi lực lượng “bổ sung” là tất cả những lực lượng được Chính quốc cung cấp để thay quân và bổ sung cho những sự thiệt hại.

Các lực lượng nguyên vẹn (dùng để tăng cường Binh đoàn Tác chiến): 12 tiểu đoàn bộ binh - một đội pháo binh thả dù - một tiểu đoàn công binh.

Lực lượng chi viện riêng lẻ (nhằm mục đích nâng cấp khung chỉ huy các đơn vị và bổ sung quân số cho các lực lượng chiến đấu): 750 sĩ quan - 2.550 hạ sĩ quan - 2.600 lính Bắc Phi và 800 lính châu Phi.

[64] Bài toán này đã được thực hiện trên cơ sở bỏ ra ở cả hai vế của sự so sánh các lực lượng phục vụ. Về phía Chính quốc: bỏ ra các bộ tham mưu với các lực lượng đồng minh, các trường quân sự, những lực lượng đối ca cho quân đội tại Đông Dương... Về phía quân đội tại Đông Dương: bỏ ra các trường quân sự, khung chỉ huy của các lực lượng bổ sung, những nhóm công tác bên cạnh các Quân đội Liên hiệp...

[65] Ba tiểu đoàn nhảy dù, một đội cơ động Algérie và ba chiến đoàn thiết giáp.

[66] 130 sĩ quan, 500 hạ sĩ quan, 400 binh lính Pháp, 700 lính Bắc Phi và 800 lính châu Phi.

[67] Trung đoàn 5 khinh binh (bộ binh nhẹ) Maroc và trung đoàn 7 khinh binh Algérie.

[68] Tiểu đoàn về từ Triều Tiên khi giao cho tôi được cắt làm đôi và cùng với những đơn vị tại địa phương làm thành hai tiểu đoàn. Nó rất vững chắc nhưng toàn lính quá lớn tuổi để

có thể thích ứng với một cuộc chiến tranh khó khăn hơn cuộc chiến tranh Triều Tiên rất nhiều. Những đơn vị nguyên vẹn khác đến Đông Dương với một quân số hạn chế và phải được bổ sung bằng binh lính được tuyển tại địa phương.

[69] Thường thì trong mỗi tiểu đoàn Bắc Phi chỉ có hai hoặc ba sĩ quan đã phục vụ trong lực lượng khinh binh trước khi đến Đông Dương .

[70] Họ chỉ đến phục vụ ở Đông Dương trong thời hạn từ sáu đến tám tuần.

[71] Đã có sẵn 3 phi đoàn C.47 (Dakotas) tức là 75 máy bay vận tải. Yêu cầu của tôi là tăng lên cho đủ 100 chiếc.

[72] Các phương tiện của không quân và lực lượng không quân trực thuộc hải quân là 48 máy bay ném bom B26 và Privateer; 112 khu trục oanh tạc cơ Hellcat và Beercat, tức là 160 máy bay. Những yêu cầu của tôi nhằm đưa số lượng máy bay lên con số 210.

[73] Đầu tiên là 50 chiếc, sau đó là 100 chiếc. Đây là những con số tối đa mà các nhà máy có thể sản xuất được cùng với con số tối đa những phi công và nhân viên bảo trì có thể huấn luyện được. Cho đến năm 1953, không có một nỗ lực nào được thực hiện trên lĩnh vực máy bay trực thăng. Khi tôi đến Đông Dương thì có 19 chiếc đang phục vụ, nhưng chỉ có 4 hay 5 chiếc là bay được. Lực lượng và không quân đã đùn đẩy với nhau tại Paris một vấn đề mà họ không quan tâm đến.

[74] Các lực lượng không quân thiếu hụt trầm trọng về nhân viên phi hành, các kíp thợ máy bảo trì và sửa chữa cần thiết để các máy bay hoạt động hết công suất. Ít nhất phải tăng cường thêm một phần ba quân số.

[75] Cơ sở hạ tầng này hoàn toàn không được quan tâm trong quá khứ. Tất cả mọi nỗ lực đều phải dồn về phần phía đông của dãy Trường Sơn. Việc bảo vệ nước Lào từ đó trở nên vô cùng khó khăn.

[76] 180 sĩ quan - 1600 hạ sĩ quan - 1450 binh sĩ và 610 nhân viên dân sự.

[77] Người Mỹ từ chối không cung cấp thêm máy bay cho đến khi nào chúng ta vẫn chưa cung cấp đủ nhân sự để đưa công suất máy bay đang phục vụ lên đến mức tối đa.

[78] Những thành phần của phi đoàn máy bay ném bom thứ ba này được đưa đến khi chiến dịch Điện Biên Phủ đã xảy ra - trong một sự hỗn loạn hoàn toàn. Tiếp theo một phi đoàn thứ tư cũng được đưa đến. Với các nhân viên phi hành đoàn đến từ Pháp và máy bay đến từ Mỹ đã được sử dụng theo cách tốt nhất trong các phi đoàn có mặt tại chỗ.

[79] Đây là một vài lời tuyên bố (theo báo chí) xuất phát từ những người đều là các nhà chính trị quan trọng và tự xưng là “quốc gia”.

[80] Các hình thức phá hoại dưới đây cùng với một số hình thức khác được ghi nhận và báo cáo lên Chính phủ: bỏ mìn sắt vào bộ phận cầu xe ô tô, bùa long vào hộp số, phá hoại bạc đạn, làm giả đồ phụ tùng thay thế, đâm thủng dù nhảy .

[81] Tập hồ sơ của Duclos chứa đựng những lệnh sau đây từ các lãnh tụ Cộng sản:

- Làm thất bại cuộc chiến tranh của quân đội Pháp tại Việt Nam, tại Triều Tiên, lại Tunisie.
- Cần thiết phải có hành động của đông đảo quần chúng chống lại việc sản xuất, lưu trữ vũ khí và đạn dược.
- Hỗ trợ, giúp đỡ những ai hành động một cách có hiệu quả chống lại việc vận chuyển và sản xuất thiết bị chiến tranh.
- Làm tan rã các đoàn quân Viễn chinh Pháp tại Đông Dương.

[82] Những dân biểu sau đây đã bỏ phiếu chống lại việc bỏ quyền miễn trừ đối với các đại biểu Quốc hội: 100 dân biểu Cộng sản, 105 S.F.I.O, 53 M.R.P., 13 dân biểu xã hội cấp tiến, 9 U.D.S.R., 1 độc lập, 4 R.P.F.

[83] Đây là lời khai của tôi tại phiên toà xử vụ “rò rỉ thông tin”.

[84] Ở đây tôi chỉ muốn nói đến những vị chỉ huy quân sự, nhưng đây cũng gần như là hoàn cảnh của vị đứng đầu các cơ quan dân sự cho dù họ là Công sứ, Thống đốc, Đại sứ, hay Thị trưởng...

[85] Sự thật đúng như vậy đã diễn ra vào mùa xuân và đầu mùa hè năm 1956, khi có những sự thay đổi ở Bộ Chỉ huy tối cao và ở Maroc.

[86] Ngày 13 tháng 6 năm 1953, Quốc vương Sihanouk bất ngờ bỏ Vương quốc của mình, chạy qua nước Xiêm. Bằng hành động này, ông cực lực phản đối những “sự quanh co” của chính sách Pháp khi khẳng định “sự độc lập của Quốc gia Khơme” lại hành động như chẳng có một nền độc lập nào cả. Ông cho rằng việc phá giá đồng bạc Đông Dương trước đó không lâu thể hiện chính sách nước đôi của Pháp. Do không được nước Xiêm tiếp đón như mong muốn, ông quay trở về Campuchia vài ngày sau, nhưng ông tự lưu đày mình trong vùng Xiêm Riết, và thông báo chỉ trở về Phnôm Pênh khi nào nền độc lập của Campuchia có hiệu lực. Thái độ này tạo ra một làn sóng chống Pháp, có lúc tưởng chừng như gây ra những cuộc bạo loạn nghiêm trọng.

[87] Nhà vua quyết định phát động phong trào “tổng động viên quần chúng” dẫn đến những làn sóng bạo động, chủ yếu nhắm vào nước Pháp hơn là nhắm vào Việt Minh.

[88] Tư tưởng bài Pháp của ông có vẻ như xuất phát từ một sự bất hòa với đô đốc Decoux, trong thời gian chiến tranh 1940 -1945, đã ra lệnh bắt ông vì hợp tác với người Nhật.

[89] Trích trong báo cáo ngày 11 tháng 10 năm 1953 về nỗ lực chiến tranh: “Điều không ai nghi ngờ gì là sức mạnh to lớn của Việt Minh nằm trong niềm tin của họ vào khả năng làm cho quần chúng nhân dân tin tưởng Việt Minh là niềm hy vọng duy nhất về sự bình đẳng và công bằng xã hội. Đây là động lực chính của tinh chiến đấu của bộ đội Việt Minh. Để thúc đẩy người lính quốc gia chiến đấu tốt, phải thuyết phục anh ta rằng về phía chúng ta cũng có khả năng cho một sự giải phóng về mặt xã hội, vì ở đất nước này chính sự giải phóng về mặt xã hội có một khả năng thu hút lôi cuốn quần chúng lớn hơn là sự độc lập về mặt chính trị”.

[90] Một tổ chức tương tự như quốc hội lập hiến, nhưng đã giải thể sau vài cuộc tranh luận.

[91] Các phái ở Nam Bộ Việt Nam (Cao Đài, Hòa Hảo và Bình Xuyên) là những tổ chức vừa có tính cách tôn giáo, chính trị và quân sự, một loại quốc gia trong một quốc gia, đòi hỏi sự tự trị trong lòng nước Việt Nam. Họ gắn với nước Pháp qua những hiệp ước rất xưa và lỗi thời mà ông Tổng ủy và tôi đã yêu cầu nên bãi bỏ để họ có thể gia nhập vào các đơn vị quân Việt Nam. Mặc dù chúng tôi đã cố gắng thuyết phục nhưng họ từ chối việc sáp nhập, và lựa chọn sự chỉ đạo trực tiếp của chúng ta. Vấn đề này trên hết là một vấn đề chính trị, mà chính phủ Việt Nam không bao giờ đề cập một cách thẳng thắn. Họ lựa chọn phương cách đổ lỗi cho chúng ta là đã ngấm ngấm ủng hộ, ngăn cản những nhóm này tập hợp vào hàng ngũ họ, để tự bảo vệ việc thiếu trách nhiệm của họ. Thái độ của những nhóm này sau khi cuộc đình chiến được thực hiện, khi nước Việt Nam được trao trả hoàn toàn độc lập đã chứng tỏ sự không đúng của giả thuyết này.

[92] Tôi xin tỏ lòng cung kính những sĩ quan khùng người Pháp được biệt phái bên cạnh các Quân đội Liên hiệp, đã hoàn thành nhiệm vụ của họ bằng sự hy sinh quên mình, trong hoàn cảnh đầy sự hiểu lầm và thậm chí thù nghịch. Không có những người này, các quân đội này đã không thể được thành lập.

[93] Các “Ủy ban quân sự thường trực” tập hợp các sĩ quan và viên chức dân sự người Pháp và quốc gia sở tại.

[94] Quan điểm này của Pháp bị hủy bỏ vào năm 1954 do các nguyên nhân về mặt tài chính.

[95] Địa hình của Triều Tiên dễ dàng hơn rất nhiều so với địa hình Đông Dương có nhiều rừng rậm và cánh đồng ngập nước. Địa hình này không có ở Triều Tiên và tạo ra một điểm

đặc thù cơ bản. Ở Hàn Quốc có một chiến tuyến hằn hoi phân chia hai đội quân đối đầu nhau. Hậu phương rất là chắc chắn. Và cuối cùng, Nam Triều Tiên có một người lãnh đạo có tâm huyết cực kỳ mạnh mẽ, có khả năng đưa cả nước vào cuộc chiến.

[96] Nhằm mục đích hình thành một cơ chế “cố vấn quân sự” nhiều gấp đôi các khung chỉ huy bản xứ.

[97] Người Mỹ quên rằng chỉ sau khi đình chiến, họ mới cho quân đội Nam Triều Tiên một nền tự trị thật sự.

[98] Ở Bắc Bộ là Bùi Chu; Trung Bộ là Phan Rang, Phan Thiết, Nha Trang; Nam Bộ là những vùng ở trung tâm và phía tây.

[99] Ví dụ như trong vùng được bàn giao cho phía Việt Nam là Bùi Chu (vùng phía nam của châu thổ sông Hồng, Việt Minh đã tập trung một cách có tổ chức những nỗ lực của họ nhằm tiến công các tiểu đoàn Việt Nam mới vừa được thành lập, và chỉ trong một thời gian ngắn đã tiêu diệt hoàn toàn những tiểu đoàn này (một phần bị tiêu diệt và chủ yếu là đào ngũ).

[100] Thống chế De Lattre từng nỗ lực cắt giảm quân số các ban tham mưu nhưng cuối cùng cũng không làm được.

[101] Trong cơ cấu tổ chức của lực lượng này, hầu hết các thành viên đều phải làm nhiệm vụ của binh lính, nhưng khi được phân bổ trong các đơn vị quân đội, hầu hết họ đều có thể làm nhiệm vụ của hạ sĩ quan.

[102] Một đơn vị gồm: một ban tham mưu, một tổng hành dinh, một ban tham mưu pháo binh cấp sư đoàn và một đại đội thông tin.

[103] Mỗi đoàn gồm: một ban tham mưu, một đại đội thông tin nhẹ, 3 tiểu đoàn bộ binh, một đội pháo binh, một đại đội cối hỗn hợp, một đội khuếch trương chiến quả.

[104] Mỗi đoàn gồm: một ban tham mưu, một đại đội thông tin nhẹ, một đại đội công binh, ba tiểu đoàn nhảy dù, một đội pháo binh dù, một đại đội súng hỗn hợp, một đội khuếch trương chiến quả.

[105] Bao gồm chủ yếu là 25 tiểu đoàn bộ binh, 6 trung đoàn thiết giáp, 3 đội hành quân thủy bộ, 8 đội pháo binh và 4 tiểu đoàn công binh.

[106] Các đơn vị biệt động - trong đó có một số rất thiện chiến - đã có mặt tại Đông Dương từ lâu, nhưng việc sử dụng họ gần như được giao hoàn toàn cho các tư lệnh vùng lãnh thổ. Khả năng của họ không đồng đều (hầu hết chỉ mang tên biệt động trên danh nghĩa thôi), và không có một học thuyết quân sự để sử dụng loại binh chủng này trên chiến trường Đông Dương.

[107] 6 binh đội cơ động và 2 tiểu đoàn nhảy dù vẫn chưa thích ứng được với những cuộc hành quân khó khăn.

[108] Là một dân tộc trên những vùng cao của xứ Thái, thô lỗ và hiếu chiến hơn người Thái.

[109] Một hành động được dự kiến vào tháng 12 hay tháng giêng, khi ta tập hợp đủ lực lượng ở Lào.

[110] Trong thư đề ngày 19 tháng 8.

[111] Các căn cứ này được xây dựng bằng những làng hoặc những cụm làng được gia cố, bên trong có kho chứa trang thiết bị, đạn dược và lương thực đủ loại...

[112] Đây là cách gọi một cuộc hành quân giả nhằm đánh lạc hướng địch quân.

[113] Báo chí, do không được biết gì sự bí mật của cuộc hành quân này, đã kết luận là chúng ta không thành công trong cuộc tiến công ở vùng Thanh Hóa.

[114] Việc rút quân về vùng châu thổ của những đơn vị đã tham dự vào cuộc hành quân “Mouette” là hoàn tất nhiệm vụ quy định, chứ không vì một cuộc thất bại như báo chí đã

loan tải.

[115] Do sự cần thiết phải để lại một số đơn vị bảo vệ vùng châu thổ, chúng ta phải cần đến từ 11 đến 12 binh đội cơ động, bốn đoàn thiết giáp và ba đoàn không vận. Tướng Cogny ước tính số đơn vị cần thiết là: 6 binh đội cơ động, hai đoàn thiết giáp và 2 đoàn không vận chỉ cho trận đánh không thôi; từ 3 đến 4 binh đội cơ động để bảo vệ tuyến đường liên lạc của chúng ta; từ 2 đến 3 binh đội cơ động, 2 đoàn thiết giáp và một đoàn không vận dự trữ tại vùng châu thổ. Thêm vào những đơn vị nói trên, chúng ta còn phải cộng thêm từ 5 đến 6 tiểu đoàn để bảo vệ vùng cao chống lại các lực lượng nhẹ đang hoạt động ở đây và chống lại những đơn vị mà địch có thể gửi đến. Thế nhưng, vào thời kỳ ấy, chúng ta chỉ có tại Đông Dương 8 binh đội cơ động, hai đoàn thiết giáp và 3 đoàn không vận.

[116] Phần này sẽ được trình bày ngắn gọn, vì nó được nói đến một cách chi tiết trong chương kế tiếp, nói riêng về chiến dịch Điện Biên Phủ.

[117] Một binh đội cơ động và hai tiểu đoàn rút từ vùng châu thổ, ba tiểu đoàn rút từ miền Trung Lào.

[118] Ngoài ra chúng ta còn làm đảo lộn mọi sự chuẩn bị về mặt tổ chức của Việt Minh đã thực hiện trong mùa thu tại vùng Thượng Lào.

[119] Tướng Leblanc, rồi sau đó là tướng Bourgund.

[120] Tình hình chung quanh vùng châu thổ, nơi còn khoảng từ 3 đến 4 sư đoàn Việt Minh không cho phép có thể rút đi một lực lượng nào quan trọng hơn.

[121] Việc chuyển quân của các đơn vị trú bị giữa vùng Trung Bộ Việt Nam và Trung Lào vẫn có thể làm được - dù có nhiều khó khăn - thông qua con đường từ Huế đến Seno (đường số 9).

[122] Thời kỳ này nguy cơ một cuộc tổng tiến công vào vùng đồng bằng đã hoàn toàn biến mất.

[123] Xin nhắc lại là cuộc hành quân này được tướng Salan đề nghị trong bản nghiên cứu của ông vào tháng 5 năm 1953 (xem chương 3).

[124] . Ở cả Đông Dương, Liên khu V là vùng ta có được ít thông tin nhất.

[125] Một binh đội cơ động tại Đà Nẵng, một tại Nha Trang, và 3 trên Tây Nguyên .

[126] Có thể thêm một số lượng tương đối nhiều các tiểu đoàn nhẹ Việt Nam vừa được thành lập để dùng vào công tác bình định. Nhưng đây là những đơn vị không thích hợp cho những cuộc hành quân. Chúng chỉ được sử dụng đặc biệt cho vùng Nam và Trung Bộ, không thể sử dụng được ở vùng Bắc Bộ.

[127] Cần phải chú ý thêm là “bản kê các lực lượng cần thiết” nói trên không hề được lập ra trên cơ sở có hại cho vùng lãnh thổ khác bị Việt Minh uy hiếp - nhất là ở Bắc Bộ - vì trên 6 binh đội cơ động cần thiết, thì có hai nhóm (số 41 và số 420) tuyển từ dân miền cao, một nhóm (số 21) tuyển từ dân Trung Bộ, một nhóm (số 110) hoàn toàn từ dân Nam Bộ và nhóm còn lại (số 100) có một phần là dân Nam Bộ. Các binh đội cơ động chỉ sử dụng được trong vùng Nam và Trung của Đông Dương. (Sẽ có những cuộc đào ngũ, thậm chí nổi loạn nếu chúng ta tìm cách đưa đi những nơi xa gia đình họ cư ngụ). Chỉ có binh đội cơ động 10 gồm những người Bắc Phi, là có thể được sử dụng không khó khăn ở Bắc Bộ. Nhưng việc huy động binh đội cơ động này có thể tạo ra rủi ro rất lớn vì nó là đơn vị duy nhất có chất lượng chiến đấu đảm bảo và sự hiện diện của một đơn vị vững mạnh là sự cần thiết để củng cố một tập thể những đơn vị có chất lượng chiến đấu không cao - nhất là trong việc phòng thủ.

[128] Chúng được hình thành phần lớn bởi những máy bay không sử dụng được tại Điện Biên Phủ, vì lý do chủng loại hoặc vì tình trạng kỹ thuật của chúng.

[129] Trên tuyến đường 13 nối liền Sài Gòn và Seno, có đến 275 cầu được xây dựng.

[130] Mặt khác tôi cũng phát biểu sự dè dặt cho tương lai do những sự thất vọng về phía Việt Nam đối với nỗ lực chiến tranh và hình thành quân đội của họ.

[131] Các tài liệu của Việt Minh cho thấy họ chỉ đạo cuộc tổng tiến công này “để gây sức ép lên hội nghị Genève” mà theo họ sự nhóm họp đã là một thắng lợi vô cùng to lớn.

[132] Các tin tức tình báo chính xác có được sau khi Điện Biên Phủ thất thủ, xác nhận tất cả những gì chúng ta được biết khi trận đánh diễn ra. Việt Minh xem hội nghị Berlin có một “tầm quan trọng quyết định” đã thúc đẩy đồng minh của họ (Liên Xô và Trung Quốc) có các nỗ lực tối đa để giúp họ có những điều kiện tốt nhất khi đến dự hội nghị Genève. Sự giúp đỡ của Trung Quốc gia tăng vô cùng mạnh mẽ. Khi chiến dịch Điện Biên Phủ xảy ra thì các nhà lãnh đạo của Việt Minh, Trung Quốc và Liên Xô thường xuyên liên lạc với nhau.

[133] Số lượng máy bay bị loại khỏi vòng chiến rất ít, những biện pháp cấp bách đã được thực hiện để đối phó.

[134] Các nhiệm vụ của lực lượng bảo vệ vùng châu thổ được quy định trong chỉ thị ký ngày 7.10.1953. Nhiệm vụ chính là bảo vệ trục Hà Nội Hải Phòng. Nhưng Bộ Chỉ huy Bắc Bộ cho rằng, ngoài việc dùng để vận chuyển cho chúng ta, nó được Việt Minh sử dụng vận chuyển bí mật mọi thứ hàng hóa của họ, cho nên nó sẽ không bao giờ bị cắt đứt lâu dài. Từ nhận định đó mà Bộ Chỉ huy đã không có đầy đủ các biện pháp để bảo vệ trục đường này.

[135] Suy nghĩ sâu xa hơn có thể dẫn đến phương cách cầm chân đối phương một cách kinh tế hơn trong vùng châu thổ. Mục đích của họ là giữ tối đa các lực lượng của chúng ta bằng một lực lượng tối thiểu của họ. Một sĩ quan trong Ủy ban Đình chiến Việt Minh đã bày tỏ sự ngạc nhiên của ông với sĩ quan bên ta khi thấy những cuộc hành quân của ta được tiến hành nhiều lần theo một phương cách hoàn toàn giống nhau.

[136] Nói chuyện với Hiệp hội người Pháp ở Đông Dương, ông Paul Reynaud - một người đóng vai trò chủ yếu trong chính phủ, đã nói: “Hiệp ước với nước Lào tạo điều kiện có giải pháp đi đến sự chuyển biến cần thiết cho khối Liên hiệp Pháp”.

[137] Số lượng các phương tiện này lớn hơn rất nhiều so với số lượng cần thiết để phòng thủ Điện Biên Phủ.

[138] Trận đánh trên vùng châu thổ đã diễn ra rất ác liệt (xem chương VI) Đã nhiều lần tướng Cogny cho thấy những lo lắng rất nghiêm trọng trong cách giải quyết các vấn đề, thậm chí ông dự kiến phải bỏ luôn Hà Nội. Trận đánh ở vùng Trung Lào cũng không dễ hơn. Nếu một trong hai trận đánh nói trên được tiến hành với một tỷ lệ quân số bất lợi hơn nữa (bên Việt Minh có quân số vượt trội từ 15 đến 20 tiểu đoàn), chắc chắn là chúng ta sẽ thất trận. Nhờ vậy Việt Minh sẽ tìm được một thắng lợi vang dội ở nơi khác Điện Biên Phủ, theo yêu cầu của hội nghị Genève đối với họ.

[139] Khi chiến dịch Điện Biên Phủ đang diễn ra, tướng Giáp trả lời cuộc phỏng vấn của một nhà báo Cộng sản Ý như sau: “Khi chiếm Điện Biên Phủ địch thủ không những có mục tiêu trước mắt là hình thành một cứ điểm tiến công chống lại nước Việt Nam từ vùng Tây Bắc, mà còn có một mục đích sâu xa khác, mục đích này được Bộ Tham mưu Mỹ rất quan tâm là, biến nó thành một trong những căn cứ không quân quan trọng ở vùng Đông Nam châu Á”. Và ông đã chỉ cho nhà báo này xem vị trí của Điện Biên Phủ, là tâm của một vòng tròn có bán kính kéo dài đến tận miền Nam Trung Quốc, Miến Điện và Thái Lan. Sau đó, trong cuộc phỏng vấn của một tuần báo Cộng sản Pháp, ông đã nói: “Điện Biên Phủ là một điểm chiến lược rất quan trọng... Quân đội Viễn chinh Pháp đã đến đây để phòng thủ đất Lào và tái chiếm vùng Tây Bắc Việt Nam. Nếu hoàn tất kế hoạch này, địch quân sẽ có một căn cứ không quân và lực quân đè nặng sức ép lên phía sau lưng chúng tôi, buộc chúng tôi phải tản ra trong vùng giữa châu thổ và Điện Biên Phủ”.

[140] Từ đây những máy bay hiện đại có thể bay đến gần như tất cả các nơi ở vùng Đông Nam châu Á. Người Nhật xây dựng một căn cứ quan trọng ở đây nhằm vào mục đích này.

[141] Đây là khoảng cách những điểm tập kết hàng chi viện của Trung Quốc trong vùng biên

giới.

[142] Một dân biểu được xem như là một chuyên gia về Đông Dương đã tuyên bố với Quốc hội rằng điều kiện để chiến đấu trong vùng cánh đồng của Luang Prabang tốt hơn ở lòng chảo Điện Biên Phủ. Nhưng “cánh đồng” Luang Prabang dễ bị tấn công và nhỏ hơn lòng chảo Điện Biên Phủ từ bốn đến năm lần.

[143] Trong một cuộc phỏng vấn tướng Giáp dành cho ông Merry Bromberger, được đăng tải trên tờ Paris Presse vào đầu tháng 6 năm 1956, người ta đã ghi nhận những nhận xét sau đây của ông về kế hoạch hành quân đến Điện Biên Phủ: “Người ta cho rằng đây là một cuộc hành quân ngu ngốc. Thật ra nó đã được nghiên cứu rất kỹ”. “Hoả lực pháo binh và không quân của các ông có thể đánh vào tất cả mọi ngõ ngách và sườn núi”. “Chúng tôi phải đình chỉ cuộc tiến công vào đất Lào”.

[144] Sự phản bác duy nhất đối với việc lựa chọn chiến trường Điện Biên Phủ là của tướng Fay, Tham mưu trưởng Không quân, khi ông tới thăm cụm cứ điểm tháng 2 năm 1954. Sự phản bác này không có tính chất chiến thuật hay chiến lược. Tướng Fay chỉ lo ngại sân bay sẽ không sử dụng được vào mùa mưa. Một cuộc điều tra cho thấy trong quá khứ, chưa một lần nào đường băng bị đóng cửa nhiều hơn hai hay ba ngày. Thế nhưng, sự nâng cấp (làm kênh thoát nước) đã làm giảm sự rủi ro. Những diễn biến về sau chứng minh sự lo lắng của tướng Fay là không có cơ sở, vì các máy bay đã đáp xuống được Điện Biên Phủ một cách không khó khăn để di tản thương binh đến tận cuối tháng 5.

[145] Trong một diễn văn đọc tại Caen ngày 25 tháng 6 năm 1955, ông J. Laniel cho rằng Điện Biên Phủ đã “làm cho chính phủ phải lo lắng”. Nhưng tôi không hề được biết chút gì về “sự lo lắng” của ông ta. Trong lời khai nhận vụ án “rò rỉ thông tin”, ông Jacquet cũng tuyên bố ông ta đã cảm thấy “lo sợ”. Thật khó hiểu, là Bộ trưởng phụ trách xây dựng nền quốc phòng nhưng ông không nói gì với tôi về nỗi “lo sợ” ấy.

[146] Vào tháng 6, tướng Cogny viết cho tôi: “...Ngay khi ngài nhận chức chỉ huy, tôi đã đề nghị sơ tán khỏi Nà Sản... Tôi cũng thông báo cho ngài biết quan điểm của tôi: căn cứ Không - Lục quân tại Điện Biên Phủ hơn hẳn tại Nà Sản. Do tình hình biến đổi tại vùng xứ Thái và sau khi đã suy nghĩ kỹ, tôi thấy phải nhắc lại đề nghị này dưới một hình thức hoàn chỉnh hơn...” và trong một đoạn sau đó, tướng Cogny đánh giá Điện Biên Phủ là “chiếc chìa khóa của vùng Bắc Lào”.

[147] Theo đề nghị của tướng Gilles, Tư lệnh các lực lượng không vận phụ trách cuộc hành quân này, tôi đã quyết định để lại Điện Biên Phủ ba tiểu đoàn nhảy dù, để dự trữ cho các cuộc phản công. Nhiệm vụ này chỉ có thể được giao cho những đơn vị bộ binh tinh nhuệ - các tiểu đoàn dù có thể đảm trách nó một cách rất tốt.

[148] Tướng Cogny có thể có đủ quân số cần thiết bằng cách nhanh chóng gửi lên Điện Biên Phủ các tiểu đoàn đã dự kiến nhằm đưa quân số ở đây lên mức tôi đã dự tính. Nhưng vì bận tâm với việc phòng thủ ở vùng châu thổ, tướng Cogny đã không làm như vậy. Ông cũng có thể tăng cường nhân lực cần thiết để xây cứ điểm phòng thủ Điện Biên Phủ bằng cách gửi đến đó những đội tù binh.

[149] Người ta nghĩ Việt Minh chỉ có thể huy động được tối đa khoảng 20.000 dân công trên vùng Thượng du vì những khó khăn về mặt lương thực và phương tiện đi lại.

[150] Trong các cuộc phỏng vấn tháng 4 và 5 năm 1956 dành cho ông Jean Farran (Paris Match) và ông Merry Bromberger (Paris-Presse), tướng Giáp có trình bày một bức tranh khá hấp dẫn về công tác hậu cần của Việt Minh. Ông cho biết kết quả đạt được là do sự nỗ lực của dân chúng đóng góp cho quân đội. Chúng ta không thể nào không nhìn nhận cố gắng phi thường này và bái phục những hiệu quả mà Bộ Chỉ huy quân đội và Chính phủ Việt Minh đã làm được. Tuy nhiên nếu không có sự chi viện ồ ạt của Trung Quốc thì khó làm được chuyện này.

[151] Đúng như ta nhận định, địa thế của Điện Biên Phủ gần biên giới Trung Quốc (80 km)

không tạo một sự thuận lợi nào cho Việt Minh. Những chi viện có tính chất quyết định của Trung Quốc không đến từ vùng biên giới sát với căn cứ Điện Biên Phủ.

[152] Sự hiện diện của một nhóm công tác Trung Quốc, hoặc có thể là một nhóm công tác liên hợp Nga - Trung Quốc được ghi nhận vào thời kỳ này trong các chiến tuyến của Việt Minh. Hình như họ đã khuyên nên huỷ bỏ lệnh tấn công này.

[153] Cú điểm Điện Biên Phủ đã chặn ngang con đường đi lại duy nhất. Con đường hậu cần của Việt Minh phải đi vòng lòng chảo Điện Biên, băng qua những con đường rất khó đi cho các đoàn dân công.

[154] Việc sơ tán vào lúc đó là không thể làm được, trái với một ý kiến quả quyết như vậy.

[155] Một đơn vị hỏa lực tương đương về mặt lý thuyết với một lượng đạn sử dụng cho một ngày chiến đấu trung bình.

[156] . Sự tính toán này được thực hiện dựa trên kinh nghiệm rút ra ở Nà Sản.

[157] Khác với những gì đã được xác nhận, việc Bộ Chỉ huy Không quân phản đối sự áp đặt gánh nặng lên vai quân chủng không quân là không đúng. Họ chỉ có phản ứng khi trách nhiệm trở nên quá nặng do chiều hướng phát triển không lường trước được của trận đánh.

[158] Chỉ huy trưởng pháo binh tại cứ điểm, Chỉ huy trưởng pháo binh tại Bắc Bộ, Tư lệnh pháo binh tại Đông Dương và bản thân tướng Cogny là một sĩ quan pháo binh.¹⁵⁹ Việc nghiên cứu về hỏa lực phòng không của đối phương được thực hiện với sự hợp tác của các sĩ quan Mỹ. Họ là những chuyên gia về lĩnh vực này và có kinh nghiệm về loại pháo 37 ly phòng không của Nga được sử dụng trong chiến tranh Triều Tiên.

[160] Các ngài Bộ trưởng là Pléven, De Chevigné và Marc Jacquet .

[161] Các tướng Ely, Tổng tham mưu trưởng; Blanc, Tham mưu trưởng Lục quân; Fay, Tham mưu trưởng Không quân.

[162] Tướng O' Daniel, Trưởng phái bộ Mỹ, sau một chuyến viếng thăm Điện Biên Phủ đã đến gặp tôi để thể hiện sự hài lòng của ông về cách tổ chức phòng thủ tập đoàn cứ điểm này.

[163] Trong các cuộc phỏng vấn dành cho ông Jean Ferran (báo Paris-Match) và ông Merry Bromberger (Báo Paris-Presse), tháng 4, 5.1956, tướng Giáp đã phát biểu quan điểm của ông về cách bố trí chiến thuật tại Điện Biên Phủ là không có gì không hợp lý cả.

[164] Các tiểu đoàn Thái, dù khả năng chiến đấu không được tốt lắm, vẫn được giữ lại tại Điện Biên Phủ để tham gia các hoạt động bên ngoài cứ điểm (trình sát, tuần tiểu, liên lạc) nhờ vào sự hiểu biết của họ về địa hình vùng đất này. Vào thời điểm chúng ta biết chắc chắn cuộc tấn công sẽ diễn ra, đại tá De Castries đã nhiều lần yêu cầu tướng Cogny thay thế những tiểu đoàn này bằng những tiểu đoàn thiện chiến hơn rút từ vùng châu thổ. Tôi thống nhất với ý kiến thay quân này nhưng cho đến ngày cuộc tấn công diễn ra, nó vẫn không được thực hiện.

[165] Khả năng cứu chữa thương binh của Điện Biên Phủ được tính toán trên cơ sở số liệu ở Nà Sản (có cùng một quân số là 12.000 người), nhân lên gấp 3,5 lần. Từ ngày 13 tháng 3 đến 7 tháng 5, 3.000 thương binh đã được chuyển cho các đội phẫu thuật. Đã có 1.000 trường hợp giải phẫu. Tỷ lệ bệnh binh chết trong các khu điều trị của cứ điểm là 12 %. Số người chết cho đến ngày 7 tháng 5 là khoảng 1500 người, rất nhiều thương binh đã chết sau đó khi bị bắt làm tù binh.

[166] Cuộc hành quân “Albatross” (xem phần sau).

[167] Tính theo tỷ lệ của tất cả quân số hiện diện tại Đông Dương, thì chúng ta thiệt hại thấp hơn 5%.

[168] Một bản hợp đồng có tính chất tư nhân đã được ký với ông ta.

[169] Việc sử dụng máy bay dân sự để bổ sung vào việc thiếu máy bay quân sự là một việc

làm thường xuyên ở Đông Dương trong lĩnh vực vận tải và liên lạc.

[170] Lực lượng này gồm cả máy bay của không quân và hải quân Pháp.

[171] Các máy bay vận tải tư nhân Mỹ gần như ngưng hẳn hoạt động của họ khi hỏa lực phòng không của đối phương trở nên quá mạnh. Việc này hoàn toàn phù hợp với điều kiện ghi trong hợp đồng, nhưng thường là những phi công này đã dũng cảm bất chấp các quy định ghi trong hợp đồng để bay chỉ viện cho cứ điểm.

[172] Do có nhiều nguy hiểm nên không thể can thiệp vào Điện Biên Phủ được.

[173] Một tỷ lệ bắt buộc rất cao, vì tính khó khăn của các chuyến bay, thiệt hại do pháo phòng không gây ra và việc thiếu nhân viên bảo trì.

[174] Tôi đã nói đến ở phần trước tại sao các cơ sở hạ tầng ở phía tây dãy Trường Sơn không được phát triển đầy đủ.

[175] Hiện tượng do thời tiết nóng, thường xảy ra ở vùng núi.

[176] Việc sử dụng bom Napalm được thử nghiệm một cách rộng rãi tùy theo khả năng cho phép của các phương tiện, nhưng chúng chỉ đạt được kết quả rất hạn chế vì sự rậm rạp của cây cối.

[177] Việc bảo vệ máy bay vận tải được thực hiện bằng cách vừa tấn công một cách có hệ thống các khẩu đội cao xạ 37 ly, vừa hộ tống các máy bay vận tải nói trên ở cự ly gần, bằng sự vô hiệu hóa tạm thời hỏa lực tự động của Việt Minh (12,71y và 7,51y) được bố trí rất nhiều chung quanh các bãi thả dù.

[178] Trích từ các bài viết của tướng Lauzin - Tư lệnh không quân ở Đông Dương, trong tạp chí Les Ailes (Những cánh bay).

[179] Mỗi chuyến bay phải lượn bốn vòng mới có thể thả hết lô hàng nó mang theo.

[180] Trích từ các bài viết của tướng Lauzin - Tư lệnh không quân ở Đông Dương, trong tạp chí Les Ailes (Những cánh bay).

[181] Trích từ các bài viết của tướng Lauzin - Tư lệnh không quân ở Đông Dương, trong tạp chí Les Ailes (Những cánh bay).

[182] Khi trận đánh bắt đầu, chúng ta dự trữ sẵn số lượng dù để có thể tiếp tế cho cứ điểm trong vòng 3 tuần. Đây là số lượng dự trữ ta đánh giá là nhiều hơn yêu cầu cần thiết nếu căn cứ trên ước tính ban đầu về thời gian kéo dài của trận đánh. Nhưng ngay khi trận đánh đi vào chiều hướng dữ dội hơn và có vẻ sẽ kéo dài hơn dự kiến, chúng tôi yêu cầu phái bộ Mỹ chỉ viện số dù cần thiết từ Nhật Bản. Chúng ta không gặp một trở ngại nào cả về yêu cầu này. Tuy nhiên ta lại phải đối phó một cách bất ngờ với yêu cầu cần có các “thiết bị làm cho dù rời chậm” để có thể thả dù hàng hóa ở độ cao vì hỏa lực phòng không của đối phương. Chúng ta chỉ dự trữ một ít thiết bị cần thiết này. Tuy nhiên chúng ta có thể sản xuất chúng ngay tại Đông Dương. Chúng ta không sợ thiếu loại thiết bị này, nhưng chất lượng là điều ta cần cố gắng nhiều hơn.

[183] Quyết định này đã được sự đồng ý của tướng Ely, Tổng tham mưu trưởng qua một bức điện tín.

[184] Việc nhảy dù xuống Điện Biên Phủ của những người “lính nhảy dù” này, cho dù là người có bằng hay những người tình nguyện chưa được huấn luyện, thì đó là một hành động đầy tính anh hùng mà chúng ta phải tôn kính, thán phục. Chỉ một nhà báo có những suy nghĩ không tốt mới mô tả họ là “những người mặt mày tái xanh, không còn khả năng phản ứng gì” và bị xem như những “anh hùng bị bỏ rơi, không thể làm gì hơn là phải lao vào chỗ chết”. Mặc dù tôi có rất nhiều nỗ lực, nhưng tôi không thể nào được phép của chính phủ để đưa nhân vật này ra trước tòa án quân sự - là một điều rất cần thiết khi có sự vi phạm luật báo chí, mà theo tòa án quân sự thì chỉ trong một bài báo ông này đã phạm tới sáu tội danh.

[185] Ngay trước khi có sự xuất hiện của sư đoàn 316, Việt Minh đã có đủ lực lượng chung quanh Điện Biên Phủ (trung đoàn chính quy 148 và một số tiểu đoàn địa phương) để có thể gây thiệt hại to lớn cho các đơn vị bảo vệ các chuyến bay cuối cùng rút đi, khi họ phải rút theo đường rừng ngang qua vùng rừng rậm Bắc Lào.

[186] Khi sư đoàn 308 tiến vào đất Lào, chúng ta cũng không thoát ra được Trong thời gian này, việc bao vây tập đoàn cứ điểm vẫn được hai sư đoàn khác thực hiện. Họ đã chốt chặt trong các hầm chiến đấu, ngăn chặn mọi lối ra.

[187] Trong một cuộc phỏng vấn vào tháng 4.1956, dành cho ông Jean Ferran, Tổng biên tập báo Paris Match, tướng Võ Nguyên Giáp phát biểu quan điểm của ông là việc sơ tán khỏi Điện Biên Phủ ngang qua rừng rậm miền Thượng Lào là một việc không thể làm được đối với các đơn vị như quân đội ta.

[188] Các trích đoạn sau từ những bài báo của ông Robert Guillain, đặc phái viên của báo Le Monde ở Đông Dương, đã thể hiện tinh thần rất cao của những người cố thủ tại Điện Biên Phủ và tinh thần rất lạc quan của Bộ Tham mưu tại Hà Nội.

- Ngày 13 tháng 2 (viết từ Điện Biên Phủ): “Nhử cho Việt Minh kéo xuống Lòng chảo!” Đó là mơ ước của đại tá De Castries, Tư lệnh quân đội và tất cả Bộ Tham mưu của ông. Nếu họ kéo xuống đây, họ sẽ bị chúng ta tiêu diệt. Cuộc đụng độ sẽ rất khốc liệt nhưng ta sẽ chặn được họ. Và cuối cùng chúng ta sẽ có được cái ta luôn luôn thiếu: một mục tiêu, một mục tiêu dày đặc để ta có thể “nện dùi cui”.

- Ngày 15 tháng 3 năm 1954 (viết từ Hà Nội): “Khi tấn công Điện Biên Phủ, phải chăng địch quân đã phạm một sai lầm vô cùng to lớn? Họ đã hành động vì lý do chính trị nhiều hơn quân sự, hoặc thậm chí họ hành động theo lệnh của Bắc Kinh và Mátxcova chăng? Đây là hướng của những sự suy nghĩ nóng bỏng về một diễn biến hấp dẫn, và kết quả sẽ rất có thể có một ảnh hưởng đối với cục diện chiến tranh ở Đông Dương. Cơ quan tình báo của chúng ta đã hoạt động một cách tuyệt vời. Đối phương đã để lộ các kế hoạch của họ qua những sự chuẩn bị ở cường độ cao và vội vã. Đối với quân đội của chúng ta, sau ba tháng chờ đợi, đây là sự chấm dứt một chuỗi thời gian dài nằm bất động, tinh thần của chúng ta rất là tuyệt vời”.

[189] Điều kiện về cơ sở hạ tầng của chúng ta không cho phép không lực Mỹ sử dụng các sân bay có được tại Đông Dương.

[190] Việc sử dụng bom nguyên tử không bao giờ được đặt ra .

[191] Ông Christian Pineau, sau này là Bộ trưởng Ngoại giao, đóng một vai trò rất nổi bật trong vấn đề này. Ông đi công du ở Mỹ với những lý do không có liên hệ gì đến việc điều hành cuộc chiến Đông Dương cả. Can thiệp vào một vấn đề không liên hệ gì đến ông, và là vấn đề mà có thể ông không được biết gì, đứng vào vị trí đối chọi với lập trường của chính phủ Pháp, ông không ngần ngại phát biểu công khai chống bất cứ cuộc can thiệp nào của quân đội Mỹ vào cuộc chiến này.

[192] Có vẻ như trong số cố vấn quân sự, một số người (trong đó có tướng Ridway) cuối cùng đã chống lại cuộc hành quân này.

[193] Vào tháng giêng năm 1956, tạp chí Mỹ “Life” cho phổ biến cuộc phỏng vấn ông Foster Dulles, qua đó ngài Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ đã nói - một cách hơi mập mờ về kế hoạch can thiệp vào Điện Biên Phủ. Ông nói như sau: “Phe Cộng sản được thông báo rằng nếu Trung Quốc tiếp tục can thiệp một cách trắng trợn sau những hành động như vậy thì các căn cứ của họ ở miền Nam Trung Quốc sẽ bị không lực Hoa Kỳ tiêu diệt”. Tôi chưa hề biết được các sự tiếp xúc như thế của họ với phía Trung Quốc. Tôi cũng chưa bao giờ nghe nói một cuộc can thiệp bằng bom nguyên tử hoặc một cuộc tấn công nào đó vào lãnh thổ Trung Quốc. Mặt khác, ông Dulles còn xác nhận thêm trong cuộc phỏng vấn: “Quyết định của Hoa Kỳ tiếp cứu châu Á bằng một hành động chung với các quốc gia, bằng cách gửi vào vùng biển Đông các tàu sân bay mang theo bom nguyên tử đã củng cố vị trí của nước Pháp tại Genève, và

cứu được Nam Việt Nam, Lào, Campuchia đang trong tình trạng chắc chắn rơi vào tay Cộng sản". Tất cả những gì xảy ra trong thực tế đều ngược lại với các lời nói này. Sự bịp bợm của người Mỹ và bước lùi tiếp theo đó của họ đã hoàn toàn làm đảo lộn tư thế của các cường quốc phương Tây.

[194] Những đơn vị sẽ phải được ném xuống bằng những đơn vị nhỏ liên tiếp nhau xuống "bãi nhảy" rất thô sơ, do những đơn vị từ Nậm U tiến đến chiếm giữ.

[195] Hệ thống tiếp tế này được tổ chức như sau: Tuyến đường của Việt Minh được chia theo từng cung từ 30 đến 50 km. Một số lượng không cố định các xe tải con thoi hoạt động bên trong từng cung đường. Tại ranh giới của các cung, là những ranh giới hình thành do địa hình tự nhiên, họ tổ chức những cuộc chuyển tải. Nếu một cung bị cắt đứt trong một khoảng thời gian dài, hệ thống tiếp tế được thay thế ngay bằng các đoàn dân công. Các đoàn này đi theo các con đường vòng tránh chướng ngại để chuyển hàng đến ranh giới cung đường tiếp vận kế tiếp.

[196] Đây là một sự lặp lại của cuộc hành quân "Lorraine" (tháng 11.1951) đã tiến được đến mục tiêu nhưng không mang lại một kết quả nào cả.

[197] Trong một cuộc phỏng vấn dành cho ông Jean Farran, Tổng biên tập báo Paris Match vào tháng 4 năm 1956, tướng Giáp phát biểu ý kiến của ông là, một cuộc tấn công chúng ta phát động từ vùng châu thổ sẽ không có cơ may thành công với lực lượng ta có. Để bảo vệ quan điểm của mình, ông đã ám chỉ đến thất bại của cuộc hành quân "Lorraine" vào những năm trước đó.

[198] Ngay khi cuộc tấn công bắt đầu, ông Dejean và tôi đã yêu cầu phổ biến trên phạm vi đất nước những nội dung sau đây, mà thực tế là hoàn toàn đúng với sự thật:

a. Thất thủ Điện Biên Phủ là một thất bại chứ không phải là một thảm họa. Lực lượng đồn trú tại Điện Biên Phủ chỉ khoảng 5% của toàn bộ lực lượng quân đội của chúng ta tại Đông Dương.

b. Thất bại của trận đánh được bù lại bằng các kết quả đạt được rất quan trọng: đã cứu được nước Lào, giữ được vùng châu thổ và tạo điều kiện cho chúng ta đối đầu với cuộc tiến quân của Việt Minh vào vùng trung tâm Đông Dương.

c. Đối phương thiệt hại hơn chúng ta rất nhiều. Họ phải mất rất nhiều thời gian để bù đắp lại.

d. Trong trường hợp một nền hòa bình trong danh dự không thể đạt được tại Genève, cuộc chiến tranh có thể và phải được tiếp tục. Sự xụp đổ của một pháo đài không thể biện minh cho sự từ bỏ cuộc chiến đấu.

[199] Ngày 10 tháng tư, tướng Ely, Tổng tham mưu trưởng quân đội khi nói về một tư tưởng chủ bại đang bắt đầu được hình thành ở Hà Nội, đã viết cho tôi như sau: Tôi rất quan tâm đến những lo lắng đã dần xuất hiện theo diễn biến tình hình tại Điện Biên Phủ. Tôi vẫn giữ quan điểm cho là chúng ta đã mong đợi trận đánh diễn ra và nếu lực lượng đồn trú tại đây bị thất thủ, thì đó vẫn là một thành công về mặt quân sự nếu xét theo cách nhìn là Binh đoàn Tác chiến Việt Minh đã phải chịu những thiệt hại quyết định.

[200] Ngay sau khi Điện Biên Phủ thất thủ, các cuộc thương thuyết được tiến hành để Việt Minh trả lại cho chúng ta số thương binh nặng. Bộ Chỉ huy Việt Minh đã tìm cách áp đặt điều kiện là ta phải từ bỏ mọi hoạt động không quân nhằm vào những con đường mà bộ đội của họ sử dụng để trở về vùng châu thổ. Chúng ta không thể chấp nhận yêu cầu này, vì nếu làm như vậy, đối phương sẽ có được một ưu thế chiến lược rất lớn. Với sự đồng ý của chính phủ, tôi đã từ chối yêu cầu này. Những cuộc thương lượng cũng không đi đến đâu.

[201] Sự việc này là một thí dụ về sự vô ý thức của các nhà báo phương Tây trong việc làm lộ bí mật quân sự. Khi chiến dịch Điện Biên Phủ xảy ra thì 35 nhà báo của tám quốc gia khác nhau yêu cầu được hỏi tướng De Castries một số câu, họ đề nghị phải trả lời ngay lập tức đối với công chúng. Một số câu hỏi đó là:

- Các ông có thể chống cự được trước mọi cuộc tấn công tại Điện Biên Phủ của lực lượng Cộng sản không, và trong vòng bao lâu?

- Trong cuộc chiến đấu anh dũng của các ông, ông cần đến những sự chi viện gì nhất từ Pháp, từ Mỹ và phần còn lại của Thế giới Tự do?

- Giai đoạn ác liệt nhất của trận đánh đã qua chưa, hay là các ông đang chờ đợi một thời điểm tồi tệ nhất của trận đánh?

- Phải chăng các lực lượng Cộng sản mạnh hơn nhiều so với những gì các ông mong đợi, và tỷ lệ tương quan đó như thế nào?

- Có bao nhiêu quân Việt Nam (Ngụy quân) trong chiến dịch Điện Biên Phủ và thái độ của họ ra sao?

Việc từ chối trả lời những câu hỏi trên đây đã tạo ra những phản đối dữ dội từ các nhà báo này.

[202] Chỉ có các cơ sở quân sự được bảo vệ. Khách sạn, nhà ăn cũng như nơi làm việc của báo chí thì không có bố trí bảo vệ.

[203] Ngày 9 tháng 5, ngay sau khi Điện Biên Phủ thất thủ, tướng Ely có viết cho tôi: “Không khi nào các nhà lãnh đạo chính trị và quân sự của chúng ta trao đổi với nhau về lý do tại sao phải hình thành cứ điểm Điện Biên Phủ. Còn về phần tôi, ngài đã biết rồi đấy, tôi đã ra sức bảo vệ ngài một cách hoàn toàn ngay khi ngài có quyết định bảo vệ cứ điểm này. Nếu có bất đồng, thì những bất đồng này xuất phát từ giới báo chí, đầu tiên là ở Hà Nội”. (ông ám chỉ đến một chiến dịch báo chí bắt nguồn từ Hà Nội vừa được nhắc đến ở phần trên).

[204] Ngay sau khi Điện Biên Phủ thất thủ, tôi báo cho chính phủ biết, thông qua tướng Ely, là tôi đồng ý ở lại nhiệm sở chỉ khi nào họ còn tín nhiệm tôi.

[205] Các giáo phận ở vùng phía nam châu thổ là một trong các nguồn cung cấp nhân lực tốt nhất cho chúng ta (đặc biệt là các đơn vị nhảy dù).

[206] Trừ khi phải rút chạy toán loạn, bằng không những sự rút lui như vậy phải mang theo tất cả mọi thành phần liên hệ và phương tiện kèm theo (gia đình của các quân nhân và công chức, các tầng lớp dân chúng có quan hệ với ta, trang thiết bị...). Một sự rút quân như vậy không thể nào làm được một cách lạng lế.

[207] Về lực quân, lực lượng chi viện cần thiết được ước tính là khoảng 25 hoặc 30 tiểu đoàn, 2 hoặc 3 đơn vị pháo binh 105 ly và các đơn vị tổng trừ bị (pháo hạng nặng, súng phòng không, xe tăng). Thêm vào đó, tất cả các đơn vị tác chiến phải được trang bị hỏa lực phòng không và chống tăng. Cuối cùng khung chỉ huy của các đơn vị phải được đầy đủ vì như tôi đã viết: “Với một quân đội tinh nhuệ mà Việt Minh đã có như hiện nay, chúng ta không thể đánh nhau với họ bằng những đơn vị không đầy đủ và không có đủ khung chỉ huy”. Về không quân, tôi đã yêu cầu chi viện thêm 3 tập đoàn máy bay ném bom, một tập đoàn máy bay vận tải, 3 đại đội trực thăng, máy bay trinh sát và quan sát. Cơ sở hạ tầng phải được tăng cường một cách mạnh mẽ, để đối phó với một cuộc tấn công bằng không quân của đối phương.

[208] Ngay trước khi hội nghị Genève được mở ra, ngày 2 tháng 4 tôi đã viết: “Bình đoàn Tác chiến Việt Minh cần một thời gian tương đối lâu để tổ chức lại lực lượng... Rất ít có khả năng là nó có thể trở lại cuộc chiến sau khi được tổ chức lại và hiện đại hóa trước giữa mùa đông. Chúng ta sẽ có cơ hội tung ra một quả đấm rất mạnh vào đối thủ ngay từ mùa thu”. Tôi nhận định lực lượng cần thiết phải là từ 8 đến 10 binh đội cơ động (khoảng 3 sư đoàn).

[209] Phần phía bắc của vòng đai vùng châu thổ, vòng đai Hà Nội và Hải Phòng.

[210] Trong cuốn sách “Nhiệm vụ của Pháp tại châu Á”, ông Frédéric Dupont, người thay thế ông Marc Jacquet tại chức Tổng trưởng phụ trách các Quốc gia Liên kết, viết rằng tướng Ely khi trở về từ Đông Dương đã làm một “bản tường trình khá bi quan về tình hình quân sự”, cho biết ông “dự kiến nhanh chóng rút khỏi Hà Nội, mà theo ông thì không thể nào chống

cự được từ 2 đến 3 tuần”. Ông Frédéric Dupont cho biết thêm tướng Salan còn báo cho ông “một bức tranh âm đạm hơn rất nhiều so với tướng Ely”. Hình như tướng Ely - do bị ảnh hưởng của tướng Salan - đã mô tả cho chính phủ một tình hình nghiêm trọng hơn thực tế rất nhiều. Cách giải thích này được sự đồng tình của ông Frédéric Dupont. Ông viết thêm như sau: Ông ấy (tướng Ely) khi trở về từ chuyến công tác thứ hai (vào cuối tháng 6) đã cho tôi biết một ý kiến kém bi quan hơn rất nhiều.

[211] Các tin tức nhận được sau khi đình chiến cho biết: Bộ Chỉ huy Liên khu V vào đầu tháng 5 quyết định không tiến hành bất cứ một cuộc tấn công quan trọng nào vào An Khê vì họ đã phải chịu thiệt hại rất nặng nề và sự đóng góp của họ vào chiến dịch Điện Biên Phủ làm tiêu hao nhiều lực lượng họ có. Họ chỉ tiến hành chiến tranh du kích chống lại các hệ thống giao thông của chúng ta, để phần lớn bộ đội của họ được nghỉ ngơi. Họ không có một kế hoạch nào để tấn công An Khê.

[212] Cứ điểm An Khê do binh đội cơ động GM 100 trấn giữ được hình thành chung quanh hạt nhân là tiểu đoàn trở về từ Triều Tiên. Đây là một đơn vị phòng thủ rất chắc chắn. Họ đã bảo vệ tốt An Khê, thậm chí chống lại những lực lượng đông đảo hơn rất nhiều nhưng không có hỏa lực pháo binh yểm trợ, (chính là nhờ vào khả năng phòng thủ rất tốt của họ, mà binh đội cơ động này đã được bố trí ở đây) nhưng mặt khác, đơn vị này không thích hợp với những trận đánh trong rừng già. Sự rút lui qua một lộ trình hết sức khó khăn (Việt Minh đã biết trước vài ngày về sự di tản của họ) và không có một sự hỗ trợ đầy đủ, là một cuộc hành quân hết sức rủi ro, không có nhiều cơ may, để kết thúc một cách tốt đẹp. Và đó là những gì đã xảy ra: binh đội cơ động 100 bị mất Bộ Tham mưu của họ, cùng một đơn vị pháo binh, một đoàn xe tải (gồm 250 chiếc) và một phần lớn quân số (khoảng 1200 người).

[213] Sau sự di tản khỏi An Khê của ta. Bộ Chỉ huy Liên khu V (cũng theo các tin tình báo nhận được sau khi có hiệp định Đình chiến) quyết định khai thác tối đa chiến thắng không mong đợi này. Bằng cách đẩy mạnh các lực lượng của họ tiến về phía nam, họ dự kiến tràn đến vùng Ba biên giới (Nam Bộ, Trung Bộ và Campuchia) vào cuối tháng 7 hoặc đầu tháng 8. Tình hình nghiêm trọng trên Tây Nguyên, ngay trước khi đình chiến là hậu quả trực tiếp của việc rút ra khỏi An Khê. Nó sẽ không xảy ra nếu không có sự rút lui ấy.

[214] Nhiều bản báo cáo cho thấy sự mệt mỏi của những đơn vị Việt Minh, gồm phần lớn những thương binh mới vừa phục hồi và bộ đội mới vừa được tuyển mộ, huấn luyện.

[215] Ta có thể nhớ lại vào các ngày 15 và 16 tháng 10 năm 1953, “Quốc hội Việt Nam” họp tại Sài Gòn đã thông qua kiến nghị khẳng định ý muốn của Việt Nam không gia nhập khối Liên hiệp Pháp trong khuôn khổ quy định của bản Hiến pháp chúng ta.

[216] Trong một lá thư đề ngày 1 tháng giêng năm 1954, tôi đã báo cáo với Chính phủ suy nghĩ của tôi là Việt Minh đang tìm kiếm “một nền hòa bình qua thương thuyết” và để đạt được mục đích này, họ muốn có “một lá bài quân sự thuận lợi cho họ, bằng cách dự kiến cắt Đông Dương ra làm hai tại vĩ tuyến thứ 16 hay thứ 17. Đây một giải pháp tạm thời trong khi chờ đợi một giải pháp thuận lợi hơn cho vấn đề Đông Dương”.

[217] Trong một bức điện tín, tôi đã đánh giá quyết định tổ chức một hội nghị tầm cỡ như vậy vào giữa lúc chiến cuộc đang diễn ra là một quyết định “thảm hại”.

[218] Một chính phủ Lào ly khai (Pathet Lao) đã được Việt Minh thiết lập ở Sầm Nưa (do họ chiếm được vào tháng 3 năm 1953).

[219] Trong những cuộc tranh luận về hội nghị Genève trước quốc hội, ông Frédéric Dupont, Tổng trưởng phụ trách các Quốc gia Liên kết trong chính phủ Laniel (thay thế ông Marc Jacquet, đã từ chức) đã trưng ra một tài liệu, do đại tá Brébisson, thành viên quân sự của phái đoàn Pháp lập ra. Tài liệu này cho biết về những đề nghị mà Việt Minh đã đưa ra trong một phiên họp bí mật vào ngày 10.6. Theo đó thì Việt Minh cho ông biết rằng, vùng Bắc Bộ là vùng chủ yếu và có lợi ích rất lớn đối với họ và phải hướng về hai vùng tập kết, một ở phía bắc (cho Việt Minh), và một ở phía nam cho các lực lượng của khối Liên hiệp Pháp. Lằn ranh phân chia giữa hai vùng nằm vào khoảng bên cạnh thành phố Huế. Tài liệu này là một

chủ đề tranh luận gay gắt giữa ông Frédéric Dupont, khẳng định là đã đưa cho ông Mendes France khi ông cầm đầu phái đoàn Pháp, còn ông ta lại tuyên bố không biết gì về việc này cả.

[220] Đó là những gì mà ông Frédéric Dupont nói một cách chính thức với Quốc hội. (Phiên họp ngày 18 tháng 12 năm 1954). Những tin tức tôi nhận được xác minh lời nói của ông.

[221] Tức là vùng đèo Ngang. Ông Frédéric Dupont đã khẳng định trong cuốn sách của mình: Nhiệm vụ của nước Pháp ở châu Á là Việt Minh chờ đợi chúng ta sẽ đưa ra yêu sách này và họ sẵn sàng nhượng bộ. Tôi cũng có các tin tức tương tự như vậy.

[222] Trước khi hội nghị Genève diễn ra, ông Dejean và tôi đã gửi yêu cầu đến Bộ Ngoại giao Pháp đề nghị trung lập hóa những giáo phận nói trên.

[223] Tuần báo France-Observateur, số ngày 27.5.1954, đã phổ biến một bài báo ký tên là Roger Stéphane, (chúng ta còn nhớ là tác giả của việc tiết lộ cuộc tranh luận về việc phòng thủ nước Lào tại Ủy ban Quốc phòng ngày 24 tháng 7 năm 1953), đăng bản tường trình của Ủy ban Quốc phòng ngày 24 tháng 5 năm 1954, trong đó có một bản kê chi tiết về các lực lượng chi viện.

[224] Đó là ý nghĩa của tất cả những tuyên bố của ông Mendès France tại Quốc hội trước và sau hiệp định Genève. Huyền thoại được nặn ra đã trở thành một sự thật chính thức.

[225] Việt Minh đặt rất nhiều hy vọng vào việc lên nắm chính quyền của kíp mới, sự việc này được họ xem như là một thắng lợi: Hòa bình chắc chắn sẽ đạt được trong những điều kiện tốt nhất đối với họ. Các sĩ quan của ta bị bắt làm tù binh đã nghe các sĩ quan Việt Minh nói như thế.

[226] Trong cuốn sách: Nhiệm vụ của nước Pháp tại châu Á, ông Frédéric Dupont đã trích những bản báo cáo của đại tá De Brébisson sau những cuộc tiếp xúc với phái đoàn Việt Minh. Chúng ta có thể đọc như sau: “Chắc chắn là Việt Minh mong ước một sự ngưng bắn... Qua tám năm phát động cuộc chiến tranh, với một cường độ ngày một tăng cao, trong một nền kinh tế không vững chắc như thế, chắc chắn làm cho quân đội căng thẳng. Các tầng lớp dân chúng mà họ kiểm soát trở nên mệt mỏi vì gánh nặng chiến tranh. Điện Biên Phủ là một thắng lợi nhưng họ phải trả một giá đắt. Chiếm Bắc Bộ là một việc khả thi, nhưng sẽ phải trả bằng một giá cao hơn Điện Biên Phủ rất nhiều và sẽ tạo thêm những suy sụp khác nữa... Việt Minh rất nóng lòng đạt được hòa bình”.

[227] Sau khi có hiệp định Genève, tướng Ely đã đồng ý giao cho người Mỹ trách nhiệm phát triển quân đội Việt Nam. Vài tuần sau đó, họ quyết định giảm hai phần ba quân số của quân đội này, và chỉ giới hạn trách nhiệm của nó vào việc duy trì trật tự, loại bỏ mọi sự phòng thủ chống lại các đơn vị chính quy Việt Minh, họ cho là việc quân đội này không thể làm được.

[228] Chúng ta có thể nhận xét rằng ở Algérie, những kết quả tốt nhất đã đạt được ở vùng Aurès và Kabylie mà quyền lực tập trung được giao cho giới thẩm quyền quân sự.

[229] Ông Laniel đã viết: “Vấn đề còn lại là định nghĩa đường lối quân sự của chúng ta. Đường lối này đã được xác định vào cuối tháng 7 năm 1953, trong một tài liệu được biết với cái tên là kế hoạch Navarre”, và xa hơn một chút, ông đã kể ra những đoạn của tài liệu “định nghĩa” nhiệm vụ của Tư lệnh quân đội tại Đông Dương.

[230] Ông Laniel đã có một sự so sánh giữa sự rút quân chiến thuật ở Marne vào năm 1914 và một sự rút lui mà lẽ ra tôi có thể làm được ở Lào. Sự so sánh này đã chứng tỏ có một lẫn lộn trong tư tưởng của ông, giữa trách nhiệm của Chính phủ và trách nhiệm của vị chỉ huy quân sự.

[231] Trong cuốn sách này, tôi có nói rằng không có một giải pháp thay thế nào phù hợp với các phương tiện và nhiệm vụ của tôi đã được đề nghị trước, trong và thậm chí sau khi trận đánh đã xảy ra.

[\[232\]](#) Thời hạn là từ mười đến mười lăm ngày. (Một vài bộ trưởng còn yêu cầu nó phải thực hiện trong 48 tiếng đồng hồ thôi). Tướng Ely khi nắm quyền chỉ huy đã kéo dài ra thành 6 tuần. Việc rút khỏi vùng nam châu thổ đã diễn ra từ ngày 1 đến ngày 4 tháng 7, tuy địch quân chưa bao giờ tung ra một cuộc tấn công mạnh.